

UBND TỈNH HƯNG YÊN
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

BỘ TÀI CHÍNH
HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

**BÁO CÁO KHOA HỌC
KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI**

Tên đề tài: Nghiên cứu đề xuất các giải pháp nâng cao tính tuân thủ thuế của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Tổ chức thực hiện: HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

Chủ nhiệm: TS. Nguyễn Thu Hiền

Thư ký đề tài: TS. Bùi Thị Hằng

Thời gian thực hiện: 18 tháng (từ tháng 3/2021 đến tháng 8/2022)

Hà Nội - 2022

UBND TỈNH HƯNG YÊN
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

BỘ TÀI CHÍNH
HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

**BÁO CÁO KHOA HỌC
KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI**

Tên đề tài: Nghiên cứu đề xuất các giải pháp nâng cao tính tuân thủ thuế của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Chủ nhiệm đề tài : TS. Nguyễn Thu Hiền

Thư ký đề tài : TS. Bùi Thị Hằng

**Thành viên tham gia chính : TS. Trần Phương Anh
TS. Trần Thị Phương Dịu
TS. Phạm Nữ Mai Anh
TS. Phạm Hoài Nam
TS. Nguyễn Thanh Huyền
Ths. Nguyễn Công Định
Ths. Nguyễn Thị Ngọc Huyền
Ths. Lê Đình Hưng
Ths. Trần Danh Quốc Biên
CN. Phạm Tuấn Anh**

**Thành viên tham gia: Ths. Đào Thị Thanh Hoà
CN. Phạm Thị Nga
Ths. Trịnh Xuân Huân
Ths. Nguyễn Văn Đích
CN. Đào Mạnh Hà
Ths. Bùi Xuân Bắc
Ths. Nguyễn Hữu Đại**

Hà Nội - 2022

MỤC LỤC

MỤC LỤC	ii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	x
DANH MỤC CÁC BẢNG	xi
DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ	xiii
DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ	xiv
DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC	xv
LỜI MỞ ĐẦU	1
1. Sự cần thiết của đề tài	1
2. Mục tiêu nghiên cứu	5
3. Câu hỏi nghiên cứu	5
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	6
5. Phương pháp nghiên cứu	6
6. Đóng góp mới của đề tài	7
7. Kết cấu của đề tài	8
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI	11
1.1. Các công trình nghiên cứu đã được thực hiện trên thế giới	11
1.1.1. Các xu hướng tiếp cận nghiên cứu về tuân thủ thuế	11
1.1.2. Các nhân tố tác động đến hành vi tuân thủ thuế	17
1.2. Các công trình nghiên cứu được thực hiện ở Việt Nam	30
1.2.1. Nghiên cứu tiếp cận trên phương diện định tính	30
1.2.2. Nghiên cứu tiếp cận trên phương diện định tính kết hợp định lượng	33
1.3. Nhận xét về các công trình nghiên cứu trước	42

1.3.1. Đối với các nghiên cứu nước ngoài	42
1.3.2. Đối với các nghiên cứu trong nước.....	43
1.4. Xác định khoảng trống và hướng nghiên cứu của đề tài	44
1.4.1. Xác định khoảng trống nghiên cứu	44
1.4.2. Định hướng nghiên cứu của đề tài	46
Kết luận chương 1	48
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ THUẾ VÀ TUÂN THỦ THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ.....	49
2.1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa.....	49
2.1.1. Khái niệm doanh nghiệp nhỏ và vừa	49
2.1.2. Đặc điểm doanh nghiệp nhỏ và vừa.....	51
2.1.3. Vấn đề thuế đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa	52
2.2. Các khái niệm về thuế và phân loại thuế.....	55
2.2.1. Các khái niệm về Thuế.....	55
2.2.2. Phân loại thuế.....	58
2.3. Tuân thủ thuế và phân loại tuân thủ thuế.....	62
2.3.1. Khái niệm về tuân thủ Thuế.....	62
2.3.2. Phân loại tuân thủ thuế.....	64
2.4. Các tiêu chí đánh giá tính tuân thủ thuế của NNT.....	67
2.4.1. Các tiêu chí định tính	67
2.4.2. Các tiêu chí định lượng	68
2.5. Các phương pháp đo lường tính tuân thủ thuế của NNT	72
2.5.1. Phương pháp số liệu quản lý thuế	73

2.5.2. Phương pháp điều tra, khảo sát	74
2.6. Các mô hình thường dùng trong nghiên cứu tuân thủ thuế.....	76
2.6.1. Mô hình răn đe (kinh tế)	76
2.6.2. Mô hình tâm lý xã hội	77
2.6.3. Mô hình Fischer	78
2.6.4. Mô hình tâm lý học tài chính	80
2.6.5. Mô hình tuân thủ thuế ATO	82
2.6.6. Mô hình khung sườn dốc trơn trượt.....	83
2.7. Các lý thuyết nền sử dụng trong nghiên cứu.....	85
2.7.1. Lý thuyết về độ thỏa dụng kỳ vọng	85
2.7.2. Lý thuyết răn đe hay mô hình răn đe kinh tế	87
2.7.3. Lý thuyết về hành vi gian lận.....	88
2.7.4. Lý thuyết quy kết	90
2.7.5. Lý thuyết hành động có kế hoạch (TPB)	91
2.7.6. Lý thuyết mô hình tâm lý xã hội và tài chính	93
2.8. Kinh nghiệm nâng cao tính tuân thủ thuế tại một số tỉnh, thành phố.....	96
2.8.1. Kinh nghiệm tại Cục thuế Thành phố Hà Nội	96
2.8.2. Kinh nghiệm tại Cục thuế Tỉnh Ninh Bình.....	99
2.8.3. Kinh nghiệm tại Cục thuế Tỉnh Bắc Kạn.....	103
2.8.4. Bài học kinh nghiệm đối với tỉnh Hưng Yên.....	105
Kết luận chương 2.....	108
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG TUÂN THỦ THUẾ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN.....	109

3.1. Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020	109
3.1.1. Những kết quả đạt được	109
3.1.2. Những hạn chế, yếu kém.....	114
3.2. Khái quát về Cục Thuế Hưng Yên và các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	115
3.2.1. Khái quát về Cục thuế Hưng Yên	115
3.2.2. Khái quát về các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	119
3.3. Thực trạng tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên từ số liệu của CQT	123
3.3.1. Cơ sở pháp lý đánh giá hoạt động tuân thủ thuế của NNT.....	123
3.3.2. Thực trạng tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên từ số liệu của cơ quan thuế	125
3.3.3. Thực trạng tuân thủ thuế của NNT trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	134
3.4. Thực trạng tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên từ đánh giá của doanh nghiệp (NNT).....	141
3.4.1. Đánh giá của NNT về công tác quản lý thuế, quy định của pháp luật thuế.....	141
3.4.2. Thực trạng về tuân thủ thuế tại các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.....	149
3.5. Đánh giá chung về thực trạng tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.....	153
3.5.1. Về công tác quản lý thuế.....	153
3.5.2. Về thực trạng tuân thủ thuế của các DNVVN	160
Kết luận chương 3	168

CHƯƠNG 4: NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM VỀ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÍNH TUÂN THỦ THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN.....	169
4.1. Phương pháp nghiên cứu	169
4.1.1. Xác định phương pháp nghiên cứu	169
4.1.2. Thiết kế nghiên cứu.....	172
4.1.3. Quy trình nghiên cứu	173
4.2. Nghiên cứu định tính	178
4.2.1. Lựa chọn và vận dụng phương pháp nghiên cứu định tính	178
4.2.2. Xây dựng dàn bài thảo luận	179
4.2.3. Chọn mẫu nghiên cứu	180
4.2.4. Thu thập dữ liệu	181
4.2.5. Phân tích dữ liệu định tính	182
4.3. Xây dựng mô hình và giả thuyết nghiên cứu	183
4.3.1. Mô hình nghiên cứu lý thuyết.....	183
4.3.2. Giả thuyết nghiên cứu	185
4.4. Nghiên cứu định lượng	192
4.4.1. Xây dựng thang đo	192
4.4.2. Thiết kế bảng câu hỏi khảo sát.....	206
4.4.3. Chọn mẫu khảo sát	207
4.4.4. Phương pháp thu thập dữ liệu	209
4.4.5. Mô hình nghiên cứu định lượng.....	209
4.4.6. Phương pháp phân tích dữ liệu	210

4.5. Kết quả nghiên cứu định lượng và bàn luận kết quả nghiên cứu	216
4.5.1. Kết quả thống kê mô tả	216
4.5.2. Kết quả nghiên cứu định lượng.....	218
4.5.3. Bàn luận về kết quả nghiên cứu	224
Kết luận chương 4.....	230
CHƯƠNG 5: HÀM Ý VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO TÍNH TUÂN THỦ THUẾ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN.....	231
5.1. Kết luận rút ra từ kết quả nghiên cứu	231
5.2. Hàm ý từ kết quả kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	233
5.2.1. Hàm ý đối với nhân tố khả năng bị thanh tra, kiểm tra thuế	234
5.2.2. Hàm ý đối với nhân tố xử phạt.....	235
5.2.3. Hàm ý đối với nhân tố sự phức tạp của chính sách thuế	236
5.2.4. Hàm ý đối với nhân tố kiến thức về thuế.....	237
5.2.5. Hàm ý đối với nhân tố chất lượng dịch vụ thuế.....	238
5.2.6. Hàm ý đối với nhân tố thuế suất	239
5.2.7. Hàm ý đối với nhân tố đặc điểm doanh nghiệp	240
5.2.8. Hàm ý đối với nhân tố chi phí tuân thủ thuế.....	241
5.2.9. Hàm ý đối với nhân tố chuẩn mực cá nhân.....	243
5.2.10. Hàm ý đối với nhân tố chuẩn mực xã hội	244
5.2.11. Hàm ý đối với nhân tố nhận thức về sự công bằng của hệ thống thuế ...	245
5.2.12. Hàm ý đối với nhân tố ngành nghề kinh doanh	246

5.3. Quan điểm, định hướng và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.....	246
5.3.1. Quan điểm và định hướng.....	246
5.3.2. Giải pháp nhằm nâng cao tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.....	249
5.3.2.1. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế.....	249
5.3.2.2. Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính thuế trên địa bàn tỉnh.	255
5.3.2.3. Nâng cao chất lượng dịch vụ thuế của cơ quan thuế hướng đến gia tăng tuân thủ thuế của DNVVN.....	258
5.3.2.4. Nâng cao kiến thức thuế nhằm gia tăng tính tuân thủ thuế của DNVVN.....	262
5.3.2.5. Đổi mới hoạt động tuyên truyền, hỗ trợ NNT, nâng cao ý thức về tuân thủ thuế.....	263
5.3.2.6. Tăng cường công tác quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế	268
5.3.2.7. Quản lý tốt việc đăng ký, kê khai và nộp thuế của NNT	271
5.3.2.8. Xây dựng và triển khai hiệu quả nhóm tiêu chí/chỉ số đánh giá tuân thủ thuế của NNT	275
5.3.2.9. Mở rộng áp dụng kỹ thuật quản lý rủi ro vào quản lý thuế	278
5.3.2.10. Một số giải pháp khác	281
5.4. Kiến nghị.....	292
5.4.1. Đối với Bộ Tài chính/Tổng cục Thuế.....	292
5.4.2. Đối với UBND tỉnh Hưng Yên	299
5.4.3. Đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ.....	302
5.5. Các hạn chế của đề tài	304
5.6. Các hướng nghiên cứu tiếp theo.....	305

Kết luận chương 5.....	307
KẾT LUẬN CHUNG.....	308
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ LIÊN QUAN TỚI ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU	310
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	311

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
CNTT	Công nghệ thông tin
CQT	Cơ quan thuế
DN	Doanh nghiệp
DNVVN	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
GTGT	Giá trị gia tăng
HĐND	Hội đồng nhân dân
MST	Mã số thuế
NNT	Người nộp thuế
NSNN	Ngân sách nhà nước
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TNCN	Thu nhập cá nhân
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TTĐB	Tiêu thụ đặc biệt
TTHC	Thủ tục hành chính
UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG

- Bảng 2.1. Các tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam
- Bảng 3.1. Đội ngũ cán bộ của Cục Thuế tỉnh Hưng Yên
- Bảng 3.2. Tình hình đăng ký cấp mới, ngừng hoạt động của DNVVN
- Bảng 3.3. Tình hình đăng ký cấp mới, ngừng hoạt động của hộ kinh doanh
- Bảng 3.4. Tiêu chí đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế
- Bảng 3.5. Thực hiện thu ngân sách nhà nước 5 năm (2016-2020)
- Bảng 3.6. Tình hình nợ thuế theo tổng nợ và từng nhóm nợ
- Bảng 3.7. Tình hình nợ thuế theo từng khu vực kinh tế
- Bảng 3.8. Đánh giá tuân thủ kê khai thuế của người nộp thuế
- Bảng 3.9. Đánh giá tuân thủ về nộp thuế của người nộp thuế
- Bảng 3.10. Đánh giá tuân thủ quy định về hóa đơn, chứng từ kế toán của NNT
- Bảng 3.11. Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra năm 2018
- Bảng 3.12. Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra năm 2019
- Bảng 3.13. Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra năm 2020
- Bảng 4.1. Thang đo tuân thủ thuế của các DNVVN
- Bảng 4.2. Thang đo khả năng bị thanh tra, kiểm tra thuế
- Bảng 4.3. Thang đo xử phạt
- Bảng 4.4. Thang đo thuế suất
- Bảng 4.5. Thang đo sự phức tạp của chính sách thuế
- Bảng 4.6. Thang đo chuẩn mực xã hội
- Bảng 4.7. Thang đo kiến thức về thuế của người nộp thuế
- Bảng 4.8. Thang đo nhận thức về sự công bằng của hệ thống thuế
- Bảng 4.9. Thang đo chuẩn mực cá nhân
- Bảng 4.10. Thang đo chất lượng dịch vụ thuế của cơ quan thuế
- Bảng 4.11. Thang đo chi phí tuân thủ thuế
- Bảng 4.12. Thang đo đặc điểm doanh nghiệp
- Bảng 4.13. Thang đo ngành nghề kinh doanh

Bảng 4.14. Kiểm định Cronbach's Alpha

Bảng 4.15. Kiểm định KMO and Bartlett's các biến độc lập

Bảng 4.16. Kiểm định KMO and Bartlett's biến phụ thuộc

Bảng 4.17. Tổng hợp mô hình

Bảng 4.18. Kiểm định ANOVA

Bảng 4.19. Kết quả phân tích hồi quy

Bảng 5.1. Thứ tự tác động của các nhân tố đến tính tuân thủ thuế của DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1. Mô hình tuân thủ thuế của Fischer

Sơ đồ 2.2. Mô hình mở rộng của Fischer

Sơ đồ 2.3. Mô hình tuân thủ thuế của Strümpel

Sơ đồ 2.4. Mô hình tuân thủ thuế ATO

Sơ đồ 2.5. Mô hình Khung sườn dốc trơn trượt trong tuân thủ thuế

Sơ đồ 2.6. Tam giác gian lận của Cressey

Sơ đồ 2.7. Mô hình lý thuyết hành động có kế hoạch (TPB)

Sơ đồ 4.1. Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp

Sơ đồ 4.2. Thiết kế nghiên cứu theo phương pháp hỗn hợp khám phá

Sơ đồ 4.3. Quy trình nghiên cứu của đề tài

Sơ đồ 4.4. Quy trình thực hiện nghiên cứu định tính

Sơ đồ 4.5. Quy trình thực hiện nghiên cứu định lượng

Sơ đồ 4.6. Mô hình nghiên cứu lý thuyết

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 3.1. Số lượng doanh nghiệp giai đoạn 2015-2020

Biểu đồ 3.2. Cơ cấu doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2019

Biểu đồ 3.3. Đánh giá của người nộp thuế về chính sách thuế hiện nay

Biểu đồ 3.4. Đánh giá của doanh nghiệp về thủ tục hành chính thuế

Biểu đồ 3.5. Đánh giá về hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra thuế

Biểu đồ 3.6. Đánh giá các hình thức xử phạt và mức xử phạt vi phạm thuế

Biểu đồ 3.7. Đánh giá về mức độ hài lòng trong công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế

Biểu đồ 3.8. Đánh giá sự hài lòng của người nộp thuế với công chức thuế

Biểu đồ 3.9. Đánh giá của người nộp thuế về công tác đăng ký thuế

Biểu đồ 3.10. Đánh giá của người nộp thuế về công tác đăng ký, kê khai thuế

Biểu đồ 3.11. Đánh giá của người nộp thuế về công tác nộp thuế

Biểu đồ 3.12. Đánh giá của người nộp thuế về tuân thủ các quy định về hóa đơn, chứng từ kế toán

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC

- Phụ lục 4.1. Phiếu khảo sát, phỏng vấn xin ý kiến chuyên gia
- Phụ lục 4.2. Danh sách các chuyên gia tham gia khảo sát, phỏng vấn
- Phụ lục 4.3. Kết quả khảo sát, phỏng vấn xin ý kiến chuyên gia
- Phụ lục 4.4. Bảng câu hỏi khảo sát các doanh nghiệp
- Phụ lục 4.5. Danh sách các doanh nghiệp khảo sát, phỏng vấn
- Phụ lục 4.6. Kết quả thống kê mô tả
- Phụ lục 4.7. Kết quả kiểm định sự khác biệt trung bình
- Phụ lục 4.8. Kiểm định độ tin cậy thang đo Khả năng bị thanh tra, kiểm tra thuế
- Phụ lục 4.9. Kiểm định độ tin cậy thang đo Xử phạt
- Phụ lục 4.10. Kiểm định độ tin cậy thang đo Thuế suất
- Phụ lục 4.11. Kiểm định độ tin cậy thang đo Sự phức tạp của chính sách thuế
- Phụ lục 4.12. Kiểm định độ tin cậy thang đo Chuẩn mực xã hội
- Phụ lục 4.13. Kiểm định độ tin cậy thang đo Kiến thức về thuế của NNT
- Phụ lục 4.14. Kiểm định độ tin cậy thang đo Nhận thức về sự công bằng của hệ thống thuế
- Phụ lục 4.15. Kiểm định độ tin cậy thang đo Chuẩn mực cá nhân
- Phụ lục 4.16. Kiểm định độ tin cậy thang đo Chất lượng dịch vụ thuế của CQT
- Phụ lục 4.17. Kiểm định độ tin cậy thang đo Chi phí tuân thủ thuế
- Phụ lục 4.18. Kiểm định độ tin cậy thang đo Đặc điểm doanh nghiệp
- Phụ lục 4.19. Kiểm định độ tin cậy thang đo Ngành nghề kinh doanh
- Phụ lục 4.20. Kiểm định độ tin cậy thang đo Tính tuân thủ thuế của các DNVVN
- Phụ lục 4.21. Kết quả kiểm định KMO và Bartlett's các biến độc lập
- Phụ lục 4.22. Tổng phương sai được giải thích biến độc lập
- Phụ lục 4.23. Ma trận xoay nhân tố các biến độc lập
- Phụ lục 4.24. Kết quả kiểm định KMO và Bartlett's biến phụ thuộc
- Phụ lục 4.25. Tổng phương sai được giải thích biến phụ thuộc

Phụ lục 4.26. Ma trận thành phần biến phụ thuộc

Phụ lục 4.27. Kết quả kiểm định sự tương quan giữa các biến

Phụ lục 4.28. Kết quả kiểm định mức độ phù hợp của mô hình

Phụ lục 4.29. Kết quả kiểm định ANOVA

Phụ lục 4.30. Kết quả kiểm định mô hình hồi quy tuyến tính

LỜI MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài

Thuế là một trong những yếu tố quan trọng trong quản lý thu nhập quốc dân, đặc biệt là ở các quốc gia phát triển, và thuế đã đóng một vai trò quan trọng trong các xã hội kể từ khi chúng ra đời cách đây hàng nghìn năm (Lymer và Oats, 2009). Thuế là công cụ quan trọng để chính phủ các quốc gia điều tiết nền kinh tế vĩ mô, thúc đẩy đầu tư, kiểm chế lạm phát, phân phối lại của cải, thu nhập trong xã hội. Ngày nay vai trò của chính phủ tại các quốc gia ngày càng tăng lên và họ phải thu thuế nhiều hơn để tài trợ cho các hoạt động của mình. Mặc dù vậy, chính phủ của các quốc gia đang gặp phải những khó khăn nhất định trong việc thu thuế vì nhiều lý do khác nhau. Một trong những lý do chính phải nhắc đến, đó là hành vi không tuân thủ thuế của người nộp thuế. Tuân thủ thuế là mức độ người nộp thuế chấp hành nghĩa vụ thuế được quy định trong luật thuế (James và Alley, 1999), người nộp thuế nộp tờ khai thuế vào thời điểm thích hợp và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế theo quy định của luật thuế (Hamm, 1995). Trong đó, tuân thủ thuế tự nguyện là việc trả tiền thuế chính xác, đầy đủ và đúng thời hạn mà không cần những nỗ lực ép buộc của chính phủ (Kirchler và cộng sự, 2008). Để hệ thống tự nguyện hoạt động hiệu quả thì người nộp thuế phải có niềm tin rằng thuế được đánh công bằng và mọi người đều trả phần của mình. Khi đó, họ sẽ tự nguyện tuân thủ bởi họ cảm thấy bắt buộc phải làm như vậy khi là thành viên của cộng đồng (Kirchler và cộng sự, 2008).

Thực tế cho thấy, cũng giống như ở một số quốc gia đang phát triển khác, hành vi không tuân thủ thuế của người nộp thuế luôn là một thách thức đối với chính phủ, các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam bởi nó chịu sự chi phối của nhiều yếu tố khác nhau. Ở Việt Nam, hiện tượng vi phạm pháp luật thuế trong những năm gần đây vẫn đang diễn ra khá phổ biến ở hầu hết các sắc thuế. Hành vi gian lận thuế ngày càng diễn biến phức tạp, phạm vi ngày càng rộng, quy mô ngày càng lớn và thủ đoạn ngày càng tinh vi. Để khắc phục vấn đề này, Chính

phủ Việt Nam đã đưa ra nhiều biện pháp nhằm hạn chế hành vi không tuân thủ thuế cũng như nâng cao sự hiểu biết, nhận thức của người dân về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm trong việc chấp hành pháp luật thuế, qua đó, giúp Chính phủ cải thiện nguồn thu công để thực hiện các chức năng quản lý nhà nước nhằm ổn định và phát triển kinh tế xã hội. Điều này đã được cụ thể hóa trong chiến lược tài chính đến năm 2030 đã được Chính phủ phê duyệt, theo đó để đảm bảo nguồn lực tài chính ngân sách góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 – 2030, mục tiêu tỷ lệ huy động vào NSNN từ thuế, phí giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 13 - 14% GDP và giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 14 - 15% GDP (Chính phủ, 2022).

Mặc dù vậy, trong thời gian qua với đặc trưng là một quốc gia có nền kinh tế đang chuyển đổi, hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật thuế nói riêng đang dần hoàn thiện để đáp ứng với yêu cầu hội nhập. Chính vì vậy, hệ thống pháp luật thuế của Việt Nam thường xuyên có những sửa đổi, bổ sung và chủ yếu tập trung vào việc thực thi pháp luật như một biện pháp khắc phục để đảm bảo hệ thống thuế hoạt động bình thường. Điều này dẫn đến hành vi tuân thủ thuế tự nguyện chưa được nhiều người nộp thuế ủng hộ và dường như họ đang gặp phải những khó khăn nhất định trong việc thực thi chính sách, pháp luật thuế vì kiến thức về thuế còn hạn chế, thường xuyên phải cập nhật quá nhiều các thay đổi pháp lý, cơ quan thuế vẫn dùng mệnh lệnh hành chính để áp đặt, đối xử chưa công bằng với người nộp thuế... Vấn đề này dẫn đến thực tế rằng, mức độ tuân thủ thuế của người nộp thuế ở Việt Nam vẫn còn chưa cao. Đây có thể được coi là một trong những khó khăn, thách thức từ những hạn chế nội tại của cơ chế, chính sách chưa được các cơ quan quản lý, các nhà hoạch định chính sách giải quyết một cách triệt để. Do vậy, vấn đề đặt ra đối với Chính phủ, các cơ quan quản lý, các nhà hoạch định chính sách là làm thế nào để người nộp thuế tuân thủ trên cơ sở tự nguyện mà không cần phải dùng các biện pháp bắt buộc. Để giải quyết được vấn đề này, Chính phủ Việt Nam cần hoàn thiện thể chế quản lý thuế

đảm bảo đồng bộ, công khai, minh bạch, công bằng trong quản lý thuế, tạo điều kiện thuận lợi để người nộp thuế tuân thủ tự nguyện, đồng thời căn cứ thể hoá các chương trình hành động thông qua việc cải cách các thủ tục hành chính để tăng mức độ hài lòng, tạo niềm tin của người nộp thuế và nâng cao tinh thần thuế của người dân.

Mặc dù mức độ tuân thủ thuế của người nộp thuế ở Việt Nam vẫn chưa được cao nhưng số thu NSNN vẫn đạt kết quả đáng ghi nhận, tổng thu NSNN năm 2020 của Việt Nam là 1.510.579 tỷ đồng. Tại tỉnh Hưng Yên, năm 2020 tổng thu NSNN trên địa bàn tỉnh là 16.250 tỷ đồng, đạt 109,3% kế hoạch, tăng 1,27% (UBND tỉnh Hưng Yên, 2020a) và nguồn thu chủ yếu là từ thuế và phí. Tuy nhiên, vẫn còn một số khoản thu, sắc thuế chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu NSNN không hoàn thành theo kế hoạch (UBND tỉnh Hưng Yên, 2020b). Bên cạnh đó, thực tế hiện nay trên địa bàn tỉnh vẫn còn không ít doanh nghiệp chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế. Điều này được thể hiện qua số tiền thuế truy thu và phạt trong các cuộc thanh tra, kiểm tra, cụ thể: tính đến tháng 12/2020, Cục Thuế Hưng Yên đã thực hiện thanh tra, kiểm tra 625 cuộc, đạt 73,6% kế hoạch và truy thu, truy hoàn được 41,6 tỷ đồng, xử phạt 13,6 tỷ đồng, giảm lỗ 132,8 tỷ đồng, giảm khấu trừ 15,2 tỷ đồng (Tuan, 2020). Mặt khác, Hưng Yên là tỉnh nằm trong khu kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, trên địa bàn có nhiều khu công nghiệp lớn nên số lượng doanh nghiệp ngày càng tăng lên. Theo UBND tỉnh Hưng Yên (2020b), tổng số doanh nghiệp đăng ký hoạt động trên toàn tỉnh là 12.110 doanh nghiệp, trong đó có 72% doanh nghiệp đang hoạt động, số doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm khoảng 94%. Qua số liệu trên có thể thấy, số lượng các cuộc thanh tra, kiểm tra đã thực hiện vẫn chiếm tỷ lệ nhỏ so với số lượng doanh nghiệp của tỉnh. Do đó, để đảm bảo nguồn thu NSNN được ổn định và nguồn thu từ thuế đạt được kết quả cao hơn trong thời gian tới, UBND tỉnh cần tiếp tục hoàn thiện và ban hành các cơ chế, chính sách cũng như các giải pháp nhằm chống thất thu ngân sách nhà nước; các giải pháp để hỗ trợ, tạo điều kiện để các doanh nghiệp trên địa

bàn tỉnh phát triển theo hướng bền vững, qua đó, nuôi dưỡng và cải thiện nguồn thu ngân sách để đáp ứng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Hưng Yên. Đồng thời, chỉ đạo các Sở, ban ngành, chính quyền các cấp, các đơn vị có liên quan tăng cường phối hợp với ngành thuế thực hiện các giải pháp quản lý nguồn thu thuế trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đảm bảo hiệu lực, hiệu quả theo quy định của pháp luật thuế, góp phần nâng cao tính tuân thủ thuế của các doanh nghiệp và tăng nguồn thu ngân sách.

Từ thực tế cho thấy, các vấn đề liên quan đến hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế luôn là bài toán nan giải đối với các nhà hoạch định chính sách, cơ quan quản lý thuế bởi nó chịu sự chi phối của nhiều yếu tố khác nhau. Do vậy, để nhận diện những nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của người nộp thuế, nghiên cứu này tiến hành phân tích thực nghiệm để kiểm tra các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của người nộp thuế/các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Kết quả nghiên cứu này sẽ cung cấp minh chứng về mức độ tác động của từng nhân tố đến tính tuân thủ thuế, qua đó, nhóm tác giả đưa ra một số hàm ý, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao tính tuân thủ thuế của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, các giải pháp khác và kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác quản lý thuế.

Xuất phát từ những phân tích và nhận định nêu trên, đồng thời phù hợp với chiến lược tài chính đến năm 2030, chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030. Với kỳ vọng có thể đóng góp luận cứ khoa học về các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN nói chung, DNVVN tại Hưng Yên nói riêng cũng như những đóng góp nhất định nhằm giúp UBND tỉnh Hưng Yên, Cục Thuế, các Sở, ban ngành, chính quyền các cấp, các đơn vị có liên quan có các giải pháp nhằm nâng cao tính tuân thủ thuế của NNT, chống thất thu ngân sách nhà nước, qua đó, giúp cải thiện nguồn thu ngân sách để đáp ứng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Hưng Yên trong thời gian tới. Chính vì vậy, nhóm tác giả cho rằng việc tiến hành nghiên cứu *“Nghiên cứu đề xuất các giải*

pháp nâng cao tính tuân thủ thuế của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên” là rất cần thiết, vừa có ý nghĩa về lý luận và vừa phù hợp với thực tiễn về công tác quản lý thuế trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu tổng quát:

Hệ thống hóa những vấn đề lý luận và thực tiễn về thuế, tuân thủ thuế và mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng với tính tuân thủ thuế của các DNVVN, khám phá và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nâng cao tính tuân thủ thuế của các DNVVN, và một số và kiến nghị, giải pháp khác nhằm hoàn thiện hoạt động quản lý thuế trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Mục tiêu cụ thể:

- Hệ thống hóa, cung cấp luận cứ khoa học về thuế, tuân thủ thuế, các tiêu chí phân loại, đánh giá, phương pháp đo lường, cơ sở pháp lý đánh giá hoạt động tuân thủ thuế của NNT, và các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của NNT.

- Nhận diện và xác định những nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN, kiểm định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến hành vi tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Đồng thời, đánh giá thực trạng tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

- Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao tính tuân thủ thuế của các DNVVN, một số giải pháp và kiến nghị khác nhằm hoàn thiện hoạt động quản lý thuế trên địa bàn tỉnh, qua đó, tạo điều kiện thuận lợi cho các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên tuân thủ pháp luật về thuế trong thời gian tới.

3. Câu hỏi nghiên cứu

Để đạt được các mục tiêu nghiên cứu nêu trên, đề tài hướng đến tìm hiểu bốn câu hỏi nghiên cứu sau:

- Tuân thủ thuế là gì? Các hướng tiếp cận nghiên cứu tuân thủ thuế? Các lý thuyết gốc và các nhân tố trong các nghiên cứu về tuân thủ thuế?

- Thực trạng tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên như thế nào?

- Những nhân tố nào ảnh hưởng và mức độ tác động của từng nhân tố đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên như thế nào?

- Những giải pháp nào nhằm nâng cao tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên?

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Đối tượng nghiên cứu của đề tài là tính tuân thủ thuế của các DNVVN bao gồm các vấn đề lý luận, thực trạng về tuân thủ thuế, các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN...

- Phạm vi nghiên cứu:

+ Phạm vi không gian: Các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (các DNVVN này được hiểu là các DNVVN kê khai và nộp thuế trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, do Cục thuế và các Chi cục thuế trên địa bàn tỉnh quản lý).

+ Phạm vi thời gian: Dữ liệu thứ cấp phục vụ cho nghiên cứu được thu thập và phân tích cho giai đoạn 2018 - 2020. Dữ liệu sơ cấp (điều tra) được thu thập từ tháng 10/2021 đến tháng 02/2022.

5. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng phương pháp hỗn hợp, nghĩa là kết hợp giữa phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng để giải quyết các mục tiêu của nghiên cứu.

Phương pháp định tính: Nghiên cứu lý thuyết, tổng hợp, so sánh đối chiếu, thiết kế dàn bài thảo luận, tiếp đến sử dụng phương pháp GT để khảo sát, phỏng vấn sâu các chuyên gia nhằm nhận diện các nhân tố và thang đo của các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Qua đó, làm cơ sở xây dựng các giả thuyết, mô hình nghiên cứu dự kiến và bảng

câu hỏi khảo sát. Kết quả phương pháp định tính sẽ giúp nhóm tác giả nhận diện các nhân tố và xác định thang đo đo lường các nhân tố đảm bảo phù hợp với điều kiện của các DNVVN cũng như đặc điểm kinh tế xã hội của tỉnh Hưng Yên.

Phương pháp định lượng: Đề tài sử dụng phương pháp định lượng để xây dựng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến, kiểm tra các giả thuyết nghiên cứu, kiểm định mô hình hồi quy phản ánh mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Dữ liệu sơ cấp phục vụ cho nghiên cứu được thu thập thông qua điều tra, khảo sát đối tượng là nhà quản lý, kế toán trưởng, kế toán thuế và những người có hiểu biết về lĩnh vực thuế tại các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên bằng bảng câu hỏi có sẵn. Tiếp đến đề tài tiến hành xử lý, phân tích dữ liệu thu thập được bằng phần mềm thống kê SPSS 20 để kiểm tra độ tin cậy thang đo Cronbach's alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích hồi quy tuyến tính đa biến nhằm xem xét mức độ tác động của từng nhân tố đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên trong phạm vi nghiên cứu.

6. Đóng góp mới của đề tài

Kết quả nghiên cứu của đề tài đã có những đóng góp nhất định về luận cứ khoa học cả trên phương lý luận và thực tiễn, cụ thể:

Về phương diện lý luận:

(i) Thông qua tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, vận dụng các lý thuyết nền để đưa ra luận cứ khoa học về tính tuân thủ thuế, nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của NNT.

(ii) Hệ thống hóa cơ sở lý luận các nội dung liên quan đến thuế và tuân thủ thuế, mối quan hệ giữa các nhân tố với tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên cả nước nói chung, địa bàn tỉnh Hưng Yên nói riêng.

(iii) Xác lập mô hình, các giả thuyết nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp với tình hình hoạt động của các DN, đặc điểm kinh tế xã hội của tỉnh Hưng Yên.

Về phương diện thực tiễn:

(i) Đề tài cung cấp luận cứ khoa học trên phương diện thực tiễn để đóng góp vào nguồn tài liệu tham khảo có giá trị cho các cơ quan quản lý, các nhà hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu và các đối tượng khác có quan tâm đến lĩnh vực thuế và tuân thủ thuế. Đồng thời, kết quả nghiên cứu có thể là nguồn tài liệu tham khảo hữu ích giúp các cơ quan quản lý nhà nước nói chung, CQT trên tỉnh Hưng Yên nói riêng nhận diện được các nhân tố nào ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DNVTN trên địa bàn tỉnh, qua đó, ban hành hoặc đề xuất tham mưu cho cấp có thẩm quyền các giải pháp phù hợp để thúc đẩy hành vi tuân thủ thuế của NNT.

(ii) Dựa trên kết quả nghiên cứu định tính, kiểm tra dữ liệu khảo sát thu thập được từ các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên thông qua phân tích mô hình hồi quy. Đề tài đưa ra một số hàm ý và đề xuất các giải pháp nâng cao tính tuân thủ thuế của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, và một số giải pháp, kiến nghị khác nhằm hoàn thiện hoạt động quản lý thuế. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu của đề tài có thể là nguồn tài liệu hữu ích giúp các cơ quan quản lý, CQT địa phương căn cứ theo thẩm quyền ban hành hoặc tham mưu cho UBND tỉnh xem xét, ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các DNVTN trên địa bàn tỉnh tuân thủ pháp luật về thuế trong thời gian tới.

7. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung chính của đề tài bao gồm 5 chương như sau:

Chương 1: Tổng quan các nghiên cứu liên quan đến đề tài

Nội dung chính chương này trình bày tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến hành vi tuân thủ thuế. Thông qua tổng quan các công trình nghiên cứu, nhóm tác giả nhận xét, đánh giá những đóng góp cũng như tồn tại, hạn chế của các công trình nghiên cứu trước, qua đó, xác định

khoảng trống và đưa ra định hướng nghiên cứu của đề tài để đạt được mục tiêu nghiên cứu.

Chương 2: Cơ sở lý luận về thuế và tuân thủ thuế của DNVVN

Chương này trình bày cơ sở lý luận về thuế và tuân thủ thuế, cơ sở lý luận về DNVVN. Trong đó, đề tài tập trung trình bày các khái niệm, phân loại thuế và tuân thủ thuế cũng như khái niệm, đặc điểm và phân loại DNVVN. Tiếp đến đề tài trình bày các mô hình, lý thuyết nền thường được sử dụng trong nghiên cứu về tuân thủ thuế làm cơ sở hình thành và nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN ở các chương sau.

Chương 3: Thực trạng tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Chương này trình bày sơ lược về tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020; cơ sở pháp lý đánh giá của cơ quan thuế về hoạt động tuân thủ thuế của người nộp thuế; thực trạng tuân thủ thuế của các DNVVN từ số liệu của Cục thuế Hưng Yên, dữ liệu từ phỏng vấn người nộp thuế tại các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Từ thực trạng tuân thủ thuế nêu trên, nhóm tác giả tiến hành phân tích đánh giá chung về những kết quả đạt được và hạn chế, khó khăn trong việc tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Đồng thời, trình bày bài học kinh nghiệm về nâng cao tính tuân thủ thuế tại một số tỉnh, thành phố và rút ra bài học đối với Hưng Yên.

Chương 4: Nghiên cứu thực nghiệm về tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Chương này làm rõ phương pháp nghiên cứu, bao gồm phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Đồng thời, đề tài làm rõ phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu thông qua trình bày phương pháp luận, trình tự nghiên cứu, cách thức chọn mẫu, quy mô mẫu, phương pháp

thu thập và xử lý dữ liệu. Tiếp đến, đề tài trình bày kết quả nghiên cứu định tính dựa trên kỹ thuật khảo sát, phỏng vấn sâu các chuyên gia để nhận diện và xác định thang đo tương ứng của các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Sau đó, trình bày kết quả nghiên cứu định lượng và xác định được mức độ tác động của từng nhân tố đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Cuối cùng, dựa vào kết quả nghiên cứu định lượng, đề tài tiến hành bàn luận để đánh giá những điểm tương đồng và khác biệt so với các nghiên cứu trước.

Chương 5: Hàm ý và các giải pháp nâng tính tuân thủ thuế của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Chương này trình bày kết luận tóm tắt kết quả nghiên cứu thực nghiệm, qua đó, đề tài đưa ra hàm ý đối với các nhân tố ảnh hưởng cũng như đề xuất các giải pháp nhằm nâng tính tuân thủ thuế của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, một số giải pháp khác và kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác quản lý thuế. Đồng thời, đề tài đưa ra một số hạn chế mà các nghiên cứu tiếp theo trong tương lai cần xem xét, mở rộng.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

Thuế là công cụ quan trọng để các chính phủ điều tiết nền kinh tế vĩ mô, thúc đẩy đầu tư, kiềm chế lạm phát, phân phối lại của cải, thu nhập trong xã hội. Chính vì vậy, trong thời gian qua có khá nhiều nghiên cứu khác nhau về thuế cũng như tuân thủ thuế đã được tiến hành tại các quốc gia trên thế giới, trong đó nhiều nghiên cứu đi sâu vào phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế. Mặc dù vậy, kết quả của các nghiên cứu vẫn còn có sự khác biệt và chưa nhất quán. Hơn nữa, các nghiên cứu trước đây về tuân thủ thuế chủ yếu được thực hiện ở các quốc gia phát triển có cơ sở hạ tầng đồng bộ và hệ thống luật thuế khá hoàn thiện. Các nghiên cứu về tuân thủ thuế ở các quốc gia có nền kinh tế đang chuyển đổi như Việt Nam vẫn còn khá khiêm tốn. Do đó, xuất phát từ mục tiêu của nghiên cứu cũng như đảm bảo các luận cứ khoa học, tính mới của đề tài, Chương 1 sẽ trình bày tổng quan một số nghiên cứu liên quan đến tuân thủ thuế. Thông qua phân tích, tổng hợp kết quả và nhận xét về các công trình nghiên cứu trước, đề tài xác định khoảng trống cũng như định hướng để đạt được mục tiêu của nghiên cứu.

1.1. Các công trình nghiên cứu đã được thực hiện trên thế giới

1.1.1. Các xu hướng tiếp cận nghiên cứu về tuân thủ thuế

1.1.1.1. Nghiên cứu tuân thủ thuế dựa vào các lý thuyết kinh tế

Trong thời gian qua, nhiều nghiên cứu trên thế giới về thuế cũng như tuân thủ thuế đều cho rằng nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng đầu tiên về hành vi trốn thuế được phát triển bởi Allingham và Sandmo (1972). Thông qua phân tích qua các mô hình toán học, Allingham và Sandmo (1972) nhận thấy có mối quan hệ thuận chiều giữa nhân tố xử phạt, sự gia tăng kiểm tra thuế với việc tăng mức thu nhập thực tế mà người chịu thuế kê khai. Mặt khác, NNT luôn cố gắng tìm cách tối đa hóa lợi ích thu nhập chịu thuế của mình và hành vi bị ảnh

hưởng bởi các yếu tố như thuế suất (yếu tố quyết định lợi ích của việc trốn thuế), hình phạt đối với gian lận và xác suất bị phát hiện (yếu tố xác định chi phí). Các tác giả giả định rằng người trốn thuế sẽ được tối đa hóa lợi ích trong các báo cáo thuế và sự tuân thủ thuế vì những lợi kinh tế do trốn thuế mang lại nhiều hơn các chi phí phải trả. NNT sẽ lựa chọn không nộp thuế nếu lợi ích của việc không tuân thủ lớn hơn chi phí (Walsh, 2012). Điều này sẽ tạo động lực cho NNT lựa chọn việc mạo hiểm để trốn tránh tất cả hoặc một phần thu nhập thực tế nếu không bị kiểm tra hồ sơ thuế nhằm tối đa hóa lợi ích mong muốn của mình. Ngược lại, trong trường hợp bị kiểm tra hồ sơ thuế, NNT sẽ cân nhắc giữa lợi ích của việc trốn thuế (không tuân thủ) thành công so với xác suất bị phát hiện và trừng phạt, bởi vì nếu bị phát hiện rất có thể NNT sẽ phải thanh toán một khoản tiền phạt do hành vi trốn thuế cao hơn so với khoản tiền thuế phải nộp và sẽ làm giảm thu nhập của họ. Điều này có thể sẽ khiến NNT tuân thủ thuế hơn, nếu không muốn bị phát hiện và trừng phạt thì NNT sẽ khai báo tất cả thu nhập nhận được. Bên cạnh đó, việc tăng cường nhận thức của NNT về xác suất bị kiểm toán (hay xác suất bị kiểm tra thuế) và tỷ lệ phạt được coi là những yếu tố làm tăng mức độ tuân thủ (Allingham và Sandmo, 1972). Vấn đề này được lý giải rằng NNT sẽ hạn chế việc không tuân thủ nếu nhận thấy có khả năng cao sẽ bị phát hiện và xử phạt khi không tuân thủ. Cách tiếp cận này khẳng định rằng, NNT chỉ tuân thủ thuế vì hậu quả kinh tế khi bị phát hiện và trừng phạt (Alm, 2012). Ngoài ra, nhiều nghiên cứu thực nghiệm sau này cũng đã sử dụng lý thuyết của Allingham và Sandmo và khẳng định rằng khả năng bị kiểm tra và các biện pháp trừng phạt có ảnh hưởng đến việc tuân thủ thuế của NNT, các biện pháp này sẽ làm giảm bớt sự không tuân thủ thuế (Pate và Hamilton, 1992; Jackson và Jaouen, 1989; Shanmugam, 2003; Dubin, 2007; Alm và cộng sự, 1992b; Baldry, 1986; Webley, 1991), hay nói cách khác nhân tố khả năng bị kiểm tra và nhân tố xử phạt là hai nhân tố có ảnh hưởng đến việc tuân thủ thuế của NNT.

Mặc dù trải qua nhiều năm lý thuyết kinh tế vẫn được đánh giá cao trong hầu hết các nghiên cứu về sự tuân thủ của NNT. Tuy nhiên, lý thuyết kinh tế bị chỉ trích và được cho là chưa bao quát hết trong việc giải thích sự tuân thủ của NNT, bởi hành vi tuân thủ thuế được cho là rất phức tạp và liên quan đến nhiều yếu tố của hành vi tuân thủ, và điều này đã không được phản ánh trong tính đơn giản của mô hình Allingham và Sandmo. Lý thuyết kinh tế chỉ giả định rằng các cá nhân đưa ra quyết định nộp thuế trong một môi trường xã hội mà bỏ qua các yếu tố hoặc đặc điểm của con người liên quan đến quá trình ra quyết định (Cullis & Lewis, 1997). Mặt khác, lý thuyết này vẫn còn tồn tại một số hạn chế như không giải quyết được đầy đủ các vấn đề về tính ngẫu nhiên (hoặc sự không chắc chắn trong việc đánh giá thu nhập chịu thuế của kiểm toán viên) đòi hỏi phải định lượng, giả định rằng tất cả NNT đều phản ứng giống nhau với cùng một mức độ ngẫu nhiên (McKerchar, 2001). Ngoài ra, mô hình kinh tế cũng vấp phải sự chỉ trích vì không xem xét các yếu tố hành vi như thái độ, nhận thức và phán xét đạo đức (Lewis, 1982), bỏ qua sự hiện diện của các quy tắc ứng xử chẳng hạn như các ràng buộc về luân lý và đạo đức có khả năng giảm thiểu việc gian lận tiền thuế của mọi người (Sour, 2004), bỏ qua các vấn đề liên quan đến việc tuân thủ thuế diễn ra trong bối cảnh xã hội (Rethi, 2012). Hơn nữa, các nghiên cứu về tuân thủ thuế tiếp cận theo lý thuyết kinh tế đã không đề cập đến nhân tố đạo đức, tâm lý của NNT. Các nghiên cứu này luôn giả định rằng nhân tố đạo đức không đóng vai trò quan trọng trong các quyết định tuân thủ thuế. Điều này đã gặp phải những chỉ trích của các nghiên cứu sau này, bởi trên thực tế ngoài những nhân tố về lợi ích kinh tế, việc tuân thủ thuế còn chịu tác động rất lớn bởi nhân tố tâm lý, đạo đức, kiến thức về thuế... của NNT. Từ những quan điểm cho rằng lý thuyết kinh tế chỉ giải thích được một phần của vấn đề tuân thủ thuế, nhiều nghiên cứu sau này đã xem xét kết hợp giữa các yếu tố khác nhau liên quan đến hành vi tuân thủ để tìm hiểu rõ hơn về hành vi tuân thủ thuế của NNT (Cowell, 1990; Alm,

2012), đó là kiểm tra tác động của các nhân tố tâm lý xã hội đến hành vi tuân thủ thuế của NNT.

1.1.1.2. Nghiên cứu tuân thủ thuế dựa vào các lý thuyết về tâm lý xã hội

Nhiều nhà tâm lý học và xã hội học cho rằng lý thuyết kinh tế chưa giải thích hết được hành vi tuân thủ của NNT. Lý thuyết tâm lý xã hội giả định rằng, thông qua việc tìm hiểu hành vi cá nhân để có thể hiểu và dự đoán được hành vi tuân thủ của NNT. Dựa trên lý thuyết này các nhà nghiên cứu cho rằng, nhân tố con người mới là nhân tố quyết định đến sự tuân thủ thuế. Các cá nhân hình thành ý định hành vi của mình dựa trên hai yếu tố cơ bản, đó là yếu tố cá nhân và ảnh hưởng xã hội (McKerchar và Evans, 2009). Hai yếu tố này thường được gọi là chuẩn mực cá nhân và chuẩn mực xã hội, và nó đã trở thành trọng tâm của các nghiên cứu dựa trên lý thuyết tâm lý xã hội để giải thích hành vi của NNT. Trong nghiên cứu hành vi của NNT, các chuẩn mực cá nhân phản ánh các đặc trưng của NNT, đạo đức thuế, tâm lý thuế và tinh thần thuế, tất cả chúng đều ảnh hưởng đến thái độ đối với thuế/tuân thủ thuế. Vì vậy, để nghiên cứu về tuân thủ thuế đầy đủ và chính xác hơn, nhiều nghiên cứu đã khám phá các nhân tố thuộc về chuẩn mực cá nhân và chuẩn mực xã hội, ví dụ như: nhân tố tâm lý, đạo đức, danh tiếng...tác động đến hành vi tuân thủ thuế. Ronan và Ramalefane (2007) lưu ý rằng các biến số như kỳ thị, danh tiếng và chuẩn mực xã hội có tác động lớn đến quyết định của NNT trong việc chấp hành hoặc không chấp hành các khoản nộp thuế, việc tham gia vào các hành vi trốn tránh có thể gây ra cảm giác lo lắng, tội lỗi hoặc hình ảnh xấu về bản thân của NNT. Torgler (2003b) đã thực hiện một nghiên cứu tại hai quốc gia là Costa Rica và Thụy Sĩ, tác giả nhận thấy những chuẩn mực đạo đức về tuân thủ thuế trong xã hội có ảnh hưởng tích cực đến hành vi tuân thủ thuế của NNT, các chuẩn mực này được đo lường bằng sự nhận thức về tuân thủ thuế và thông tin về việc trốn thuế của NNT. Tuy nhiên, hành vi tuân thủ thuế giữa các nền văn hóa là khác nhau. Đồng thời, tồn tại mối quan hệ giữa nhân tố lòng tin của NNT vào chính phủ và hệ thống luật pháp với thái độ nộp

thuế của người chịu thuế. Ngoài ra, tác giả cũng cho rằng sự ép buộc không có tác động tích cực với tuân thủ thuế. Điều này được lý giải rằng, mọi người thường trao đổi các vấn đề về thuế của mình với bạn bè, các thành viên trong gia đình và đồng nghiệp (Sour, 2004), do vậy một cá nhân có nhiều khả năng sẽ tuân thủ các yêu cầu về thuế nếu họ nhận thấy các thành viên trong nhóm tham khảo của mình cũng tuân thủ, ngược lại họ sẽ có khả năng trốn tránh nghĩa vụ thuế nếu các thành viên trong nhóm tham khảo không tuân thủ thuế (Lewis, 1982; Franzoni, 1999; OECD, 2010; Fjeldstad và cộng sự, 2012; Walsh, 2012; Ali và cộng sự, 2013). Mặc dù lý thuyết tâm lý xã hội đã giải thích được hành vi tuân thủ của NNT, tuy nhiên điểm hạn chế của cách tiếp cận này đó là các biến về tâm lý và thái độ của NNT thường không có sẵn trong các tờ khai thuế, trong các báo cáo kiểm toán mà phải được thu thập từ việc khảo sát. Các dữ liệu khảo sát thường gặp bất lợi lớn, đó là các dữ liệu này dựa trên việc tự báo cáo, những thông tin được cung cấp nhiều khi không chính xác và thái độ người được phỏng vấn nhiều khi không ổn định (Andreoni và cộng sự, 1998).

1.1.1.3. Kết hợp giữa lý thuyết kinh tế và các lý thuyết tâm lý xã hội trong nghiên cứu về tuân thủ thuế

Tuân thủ thuế đã và đang là một chủ đề nghiên cứu trong tâm lý học kinh tế được rất nhiều các học giả trên thế giới quan tâm. Thông qua việc tổng hợp các nghiên cứu về tuân thủ thuế cho thấy các vấn đề tuân thủ thuế được nhìn nhận từ nhiều góc độ, khía cạnh khác nhau để làm sáng tỏ hành vi của NNT. Thông thường có hai cách tiếp cận cần xem xét để hiểu các vấn đề về tuân thủ thuế, đó là cách tiếp cận kinh tế và hành vi (James và cộng sự, 2001; Kirchler và cộng sự, 2010). Cách tiếp cận kinh tế nhấn mạnh vào các khái niệm tính hợp lý kinh tế, trong khi cách tiếp cận hành vi dựa trên các khái niệm từ các ngành như xã hội học và tâm lý học. Kirchler (2007) đo lường thái độ thông qua các chuẩn mực xã hội phổ biến và khám phá các lý thuyết tâm lý xã hội, điều mà mọi người nghĩ đến khi hoàn thành các bản kê khai thuế hàng năm của họ. Thái độ tuân thủ của

NNT có thể bị tác động bởi nhiều yếu tố, từ đó ảnh hưởng đến hành vi của NNT. Những yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ và/hoặc không tuân thủ thuế là khác nhau giữa các cá nhân và từ quốc gia này sang quốc gia khác (Kirchler, 2007). Dựa trên sự kết hợp giữa lý thuyết kinh tế và các lý thuyết tâm lý xã hội, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng tuân thủ thuế có thể được giải thích bằng rất nhiều nhân tố như: các nhân tố động lực hành vi cá nhân, các nhân tố vượt trên cả phương pháp tội phạm kinh tế thông thường, bao gồm lý thuyết về hành vi được đề xuất bởi các nhà tâm lý học, xã hội học, và các nhà khoa học xã hội khác. Nói cách khác, các nghiên cứu đều xác nhận rằng có nhiều nhân tố tác động đến quyết định tuân thủ thuế của NNT, đó là các nhân tố kinh tế và phi kinh tế (hành vi). Các nhân tố kinh tế như thuế suất, xác suất bị kiểm toán, tiền phạt, hình phạt, gánh nặng tài chính, chi phí tuân thủ và nhận thức về chi tiêu của chính phủ...(Allingham và Sandmo, 1972; Alm, Jackson, và McKee, 1992; Kamleitner và cộng sự, 2012; Kirchler và cộng sự, 2008, 2010; Loo, 2006; Slemrod, 2016; Torgler và Schneider, 2005; Inasius, 2018; OECD, 2004). Các nhân tố hành vi vốn bị các nhà kinh tế học bỏ qua, đã được đưa ra để giải thích việc tuân thủ thuế bao gồm các yếu tố xã hội học và tâm lý, chẳng hạn như: kiến thức về thuế, nhận thức về sự công bằng của hệ thống thuế, tinh thần thuế, nhóm giới thiệu, đạo đức của NNT và thái độ của cán bộ thuế,...(Fischer và cộng sự, 1992; Murphy, 2004; Kirchler và cộng sự, 2008; Taing và Chang, 2020). Cho đến nay, nhiều nghiên cứu vẫn tiếp tục kết hợp giữa lý thuyết kinh tế và các lý thuyết tâm lý xã hội để kiểm tra hành vi tuân thủ thuế của NNT.

1.1.1.4. Nghiên cứu tuân thủ thuế dựa vào các đặc điểm của DN, nhân khẩu học

Ngoài các nhân tố quyết định đến việc tuân thủ thuế được trình bày ở trên, một số nhân tố nội tại của DN hay là các đặc điểm riêng của DN và các nhân tố về nhân khẩu học cũng được các học giả đưa ra để xem xét. Nhiều nghiên cứu cho thấy, những nhân tố này có những ảnh hưởng nhất định đến mức độ tuân thủ

thuế của DN (ví dụ: Abdul-Jabbar và Pope, 2008; Hanousek và Palda, 2003; Torgler, 2002; OECD, 2004). Trong đó, đặc điểm của DN được thể hiện bởi các thuộc tính như tính phức tạp của cơ cấu tổ chức trong DN; loại hình DN; ngành nghề kinh doanh; quy mô DN; thời gian hoạt động của DN; hiệu quả hoạt động kinh doanh, tuổi và giới tính của chủ DN có thể có ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của NNT (OECD, 2004). Ở khía cạnh nhân khẩu học, Al-Mamun và cộng sự (2014) điều tra tác động của các biến nhân khẩu học (tuổi, giáo dục, giới tính, sắc tộc và thu nhập) đối với việc tuân thủ thuế, nhóm tác giả kết luận giáo dục và sắc tộc được cho là có ảnh hưởng đáng kể đến việc tuân thủ thuế, trong khi không tìm thấy sự khác biệt về giới tính với hành vi tuân thủ thuế. Trong nghiên cứu khác, Chau và Leung (2009) nhận thấy tuổi tác có tác động tích cực đến sự tự chủ về thuế. Điều này ngụ ý rằng những NNT lớn tuổi thể hiện hành vi tuân thủ thuế tốt hơn. Tittle (1980), Jackson và Milliron (1986) đã xem xét ảnh hưởng của giới tính đối với việc tuân thủ thuế và chỉ ra rằng nam giới ít tuân thủ hơn nữ giới, vấn đề này ngụ ý rằng nữ giới ít có nguy cơ trốn thuế hơn nam giới. Chan và cộng sự (2000) cho rằng những NNT được giáo dục tốt hơn sẽ có thái độ tích cực hơn đối với việc tuân thủ thuế. Những người đóng thuế tự kinh doanh có hành vi không tuân thủ nhiều hơn những người đóng thuế là những người làm công ăn lương (Aitken và Bonneville, 1980).

1.1.2. Các nhân tố tác động đến hành vi tuân thủ thuế

Trong thời gian qua có khá nhiều nghiên cứu trên thế giới đã xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế theo các khía cạnh khác nhau. Mặc dù vậy, các nghiên cứu thường tập trung tiếp cận theo hai cách để xem xét và hiểu được các vấn đề tuân thủ thuế, đó là cách tiếp cận trên phương diện kinh tế và cách tiếp cận hành vi. Tương ứng với hai cách tiếp cận này, các nghiên cứu dựa vào các lý thuyết kinh tế, lý thuyết tâm lý xã hội để luận giải sự hình thành nên nhóm các nhân tố kinh tế và nhóm các nhân tố phi kinh tế (hành vi).

1.1.2.1. Nhóm các nhân tố kinh tế

Khả năng bị kiểm tra (Probability of being audited/Audit rate): Kiểm tra thuế nhằm đánh giá tính đầy đủ và chính xác của các thông tin, chứng từ trong hồ sơ thuế hoặc đánh giá việc tuân thủ pháp luật về thuế của NNT. Các cuộc kiểm tra thuế có tác động tích cực đến việc hạn chế gian lận thuế (Jackson & Jaouen, 1989), góp phần ngăn chặn sớm các ý định trốn thuế và buộc NNT phải tuân thủ thuế. Kiểm tra thuế được coi là một trong những biện pháp có thể được sử dụng để tăng cường tuân thủ thuế của CQT (Loo và cộng sự, 2012) và khả năng bị kiểm tra thuế tăng sẽ làm tăng mức độ tuân thủ thuế của NNT (Kirchler, 2007). Trong các hệ thống thuế được vận hành theo phương thức tự kê khai, tự tính, tự nộp thì việc kiểm tra thuế đóng một vai trò không thể thiếu nhằm tăng cường cũng như tác động tích cực đến tuân thủ thuế tự nguyện của NNT. Xác suất kiểm tra thuế là một trong những nhân tố quan trọng nhất nhằm hạn chế khả năng xảy ra hành vi không tuân thủ thuế (Manaye, 2018). Ebimobowei và Peter (2013) cho rằng kiểm tra thuế là một trong những chiến lược phải được thực hiện nghiêm túc để đạt được sự tuân thủ về thuế. Mức độ kiểm tra thuế có thể được xác định bởi hai yếu tố: có bao nhiêu NNT được lựa chọn để kiểm tra và mức độ chuyên sâu của cuộc kiểm tra. Khả năng kiểm tra thuế và mức độ kỹ lưỡng của các cuộc kiểm tra thuế có thể khuyến khích NNT thận trọng hơn trong việc hoàn thành tờ khai thuế (Rizal Palil, 2010; Dubin và cộng sự, 1990), báo cáo tất cả thu nhập và các khoản khấu trừ một cách chính xác để xác định nghĩa vụ thuế của họ. Việc kiểm tra thuế đảm bảo rằng NNT sẽ xem xét kỹ lưỡng các tờ khai thuế của họ vì bất kỳ sự sai sót nào được phát hiện trong quá trình kiểm tra thuế đều sẽ bị xử phạt. Những NNT thường xuyên được kiểm tra bởi cơ quan quản lý có nhiều khả năng sẽ tự nguyện tuân thủ vì họ sợ rằng họ có thể bị phát hiện nếu không tuân thủ qua kiểm tra. Nhiều nghiên cứu trước đây cho thấy việc kiểm tra thuế thường xuyên làm gia tăng mức độ tuân thủ thuế (Sia, 2008; Sheikh-Obid, 2004). Ngược lại, các hoạt động và kê khai thuế của đối tượng nộp thuế mà không được kiểm

tra thường xuyên thì ít có khả năng tuân thủ các nghĩa vụ thuế. NNT chưa bao giờ bị kiểm tra có thể sẽ bị cám dỗ để kê khai thấp hơn thu nhập thực tế và gian lận các khoản khấu trừ thuế (Mohd và cộng sự, 2011). Nghiên cứu dựa trên khảo sát 100 NNT là các DNVVN, Okpeyo và cộng sự (2019) kết luận rằng kiểm tra thuế có ảnh hưởng đáng kể đến việc tuân thủ thuế. Điều này được lý giải rằng, dường như việc sợ hãi khi đón nhận khả năng có thể bị kiểm tra có tác động mạnh mẽ đến việc tuân thủ thuế hơn là số tiền có thể bị phạt trên số thuế trốn được (Muehlbacher và Kirchler, 2010; Kastlunger và cộng sự, 2013). Ở khía cạnh khác, Fischer và cộng sự (1992) đã tóm tắt những phát hiện không nhất quán về khả năng bị kiểm tra và tuân thủ thuế. Ví dụ, sự đe dọa NNT trong một cuộc thử nghiệm với việc “kiểm tra chặt chẽ” các tờ khai sắp tới của họ đã làm tăng mức độ tuân thủ thuế đối với NNT có thu nhập thấp và trung bình, nhưng lại giảm đối với NNT có thu nhập cao (Slemrod và cộng sự, 2001). Ngược lại, Kennedy và Anyaduba (2014) chỉ ra rằng khả năng bị kiểm tra thuế không có tác động đáng kể đến văn hóa tuân thủ thuế vốn được coi là thấp ở Nigeria.

Thuế suất (Tax rate): Thuế suất là mức thuế phải nộp trên một đơn vị khối lượng chịu thuế. Định mức thu thuế được tính trên khối lượng thu nhập hoặc giá trị tài sản chịu thuế. Thuế suất là một trong những cơ sở và là yếu tố quan trọng nhất của một sắc thuế, nó có ảnh hưởng trực tiếp đến số thuế phải nộp. Clotfelter (1983) cho rằng “giảm thuế suất không phải là chính sách duy nhất có khả năng ngăn cản hành vi trốn thuế” nhưng thuế suất là một yếu tố quan trọng trong việc xác định hành vi tuân thủ thuế mặc dù mức độ tác động vẫn chưa rõ ràng và còn nhiều tranh cãi (Kirchler, 2007). Allingham và Sandom (1972) đã cố gắng tìm ra mối quan hệ giữa thu nhập thực tế, thuế suất, tiền phạt và trốn thuế và nhận thấy rằng thuế suất dường như ảnh hưởng không đáng kể đến việc xác định hành vi trốn thuế. Tuy nhiên, Alm và cộng sự (1992), Friedland và cộng sự (1978) cho rằng việc tăng thuế suất dẫn đến việc trốn thuế. Trong một nghiên cứu khác, Sour (2011) đã chứng minh thuế suất có ảnh hưởng tích cực đến mức độ không tuân

thủ thuế. Khi NNT biết mức thuế họ đang phải nộp cao hơn mức thuế trung bình mà người khác phải nộp thì họ có thể cảm thấy hệ thống thuế không công bằng từ đó làm tăng khả năng không tuân thủ thuế. Pommerehne và Hannemann (1996) cho rằng hành vi trốn tránh tăng lên khi thuế suất cận biên tăng, hay ở mức thuế suất cao thì NNT ít tuân thủ hơn (Collins và Plumlee, 1991), hoặc thuế suất cao gây ra tình trạng không tuân thủ thuế cao (Tilahun, 2018). Khi kiểm tra tác động của thuế suất đối với việc trốn thuế bằng cách xem xét mối quan hệ giữa biểu thuế và “khoảng cách trốn tránh”, Fisman và Wei (2004) cho thấy việc tăng thuế suất có liên quan đến việc tăng hành vi trốn thuế. Tuy nhiên, Slemrod (2007), Palil (2010) cho rằng bất kể thuế suất cao hay thấp, nó vẫn không có tác động đến hành vi không tuân thủ của NNT. Các nghiên cứu cho rằng một mức thuế suất thấp sẽ không hẳn làm giảm hành vi không tuân thủ thuế và việc tăng thuế suất cận biên cũng sẽ không khuyến khích NNT thực hiện hành vi trốn thuế hơn. Ở khía cạnh ngược lại, một số nghiên cứu cho rằng không có mối quan hệ nào giữa thuế suất và tuân thủ thuế. Baldry (1987), Porcaco (1988) đã kết luận rằng thuế suất không có ảnh hưởng đến sự tuân thủ của NNT, hay thuế suất không có bất kỳ ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực nào đến việc tuân thủ thuế (Modugu và cộng sự 2012), hoặc thuế suất có tác động không đáng kể đến việc tuân thủ thuế (Inasius, 2015).

Xử phạt (Penalty): Cơ cấu hệ thống hình thức xử phạt ở các nước có thể khác nhau, như là có nhiều loại hình phạt khác nhau hoặc cơ cấu mức phạt khác nhau đối với các đối tượng nộp thuế khác nhau. Vì vậy, mức phạt được áp dụng riêng cho từng đối tượng nộp thuế khác nhau như thuế TNCN, thuế TNDN, thuế GTGT... Hơn nữa, mức phạt của từng đối tượng thuế có sự phân biệt theo các hình thức trốn tránh khác nhau như không khai, nộp hồ sơ đúng hạn, báo cáo không đúng thời hạn; không ghi chép sổ sách hóa đơn, chứng từ;... và mức phạt được áp dụng khác nhau tùy theo hành vi trốn tránh của đối tượng nộp thuế. Nếu một số NNT cố tình trốn tránh thì mức xử phạt cao hơn nhiều so với việc không

cố ý trốn tránh (Hyun, 2005). Trong thời gian qua, nhiều nghiên cứu đã tiến hành kiểm tra mối quan hệ giữa mức độ tuân thủ thuế và mức xử phạt do vi phạm pháp luật thuế. Tuy nhiên, kết quả cho thấy mối quan hệ này không phải lúc nào cũng giống nhau. Kamil (2015), Savitri (2016), và Pranadata (2014) đã chỉ ra rằng xử phạt có ảnh hưởng đáng kể đến việc tuân thủ thuế, bởi kiểm tra và xử phạt là các biện pháp bắt buộc NNT phải tuân thủ (Lederman, 2003). Điều này có thể là do NNT nhận thức được việc sẽ bị CQT phát hiện những sai phạm và các hình phạt phạm tội về thuế (Wahl và cộng sự, 2010), do đó việc xử phạt và nỗi sợ bị phạt hình sự của NNT có ảnh hưởng mạnh mẽ đến quyết định buộc họ phải tuân thủ (Hoekema, 1986).

Mức tiền phạt cao sẽ làm giảm hành vi trốn thuế và đảm bảo tính răn đe đối với NNT. Tuy nhiên, một số nghiên cứu cho rằng mức tiền phạt quá cao thì hệ thống thuế sẽ bị coi là bất công và không công bằng. Do đó, NNT sẽ sử dụng mọi khả năng để trốn thuế một cách hợp pháp (Kirchler và cộng sự, 2007). Ngược lại, các mức xử phạt quá thấp có thể được coi là một dấu hiệu cho thấy sự yếu kém của các cơ quan chức năng và không thể kiểm soát được những NNT không tuân thủ, điều này sẽ làm suy giảm lòng tin giữa những NNT trung thực và dẫn đến giảm việc tuân thủ thuế. Các DN trốn thuế ít hơn nếu mức phạt do vi phạm tuân thủ cao (Marrelli, 1984; Marrelli và Martina, 1988; Wang và Conant, 1988; Gordon, 1990), mức xử phạt cao hay thấp ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế (Friedland, 1982). Ngadiman và Huslin (2015) cho rằng xử phạt thuế có tác động tích cực đến việc tuân thủ thuế, những ảnh hưởng tích cực của mức xử phạt thuế được thể hiện thông qua mức độ tuân thủ thuế tăng và ngược lại. Tương tự, Kipkoech và Joel (2016) đã kiểm tra và đánh giá mức độ tác động của các nhân tố đến việc tuân thủ thuế và chỉ ra mức độ xử phạt có ảnh hưởng tích cực đến việc tuân thủ thuế của NNT. Ngược lại, theo Minor (1978), Tittle (1980) cho rằng nhân tố xử phạt không ảnh hưởng đến nhân tố tuân thủ thuế của người nộp thuế.

Chi phí tuân thủ thuế (Tax Compliance Cost): Chi phí tuân thủ thuế là tất cả các chi phí mà NNT, người không khai thuế và bên thứ ba phải chịu để tuân thủ nghĩa vụ thuế (Das-Gupta, 2003). Chi phí tuân thủ thuế là những chi phí liên quan đến phạt thuế, kiểm tra thuế... sẽ phát sinh nếu NNT buộc phải thực hiện. Chi phí tuân thủ thuế còn phụ thuộc vào hệ thống thuế, sự khác nhau giữa các ngành nghề và đặc điểm khác nhau của NNT. Các chi phí phát sinh của NNT do nghĩa vụ của họ nhằm mục đích tuân thủ các luật thuế có liên quan của một quốc gia được gọi là chi phí tuân thủ thuế (Fischer và cộng sự, 1992). Sandford (1989) cho rằng chi phí tuân thủ thuế cao làm giảm khả năng cạnh tranh của quốc gia về mức độ hấp dẫn về thuế; các dịch vụ công ngày càng được quan tâm hơn theo hướng đơn giản hóa hệ thống pháp luật thuế. Chi phí tuân thủ cao có thể dẫn đến việc trốn thuế, gian lận thuế và làm hạn chế đầu tư, làm giảm khả năng cạnh tranh của quốc gia về mức độ hấp dẫn thuế (Atawodi và Ojeka 2012). NNT sẽ tính toán giữa lợi ích của việc trốn thuế và chi phí tuân thủ thuế để đưa ra quyết định sẽ tuân thủ hay trốn thuế, chi phí tuân thủ cao ngăn cản sự tuân thủ của NNT (Sia, 2008; Loo và cộng sự, 2012). Khi kiểm tra ảnh hưởng của chi phí tuân thủ thuế đối với tuân thủ thuế, Mannan (2020) kết luận rằng tồn tại một mối quan hệ tiêu cực giữa chúng, điều này cho thấy chi phí tuân thủ thuế càng cao sẽ dẫn đến việc tuân thủ của NNT càng thấp. Một số NNT có quan niệm cho rằng thuế là gánh nặng đối với họ, đặc biệt là đối với các DNVVN (Vihanto, 2000). Ngoài ra, sự phức tạp của luật thuế và chi phí tuân thủ thuế có mối liên hệ tích cực với nhau (Evans, 2003; Marcuss và cộng sự, 2013). Các luật thuế phức tạp thì hồ sơ kế toán phức tạp, điều này đòi hỏi phải thuê thêm kế toán, do đó làm tăng chi phí tuân thủ thuế (Schoonjans và cộng sự, 2011). Chebusit và cộng sự (2014) nghiên cứu việc ảnh hưởng của các nhân tố đến mức độ tuân thủ thuế của các DNVVN và nhận thấy chi phí tuân thủ thuế có mối quan hệ đáng kể với tuân thủ thuế, các chi phí tuân thủ đóng một vai trò quan trọng trong việc xác định NNT có sẵn sàng tuân thủ thuế hay không.

Sự phức tạp của chính sách thuế (Complexity of Tax Policy): Sự thay đổi thường xuyên của luật thuế sẽ làm cho hệ thống thuế trở nên phức tạp hơn (Richardson và Sawyer, 2001). Một hệ thống thuế phức tạp có thể ảnh hưởng tiêu cực đến việc tuân thủ thuế bởi nó tạo ra các rào cản và chi phí tuân thủ cao hơn đối với NNT, làm giảm sự ưa thích và hạn chế khả năng tuân thủ của NNT. Saad (2014) đã xem xét các tài liệu về mức độ phức tạp của thuế và phân loại tính linh hoạt của hệ thống thuế thành các loại “tính toán, biểu mẫu thuế, chi phí tuân thủ, quy tắc và thủ tục”. McKerchar (2005) đã thực hiện một cuộc khảo sát giữa các đại lý thuế ở Úc và lưu ý rằng những NNT không hài lòng với sự phức tạp ngày càng tăng của luật thuế, các đại lý thuế mong muốn luật thuế đơn giản hơn, với ít tài liệu pháp lý và ít thay đổi đột xuất hơn. Luật thuế được xây dựng với mục đích để đạt được sự công bằng giữa những NNT (Paul, 1997; Forest và Sheffrin, 2002; Oliver và Bartley, 2005). Vì lý do công bằng, một số NNT có hoặc không có một mức thu nhập nhất định có thể được miễn nộp thuế hoặc được tính thuế suất thấp, đặc biệt là trong hệ thống thuế suất lũy tiến. Khi đó, các khoản miễn thuế và thuế suất quá cao có thể sẽ gây nhầm lẫn khiến NNT khó tuân thủ luật thuế (Oliver và Bartley, 2005). Luật thuế phức tạp có thể gây khó khăn cho kiểm tra viên trong quá trình thực thi nhiệm vụ, dẫn đến một số trường hợp không tuân thủ thuế có thể không bị phát hiện hoặc không bị trừng phạt trong quá trình kiểm tra. Dựa vào mô hình tuân thủ thuế của Fischer, Chau và Leung (2009) khẳng định rằng hệ thống thuế đơn giản được thể hiện bằng các luật và thủ tục thuế đơn giản, rõ ràng. Một hệ thống thuế và thủ tục pháp lý đơn giản sẽ giúp NNT dễ dàng hơn trong việc thực thi các nghĩa vụ thuế và tính toán số thuế họ cần phải nộp, điều này sẽ làm gia tăng sự tuân thủ thuế. Tương tự, Kirchler và cộng sự (2006) cho rằng NNT có nhiều khả năng tuân thủ hơn khi luật thuế ít phức tạp hơn. Sự phức tạp của luật thuế liên quan đến bản chất chuyên biệt của luật thuế, điều này sẽ làm tăng thêm phức tạp trong việc tính số thuế phải nộp (Mulder và cộng sự, 2009). Về cơ bản, sự phức tạp về luật thuế bao gồm hai loại, đó là phức

tạp về nội dung và phức tạp về tuân thủ. Trong đó, sự phức tạp về nội dung liên quan đến những khó khăn vốn có trong việc hiểu biết về các luật thuế, thì sự phức tạp về tuân thủ đề cập đến các rào cản cần phải vượt qua để tuân thủ các luật thuế (Mulder và cộng sự, 2009; Saad, 2010). Khi xem xét các yếu tố cả về kinh tế và phi kinh tế ảnh hưởng đến tuân thủ thuế tại 45 quốc gia, Richardson (2006) nhận thấy rằng sự phức tạp về thuế là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế. Ngược lại, một số nghiên cứu lại cho thấy tồn tại mối quan hệ tiêu cực giữa mức độ phức tạp của thuế và tuân thủ thuế (ví dụ: Cox và Eger, 2006; McKerchar, 2003), hoặc không tồn tại mối quan hệ giữa sự phức tạp của luật thuế với tuân thủ thuế (Forest và Sheffrin, 2002).

1.1.2.2. Nhóm các nhân tố phi kinh tế

Chuẩn mực xã hội (Social Norms): Chuẩn mực xã hội là những quy tắc nhằm xác định cách mọi người phải, nên, có thể, không nên và không được hành xử trong các tình huống khác nhau (Leslie và cộng sự, 1973). Các chuẩn mực thường được định nghĩa là mức độ phổ biến hoặc chấp nhận trốn thuế trong một nhóm tham chiếu (Wenzel, 2005), do đó chuẩn mực xã hội có mối quan hệ chặt chẽ với việc tuân thủ thuế (Battiston và Gamba, 2013; Traxler, 2010; Fjeldstad và Semboja, 2001; Battiston và Gamba, 2016) và ảnh hưởng đến ý định hành vi tuân thủ thuế (Bobek và cộng sự, 2007). Những NNT ở trong một cộng đồng xã hội hình thành ý định tuân thủ thuế bởi thái độ chấp nhận của xã hội (Benk và cộng sự, 2011) bởi các quan niệm cũng như áp lực vô hình từ xã hội đó sẽ tác động đến quyết định tuân thủ hay không tuân thủ thuế của họ (Alm và McKee, 1998; Toggle, 2007; Jackson và Milliron, 1986; Eriksen và Fallan, 1996). Các chuẩn mực xã hội liên quan đến hành vi của các nhóm tham khảo, ví dụ như bạn bè, người quen hoặc nhóm nghề nghiệp. Những áp lực từ những chuẩn mực này có tác động tích cực và mạnh mẽ đến hành vi tuân thủ thuế tự nguyện của NNT (Battiston và Gamba, 2016), bởi nhóm tham khảo này đóng một vai trò quan trọng trong việc xác định ý định và hành vi của mọi người (Mohd, 2010). Trong

một xã hội, nếu hầu hết mọi người tin rằng việc nộp thuế là đúng đắn và phù hợp, khi đó NNT sẽ có nhiều khả năng tuân thủ thuế. Mặt khác, nếu NNT nhận thấy việc không tuân thủ là hành vi phổ biến và được chấp thuận trong nhóm tham khảo của họ, họ cũng có thể chọn không tuân thủ thuế (Kirchler và cộng sự, 2008; Nicoleta, 2011). Wenzel (2004) lập luận rằng các chuẩn mực xã hội chỉ tạo ra hành vi đồng tình khi NNT xác định được với nhóm tham khảo mà các chuẩn mực được quy định. NNT sau đó sẽ cụ thể hóa các chuẩn mực xã hội và hành động theo nó. Do đó, các chuẩn mực xã hội có ý nghĩa và ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế (Mohd, 2010), và các chuẩn mực xã hội tác động đồng thời đến tuân thủ thuế tự nguyện và bắt buộc (Liu, 2014).

Kiến thức về thuế (Tax Knowledge): Kiến thức về thuế là quá trình NNT biết về thuế và áp dụng kiến thức đó để chấp hành các nghĩa vụ về thuế. Kiến thức về các quy định thuế, cụ thể đó là sự hiểu biết về các quy định chung và thủ tục thuế bao gồm: cách truyền đạt báo cáo thuế hàng năm, nộp thuế, nơi nộp thuế, tiền phạt và thời hạn nộp hoặc báo cáo thuế (Resmi, 2009). Trong thời gian qua, một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến sự tuân thủ của NNT, trong đó có kiến thức về thuế. Singh và Bhupalan (2001), Singh (2003) nhận thấy kiến thức chung về thuế có mối quan hệ chặt chẽ với khả năng hiểu luật và các quy định về thuế của NNT, điều này làm cho khả năng tuân thủ thuế của họ cao hơn. Trình độ học vấn của NNT cũng được cho là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự hiểu biết chung của họ về thuế, đặc biệt là các luật và quy định về thuế, mức độ hiểu biết nhiều hơn về thuế có thể cải thiện thái độ về thuế, do đó có thể tăng tính tuân thủ và giảm xu hướng trốn thuế (Eriksen và Fallan, 1996), ngược lại kiến thức về thuế thấp có tác động tiêu cực đối với thuế (Lewis, 1982). Nếu NNT không có đủ kiến thức về thuế sẽ không hiểu đúng các quy định thuế dẫn đến việc tính thuế phải nộp bị sai, không đúng với quy định thuế làm cho giá trị thuế phải nộp được khai trong báo cáo thuế không chính xác, từ đó NNT có thể bị coi là không tuân thủ thuế. Điều trên cho thấy kiến thức về

thuế có ảnh hưởng lớn đến việc tuân thủ của NNT, và kiến thức về thuế là yếu tố dự báo mạnh nhất ảnh hưởng đến việc tuân thủ thuế (Inasius, 2015). Nhiều nghiên cứu khác cũng kết luận rằng kiến thức về thuế có ảnh hưởng tích cực đến hành vi tuân thủ của NNT (ví dụ: Waluyo, 2012; Yusuf và Ismail, 2017; Nzioki và Peter, 2014; Loo, 2006; Loo và cộng sự, 2009), trong đó có một số nghiên cứu được thực hiện ở các quốc gia Đông Nam Á, như: nghiên cứu của Loo (2006), Loo và cộng sự (2009) được thực hiện ở Malaysia; Inasius (2015), Setiawan và Harnovinsah (2019)... Khi xem xét mức độ hiểu biết về thuế ảnh hưởng như thế nào đến hành vi tuân thủ thuế trong hệ thống thuế tự đánh giá ở Malaysia, Palil (2010) khẳng định rằng kiến thức về thuế có tác động đáng kể đến việc tuân thủ thuế mặc dù mức độ hiểu biết về thuế có sự khác biệt đáng kể giữa những người được khảo sát. Saad (2014) nhận xét rằng các nghiên cứu ở Malaysia đã tìm thấy kiến thức về thuế là yếu tố dự báo quan trọng nhất đối với việc tuân thủ thuế. Trái với các quan điểm nêu trên, Kasipillai và cộng sự (2013) nhận thấy có mối quan hệ tiêu cực đáng kể giữa kiến thức về thuế và hành vi tuân thủ. Nhóm tác giả cho rằng kiến thức về thuế ngày càng tăng thì NNT sẽ càng có cơ hội trốn thuế. Nói cách khác, NNT có kiến thức về thuế cao hơn sẽ nắm rõ những kẽ hở trong quy định và hệ thống thuế. Từ đó họ sẽ biết được các cách thức hợp pháp để giảm, thậm chí tránh thuế. Maseko (2014) cho thấy trong các DNVVN, kiến thức về thuế không có mối tương quan với việc đăng ký thuế và có mối tương quan nghịch với việc tuân thủ nộp hồ sơ. Fauziati và cộng sự (2016) nghiên cứu về tác động của kiến thức về thuế trong việc tuân thủ thuế ở Kota Padang, Indonesia. Kết quả cho thấy kiến thức về thuế không ảnh hưởng đến việc tuân thủ thuế đối với các DNVVN. Taing và Chang (2020) điều tra ý định tuân thủ thuế của NNT tại Phnom Penh, Campuchia và nhận thấy nhận thức về thuế không có mối quan hệ với ý định tuân thủ thuế.

Nhận thức về công bằng thuế (Perception of Tax Fairness): Một nhân tố khác mà mọi người thường chia sẻ với nhau nhiều nhất là đề cập đến các mối

quan tâm về công bằng hệ thống thuế (Rawlings, 2003; Taylor, 2003). Công bằng là đòi hỏi khách quan từ phía NNT vì đây chính là giá mà họ phải trả có tính chất bắt buộc cho những hàng hoá và dịch vụ công. Hệ thống thuế của một quốc gia phải hướng tới lợi ích công cộng, không ưu tiên và gây tổn hại cho bên nào. NNT sẽ tuân thủ để hoàn thành nghĩa vụ thuế nếu họ nhận thấy hệ thống thuế đã được điều tiết một cách công bằng. Công bằng của hệ thống thuế được NNT và CQT tin tưởng là một trong những yếu tố quan trọng quyết định đến việc tuân thủ (Amina và Saniya 2015). Công bằng có thể được phân loại thành ba thành phần chính, bao gồm: công bằng phân phối (distributive justice), đề cập đến việc trao đổi các nguồn lực, cả lợi ích và chi phí; công lý theo thủ tục (procedural justice), đề cập đến quá trình phân phối tài nguyên; và công bằng tương tác (interactional justice) đề cập đến sự công bằng được nhận thức của các biện pháp trừng phạt trong trường hợp vi phạm chuẩn mực (Kirchler và cộng sự, 2008). Trong công bằng phân phối, NNT quan tâm đến sự công bằng trong kết quả của họ và họ muốn được đối xử công bằng tương ứng với công sức, nỗ lực và nhu cầu của cá nhân hoặc so với các nhóm (thu nhập) khác (Spicer và Lundstedt, 1976). Nếu một cá nhân hoặc nhóm cụ thể nhận thấy gánh nặng thuế của mình nhiều hơn cá nhân hoặc nhóm khác, thì khả năng không tuân thủ thuế có thể sẽ tăng lên (Juan và cộng sự, 1994). Mặt khác, NNT quan tâm đến sự công bằng trong kết quả của cả quốc gia, nếu hệ thống thuế bị coi là không công bằng, thì việc không tuân thủ thuế có thể sẽ tăng lên (Cowell, 1992), trong khi một hệ thống được coi là công bằng có thể làm tăng lòng tin và do đó tăng tính tuân thủ thuế tự nguyện. Đối với công bằng theo thủ tục, có ý kiến cho rằng việc tăng cường thông tin liên quan đến luật thuế và giải thích cho những thay đổi có thể làm tăng nhận thức công bằng về hệ thống thuế (Carnes và Cuccia, 1996; Wartick, 1994). NNT xem xét cách xử lý của CQT, thông tin được cung cấp, chi phí liên quan đến việc tuân thủ và quản lý, và động lực phân bổ thu nhập. Ngoài ra, nếu CQT và công chức thuế đối xử bình đẳng, tôn trọng và có trách nhiệm với NNT, thì việc tuân thủ thuế tự

nguyên có thể sẽ tăng lên. Công bằng tương tác đề cập đến các cuộc kiểm tra bất hợp lý và các hình phạt không công bằng dẫn đến thái độ tiêu cực của NNT đối với CQT và thuế nói chung (Spicer và Lundstedt, 1976; Wenzel và Thielmann, 2006), khi đó những nhận thức không đồng tình với công bằng tương tác có thể dẫn đến sự mất lòng tin ngày càng tăng, điều này làm gia tăng tình trạng không tuân thủ thuế.

Ngoài ra, một số nghiên cứu khác cũng cho thấy nhận thức về công bằng thuế có thể ảnh hưởng đến việc tuân thủ thuế. Ví dụ: Basit và cộng sự (2014) cho biết hành vi tuân thủ của NNT xuất hiện do nhận thức của họ về hệ thống thuế được quy định một cách công bằng. Saad (2012) nhận thấy nhận thức tiêu cực của NNT về hệ thống thuế thu nhập, đặc biệt là trong cơ cấu thuế suất và chi tiêu của chính phủ đã thúc đẩy họ tránh nộp thuế. Warneryd và Walerud (1982) cho rằng nhận thức về sự bất bình đẳng trong hệ thống thuế không góp phần vào việc trốn thuế, nhưng nó được sử dụng để hợp lý hóa hành vi không tuân thủ. Barbuta-Misu (2011) cho thấy rằng thái độ của NNT đối với hệ thống thuế và cách NNT cảm nhận những đối xử của CQT là rất quan trọng trong việc giải thích sự không tuân thủ của NNT. Đối với bản thân hệ thống thuế, nhận thức về gánh nặng thuế không công bằng có thể ảnh hưởng đến quan điểm của NNT về việc nộp thuế và có thể ảnh hưởng đến các quyết định tuân thủ của họ.

Thái độ đối với thuế (Attitudes toward Taxes)/Chuẩn mực cá nhân (Personal norms): Thái độ thể hiện những đánh giá tích cực và tiêu cực của một cá nhân về sự vật, sự việc đang diễn ra. Người ta cho rằng thái độ khuyến khích các cá nhân hành động theo chúng dựa trên nền tảng kiến thức và sự hiểu biết của họ đối với sự vật, sự việc cụ thể. Do đó, một NNT có thái độ tích cực đối với hành vi trốn thuế sẽ ít tuân thủ hơn một NNT có thái độ tiêu cực. Thái độ đối với việc trốn thuế thường được cho là khá tích cực (Kirchler và cộng sự, 2008). Nhiều nghiên cứu về trốn thuế cho thấy mối quan hệ giữa thái độ của NNT và hành vi trốn thuế là khá quan trọng, tuy nhiên mối quan hệ này được cho là yếu.

Weigel và cộng sự (1987) phát triển một mô hình về hành vi trốn thuế dựa vào các điều kiện xã hội và tâm lý, và coi thái độ và niềm tin đạo đức với hành vi trốn thuế là tiền đề của việc tuân thủ thuế. Thông qua dữ liệu thu thập được từ những người trốn thuế bị phạt và những NNT trung thực, nghiên cứu cho rằng thái độ giải thích phần nào việc kết quả khảo sát hành vi trốn thuế, nhưng chỉ là những yếu tố dự báo có ảnh hưởng không đáng kể về hành vi thực tế. Mặc dù vậy, có mối tương quan giữa việc không tuân thủ thuế tự nguyện và thái độ. Những phát hiện này cho thấy một mối quan hệ khá phức tạp giữa trốn thuế và thái độ, tuy nhiên có thể tin tưởng vào dự đoán rằng nếu thái độ thuế trở nên tồi tệ hơn, hành vi trốn thuế sẽ gia tăng (Lewis, 1982). Khi thực hiện nghiên cứu ở Malaysia, Mohd (2010) đã phát hiện ra những NNT có thái độ tích cực đối với thuế (tức là có thái độ tiêu cực đối với việc trốn thuế) thì có nhiều phàn nàn hơn về hệ thống thuế. Mohammedhussen (2019) đã xem xét ảnh hưởng của các yếu tố tâm lý đến các quyết định tuân thủ thuế thông qua việc nhấn mạnh đến “các biến số của tuân thủ thuế”, kết quả chỉ ra thái độ của NNT được xác định là một yếu tố quan trọng và có ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế.

Đạo đức thuế (Moral Obligations): Bên cạnh nhận thức về thuế, đạo đức cũng là một yếu tố ảnh hưởng đến việc tuân thủ thuế. Đạo đức trở thành một trong những yếu tố có thể ảnh hưởng đến việc tuân thủ thuế khi mà đạo đức có thể khiến mọi người miễn cưỡng trong việc nộp thuế. Đạo đức thuế được cho là “động lực nội tại” của tuân thủ thuế, nó có thể là “đạo đức công dân” làm cho NNT thực hiện theo, trái ngược với “động lực bên ngoài”, còn được gọi là tác động răn đe, điều này khiến NNT phải tuân thủ thuế vì sợ sự trừng phạt. Đạo đức thuế còn được coi là “một nghĩa vụ đạo đức để nộp thuế” hoặc “một niềm tin vào việc đóng góp cho xã hội bằng cách trả thuế” (Frey, 1997). Nói cách khác, đạo đức thuế có thể được hiểu là một khái niệm dùng để mô tả các nguyên tắc đạo đức hay giá trị của mỗi cá nhân đối với việc nộp thuế (Torgler và Murphy, 2004). Wanzel (2002), Setiawan (2014) cho rằng NNT có nghĩa vụ đạo đức tốt sẽ có xu

hướng cư xử trung thực và tuân theo các quy tắc đã được đưa ra, điều này có tác động đến việc tuân thủ của NNT trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế. Artha và Setiawan (2016) kết luận nghĩa vụ đạo đức thay đổi ảnh hưởng tích cực đến việc tuân thủ của những NNT. Sania và Yudianto (2018) chỉ ra rằng nghĩa vụ đạo đức có ảnh hưởng đến sự tuân thủ của NNT.

1.2. Các công trình nghiên cứu được thực hiện ở Việt Nam.

1.2.1. Nghiên cứu tiếp cận trên phương diện định tính

Dựa trên lý thuyết về hành vi tuân thủ của Braithwaite (hành vi tuân thủ được chia thành 4 cấp độ là từ chối, miễn cưỡng, chấp nhận, cam kết), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009) đã nghiên cứu tổng quát hành vi tuân thủ thuế của các DN trên địa bàn thành phố Hà Nội và chia hành vi tuân thủ thuế thành hai xu hướng tích cực (tự nguyện tuân thủ thuế) và tiêu cực (miễn cưỡng tuân thủ). Tuy nhiên tác giả cho rằng có rất ít DN có hành vi tự nguyện tuân thủ thuế. Khi nghiên cứu nhân tố quy mô DN với tuân thủ thuế, tác giả nhận thấy có sự ảnh hưởng thuận chiều của 2 nhân tố này. Những DN có quy mô rất nhỏ chủ yếu là miễn cưỡng tuân thủ thuế với tỷ lệ 67%, chỉ 20% là tuân thủ nghĩa vụ thuế; 4,7% là “cam kết” còn mức độ “từ chối” là lớn hơn nhiều so với nhóm DN có quy mô lớn. Khi quy mô tăng lên, DN có xu hướng tuân thủ tích cực và giảm dần xu hướng tuân thủ tiêu cực. Đối với những DN có quy mô lớn tình trạng tuân thủ thuế cải thiện hơn. Có đến 25% số DN này cam kết hợp tác với CQT, thậm chí còn thay mặt CQT để khuyến khích đối tượng nộp thuế khác. Nghiên cứu mối quan hệ giữa nhân tố loại hình DN với nhân tố tuân thủ thuế tác giả đã thấy rằng các DN có vốn Nhà nước, các DN có vốn đầu tư nước ngoài thể hiện hành vi tuân thủ thuế tích cực. Ngược lại, các DN tư nhân, các công ty TNHH và các công ty cổ phần thường có xu hướng tuân thủ tiêu cực.

Nghiên cứu về quản lý thuế đối với DN lớn ở Việt Nam, Lưu Ngọc Thơ (2013) đã tổng hợp, hệ thống hóa các vấn đề lý luận về quản lý thuế đối với các DN lớn. Đồng thời, nghiên cứu đã phân tích, đánh giá thực trạng công tác quản lý

thuế đối với các DN lớn ở Việt Nam giai đoạn 2007 - 2012, chỉ ra các kết quả đạt được, những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân chủ yếu. Từ đó, đề xuất 2 nhóm giải pháp bao gồm hoàn thiện tổ chức bộ máy và sửa đổi Luật quản lý thuế, và tổ chức quản lý thu thuế đối với DN lớn. Trong đó, nhóm giải pháp về tổ chức quản lý thu thuế đối với DN lớn được tác giả phân tích chi tiết, tập trung vào tất cả các nội dung quản lý nhằm đảm bảo hiệu quả quản lý thuế đối với DN lớn. Trong các nội dung chính của nhóm giải pháp này, tác giả cũng đã đề xuất nhiều giải pháp cụ thể với mục tiêu là đảm bảo chính sách pháp luật thuế luôn được các DN lớn tuân thủ đầy đủ.

Nghiên cứu xoay quanh vấn đề NNT và tuân thủ thuế, Đặng Thị Bạch Vân (2014) tóm tắt một cách sơ nét nhất các nghiên cứu có liên quan đến vấn đề tuân thủ thuế của NNT. Theo đó, tác giả phân chia tuân thủ thuế của NNT thành hai nhóm, bao gồm nhóm các yếu tố mang tính chất kinh tế và nhóm các yếu tố mang tính chất tâm lý – xã hội. Trong đó, nhóm các yếu tố mang tính chất kinh tế thông thường là các yếu tố nhằm ngăn chặn hành vi trốn thuế như: mức thu nhập thực tế, thuế suất, xác suất bị kiểm tra thuế, mức phạt. Tác giả cho rằng, trong bốn biến số này, biến số mức thu nhập thực tế và biến số thuế suất thì chưa được kết luận rõ ràng. Người thu nhập thấp hay người thu nhập cao dễ có quyết định trốn thuế hơn vẫn là một điều chưa được làm rõ. Còn về những ảnh hưởng của thuế suất cũng có những ý kiến trái chiều. Xác suất kiểm tra thuế và mức tiền phạt thì có tác động mạnh mẽ hơn và gần giống nhau. Sự kết hợp của cả hai biến số này có vẻ hiệu quả hơn. Tuy nhiên, từ khi việc kiểm tra thuế trở nên tốn kém, chính sách thuế tập trung nhiều hơn vào việc điều chỉnh tiền phạt. Đối với nhóm các yếu tố mang tính chất tâm lý – xã hội thường là các yếu tố nhằm cải thiện mức độ tuân thủ thuế của NNT theo hướng tăng cường tuân thủ tự nguyện, bao gồm: nhận thức về tính công bằng, ý thức thuế. Tác giả cho rằng mặc dù nhận thức về sự công bằng của hệ thống thuế tác động đến tuân thủ thuế vẫn chưa hoàn toàn thống nhất giữa các nghiên cứu, nhưng rõ ràng nó có tác động đáng kể đến việc

tuân thủ thuế hay trốn thuế (Jackson và Milliron. 1986; Richardson, 2008). Đối yếu tố ý thức thuế, tác giả nhận định rằng ý thức thuế càng cao thì dẫn đến tính tự giác tuân thủ tăng và điều này sẽ làm giảm quy mô của hoạt động kinh tế không chính thức, như vậy mọi việc quản lý thuế sẽ đơn giản và hiệu quả hơn. Thông qua tổng hợp về lý thuyết liên quan đến vấn đề tuân thủ thuế của NNT, tác giả khẳng định có vô số các nhân tố có ảnh hưởng đến mức độ tuân thủ thuế của NNT. Tuy nhiên tùy từng phạm vi nghiên cứu cụ thể mà sử dụng lý thuyết cho phù hợp, và vấn đề là cần xác định mô hình nghiên cứu nào đơn giản nhất trong vô số mô hình có thể mà vẫn đạt được tính vững và tính hiệu quả trong nghiên cứu.

Lèng Hoàng Minh (2017) đã tập trung nghiên cứu, phân tích và làm rõ được những vấn đề lý luận về tính tuân thủ thuế của NNT và các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của NNT. Tác giả tiến hành phân tích thực trạng, đánh giá sơ bộ những kết quả đạt được, một số tồn tại hạn chế và những nguyên nhân chủ yếu của tình hình tuân thủ thuế và thực trạng các nhân tố ảnh hưởng đến tuân thủ thuế của NNT ở Việt Nam giai đoạn 2011 – 2016. Từ đó, đề xuất các giải pháp cần thiết để nâng cao hơn nữa sự tuân thủ thuế của NNT ở Việt Nam giai đoạn tới như: hoàn thiện hệ thống chính sách thuế; tiếp tục đẩy mạnh cải cách TTHC thuế; xây dựng chiến lược quản lý thuế dựa trên mức độ tuân thủ thuế; tăng cường giám sát việc tuân thủ bằng cách mở rộng áp dụng kỹ thuật quản lý rủi ro vào quản lý thuế; hoàn thiện nhóm chỉ số đánh giá tuân thủ thuế của NNT trong bộ chỉ số đánh giá hoạt động quản lý thuế; đẩy mạnh và đổi mới công tác tuyên truyền, hỗ trợ nhằm thúc đẩy ý thức tuân thủ thuế của NNT; quản lý tốt việc đăng ký, kê khai và nộp thuế của NNT; nâng cao hiệu quả và hiệu lực của công tác kiểm tra, thanh tra thuế; tăng cường công tác quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế... Đồng thời phải cải cách bộ máy quản lý thuế, TTHC thuế, bổ sung lực lượng và nâng cao chất lượng công chức thuế, tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển và quản lý tốt hoạt động của hệ thống đại lý thuế.

Trong nghiên cứu về rủi ro tuân thủ thuế ở các DN lớn tại Việt Nam Nguyễn Văn Phụng và Nguyễn Thị Ngọc Lan (2020) đã tập trung làm rõ một số vấn đề lý luận về quản lý rủi ro tuân thủ thuế, phân tích thực trạng quản lý rủi ro tuân thủ thuế ở các DN lớn tại Việt Nam làm cơ sở đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro tuân thủ thuế của các DN này. Các tác giả cho rằng để nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro tuân thủ thuế của các DN lớn tại Việt Nam cần hoàn thiện khung pháp lý về quản lý rủi ro tuân thủ thuế, trong đó việc ban hành các văn bản hướng dẫn về nội dung áp dụng cơ chế quản lý rủi ro trong quản lý thuế của Luật Quản lý thuế số 38/2019 cần sớm thực hiện; xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý rủi ro trong quản lý thuế thông qua tăng cường kết nối tự động thông tin với các bên liên quan, tăng cường trao đổi thông tin và liên kết thông tin với quốc tế, xây dựng riêng kho dữ liệu DN lớn trong tổng kho cơ sở dữ liệu của ngành Thuế; kiện toàn tổ chức bộ máy và nguồn lực; xây dựng và hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá rủi ro cho tất cả các khâu trong công tác quản lý thuế nói chung và bộ tiêu chí đánh giá rủi ro cho DN lớn nói riêng như: xây dựng thêm các bộ tiêu chí, chỉ số đầy đủ trên tất cả các khâu của nghiệp vụ quản lý thuế đối với từng phân đoạn NNT; bổ sung thêm các tiêu chí đánh giá mức độ tuân thủ của NNT phân theo sắc thuế; xây dựng riêng bộ tiêu chí đối với DNL đặc thù, bảo đảm sự tương thích trong việc sử dụng các thông tin, dữ liệu quốc tế.

1.2.2. Nghiên cứu tiếp cận trên phương diện định tính kết hợp định lượng

Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến tuân thủ thuế của các DN, Phan Thị Mỹ Dung và Lê Quốc Hiếu (2015) tiến hành khảo sát quan điểm của 474 người là đại diện các DN, các cơ sở sản xuất đóng trên địa bàn TP HCM thông qua một số yếu tố ảnh hưởng đến tuân thủ thuế của NNT như: đặc điểm DN, ngành nghề kinh doanh, chất lượng dịch vụ thuế, các yếu tố về kinh tế, chất lượng quản trị công, chuẩn mực xã hội, cấu trúc hệ thống thuế. Đồng thời, tuân

thu thuế được tác giả định nghĩa như là việc NNT thực hiện đúng, đầy đủ và kịp thời nghĩa vụ thuế đã được quy định trong luật thuế hiện hành. Phát hiện của nghiên cứu này cho thấy tuân thủ thuế của DN thông qua cấu trúc hệ thống thuế có tác động mạnh nhất đến tuân thủ thuế. Các yếu tố mang tính đặc trưng do các hoạt động chính sách và nhà nước như: cấu trúc hệ thống thuế, chất lượng quản trị công, chất lượng dịch vụ thuế được cải thiện sẽ thúc đẩy mức độ tuân thủ cao. Thông qua kết quả nghiên cứu nhóm tác giả đưa ra một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao khả năng tuân thủ thuế, cụ thể: cần nghiên cứu và xây dựng quy trình phối hợp quản lý thu nộp thuế giữa bốn ngành thuế - hải quan - kho bạc - tài chính, và dự án nộp thuế qua ngân hàng, góp phần giảm nhanh chi phí tuân thủ thuế; xây dựng và phát triển một hệ thống phần mềm quản lý thuế thống nhất; xây dựng được cơ sở dữ liệu thông tin chung của CQT về NNT và các thông tin bổ trợ cần thiết cũng như có sự kết nối để sử dụng có hiệu quả cơ sở dữ liệu thông tin của các cơ quan quản lý nhà nước khác; tiếp tục mở rộng hình thức thu nộp thuế qua hệ thống ngân hàng thương mại, qua ATM; phát triển và áp dụng hình thức thu nộp thuế qua mạng internet, qua bưu điện và qua mạng điện thoại di động. Ngoài ra, cần hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về phối hợp thu NSNN với các ngân hàng thương mại.

Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2017) tiến hành kiểm tra các yếu tố tác động đến sự tuân thủ thuế của các DN hoạt động trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu với 08 nhân tố tác động đến tuân thủ thuế, cụ thể: sự phức tạp của chính sách thuế, công tác thanh tra - kiểm tra thuế, mức phạt, dịch vụ hỗ trợ thuế, thuế suất, tình trạng tài chính, sự thông thạo về thuế của NNT, chi phí tuân thủ thuế. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong 08 nhân tố đưa vào nghiên cứu có 04 nhân tố có tác động đến sự tuân thủ thuế của các DN hoạt động trên địa bàn thành phố Đà Nẵng bao gồm: công tác thanh tra - kiểm tra thuế, mức phạt, dịch vụ hỗ trợ thuế, thuế suất, trong khi 04 nhân tố không có tác động bao gồm: sự phức tạp của chính sách thuế tình trạng tài chính, sự thông thạo về

thuế của NNT, chi phí tuân thủ thuế. Dựa vào kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra kiến nghị các giải pháp tăng cường tuân thủ thuế như: tăng cường tác thanh - kiểm tra thuế; hoàn thiện dịch vụ, hỗ trợ thuế; kiến nghị liên quan đến thuế suất như Bộ Tài chính và Tổng cục thuế nên rà soát thường xuyên, đặt ra mức thuế suất trong mối quan hệ với tăng trưởng kinh tế thực tế tại Việt Nam nhằm khuyến khích nuôi dưỡng nguồn thu từ thuế TNDN; cần gia tăng các mức phạt đối với hành vi không tuân thủ thuế; và một số kiến nghị khác như: tăng cường thiết lập một hệ thống hoạt động dựa trên cơ chế tiếp nhận thông tin và phản hồi, kết hợp với việc đánh giá các phản hồi; xây dựng và không ngừng củng cố cơ sở dữ liệu thông tin tổng hợp về người nộp thuế; xây dựng hình ảnh cơ quan thuế hướng đến khách hàng với chất lượng dịch vụ được nâng cấp; cải thiện và nâng cao giá trị sử dụng của trang thông tin điện tử Cục thuế Đà Nẵng theo xu hướng phù hợp với yêu cầu của hệ thống thuế điện tử; tăng cường giáo dục kiến thức thuế nhằm cải thiện nhận thức của người nộp thuế; xây dựng văn hóa tự giác tuân thủ thuế một cách hiệu quả.

Bùi Ngọc Toàn (2017) đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để nghiên cứu các yếu tố tác động đến hành vi tuân thủ thuế thu nhập tại 198 DN trên địa bàn TP Hồ Chí Minh. Tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu dự kiến có 7 nhân tố tác động đến hành vi tuân thủ thuế của các DN, và phân tích dữ liệu khảo sát thu thập được bằng phần mềm thống kê. Kết quả nghiên cứu cho thấy tất cả bảy yếu tố đều tác động đến hành vi tuân thủ thuế thu nhập của các DN bao gồm: đặc điểm của CQT (công tác kiểm tra, thanh tra, năng lực của CQT, TTHC...); pháp luật và chính sách về thuế (sự ổn định trong các quy định, chính sách pháp luật về thuế, các kẽ hở trong chính sách pháp luật, sự răn đe và các chế tài trong việc xử lý hành vi gian lận thuế); đặc điểm tâm lý của DN (nhận thức về sự công bằng của hệ thống thuế, xác suất bị phát hiện không tuân thủ thuế, sự hài lòng về CQT); đặc điểm hoạt động của DN (cơ cấu tổ chức, loại hình sở hữu, quy mô hoạt động, thời gian hoạt động, kiến thức về thuế thu nhập DN, hiệu quả kinh

doanh, nguồn lực tài chính); đặc điểm ngành (khả năng sinh lợi của các DN trong ngành, mức độ cạnh tranh của các DN trong ngành, đặc điểm ngành trong việc ước lượng thu nhập chịu thuế); yếu tố kinh tế (lãi suất thị trường, tình hình lạm phát và tăng trưởng kinh tế, chính sách của Chính phủ và hiệu quả của chi tiêu công từ tiền thuế, mức độ hội nhập quốc tế của nền kinh tế, chi phí tuân thủ thuế); và yếu tố xã hội (tuổi của nhà quản lý, giới tính của nhà quản lý, vai trò/vị thế/danh tiếng của DN trong xã hội, các chuẩn mực, quy tắc xã hội). Dựa vào kết quả nghiên cứu tác giả đưa ra một số hàm nhằm góp phần giúp các CQT hoàn thiện chính sách, cải cách TTHC về thuế theo hướng tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho NNT trong việc thực hiện tuân thủ pháp luật thuế, đáp ứng yêu cầu về nguồn thu ngân sách.

Nguyễn Bá Hoàng (2017) xây dựng mô hình nghiên cứu gồm hai nhân tố là sự hiểu biết về thuế, và nhận thức về tính công bằng thuế ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của NNT TNCN. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ cuộc khảo sát 200 NNT TNCN tại Chi cục Thuế quận 11. Nghiên cứu kết luận rằng sự hiểu biết về thuế và nhận thức về tính công bằng thuế có ảnh hưởng tích cực đến tính tuân thủ thuế của của NNT TNCN. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao tính tuân thủ thuế của NNT TNCN, cụ thể: (i) nâng cao tính công bằng khi đánh thuế TNCN thông qua việc tuyên truyền giáo dục thuế TNCN một cách sâu rộng; xem xét đánh giá các chính sách ưu đãi về thuế TNCN của Nhà nước; và xây dựng chính sách thuế có tính chế tài đủ răn đe những người cố tình trốn thuế; (ii) nâng cao hiểu biết của NNT TNCN thông qua việc hoàn thiện căn cứ pháp lý hướng dẫn chính sách thuế TNCN, tăng cường tính minh bạch về thuế.

Dương Thị Bình Minh và Vũ Thị Bích Quỳnh (2018) tiến hành kiểm tra tác động của các nhân tố xã hội lên dự định tuân thủ thuế TNCN của 274 NNT tại TP. Hồ Chí Minh. Nhóm tác giả chỉ ra rằng chuẩn mực xã hội tác động lên hành vi tuân thủ thuế TNCN gián tiếp thông qua chuẩn mực cá nhân. Bên cạnh đó, vai

trò của cảm nhận tham nhũng, cảm nhận tham nhũng vặt và cảm nhận công bằng về thuế cũng có mối quan hệ tác động thông qua chuẩn mực cá nhân, từ đó tác động vào hành vi tuân thủ thuế TNCN. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả nhận định rằng, các thuộc tính của người nộp thuế như chuẩn mực xã hội và chuẩn mực cá nhân về tuân thủ thuế đóng vai trò quan trọng đối với dự định tuân thủ thuế TNCN. Cảm nhận về tham nhũng và cảm nhận công bằng về hệ thống thuế cũng là những yếu tố thể hiện vai trò và hoạt động của chính phủ, CQT và các cơ quan phối hợp khác. Do vậy, các nhà làm chính sách có liên quan cần quan tâm đến cảm nhận của người nộp thuế về các nội dung này. Mặt khác, cảm nhận tham nhũng không phải là yếu tố làm giảm chuẩn mực xã hội về tuân thủ thuế. Tuy nhiên, cảm nhận tham nhũng tác động tiêu cực vào chuẩn mực cá nhân về tuân thủ thuế, điều này sẽ làm giảm dự định tuân thủ thuế TNCN. Do đó, cần phải đẩy mạnh phòng chống tham nhũng trong lĩnh vực thuế và từ đó dự định tuân thủ thuế TNCN sẽ tăng. Hơn nữa, các chuẩn mực xã hội tác động lên chuẩn mực cá nhân về tuân thủ, do vậy các nhà làm chính sách, CQT có thể nghiên cứu các chương trình tuyên truyền hỗ trợ sâu, rộng đến người nộp thuế, cách làm này nên được ưu tiên hơn là gia tăng các biện pháp thanh tra, kiểm tra. Những giải pháp như gia tăng hình phạt đối với việc không tuân thủ của người nộp thuế cần được thay thế bằng những chính sách khuyến khích tuân thủ. Ngoài ra, các nhà chính sách cần tiếp tục đẩy mạnh, cải cách hệ thống thuế, đặc biệt là thuế TNCN để người nộp thuế cảm nhận được hệ thống thuế TNCN thực sự công bằng cho người nộp thuế, điều này sẽ thúc đẩy họ tự nguyện tuân thủ thuế TNCN.

Hoàng Thị Hồng Lê và cộng sự (2018) dựa trên dữ liệu thu thập từ 376 DNVVN thông qua khảo sát các nhà quản lý. Kết quả chỉ ra rằng sáu nhóm nhân tố có tác động đáng kể đến việc tuân thủ thuế của các DNVVN Việt Nam, bao gồm: đặc điểm kinh doanh, đặc điểm của hoạt động kế toán trong tổ chức, nhận thức về nghĩa vụ thuế, chính sách thuế, quan điểm về tuân thủ thuế, và xác suất kiểm tra thuế ảnh hưởng đến việc tuân thủ của NNT. Trong đó, đặc điểm của hoạt

động kế toán ảnh hưởng mạnh nhất. Từ đó, nhóm tác đề xuất các CQT cần giúp đỡ các DNVVN nâng cao kỹ năng kế toán và nâng cao kiến thức bằng cách tổ chức các hội nghị tập huấn và các khóa học ngắn hạn về thuế. Các DNVVN cũng cần có hệ thống kế toán đầy đủ, phù hợp với các nguyên tắc và chuẩn mực do Luật thuế quy định.

Phạm Thị Mỹ Linh (2019) phân tích và đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến tuân thủ thuế của DN trên địa bàn thành phố Hà Nội. Tác giả phân chia tuân thủ thuế thành tuân thủ thuế tự nguyện và tuân thủ thuế bắt buộc; và kiểm tra nhóm các nhân tố bao gồm khả năng bị kiểm tra thuế, chuẩn mực xã hội, danh tiếng DN, đạo đức thuế, sở hữu tác động đến tuân thủ thuế tự nguyện, và nhóm các nhân tố bao gồm khả năng bị kiểm tra thuế, xử phạt, chuẩn mực xã hội, danh tiếng DN tác động đến tuân thủ thuế bắt buộc. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố khả năng bị kiểm tra thuế có tác động thuận chiều với hành vi tuân thủ thuế tự nguyện và tuân thủ thuế bắt buộc; nhân tố xử phạt, nhân tố chuẩn mực xã hội chỉ có tác động thuận chiều với tuân thủ thuế bắt buộc (không có tác động với tuân thủ thuế tự nguyện). Ngược lại, nhân tố danh tiếng của DN chỉ có tác động thuận chiều với tuân thủ thuế tự nguyện (không tác động với tuân thủ thuế bắt buộc); trong khía nhân tố đạo đức thuế không có tác động đến tuân thủ thuế tự nguyện. Thông qua kết quả nghiên cứu, tác giả cho rằng các văn bản pháp luật, văn bản hướng dẫn chính sách thuế nên sử dụng những câu đơn, những từ ngữ dễ hiểu, để hạn chế tối đa việc NNT lợi dụng các quy định không rõ ràng nhằm gian lận thuế; chuẩn mực kế toán và luật thuế cần điều chỉnh cho không có quá nhiều khác biệt như hiện nay; hoàn thiện quy định về hồ sơ khai thuế một cách hợp lý nhất theo hướng vừa tạo điều kiện thuận lợi cho NNT vừa đảm bảo yêu cầu kiểm soát hoạt động kinh doanh của CQT đối với NNT; các nhà hoạch định chính sách thuế có thể phối hợp với các đơn vị liên quan như bộ giáo dục và đào tạo, các tổ chức giáo dục khác đưa vào chương trình đào tạo bậc cao đẳng, đại học, cao học những môn học liên quan đến đạo đức nghề nghiệp, đào tạo kỹ năng mềm cho

sinh viên trong đó có hành vi tuân thủ thuế;...Đồng thời, cần hoàn thiện công tác quản lý thuế thông qua việc hoàn thiện hoạt động tuyên truyền, hỗ trợ NNT, nâng cao ý thức của xã hội về tuân thủ thuế; tăng cường công tác thanh kiểm tra thuế; điều chỉnh mức xử phạt các vi phạm thuế; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cán bộ thuế; xây dựng chiến lược quản lý thuế dựa vào mức độ tuân thủ thuế.

Bùi Thị Thu Thảo (2020) sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, thông qua số liệu thu thập từ khảo sát các đối tượng DN trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, tác giả thực hiện kiểm định các giả thuyết nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến việc tuân thủ thuế (bao gồm: tuyên truyền hỗ trợ, quản lý đăng ký, kê khai và thu thuế, thanh tra kiểm tra thuế, xử lý vi phạm pháp luật về thuế, giải quyết khiếu nại tố cáo về thuế, chất lượng dịch vụ thuế, ứng dụng công nghệ trong quản lý thuế) và đặc điểm DN (bao gồm: đặc điểm hoạt động của DN, đặc điểm tâm lý của chủ/người quản lý DN đến tuân thủ thuế của DN). Kết quả của nghiên cứu kiểm định cho thấy các nhân tố tác động đến tuân thủ thuế của DN trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm 8 nhân tố như sau: (1) xử lý vi phạm pháp luật thuế, (2) chất lượng dịch vụ thuế, (3) tuyên truyền, hỗ trợ, (4) thanh tra, kiểm tra thuế, (5) ứng dụng công nghệ trong quản lý thuế, (6) đặc điểm hoạt động của DN, (7) quản lý đăng ký, xác định, thu thuế và giải quyết khiếu nại tố cáo, và (8) đặc điểm tâm lý DN. Dựa vào kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số giải pháp cụ thể: (i) đối với quản lý thuế của CQT cần: tăng cường xử lý vi phạm pháp luật về thuế, nâng cao chất lượng dịch vụ thuế; tăng cường tuyên truyền hỗ trợ; tăng cường thanh tra, kiểm tra thuế; tăng cường ứng dụng công nghệ trong quản lý thuế; tăng cường quản lý đăng ký, kê khai, thu thuế và giải quyết khiếu nại tố cáo về thuế; tăng cường quản lý thông tin DN nộp thuế; và tăng cường quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế; (ii) đối với DN: có nhiệm vụ báo cáo trung thực và đầy đủ những thông tin về hoạt động, kế toán – thuế cần thiết theo luật định; cần hiểu rõ vai trò, vị trí, quyền và nghĩa vụ, cũng như những quy định có liên quan đến hệ thống thuế để tuân thủ đúng quy định; và nắm vững

những luật thuế mới nhất hiện hành để tránh làm sai và gây thất thoát cho DN, bản thân những người làm kế toán trong DN phải luôn chủ động tìm kiếm và cập nhật các quy định, thông tư mới của nhà nước.

Nguyễn Tiên Hùng và cộng sự (2020) tiến hành phân tích mẫu nghiên cứu gồm 204 khách hàng nộp thuế có giao dịch với Cục Thuế tỉnh Long An năm 2019. Kết quả cho thấy có 7 nhân tố tác động đến tính tuân thủ thuế của NNT bao gồm: pháp luật và chính sách thuế, đặc điểm NNT, ngành kinh doanh, yếu tố kinh tế, yếu tố tâm lý, cơ quan quản lý thuế, và yếu tố xã hội. Dựa vào kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đưa ra một số giải pháp và khuyến nghị nhằm nâng cao tính tuân thủ thuế của NNT, cụ thể: (i) xây dựng chính sách, pháp luật về thuế rõ ràng, dễ thực hiện thông qua các văn bản hướng dẫn cụ thể, có những ví dụ cho DN dễ nắm bắt; (ii) tuyên truyền nghĩa vụ thuế đối với từng loại hình kinh doanh, tập trung vào các hoạt động cung cấp dịch vụ công, tổ chức gặp gỡ, đối thoại, giao lưu với NNT nhằm tháo gỡ khó khăn cho NNT; chú trọng đến việc tuyên dương, quảng bá nhằm nâng cao vị trí, danh tiếng và vai trò của NNT trong cộng đồng; động viên, khuyến khích một cách kịp thời NNT chấp hành tốt chính sách thuế; xây dựng hình ảnh CQT công bằng và có khả năng thuyết phục tạo sự tin cậy; (iii) công khai, minh bạch các khoản chi tiêu công, kiểm soát chặt chẽ các yếu tố kinh tế khác như lạm phát và lãi suất để tạo điều kiện ổn định cho các thành phần kinh tế phát triển; xây dựng quy trình thanh tra, kiểm tra thuế rõ ràng, minh bạch; (iv) nâng cao văn hóa thuế đối với từng loại hình kinh doanh; và kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu quả quản lý thuế thông qua việc giảm đầu mối quản lý của CQT các cấp để giảm bớt khối lượng công việc hành chính, giảm cán bộ lãnh đạo, phục vụ; đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý thuế.

Nguyễn Thị Ngọc Diệp và Nguyễn Huy Hoàng (2021) nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới hành vi tuân thủ thuế TNDN tại các DN nhỏ và vừa trên địa bàn quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh. Nhóm tác giả sử dụng phương pháp kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phương pháp

hội quy tuyến tính đa biến để phân tích dữ liệu thu thập từ 177 phiếu khảo sát tại quận Tân Bình. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong 5 nhân tố đưa vào mô hình nghiên cứu có 4 nhân tố ảnh hưởng đều tác động tích cực bao gồm: khả năng bị kiểm tra thuế, nhận thức về tính công bằng, chi phí tuân thủ thuế, và tình trạng tài chính DN. Trong khi nhân tố sự phức tạp của chính sách không có ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế. Dựa vào kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đưa ra một số hàm ý chính sách nhằm tăng cường việc tuân thủ thuế TNDN của DN, cụ thể: (i) thiết lập tần suất kiểm tra thuế theo tháng/quý, xen lẫn là những lần kiểm tra đột xuất, tăng cường phối hợp liên ngành, không cho DN có cơ hội thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, không tuân thủ thuế; (ii) giảm chi phí tuân thủ thuế: không tạo ra những chi phí không cần thiết cho DN ở những lần kiểm tra đột xuất. Tiếp tục đơn giản hóa thủ tục, giấy tờ trong quy trình đăng kí thuế, kê khai, nộp thuế TNDN bằng cách ứng dụng công nghệ tin học tiên tiến, tạo điều kiện cho DN hoàn thành thủ tục một cách nhanh chóng; (iii) chú ý đến tình trạng tài chính DN: có những chính hỗ trợ những DN mới hoạt động, đang gặp tình trạng khó khăn như ưu đãi thuế suất, số ngày nộp thuế tạo điều kiện cho các DN tuân thủ thuế; và (iv) tăng cường nhận thức về tính công bằng: hoàn thiện hoạt động tuyên truyền - hỗ trợ nhằm nâng cao ý thức xã hội trong vấn đề tuân thủ thuế, giúp DN nhận thức về tính công bằng rõ ràng hơn, tích cực kiểm tra các khiếu nại liên quan đến cung cấp dịch vụ thuế, đảm bảo quyền lợi của DN.

Khi phân tích các yếu tố tác động đến sự tuân thủ thuế TNDN tại các DN tư nhân trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Lê Thị Bảo Như và cộng sự (2021) cho thấy có bảy nhân tố ảnh hưởng đến việc tuân thủ thuế TNDN, đó là tính đơn giản của việc kê khai thuế, việc thanh tra - kiểm tra thuế, tính công bằng của hệ thống thuế, thuế suất, tình trạng tài chính của doanh nghiệp, kiến thức về thuế của người nộp thuế, hiệu quả hoạt động của cơ quan thuế. Trong đó, nhân tố thuế suất có tác động âm và các nhân tố còn lại tác động dương đến việc tuân thủ thuế TNDN. Dựa trên kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đưa ra một số kiến nghị tương

ứng với các nhân tố tác động đến việc tuân thủ thuế TNDN như sau: cần gia tăng tính đơn giản của việc kê khai thuế; nâng cao kiến thức về thuế của người nộp thuế; tăng cường số lượng và chất lượng cán bộ phụ trách công tác thanh tra - kiểm tra thuế; ban hành các quy định miễn thuế, giảm thuế phù hợp với thực trạng tài chính của các DN, tháo gỡ các khó khăn, thúc đẩy sự phát triển và gia tăng khả năng cạnh tranh của các DN; tăng cường hiệu quả hoạt động của cơ quan thuế thông qua thái độ phục vụ người nộp thuế như khách hàng, tư vấn và hỗ trợ nhiệt tình, đầu tư trang bị cơ sở vật chất và máy móc thiết bị,...; cần có các biện pháp hỗ trợ cho sự phát triển của DN như tạo môi trường đầu tư, phát triển kinh tế bình đẳng, rà soát, sửa đổi bổ sung các chính sách ưu đãi về thuế đối với các DN; minh bạch hoá chi tiêu, nâng cao đạo đức nghề nghiệp của cán bộ thuế tránh tình trạng tham nhũng...

1.3. Nhận xét về các công trình nghiên cứu trước

1.3.1. Đối với các nghiên cứu nước ngoài

Thông qua phần tổng quan các công trình nghiên cứu trên thế giới có thể nhận thấy, các nghiên cứu về hành vi tuân thủ thuế được tiếp cận ở nhiều góc độ, khía cạnh khác nhau. Các nghiên cứu đã cung cấp bức tranh khá đa dạng và đầy đủ về hành vi tuân thủ thuế, từ xu hướng tiếp cận nghiên cứu về tuân thủ thuế dựa vào các lý thuyết kinh tế, các lý thuyết về tâm lý xã hội, kết hợp giữa lý thuyết kinh tế và lý thuyết tâm lý xã hội, và dựa vào đặc điểm của DN, đặc điểm nhân khẩu học đến xây dựng các mô hình để nghiên cứu về tuân thủ thuế như: mô hình rắn đe, mô hình tâm lý xã hội, mô hình tâm lý học tài chính, mô hình tuân thủ thuế ATO... cũng như xem xét và kiểm tra nhóm các nhân tố kinh tế, phi kinh tế ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế. Dựa vào các lý thuyết nền, các nghiên cứu đã xác định, kiểm tra nhóm các nhân tố kinh tế như: thuế suất, mức xử phạt, chi phí tuân thủ..., và nhóm các nhân tố phi kinh tế (hành vi) như: chuẩn mực xã hội, chuẩn mực cá nhân, kiến thức thuế... tác động đến việc tuân thủ thuế. Nhiều nhân tố và nhóm nhân tố được chứng minh có những ảnh hưởng đến việc tuân thủ

thuế, tuy nhiên kết quả thực nghiệm cho thấy mức độ ảnh hưởng, chiều ảnh hưởng của các nhân tố đến việc tuân thủ thuế vẫn chưa có sự thống nhất mà có sự khác nhau trong từng bối cảnh nghiên cứu, môi trường pháp lý và các yếu tố tình huống khác tại một thời điểm và địa điểm cụ thể. Ngoài ra, các nghiên cứu trước đây về tuân thủ thuế chủ yếu được thực hiện tập trung ở các quốc gia phát triển. Các quốc gia này có cơ sở hạ tầng đồng bộ, hệ thống pháp lý trong đó có hệ thống luật thuế khá hoàn thiện. Trong khi, các nghiên cứu về tuân thủ thuế ở các quốc gia có hệ thống pháp lý đang hoàn thiện, và có nền kinh tế đang chuyển đổi như Việt Nam vẫn còn khá khiêm tốn.

1.3.2. Đối với các nghiên cứu trong nước

Qua phân tổng hợp các nghiên cứu trong nước ở trên, có thể thấy trong hơn một thập kỷ qua ở Việt Nam có khá nhiều nghiên cứu đề cập đến tính tuân thủ thuế với số lượng ngày càng tăng lên. Tuy nhiên, các nghiên cứu vẫn chưa giải quyết được triệt để được đầy đủ các nội dung về tính tuân thủ thuế. Các nghiên cứu thường tập trung tiếp cận theo hai phương diện để xem xét, tìm hiểu các vấn đề tuân thủ thuế, bao gồm phương diện lý luận (nghiên cứu định tính) và phương diện thực tiễn (nghiên cứu định tính kết hợp định lượng). Trong đó, đối với nhóm nghiên cứu trên phương diện lý luận, các tác giả thường sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua tổng quan tài liệu nghiên cứu trước, phân tích, đánh giá thực trạng tính tuân thủ thuế từ dữ liệu thứ cấp hoặc sơ cấp thu thập được (thông qua khảo sát bằng các câu hỏi đóng), qua đó, làm cơ sở để đề xuất các giải pháp, định hướng nhằm nâng cao tính tuân thủ thuế. Đối với nhóm nghiên cứu trên phương diện thực tiễn (nghiên cứu định lượng), các tác giả chủ yếu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với phương pháp định lượng để xem xét, kiểm tra và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố (nhân tố kinh tế và phi kinh tế) đến hành vi tuân thủ thuế của NNT tại các địa phương trên cả nước. Mặc dù vậy, các nghiên cứu chưa xem xét kiểm tra đầy đủ các nhân tố có thể ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế, các nghiên cứu mới chỉ tập trung

xem xét đưa vào mô hình nghiên cứu các nhân tố kinh tế và phi kinh tế đan xen lẫn nhau; hoặc các nghiên cứu chỉ tập trung nghiên cứu các nhân tố tác động đến từng sắc thuế cụ thể (Thuế TNDN, TNCN...), hoặc dịch vụ thuế ảnh hưởng đến tuân thủ thuế. Dữ liệu sử dụng trong các nghiên cứu thường được thực hiện thông qua các cuộc điều tra, khảo sát bằng bảng câu hỏi bao gồm nội dung về các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi/tính tuân thủ thuế của NNT. Từ kết quả nghiên cứu thực nghiệm, các nghiên cứu xác định được nhân tố nào ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của NNT làm cơ sở đề xuất, kiến nghị và các giải pháp nhằm nâng cao tính tuân thủ của NNT hoặc các DN. Mặc dù, các nghiên cứu này đều đi sâu vào phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của NNT. Tuy nhiên, do cách tiếp cận, phạm vi nghiên cứu tại từng vùng, miền, địa phương là khác nhau nên kết quả của các nghiên cứu vẫn còn có sự khác biệt và chưa nhất quán. Bên cạnh đó, chưa có nhiều nghiên cứu thực nghiệm xem xét, kiểm tra đầy đủ các nhân tố kinh tế và phi kinh tế có khả năng ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế tại các DN/VVN Việt Nam, đặc biệt chưa có nghiên cứu nào về tính tuân thủ thuế của các DN/VVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

1.4. Xác định khoảng trống và hướng nghiên cứu của đề tài

1.4.1. Xác định khoảng trống nghiên cứu

Thông qua phân tích, tổng hợp kết quả và nhận xét, đánh giá các công trình nghiên cứu trước nêu trên, có thể nhận thấy các nghiên cứu về hành vi tuân thủ thuế vẫn tồn tại một số hạn chế, cụ thể như sau:

Thứ nhất, tuân thủ thuế và các nhân tố ảnh hưởng đến tuân thủ thuế đã được các học giả phương tây nghiên cứu từ khá sớm và vẫn tiếp tục nghiên cứu trong những năm gần đây. Đã có nhiều nhân tố/nhóm nhân tố được chứng minh có ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế, tuy nhiên mức độ ảnh hưởng, chiều ảnh hưởng của các nhân tố đến tính tuân thủ thuế trong các nghiên cứu vẫn chưa có sự thống nhất mà còn có sự khác nhau tùy thuộc vào bối cảnh, phạm vi nghiên cứu. Điều này có thể được hiểu, khả năng và sự sẵn sàng tuân thủ luật thuế của

NNT được xác định bởi đạo đức, môi trường pháp lý và các yếu tố tình huống khác tại một thời điểm và địa điểm cụ thể.

Thứ hai, các nghiên cứu trước đây về tuân thủ thuế chủ yếu được thực hiện ở các quốc gia phát triển có cơ sở hạ tầng đồng bộ và hệ thống luật thuế khá hoàn thiện. Các nghiên cứu về tuân thủ thuế ở các quốc gia có nền kinh tế đang chuyển đổi như Việt Nam vẫn còn khá khiêm tốn. Do vậy, nghiên cứu này có thể được xem là đã góp phần làm phong phú thêm các nghiên cứu giữa các nền văn hóa và tăng cường sự hiểu biết về tuân thủ thuế tại các quốc gia đang phát triển. Các yếu tố tâm lý, đạo đức và xã hội ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của NNT ở các quốc gia có nền kinh tế chuyển đổi như Việt Nam cũng chưa được nghiên cứu nhiều.

Thứ ba, với đặc thù là một quốc gia đang phát triển, trong thời gian qua hệ thống thuế của Việt Nam thường xuyên có những sửa đổi pháp lý và chủ yếu tập trung vào việc thực thi pháp luật như một biện pháp khắc phục để đảm bảo hệ thống thuế hoạt động bình thường. Chính vì vậy, sự tuân thủ thuế, đặc biệt là tuân thủ tự nguyện chưa được nhiều NNT ủng hộ, bởi NNT đang gặp phải những khó khăn nhất định (ví dụ: kiến thức về thuế còn hạn chế, họ phải cập nhật quá nhiều các thay đổi pháp lý, CQT vẫn dùng mệnh lệnh hành chính để áp đặt, đối xử chưa công bằng với NNT...). Do đó, nghiên cứu này đóng góp thêm sự hiểu biết về ảnh hưởng của các nhân tố kinh tế và phi kinh tế đến tính tuân thủ thuế, và đây có thể là nguồn tài liệu tham khảo hữu ích giúp các cơ quan quản lý nhà nước nói chung, CQT của tỉnh Hưng Yên nói riêng trong quá trình quản lý thuế và xây dựng các giải pháp tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các cơ chế, chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi để NNT tuân thủ tự nguyện, và nâng cao tinh thần thuế của người dân trên địa bàn.

Thứ tư, các nghiên cứu về tuân thủ thuế ở Việt Nam vẫn còn hạn chế và chủ yếu mang tính thống kê, mô tả. Phạm vi nghiên cứu của các nghiên cứu trước đây chỉ hạn chế trên một phạm vi tại một quận, huyện hoặc tại một tỉnh, thành

phổ, và chỉ nghiên cứu một khía cạnh của việc tuân thủ thuế của DN hoặc đan xen giữa các nhân tố kinh tế với nhân tố phi kinh tế, chưa có nhiều nghiên cứu xem xét một cách toàn diện mối quan hệ giữa các nhóm nhân tố (kinh tế và phi kinh tế) đến tuân thủ thuế trên phạm vi rộng. Do vậy, mối quan hệ cũng như các tác động của các nhân tố này dường như cũng chưa được kiểm chứng, đánh giá một cách đầy đủ. Mặt khác, do mỗi tỉnh, thành phố có những đặc điểm kinh tế, văn hóa, cơ chế chính sách và đặc điểm hoạt động của cơ quan quản lý thuế cũng như của DN là khác nhau nên tính tuân thủ thuế của NNT là không giống nhau. Ngoài ra, đến thời điểm hiện nay hầu như chưa có nghiên cứu thực nghiệm nào trên địa bàn tỉnh Hưng Yên xem xét, kiểm tra nhóm các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế nên chưa khám phá các nhóm nhân tố này ảnh hưởng thế nào đến tính tuân thủ thuế của NNT, đặc biệt là tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

1.4.2. Định hướng nghiên cứu của đề tài

Trên cơ sở nhận xét, đánh giá kết quả của các công trình nghiên cứu trước và khoảng trống nghiên cứu nêu trên. Đồng thời, dựa trên quan điểm kế thừa thiện công trình nghiên cứu trước và tiếp tục phát triển để hoàn thiện hơn vấn đề tuân thủ thuế, nhóm tác giả tiến hành nghiên cứu một cách trực diện và hệ thống hóa các nội dung liên quan đến thuế, tuân thủ thuế thông qua phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, kết hợp giữa nghiên cứu định tính và định lượng để nhận diện, xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, cụ thể như sau:

Thứ nhất, nhóm tác giả tiến hành tổng hợp, phân tích và đánh giá các công trình nghiên cứu trước đây có liên quan đến đề tài nhằm nhận diện một số nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của NNT. Đồng thời, dựa vào kết quả của các nghiên cứu trước đây kết hợp với các lý thuyết nền, nhóm tác giả nhận diện được 13 các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.

Thứ hai, sau khi nhận diện được các nhân tố nêu trên, nhóm tác giả tiếp tục tiến hành phỏng vấn, khảo sát xin ý kiến các chuyên gia có am hiểu về lĩnh vực thuế nhằm xác định các nhân tố có thể ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, đảm bảo phù hợp với điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội cũng như đặc điểm tình hình hoạt động của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Tiếp đến, nhóm tác giả triển khai xây dựng các giả thuyết và mô hình nghiên cứu lý thuyết dự kiến phản ánh mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN. Ngoài ra, nhóm tác giả dựa vào thang đo của các nghiên cứu trước kết hợp với phỏng vấn, khảo sát chuyên gia để tiến hành xây dựng thang đo đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu làm cơ sở xây dựng bảng câu hỏi khảo sát để gửi đến đối tượng được điều tra.

Thứ ba, trên cơ sở mô hình nghiên cứu lý thuyết, nhóm tác giả tiến hành xây dựng mô hình nghiên cứu thực nghiệm, xác định phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu, tiến hành phỏng vấn, khảo sát đối tượng là nhà quản lý, kế toán trưởng, kế toán thuế và những người có hiểu biết về lĩnh vực thuế tại các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên thông qua phiếu điều tra với bảng câu hỏi có sẵn.

Thứ tư, dữ liệu thu thập được từ cuộc phỏng vấn, khảo sát tại các DNVVN sẽ được xử lý bằng phần mềm thống kê SPSS 20 để kiểm tra độ tin cậy thang đo Cronbach's alpha, phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi quy tuyến tính. Dựa vào kết quả phân tích hồi quy tuyến tính, nhóm tác giả tiến hành bàn luận và đưa ra một số hàm ý về kết quả nghiên cứu, đồng thời đề xuất các giải pháp nâng cao tính tuân thủ của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, và các giải pháp khác và kiến nghị nhằm hoàn thiện hoạt động quản lý thuế trên địa bàn tỉnh.

Kết luận chương 1

Chương này đề tài trình bày tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến việc tuân thủ thuế, bao gồm hướng nghiên cứu tiếp cận theo phương pháp định tính và phương pháp định lượng. Đối với các nghiên cứu trên thế giới, nhiều nghiên cứu cho thấy hành vi tuân thủ thuế chịu tác động của nhiều nhân tố khác nhau cả về kinh tế và phi kinh tế (hành vi). Mặc dù vậy, kết quả của các nghiên cứu vẫn còn có sự khác biệt và chưa nhất quán. Mức độ ảnh hưởng, chiều ảnh hưởng đến nhân tố tuân thủ thuế có sự khác nhau tùy thuộc vào bối cảnh, phạm vi nghiên cứu. Điều này cho thấy, khả năng và sự sẵn sàng tuân thủ luật thuế của NNT được xác định bởi đạo đức, môi trường pháp lý và các yếu tố tình huống khác tại một thời điểm và địa điểm cụ thể. Mặt khác, các nghiên cứu trước đây về tuân thủ thuế chủ yếu được thực hiện ở các quốc gia phát triển có cơ sở hạ tầng đồng bộ và hệ thống luật thuế khá hoàn thiện. Các nghiên cứu về tuân thủ thuế ở các quốc gia có nền kinh tế đang chuyển đổi như Việt Nam vẫn còn khá khiêm tốn, đặc biệt là chưa có nghiên cứu nào đề cập đến các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN địa bàn tỉnh Hưng Yên. Xuất phát từ thực trạng trên, nghiên cứu về tính tuân thủ thuế tại các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên là hướng tiếp cận tương đối phù hợp trong giai đoạn hiện nay.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ THUẾ VÀ TUÂN THỦ THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ

Chương 2 tổng hợp các cơ sở lý thuyết về thuế và tuân thủ thuế của DN VVN. Bằng việc hệ thống hóa những kiến thức cơ bản về thuế và tuân thủ thuế, đề tài trình bày các khái niệm, phân loại của thuế và tuân thủ thuế, đồng nêu rõ được các tiêu chí đánh giá và các phương pháp đo lường tính tuân thủ thuế. Với mục tiêu nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế, đề tài tập trung khai thác các mô hình, các lý thuyết nền tảng thường được sử dụng trong các nghiên cứu về tuân thủ thuế. Qua việc tổng hợp các nội dung nêu trên, đề tài sẽ khắc họa bức tranh ban đầu về các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế làm cơ sở nhận diện và xác định các nhân tố trong Chương 4.

2.1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa

2.1.1. Khái niệm doanh nghiệp nhỏ và vừa

Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế - OECD (2000) định nghĩa DN VVN được xác định như một DN độc lập với số lượng lao động ít. Tiêu chí lao động ở DN VVN thay đổi theo từng quốc gia với mức trần là 250 lao động ở Châu Âu, tuy nhiên một số nước chỉ 200 lao động, ở Mỹ là 500 lao động. Ở Việt Nam, theo quy định hiện hành, Luật Doanh nghiệp 2014, Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa 2017, Nghị định số 80/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa nêu rõ: (1) trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng: DN siêu nhỏ sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 3 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 3 tỷ đồng; DN nhỏ sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh thu của năm không quá 50 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 20 tỷ đồng; DN vừa sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và tổng doanh thu của năm không quá 200 tỷ đồng hoặc tổng nguồn

vốn của năm không quá 100 tỷ đồng. (2) trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ: DN siêu nhỏ sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 10 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 3 tỷ đồng; DN nhỏ sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 50 người và tổng doanh thu của năm không quá 100 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 50 tỷ đồng; DN vừa sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh thu của năm không quá 300 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 100 tỷ đồng. Bảng tổng hợp các tiêu chí xác định DN nhỏ và vừa tại Việt Nam được trình bày trong Bảng 2.1.

Bảng 2.1. Các tiêu chí xác định DN nhỏ và vừa tại Việt Nam

Loại hình	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp và xây dựng			Lĩnh vực thương mại và dịch vụ		
	Số lao động tham gia BHXH	Tổng doanh thu	Tổng nguồn vốn	Số lao động tham gia BHXH	Tổng doanh thu	Tổng nguồn vốn
DN siêu nhỏ	≤ 10 người	≤ 3 tỷ đồng	≤ 3 tỷ đồng	≤ 10 người	≤ 10 tỷ đồng	≤ 3 tỷ đồng
DN nhỏ	≤ 100 người	≤ 50 tỷ đồng	≤ 20 tỷ đồng	≤ 50 người	≤ 100 tỷ đồng	≤ 50 tỷ đồng
DN vừa	≤ 200 người	≤ 200 tỷ đồng	≤ 100 tỷ đồng	≤ 100 người	≤ 300 tỷ đồng	≤ 100 tỷ đồng

Nguồn: Nghị định số 80/2021/NĐ-CP của Chính phủ

Ở Việt Nam, DNVVN là loại hình DN quan trọng chiếm hơn 98% tổng số DN đang hoạt động, đóng góp khoảng 45% GDP, 31% tổng thu ngân sách nhà nước (NSNN) và tạo công ăn việc làm cho hơn 5 triệu lao động. Tuy nhiên, quy mô DNVVN phần lớn là DN nhỏ và siêu nhỏ, có hiệu quả kinh doanh thấp rất cần sự hỗ trợ của các cơ quan quản lý nhà nước (Phùng Thế Đông, 2019). Bên cạnh đó, DNVVN được hưởng rất nhiều hỗ trợ từ Chính phủ, ví dụ như: Hỗ trợ tiếp cận tín dụng, quỹ bảo lãnh tín dụng DNVVN; Hỗ trợ thuế, kế toán; Hỗ trợ

mặt bằng sản xuất; Hỗ trợ công nghệ; Hỗ trợ cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung; Hỗ trợ mở rộng thị trường; Hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý; Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực (Quốc Hội, 2017). Bên cạnh đó, DNVVN chuyển đổi từ hộ kinh doanh, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được hưởng thêm nhiều hỗ trợ nữa từ phía nhà nước trong việc vay vốn kinh doanh hay được tài trợ bởi Quỹ phát triển DNVVN do Thủ tướng Chính phủ thành lập. Để thống nhất quản lý nhà nước về hỗ trợ DNVVN, Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan được Chính phủ phân công làm đầu mối phụ trách và hỗ trợ DNVVN trên cả nước. Về vấn đề thuế, Bộ Tài chính thực hiện hướng dẫn về thủ tục hành chính thuế, chế độ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ; việc thực hiện các chính sách thuế, phí, lệ phí đối với DNVVN, thực hiện công bố thông tin về việc chấp hành pháp luật về thuế và việc thực hiện nghĩa vụ tài chính khác của DNVVN để xây dựng hệ thống thông tin phục vụ xếp hạng tín nhiệm DNVVN. UBND tỉnh Hưng Yên đã tập trung hoàn thiện khung pháp lý và chính sách phát triển DNNVV, hỗ trợ tiếp cận tài chính, tín dụng và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, hỗ trợ đổi mới công nghệ và áp dụng công nghệ mới; phát triển nguồn nhân lực cho các DNNVV, tập trung nâng cao hiệu lực quản trị cho doanh nghiệp; đẩy mạnh quá trình hình thành các cụm liên kết, cụm công nghiệp, tạo điều kiện cho các DN tiếp cận đất đai; cung cấp thông tin hỗ trợ, xúc tiến mở rộng thị trường cho DN, xây dựng quỹ bảo lãnh tín dụng cho các DNNVV (Đào Ban, 2014).

2.1.2. Đặc điểm doanh nghiệp nhỏ và vừa

Nghiên cứu của Inasius (2018) cho thấy các DNVVN đối mặt với gánh nặng pháp lý, đặc biệt là tuân thủ thuế như chính sách thuế phức tạp, khó tuân thủ, do đó việc giảm gánh nặng và tính phức tạp thuế là cần thiết. Bên cạnh việc DNVVN gặp khó khăn về tuân thủ thuế, cơ quan thuế (CQT) cũng thường đối mặt với tình huống khó xử giữa việc cho tạo thuận lợi cho DNVVN và công tác quản lý thuế (QLT) (Adegboye và cộng sự, 2018). DNVVN có đặc điểm thường gặp khó khăn khi tiếp cận với chính sách pháp luật (WB & VCCI, 2017), thiếu

kiến thức về thuế (WB & VCCI, 2017; Kosonen và Ropponen, 2015), chi phí tuân thủ cao (Azmi và cộng sự, 2016). Nghiên cứu của Oladipupo và Obazee (2016) chỉ ra rằng các DNVVN ít quan tâm đến chính sách pháp luật thuế bởi thiếu kiến thức thuế hoặc không có khả năng hiểu chính sách pháp luật thuế. Điều này có ảnh hưởng đến vấn đề tuân thủ thuế của DNVVN trong việc kê khai, nộp thuế và báo cáo thuế. DNVVN thường gặp rủi ro về thuế khi thanh tra, kiểm tra dẫn đến truy thu thuế, xử phạt vi phạm hành chính về thuế.

Theo OECD (2004), các DNVVN đại diện cho một nhóm rủi ro cao ở hầu hết các quốc gia do DNVVN chiếm số lượng rất lớn và thu nhập của DNVVN không cố định và dễ dàng xác minh dữ liệu với bên thứ ba. Ngoài ra, DNVVN thiếu việc xây dựng cơ cấu tổ chức để lưu giữ hồ sơ kế toán và sử dụng tiền mặt nên dễ dàng rủi ro báo cáo dưới ngưỡng so với doanh nghiệp lớn. Adegboye và cộng sự (2018) cho rằng DNVVN được CQT quan tâm hỗ trợ để thực hiện nghĩa vụ thuế, tạo thuận lợi cho DNVVN phát triển và thực hiện ưu đãi thuế đối với DNVVN tạo việc làm cho người lao động. Các trường hợp cung cấp ưu đãi thuế cho các DNVVN thường dựa trên vai trò của các DNVVN trong nền kinh tế, đặc biệt là về đóng góp của họ trong tạo công ăn việc làm và sự đổi mới sáng tạo. Do đó, nhiều thách thức phát sinh trong QLT đối với DNVVN bao gồm các vấn đề cơ sở thuế, giáo dục thuế và quản lý cấu trúc thuế.

2.1.3. Vấn đề thuế đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa

Nhận thức về thuế là vấn đề DNVVN đối mặt khi quy mô nhỏ, đội ngũ kế toán thuế không chuyên nghiệp trong mô hình kinh doanh gia đình hay kinh doanh cá nhân (Adegboye và cộng sự, 2018). DNVVN cần hiểu về thuế, chính sách thuế, thuế suất đối với ngành nghề đang kinh doanh để thực hiện tốt chính sách pháp luật thuế (OECD, 2015). Nhiều khuyến nghị từ phía các tổ chức nghiên cứu về vấn đề QLT đối với DNVVN là cần gia tăng hỗ trợ ngay từ khi DN bắt đầu khởi sự hoạt động kinh doanh hay sử dụng mã nguồn mở, ứng dụng công nghệ số hay quy trình đầu cuối nhằm mục tiêu gia tăng việc thực hiện đúng

chính sách thuế và xu hướng quản lý thuế theo quan điểm dịch vụ thông qua tương tác giữa DNVVN và CQT (OECD, 2014).

Theo OECD (2016), thay đổi quan điểm cung cấp dịch vụ thuế của CQT rất quan trọng trong việc tạo cơ hội cho DNVVN tuân thủ thuế dễ dàng nhằm mục tiêu không chỉ thu thuế mà còn góp phần tạo việc làm, đổi mới sáng tạo và tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh dịch vụ thuế truyền thống, loại hình dịch vụ thuế mới với giải pháp chất lượng cao, giảm chi phí là những vấn đề cần tính đến đối với CQT. Ayuba và cộng sự (2018) phát hiện xu hướng dịch vụ cảm nhận gắn với sự thân thiện, hợp tác tạo thuận lợi cho NNT sẽ có ảnh hưởng tích cực đến tuân thủ thuế của DNVVN. Hệ thống chính sách pháp luật thuế của CQT phức tạp với nhiều mẫu biểu cũng là thách thức đối với DNVVN, do đó, cung cấp dịch vụ thuế để DNVVN dễ dàng tuân thủ thuế giải quyết các vướng mắc để tuân thủ thuế tốt hơn là vô cùng cần thiết (Helhel và Varshalomidze, 2015).

2.1.4. Sự khác nhau giữa tuân thủ thuế của DNVVN với các nhóm đối tượng người nộp thuế khác

Doanh nghiệp là một tổ chức kinh tế, có mục tiêu là lợi nhuận và liên quan đến lợi ích của nhiều người (cổ đông, người quản lý, nhân viên, các bên liên quan). Tuân thủ thuế của đối tượng doanh nghiệp có điểm giống nhau và khác nhau với tuân thủ thuế của đối tượng cá nhân (Cowell, 2003; Cuccia, 1994; Joulfaian, 2000; Joulfaian, 2009; Crocker và Slemrod, 2004). Các quyết định và hành vi tuân thủ hay không tuân thủ nghĩa vụ thuế của cá nhân do cá nhân đó quyết định. Về phía doanh nghiệp, quyết định liên quan đến nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp do đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp quyết định và chịu trách nhiệm. Mà người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp lại chịu sự tác động của các cổ đông hoặc chủ doanh nghiệp.

Tuân thủ thuế của khu vực kinh tế cá thể: hiện nay ở nước ta khu vực kinh tế cá thể bao gồm hai hình thức chủ yếu là cá nhân kinh doanh tự do và hộ kinh doanh. Đây là hai hình thức kinh doanh đang có rất nhiều khoảng trống trong

hoạt động kiểm soát của Nhà nước, từ quá trình thành lập, hoạt động cho đến những chính sách về quản lý thuế gây ra tình trạng thất thu thuế, cũng như tạo ra sự bất bình đẳng trong việc thực thi nghĩa vụ nộp thuế. Thực tiễn cho thấy, việc hướng dẫn các hộ kinh doanh cá thể ghi chép hoá đơn, chứng từ, kê khai nộp thuế, đăng ký thuế, lập hồ sơ hoàn thuế, miễn giảm thuế chưa đầy đủ và cụ thể. Điều này dẫn đến tính tuân thủ thuế của hộ kinh doanh cá thể chưa cao, chưa nghiêm túc trong việc sử dụng hóa đơn chứng từ khi mua và bán hàng, tình trạng bán hàng cho các đối tượng tiêu dùng lẻ không xuất hoá đơn, hoặc có ghi hoá đơn, nhưng ghi thấp hơn so với giá bán thực tế, nhằm chiếm dụng tiền của ngân sách nhà nước. Đối với hộ kinh doanh, xuất phát từ bản chất của hoạt động thì hộ kinh doanh chính là cá nhân kinh doanh được tổ chức tương tự như doanh nghiệp tư nhân nhưng phương thức tính thuế và mức thuế suất được áp dụng cho hộ kinh doanh lại khác biệt rất lớn so với doanh nghiệp và cá nhân kinh doanh. Cách tiếp cận trong chính sách thuế hiện hành giữa hộ kinh doanh và doanh nghiệp rất khác nhau, mặc dù cùng chung bản chất là tổ chức kinh doanh vì mục tiêu lợi nhuận. Đặc điểm chung của hộ kinh doanh là trình độ kinh doanh, việc tuân thủ pháp luật nói chung và pháp luật về thuế chưa cao do hầu hết các hộ kinh doanh có quy mô nhỏ, phát triển kinh tế gia đình nhằm tăng thu nhập; kinh doanh theo kinh nghiệm, không thực hiện chế độ sổ sách kế toán, không thực hiện khai và nộp thuế theo thu nhập (doanh thu trừ chi phí) mà chủ yếu nộp thuế theo phương pháp khoán (nộp theo tỷ lệ ấn định trên doanh thu)... Hộ kinh doanh được nộp thuế theo phương thức nộp thuế khoán, nhưng thực tế lại chưa có biện pháp quản lý chặt chẽ doanh thu để làm căn cứ áp dụng mức thuế khoán. Điều này có thể là lỗi hổng gây ra tình trạng trốn thuế, gian lận thuế và nợ đọng thuế, làm thất thu ngân sách nhà nước, chưa khuyến khích được ý thức tuân thủ pháp luật thuế của hộ kinh doanh.

Tuân thủ thuế của DN: mỗi nhóm DN theo quy mô có những đặc điểm riêng về hành vi tuân thủ thuế. Đối với nhóm DN lớn là nhóm đóng góp chủ yếu

vào NSNN; thường kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực gần như không giới hạn không gian; nguồn doanh thu và thu nhập rất đa dạng; cơ cấu tài chính phức tạp; cơ cấu tổ chức và mối quan hệ nội bộ phức tạp, tinh vi, nhiều tầng nấc; có thể thay đổi liên tục; ít trốn thuế nhưng nhiều rủi ro tránh né thuế; chuyên giá,..Nhóm DN này thường hiểu rõ nghĩa vụ thuế và quy trình tuân thủ nên sẽ sử dụng các phương pháp tinh vi để tối thiểu hoá số thuế phải nộp, thường là tránh thuế hơn trốn thuế. Đối với nhóm DN quy mô nhỏ và vừa là nhóm hạn chế hiểu biết nghĩa vụ thuế, hạn chế trong lưu giữ các sổ sách kế toán, gặp khó khăn trong quá trình tuân thủ, chi phí tuân thủ thuế cao, văn hoá tuân thủ yếu. Đặc biệt đối với các DN nhỏ và siêu nhỏ thường không lưu giữ số liệu; thường không đăng ký thuế một cách tự nguyện; chi phí tuân thủ thuế quá cao trong mối quan hệ với lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh. Mặc dù vậy, cách thức trốn tránh nghĩa vụ thuế của nhóm này thường không tinh vi.

2.2. Các khái niệm về thuế và phân loại thuế

2.2.1. Các khái niệm về Thuế

2.2.1.1. Khái niệm Thuế

Ra đời và tồn tại cùng với nhà nước, từ đó đến nay, thuế đã trải qua một quá trình phát triển lâu dài và khái niệm thuế cũng không ngừng được hoàn thiện. Đề cập đến nội dung về thuế trên thế giới cũng như ở Việt Nam đã có rất nhiều các khái niệm khác nhau về thuế. Đầu tiên phải kể đến là khái niệm cổ điển và nổi tiếng nhất về thuế trong cuốn “Tài chính công” của Gaston Jeze (1934), theo tác giả *“Thuế là một khoản đóng góp bằng tiền, có tính chất xác định, không hoàn trả trực tiếp do các công dân đóng góp cho nhà nước thông qua con đường quyền lực nhằm bù đắp các khoản chi tiêu của nhà nước”*. Theo Lê Nin, *“Thuế là cái mà nhà nước thu của dân nhưng không bù lại”* và *“Thuế cấu thành nên nguồn thu của Chính phủ, nó được lấy ra từ sản phẩm của đất đai và lao động trong nước, xét cho cùng thì thuế được lấy ra từ tư bản hay thu nhập của người chịu thuế”* (Lênin, 1978). Theo thời gian, khái niệm về thuế đến nay đã được bổ

sung, chỉnh sửa và hoàn thiện. Theo Lymer và Oats (2009), thuế được coi một trong những yếu tố quan trọng trong quản lý thu nhập quốc dân, đặc biệt là ở các nước phát triển và đã đóng một vai trò quan trọng trong các xã hội văn minh kể từ khi chúng được ra đời cách đây hàng nghìn năm. Thuế được đánh ở hầu hết mọi quốc gia trên thế giới, chủ yếu để tăng nguồn thu phục vụ cho các khoản chi tiêu của Chính phủ, mặc dù chúng có thể phục vụ cho các mục đích khác. Chính phủ áp đặt các khoản thu bắt buộc đối với các cá nhân hoặc tổ chức (McLure, 2015) mà không có bất kỳ kỳ vọng nào về tỷ lệ thuận, tức là các khoản thu bắt buộc này Chính phủ sẽ không trực tiếp trả lại cho NNT (Parameswaran, 2005) mà sẽ được dùng để trang trải các chi phí phục vụ cho sự phát triển và chi phí thường xuyên của Nhà nước (Suprianto, 2011).

Một số quan điểm về khái niệm thuế ở Việt Nam: theo Từ điển Tiếng Việt-Trung tâm từ điển học (2003) thì *“Thuế là khoản tiền hay hiện vật mà người dân hoặc các tổ chức kinh doanh, tùy theo tài sản, thu nhập, nghề nghiệp... buộc phải nộp cho nhà nước theo mức quy định”*. Theo giáo trình Thuế của Học viện Tài chính, *“Thuế là một khoản đóng góp bắt buộc từ các thể nhân và pháp nhân cho nhà nước theo mức độ và thời hạn được pháp luật qui định nhằm sử dụng cho mục đích công cộng”*; giáo trình Thuế của Đại học Kinh tế quốc dân (2020), *“Thuế là khoản đóng góp có tính chất bắt buộc và là nguồn thu chủ yếu của Ngân sách Nhà nước”*. Ngoài ra, theo Khoản 1 Điều 3 Luật quản lý Thuế 2019 quy định *“Thuế là một khoản nộp ngân sách nhà nước bắt buộc của tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân theo quy định của các luật thuế”*.

Ngoài ra, khái niệm về Thuế có thể được nhìn nhận trên nhiều góc độ khác nhau tùy thuộc vào mục tiêu và đối tượng nghiên cứu, cụ thể: Nhìn nhận trên góc độ phân phối thu nhập, thuế có thể được hiểu là hình thức phân phối và phân phối lại tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân nhằm hình thành nên quỹ tiền tệ tập trung lớn nhất của Nhà nước (quỹ NSNN) để đáp ứng nhu cầu chi tiêu trong quá trình thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước. Nhìn nhận trên góc

độ NNT, thuế được định nghĩa là khoản đóng góp bắt buộc mà mỗi tổ chức, cá nhân phải có nghĩa vụ đóng góp cho nhà nước theo luật định để đáp ứng nhu cầu chi tiêu trong quá trình thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước. Nhìn nhận trên góc độ kinh tế học, thuế được hiểu là biện pháp đặc biệt, theo đó, Nhà nước sử dụng quyền lực của mình để chuyển một phần nguồn lực từ khu vực tư nhân sang khu vực công nhằm thực hiện các chức năng kinh tế - xã hội của Nhà nước.

Như vậy, thông qua các khái niệm về thuế trình bày ở trên, Thuế có thể được hiểu là một khoản đóng góp bằng tiền, nó được đóng góp bắt buộc thông qua con đường quyền lực chính trị (qua hệ thống pháp luật thuế), là một khoản thu không được hoàn trả trực tiếp mà được dùng để đáp ứng nhu cầu chi tiêu trong việc thực hiện các chức năng quản lý kinh tế - xã hội của Nhà nước.

2.2.1.2. Trốn thuế

Trốn thuế là hành vi xâm phạm chính sách thuế của Nhà nước thông qua việc chủ thể không hoàn thành hoặc hoàn thành không đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế. Nói cách khác, trốn thuế là việc thực hiện các phương thức mà pháp luật không cho phép để giảm số thuế phải nộp hoặc không nộp thuế. Trốn thuế xảy ra khi các cá nhân cố tình không chấp hành nghĩa vụ thuế từ đó làm thất thu thuế (Franzoni (1998). Mặt khác, trốn thuế thường được coi là bất hợp pháp và liên quan đến các hành vi thiếu sót (Wenzel, 2002) hoặc cố ý vi phạm pháp luật (Sandmo, 2003), hoặc NNT cố tình vi phạm pháp luật thông qua kê khai thu nhập thấp hơn hoặc kê khai các khoản được khấu trừ nhiều hơn (Webley, 2004). Trốn thuế là hành vi cố ý hành động không trung thực khi NNT khai giảm thu nhập (Surtees và Millord, 2004), tăng chi phí để giảm gánh nặng thuế (Elffers và cộng sự, 1987).

2.2.1.3. Tránh thuế

Tránh thuế là khái niệm dùng để chỉ những cố gắng của NTT nhằm tổ chức hoạt động tài chính của mình sao cho tránh được các khoản thuế phải nộp thông qua việc lợi dụng tới mức tối đa các khoản chi phí hợp lý và trường hợp miễn

giảm thuế (theo Nguyễn Văn Ngọc, Từ điển Kinh tế học, Đại học Kinh tế Quốc dân). Bằng cách này, NNT có thể giảm thiểu gánh nặng thuế của họ một cách hợp pháp. Như vậy khác với trốn thuế, tránh thuế được coi là một kỹ thuật để NNT không phải trả thuế mà không vi phạm luật thuế (Paulauskas, 2006). Nói cách khác, tránh thuế là mục đích giảm thiểu các khoản thuế trong phạm vi luật pháp quy định (Gassner, 1983; Sandmo, 2003). Như vậy có thể thấy, tránh thuế bao gồm các hoạt động của NNT thông qua các biện pháp pháp lý, lợi dụng một số kẽ hở trong luật nhằm nỗ lực ngăn chặn hoặc giảm bớt nghĩa vụ thuế của họ (Webley và cộng sự, 1991; Wenzel, 2002; Murphy, 2010). Do vậy, về cơ bản tránh thuế gắn liền với các biện pháp pháp lý được sử dụng để giảm nghĩa vụ thuế của NNT (James và Alley, 2002). Ở một khía cạnh nào đó, tránh thuế được coi là hợp pháp và không vi phạm pháp luật, như vậy có thể nói tránh thuế không thuộc hành vi không tuân thủ thuế.

2.2.2. Phân loại thuế

Căn cứ vào đặc điểm, công dụng, chức năng và vai trò của từng loại thuế đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội cũng như mục tiêu, yêu cầu của quản lý có thể đưa ra các cách phân loại thuế khác nhau. Phân loại thuế là việc sắp xếp các sắc thuế trong hệ thống thuế thành những nhóm khác nhau theo một số tiêu chí nhất định. Việc phân loại thuế cần dựa trên những tiêu chí cụ thể, các tiêu chí này bao gồm đối tượng chịu thuế, phương thức đánh thuế, mối quan hệ giữa CQT và NNT, NNT...cụ thể như sau:

2.2.2.1. Phân loại theo thẩm quyền đánh thuế

Căn cứ vào thẩm quyền đánh thuế, thuế được phân chia thành hai loại bao gồm thuế nhà nước (quốc gia) và thuế địa phương. Thuế nhà nước là loại thuế do chính quyền ở trung ương ban hành, được thu và nộp vào NSNN. Thuế địa phương là loại thuế do chính quyền địa phương ban hành, được thu và nộp vào ngân sách địa phương. Việc phân chia này tùy theo mô hình tổ chức chính quyền của các quốc gia. Một quốc gia có thể có nhiều cấp độ thuế địa phương như thuế

bang, thuế vùng, thuế tỉnh,...Tuy nhiên, cách phân chia này thường chỉ tồn tại ở các quốc gia (phổ biến nhất là ở các quốc gia có thể chế liên bang) có phân quyền tự chủ về ngân sách và thuế cho các địa phương.

Đối với quốc gia mà Nhà nước được xây dựng theo nguyên tắc tập trung - dân chủ như ở Việt Nam thì Trung ương thống nhất và ban hành luật, các Nghị định, Thông tư về thuế, còn cấp chính quyền địa phương không được phép tự ban hành và quản lý thu các loại thuế. Các khoản thu thuế được Nhà nước quản lý và sẽ được phân bổ cho từng địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Do đó, ở Việt Nam hiện nay không tồn tại cách phân chia thuế Nhà nước và thuế địa phương.

2.2.2.2. Phân loại theo đối tượng chịu thuế

Căn cứ vào đối tượng chịu thuế có thể chia hệ thống thuế thành ba loại thuế, bao gồm thuế thu nhập, thuế tiêu dùng và thuế tài sản. Trong đó:

Thuế thu nhập là loại thuế trực thu đánh vào các khoản thu nhập của các tổ chức và cá nhân nhằm tạo ra nguồn thu và công cụ cho chính sách tài chính. Thuế thu nhập còn được sử dụng để tái phân phối thu nhập theo chính sách xã hội của chính phủ. Cơ sở tính thuế thu nhập là phần thu nhập thu được trong một thời kỳ nhất định của NNT. Thuế thu nhập thường có tính chất lũy tiến, tức khi thu nhập tăng, NNT được xếp vào nhóm thu nhập cao hơn và phải nộp mức thuế (tức thuế suất) cao hơn. Thuế thu nhập bao gồm các sắc thuế có đối tượng chịu thuế là thu nhập nhận được, thu nhập này được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau (ví dụ như tiền lương, tiền công, thu nhập từ hoạt động SXKD dưới dạng lợi nhuận, lợi tức cổ phần...).

Thuế tài sản là loại thuế đánh vào phần thu nhập tích trữ dưới dạng tài sản (quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tài sản), trong đó đối tượng chịu thuế là tài sản và đối tượng nộp thuế là chủ sở hữu tài sản. Thuế tài sản được đánh trên toàn bộ giá trị bất động sản, động sản và tài sản tài chính của một chủ thể. Cơ sở tính thuế là giá trị của tài sản mà NNT có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng (ví dụ

như thuế trước bạ, thuế thừa kế, thuế nhà đất,...). Mặc dù vậy, trên thực tế không phải mọi tài sản đều bị đánh thuế, Nhà nước thường đánh thuế vào những tài sản có giá trị lớn và có thể kiểm soát được.

Thuế tiêu dùng còn gọi là thuế chi tiêu, là loại thuế đánh vào việc chi tiêu mua hàng hóa và dịch vụ. Việc chi tiêu đó chính là sử dụng các khoản thu nhập vào mục đích tiêu dùng của NNT. Tuy nhiên, không phải tất cả các khoản tiêu dùng đều bị đánh thuế. Tùy điều kiện hoàn cảnh của từng nước mà có thể loại trừ ra một số khoản nhất định với phạm vi và mức độ khác nhau. Đối tượng nộp thuế tiêu dùng là người bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ, đối tượng chịu thuế là người tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ. Thuế tiêu dùng là loại thuế có tính chất gián thu. Cơ sở tính thuế tiêu dùng là phần thu nhập có được hoặc sẽ có được của NNT đem tiêu dùng ở hiện tại (ví dụ như thuế GTGT, thuế TTĐB,...).

2.2.2.3. Phân loại theo phương thức đánh thuế

Theo phương thức đánh thuế, thuế được chia thành hai loại là thuế trực thu và thuế gián thu, trong đó thuế trực thu là việc Nhà nước đánh thuế trực tiếp vào thu nhập, thuế gián thu là việc đánh thuế gián tiếp thông qua hàng hóa, dịch vụ.

Thuế trực thu là loại thuế do người chịu thuế trực tiếp nộp thuế cho Nhà nước. Thuế trực thu là loại thuế đánh trực tiếp vào thu nhập hoặc tài sản của NNT, do đó NNT đồng thời là người chịu thuế. Thuế trực thu trực tiếp điều tiết vào thu nhập hoặc tài sản của NNT, ví dụ như thuế TNDN, thuế TNCN, Thuế nhà, đất hoặc đánh vào đối tượng thường trú. Thuế trực thu mang tính chất lũy tiến, tức là NNT có thu nhập cao hơn phải nộp thuế nhiều hơn người có thu nhập ít. Mặc dù thuế trực thu bảo đảm sự công bằng trong việc điều tiết thu nhập thặng dư của NNT nhưng phương thức đánh thuế này cũng có nhược điểm là không có sự chuyển dịch về thuế. Bên cạnh đó, phương thức đánh thuế này dễ gây phản ứng từ phía NNT hoặc dễ xảy ra tình trạng trốn thuế nếu phải chịu mức thuế suất cao.

Thuế gián thu là loại thuế do các nhà sản xuất, thương nhân hoặc người cung cấp dịch vụ nộp cho Nhà nước thông qua điều tiết số thuế này vào giá bán, tức là được đánh gián tiếp thông qua giá cả hàng hóa, dịch vụ, do đó người tiêu dùng là người chịu thuế. Trong đó, NNT với người chịu thuế là hai chủ thể khác nhau, đối tượng nộp thuế là người cung cấp hàng hóa, cung ứng dịch vụ, còn đối tượng chịu thuế là người tiêu dùng. Khác với thuế trực thu, thuế gián thu không mang tính lũy mà mang tính lũy thoái, tức là nó không đánh vào khả năng thu nhập của người chịu thuế. Điều này có nghĩa, người có thu nhập cao hay thấp đều phải chịu thuế như nhau cho cùng một hàng hóa, dịch vụ, ví dụ như thuế GTGT, thuế XNK, thuế TTĐB,... Phương thức đánh thuế này sẽ hạn chế sự phản ứng thuế từ người chịu thuế do được điều tiết một cách gián tiếp vào thu nhập của người tiêu dùng hàng hoá, dịch vụ thông qua cơ chế giá, vì vậy người chịu thuế ít có cảm giác bị nhà nước đánh thuế. Tuy nhiên, phương thức đánh thuế này không đảm bảo được sự bình đẳng về điều tiết thu nhập, thậm chí còn mang tính lũy thoái bởi thuế gián thu được tính trên giá cả hàng hoá, dịch vụ, không tính tới điều kiện, hoàn cảnh của đối tượng chịu thuế, điều cho thấy nếu NNT cùng tiêu dùng một lượng hàng hoá, dịch vụ như nhau thì đều phải chịu một mức thuế như nhau bất kể NNT giàu hay nghèo, thu nhập cao hay thấp.

2.2.2.4. Phân loại theo mối quan hệ giữa thuế với thu nhập

Cách phân loại này đề cập đến mối quan hệ tỷ lệ giữa số thuế phải gánh chịu với thu nhập của NNT, và được chia thành ba loại bao gồm thuế lũy tiến, thuế lũy thoái và thuế tỷ lệ.

Thuế lũy tiến là loại thuế có tỷ suất thuế bình quân tăng khi thu nhập tăng, tức tỷ lệ phần trăm số thuế phải gánh chịu so với thu nhập của người chịu thuế tăng lên khi thu nhập tăng. Cơ sở tính thuế càng cao thì mức thuế suất càng cao. Tiêu biểu cho loại thuế này là thuế TNCN trong trường hợp áp dụng biểu thuế lũy tiến (thuế lũy tiến từng phần và thuế lũy tiến toàn phần) đối với thu nhập.

Thuế lũy thoái là loại thuế có tỷ suất thuế bình quân giảm khi thu nhập tăng, tức tỷ lệ phần trăm số thuế phải gánh chịu so với thu nhập của người chịu thuế giảm đi khi thu nhập tăng. Cơ sở tính thuế càng cao thì mức thuế suất càng giảm. Thuế lũy thoái bao gồm thuế lũy thoái từng phần và thuế lũy thoái toàn phần. Tiêu biểu cho loại thuế này là thuế GTGT và thuế TTĐB.

Thuế tỷ lệ là loại thuế có tỷ suất thuế bình quân không thay đổi khi thu nhập thay đổi, tức tỷ lệ phần trăm số thuế phải gánh chịu so với thu nhập của người chịu thuế không đổi khi thu nhập thay đổi. Tiêu biểu cho loại thuế này là thuế TNDN, bởi vì sắc thuế này áp dụng một mức thuế suất cho mọi mức thu nhập.

2.2.2.5. Phân loại theo mức thuế

Theo cách phân loại này, thuế được phân loại thành thuế đánh theo mức tuyệt đối và thuế đánh theo tỷ lệ phần trăm (thuế theo giá trị), trong đó:

Thuế tuyệt đối là loại thuế mà mức thuế được xác định bằng cách ấn định một mức tiền tuyệt đối trên một đơn vị tính thuế của đối tượng chịu thuế như: trọng lượng, khối lượng,... Loại thuế này có ưu điểm là đơn giản và không cần phải xác định giá trị của đối tượng bị đánh thuế. Ở một số quốc gia, loại thuế này chính là thuế rượu, bia, thuốc lá,...

Thuế theo tỷ lệ phần trăm (thuế theo giá trị) là loại thuế được tính toán bằng cách áp theo một tỷ lệ (tỷ lệ phần trăm) nhất định khi tính thuế. Có 3 loại thuế đánh theo tỷ lệ phần trăm bao gồm thuế lũy tiến, thuế lũy thoái và thuế tỷ lệ cố định. Hình thức áp dụng này khá phổ biến ngày nay bởi nó áp theo tỷ lệ nhất định, số thuế thu được tỷ lệ thuận theo giá trị của cơ sở thuế.

2.3. Tuân thủ thuế và phân loại tuân thủ thuế

2.3.1. Khái niệm về tuân thủ Thuế

Tuân thủ thuế được hiểu là việc NNT tuân thủ hoặc chấp hành theo đúng quy định của luật thuế bao gồm các hoạt động đăng ký, kê khai, tính thuế, nộp thuế, báo cáo thuế và thực hiện các nghĩa vụ khác về thuế. Tuân thủ thuế là hành

vi bắt buộc đối với nhiều chủ thể khác nhau như cơ quan quản lý thuế, NNT, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan được quy định trong các văn bản pháp luật về thuế (Lèng Hoàng Minh, 2017). Tuy nhiên, tuân thủ thuế là một chủ đề khá rộng và được nhiều nhà nghiên cứu tập trung xem xét, do đó, định nghĩa về tuân thủ thuế được xác định theo nhiều cách khác nhau, tùy thuộc vào bản chất và đối tượng nghiên cứu. Một trong những khái niệm đầu tiên về tuân thủ thuế được đưa ra bởi Allingham và Sandmo (1972), các tác giả đã mô tả tuân thủ thuế liên quan đến “báo cáo thu nhập thực tế” của NTT, trong đó NNT sẽ đưa ra quyết định có tuân thủ thuế hay không thông qua việc cân nhắc giữa yếu tố rủi ro gặp phải với kỳ vọng về lợi ích có được từ các khoản thu nhập mà họ không khai báo. Nói cách khác, tuân thủ thuế là báo cáo chính xác về thu nhập và các khoản chi phí phù hợp với luật thuế quy định (Alm, 1991), hoặc kê khai chính xác, đúng thời hạn và nộp toàn bộ số tiền thuế mà không cần sự ép buộc của cơ quan quản lý thuế (Jackson và Milliron, 1986). Ngoài ra, theo Roth và cộng sự (1989), tuân thủ thuế là khả năng tuân thủ các yêu cầu báo cáo thuế, nghĩa là NNT phải nộp tất cả các tờ khai thuế được yêu cầu vào thời điểm thích hợp và các tờ khai này phải báo cáo chính xác nghĩa vụ thuế phù hợp với mã doanh thu nội bộ, các quy định hoặc quyết định của tòa án áp dụng tại thời điểm kê khai thuế; hoặc báo cáo trung thực các căn cứ tính thuế, tính toán đúng nghĩa vụ thuế, nộp tờ khai và thanh toán đúng hạn số tiền thuế phải nộp (Manaye, 2018). Mặt khác, tuân thủ thuế còn được cho là khả năng NNT đáp ứng theo văn bản của luật thuế liên quan mà không cần quản lý hoặc áp dụng các biện pháp cưỡng chế (James và Alley, 2002) để hoàn thành tất cả các nghĩa vụ thuế và thực hiện các quyền về thuế của mình (Devano và Siti, 2006). Ở dạng đơn giản nhất, khái niệm tuân thủ thuế được cho là dựa trên đánh giá mức độ mà NNT tuân thủ luật thuế (James và Alley, 2004) và được mô tả là mức độ mà NNT phải tuân thủ các quy tắc và quy định về thuế (James và Alley, 1999, Kirchler và Wahl, 2010). Như vậy, có thể thấy tuân thủ thuế được xem như một hiện tượng thay đổi theo thời gian (Augustine và cộng

sự, 2016), hay khả năng và sự sẵn sàng tuân thủ luật thuế của NNT được xác định bởi đạo đức, môi trường pháp lý và các yếu tố tình huống khác tại một thời điểm và địa điểm cụ thể (Song và Yarbrough, 1978). Ở một khía cạnh khác, Franzoni (1998) cho rằng ngoài báo cáo trung thực các nghĩa vụ thuế thì tuân thủ thuế còn được thể hiện qua việc thực hiện tốt các nghĩa vụ pháp lý về thuế, nộp tờ khai và thanh toán tiền thuế đúng hạn; hoặc NNT hoàn thành tất cả các nghĩa vụ thuế và thực hiện các quyền về thuế của mình (Devano và Siti, 2006).

Mặc dù tuân thủ thuế được xem như là hành vi bắt buộc đối với mỗi cá nhân và tổ chức trong xã hội. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu tiếp tục tranh luận và đi sâu tìm hiểu ý định đằng sau hành vi tuân thủ thuế đó là hành vi tự nguyện hay bắt buộc (bị ép phải tuân thủ của CQT) chấp hành nghĩa vụ thuế. Tự nguyện tuân thủ là hành vi NNT khởi phát ý định tuân thủ các luật thuế trong khi tuân thủ thuế bắt buộc là kết quả của của các hoạt động ép buộc tuân thủ (Kirchler và Wahl, 2010). Tự nguyện tuân thủ thuế phần lớn được quyết định bởi sự tin tưởng của NNT đối với CQT trong khi tuân thủ bắt buộc chủ yếu dựa vào sức mạnh của chính quyền (Kirchler và cộng sự, 2008).

Dựa vào các khái niệm, quan điểm nêu trên, có thể hiểu tuân thủ thuế là việc NNT chấp hành đầy đủ nghĩa vụ về thuế theo đúng luật định, bao gồm các hoạt động đăng ký thuế, kê khai thuế, tính thuế, nộp thuế và tuân thủ các yêu cầu khác về quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

2.3.2. Phân loại tuân thủ thuế

Tùy theo mục đích và đối tượng nghiên cứu, tuân thủ thuế được phân chia thành những nhóm khác nhau tùy theo tiêu chí phân loại. Cụ thể:

2.3.2.1. Căn cứ vào tính chất tuân thủ

Theo OECD (2001), tuân thủ thuế được chia làm hai loại bao gồm tuân thủ kỹ thuật và tuân thủ hành chính, trong đó tuân thủ kỹ thuật liên quan đến yêu cầu kỹ thuật của luật thuế trong việc tính toán nghĩa vụ thuế; tuân thủ hành chính là việc NNT luôn tuân thủ các quy định hành chính về đăng ký, kê khai, nộp thuế

đúng hạn. Ngoài ra, tuân thủ thuế cũng được phân chia thành tuân thủ hành chính và tuân thủ thận trọng (Mas'ud và cộng sự, 2014). Tuân thủ thận trọng đề cập đến tính chính xác trong việc điền các biểu mẫu khi kê khai thuế (Chow, 2004). Theo Devano và Siti (2006) có hai loại tuân thủ thuế là tuân thủ chính thức và tuân thủ trọng yếu, trong đó tuân thủ trọng yếu cũng có thể bao gồm tuân thủ chính thức. Tuân thủ trọng yếu là khi NNT đã tuân thủ hầu hết các quy định và nội dung của luật thuế. Tuân thủ chính thức là NNT có thể đáp ứng các quy định hiện hành trong luật thuế, được xác định bằng tỷ lệ phần trăm nộp bản kê khai của NNT (Rustiyaningsih, 2012). Ở khía cạnh khác, McBarnet (2003) cho rằng tuân thủ thuế có thể nhìn nhận theo: cam kết tuân thủ liên quan đến việc NTT sẵn sàng nộp thuế mà không cảm thấy miễn cưỡng; tuân thủ miễn cưỡng, là việc NTT sẵn sàng nhượng bộ và nộp thuế; tuân thủ sáng tạo là hoạt động tận dụng các khả năng, kiến thức để xác định lại các khoản thu nhập, khấu trừ để nhằm mục đích giảm số thuế phải nộp mà không vi phạm khuôn khổ luật thuế.

2.3.2.2. Căn cứ vào nội dung tuân thủ

Căn cứ theo nội dung các nghĩa vụ thuế mà NNT phải tuân thủ thì tuân thủ thuế được phân loại thành tuân thủ đăng ký, tuân thủ kê khai thuế, tuân thủ báo cáo, tuân thủ trong việc nộp thuế (Nguyễn Thị Thanh Hoài và cộng sự, 2011). Nếu NNT không tuân thủ bất kỳ một trong các nghĩa vụ nêu trên thì được coi là không tuân thủ thuế. Ngoài ra, tuân thủ thuế cũng có thể được chia thành ba loại bao gồm tuân thủ thanh toán, tuân thủ kê khai và tuân thủ báo cáo (Brown và Mazur, 2003), và ba loại tuân thủ thuế này có tính độc lập và không bị chồng chéo, do vậy nếu cộng dồn ba loại tuân thủ trên sẽ tính được tuân thủ thuế tổng thể (Akhand, 2012). Trong đó:

Tuân thủ thanh toán là tuân thủ liên quan đến tỷ lệ thanh toán nộp tiền thuế đúng hạn, hay phần trăm số thuế nộp đúng hạn với số thuế trên các báo cáo kê khai thuế (Akhand, 2012). Hình thức này có thể được tính toán dựa trên hai phương pháp, bao gồm: tỷ lệ tuân thủ thanh toán tự nguyện là tỷ lệ phần trăm của

tổng số thuế được nộp đúng hạn so với tổng số thuế được báo cáo trên các tờ khai được nộp đúng hạn; tỷ lệ tuân thủ thanh toán tích lũy là tỷ lệ phần trăm thuế được trả trên các tờ khai được nộp đúng hạn vào một thời điểm nhất định so với tổng số thuế được báo cáo trên các tờ khai đã nộp đúng hạn.

Tuân thủ kê khai là tuân thủ liên quan đến tỷ lệ kê khai, được xác định bằng tỷ lệ phần trăm NNT đã nộp các tờ khai đúng hạn và khoảng cách thuế không kê khai (số tiền thuế chưa nộp do khai chậm và không kê khai). Tuân thủ kê khai cung cấp thông tin về số lượng NNT tự nguyện nộp tờ khai thuế kịp thời, cũng như ước tính về số thuế chưa thu được liên quan đến việc NNT không thực hiện trách nhiệm khai thuế của họ.

Tuân thủ báo cáo là việc báo cáo các nghĩa vụ thuế, thu nhập hoặc chi phí của NNT một cách trung thực, được xác định bằng tỷ lệ nghĩa vụ thuế được báo cáo chính xác trên số tờ khai được nộp đúng hạn.

2.3.2.3. Căn cứ vào mức độ tuân thủ

Theo thông tư số 31/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 17/5/2021, mức độ tuân thủ là kết quả đánh giá phân loại của CQT về chấp hành pháp luật thuế của NNT. NNT được đánh giá, phân loại theo bốn mức độ tuân thủ pháp luật thuế bao gồm: tuân thủ cao, tuân thủ trung bình, tuân thủ thấp, và không tuân thủ. Việc đánh giá mức độ tuân thủ của NNT dựa trên nhóm các tiêu chí như trạng thái hoạt động của NNT, thực hiện việc kê khai và nộp các loại thuế phát sinh theo quy định, cấp hành chế độ quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ,... Ngoài ra, theo mô hình tuân thủ của Grabosky và Braithwaite (1986), việc quản lý tuân thủ được chia thành 4 nhóm để đảm bảo việc tuân thủ của NNT đạt hiệu quả nhất. Cụ thể: nếu hành vi của NNT là “sẵn sàng tuân thủ” thì nguyên tắc xử lý của CQT là “tạo điều kiện thuận lợi nhất” để NNT tuân thủ; nếu hành vi của NNT là “cố gắng tuân thủ nhưng không phải lúc nào cũng thành công” thì nguyên tắc xử lý của CQT là “hỗ trợ”, để NNT tuân thủ; nếu hành vi của NNT là “không muốn tuân thủ nhưng sẽ tuân thủ nếu CQT quan tâm”, thì nguyên tắc xử lý của CQT là

“ngăn chặn bằng các biện pháp phát hiện vi phạm” để NNT tuân thủ; nếu hành vi của NNT là “quyết tâm không tuân thủ” thì nguyên tắc xử lý của CQT là “áp dụng toàn bộ quyền lực theo pháp luật” để bắt buộc NNT phải tuân thủ.

Như vậy có thể nói, căn cứ vào mức độ tuân thủ khác nhau của NNT, CQT sẽ có những chiến lược và phương pháp xử lý khác nhau theo từng trường hợp để đảm bảo tạo điều kiện tối đa cho việc tuân thủ cũng như giảm các hành vi không tuân thủ của NNT.

2.4. Các tiêu chí đánh giá tính tuân thủ thuế của NNT

Hành vi tuân thủ thuế của NNT thường có biểu hiện ra ngoài, trong đó có những biểu hiện có thể định lượng hoặc những biểu hiện không thể định lượng. Do đó, có thể đánh giá tính tuân thủ thuế dựa trên các tiêu chí định tính và tiêu chí định lượng.

2.4.1. Các tiêu chí định tính

Thứ nhất, mức độ quan tâm và hiểu biết đối với các quy định trong luật thuế của NNT. Trong đó, quan trọng nhất là hiểu biết của NNT đối với các quy định liên quan đến quyền và nghĩa vụ thuế của mình. NNT sẽ phải tìm hiểu và nghiên cứu kỹ các quy định của luật thuế nhằm mục đích tuân thủ đúng. Tuy nhiên, tiêu chí này có thể bị ảnh hưởng bởi trình độ dân trí của NNT, mức độ phức tạp hay đơn giản của các chính sách thuế, khả năng hỗ trợ của CQT cũng như mức độ xử phạt hay trừng phạt của cơ quan có thẩm quyền đối với NNT bởi những hành vi gian lận hay sai sót. Trình độ học vấn của NNT được coi là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự hiểu biết chung của họ về thuế, đặc biệt là các luật và quy định thuế. Mức độ hiểu biết hơn về thuế có thể cải thiện thái độ đối với thuế, từ đó có thể tăng tính tuân thủ thuế (Eriksen và Fallan, 1996). Mặc dù không thể lượng hóa mức độ quan tâm và hiểu biết đối với các quy định trong luật thuế của NNT, nhưng để đánh giá liệu NNT có thật sự quan tâm về thuế hay không, mức độ quan tâm nhiều hay ít, khả năng hiểu biết về thuế của NNT như

thể nào thì có thể xác định bằng cách khảo sát thông qua bảng câu hỏi hoặc có thể phỏng vấn trực tiếp NNT.

Thứ hai, tự nguyện hay miễn cưỡng trong tuân thủ thuế. Tiêu chí này bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi niềm tin của NNT đối với hệ thống quản lý thuế. Khi NNT có cảm nhận tốt hơn về nghĩa vụ tuân thủ với mục tiêu hướng đến lợi ích chung của cộng đồng thì họ sẽ tự giác thực hiện các quy định, hướng dẫn của luật thuế và sẵn sàng tuân thủ tự nguyện. NNT cũng có thể cho rằng việc nộp thuế là trách nhiệm của mỗi công dân và việc họ tự nguyện tuân thủ, hợp tác với CQT sẽ có ích hơn cho cộng đồng. Trên cơ sở đó, CQT khi hoạt động phải phục vụ và hỗ trợ người nộp thuế để tạo ra một môi trường đáng tin cậy, từ đó sẽ củng cố niềm tin của người nộp thuế vào hệ thống quản lý thuế. Lúc đó, người nộp thuế sẽ cảm thấy thoải mái hơn khi hợp tác với CQT, điều này khiến họ sẽ tuân thủ tự nguyện. Tuy nhiên, NNT có thể miễn cưỡng tuân thủ bởi họ cho rằng hệ thống thuế vô lý, rắc rối và không linh hoạt. Thái độ này chỉ thể hiện rằng những NNT không muốn tuân thủ nhưng họ vẫn sẽ phải miễn cưỡng tuân thủ bởi họ biết rằng hành vi vi phạm của họ có thể bị phát hiện, và họ sẽ phải nhận xử phạt hoặc trừng phạt của cơ quan có thẩm quyền. Việc lượng hóa khả năng tự nguyện hay miễn cưỡng tuân thủ thuế của NNT là không khả thi, vì vậy có thể xác định và đánh giá thông qua phỏng vấn hoặc khảo sát NNT bằng bảng câu hỏi.

2.4.2. Các tiêu chí định lượng

Có nhiều cách để xem xét và đánh giá mức độ tuân thủ của NNT (như tuân thủ thanh toán, tuân thủ kê khai, tuân thủ báo cáo, tuân thủ chính thức và tuân thủ trọng yếu, tuân thủ hành chính và tuân thủ kỹ thuật,...). Việc đánh giá mức độ tuân thủ của NNT theo những khía cạnh tuân thủ nêu trên có thể được định lượng bằng những con số cụ thể, ví dụ: có bao nhiêu NNT bị phát hiện gian lận thông qua quá trình thanh tra, kiểm tra thuế; hoặc có bao nhiêu người kê khai, nộp thuế đúng hạn,... Đây chính là các tiêu chí định lượng đo lường mức độ tuân thủ thuế của NNT.

2.4.2.1. Tiêu chí đánh giá tổng quát về mức độ tuân thủ thuế của NNT

Trong quá trình thực hiện và chấp hành các quy định của luật thuế, để đánh giá mức độ tuân thủ của NNT, có thể sử dụng một số tiêu chí để xem xét và đánh giá như: tình trạng NNT có tuân thủ hay không (trên tất cả các nghĩa vụ thuế); số thuế phải nộp có được kê khai đầy đủ, chính xác và nộp kịp thời hay không,... Từ đó, có thể xác định được liệu NNT có tuân thủ hay không và mức độ tuân thủ sẽ như nào (sẵn sàng tuân thủ, cố gắng tuân thủ, miễn cưỡng tuân thủ hay không tuân thủ). Trên phương diện tổng quát, chỉ tiêu phản ánh mức độ tuân thủ của NNT cụ thể như sau:

Tiêu chí 1: tỷ lệ số NNT có hành vi vi phạm luật thuế trên tổng số NNT đang được quản lý (hoặc đang được kiểm tra). Trong đó, hành vi vi phạm luật thuế được xác định là việc NNT có vi phạm các TTHC được quy định trong luật thuế liên quan (ví dụ như việc kê khai thuế, tính số thuế phải nộp, xác định chi phí được khấu trừ, thời gian nộp thuế có đúng hạn,...). Tiêu chí này được xác định cho một thời điểm (thời kỳ) nhất định (có thể là tháng, quý, năm) tùy theo mục đích nghiên cứu và đánh giá.

2.4.2.2. Các tiêu chí đánh giá mức độ tuân thủ thuế của NNT theo từng khía cạnh cụ thể.

Tiêu chí đánh giá mức độ tuân thủ thuế của NNT theo từng khía cạnh cụ thể được chia thành bốn nhóm bao gồm: (1) các tiêu chí đánh giá tuân thủ thuế trong việc đăng ký thuế; (2) các tiêu chí đánh giá tuân thủ thuế trong việc kê khai và tính thuế; (3) các tiêu chí để đánh giá mức độ tuân thủ trong nộp thuế; và (4) tiêu chí để đánh giá mức độ tuân thủ trong việc chấp hành các quy định khác về thuế.

Thứ nhất, nhóm các tiêu chí đánh giá tuân thủ thuế trong việc đăng ký thuế. Mức độ tuân thủ của NNT trong việc đăng ký nộp thuế được thể hiện thông qua liệu NNT thực hiện kê khai đăng ký nộp thuế đúng mẫu biểu, chính xác các chỉ tiêu và nộp hồ sơ đăng ký cho CQT đúng địa điểm và thời hạn. Tiêu chí định

lượng để đánh giá mức độ tuân thủ trong hoạt động này có thể xác định bằng tỷ lệ (hoặc số lượng) NNT thực hiện đầy đủ các yêu cầu trên. Tuy nhiên, thực tế các tiêu chí thường được sử dụng để đánh giá là tỷ lệ (hoặc số lượng) NNT có hành vi không tuân thủ. Cụ thể như sau:

Tiêu chí 2: tỷ lệ NNT vi phạm thời gian đăng ký thuế. Được xác định bằng tỷ lệ (%) số lượng NNT vi phạm thời gian đăng ký thuế (bao gồm NNT không đăng ký thuế, chưa đăng ký thuế và đăng ký thuế muộn so với quy định) trên tổng số đối tượng phải đăng ký thuế.

Tiêu chí 3: tỷ lệ NNT kê khai đăng ký thuế có sai sót, nhầm lẫn so với tổng số NNT đã thực hiện đăng ký thuế. Việc điền hồ sơ để kê khai thuế thông thường có các biểu mẫu được quy định rõ trong luật thuế. NNT cần phải nắm bắt, hiểu rõ và kê khai chính xác các thông tin có trên biểu mẫu. Việc NNT kê khai đăng ký không chính xác có thể được coi là một hành vi không tuân thủ.

Thứ hai, nhóm các tiêu chí đánh giá tuân thủ thuế trong việc kê khai và tính thuế. Nhóm này gồm tuân thủ về việc tuân thủ nộp tờ khai (chính xác, đúng hạn); tuân thủ trong kê khai thuế, tính thuế (chính xác, đầy đủ, không gian lận để tránh tình trạng trốn thuế). Nhóm này gồm có các tiêu chí như sau:

Tiêu chí 4: tỷ lệ giữa tổng số tờ khai đã nộp trên tổng số tờ khai phải nộp. Trong đó, tổng số tờ khai đã nộp bao gồm cả những tờ khai nộp đúng hạn và không đúng hạn.

Tiêu chí 5: tỷ lệ giữa số tờ khai đúng hạn trên tổng số tờ khai đã nộp. Nếu tỷ lệ này thấp, điều đó chứng tỏ mức độ tuân thủ kê khai của NNT thấp (Brown và Mazur, 2003), từ đó có thể kết luận rằng NNT chưa tuân thủ và ngược lại.

Tiêu chí 6: tỷ lệ số tờ khai có sai sót hạn trên tổng số tờ khai đã nộp. Tiêu chí này phản ánh việc tuân thủ về hình thức trong quá trình kê khai các biểu mẫu của NNT. NNT cần phải tuân thủ thận trọng, đây được hiểu là đề cập đến tính chính xác trong việc điền các biểu mẫu khi kê khai thuế của NNT (Chow, 2004).

Tiêu chí 7: tỷ lệ số NNT kê khai sai số thuế phải nộp được phát hiện trên tổng số NNT bị thanh tra, kiểm tra. Tỷ lệ này phản ánh mức độ tuân thủ thông qua việc phát hiện có sai sót (có thể do vô ý hoặc cố tình) trong quá trình kê khai số thuế phải nộp của NNT. Ngoài ra, tỷ lệ này cũng cho thấy tính hiệu quả trong hoạt động thanh tra, kiểm tra của CQT.

Tiêu chí 8: tỷ lệ số NNT bị phát hiện có hành vi trốn thuế trên tổng số NNT bị thanh tra, kiểm tra. Chỉ tiêu này phản ánh mức độ tuân thủ trong việc tính toán số thuế phải nộp của NNT. Tuy nhiên, nó cũng phản ánh tính hiệu quả trong hoạt động thanh tra, kiểm tra của CQT. Với tiêu chí này được cho rằng NNT cố tình gian lận thuế.

Nói đến tuân thủ về kê khai thuế là nói đến việc kê khai trung thực các khoản thu nhập, doanh thu, và sản lượng liên quan đến thuế. Các tiêu chí trong nhóm này phản ánh tính tuân thủ về kê khai và tính thuế. Nó có thể áp dụng để đánh giá mức độ tuân thủ cho từng loại hoặc tất cả các loại thuế. Tuân thủ trong kê khai có thể được phát hiện trong quá trình tính và kế toán thuế. Tuân thủ trong kế toán thuế là việc phản ánh, ghi chép trung thực các nghiệp vụ liên quan đến việc tính toán, xác định số thuế phải nộp. Tuân thủ trong quyết toán thuế là việc NNT tổng hợp kê khai, tính toán xác định nghĩa vụ thuế trong kỳ kê khai quyết toán theo quy định của thuế: và phải đảm bảo về tính trung thực, tính đầy đủ, về thời hạn. Việc đánh giá mức độ tuân thủ từng loại thuế hay tuân thủ đầy đủ các loại thuế của NNT có thể được xem xét tùy vào mục đích và điều kiện của từng nghiên cứu để lựa chọn các tiêu chí để phù hợp.

Thứ ba, nhóm các tiêu chí để đánh giá mức độ tuân thủ trong nộp thuế. Mức độ tuân thủ trong nộp thuế được hiểu là việc nộp thuế đúng hạn (OECD, 2001; Brown và Mazur, 2003); nộp đủ số thuế phải nộp.

Tiêu chí 9: tỷ lệ (%) số thuế đã nộp đúng hạn vào một ngày nhất định trên tổng số thuế phải nộp ở các báo cáo kê khai thuế (Brown và Mazur, 2003). Tiêu

chỉ này cho biết tỷ lệ NNT tuân thủ trong việc đảm bảo đúng thời hạn nộp thuế theo quy định của luật thuế.

Tiêu chí 10: tỷ lệ phần trăm số thuế nộp đúng hạn trên tổng số thuế phải nộp được tổng hợp từ các báo cáo kê khai thuế (Akhand, 2012). Chỉ tiêu này cho biết tỷ lệ số thuế đã được NNT đảm bảo sẽ thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đúng thời hạn.

Tiêu chí 11: tỷ lệ giữa số thuế chưa nộp trên tổng số thuế phải nộp trong kỳ tính thuế. Nếu tỷ lệ này thấp chứng tỏ mức độ tuân thủ của NNT trong việc thanh toán thuế là tốt, và ngược lại.

Tương tự các tiêu chí thuộc nhóm tuân thủ về kê khai và tính thuế, các tiêu chí trong nhóm này phản ánh tính tuân thủ về nộp thuế, nó cũng có thể áp dụng để đánh giá mức độ tuân thủ cho từng loại hoặc tất cả các loại thuế. Việc đánh giá mức độ tuân thủ có thể tùy vào từng trường hợp để lựa chọn các tiêu chí phù hợp với mục đích và điều kiện của từng nghiên cứu, từng NNT.

Thứ tư, tiêu chí để đánh giá mức độ tuân thủ trong việc chấp hành các quy định khác về thuế. NNT ngoài phải tuân thủ những nghĩa vụ cơ bản được quy định trong luật thuế như: đăng ký thuế, kê khai thuế, tính thuế, nộp thuế,... thì họ còn phải tuân thủ thêm những nghĩa vụ khác như phải cung cấp hồ sơ, chứng từ khi CQT yêu cầu nhằm phục vụ cho công tác thanh tra, kiểm tra thuế; tuân thủ thực hiện các quyết định xử phạt về thuế; tuân thủ khi được yêu cầu áp dụng CNTT trong quản lý thuế (như kê khai thuế điện tử, nộp thuế điện tử,...). Do đó, những tiêu chí này có thể định lượng để đánh giá mức độ tuân thủ của NNT bằng cách xác định số lượng (hoặc tỷ lệ) NNT tuân thủ đối với các quy định hay yêu cầu được đưa ra ở trên. Tuy nhiên, thực tế chỉ cần sử dụng các tiêu chí ở nhóm một, hai và ba là có thể đánh giá một cách đầy đủ mức độ tuân thủ của NNT.

2.5. Các phương pháp đo lường tính tuân thủ thuế của NNT

Việc xác định mức độ tuân thủ của NNT chính là việc xác định và đo lường các tiêu chí được đưa ra ở trên. Có rất nhiều phương pháp để đo lường mức

độ tuân thủ của NNT đã được nghiên cứu. Trong đó, có hai phương pháp được sử dụng phổ biến đó là: phương pháp điều tra, khảo sát được sử dụng chủ yếu bởi các nhà nghiên cứu về thuế; và phương pháp số liệu quản lý thuế được sử dụng chủ yếu bởi CQT. Theo Jackson và Milliron (1986), Richardson và Sawyer (2001) đã lưu ý rằng có bốn phương pháp chủ yếu được sử dụng trong các nghiên cứu về tuân thủ thuế, đó là khảo sát, thử nghiệm (thí nghiệm), phương pháp phân tích, và mô hình hồi quy. Trong đó, không có nghiên cứu nào ủng hộ rằng một phương pháp được chọn sẽ chính xác hơn các phương pháp còn lại (Long và Swingen 1991). Theo Kirchler (2007) các phương pháp nghiên cứu khác nhau thường dẫn đến kết quả trái ngược nhau. Tuy nhiên, phương pháp khảo sát được coi là một phương pháp được sử dụng phổ biến nhất trong việc nghiên cứu tuân thủ thuế (Richardson và Sawyer 2001).

2.5.1. Phương pháp số liệu quản lý thuế

Đây chính là phương pháp phân tích thống kê dựa trên cơ sở số liệu sẵn có thông qua việc quản lý của CQT. Dựa trên cơ sở số liệu thông qua quản lý thuế, mức độ tuân thủ của NNT có thể được đo lường qua ba nội dung chính trong công tác quản lý của CQT, ví dụ như đăng ký, kê khai, tính thuế, và nộp thuế. Cụ thể như sau:

Tuân thủ về thủ tục đăng ký và kê khai thuế: Mức độ tuân thủ về thủ tục đăng ký và kê khai thuế được phản ánh và xác định thông qua các tiêu chí được trình bày tại nhóm thứ nhất (từ tiêu chí 2 đến tiêu chí 6) bằng việc sử dụng số liệu (như: số lượng người đăng ký thuế; số lượng tờ khai đã nộp; số lượng tờ khai được nộp đúng hạn;...) được quản lý bởi CQT để tính toán và đo lường. Việc tuân thủ trong việc đăng ký, kê khai, nộp tờ khai thuế chỉ là một khía cạnh về tuân thủ các TTHC của NNT. Tuân thủ về thủ tục đăng ký và kê khai thuế có thể được phát hiện chủ yếu trong việc quản lý của CQT và qua quá trình thanh tra, kiểm tra thuế.

Tuân thủ về tính thuế: là tuân thủ trong việc kê khai trung thực các căn cứ tính số thuế phải nộp (như: doanh thu, thu nhập tính thuế; các khoản thuế được khấu trừ;...). Số liệu phản ánh mức độ tuân thủ về tính thuế được xác định thông qua tiêu chí ở nhóm thứ hai (tiêu chí 7 và 8). Đây được coi là tiêu chí phản ánh quan trọng nhất của mức độ tuân thủ thuế, nó phụ thuộc rất nhiều vào các căn cứ để tính thuế. Tuân thủ về tính thuế có thể được phát hiện trong quá trình thanh tra, kiểm tra thuế.

Tuân thủ về nộp thuế: là tuân thủ trong việc nộp thuế đầy đủ và đúng thời hạn theo quy định của luật thuế. Các tiêu chí ở nhóm thứ ba (gồm tiêu chí 9, 10 và 11) được sử dụng bằng cách lấy số liệu (như số lượng NNT đúng hạn; số thuế đã được nộp đúng hạn;...) được quản lý bởi CQT để đo lường và xác định mức độ tuân thủ thuế. Phương pháp này chủ yếu dựa vào số liệu thông qua quản lý của CQT. Vì vậy, đôi khi nó không thể đánh giá được hết mức độ tuân thủ của NNT bởi thông tin của NNT có thể sẽ bị bỏ sót do không thể xác định được tất cả những đối tượng sẽ phải nộp thuế. Phương pháp này có ưu điểm là dễ thực hiện để tính toán và đánh giá. Ngoài ra, do số liệu được quản lý bởi CQT không được công khai nên phương pháp này thường chỉ áp dụng được để xác định mức độ và số lượng NNT không tuân thủ của CQT. Còn đối với những nhà nghiên cứu về thuế thì khả năng tiếp cận được số liệu này sẽ bị hạn chế từ đó gặp nhiều khó khăn trong việc đo lường, phân tích và đánh giá mức độ tuân thủ của NNT. Vì vậy, phương pháp điều tra, khảo sát được ưu tiên sử dụng trong nghiên cứu về tính tuân thủ của NNT.

2.5.2. Phương pháp điều tra, khảo sát

Nghiên cứu khảo sát là phương pháp được sử dụng rộng rãi nhất trong khoa học xã hội (Babbie 1989). Ưu điểm chính của phương pháp nghiên cứu khảo sát là khả năng của việc thu thập được nhiều loại dữ liệu đã được chuẩn hóa từ một lượng lớn các đối tượng được khảo sát, điều này có lợi trong việc giảm chi phí (Babbie, 1989; Kerlinger và Lee, 2000). Tuy nhiên, nghiên cứu khảo sát có

một số hạn chế chính, bao gồm việc thông tin thiếu tính chuyên sâu, bên cạnh đó cũng đòi hỏi nhiều nguồn lực cho quá trình khảo sát (Kerlinger và Lee, 2000). Ngoài ra, điều đáng được quan tâm nhất là tính trung thực và tính hợp lệ của các bản khảo sát được phản hồi (Jackson và Milliron 1986; Richardson và Sawyer, 2001). Dữ liệu khảo sát có thể được thu thập theo nhiều cách khác nhau, bao gồm phỏng vấn (gặp trực tiếp hoặc qua điện thoại), thông qua bảng câu hỏi (bằng phiếu khảo sát, thư, e-mail hoặc web) và các thảo luận nhóm. Nhìn chung, phỏng vấn được cho là tốt hơn các phương pháp khác, nhưng lại tốn kém chi phí, nhân lực và khó bảo mật thông tin (Kerlinger và Lee, 2000). Ngược lại, khảo sát bằng bảng câu hỏi (bằng phiếu khảo sát, thư, e-mail hoặc web) là phương pháp hiệu quả do tiết kiệm chi phí và dễ lấy thông tin (Miller, 1991). Có rất nhiều nghiên cứu đã sử dụng phương pháp khảo sát để nghiên cứu về tính tuân thủ của NNT (Alon và Hageman, 2013; Trivedi và cộng sự, 2005; Manual và Xin, 2016). Bởi trong quá trình nghiên cứu về tính tuân thủ thuế, phương pháp này sẽ tiếp cận được một số lượng lớn NNT và thông qua khảo sát có thể đánh giá được trình độ hiểu biết, thái độ cũng như những vấn đề khó khăn của NNT trong việc tuân thủ các nghĩa vụ thuế một cách rộng rãi. Có thể nói, dữ liệu được thu thập cũng như độ tin cậy của dữ liệu phụ thuộc nhiều vào việc xây dựng bảng câu hỏi; quá trình điều tra, khảo sát; số lượng mẫu được chọn để điều tra, khảo sát. CQT hoặc những người nghiên cứu về tính tuân thủ của NNT có thể tự tiến hành hoặc phối hợp với các đơn vị, tổ chức để thực hiện điều tra, khảo sát NNT. Ngoài việc khảo sát bằng bảng câu hỏi thông qua phiếu khảo sát, các nhà nghiên cứu về mức độ tuân thủ của NNT cũng có thể sử dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp. Đối tượng thường là các chuyên gia, với mục đích để đánh giá các tiêu chí định tính. Khi phỏng vấn trực tiếp, nhà nghiên cứu phải chuẩn bị các câu hỏi phỏng vấn. Các câu hỏi phỏng vấn cần tập trung vào ý kiến của các chuyên gia về tiêu chí đánh giá mức độ tuân thủ thuế.

2.6. Các mô hình thường dùng trong nghiên cứu tuân thủ thuế

Trong hơn bốn mươi năm qua, các mô hình tuân thủ thuế truyền thống (mô hình răn đe - kinh tế) đã được các nhà kinh tế, nhà tâm lý học và nhà xã hội học sử dụng và phát triển. Mỗi mô hình đều cố gắng tìm hiểu được hành vi phức tạp của các cá nhân đối với việc báo cáo thuế. Mặc dù nhiều lý thuyết và mô hình đã được phát triển, tuy nhiên nhìn chung các nghiên cứu về tuân thủ thuế vẫn dựa trên một số mô hình lý thuyết: mô hình răn đe (kinh tế), mô hình tâm lý xã hội, mô hình tâm lý học tài chính, và mô hình tuân thủ thuế ATO. Mô hình tâm lý học tài chính là sự kết hợp các yếu tố từ mô hình răn đe (kinh tế) và mô hình tâm lý xã hội. Nội dung dưới đây sẽ giới thiệu các mô hình này để cung cấp sự hiểu biết về các biến số kinh tế và phi kinh tế khác nhau được sử dụng trong mô hình nghiên cứu hiện tại.

2.6.1. Mô hình răn đe (kinh tế)

Dựa vào công trình nghiên cứu của Becker (1968) về mô hình tội phạm và hình phạt, các nhà nghiên cứu sau này tiếp tục phát triển nhiều tài liệu về hành vi tội phạm và thực thi pháp luật. Bằng các giả định tương tự, mô hình răn đe ra đời và được phát triển bởi Allingham và Sandmo (1972) để nghiên cứu về tuân thủ thuế. Mô hình này tập trung vào việc xem xét liệu các cá nhân có quyết định lựa chọn báo cáo không đúng về thu nhập của mình hay không, và ở mức độ nào. Mô hình răn đe (kinh tế) giả định rằng hành vi bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như thuế suất (yếu tố quyết định lợi ích của việc trốn thuế), hình phạt đối với gian lận và xác suất bị phát hiện (yếu tố xác định chi phí). Mô hình răn đe (kinh tế) ở dạng cơ bản coi NNT là một tác nhân kinh tế hợp lý, người đánh giá chi phí (được xác định bằng xác suất phát hiện và hình phạt đối với hành vi gian lận) và lợi ích (được xác định bằng thuế suất) của việc trốn thuế. Ở góc độ khác, mô hình răn đe (kinh tế) tiếp cận để tìm hiểu về hành vi tuân thủ thuế dựa trên việc thực thi và trừng phạt. Mô hình răn đe gợi ý rằng các hoạt động thực thi và trừng phạt nếu bị phát hiện hành vi không tuân thủ tăng sẽ làm mức báo cáo thu nhập tăng lên.

2.6.2. Mô hình tâm lý xã hội

Sự ra đời của các mô hình tâm lý xã hội xuất phát từ quan điểm của các nhà tâm lý học và xã hội học cho rằng tồn tại sự bất cập trong việc giải thích hành vi tuân thủ của mô hình kinh tế. Các vấn đề tuân thủ đã vượt ra ngoài sự hiểu biết của nhân tố răn đe và nhân tố kinh tế đã được mô tả trong các mô hình kinh tế, các nhân tố này không giải thích được đầy đủ hành vi tuân thủ thuế. Những quyết định của các cá nhân không phải lúc nào cũng dựa trên việc tối đa hóa lợi ích kinh tế; các quyết định báo cáo thuế của NNT được cho là có liên quan đến yếu tố xã hội học và tâm lý học. Mô hình tâm lý xã hội xem xét ảnh hưởng của động cơ và tương tác xã hội đến quá trình ra quyết định của cá nhân (McKerchar, 2003), kiểm tra quá trình hình thành kỳ vọng của các cá nhân ảnh hưởng đến các quyết định của họ.

Mặc dù trong thời gian qua có khá nhiều nghiên cứu đã sử dụng và phát triển mô hình tâm lý xã hội để nghiên cứu về tuân thủ thuế, tuy nhiên, các nghiên cứu thường tập trung sử dụng một số mô hình phổ biến được cho là phù hợp với nghiên cứu tuân thủ thuế dựa trên lý thuyết hành động hợp lý (TRA), lý thuyết hành động có kế hoạch (TPB), lý thuyết công bằng, và mô hình hành vi khác về thuế (ví dụ như mô hình Fischer được phát triển trên cơ sở các nhân tố hành vi và áp dụng trong các nghiên cứu tuân thủ thuế khác).

Mô hình tổng hợp đề cập đến cách thức các cá nhân thực hiện một hành động hợp lý dựa vào niềm tin và thái độ cá nhân (đây được gọi là lý thuyết hành động hợp lý). Lý thuyết hành động hợp lý giả định rằng các cá nhân thường đưa ra quyết định có tham gia vào một hành vi cụ thể hay không sau khi xem xét niềm tin của mình đối với hành vi đó và kết quả mang lại từ việc tham gia hoặc không tham gia vào hành vi.

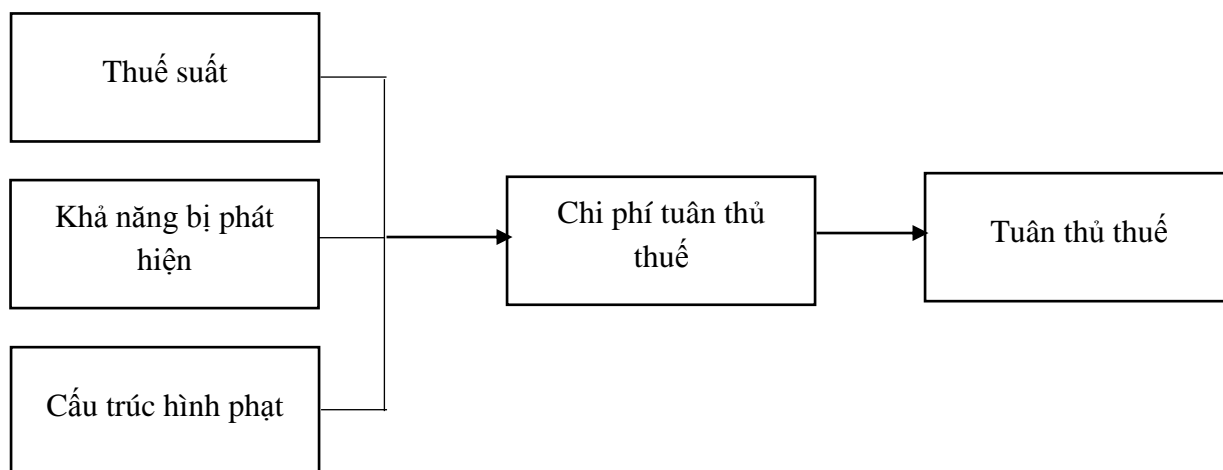
Lý thuyết công bằng được phát triển từ lý thuyết về sự bất hòa nhận thức đặt ra rằng các cá nhân có xu hướng tìm kiếm sự nhất quán giữa các nhận thức của họ (niềm tin, ý kiến). Khi có sự không nhất quán giữa thái độ hoặc hành vi

(bất hòa), thái độ hoặc hành vi sẽ phải thay đổi để loại bỏ sự bất hòa. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa thái độ và hành vi, rất có thể thái độ sẽ thay đổi để thích ứng với hành vi. Lý thuyết công bằng quan tâm đến nhận thức về hậu quả xã hội của sự bất công trong phân phối, sự trao đổi không công bằng trong một hệ thống xã hội. Lý thuyết này đề xuất rằng mọi người có nhiều khả năng tuân thủ các quy tắc hơn nếu họ tin rằng hệ thống xác định các quy tắc là công bằng (Thibaut và cộng sự, 1974). Trong bối cảnh thuế, lý thuyết công bằng quan tâm đến sự công bằng trong trao đổi giữa người đóng thuế và chính phủ (Wallschutzky, 1984). Phù hợp với lý thuyết công bằng, đầu vào là các khoản thuế mà NNT phải trả cho chính phủ và đầu ra là các dịch vụ do chính phủ cung cấp. Nếu xảy ra bất kỳ sự bất bình đẳng nào được nhìn nhận trong mối quan hệ trao đổi, lý thuyết công bằng dự đoán rằng hành vi trốn thuế có thể trở nên phổ biến hơn khi sự bất bình đẳng lớn hơn. Điều này lý giải rằng do trốn thuế là một nỗ lực của NNT nhằm khôi phục sự công bằng trong hệ thống trao đổi với chính phủ (Spicer và Becker, 1980). Do đó, sự công bằng được nhìn nhận trong mối quan hệ trao đổi giữa chính phủ và NNT sẽ nâng cao hành vi tuân thủ.

2.6.3. Mô hình Fischer

Dựa vào lý thuyết thỏa dụng và lý thuyết răn đe của Allingham và Sandmo (1972), Fischer và cộng sự (1992) đã đề xuất một mô hình tài chính tư lợi để xem xét hành vi tuân thủ thuế thông qua thuế suất, khả năng bị phát hiện và cấu trúc hình phạt được trình bày trong Sơ đồ 2.1.

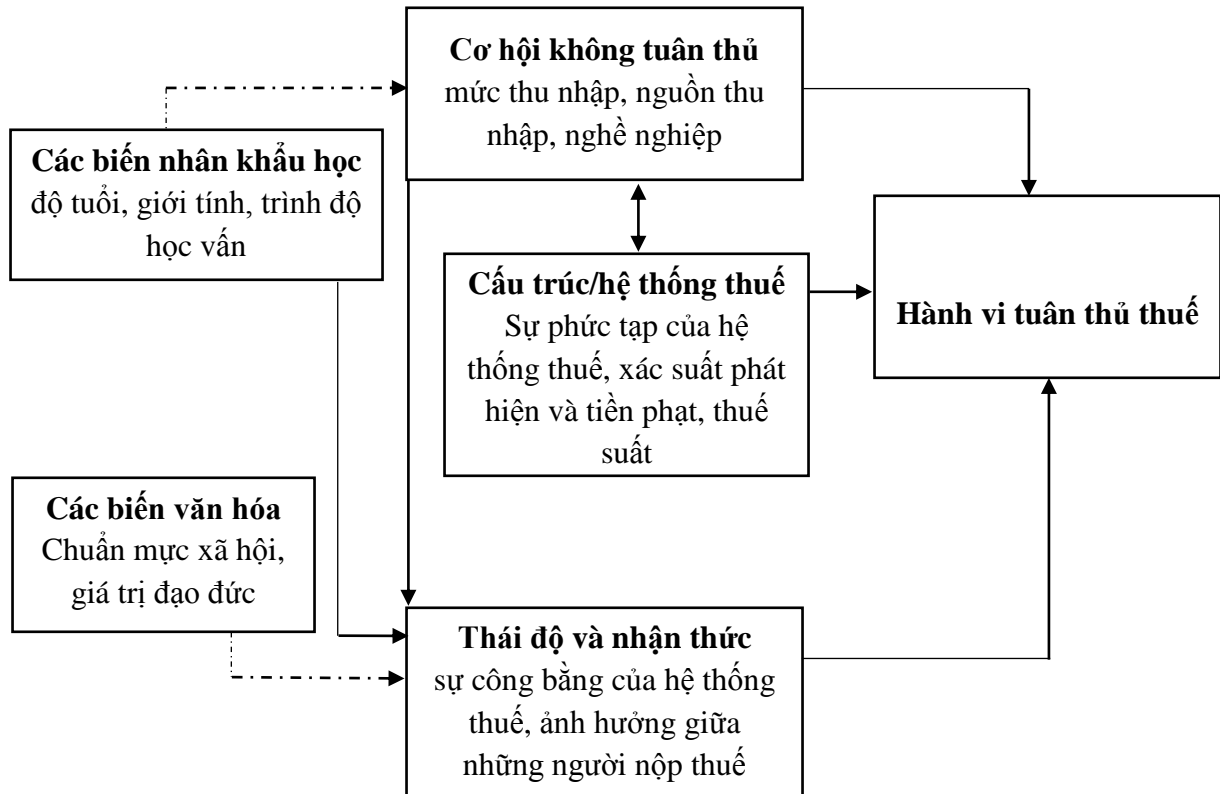
Sơ đồ 2.1. Mô hình tuân thủ thuế của Fischer



Nguồn: Fischer và cộng sự (1992)

Tuy nhiên, mô hình tài chính tư lợi thiếu bằng chứng để xác định hành vi tuân thủ thuế trong các lĩnh vực, vì có những yếu tố khác ảnh hưởng đến hành vi của NNT mà không thể giải thích được bằng ba biến của mô hình tài chính tư lợi. Devos (2014) tổng kết rằng khía cạnh con người phải được đưa vào đo lường bởi vì mọi người tương tác với nhau theo các chuẩn mực trong xã hội và họ không tối đa hóa lợi ích của mình. Vì vậy, hành vi của con người về mặt thái độ, niềm tin và chuẩn mực là mối quan tâm của khái niệm hành vi tuân thủ. Fischer và cộng sự (1992) đã phát triển mô hình mở rộng về hành vi tuân thủ của NNT bằng cách chia 14 biến số chính được tìm thấy trong nghiên cứu của Jackson và Milliron (1986) về tuân thủ thuế thành bốn nhóm nhân tố, bao gồm: (1) nhân khẩu học dựa trên độ tuổi, giới tính và trình độ học vấn, (2) cơ hội không tuân thủ được đo lường bằng mức thu nhập, nguồn thu nhập và nghề nghiệp, (3) thái độ và nhận thức được xem xét bởi sự công bằng của hệ thống thuế, các nguyên tắc đạo đức và ảnh hưởng giữa những NNT, và (4) cấu trúc thuế, hệ thống thuế được xem xét thông qua sự phức tạp về thuế, xử phạt, khả năng bị phát hiện và thuế suất. Mô hình mở rộng của Fischer và cộng sự (1992) về hành vi tuân thủ của NNT được trình bày trong Sơ đồ 2.2.

Sơ đồ 2.2. Mô hình mở rộng của Fischer



Nguồn: Fischer và cộng sự (1992)

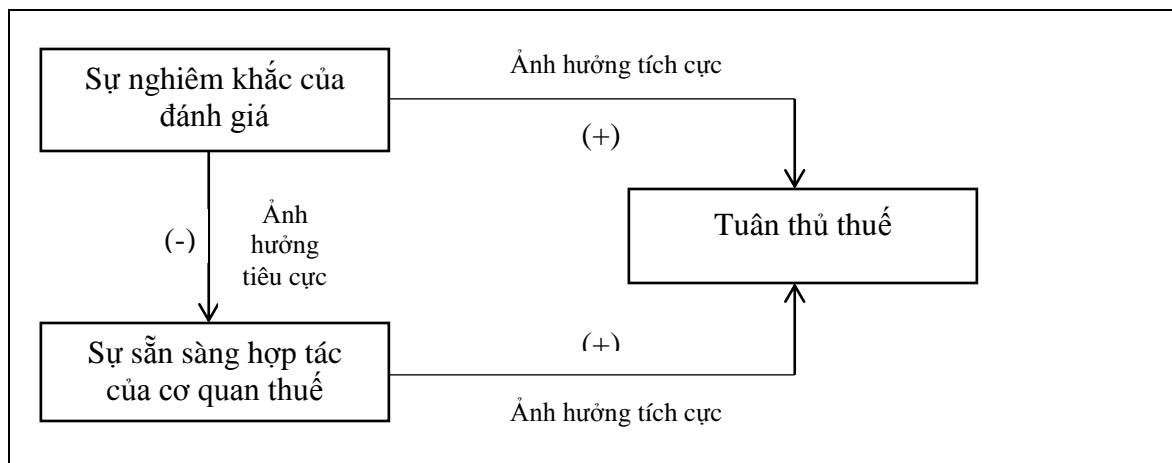
2.6.4. Mô hình tâm lý học tài chính

Các mô hình tâm lý học tài chính về hành vi tuân thủ thuế là sự kết hợp giữa mô hình răn đe (kinh tế) và mô hình tâm lý xã hội. Mô hình này giả định rằng các yếu tố kinh tế hoặc tài chính cùng với các yếu tố tâm lý, xã hội có ảnh hưởng đến hành vi. Nghiên cứu đầu tiên tương tự như mô hình tâm lý học tài chính là công trình của Schmolders (1959) về trốn thuế đã đưa ra khái niệm “tâm lý thuế”. Tâm lý thuế đề cập đến thái độ liên quan đến việc tuân thủ hoặc không tuân thủ thuế và có thể khác nhau giữa các cá nhân từ quốc gia này sang quốc gia khác. Nói cách khác, các cá nhân sẽ có quan điểm khác nhau (dựa trên sự khác biệt về văn hóa) về nghĩa vụ đóng góp cho cộng đồng thông qua thuế của họ, điều này dẫn đến tinh thần thuế khác nhau (Schmolders, 1959). Ngoài ra, khi NNT đối mặt với nghĩa vụ phải thanh toán, có thể dẫn đến nhiều khả năng họ chống lại áp

lực này và trốn thuế. Schmolders (1959) là một trong những người đầu tiên kiểm tra mối quan hệ giữa thái độ của con người và hành vi tuân thủ của họ.

Sau đó Strümpel (1969) đã phát triển một trong những mô hình tâm lý học tài chính sớm nhất về việc tuân thủ thuế (Hessing và cộng sự, 1988). Mô hình của Strümpel (1969) được trình bày trong Sơ đồ 2.3 dựa trên hai nhân tố chính tác động đến tuân thủ thuế, bao gồm sự nghiêm khắc của đánh giá và sự sẵn sàng hợp tác của CQT có thể làm tăng mức độ tuân thủ của NNT. Sự nghiêm khắc của đánh giá mô tả mức độ đối đầu giữa CQT và NNT, và được đo lường bằng số tiền thuế và mức phạt, trong khi sự sẵn sàng hợp tác phản ánh thái độ và nhận thức của các cá nhân về hệ thống thuế. Mô hình giả định rằng, biến sự sẵn sàng hợp tác có tác động tích cực đến hành vi tuân thủ thuế, trong khi biến sự nghiêm khắc của đánh giá được cho là có hai tác động trái ngược nhau (tích cực và tiêu cực) đến hành vi tuân thủ thuế. Mối quan hệ tích cực trực tiếp đến việc tuân thủ thuế bị ảnh hưởng bởi thuế suất, số tiền phạt và các biến số kinh tế khác; mối quan hệ tiêu cực bị ảnh hưởng bởi mức độ quan liêu trong quá trình nộp thuế và các biến số phi kinh tế khác.

Sơ đồ 2.3. Mô hình tuân thủ thuế của Strümpel



Nguồn: Tổng hợp từ Hessing và cộng sự (1988).

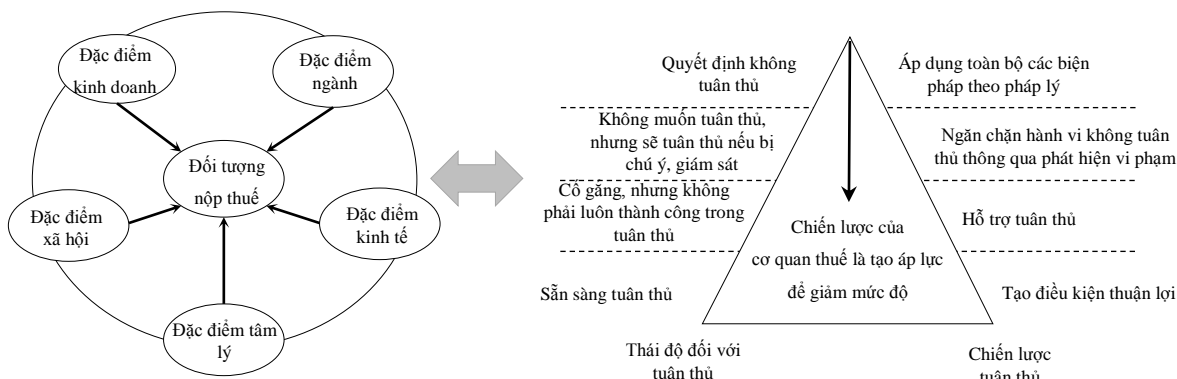
Mô hình tâm lý học tài chính là sự nhấn mạnh vào thái độ của NNT và ảnh hưởng của thái độ đến hành vi tuân thủ (Schmolders, 1959; và Strümpel, 1969).

Schmölders (1959) đưa ra khái niệm tâm lý thuế, là các thước đo thái độ đối với việc tuân thủ thuế, trong khi khái niệm tâm lý thuế của Strümpel (1969) phản ánh sự sẵn sàng hợp tác của một cá nhân với CQT. Dựa vào khái niệm “tâm lý thuế” trong các mô hình của Schmölders (1959) và Strümpel (1969), trong những năm qua nhiều nghiên cứu tiếp tục phát triển và dần dần thay thế khái niệm “tâm lý thuế” bằng thuật ngữ “tinh thần thuế” (Kirchler, 2007; Kornhauser, 2007 và Torgler, 2007). Tuy nhiên, các nghiên cứu đương đại định nghĩa thuật ngữ “tinh thần thuế” có nghĩa rất rộng và bao gồm các biến thái độ như: cảm giác tội lỗi, giá trị đạo đức, nhận thức nghĩa vụ công dân, và các biến thái độ tương tự khác.

2.6.5. Mô hình tuân thủ thuế ATO

Mô hình tuân thủ thuế được Braithwaite và Grabosky đề xuất vào năm 1986 nhằm quản lý thuế, sau đó được CQT Úc vận dụng từ cuối những năm 1990 và được gọi là mô hình tuân thủ ATO (Australian Taxation Office). Mô hình tuân thủ ATO được xác lập trên cơ sở đánh giá mức độ tuân thủ của NNT và thường được áp dụng trong cơ chế tự khai, tự nộp thuế. Trong mô hình này, dựa trên mức độ tuân thủ của NNT, NNT được phân loại thành từng nhóm tương ứng và được áp dụng các phương pháp quản lý khác nhau của CQT. Mô hình tuân thủ thuế ATO được trình bày trong Sơ đồ 2.4 bao gồm hai phần: phần đề cập các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ của NNT (bên trái) bao gồm năm nhóm nhân tố chính: đặc điểm kinh doanh (Business), đặc điểm ngành (Industry), đặc điểm xã hội (Socialological), đặc điểm kinh tế (Economic), và đặc điểm tâm lý (Psychological) – gọi tắt là BISEP. BISEP giúp hiểu được thái độ và hành vi của NNT xung quanh việc tuân thủ, và là chìa khóa để áp dụng mô hình tuân thủ; phần kim tự tháp mô hình tuân thủ (bên phải) thể hiện thái độ và hành vi của NNT (từ mức độ sẵn sàng tuân thủ đến mức độ quyết định không tuân thủ), và các biện pháp ứng đối của CQT (từ tạo điều kiện thuận lợi cho tuân thủ đến áp dụng toàn bộ các biện pháp theo pháp lý).

Sơ đồ 2.4. Mô hình tuân thủ thuế ATO



Nguồn: Braithwaite và cộng sự (1994)

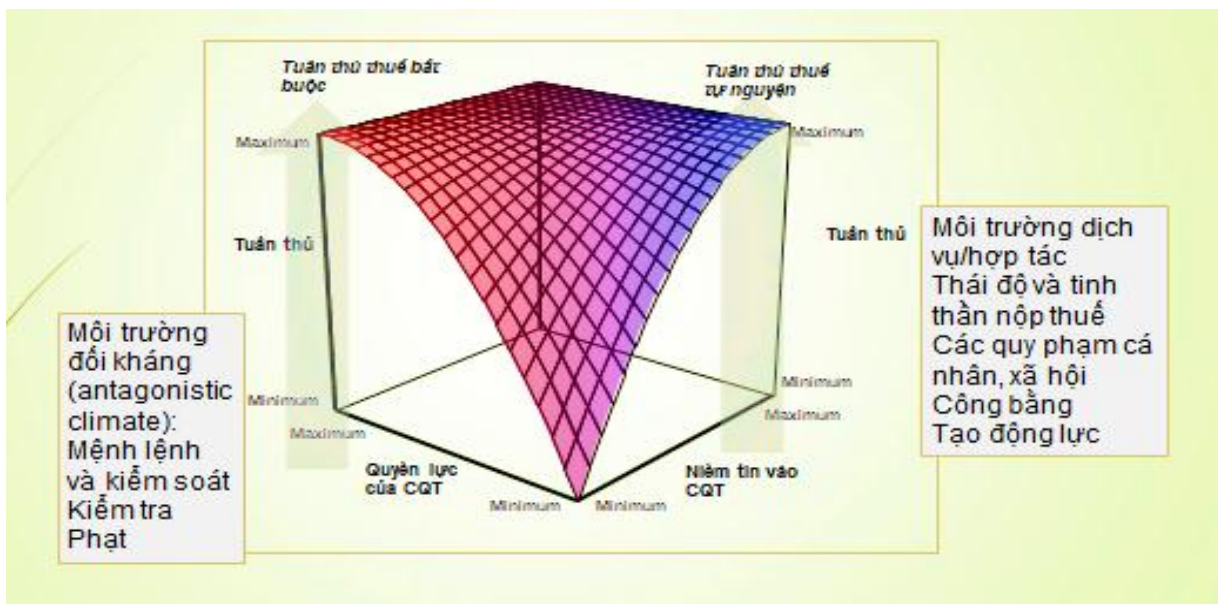
Nếu NNT sẵn sàng tuân thủ, CQT sẽ tạo điều kiện thuận lợi để họ tuân thủ. Nếu NNT có cố gắng, nhưng không phải luôn thành công trong việc tuân thủ thuế, CQT sẽ hỗ trợ để họ tuân thủ. Nếu NNT không muốn tuân thủ, nhưng sẽ tuân thủ nếu như bị chú ý giám sát, CQT ngăn chặn hành vi không tuân thủ của họ thông qua cơ chế phát hiện vi phạm. Nếu NNT quyết định không tuân thủ, CQT sẽ áp dụng tất cả các biện pháp chế tài theo pháp luật để ngăn chặn và xử lý các hành vi không tuân thủ của họ.

2.6.6. Mô hình khung sườn dốc trơn trượt

Mô hình phổ biến trong nghiên cứu tuân thủ thuế hiện nay là mô hình khung sườn dốc trơn trượt (Slippery Slope Framework - SSF) được sử dụng cho QLT hiện đại. Dựa trên lý thuyết tội phạm của Becker (1968), Kirchler và cộng sự (2008) đã phát triển mô hình khung sườn dốc trơn trượt được bắt đầu với các giả định kinh tế về tuân thủ thuế và tích hợp các quan điểm tâm lý, xã hội học về sự hợp tác của NNT. Mô hình SSF đề xuất ý tưởng rằng môi trường thuế trong một xã hội có thể thay đổi liên tục giữa môi trường đối kháng và môi trường hợp tác. SSF xác định 2 yếu tố trung tâm ảnh hưởng đến sự tuân thủ của NNT, đó là quyền lực được nhận thức và sự tin tưởng vào các CQT (Kirchler và cộng sự, 2013). Yếu tố đầu tiên nhấn mạnh quyền lực của CQT để điều chỉnh hành vi của

NNT. Quyền lực của CQT có thể được hiểu là nhận thức của NNT về năng lực của CQT trong việc phát hiện và trừng phạt tội phạm về thuế (Wahl và Kirchler, 2010) và gắn với môi trường đối kháng. Trong môi trường đối kháng, NNT và CQT làm việc chống lại nhau nên động lực tuân thủ thuế của NNT chủ yếu là do quyền lực của CQT qua thanh tra, kiểm tra và xử phạt, mệnh lệnh và kiểm soát. Yếu tố thứ hai nhấn mạnh đến sự tin tưởng của NNT vào CQT. Sự tin tưởng vào CQT được hiểu là ý kiến chung của các cá nhân và nhóm xã hội rằng, CQT nhân từ và làm việc có ích cho lợi ích chung (Kirchler và cộng sự, 2008) và gắn với môi trường hợp tác. Trong một môi trường dịch vụ/hợp tác, NNT và CQT làm việc cùng nhau với đạo đức thuế, các chuẩn mực cá nhân, xã hội và sự công bằng. Niềm tin được định nghĩa là một biến quan hệ cung cấp cơ sở cho sự hợp tác tự nguyện. Nếu niềm tin cao, NNT sẽ nhận thức được trách nhiệm của mình đối với xã hội.

Sơ đồ 2.5. Mô hình Khung sườn dốc trơn trượt trong tuân thủ thuế



Nguồn: Kirchler và cộng sự (2008)

Sơ đồ 2.5 chỉ rõ mô hình Khung sườn dốc trơn trượt trong tuân thủ thuế được đề xuất bằng đồ thị trong không gian 3 chiều, với quyền lực của các cơ quan có thẩm quyền, sự tin tưởng vào các cơ quan có thẩm quyền và hành vi tuân

thu thuế. Từ mô hình khung sườn dốc trơn trượt có thể nhận thấy, khi tuân thủ thuế gắn với quyền lực của CQT thì môi trường đối kháng (antagonistic climate), mệnh lệnh và kiểm soát, kiểm tra, xử phạt có xu hướng gia tăng quyền lực của CQT. Việc tăng cường quyền lực của các cơ quan có khả năng dẫn đến việc tuân thủ thuế bắt buộc. Mặt khác, khi tuân thủ thuế gắn với niềm tin thuế thì môi trường dịch vụ/hợp tác thông qua việc cung ứng dịch vụ thuế mang tính hỗ trợ cho người nộp thuế, thái độ và đạo đức thuế, các chuẩn mực cá nhân và xã hội, công bằng, tạo động lực và sự tin tưởng vào CQT. Sự tin tưởng ngày càng tăng có khả năng dẫn đến sự tuân thủ tự nguyện. Cả hai cách tiếp cận đều có ảnh hưởng tích cực đến tuân thủ thuế bằng cách sử dụng quyền lực hoặc niềm tin, và đều đưa đến hành vi tuân thủ thuế như nhau, tuy nhiên thái độ hành vi của NNT đối với việc tuân thủ thuế là khác nhau. Trong trường hợp sử dụng quyền lực của CQT thì hành vi tuân thủ thuế của NNT là tuân thủ thuế thực thi (tuân thủ thuế bắt buộc); trong trường hợp gắn kết niềm tin của CQT thì hành vi tuân thủ thuế của NNT là tuân thủ thuế tự nguyện. Sự tuân thủ cao có thể dẫn đến cả trong điều kiện có quyền lực mạnh mẽ của các cơ quan có thẩm quyền, cũng như trong điều kiện có sự tin tưởng mạnh mẽ vào các cơ quan có thẩm quyền. Tuy nhiên, tuân thủ thuế tự nguyện là điều mong muốn của CQT và NNT vì tự nguyện tuân thủ sẽ không tạo ra sự đối kháng, làm việc chống lại nhau giữa NNT và CQT, do đó không đòi hỏi CQT phải sử dụng quyền lực của mình để phải ban hành các biện pháp kiểm soát tốn kém.

2.7. Các lý thuyết nền sử dụng trong nghiên cứu

2.7.1. Lý thuyết về độ thỏa dụng kỳ vọng

Lý thuyết về độ thỏa dụng kỳ vọng cho rằng các cá nhân nên hành động theo một cách thức cụ thể khi phải đưa ra những quyết định quan trọng mà không có sự chắc chắn. Lý thuyết này giả định các cá nhân hành xử hợp lý, tức là con người kinh tế là “lý trí” và các hành vi không hợp lý sẽ bị loại bỏ hoặc sẽ không có vai trò quan trọng hay tác động lớn do trong ngắn hạn chúng sẽ bị các áp lực

của thị trường loại bỏ. Áp dụng vào hành vi tuân thủ thuế, lý thuyết về độ thỏa dụng cho rằng NNT sẽ tự quyết định giữa rủi ro và các điều kiện không chắc chắn bằng cách so sánh các giá trị thỏa dụng kỳ vọng của họ. NNT sẽ cân nhắc một cách thận trọng các lựa chọn cho việc trốn thuế, lựa chọn trường hợp nào thu được lợi ích cao nhất và ít bị phát hiện nhất. Becker (1968) được xem là người đầu tiên áp dụng lý thuyết về độ thỏa dụng kỳ vọng để giải thích hành vi không tuân thủ thuế, tác giả cho rằng một người sẽ thực hiện hành vi phạm tội khi lợi ích kỳ vọng của họ nhiều hơn lợi ích có thể có được khi làm các việc khác trong một khoảng thời gian nhất định. Bên cạnh đó, tác giả cho rằng có thể áp dụng lý thuyết này để giải thích nhiều hành vi phạm tội trong đó có cả hành vi trốn thuế. Sau đó, mô hình lý thuyết này được Allingham và Sandmo (1972) mở rộng và phát triển mô hình chính thức về phân tích hành vi trốn thuế (mô hình răn đe). Trong mô hình của Allingham và Sandmo (1972) và các mô hình khác được phát triển sau này, người ta cho rằng sau khi kiểm tra thuế, cơ quan quản lý thuế có kiến thức toàn diện về giá trị thực của thu nhập mà NNT lựa chọn. Tuy nhiên, cơ quan quản lý thuế không phát hiện được hết các sai sót, gian lận mà NNT có thể thực hiện để giảm thu nhập kê khai. Ngoài ra, hiện tượng gian lận thuế được Allingham và Sandmo (1972) nghiên cứu dựa trên lý thuyết thỏa dụng kỳ vọng và lập luận rằng quyết định trốn thuế được đưa ra một cách không chắc chắn của NNT.

Lý thuyết về độ thỏa dụng kỳ vọng đã đặt nền tảng cho rất nhiều nghiên cứu thực nghiệm sau này. Trong đó, các biện pháp mà lý thuyết này hướng tới để NNT tuân thủ thuế tốt hơn là tăng khả năng bị kiểm tra hoặc đưa ra các biện pháp xử phạt và trừng phạt. Yitzhaki (1974) chỉ ra mô hình lý thuyết độ thỏa dụng kỳ vọng dự báo mối quan hệ nghịch giữa thuế suất và việc trốn thuế khi hai điều kiện được thỏa mãn, đó là tiền phạt được áp dụng và sở thích của NNT thỏa mãn giả định tuyệt đối về mức độ sợ rủi ro đang giảm dần. Dựa trên lý thuyết về độ thỏa dụng kỳ vọng, Kahneman và Tversky (1979) đã phát triển một lý thuyết mới

gọi là lý thuyết triển vọng và lý thuyết này cung cấp kết quả gần với thực tế hơn lý thuyết về độ thỏa dụng kỳ vọng.

2.7.2. Lý thuyết răn đe hay mô hình răn đe kinh tế

Các lý thuyết khác nhau đã được các nhà nghiên cứu đưa ra để giải thích các hành vi không tuân thủ, chẳng hạn như lý thuyết răn đe hay mô hình răn đe kinh tế. Mô hình răn đe được cho là mô hình đầu tiên để nghiên cứu về tuân thủ thuế, và mô hình này đã xem xét hiệu quả của việc răn đe thông qua các biện pháp trừng phạt đối với hành vi bất hợp pháp, chẳng hạn như việc không tuân thủ thuế của những NNT dựa trên sự lựa chọn trong điều kiện rủi ro và không chắc chắn. Allingham và Sandmo (1972) đưa ra giả định rằng NNT là những người tối đa hóa tiện ích, những người có kiến thức thực tế về mức phạt và khả năng bị phát hiện. Một trong những vấn đề cốt lõi đó là cái giá phải trả đối với việc không tuân thủ, so sánh giữa lợi ích có được với mức phạt, hình thức phạt khi bị phát hiện. Do đó, việc đưa ra hình phạt nặng, khắt khe sẽ không hiệu quả hay không có tác dụng răn đe nếu người vi phạm biết rằng khả năng bị phát hiện là rất cao. Mô hình răn đe thông thường nhấn mạnh vào các biện pháp trừng phạt như một yếu tố quyết định chính trong việc chống lại các vấn đề không tuân thủ thuế. Có hai loại răn đe cơ bản là răn đe chung và răn đe cụ thể. Răn đe chung thường được áp dụng để ngăn chặn tội phạm trong cộng đồng, từ những biện pháp trừng phạt đối với các cá nhân và nhận thức của cộng đồng sẽ khiến cho các cá nhân thay đổi hành vi phạm tội trong tương lai. Sự trừng phạt của nhà nước lên các đối tượng phạm tội sẽ như một biện pháp để cảnh báo và răn đe người khác. Răn đe cụ thể lại được thiết kế theo bản chất của từng sự việc cụ thể góp phần răn đe các cá nhân phạm tội cam kết không mắc phải trong tương lai bằng việc hiểu những hậu quả có thể xảy ra.

Cho đến nay, lý thuyết hay mô hình này đã được sử dụng rộng rãi trong nhiều nghiên cứu tuân thủ thuế, tuy nhiên mô hình hay lý thuyết này chỉ tập trung vào các yếu tố kinh tế. Theo Jackson và Milliron (1986), NNT được coi là những

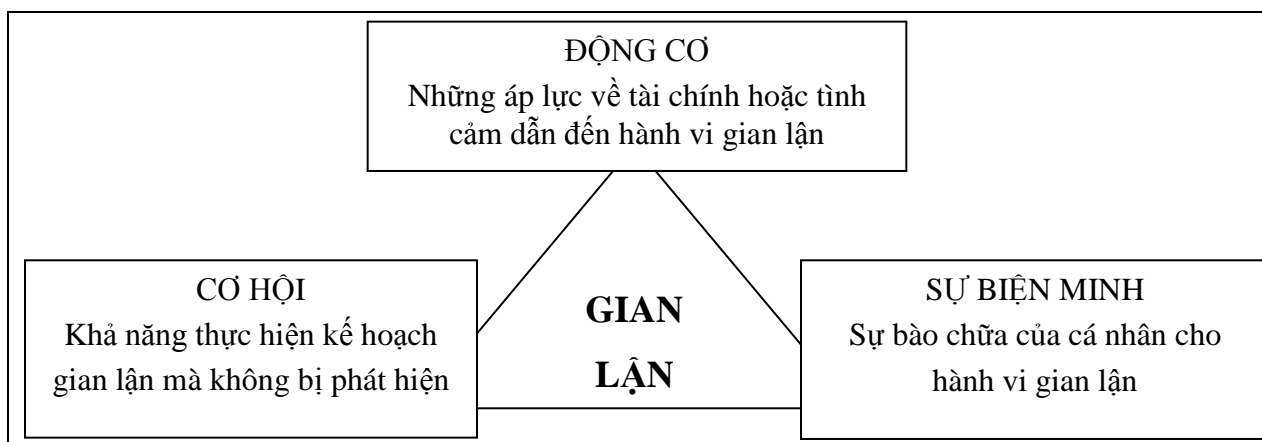
cá nhân hoàn toàn có đạo đức, không thích rủi ro, là những người tìm cách tối đa hóa lợi ích của họ và có thể trốn thuế bất cứ khi nào khi cảm thấy lợi nhuận dự kiến vượt quá chi phí. Theo Fischer và cộng sự (1992), việc răn đe có thể có hình thức làm tăng khả năng bị phát hiện, khám phá mức thuế cao hơn hoặc bằng cách áp dụng các hình phạt khắc nghiệt hơn. Lý thuyết này xem NNT là một cá nhân với đạo đức hoàn hảo, trung lập với rủi ro hoặc không thích rủi ro, những người tìm cách để tận dụng tối đa các lợi ích của họ và chọn trốn thuế bất cứ khi nào khi họ cảm thấy chi phí thấp hơn so với lợi nhuận mong đợi (Milliron và Toy, 1988). Srinivasan (1973) cũng cho rằng NNT là những người tối đa hóa tiện ích, ông lập luận rằng nếu xác suất phát hiện là tự chủ về thu nhập, thì khi thu nhập của NNT tăng lên, mức độ trốn tránh cũng sẽ tăng lên. Có rất nhiều nghiên cứu thực nghiệm về tuân thủ thuế chứng minh rằng các biện pháp trừng phạt có ảnh hưởng tích cực đến thái độ NNT và có thể định hướng hành vi NNT (Andreoni và cộng sự, 1998). Jackson và Milliron (1986) đã cho rằng tính nghiêm minh của các biện pháp trừng phạt không nhất thiết chỉ ra tác động tương quan đến việc tuân thủ thuế, họ cũng chỉ ra rằng chi phí xã hội của các biện pháp trừng phạt có thể lớn hơn lợi ích. Ngoài ra, nghiên cứu của Falkinger và Wactcher (1991) đã xem xét và cho thấy rằng một hệ thống thuế hiệu quả hơn có thể mang lại hoặc tối đa hóa việc tuân thủ sẽ là một hệ thống có cả phần thưởng và hình phạt và không nhất thiết phải là một hệ thống chỉ tập trung vào hình phạt.

2.7.3. Lý thuyết về hành vi gian lận

Khi tìm hiểu về gian lận thì không thể không đề cập đến lý thuyết tam giác gian lận của Cressey (1953). Vào năm 1950, nhà tội phạm học Donald Cressey bắt đầu nghiên cứu hành vi gian lận thông qua lập luận rằng, có nhiều nguyên do gây ra những hành động của con người. Ông tập trung phân tích gian lận dưới góc độ tham ô và biển thủ thông qua cuộc khảo sát khoảng 250 trường hợp tội phạm kinh tế nhằm tìm ra nguyên nhân dẫn đến các hành vi vi phạm pháp luật. Dựa vào kết quả khảo sát, Cressey (1953) đưa ra mô hình tam giác gian lận với

nội dung: hành vi gian lận hay tổng quát hơn là tội phạm hoặc những vi phạm pháp luật chỉ được thực hiện dựa trên cơ sở hội tụ đủ 3 yếu tố. Ba yếu tố gian lận của Cressey (1953) được tóm lược và trình bày trong Biểu đồ 2.1.

Sơ đồ 2.6. Tam giác gian lận của Cressey (1953)



Nguồn: Cressey (1953)

Ba nhánh của tam giác gian lận được phân tích, giải thích theo từng bối cảnh, bao gồm trong lĩnh vực kiểm toán, trong các nghiên cứu học thuật và trong các chuẩn mực nghề nghiệp. Ba yếu tố này có thể được tóm lược như sau:

(1) Áp lực (động cơ): khởi nguồn của việc thực hiện vi phạm pháp luật là do những người có động cơ hay chịu những áp lực trong cuộc sống. Các áp lực có thể bắt nguồn từ những khó khăn về tài chính, sự thiếu hụt về tiền bạc, các khoản nợ vượt quá tầm kiểm soát dẫn đến các áp lực về tinh thần, tài chính mà các cá nhân phải vượt qua; hoặc môi quan hệ không suôn sẻ giữa người chủ và nhân viên. Do vậy, mô hình tam giác gian lận lý giải rằng khi áp lực tăng thì gian lận xuất hiện.

(2) Cơ hội: cơ hội là cánh cửa để các cá nhân thực hiện hành vi gian lận. Một khi đã có những áp lực hay động cơ thúc đẩy mà không có hoạt động kiểm soát hoặc hệ thống kiểm soát kém hiệu quả thì lúc đó hành vi gian lận sẽ xảy ra. Do vậy, hoạt động kiểm soát kém hiệu quả dẫn đến không thể phát hiện gian lận hay nó làm cho các biện pháp kiểm soát khó hoạt động sẽ làm tăng cơ hội cho gian lận xảy ra.

(3) Thái độ của con người (hoặc khả năng hợp lý hóa hành vi gian lận): theo Cressey (1953), hành vi gian lận có được thực hiện hay không tùy theo cá tính của mỗi người. Đối với những người không trung thực, có thể dễ dàng hợp lý hóa các gian lận. Những người khi có cơ hội và chịu áp lực, họ sẽ thực hiện hành vi gian lận với lý lẽ tự an ủi rằng họ sẽ không để chuyện này lặp lại. Bên cạnh đó, ông cũng cho rằng, đây là phản ứng tự nhiên của con người, lần đầu tiên làm những điều trái với lương tâm và đạo đức của mình thì họ sẽ bị ám ảnh. Tuy nhiên, ở những lần kế tiếp họ thực hiện gian lận, thì họ sẽ không cảm thấy bị ám ảnh và mọi việc diễn ra dễ dàng hơn, dễ được chấp nhận hơn và điều đó sẽ trở nên bình thường. Do vậy, ảnh hưởng của thái độ đến hành vi gian lận còn phụ thuộc vào quan điểm, nhận định của người thực hiện.

2.7.4. Lý thuyết quy kết

Việc quy kết là một quá trình mà người nào đó đưa ra kết luận về các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi của người khác. Quy kết cũng là một cách để giải thích nguyên nhân dẫn đến hành vi của chính người đó hoặc một quá trình để tạo ra hình ảnh cá nhân. Lý thuyết quy kết mô tả rằng, nếu các cá nhân quan sát hành vi của cá nhân khác, họ sẽ cố gắng xác định xem hành vi đó là do các yếu tố bên trong hay bên ngoài gây ra (Suntono và cộng sự, 2015). Lý thuyết này đã được thiết lập bởi Heider (1958), lý thuyết giả định rằng một cá nhân sẽ cố gắng tìm kiếm nguyên nhân của một hành động mà mọi người thực hiện quy kết hành vi đó. Hành vi của một người được xác định bởi sự kết hợp của nội lực và ngoại lực. Điểm mạnh bên trong là những yếu tố đến từ sự hiện diện của một người (chẳng hạn như tài năng và khả năng kinh doanh...), trong khi điểm mạnh bên ngoài là những yếu tố đến từ bên ngoài hoặc từ môi trường xung quanh cá nhân đó (chẳng hạn như may mắn hoặc khó khăn mà cá nhân đó trải qua tại nơi làm việc...). Theo Robbins (1996), lý thuyết quy kết được phân chia thành ba loại, bao gồm: (1) tính riêng biệt, trong đó một cá nhân có thể hiện cùng một hành vi trong những tình huống khác nhau, ngoài ra cần xem xét liệu hành vi của một cá nhân

diễn ra thường xuyên hay không. Nếu hành vi của một cá nhân diễn ra không thường xuyên thì người quan sát có thể quy kết hành vi này là do nguyên nhân bên ngoài. Ngược lại, nếu hành vi không phải diễn ra một lần, thì hành vi đó sẽ được coi là nguyên nhân bên trong; (2) tính đồng thuận, nơi mọi người có cùng nhận thức về một hành vi cá nhân trong cùng một tình huống. Nếu như mức độ đồng thuận là cao, thì nguyên nhân dẫn đến hành vi là nguyên nhân bên ngoài. Ngược lại, nếu tính đồng thuận của hành vi thấp thì nguyên nhân dẫn đến hành vi là nguyên nhân bên trong; (3) tính nhất quán, nếu một cá nhân nhận thức được hành vi của những người khác với những phản ứng giống nhau vào từng thời điểm. Nếu tính nhất quán cao thì nguyên nhân dẫn đến hành vi là nguyên nhân bên trong. Ngược lại, nếu tính nhất quán thấp thì nguyên nhân dẫn đến hành vi là nguyên nhân bên ngoài. Dựa vào lý thuyết quy kết, Rahmawati và Yulianto (2018) chỉ ra lòng tin của NNT ảnh hưởng đáng kể đến việc tuân thủ của NNT. Lòng tin của NNT là một yếu tố bên trong khiến họ có hành vi phù hợp trong việc kiểm soát của từng cá nhân. Dermawan và cộng sự (2020) đã thảo luận về một trong những yếu tố bên ngoài ảnh hưởng đến mức độ tuân thủ thuế của NNT, đó là xã hội hóa thuế. Các tác giả cho rằng việc tồn tại của xã hội hóa thuế có thể tối đa hóa kiến thức của NNT về tầm quan trọng của việc nộp thuế. Việc xã hội hóa công tác thuế có thể truyền tải thông tin về thuế đến NNT để, qua đó tác động đến tính tuân thủ của NNT trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế. Ngoài ra, một yếu tố khác ảnh hưởng đến mức độ tuân thủ thuế của một cá nhân là đạo đức của NNT. Về lý thuyết, đạo đức của NNT là động cơ phát sinh từ bên trong các cá nhân, và nó ảnh hưởng đến mức độ tuân thủ nghĩa vụ thuế. Do vậy, có thể nói rằng nộp thuế là một hoạt động không thể tách rời với hành vi của bản thân về nghĩa vụ nộp thuế.

2.7.5. Lý thuyết hành động có kế hoạch (TPB)

Hành vi tuân thủ của NNT không chỉ phụ thuộc vào các yếu tố kinh tế mà còn phụ thuộc vào các yếu tố tâm lý và xã hội học. Nhiều lý thuyết đã được sử dụng

cách tốt nhất để dự đoán hành vi; ý định được giải thích bằng thái độ đối với hành vi, chuẩn mực chủ quan và kiểm soát hành vi nhận thức. Thái độ bao gồm những đánh giá được thực hiện bởi cá nhân sẽ thực hiện hành vi liên quan đến hành vi đó. Trong nghiên cứu về tính tuân thủ của NNT, lý thuyết này giúp các nhà nghiên cứu giải thích các mối quan hệ các hành vi dẫn tới việc tuân thủ thuế, từ đó giúp CQT quản lý việc tuân thủ của NNT bằng cách dự báo hành vi của NNT khi nhìn vào tình trạng của họ. Cả hai lý thuyết hành động hợp lý và lý thuyết hành động có kế hoạch đều đóng vai trò quan trọng trong việc giải thích các hành vi tuân thủ của NNT. Từ lý thuyết được phát triển bởi Ajzen và Fishbein (1975), nhiều nhà nghiên cứu đã áp dụng trong các nghiên cứu về tuân thủ thuế (ví dụ Bobek và Hatfield, 2003; Benk và cộng sự, 2011; Jackson và Milliron, 1986a). Các nghiên cứu thực nghiệm này cho thấy ý định hành vi của NNT bị ảnh hưởng bởi rất nhiều các nhân tố như niềm tin, văn hóa, chuẩn mực xã hội, cơ hội trốn thuế. Mô hình lý thuyết về hành động có kế hoạch (TPB) thường được sử dụng trong nghiên cứu tuân thủ thuế, nó có thể giải thích đáng kể hành vi không tuân thủ của NNT. Theo mô hình này, NNT bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi các biến thái độ, chuẩn mực chủ quan và kiểm soát hành vi nhận thức (Mustikasari, 2007). Như vậy có thể thấy, lý thuyết hành động hợp lý và lý thuyết hành động có kế hoạch ra đời đã giúp các nhà nghiên cứu có thêm công cụ hữu ích để giải thích hành vi tuân thủ của NNT. Thông qua các nghiên cứu thực nghiệm, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng việc thiết lập sự tin tưởng lẫn nhau và thấu hiểu NNT có ảnh hưởng tới hành vi tuân thủ của NNT. Việc áp dụng các xử phạt và các biện pháp trừng phạt đôi khi sẽ bị phản tác dụng trong việc định khuyến khích và định hướng đối với hành vi tuân thủ của NNT.

2.7.6. Lý thuyết mô hình tâm lý xã hội và tài chính

Mô hình tâm lý xã hội và tài chính là sự pha trộn các khía cạnh của mô hình rắn đe kinh tế và lý thuyết tâm lý xã hội. Sự phát triển của mô hình tâm lý xã hội và tài chính nhằm đóng góp cho những thiếu sót của mô hình rắn đe kinh tế.

Lý thuyết này dựa trên quan điểm cho rằng một cá nhân không chỉ tối ưu hóa lợi ích mà thay vào đó những cá nhân đó được thừa nhận có các thái độ và niềm tin cùng hoạt động và đáp ứng với các chuẩn mực xã hội. Hướng tiếp cận của mô hình tâm lý xã hội và tài chính là kiểm tra các yếu tố của con người ảnh hưởng đến thái độ và hành vi tuân thủ thuế. Các mô hình tâm lý học xã hội kiểm tra một cách cảm tính thái độ và niềm tin của NNT để hiểu và dự đoán hành vi của họ. Trong khi các phương pháp luận khám phá cả phương pháp tiếp cận định lượng và định tính, các biến số dao động từ các chuẩn mực xã hội và đặc điểm cá nhân đến nhận thức công bằng, giáo dục và nhận thức của NNT. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế được nhận định theo quan điểm của mô hình này biến đổi từ những chuẩn mực xã hội và đặc điểm cá nhân đến sự nhận thức về công bằng cũng như thái độ của NNT (Devos, 2014).

Một trong những nghiên cứu sớm nhất về trốn thuế của Schmolders (1959) đã đưa ra khái niệm “tư duy thuế”. Khái niệm này dựa trên giả định rằng NNT có quan điểm riêng biệt về việc chăm sóc bản thân và trái ngược với việc đóng góp vào lợi ích của cộng đồng. Do đó, nếu NNT có thái độ tích cực về thuế cũng như cách làm việc với CQT họ sẽ sẵn sàng nộp thuế. Vào cuối những năm 60, mô hình của Strumpel (1969) khẳng định rằng việc thi hành chặt chẽ và sự cứng nhắc khi đánh giá của CQT sẽ làm giảm mức độ tuân thủ của NNT. Hai biến chính trong mô hình đó là tính nghiêm ngặt trong xử lý của CQT và tính “sẵn sàng hợp tác” liên quan đến thái độ và nhận thức của NNT về hệ thống thuế. Kinsey (1986) diễn giải khái niệm “sẵn sàng hợp tác” có liên quan đến sự tuân thủ, trong đó những NNT hợp tác với CQT có thể sẽ tuân thủ nhiều hơn những người không hợp tác. Trong những năm 1970, một số mô hình tâm lý tài chính đã được đề xuất để kiểm định những biến số liên quan đến thái độ của con người. Cụ thể, Spicer (1974) đã đề cập đến yếu tố bất bình đẳng giữa các khoản thuế trả cho hàng hóa so với dịch vụ công do Chính phủ cung cấp. Tiếp theo Vogel (1974) và Song và Yarborough (1978) đã kiểm tra tác động của các giá trị đạo đức khi tuân thủ của

NNT và đưa ra nhận định rằng cả hai biến số phi kinh tế, công bằng và đạo đức đều có liên quan đáng kể đến hành vi tuân thủ. Vào đầu những năm 1980, Lewis (1982) cũng đã tiến hành nghiên cứu để kiểm tra thái độ và nhận thức của NNT nhằm hiểu rõ hành vi tuân thủ, đặc biệt là trốn thuế. Kết quả cho thấy có ba biến số ảnh hưởng đáng kể đến ý định trốn thuế như: tuổi tác, quan điểm đạo đức, và ước lượng của những yếu tố khác tham gia vào việc gian lận. Lewis (1982) kết luận rằng, cần có những nghiên cứu sâu hơn để khám phá hành vi của NNT, đặc biệt là sử dụng phương pháp nghiên cứu bằng quan sát hành vi và kết quả sẽ thực tế hơn là chỉ sử dụng các cuộc khảo sát. Smith và Kinsey (1987) đề xuất một khung khái niệm thay thế để hiểu được hành vi của NNT với những yếu tố như: thông tin sẵn có, cơ hội để hành động, sự khó khăn và chi phí cho hành động đó là rất quan trọng. Trong suốt những năm 1990 và đầu những năm 2000, những biến số khác đã xuất hiện trong các mô hình tâm lý tài khóa cũng không có trong mô hình rắn đẽ thuần túy. Các nhà tâm lý học tài khóa cho rằng niềm tin của NNT vào hệ thống thuế hơn là cấu trúc hình phạt có lợi hơn trong việc tạo ra sự tuân thủ, thể hiện niềm tin công bằng về thuế đối với hệ thống. Trong nghiên cứu của Alm và cộng sự (1992) đã sử dụng trao đổi vốn, trong đó NNT đánh giá lợi ích mà họ nhận được từ chính phủ để đổi lấy thuế đã nộp, và công bằng về thuế cũng được xác định là một trong những nhân tố tác động đến việc tuân thủ thuế. Ngoài ra, lý thuyết Mô hình tâm lý xã hội và tài chính cũng giải thích rằng hành vi của các cá nhân không chỉ chịu ảnh hưởng của động cơ kinh tế của từng cá nhân mà còn bị ảnh hưởng bởi lợi ích cộng đồng. Ở góc độ này, NNT có trách nhiệm hơn sẽ có thiện chí nộp thuế cao hơn. Các yếu tố quan trọng khác có thể ảnh hưởng đến nhận thức của NNT là các biến phi kinh tế, bao gồm công bằng và đạo đức (Spicer, 1974; Vogel, 1974; Song và Yarbrough, 1978). Mặt khác, nhận thức được xác định bởi các chuẩn mực chủ quan liên quan đến niềm tin của các cá nhân về sự chấp thuận của nhóm tham khảo đối với hành vi cụ thể của họ. Những NNT cá nhân thường tự so sánh với họ, có thể bao gồm các thành viên

trong gia đình, bạn bè và đồng nghiệp đang làm việc, và có thể tự hỏi liệu bạn bè của họ có chấp thuận hành vi tuân thủ hay không. Vì vậy, có thể nói ảnh hưởng của xã hội cũng là một trong những yếu tố quan trọng tác động đến hành vi tuân thủ thuế.

2.8. Kinh nghiệm nâng cao tính tuân thủ thuế tại một số tỉnh, thành phố

2.8.1. Kinh nghiệm tại Cục thuế Thành phố Hà Nội

Hà Nội là nơi tập trung nhiều hoạt động SXKD của số lượng lớn DN và các hộ cá nhân kinh doanh. Cũng như các địa phương khác trong cả nước, Hà Nội cũng chịu tác động lớn bởi đại dịch Covid, số lượng DN giải thể và tạm ngừng kinh doanh có xu hướng tăng lên. Tính riêng trong năm 2020, thành phố Hà Nội đã thực hiện thủ tục giải thể cho 2.529 DN (tăng 19% so với cùng kỳ năm 2019), có 10.201 DN đăng ký tạm ngừng hoạt động (tăng 38% so với cùng kỳ năm 2019).

Cục thuế TP Hà Nội là cơ quan triển khai thực hiện nhiệm vụ thu NSNN trên địa bàn. Trong hoạt động quản lý thuế, nhằm nâng cao tính tuân thủ của NNT và mục tiêu đạt được số thu vượt dự toán thu thuế được giao hằng năm, Cục Thuế Thành phố Hà Nội đã triển khai nhiều giải pháp đồng bộ trong các chức năng quản lý thuế nhằm nâng cao tính tuân thủ của NNT. Để nâng cao tính tuân thủ của NNT thì công tác tuyên truyền hỗ trợ đóng vai trò rất quan trọng trong việc góp phần thay đổi nhận thức của NNT, giúp NNT hiểu và thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của NNT. Công tác tuyên truyền, đồng hành, hỗ trợ DN, NNT tiếp tục được Cục Thuế đổi mới, triển khai kịp thời, hiệu quả ở tất cả các khâu, các bộ phận, các lĩnh vực. Với phương châm hỗ trợ tối đa, tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho DN, NNT thực thi chính sách pháp luật thuế, Cục Thuế đã chủ động xây dựng và khẩn trương triển khai nhiều biện pháp, giải pháp, phương thức tuyên truyền, hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho NNT. Bên cạnh việc triển khai những hình thức tuyên truyền, hỗ trợ truyền thống, Cục Thuế TP Hà Nội đã đẩy mạnh các phương thức tuyên truyền qua thư điện tử, qua các kênh Website, Facebook,

Youtube...dưới hình thức tin bài viết, xây dựng video tuyên truyền một cách linh hoạt, sáng tạo, đảm bảo hiệu quả trong công tác tuyên truyền, hỗ trợ NNT, đồng thời nắm bắt kịp thời các khó khăn, vướng mắc của NNT để giải quyết ngay hoặc báo cáo, kiến nghị cấp thẩm quyền xem xét giải quyết. Bên cạnh đó, việc triển khai hoạt động *tháng đồng hành cùng NNT thực hiện quyết toán thuế* hàng năm tiếp tục được Cục Thuế duy trì, thực hiện đa dạng dưới nhiều hình thức nhằm phù hợp với điều kiện thực tế. Ngoài ra, Cục Thuế TP Hà Nội thường xuyên tuyên truyền qua website, các trang mạng xã hội, gửi email cho NNT, các cơ quan thông tấn báo chí...về việc nộp hồ sơ quyết toán thuế qua Hệ thống thuế điện tử (eTax) đồng thời gửi hồ sơ bản giấy qua đường bưu điện. Kết quả đến thời điểm 30/03/2020, tổng số hồ sơ Quyết toán thuế gửi qua phương thức điện tử đạt trên 98%, số hồ sơ nhận qua đường bưu điện tăng gấp 3 lần so với năm 2019. Cục Thuế tiếp tục duy trì bộ phận điểm tin báo hàng ngày, cập nhật kịp thời và phản hồi các thông tin truyền thông liên quan đến công tác quản lý thuế nhằm nâng cao hơn hiệu quả hoạt động quản lý thuế tại cơ quan.

Trong hoạt động tuyên truyền, hỗ trợ NNT việc tuyên dương các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt nghĩa vụ thuế có tác động tích cực đến việc tuân thủ thuế của NNT không chỉ đối với những chủ thể đã thực hiện đối mà còn tác động đến những chủ thể chưa thực hiện đúng nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Năm 2020 là năm lần đầu tiên dưới tác động của đại dịch, việc tổ chức Hội nghị tuyên dương, khen thưởng NNT thực hiện tốt chính sách, pháp luật thuế được thực hiện theo hình thức “trực tuyến”, được phát sóng trực tiếp và tương tác trên các nền tảng số, hình thức mới này đã được cộng đồng DN, doanh nhân, NNT đón nhận tích cực.

Trong công tác kê khai, kế toán thuế, công tác đơn đốc, kiểm soát việc kê khai thuế hàng tháng, quý của NNT luôn được chú trọng, ngày càng chặt chẽ, qua đó phát hiện kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, không đủ để có các biện pháp chấn chỉnh, xử lý. Kết quả tình hình chấp hành nghĩa vụ nộp hồ sơ khai thuế

với tỷ lệ hồ sơ khai thuế nộp đúng hạn bình quân hàng tháng luôn đạt trên 98%. Cục thuế cũng thường xuyên kiểm soát, đánh giá và thông báo tỷ lệ hồ sơ khai thuế phát sinh số thuế phải nộp để các đơn vị làm cơ sở so sánh, đánh giá, đồng thời tăng cường công tác rà soát, kiểm tra, giám sát. Ngoài ra, Cục Thuế cũng thường xuyên chủ động theo dõi, quản trị chặt chẽ số thuế được gia hạn theo Nghị định số 41/2020/NĐ-CP khi đến thời hạn phải nộp để có thư nhắc nhở đến từng DN, NNT, qua đó cơ bản đã thu đủ số thuế được gia hạn trong năm và không để nợ mới phát sinh.

Trong công tác thanh tra, kiểm tra, nhận thức đây là một trong những chức năng quan trọng trong mô hình quản lý thuế theo chức năng nhằm góp phần chống thất thu thuế và mở rộng hơn nữa cơ sở thuế, Cục Thuế TP Hà Nội đã đề ra chương trình, giải pháp triển khai linh hoạt nhằm nâng cao chất lượng đồng thời tập trung nhận diện rủi ro hồ sơ khai thuế ngay tại trụ sở CQT. Trên cơ sở ứng dụng CNTT trong quản lý thuế, 100% các DN đều được phân tích rủi ro trước khi ban hành quyết định thanh, kiểm tra. Đối với DN gặp khó khăn do ảnh hưởng từ dịch bệnh, Cục Thuế thực hiện chuyển từ thanh kiểm tra tại trụ sở NNT sang kiểm tra, giám sát trọng điểm tại CQT, qua đó vẫn đảm bảo số lượng và hiệu quả công tác thanh kiểm tra. Ngoài ra, Cục Thuế tập trung thanh, kiểm tra các DN có rủi ro cao về thuế, triển khai thanh tra, kiểm tra các chuyên đề diện rộng và chuyên sâu như: DN có giao dịch liên kết, chuyển giá, chuyển nhượng bất động sản, thương mại điện tử, âm lỗ nhiều năm, hoàn thuế... Bên cạnh đó, các công chức làm công tác thanh tra, kiểm tra thường xuyên đôn đốc, yêu cầu các DN đã được thanh tra, kiểm tra nghiêm túc thực hiện các kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra cấp trên; đồng thời kiên quyết áp dụng các biện pháp đôn đốc, cưỡng chế nợ theo quy định của Luật Quản lý thuế để yêu cầu các NNT nộp đầy đủ số thuế còn thiếu vào NSNN.

Trong công tác quản lý, đôn đốc và cưỡng chế thu hồi nợ thuế, bên cạnh việc giao nhiệm vụ, chỉ tiêu thu nợ và triển khai các giải pháp quản lý nợ theo quy trình, quy định như thực hiện tốt công tác chuẩn hóa cơ sở dữ liệu; ứng dụng

manh mẽ CNTT; cưỡng chế tài khoản ngân hàng, hóa đơn, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, công khai danh sách các DN nợ thuế hàng tháng...., Cục Thuế đã chủ động triển khai đồng bộ nhiều giải pháp như kiểm soát chặt chẽ dữ liệu kê khai, nộp thuế của DN; dự báo, đôn đốc số nợ đọng thuế mới phát sinh, số thuế gia hạn đến kỳ nộp; thực hiện thanh tra đột xuất và toàn diện đối với các trường hợp nợ thuế lớn, chây ỳ, có dấu hiệu chiếm dụng tiền thuế; kiểm soát chặt chẽ, đôn đốc kịp thời các khoản nợ đọng, phân đấu tỷ lệ nợ không vượt quá 5% tổng thu NSNN. Ngoài ra, Cục cũng thường xuyên rà soát, tham mưu tổ chức làm việc với các DN nợ lớn, nợ chây ỳ để tháo gỡ khó khăn, đôn đốc nộp NSNN kịp thời. Kết quả thu thuế của Cục luôn hoàn thành được dự toán ngân sách giao và đóng góp vào kết quả thu NSNN của Thành phố và của cả nước.

2.8.2. Kinh nghiệm tại Cục thuế Tỉnh Ninh Bình

Thống kê tính đến tháng 5/2019, toàn tỉnh có trên 4.000 DN, trong đó số DNVVN chiếm khoảng 90%. Những năm qua, hoạt động hỗ trợ DN, nhất là DNVVN luôn được các cấp, các ngành trong tỉnh chú trọng thực hiện trên cơ sở đổi mới, đa dạng hóa hình thức tư vấn, trợ giúp pháp lý cho DN; đào tạo, trợ giúp nguồn nhân lực và hỗ trợ tuyển dụng lao động; hỗ trợ DNVVN nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa và đổi mới công nghệ. Trên góc độ quản lý thuế, là cơ quan trực tiếp thực hiện nhiệm vụ thu NSNN trên địa bàn tỉnh với các khoản thu nội địa, Cục Thuế tỉnh Ninh Bình đã thực hiện có hiệu quả các nhóm giải pháp quản lý thuế nhằm nâng cao tính tuân thủ của NNT, hoàn thành vượt mức dự toán thu NSNN được giao hằng năm.

CQT các cấp trong tỉnh triển khai thực hiện tốt các chức năng quản lý thuế, trong đó chú trọng tuyên truyền chính sách thuế mới, đẩy nhanh tiến độ, chất lượng thanh tra, kiểm tra chống thất thu, kiểm soát chặt chẽ việc hoàn thuế GTGT, tăng cường thu hồi nợ đọng góp phần đảm bảo nguồn lực cho phát triển kinh tế xã hội của tỉnh theo đúng chỉ đạo điều hành của Chính phủ, của Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế và UBND tỉnh.

Trong công tác tuyên truyền - hỗ trợ NNT, Cục thuế chỉ đạo chú trọng đến việc tuyên truyền các nội dung chính sách thuế mới, quy trình quản lý thuế, công tác cải cách TTHC tới NNT...dưới nhiều hình thức phong phú, đặc biệt hướng tới sử dụng CNTT trong triển khai các hoạt động. Để công tác tuyên truyền – hỗ trợ phù hợp trong điều kiện tình hình dịch Covid vẫn đang gia tăng, Cục Thuế đã kịp thời chủ động điều chỉnh kế hoạch, thay đổi phương thức tuyên truyền, tập trung tuyên truyền qua website, email, hỗ trợ qua điện thoại,... nhằm đảm bảo người nộp thuế có thể tiếp cận toàn bộ các văn bản pháp luật đầy đủ, kịp thời. Kết quả tính riêng trong năm 2020, ngành thuế Ninh Bình đã tổ chức 05 hội nghị tập huấn và 05 hội nghị đối thoại cho hơn 1.000 lượt người nộp thuế tham dự; Thực hiện 04 phóng sự cùng với 73 lượt tin, bài phát trên Đài truyền hình và Đài phát thanh địa phương tuyên truyền về các nội dung chính sách, TTHC thuế; Giải đáp qua hình thức điện tử (thư điện tử, điện thoại....) cho 3.857 lượt NNT; Giải đáp bằng văn bản cho 46 trường hợp; thực hiện đăng tải hơn 131 tin bài về hoạt động ngành thuế trên Cổng TTĐT của Cục Thuế. Đồng thời thực hiện khen thưởng kịp thời cho 93 tổ chức, cá nhân chấp hành tốt chính sách thuế tại trụ sở NNT.

Trong công tác kê khai – kế toán thuế: Cục Thuế thường xuyên kiểm tra, đối chiếu giữa tình hình thực tế với hệ thống dữ liệu của CQT nhằm đảm bảo kiểm soát, nắm bắt, theo dõi và quản lý thuế các chủ thể NNT kịp thời. Cùng với đó, Cục thuế tăng cường đẩy mạnh cải cách, ứng dụng CNTT, triển khai diện rộng ứng dụng hỗ trợ kê khai thuế, dịch vụ thuế điện tử với nhiều tiện ích, hỗ trợ NNT thực hiện khai thuế thuận lợi, chính xác; chú trọng việc rà soát thông tin NNT trên ứng dụng, kịp thời đôn đốc NNT bổ sung thông tin thay đổi gửi CQT để cập nhật thông tin phục vụ cho công tác quản lý thuế.

Quản lý kê khai thuế là hoạt động quan trọng nhằm thu thập được những thông tin, dữ liệu ban đầu từ phía NNT gắn liền với hoạt động SXKD của NNT. Do vậy, thời gian qua, Cục thuế luôn chú trọng đến việc tăng cường công tác đôn đốc nộp tờ khai, kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế của NNT, phát hiện ngay

các trường hợp kê khai không đúng, không đủ, không kịp thời số thuế phải nộp để có các biện pháp chấn chỉnh, xử lý kịp thời, nhờ đó công tác quản lý, giám sát kê khai thuế ngày càng chặt chẽ và tạo được những chuyển biến tích cực. Kết quả tính trong năm 2020, đã tiếp nhận và xử lý 40.899 hồ sơ khai thuế các loại, đạt tỷ lệ 99% hồ sơ khai thuế đã nộp/ phải nộp, trong đó 39.625 hồ sơ nộp đúng hạn, đạt tỷ lệ 97%.

Trong công tác thanh tra, kiểm tra thuế, để công tác chống thất thu ngân sách qua công tác thanh tra, kiểm tra đạt hiệu quả cao. Cục Thuế Ninh Bình đã chỉ đạo triển khai quyết liệt các biện pháp chống thất thu ngân sách, chống chuyển giá; tăng cường thanh tra, kiểm tra, chấn chỉnh và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về thu ngân sách. Cục thuế đã yêu cầu các phòng chức năng và các Chi cục Thuế dựa trên kinh nghiệm thực tiễn kết hợp với việc áp dụng ứng dụng CNTT và bộ tiêu chí đánh giá rủi ro, rà soát các DN có rủi ro cao về thuế, tập trung vào các ngành nghề, lĩnh vực có rủi ro, ngành nghề kinh doanh mới, các DN có giao dịch liên kết, DN kinh doanh lâu nhiều năm liên tục có dấu hiệu chuyển giá, các hồ sơ hoàn thuế lớn để xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra, đồng thời tăng cường công tác phối hợp với các cơ quan chức năng như: cơ quan Công an, Kho bạc Nhà nước tỉnh Ninh Bình và các Sở, ban ngành triển khai thực hiện quy chế phối hợp để đấu tranh chống các hành vi trốn thuế, gian lận thuế. Tại CQT luôn đảm bảo kiểm tra 100% hồ sơ khai thuế nhằm phát hiện những gian lận trong hồ sơ khai thuế của NNT. Qua thanh tra, kiểm tra góp phần giúp DN nhận biết được những sai phạm trong thực hiện nghĩa vụ thuế, đồng thời có những kiến nghị phù hợp nhằm nâng cao tính tuân thủ của NNT. Trong hoạt động thanh tra, kiểm tra việc áp dụng các hình phạt cho các hành vi không tuân thủ là rất cần thiết. Năm 2020, qua thực hiện kiểm tra tại trụ sở NNT, tổng số tiền thuế truy thu, tiền thuế truy hoàn, tiền phạt: 23,8 tỷ đồng; Giảm khấu trừ: 53 tỷ đồng; Giảm lỗ: 171 tỷ đồng; Thanh tra thuế tại DN ước thực hiện 68 cuộc thanh tra, vượt 4,5% kế hoạch Tổng cục Thuế giao, bằng 66% so với cùng kỳ, với tổng số

tiền thuế truy thu, tiền thuế truy hoàn, tiền phạt trên 14 tỷ đồng (trong đó truy thu 03 DN có dấu hiệu chuyển giá với số tiền trên 5 tỷ đồng); giảm lỗ 73,5 tỷ đồng; giảm khấu trừ 0,5 tỷ đồng và thu hồi trên 1 tỷ đồng sau thanh tra, kiểm tra đối với 84 hồ sơ thuộc diện hoàn trước kiểm tra sau.

Bên cạnh đó, Cục thuế cũng chú trọng đến việc tiếp tục triển khai hiện đại hóa công tác thanh tra, kiểm tra thuế; nâng cao năng lực công chức, sắp xếp, bố trí nguồn nhân lực cho công tác thanh tra, kiểm tra thuế. Nhờ đó, công tác chống thất thu ngân sách đã đạt được kết quả tích cực.

Công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế là một trong những nội dung khó khăn trong hoạt động quản lý của CQT và chức năng này càng gặp nhiều thách thức từ năm 2020 do tác động của đại dịch. Để hoàn thành dự toán thu thuế được giao, ngành Thuế Ninh Bình đã triển khai đồng bộ, quyết liệt các biện pháp thu nợ và cưỡng chế thuế, nêu cao tinh thần trách nhiệm người đứng đầu. Đồng thời, xử lý dứt điểm các khoản nợ chờ xử lý, chờ điều chỉnh, giải quyết kịp thời các vướng mắc cho NNT, bên cạnh đó, CQT các cấp tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, thường xuyên nắm bắt tình hình sản xuất - kinh doanh, quan tâm tháo gỡ khó khăn, cải cách TTHC, tạo thuận lợi cho NNT. Qua đó, giúp DN từng bước khắc phục khó khăn, ổn định sản xuất và hoàn thành tốt nghĩa vụ với NSNN.

Tổng số tiền thuế nợ toàn ngành đến thời điểm 31/12/2020 không bao gồm tiền thuế nợ đang khiếu nại, nợ đang xử lý và nợ chờ điều chỉnh là 516 tỷ đồng, chiếm 2,8%/tổng số thực thu NSNN năm 2020, giảm 16% so với thời điểm 31/12/2019, trong đó tiền thuế nợ đến 90 ngày và trên 90 ngày (có khả năng thu) là 379 tỷ đồng dưới chỉ tiêu thu nợ Tổng cục Thuế giao (915 tỷ đồng).

Kết quả của việc thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp trong hoạt động quản lý thuế trên các chức năng quản lý quan trọng, tổng thu NSNN trên địa bàn tỉnh luôn hoàn thành dự toán được giao. Tổng thu NSNN trên địa bàn tỉnh năm 2020 ước đạt 22.300 tỷ đồng, trong đó thu nội địa do ngành thuế quản lý ước đạt

18.300 tỷ đồng, đạt 202 % dự toán HĐND tỉnh giao, đạt 156 % chỉ tiêu phấn đấu, tăng 46 % so với cùng kỳ.

2.8.3. Kinh nghiệm tại Cục thuế Tỉnh Bắc Kạn

Cục Thuế tỉnh Bắc Kạn thực hiện theo dõi và quản lý lý, giám sát đối với 172.000 lượt NNT, trong đó có 800 DN. Nhìn chung các DN trên địa bàn tỉnh chủ yếu là DN nhỏ và siêu nhỏ, phần lớn hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản và khai khoáng, số DN hoạt động trong lĩnh vực SXKD khác rất ít. Trong bối cảnh hoạt động dưới tác động của đại dịch, tình hình hoạt động SXKD của nhiều DN vẫn trong tình trạng khó khăn, sản xuất cầm chừng, nhiều DN không có việc làm đang dừng hoạt động; việc tiêu thụ sản phẩm của một số DN khai khoáng vẫn gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên không xuất khẩu được; trong lĩnh vực xây dựng cơ bản mặc dù tiến độ giải ngân đạt khá, tuy nhiên nguồn vốn được giao còn hạn chế. Số DN kê khai thuế tháng, quý không phát sinh thuế còn khá lớn. Từ những khó khăn trên đã tác động đến nguồn thu phát sinh ít và ảnh hưởng đến kết quả thu đối với các khoản thu từ khu vực SXKD. Với đặc điểm như trên, công tác quản lý thuế trên địa bàn đối với ngành thuế địa phương là rất nặng nề, tuy nhiên với việc áp dụng nhiều giải pháp đồng bộ, ngành Thuế Bắc Kạn hằng năm vẫn hoàn thành được dự toán được giao, đồng thời thúc đẩy được sự tuân thủ trong thực hiện nghĩa vụ thuế của NNT trên địa bàn.

Trước thách thức do kinh tế khó khăn, cơ sở hạ tầng còn chưa đồng bộ nhất là hạ tầng CNTT, năng lực tài chính cũng như quản trị của DN trong tỉnh còn hạn chế,...nên việc triển khai các chương trình cải cách cũng gặp không ít khó khăn như việc triển khai kê khai, nộp thuế điện tử. Tuy nhiên, Cục Thuế đã tập trung thực hiện tốt công tác tuyên truyền, công khai các thủ tục về thuế tại trụ sở, trang thông tin điện tử của Cục Thuế. Thực hiện tuyên truyền rộng rãi về Tuyên ngôn ngành thuế Việt Nam, thường xuyên tuyên truyền, hỗ trợ, tập huấn cho DN về các chính sách thuế mới, khai thuế, nộp thuế điện tử, kịp thời hỗ trợ giải đáp và tháo gỡ các vướng mắc cho NNT...để tạo điều kiện thuận lợi cho NNT thực hiện kê khai, nộp thuế và

yên tâm phát triển SXKD. Ngay từ đầu năm Cục Thuế đã xây dựng và ban hành kế hoạch tuyên truyền, hỗ trợ NNT về chính sách pháp luật thuế; kế hoạch triển khai nhiệm vụ kiểm soát TTHC của Cục Thuế đồng thời chỉ đạo, hướng dẫn các Chi cục Thuế trực thuộc triển khai thực hiện. Đặc biệt, từ việc cải cách TTHC chuyển đổi nên công tác tuyên truyền- hỗ trợ NNT thực hiện qua hệ thống mạng, thư điện tử, hỗ trợ online cho NNT nên hiệu quả công tác tuyên truyền tăng, ít vướng mắc hơn. Các vướng mắc đều được giải đáp kịp thời, không có trường hợp phải đình chính và phản hồi của NNT.

Chất lượng hoạt động quản lý kê khai thuế đã được nâng lên khi 100% DN trên địa bàn đã thực hiện khai thuế điện tử. Tuy nhiên, vẫn còn một số NNT chưa chấp hành tốt chế độ khai thuế, quyết toán thuế, CQT đã đôn đốc nhiều lần nhưng vẫn chưa chấp hành. Năm 2020, CQT đã tiếp nhận hồ sơ khai thuế: 3.769 tờ khai thuế các loại; 1.114 hồ sơ quyết toán thuế, phí, lệ phí và 464 báo cáo tài chính. Tỷ lệ hồ sơ khai thuế đã nộp/phải nộp và tỷ lệ hồ sơ khai thuế nộp đúng hạn/đã nộp đều đạt trên 95%. Các trường hợp nộp chậm HSKT đều được tiến hành xử phạt theo đúng quy định (năm 2020 có tổng số 110 Quyết định xử phạt, với số tiền 114 triệu đồng).

Để tạo điều kiện thuận lợi cho NNT trong việc thực hiện nghĩa vụ nộp hồ sơ khai thuế, đồng thời có thể thu thập được đầy đủ các thông tin, dữ liệu từ việc kê khai của NNT, Cục thuế thực hiện nâng cấp các ứng dụng theo định kỳ các ứng dụng: Quản lý thuế tập trung (TMS); hỗ trợ kê khai thuế; khai thuế qua mạng, dịch vụ thuế điện tử; hỗ trợ đọc tờ khai định dạng XML; ứng dụng quản lý tài sản, quản lý ấn chỉ,...Bộ phận tin học thường xuyên hỗ trợ các bộ phận chuyên môn các vướng mắc trong quá trình thực hiện công việc chuyên môn trên các ứng dụng, đặc biệt là ứng dụng quản lý thuế tập trung TMS.

Công tác kiểm tra tại trụ sở CQT được chú trọng với 100% hồ sơ khai thuế được kiểm tra tại trụ sở CQT theo quy định trên cơ sở giao nhiệm vụ kiểm tra hồ sơ khai thuế tại trụ sở CQT theo tổ cho phòng thanh tra - kiểm tra và các đội kiểm

tra thuộc Chi cục Thuế. Trên cơ sở phân tích rủi ro với hệ thống cơ sở dữ liệu của CQT đã chọn lọc được những chủ thể NNT đưa vào diện thanh tra, kiểm tra hằng năm. Năm 2020 CQT đã thanh tra được 16 cuộc, thực hiện kiểm tra được 115/113 đơn vị. Kết quả truy thu lượng lớn tiền thuế cho NSNN, các hành vi không tuân thủ đúng nghĩa vụ thuế phải chịu tiền phạt và nộp chậm theo đúng quy định (năm 2020 thu được 2.345 triệu đồng tiền phạt và chậm nộp qua thanh tra, kiểm tra tại trụ sở DN).

Trong công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế, căn cứ số nợ thuế phát sinh, Cục Thuế tỉnh Bắc Kạn thường xuyên, chủ động đơn đốc thu nợ thuế qua hình thức gọi điện thoại và gửi sổ nợ thuế qua thư điện tử đến các DN; thực hiện thông báo tiền thuế nợ và tiền chậm nộp đến các DN còn nợ đọng tiền thuế. Các trường hợp thuộc diện cưỡng chế nợ thuế được áp dụng cưỡng chế theo đúng quy định (năm 2020 cưỡng chế 45 đơn vị với số tiền bị cưỡng chế trên các quyết định cưỡng chế là 71.374 triệu đồng; cưỡng chế nợ thuế bằng biện pháp đề nghị thu hồi đăng ký kinh doanh đối với 9 đơn vị).

Mặc dù quản lý thuế trên địa bàn miền núi còn gặp nhiều khó khăn nhưng bằng sự nỗ lực cao của tập thể cán bộ, công chức ngành Thuế tỉnh Bắc Kạn cùng với những giải pháp đồng bộ trên các chức năng quản lý thuế nên số thuế thu được qua các năm luôn vượt dự toán được Bộ Tài chính giao. Năm 2019, tỉnh Bắc Kạn được Bộ Tài chính giao dự toán thu nội địa là 675 tỷ đồng, kết quả tổng thu được 698,8 tỷ đồng, đạt 103,5% dự toán pháp lệnh. Năm 2020 tỉnh Bắc Kạn được Bộ Tài chính giao dự toán thu nội địa là 670 tỷ đồng, kết quả tổng thu được 688 tỷ đồng, đạt 102,7% dự toán pháp lệnh.

2.8.4. Bài học kinh nghiệm đối với tỉnh Hưng Yên

Mỗi một tỉnh, thành ở Việt Nam tùy thuộc vào đặc điểm kinh tế- xã hội và tình hình hoạt động của các chủ thể NNT, các DN trên địa bàn để xây dựng những giải pháp phù hợp đối với việc nâng cao tính tuân thủ của NNT trên cơ sở hệ thống chính sách thuế, các quy trình quản lý thuế và hệ thống ứng dụng

CNTT được áp dụng thống nhất ở các địa phương trên cả nước. Tuy nhiên, từ việc thực hiện các chức năng quản lý thuế ở ba địa phương đề cập ở trên có thể rút ra được một số bài học cho Hưng Yên trong việc nâng cao tính tuân thủ thuế cho các DN VVN. Cụ thể:

Thứ nhất, trong quản lý thuế luôn đề cao vai trò của công tác tuyên truyền-hỗ trợ NNT trong việc nâng cao nhận thức cho các DN, đặc biệt là các DN VVN. CQT cần thực hiện đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, hỗ trợ NNT, đặc biệt cần khai thác, sử dụng rộng rãi các ứng dụng CNTT trong thực hiện tuyên truyền, hỗ trợ nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động, đáp ứng tính cập nhật nhanh chóng, cung cấp thông tin kịp thời hai chiều giữa CQT và NNT, đây cũng là xu hướng tất yếu phù hợp với sự phát triển của chính phủ số hiện nay và cũng là xu hướng phù hợp trong bối cảnh dịch bệnh như hiện nay.

Thứ hai, cần tập trung chú trọng đến việc hoàn thiện dữ liệu thông tin NNT phục vụ quản lý thuế thông qua các hoạt động kê khai của NNT. Các thông tin gắn với NNT mới đi vào hoạt động hoặc thay đổi thông tin NNT trong quá trình hoạt động SXKD cần được cán bộ thuế theo dõi chặt chẽ. Khi dữ liệu về NNT hoàn thiện ở mức độ cao thì việc phân loại mức độ rủi ro, đánh giá mức độ tuân thủ trong hoạt động của NNT càng chính xác từ đó hoạt động quản lý thuế của CQT sẽ có những hướng đi phù hợp.

Thứ ba, hoạt động thanh tra, kiểm tra là rất quan trọng nhằm có thể phát hiện các hành vi gian lận, không tuân thủ nghĩa vụ thuế của NNT đồng thời qua đó CQT có thể đưa ra các đề xuất, định hướng phù hợp nhằm nâng cao hơn tính tuân thủ của NNT. Do vậy, CQT cần đảm bảo 100% các hồ sơ khai thuế đều được kiểm tra tại CQT. Việc lựa chọn các DN đưa vào diện thanh tra, kiểm tra cần được lựa chọn kỹ lưỡng dựa trên hệ thống phân tích rủi ro của ngành kết hợp với kiến thức thực tiễn quản lý thuế của các cán bộ, công chức thuế làm công tác thanh tra, kiểm tra. Đối với DN gặp khó khăn do ảnh hưởng từ dịch bệnh, CQT có thể thực hiện chuyển từ thanh kiểm tra tại trụ sở NNT sang kiểm tra, giám sát

trọng điểm tại CQT, qua đó vẫn đảm bảo số lượng và hiệu quả công tác thanh kiểm tra.

Thứ tư, hoạt động quản lý nợ cần phải được phối hợp chặt chẽ với các chức năng quản lý khác trong quản lý thuế của CQT. Việc đôn đốc thu nợ thuế ở CQT các cấp cần thiết phải ứng dụng CNTT nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động. Các biện pháp cưỡng chế nợ thuế cần được áp dụng đúng trường hợp và trình tự theo quy định nhằm có thể truy thu, thu hồi được những khoản nợ thuế cho NSNN.

Thứ năm, trong hoạt động quản lý thuế, việc áp dụng khen và phạt NNT rất quan trọng nhưng cần phải thực hiện phù hợp với từng tình huống và đúng theo quy định của pháp luật. Việc áp dụng các hình thức khen thưởng, tuyên dương là rất cần thiết nhằm khuyến khích, động viên tính tuân thủ cao của NNT, đồng thời kích thích việc tuân thủ từ phía NNT khác. Tuy nhiên, việc khen thưởng cần được thực hiện với hình thức phù hợp, công bằng và rõ ràng. Ngược lại việc áp dụng hình thức phạt không phải luôn là mục đích cần phải thực hiện nhằm nâng cao tính tuân thủ của NNT. Việc thực hiện phạt quá nhiều đôi khi sẽ gây hiện tượng chống đối từ phía NNT. Do vậy, khi thực hiện quy chế phạt với các hành vi không tuân thủ nhằm răn đe NNT cần được thực hiện đúng quy định pháp luật về các trường hợp kèm mức độ phạt rõ ràng, phù hợp, giải thích tình huống có tính thuyết phục cao cho NNT, từ đó mới phát huy hiệu quả của các hình thức phạt trong việc nâng cao tính tuân thủ của NNT.

Kết luận chương 2

Nội dung chương này trình bày cơ sở lý luận về thuế và tuân thủ thuế, trong đó tập trung trình bày các khái niệm về thuế, tuân thủ thuế và cách thức phân loại. Tiếp đến nhóm tác giả trình bày các mô hình thường được sử dụng trong nghiên cứu về tuân thủ thuế, bao gồm: mô hình răn đe, mô hình tâm lý xã hội, mô hình Fischer, mô hình tâm lý học tài chính, mô hình tuân thủ thuế ATO, và mô hình khung sườn dốc trơn trượt SSF; các lý thuyết nền được sử dụng trong nghiên cứu như lý thuyết về độ thỏa dụng kỳ vọng, lý thuyết răn đe kinh tế, lý thuyết về hành vi gian lận, lý thuyết quy kết, lý thuyết hành động có kế hoạch, và lý thuyết mô hình tâm lý xã hội và tài chính. Trên cơ sở phân tổng quan nghiên cứu được trình bày ở chương 1 và cơ sở lý luận về thuế, tuân thủ thuế được trình bày nêu trên, nhóm tác giả nhận diện được các nhân tố dự kiến ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của các DN làm căn cứ để tiến hành phỏng vấn, xin ý kiến các chuyên gia được trình bày ở Chương 4. Cuối cùng, nhóm tác giả trình bày kinh nghiệm nâng cao tính tuân thủ thuế tại các tỉnh, thành phố, từ đó rút ra bài học đối với tỉnh Hưng Yên.

CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG TUÂN THỦ THUẾ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUNG YÊN

Chương 3 trình bày về thực trạng tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Trước tiên, đề tài trình bày sơ lược về tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên để thấy rõ được những kết quả đạt được và hạn chế yếu kém. Tiếp đến, đề tài trình bày thực trạng tuân thủ thuế của các DNVVN từ số liệu của CQT và từ phía người nộp thuế, đồng thời đánh giá chung về những kết quả đạt được và hạn chế, khó khăn trong việc tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Cuối cùng, đề tài trình bày kinh nghiệm về nâng cao tuân thủ thuế tại một số tỉnh, thành phố và rút ra bài học đối với tỉnh Hưng Yên.

3.1. Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020

Hung Yên là một tỉnh nằm ở trung tâm đồng bằng Bắc Bộ, trong vùng kinh tế trọng điểm phía bắc và tam giác kinh tế Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh. Ở phía Đông của Hà Nội, Hưng Yên là giao điểm của các quốc lộ quan trọng: quốc lộ 5A, 39A, 38, 1A, 10, 1B... nối các tỉnh Tây – Nam Bắc bộ (Hà Nam, Ninh Bình, Nam Định, Thanh Hóa) với Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh. Do đó, Hưng Yên có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội. Trong thời gian qua, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn thách thức trong bối cảnh tình hình thế giới diễn biến phức tạp, thiên tai, dịch bệnh diễn biến khó lường nhưng tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Hưng Yên trong giai đoạn 2016-2020 đã đạt được một số kết quả đáng ghi nhận.

3.1.1. Những kết quả đạt được

3.1.1.1. Về phát triển kinh tế

* *Về các chỉ tiêu theo kế hoạch đặt ra:* trong giai đoạn 2016-2020, tình hình phát triển kinh tế của Hưng Yên đã có sự phục hồi mạnh sau những khó khăn của giai đoạn trước. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh hàng năm vẫn duy trì được mức tăng trưởng khá, tốc độ tăng năm sau cao hơn năm trước. Trung bình giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 8,32% (so với mục

tiêu: tăng từ 7,5-8%/năm), cao hơn giai đoạn 2011-2015. Thu ngân sách đạt 14.870 tỷ đồng, trong đó thu nội địa 10.570 tỷ đồng. GRDP bình quân đầu người đạt 80,62 triệu đồng (mục tiêu đạt 75 triệu đồng), gấp 2 lần so với năm 2015. So với các tỉnh trong khu vực và cả nước, GRDP/người của Hưng Yên đến nay đã đạt mức khá, xếp thứ 12/63 tỉnh, thành phố trong cả nước) và xếp thứ 6/11 tỉnh, thành phố trong khu vực đồng bằng Sông Hồng. Tuy nhiên, khoảng cách GRDP/người của Hưng Yên so với 11 tỉnh, thành phố thuộc nhóm cao của cả nước còn khá lớn. Giá trị sản xuất nông nghiệp, thủy sản tăng 2,68%/năm; công nghiệp, xây dựng tăng 11,1%/năm; thương mại, dịch vụ tăng 7,46%/năm; kim ngạch xuất khẩu bình quân tăng 16,19%/năm (Tỉnh ủy Hưng Yên, 2020). Đặc biệt, trong năm 2020, cơ cấu kinh tế công nghiệp, xây dựng 61,6% - thương mại, dịch vụ 29,11% - nông nghiệp 9,29%; tổng sản phẩm bình quân đầu người đạt 78,83 triệu đồng. Thu NSNN năm 2020 đạt 15.500 tỷ đồng. Giá trị xuất khẩu đạt 4,5 tỷ USD. Thu ngân sách hàng năm vượt kế hoạch Trung ương giao; từ năm 2017 tỉnh Hưng Yên trở thành tỉnh tự cân đối thu chi và có đóng góp với ngân sách Trung ương (HĐND tỉnh Hưng Yên, 2020)

* *Về thu hút đầu tư và phát triển hạ tầng*: trong giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh đã thu hút 817 dự án đầu tư, tăng 84,8% so với giai đoạn 2011-2015 (trong đó: 622 dự án trong nước với vốn đầu tư đăng ký trên 52.000 tỷ đồng, tăng 71,6% về số vốn đăng ký so với giai đoạn 2011-2015; 195 dự án nước ngoài, vốn đầu tư đăng ký trên 1,5 tỷ USD, tăng 26,1% so với giai đoạn 2011-2015), nâng tổng số dự án đăng ký đầu tư trên địa bàn tỉnh lên 2.010 dự án với tổng số vốn đăng ký tương đương trên 11 tỷ USD (mục tiêu đạt 10 tỷ USD); thu hút một số dự án có vốn đầu tư lớn, công nghệ tiên tiến, có khả năng tham gia sâu vào mạng lưới sản xuất, phân phối khu vực và toàn cầu. Cơ cấu thu hút đầu tư có sự chuyển dịch tích cực, tập trung nhiều hơn vào dự án sử dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, nhất là các dự án có vốn đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển đạt kết quả cao, với chủ yếu nguồn vốn

đầu tư ngoài nhà nước, cụ thể: tổng nguồn vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2016-2020 đạt trên 157.000 tỷ đồng, gấp gần 2 lần giai đoạn 2011-2015. Các hoạt động phát triển DN được triển khai đồng bộ và hiệu quả, có gần 5.700 DN thành lập mới, với tổng vốn đăng ký gần 61.000 tỷ đồng. Đến nay, toàn tỉnh có 12.152 DN với tổng số vốn đăng ký đạt 123.380 tỷ đồng (Tỉnh ủy Hưng Yên, 2020).

* *Về phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới:* tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp được chú trọng và có bước phát triển khá với giá trị sản xuất ngành nông nghiệp tăng hàng năm, trong đó năm 2020 tăng 1,14 lần so với năm 2015. Nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, tốc độ tăng giá trị sản xuất nông nghiệp, thủy sản bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 2,87%/năm (HĐND tỉnh Hưng Yên, 2020). Cơ cấu trong sản xuất nông nghiệp chuyển dịch tích cực, trong đó năm 2020 lương thực đạt 15,5%; rau quả, cây công nghiệp đạt 26,5%; chăn nuôi, thủy sản đạt 58%. Giai đoạn 2016 – 2020 thủy sản phát triển ổn định, sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt trên 40 nghìn tấn, tăng trên 15% so với năm 2015. Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt trên 45 triệu đồng/người/năm. Công tác xây dựng thương hiệu nông sản đặc thù của tỉnh được đẩy mạnh và đạt nhiều kết quả. Các ngành nghề truyền thống và dịch vụ ở nông thôn phát triển khá; kinh tế hợp tác phát triển, đa dạng về hình thức và quy mô; thu hút thêm trên 200 dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn với tổng vốn đăng ký gần 15.000 tỷ đồng, góp phần phát triển công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn, chuyển dịch cơ cấu lao động, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân (Tỉnh ủy Hưng Yên, 2020).

* *Về phát triển công nghiệp và hạ tầng khu/cụm công nghiệp:* trong giai đoạn 2016-2020, chỉ số sản xuất công nghiệp bình quân tăng 10%/năm (HĐND tỉnh Hưng Yên, 2020), đặc biệt giá trị sản xuất công nghiệp năm 2020 gấp 1,7 lần so với năm 2015, có thêm 248 dự án đi vào hoạt động, nâng tổng số dự án đi vào hoạt động đến cuối năm 2020 là 1.031 dự án, tạo việc làm mới cho trên 6,8 vạn lao động. Công nghệ sản xuất, máy móc thiết bị và trình độ quản trị DN từng

bước được nâng cao, nhất là ở khu vực các DN có vốn đầu tư nước ngoài, DN trong khu công nghiệp. Công tác bảo vệ môi trường trong sản xuất công nghiệp được quan tâm; xử lý có hiệu quả các điểm gây ô nhiễm môi trường tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu vực tập trung sản xuất công nghiệp. Công nghiệp chế biến, chế tạo phát triển nhanh, công nghiệp hỗ trợ phát triển khá. Công tác quản lý dự án sau khi có chủ trương đầu tư được quan tâm hơn, góp phần sử dụng hiệu quả nguồn lực phát triển. Đến nay toàn tỉnh có gần 1.800 ha đất Khu công nghiệp được triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng, trong đó tổng diện tích đất trong các Khu công nghiệp đã cho thuê đạt 81% diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê. Hầu hết các dự án đầu tư vào các Khu công nghiệp có tốc độ triển khai nhanh, sớm vào hoạt động sản xuất. Giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh thành lập 10 cụm công nghiệp với tổng diện tích khoảng 700 ha (Tỉnh ủy Hưng Yên, 2020), và đến hết năm 2020 đã có 16 cụm công nghiệp được UBND tỉnh quyết định thành lập với tổng diện tích là 763,19 ha (HĐND tỉnh Hưng Yên, 2020).

* *Về phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch:* lĩnh vực thương mại, dịch vụ được quan tâm phát triển, hàng năm tăng trưởng khá với giá trị sản xuất năm 2020 ước đạt 24.853 tỷ đồng, gấp 1,43 lần so với năm 2015. Bình quân giai đoạn 2016-2020, giá trị sản xuất thương mại, dịch vụ tăng 7,04%/năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa dịch vụ tăng 10,59%/năm. Kim ngạch xuất khẩu của tỉnh tăng trưởng bình quân 12,3%/năm, kim ngạch nhập khẩu tăng bình quân trên 9%/năm. Bên cạnh đó, các hoạt động xúc tiến thương mại được đẩy mạnh, hạ tầng thương mại được quan tâm đầu tư theo hướng hiện đại. Ngoài ra, phát triển du lịch được chú trọng, tốc độ phát triển trung bình đạt 12,5%/năm (Tỉnh ủy Hưng Yên, 2020).

* *Về công tác tài chính ngân sách:* công tác thu chi ngân sách được chú trọng thực hiện và đạt kết quả tích cực, đặc biệt từ năm 2017 trở thành tỉnh tự cân đối thu chi và có đóng góp với ngân sách Trung ương. Tốc độ tăng thu ngân sách bình quân đạt 14,8%/năm; tổng thu ngân sách trong giai đoạn 2016-2020 đạt

66.258 tỷ đồng (trong đó thu nội địa chiếm trên 74%), tăng trên 2 lần so với tổng thu ngân sách giai đoạn 2011-2015. Cơ cấu thu ngân sách từng được cải thiện tích cực, tăng dần số thu nội địa từ khu vực SXKD; công tác quản lý thu ngân sách và kiểm soát chi ngân sách được tăng cường. Chi ngân sách hàng năm bảo đảm chế độ, tiết kiệm, hiệu quả và đúng quy định, đáp ứng kịp thời nhiệm vụ chi thường xuyên và phát triển kinh tế - xã hội với mức bình quân tăng 12,9%/năm. Ngoài ra, hoạt động tín dụng, ngân hàng phát triển ổn định, tổng nguồn vốn hoạt động đạt trên 93.000 tỷ đồng, tăng 52.000 tỷ đồng so với năm 2015, tăng trưởng bình quân đạt 16,5%/năm (HĐND tỉnh Hưng Yên, 2020).

* *Về quản lý đất đai, tài nguyên và bảo vệ môi trường*: công tác quản lý đất đai, tài nguyên được tăng cường. Công tác kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được quan tâm thực hiện. Công tác kiểm tra, xử lý giải tỏa vi phạm xây dựng công trình, nhà ở trên đất nông nghiệp, hành lang bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi đạt kết quả tích cực. Hoạt động quản lý và cấp phép khai thác khoáng sản đi vào nề nếp. Các hoạt động bảo vệ môi trường được triển khai đồng bộ. Cơ bản xử lý giảm thiểu ô nhiễm môi trường tại các làng nghề, đồng thời hầu hết cơ sở sản xuất, kinh doanh xây dựng mới đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường. Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn được triển khai hiệu quả với tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch ở nông thôn đạt 77%; tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại, xử lý rác thải hữu cơ chiếm 33% (Tỉnh ủy Hưng Yên, 2020).

* *Về việc phát triển các thành phần kinh tế*: các hoạt động phát triển DN được triển khai đồng bộ và hiệu quả, trong đó giai đoạn 2016-2020 có gần 5.000 DN thành lập mới, với tổng vốn đăng ký gần 50.000 tỷ đồng. Công tác sắp xếp, cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước tại các DN được thực hiện đúng lộ trình và đạt kết quả tích cực; đến nay, tỉnh còn 02 DN Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định. Các DN nhà nước sau khi chuyển đổi đã có mức tăng trưởng và lợi nhuận cao hơn so với giai đoạn trước, tổng vốn đầu tư và hiệu quả sử dụng vốn

của các DN tăng lên. Kinh tế tập thể phát triển cả về số lượng và cải thiện chất lượng, trong đó thành lập mới được 165 hợp tác xã. Một số hợp tác xã được sắp xếp lại về quy mô, lĩnh vực hoạt động phù hợp với yêu cầu thực tế; bước đầu có sự liên kết giữa các hợp tác xã với nhau và giữa hợp tác xã với cơ quan nghiên cứu khoa học, và DN. Khu vực kinh tế tư nhân phát triển nhanh với các DN tăng trưởng vượt bậc cả về số lượng và quy mô DN (Tỉnh ủy Hưng Yên, 2020).

3.1.1.2. Về văn hóa - xã hội

* *Về giáo dục và đào tạo:* chất lượng giáo dục toàn diện được nâng lên, phát triển cân đối về quy mô, loại hình và nâng cao hiệu quả theo hướng chuẩn hóa.. Thực hiện sáp nhập một số cơ sở đào tạo của tỉnh và các trường theo quy định, hướng dẫn của Trung ương và đi vào hoạt động ổn định. Công tác giáo dục nghề nghiệp được quan tâm và có bước phát triển, đáp ứng nhu cầu cơ bản nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh (Tỉnh ủy Hưng Yên, 2020).

* *Về hoạt động văn hóa- thông tin và thể dục - thể thao:* công tác văn hóa, văn nghệ, thể dục - thể thao được các cấp, các ngành quan tâm phát triển. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, “Xây dựng cơ quan văn hóa” có những bước phát triển mới. Thực hiện quản lý tốt các hoạt động lễ hội; nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang có nhiều chuyển biến tích cực. Công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được chú trọng. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở ngày càng hoàn thiện và phát huy hiệu quả (Tỉnh ủy Hưng Yên, 2020).

3.1.2. Những hạn chế, yếu kém

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên vẫn còn một số hạn chế, yếu kém. Cụ thể như sau: Công nghiệp phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế, trong đó việc thu hút đầu tư của DN vào nông nghiệp, nông thôn còn gặp nhiều khó khăn. Thương mại, dịch vụ nhiều mặt còn hạn chế, chưa phát huy được lợi thế để phát triển; tiến độ thực hiện nhiều dự án còn chậm. Xử lý vi phạm về đất đai, tài nguyên, giao thông, thủy lợi ở một số nơi kết quả còn chưa cao, chưa

triệt để, ô nhiễm môi trường còn xảy ra ở nhiều nơi, có thời điểm gây bức xúc. Khoa học công nghệ chưa thực sự phát huy vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội (HĐND tỉnh Hưng Yên, 2020). Phát triển chưa theo chiều sâu, chưa dựa nhiều vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh còn ở mức thấp so với các địa phương trong vùng; chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) cải thiện chậm. Công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí có lúc, có nơi còn hạn chế (HĐND tỉnh Hưng Yên, 2020).

3.2. Khái quát về Cục Thuế Hưng Yên và các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

3.2.1. Khái quát về Cục thuế Hưng Yên

Cùng với sự kiện tái lập tỉnh Hưng Yên sau 28 năm hợp nhất với tỉnh Hải Dương, Cục Thuế tỉnh Hưng Yên (Cục Thuế) được thành lập theo quyết định số 1134-TC/QĐ-TCCB ngày 14/12/1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, là đơn vị trực thuộc Tổng cục Thuế - Bộ Tài chính; chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01/01/1997 với chức năng tổ chức thực hiện công tác quản lý thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác của NSNN thuộc phạm vi nhiệm vụ của ngành Thuế trên địa bàn tỉnh Hưng Yên theo quy định của pháp luật. Trải qua quá trình phát triển, ngành Thuế Hưng Yên đã không ngừng lớn mạnh, vươn lên, đóng góp có hiệu quả vào sự ổn định, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói riêng và công cuộc xây dựng, phát triển đất nước nói chung. Với những đóng góp tích cực trong thời gian qua, ngành Thuế Hưng Yên đã nhận được nhiều phần thưởng cao quý như: Huân chương Lao động hạng Nhất; hạng Nhì; hạng Ba; Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chủ tịch UBND tỉnh nhiều lần tặng cờ, Bằng khen, Giấy khen cho nhiều tập thể và cá nhân về thành tích xuất sắc trong công tác quản lý và thu NSNN, góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của địa phương cũng như phát triển kinh tế xã hội của cả nước.

Về chức năng, nhiệm vụ: Cục Thuế thực hiện nhiệm vụ quyền hạn trách nhiệm theo quy định của Luật Quản lý thuế, các luật thuế, các quy định pháp luật có liên quan khác và các nhiệm vụ quyền hạn chính như sau: (1) tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn và triển khai thực hiện thống nhất các văn bản quy phạm pháp luật về thuế; (2) phân tích, tổng hợp, đánh giá công tác quản lý thuế; tham mưu với cấp ủy, chính quyền địa phương về lập dự toán thu NSNN, về công tác quản lý thuế trên địa bàn; chủ trì và phối hợp chặt chẽ với các ngành, cơ quan, đơn vị liên quan để thực hiện nhiệm vụ được giao; (3) tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý thuế đối với NNT thuộc phạm vi quản lý của Cục Thuế; (4) thực hiện nhiệm vụ cải cách hệ thống thuế theo mục tiêu nâng cao chất lượng hoạt động; và (5) hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra các Chi cục Thuế trong việc tổ chức triển khai nhiệm vụ quản lý thuế. Các Chi cục Thuế khu vực trực thuộc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm theo quy định của Luật Quản lý thuế, các luật thuế, các quy định pháp luật khác có liên quan, tương tự như các nhiệm vụ, quyền hạn của Cục thuế, trong phạm vi quản lý của Chi cục thuế.

Về cơ cấu tổ chức: hiện nay tổ chức bộ máy ngành Thuế Hưng Yên bao gồm Văn phòng Cục Thuế và 05 Chi cục Thuế trực thuộc, bao gồm Chi cục Thuế khu vực: TP Hưng Yên – Kim Động, Tiên Lữ - Phù Cừ, Yên Mỹ - Ân Thi, Văn Giang – Khoái Châu, Mỹ Hào – Văn Lâm. Các Chi cục Thuế khu vực trực thuộc có tư cách pháp nhân, con dấu riêng và được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật, đồng thời có nhiệm vụ tổ chức thực hiện việc thu thuế và các khoản thu khác cho ngân sách theo quy định trên toàn địa bàn theo phân cấp quản lý, thực hiện các chương trình, kế hoạch công tác do Cục Thuế giao.

Tại Văn phòng Cục Thuế có 13 phòng, trong đó có 9 phòng tham mưu, quản lý thuế bao gồm: Văn phòng và các Phòng: tuyên truyền - hỗ trợ NNT, kê khai và kế toán thuế, quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế, nghiệp vụ - dự toán - pháp chế, kiểm tra nội bộ, tổ chức cán bộ, công nghệ thông tin, quản lý hộ kinh doanh,

cá nhân và thu khác; và 04 phòng thanh tra - kiểm tra. Các phòng thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Quyết định số 211/QĐ-TCT ngày 12/3/2019 của Tổng cục Thuế, cụ thể:

Phòng tuyên truyền - hỗ trợ NNT: tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền về chính sách, pháp luật thuế, hỗ trợ NNT trong phạm vi Cục Thuế quản lý; thực hiện cấp phát, bán hóa đơn ấn chỉ thuế cho các đơn vị trong và ngoài ngành thuế, các tổ chức và cá nhân nộp thuế; quản lý sử dụng hoá đơn ấn chỉ thuế.

Phòng kê khai và kế toán thuế: tổ chức thực hiện công tác quản lý thuế về đăng ký thuế; khai thuế; nộp thuế, hoàn thuế (trừ hoàn thuế TNCN và các khoản thu từ đất), khấu trừ thuế, miễn thuế, giảm thuế; kế toán thuế; thống kê thuế trong phạm vi Cục Thuế quản lý.

Phòng Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế: tổ chức thực hiện công tác về quản lý nợ thuế, gia hạn thời hạn nộp thuế; khoan nợ, xoá tiền nợ thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp thuế; nộp dần tiền thuế nợ; miễn tiền chậm nộp thuế; không tính tiền chậm nộp thuế và cưỡng chế thu tiền nợ thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp thuế - (gọi chung là công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế) trong phạm vi quản lý.

Phòng thanh tra - kiểm tra: thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra NNT; kiểm tra, giám sát kê khai thuế; giải quyết tố cáo về hành vi trốn thuế, gian lận thuế; thực hiện dự toán thu đối với NNT thuộc phạm vi quản lý của Cục Thuế.

Phòng nghiệp vụ - dự toán - pháp chế: tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ quản lý thuế, chính sách pháp luật thuế; xây dựng và tổ chức thực hiện dự toán thu NSNN được giao hàng năm; thực hiện công tác pháp chế về thuế thuộc phạm vi Cục Thuế quản lý.

Phòng quản lý hộ kinh doanh, cá nhân và thu khác: hướng dẫn, chỉ đạo triển khai thực hiện thống nhất các biện pháp, nghiệp vụ, quy trình quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân và thu khác, bao gồm: hợp tác xã; phí, lệ phí; thuế TNCN của người hành nghề tự do; tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản. Tổ chức thực hiện dự toán thu thuế đối với đối tượng được giao quản lý; tổ

chức thực hiện công tác hoàn thuế TNCN, miễn giảm thuế TNCN; tổ chức, chỉ đạo, triển khai thực hiện công tác quản lý các khoản thu từ đất trên địa bàn Cục Thuế quản lý.

Phòng kiểm tra nội bộ: tổ chức chỉ đạo, triển khai thực hiện công tác kiểm tra việc tuân thủ pháp luật, tính liêm chính của CQT, công chức thuế; giải quyết khiếu nại (bao gồm cả khiếu nại các quyết định xử lý về thuế của CQT và khiếu nại liên quan trong nội bộ CQT, công chức thuế), giải quyết tố cáo liên quan đến việc chấp hành công vụ và bảo vệ sự liêm chính của CQT, công chức thuế trong phạm vi quản lý của Cục trưởng Cục Thuế.

Phòng công nghệ thông tin: tổ chức quản lý và vận hành hệ thống trang thiết bị tin học ngành thuế; triển khai các phần mềm ứng dụng tin học phục vụ công tác quản lý thuế, quản lý nội bộ và hỗ trợ hướng dẫn, đào tạo công chức thuế, NNT trong việc sử dụng ứng dụng tin học trong công tác quản lý; hiện đại hóa và ứng dụng CNTT trong hoạt động quản lý thuế.

Phòng tổ chức cán bộ: tổ chức chỉ đạo, triển khai thực hiện về công tác tổ chức bộ máy, quản lý công chức, biên chế, tiền lương, đào tạo công chức và thực hiện công tác thi đua khen thưởng trong nội bộ Cục Thuế.

Văn phòng: xây dựng, triển khai thực hiện nội quy cơ quan, quy chế làm việc; tổ chức và vận hành công tác hành chính, văn thư, lưu trữ; công tác cải cách hành chính, kiểm soát TTHC, hệ thống quản lý chất lượng ISO; xây dựng chương trình, kế hoạch, tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác của Cục Thuế; tổ chức chỉ đạo, triển khai thực hiện các công tác quản lý tài chính; quản lý đầu tư xây dựng cơ bản; quản trị; in ấn chỉ thuế theo phạm vi được phân cấp; và quản lý hoá đơn tự in của các tổ chức và cá nhân nộp thuế quản lý ấn chỉ thuế trong toàn Cục Thuế.

Về đội ngũ cán bộ công chức thuế: đến tháng 8/2021, Cục Thuế được tổng cục thuế giao chỉ tiêu là 434 biên chế, trong đó có 13 chuyên viên chính và kiểm tra viên chính, 340 chuyên viên và kiểm tra viên hoặc tương đương, 81 lao động

khác. Về trình độ chuyên môn, có 420 cán bộ công chức có trình độ từ đại học trở lên, còn 14 người có trình độ cao đẳng trung cấp (Chi tiết tại Bảng 3.1).

Bảng 3.1. Đội ngũ cán bộ của Cục Thuế tỉnh Hưng Yên

Tổng số	Đại học và trên đại học	Dưới đại học	Chuyên viên chính và Kiểm tra viên chính	Chuyên viên và Kiểm tra viên	Khác
Năm 2020					
366	352	14	13	272	81
Năm 2021					
434	420	14	13	340	81

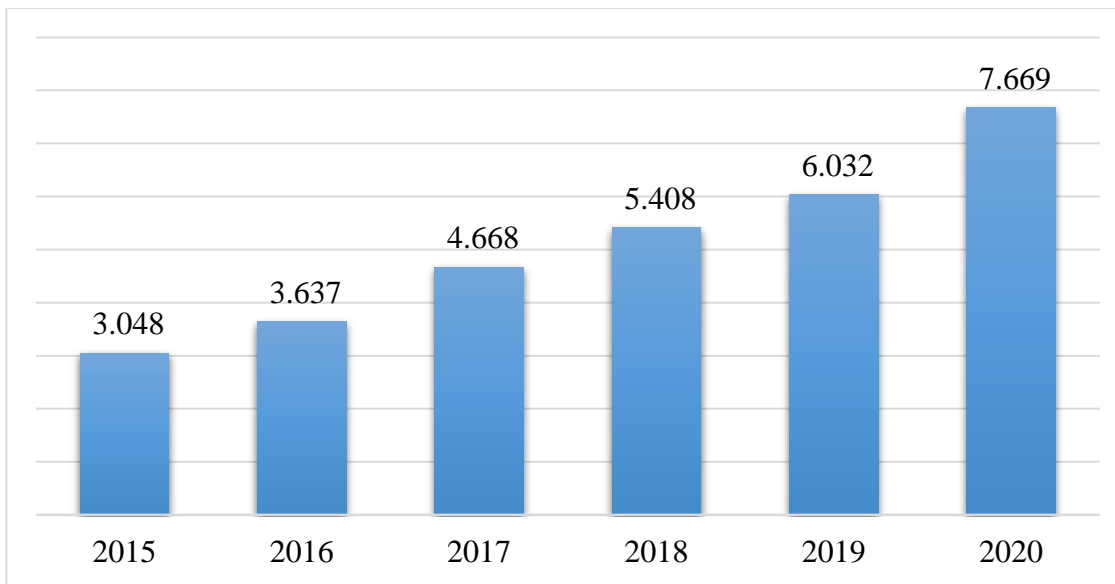
Nguồn: Cục Thuế tỉnh Hưng Yên

3.2.2. Khái quát về các DN VVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Ở Việt Nam khu vực DN có quy mô siêu nhỏ và nhỏ có số lượng DN chiếm tỷ lệ cao nhất. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tại thời điểm 31/12/2019 cả nước có 449.031 DN quy mô siêu nhỏ chiếm 67,2% số DN, 179.319 DN quy mô nhỏ chiếm 26,8% số DN, 22.788 DN quy mô vừa chiếm 3,4% số DN, và 17.367 DN quy mô lớn chỉ chiếm 2,6% số DN. Như vậy, qua số liệu trên có thể thấy ở Việt Nam, số DN quy mô siêu nhỏ, nhỏ và vừa (doanh nghiệp nhỏ và vừa) chiếm 94,4% tổng số DN cả nước.

Ở Hưng Yên, hàng năm, trên địa bàn tỉnh đã thu hút được số lượng khá lớn các DN nước ngoài, tỉnh ngoài vào đầu tư. Điều này được minh chứng qua số lượng DN hoạt động tăng nhanh, cụ thể: năm 2001, toàn tỉnh có 283 DN hoạt động, trong đó có 45 DN nhà nước, 234 DN ngoài nhà nước và 4 DN có vốn đầu tư nước ngoài. Đến 31/12/2019, toàn tỉnh đã có 6.032 DN hoạt động, trong đó có 9 DN nhà nước, 5.733 DN ngoài nhà nước, 290 DN có vốn đầu tư nước ngoài; và đến 31/12/2020, toàn tỉnh có 7.669 DN đang hoạt động. Số lượng DN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020 được trình bày trên Biểu đồ 3.1.

Biểu đồ 3.1. Số lượng doanh nghiệp giai đoạn 2015-2020

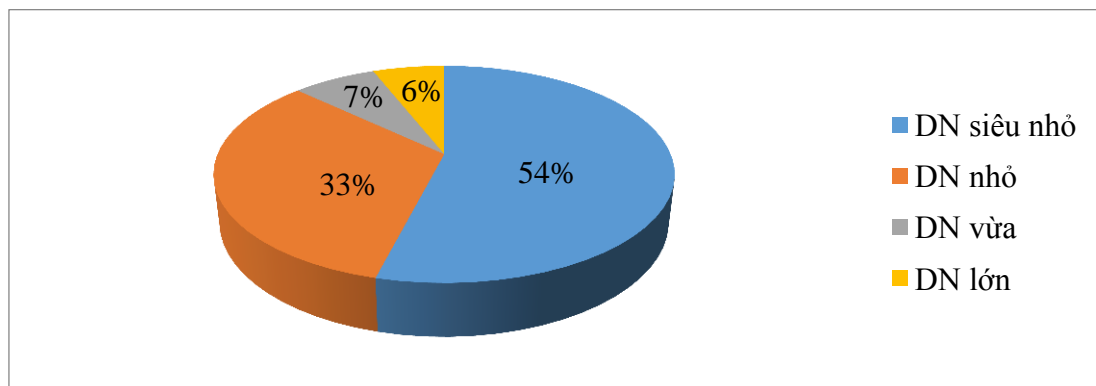


Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên

Như vậy, qua số liệu trên có thể thấy, số lượng DN đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2015-2020 trên địa bàn tỉnh có tốc độ tăng khá cao. Hưng Yên một trong 28 địa phương có tốc độ tăng số DN đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2019 so với giai đoạn 2011- 2015 (tăng 94,4%) cao hơn mức tăng bình quân chung của cả nước (tăng 55,1%). Mặc dù vậy, cũng giống như xu thế chung của cả nước, việc phát triển DN trên địa Hưng Yên vẫn còn những hạn chế nhất định, bởi hầu hết các DN trên địa bàn tỉnh là các DN có quy mô nhỏ và siêu nhỏ, cụ thể: năm 2019, số lượng DN siêu nhỏ, nhỏ và vừa chiếm khoảng 94% số DN, trong khi DN lớn chỉ chiếm 6% số DN (cơ cấu DN được trình bày trong Biểu đồ 3.2). Cho đến nay, toàn tỉnh hiện có hơn 13.000 DN hoạt động, trong đó các doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm trên 90% (Hương Giang, 2022). Điều này có thể là một trong những hạn chế lớn đối với các DN trên địa bàn tỉnh trong bối cảnh hội nhập nền kinh tế ngày càng sâu rộng với nền kinh tế khu vực và thế giới. Bởi các DN quy mô nhỏ thường hoạt động dưới hình

thức nhỏ, lẻ, manh mún nên việc tiếp cận tài chính (tín dụng), đổi mới công nghệ và tiếp cận thị trường gặp rất nhiều khó khăn.

Biểu đồ 3.2. Cơ cấu doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2019



Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên

Theo Cục Thuế, tính đến hết tháng 8/2021, Cục thuế đã cấp và đang quản lý MST của 9.309 DNVVN, 13.942 hộ kinh doanh cá thể. Trong đó, năm 2020 cấp mới MST cho 1.286 DNVVN, 1.185 hộ kinh doanh cá thể; 8 tháng năm 2021 cấp mới MST cho 1.018 DNVVN, 759 hộ kinh doanh cá thể. Tuy nhiên, số DNVVN, hộ kinh doanh cá thể tạm ngừng hoạt động trong năm 2020 là 607 DN, 2.849 hộ kinh doanh cá thể; 8 tháng năm 2021 là 397 DNVVN, 293 hộ kinh doanh cá thể tạm ngừng hoạt động. Điều này cho thấy, số lượng DNVVN ngừng hoạt động trong 8 tháng năm 2021 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên vẫn chưa có xu hướng giảm. (Chi tiết trình bày trên Bảng 3.2 và Bảng 3.3).

Bảng 3.2. Tình hình đăng ký cấp mới, ngừng hoạt động của DNVVN*DVT: doanh nghiệp*

Đơn vị/Khu vực	Doanh nghiệp vừa và nhỏ					
	31/12/2020			31/8/2021		
	Tổng số	Cấp mới	Ngừng hoạt động	Tổng số	Cấp mới	Ngừng hoạt động
Yên Mỹ - Ân Thi	1.174	207	134	1.242	144	84
Văn phòng Cục	1.619	205	59	1.657	144	47
Tiên Lữ - Phù Cừ	381	55	33	430	46	31
Mỹ Hào – Văn Lâm	2.443	399	67	2.705	341	49
Hung Yên – Kim Động	1.236	198	125	1.313	135	73
Văn Giang – Khoái Châu	1.635	222	189	1.962	208	113
Tổng	8.488	1.286	607	9.309	1.018	397

*Nguồn: Cục Thuế tỉnh Hưng Yên***Bảng 3.3.** Tình hình đăng ký cấp mới, ngừng hoạt động của hộ kinh doanh*DVT: Hộ kinh doanh*

Đơn vị/Khu vực	Hộ kinh doanh					
	31/12/2020			31/8/2021		
	Tổng số	Cấp mới	Ngừng hoạt động	Tổng số	Cấp mới	Ngừng hoạt động
Yên Mỹ - Ân Thi	1.238	115	39	1.285	77	23
Tiên Lữ - Phù Cừ	1.646	138	269	1.702	56	70
Mỹ Hào - Văn Lâm	2.234	239	156	2.363	189	51
Hung Yên - Kim Động	4.231	509	701	4.453	289	67
Văn Giang - Khoái Châu	3.984	184	1.684	4.139	148	82
Tổng	13.333	1.185	2.849	13.942	759	293

Nguồn: Cục Thuế tỉnh Hưng Yên

3.3. Thực trạng tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên từ số liệu của CQT

Quản lý tuân thủ pháp luật thuế là việc CQT thực hiện đánh giá tuân thủ pháp luật thuế, phân loại mức độ rủi ro, phân tích hành vi của NNT, từ đó sử dụng nguồn lực hợp lý cho các biện pháp quản lý phù hợp với từng mức độ, nhằm khuyến khích tuân thủ và phòng ngừa hành vi không tuân thủ. Hành vi tuân thủ thuế của NNT thường có biểu hiện ra ngoài, trong đó có những biểu hiện có thể định lượng (tiêu chí định lượng) hoặc những biểu hiện không thể định lượng (tiêu chí định tính). Đồng thời, để xem xét hành vi tuân thủ thuế của NNT thường dựa vào chỉ tiêu đánh giá tuân thủ kê khai thuế của NNT, tuân thủ về nộp thuế của NNT, và tuân thủ quy định về hóa đơn chứng từ của NNT.

3.3.1. Cơ sở pháp lý đánh giá hoạt động tuân thủ thuế của NNT

3.3.1.1. Tiêu chí đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật thuế của NNT

Theo thông tư số 31/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính về áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế, để đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật thuế của NNT sẽ sử dụng nhóm tiêu chí như: trạng thái hoạt động của NNT, thực hiện việc kê khai và nộp các loại thuế phát sinh theo quy định, hành vi vi phạm hành chính, tình hình nợ thuế, và nhóm tiêu chí khác và được diễn giải chi tiết trong Bảng 3.4.

Bảng 3.4. Tiêu chí đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật thuế của NNT

STT	Nhóm tiêu chí	Tiêu chí
1	Trạng thái hoạt động của NNT	NNT đang hoạt động và không thuộc diện bị cơ quan thuế ban hành thông báo NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký với cơ quan thuế trong thời gian hai (02) năm trở về trước tính từ thời điểm đánh giá.
2	Thực hiện việc kê khai và nộp các loại thuế phát sinh theo quy định	Thực hiện việc kê khai và nộp các loại thuế phát sinh theo quy định trong thời gian hai (02) năm trở về trước tính từ thời điểm đánh giá.
3	Chấp hành chế độ quản lý, sử dụng	Chấp hành chế độ quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ theo quy định trong thời gian hai (02) năm trở về trước tính từ thời

	hóa đơn, chứng từ	điểm đánh giá.
4	Hành vi vi phạm hành chính	NNT bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn trong thời gian hai (02) năm trở về trước tính từ thời điểm đánh giá.
5		NNT bị xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi thiếu thuế, trốn thuế trong thời gian hai (02) năm trở về trước tính từ thời điểm đánh giá.
6		NNT có hành vi sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn trong thời gian hai (02) năm trở về trước tính từ thời điểm đánh giá.
7		NNT bị cơ quan quản lý thuế xử lý vi phạm hành chính về hành vi không chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế trong thời gian hai (02) năm trở về trước tính từ thời điểm đánh giá
8	Tình hình nợ thuế	Số tiền thuế nợ và số ngày chậm nộp của các khoản tiền thuế nợ của NNT tại thời điểm đánh giá
9	Nhóm tiêu chí khác	Tiêu chí khác theo quy định của các văn bản có liên quan

Nguồn: Thông tư số 31/2021/TT-BTC

3.3.1.2. Cơ sở đánh giá hoạt động tuân thủ thuế của NNT

Để đánh giá hành vi tuân thủ thuế của NNT, hệ thống chỉ số đánh giá hoạt động quản lý thuế bao gồm:

Chỉ tiêu đánh giá tuân thủ kê khai thuế của NNT:

Để đánh giá chỉ số tuân thủ thuế của NNT dựa trên tiêu chí đánh giá việc kê khai thuế của NNT theo quy định của pháp luật, một số chỉ tiêu đánh giá sau:

Số tờ khai thuế đã nộp đúng hạn

Tỷ lệ tờ khai thuế nộp đúng hạn = $\frac{\text{Số tờ khai thuế đã nộp đúng hạn}}{\text{Số tờ khai thuế phải nộp}}$ x 100%

Số tờ khai thuế đã nộp

Chỉ tiêu này được dùng để đánh giá số tờ khai thuế đúng hạn với tổng số tờ khai thuế.

Số tờ khai thuế đã nộp

Tỷ lệ tờ khai thuế nộp đã nộp = $\frac{\text{Số tờ khai thuế đã nộp}}{\text{Số tờ khai thuế phải nộp}}$ x 100%

Số tờ khai thuế phải nộp

Chỉ tiêu này dùng để đánh giá việc kê khai thuế của NNT theo quy định của pháp luật.

Chỉ tiêu đánh giá tuân thủ về nộp thuế của NNT

Để đánh giá việc tuân thủ về nộp thuế của NNT, CQT sử dụng các chỉ tiêu sau:

$$\text{Tỷ lệ tiền nợ thuế với số thực hiện thu của ngành thuế} = \frac{\text{Số tiền nợ thuế tại thời điểm 31/12/Năm đánh giá}}{\text{Tổng thu nội địa do ngành thuế quản lý}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này nhằm đánh giá hiệu quả của công tác quản lý thu thuế của những đối tượng NNT còn nợ thuế từ những năm trước.

Chỉ tiêu đánh giá tuân thủ quy định về hóa đơn, chứng từ kế toán của NNT

$$\text{Số thuế truy thu bình quân 1 cuộc thanh tra} = \frac{\text{Tổng số thuế truy thu sau thanh tra}}{\text{Số doanh nghiệp đã thanh tra trong năm}}$$

Chỉ tiêu này giúp đánh giá chất lượng, hiệu quả công tác thanh tra thuế, đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật thuế của NNT.

$$\text{Số thuế truy thu bình quân 1 cuộc kiểm tra} = \frac{\text{Số thuế truy thu bình quân 1 cuộc kiểm tra}}{\text{Số doanh nghiệp đã kiểm tra trong năm}}$$

Chỉ tiêu này giúp đánh giá chất lượng, hiệu quả công tác kiểm tra thuế, đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật thuế của NNT.

3.3.2. Thực trạng tuân thủ thuế của các DN VVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên từ số liệu của cơ quan thuế

3.3.2.1. Tình hình thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020

Trong giai đoạn 2016 - 2020, tổng số thu NSNN của Cục Thuế luôn duy trì ở mức tăng trưởng cao (Bảng 3.5), cụ thể như sau:

Trong năm 2016, tổng thu NSNN thực hiện 6.708.470 triệu đồng, đạt 111,2% dự toán giao và tăng 17,6% so với thực hiện năm 2015. Trong đó số thu từ các DN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên trừ số thu từ dầu thô đạt 4.287.341 triệu đồng. Thu từ khu vực DN Nhà nước đạt 231.203 triệu đồng, khu vực DN có vốn ĐTNN đạt 1.306.471 triệu đồng, khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đạt 2.749.667 triệu đồng. Năm 2017, tổng số thu cân đối thực hiện là 8.639.245 triệu đồng, đạt 110,9% dự toán, tăng 28,8% so với thực hiện 2016. Hầu hết các chỉ tiêu thu ngân sách tăng trưởng so với thực hiện năm 2016, trong đó thu từ tiền sử dụng đất đạt 1.911.879 triệu đồng, tăng 98,3% so với thực hiện năm 2016; thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tăng 20%; thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 19,7%; khu vực DN Nhà nước đạt tăng 29,1%. Năm 2018, tổng thu ngân sách tiếp tục hoàn thành vượt mức so với dự toán, tổng số thu thực hiện đạt 9.887.991 triệu đồng, đạt 117,5% dự toán, tăng 14,5% so với thực hiện 2017. Tuy nhiên, một số khoản thu từ các DN nội địa trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giảm so với thực hiện năm 2017, cụ thể: thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh giảm 9,9%; khu vực DN Nhà nước đạt giảm 17,2%. Trong khi, thu tiền sử dụng đất chiếm 27,2% tổng thu thực hiện (tương ứng 2.972.011 triệu đồng). Trong năm 2019, tổng thu NSNN thực hiện 12.273.477 triệu đồng, đạt 132,4% dự toán giao và tăng 24,1% so với thực hiện năm 2018. Trong đó số thu từ các DN, bao gồm: thu từ khu vực DN Nhà nước đạt 250.071 triệu đồng; khu vực DN có vốn ĐTNN đạt 2.031.785 triệu đồng; khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đạt 3.589.709 triệu đồng. Năm 2020, tổng thu NSNN thực hiện 13.099.300 triệu đồng, đạt 130,2% dự toán giao và tăng 6,7% so với thực hiện năm 2019. Trong đó Thu từ khu vực DN Nhà nước đạt 217.388 triệu đồng, giảm % so với thực hiện năm 2019; khu vực DN có vốn ĐTNN đạt 2.100.927 triệu đồng; khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đạt 4.183.837 triệu đồng, tăng % so với thực hiện năm 2019.

Bảng 3.5. Thực hiện thu ngân sách nhà nước 5 năm (2016-2020)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Tổng thu nội địa	6.708.470	8.639.245	9.887.991	12.273.477	13.099.300
	Trong đó: Số thu trừ tiền sử dụng đất, xổ số.	5.744.125	6.719.881	7.179.688	8.114.615	8.932.524
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	231.203	298.376	247.095	250.071	217.388
1.1	<i>Thu từ khu vực doanh nghiệp trung ương</i>	<i>191.166</i>	<i>271.258</i>	<i>219.871</i>	<i>216.192</i>	<i>185.838</i>
	- Thuế GTGT	135.002	195.730	201.606	190.946	165.799
	- Thuế TTĐB	368	55	-	-	-
	- Thuế TNDN	54.797	74.387	17.223	23.946	18.493
	- Thuế tài nguyên	370	799	1.042	1.300	1.546
	- Thu khác	629	287	-	-	-
1.2	<i>Thu từ khu vực doanh nghiệp địa phương</i>	<i>40.037</i>	<i>27.118</i>	<i>27.224</i>	<i>33.879</i>	<i>31.550</i>
	- Thuế GTGT	30.499	18.080	17.954	23.261	20.856
	- Thuế TNDN	8.036	7.833	8.169	10.150	10.342
	- Thuế tài nguyên	1.099	1.180	1.101	468	352
	- Thu khác	403	25	-	-	-
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	1.306.471	1.373.088	1.911.901	2.031.785	2.100.927
	- Thuế GTGT	462.447	489.885	625.161	649.375	680.035
	- Thuế TTĐB	639	609	896	785	465
	- Thuế TNDN	811.597	865.299	1.252.156	1.342.524	1.385.021
	- Thuế tài nguyên	9.806	16.598	33.688	39.101	35.406
	- Thu khác	21.982	697	-	-	-
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.749.667	3.298.367	2.972.011	3.589.709	4.183.837
	- Thuế GTGT	1.163.004	1.425.937	1.346.072	1.480.987	1.985.021
	- Thuế TTĐB	547.377	635.333	696.359	1.085.503	744.939
	- Thuế TNDN	961.138	1.208.396	917.234	1.010.913	1.445.324
	- Thuế tài nguyên	8.107	7.760	12.346	12.306	8.553
4	Thuế TNCN	566.285	629.545	717.257	846.710	984.353
5	Thuế bảo vệ môi trường	222.242	285.015	308.279	421.932	418.394
6	Lệ phí trước bạ	253.713	262.207	311.299	377.112	373.612

7	Phí - lệ phí	52.223	75.070	70.312	73.362	72.211
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	26.284	30.329	31.407	31.983	31.588
9	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	188.911	251.466	313.793	242.794	241.723
10	Thu tiền sử dụng đất	964.345	1.911.879	2.696.728	4.145.611	4.145.670
11	Thu từ hoạt động xổ số		7.485	11.575	13.251	21.106
12	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước	24.937	19.251	24.054	22.590	18.976
13	Thu khác ngân sách	93.550	166.366	241.644	196.580	258.529
14	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác	28.639	30.801	30.623	29.912	30.986
15	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSDP hưởng 100%	-	-	13	75	-

Nguồn: Cục Thuế tỉnh Hưng Yên

Ngoài ra, tính đến hết tháng 6/2021, tổng thu nội địa do ngành thuế quản lý được 7.865 tỷ đồng, đạt 77,2% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 59,3% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, thu từ tiền sử dụng đất được 4.815 tỷ đồng, đạt 59,5% dự toán giao, tăng 48,9% so với cùng kỳ năm 2021. So với dự toán HĐND tỉnh giao: Có 11/15 khoản thu, sắc thuế đạt từ 50% dự toán trở lên; trong đó, có 03 khoản thu hoàn thành vượt dự toán là thu tiền sử dụng đất, thu khác ngân sách và thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước; các khoản thu còn lại gồm: thuế TNCN đạt 65,8%, Khu vực ngoài quốc doanh đạt 59,3%, thu phí và lệ phí đạt 65,4%, lệ phí trước bạ đạt 61%,...; có 4/15 khoản thu, sắc thuế còn lại đạt dưới 50% dự toán: Thuế bảo vệ môi trường đạt 45%, Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 22,8%, Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước đạt 36,9%, Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản đạt 37,5%. So với cùng kỳ: Có 12/15 khoản thu, sắc thuế tăng trưởng so với cùng kỳ, trong đó một số khoản thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu tăng cao là: Tiền sử dụng đất tăng 78,8%, Khu vực ngoài quốc doanh tăng 83%, Thuế TNCN tăng 15%, Khu vực DN đầu tư nước ngoài tăng 27,8%, Lệ phí trước bạ tăng 35,1%,... Có 3/15 khoản thu thấp hơn so với cùng kỳ

là: Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; Thuế bảo vệ môi trường và thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi, công sản.

3.3.2.2. Tình hình nợ thuế

Mặc dù tổng thu NSNN tăng trưởng ổn định, tuy nhiên tình hình nợ thuế của NNT vẫn ở mức cao. Tính đến thời điểm 31/12/2020, tổng số nợ thuế của toàn ngành Thuế Hưng Yên là 1.050.791 triệu đồng, giảm 59.386 triệu đồng (-5%) so với 31/12/2019. Trong đó:

Tình hình nợ thuế theo tổng nợ và từng nhóm nợ: tính đến 31/12/2020 nợ khó thu giảm 431.813 triệu đồng (-67,4%) so với thời điểm 31/12/2019 là do trong năm 2020 Cục Thuế thực hiện khoanh nợ, xóa nợ theo Nghị quyết số 94/2019/QH14. Nợ thuế đến 90 ngày tăng 344.201 triệu đồng (+474%) và nợ trên 90 ngày tăng 29.313 triệu đồng (+7,8%) so với thời điểm 31/12/2019 là do tiền thuế được gia hạn theo Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 về việc gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất nhưng một số DN vẫn chưa nộp do vẫn còn bị ảnh hưởng bởi dịch Covid -19; có một số khoản nợ phát sinh trong quý 3/2020, nợ tiền thuê đất của kỳ 2 trong năm nhưng NNT chưa nộp hoặc mới nộp một phần và nợ tiền sử dụng đất và tiền chậm nộp tiền sử dụng đất theo kiến nghị của kiểm toán vào hệ thống TMS dẫn đến nợ thuế gia tăng. Chi tiết được trình bày trên Bảng 3.6.

Bảng 3.6. Tình hình nợ thuế theo tổng nợ và từng nhóm nợ

DVT: Triệu đồng

TT	Phân loại	Nợ 31/12/2018	Nợ 31/12/2019	Nợ 31/12/2020
	Tổng nợ	1.054.493	1.110.177	1.050.791
1	Nợ khó thu	566.747	640.792	208.978
2	Nợ thuế đến 90 ngày	76.312	91.944	436.142
3	Nợ thuế trên 90 ngày	411.303	376.426	405.664
4	Nợ chờ xử lý	131	1.017	0

Nguồn: Cục Thuế tỉnh Hưng Yên

Tình hình nợ thuế theo từng khu vực kinh tế: tính đến 31/12/2020 số tiền thuế nợ đọng vẫn còn lớn chủ yếu là tiền thuê đất và sử dụng đất và các khoản tiền phạt và tiền chậm nộp chiếm tới 74,2% tổng số tiền thuế nợ tập trung vào một số DN nợ lớn, mặc dù vậy hầu hết nợ thuế theo các loại hình kinh tế đều giảm so với 31/12/2019, là do trong năm 2020 Cục Thuế thực hiện khoan nợ, xóa nợ theo Nghị quyết số 94/2019/QH14 nhưng bên cạnh đó có ngành xây dựng (tăng 41%) và dịch vụ lưu trú và ăn uống (tăng 300%) tăng cao là do các DN vẫn đang bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid-19. Chi tiết được trình bày trong Bảng 3.7.

Bảng 3.7. Tình hình nợ thuế theo từng khu vực kinh tế

DVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Nợ 31/12/2018	Nợ 31/12/2019	Nợ 31/12/2020
	Tổng nợ	1.054.493	1.110.177	1.050.791
1	Trung ương	8.030	10.347	10.452
2	Địa Phương	10.593	10.259	13.291
3	Đầu tư nước ngoài	13.653	19.897	14.906
4	Ngoài quốc doanh	966.701	1.005.263	934.084
5	Hộ kinh doanh	55.516	64.411	77.916

Nguồn: Cục Thuế tỉnh Hưng Yên

3.3.2.3. Tình hình thực hiện một số công tác quản lý thuế

Công tác quản lý thu thuế cũng được chú trọng nhằm hỗ trợ tối đa cho NNT tuân thủ thuế. Hai chức năng quan trọng trong hoạt động quản lý thuế khi áp dụng cơ chế tự khai, tự nộp là hoạt động tuyên truyền, hỗ trợ NNT và hoạt động kiểm tra, thanh tra thuế. Nếu hoạt động tuyên truyền hỗ trợ được coi như một công cụ đắc lực tác động đến nhận thức của NNT, giúp NNT nắm vững được các quy định, chính sách thuế, pháp luật về thuế để kê khai thuế thì thanh, kiểm tra thuế lại có vai trò vô cùng quan trọng trong thực thi pháp luật thuế của đối tượng nộp thuế, từ đó phát hiện ra các hoạt động vi phạm pháp luật thuế, gian lận, trốn

thuế của NNT. Hai hoạt động trên đều có vai trò quan trọng hỗ trợ hoạt động tuân thủ thuế của NNT. Bởi vậy, tác giả tiến hành phân tích kỹ hơn thực trạng của hai hoạt động trên tại Cục Thuế, cụ thể:

3.3.2.3.1. Công tác tuyên truyền, hỗ trợ NNT

Trong những năm qua, nhận thức được tầm quan trọng của công tác tuyên truyền, hỗ trợ NNT khi Việt Nam thực hiện cơ chế tự khai, tự tính thuế, Cục Thuế luôn chú trọng phát triển hoạt động tuyên truyền, hỗ trợ NNT bằng nhiều hình thức. Cụ thể, theo số liệu của Cục Thuế công tác tuyên truyền, hỗ trợ NNT trong giai đoạn từ năm 2018 – 6/2021 được thực hiện như sau:

Về công tác tuyên truyền: trong giai đoạn từ năm 2018 – 2020, công tác tuyên truyền đã có những bước cải thiện và đạt được những kết quả đáng kể, cụ thể: Năm 2018, Cục Thuế đã tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của Cục Thuế là 1.030 tin bài, tiểu phẩm, phóng sự; tổ chức được 04 buổi đối thoại với 510 lượt NNT tham dự. Năm 2019, đã cung cấp 14.770 văn bản, ấn phẩm, tờ rơi tuyên truyền pháp luật thuế, đăng 319 bài, tin trên báo, tạp chí, tổ chức; thực hiện 134 buổi phát sóng truyền hình và 24 buổi phát thanh, truyền thanh tuyên truyền về thuế và chính sách thuế; phối hợp với cơ quan tuyên giáo để tuyên truyền về thuế được 26 hội nghị; tổ chức được 5 lớp tập huấn và 9 buổi đối thoại đối với NNT ở cả cấp Cục Thuế lẫn Chi cục Thuế. Năm 2020, thực hiện 139 buổi phát sóng truyền hình; 180 tin, bài, ảnh trên các báo, tạp chí và trang web của ngành; 28 buổi phát thanh, truyền thanh và cung cấp 14.701 văn bản, ấn phẩm, tờ rơi tuyên truyền pháp luật thuế; tuyên truyền được 8.710 thông qua thư điện tử, thư giấy, điện thoại.

Tính đến hết tháng 6/2021, Cục Thuế đã tuyên truyền trên các phương tiện truyền thông được 239 tin, bài; phối hợp với cơ quan tuyên giáo tổ chức 03 hội nghị để tuyên truyền về chính sách thuế; cấp phát được 2.500 tài liệu, ấn phẩm, tờ rơi, tờ gấp tuyên truyền về thuế; tuyên truyền qua thư điện tử và các phương thức điện tử khác là 6.609 lượt.

Về công tác hỗ trợ: trong giai đoạn từ năm 2018 – 2020, công tác hỗ trợ NNT thường xuyên được Cục Thuế quan tâm nhằm nâng cao chất lượng và đã đạt được kết quả đáng ghi nhận. Cụ thể: Năm 2018, công tác hỗ trợ NNT được duy trì, nâng cao chất lượng và đạt hiệu quả tốt, cụ thể: đã tổ chức 2 buổi tập huấn cho 155 lượt NNT tham dự về các chính sách thuế mới; tổ chức 1 cuộc đối thoại ở cấp Cục và 1 cuộc đối thoại ở cấp Chi cục với 210 tổ chức, đơn vị, cá nhân NNT trên địa bàn trên địa bàn; hỗ trợ giải đáp vướng mắc cho trên 3000 lượt NNT tại CQT, giải đáp bằng văn bản là 125 lượt, giải đáp bằng hình thức điện tử là 5.965 lượt. Đặc biệt trong năm 2018, Cục Thuế đã tổ chức thành công một số chương trình lớn hỗ trợ, giải quyết vướng mắc cho NNT như: “Thanh niên chi đoàn Cục Thuế đồng hành cùng NNT trong thực hiện quyết toán thuế năm 2017”, “Hội nghị tuyên dương NNT tiêu biểu năm 2017 và đối thoại DN năm 2018 chuyên đề thuế và hải quan”,... Năm 2019, công tác hỗ trợ NNT tiếp tục được nâng cao và đạt được kết quả tốt, cụ thể: Cục Thuế đã trả lời bằng văn bản trả lời là 127/127 văn bản, chiếm 96% số văn bản được hỏi và đã hỗ trợ và trả lời qua hình thức điện tử được 2.055 thư. Công tác tập huấn, đối thoại trực tiếp cho DN cũng được thực hiện đều đặn. Tổ chức được 5 lớp tập huấn chính sách thuế và 6 cuộc đối thoại ở cấp Cục với 2.685 lượt NNT trong đó có 818 lượt NNT tham dự và 3 cuộc đối thoại ở cấp Chi Cục với 905 lượt người tham dự nhằm tháo gỡ những vướng mắc về chính sách thuế và trang bị những kiến thức mới về chính sách thuế cho NNT, đạt kết quả tốt. Năm 2020, Cục Thuế đã hỗ trợ, giải đáp bằng văn bản cho 185 văn bản được trả lời với 189 văn bản được NNT hỏi, đạt tỷ lệ 100% văn bản trả lời đúng hạn; thực hiện công tác hỗ trợ, đối thoại với DN để tuyên truyền, giải đáp chính sách thuế và tìm hiểu những bất cập khi thực hiện các chính sách thuế vẫn luôn được chú trọng; tổ chức được 1 lớp tập huấn với 281 người tham dự và tổ chức được 2 buổi đối thoại với 414 lượt người tham dự nhằm giải đáp và hỗ trợ NNT về các chính sách và pháp luật thuế.

Ngoài ra, trong 6 tháng đầu năm 2021, Cục Thuế đã hỗ trợ, giải đáp vướng

mắc bằng văn bản được 78 lượt hỏi; hỗ trợ trực tiếp tại bộ phận một cửa cho 494 lượt NNT; hỗ trợ qua kênh thông tin ngành thuế cho 17 NNT; hỗ trợ qua Zalo cho 25 NNT. Do ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 nên không thực hiện được chương trình hỗ trợ trực tiếp quyết toán thuế cho NNT; chủ yếu tập trung tổ chức các chương trình hỗ trợ quyết toán thuế bằng các hình thức điện tử, đã giải đáp kịp thời mọi vướng mắc cho NNT khi thực hiện nghĩa vụ với NSNN và các thủ tục về thuế; qua đó, đã tạo sự đồng thuận, đánh giá cao công tác hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi của CQT đối với NNT.

Như vậy nhìn chung hoạt động tuyên truyền, hỗ trợ NNT vẫn được Cục Thuế duy trì thường xuyên và coi là một trong những nhiệm vụ trọng tâm cần thực hiện. Vì vậy, Cục Thuế luôn chú trọng, quan tâm và đẩy mạnh công tác tuyên truyền phổ biến các chính sách thuế mới, các chủ trương chính sách về cải cách TTHC, tháo gỡ khó khăn cho DN dưới nhiều hình thức đa dạng, phong phú, hiệu quả.

3.3.2.3.2. Công tác thanh tra, kiểm tra

Công tác thanh tra, kiểm tra là một trong những chức năng quan trọng nhất đảm bảo tính hiệu lực cho công tác quản lý thuế và nâng cao tính tuân thủ thuế của NNT khi áp dụng cơ chế tự tính, tự khai, tự nộp thuế. Nhận thức được vai trò quan trọng của công tác này, trong thời gian qua, Cục Thuế tỉnh thường xuyên chỉ đạo các đơn vị đẩy mạnh triển khai công tác thanh tra, kiểm tra tại trụ sở NNT đặc biệt là hoàn thành dứt điểm các quyết định thanh, kiểm tra còn tồn; triển khai thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế và kế hoạch thanh tra, kiểm tra được giao trong năm. Bên cạnh đó, tiếp tục nghiên cứu, đổi mới phương pháp kiểm tra, nâng cao chất lượng phân tích hồ sơ khai thuế tại trụ sở CQT nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra thuế. Việc lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra thực hiện theo quy trình, thông qua đánh giá rủi ro, phân tích thông tin về đối tượng nộp thuế trên tờ khai thuế hàng tháng, báo cáo tài chính DN và cơ sở dữ liệu của CQT (từ các phòng kiểm tra và các chi cục thuế) tập

trung vào nhóm DN lớn, kinh doanh đa ngành nghề trên nhiều địa bàn, các lĩnh vực, ngành hàng, các loại hình tổ chức có dấu hiệu thất thu thuế; đồng thời thông qua công tác kiểm tra tại CQT, lựa chọn các DN có dấu hiệu rủi ro cao về thuế để đưa vào kế hoạch thanh tra, kiểm tra. Mặt khác, Cục Thuế luôn phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng trên địa bàn để chống thất thu ngân sách. Nâng cao chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra thuế nhằm phát hiện và xử lý những hành vi vi phạm pháp luật thuế, đảm bảo tính răn đe, ngăn chặn việc tái phạm hành vi vi phạm của NNT, góp phần tăng thu ngân sách. Thực trạng công tác thanh tra, kiểm tra nhóm tác giả sẽ trình bày chi tiết ở phần 3.3.3.3 - thực trạng tuân thủ báo cáo của NNT.

3.3.3. Thực trạng tuân thủ thuế của NNT trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

3.3.3.1. Thực trạng tuân thủ kê khai thuế của NNT

Theo số liệu của Cục Thuế được trình bày trong Bảng 3.8 cho thấy, nhìn chung trong giai đoạn từ năm 2018 – 2020 đa số NNT đều tuân thủ tốt về việc kê khai thuế, cụ thể: Năm 2018, tỷ lệ nộp hồ sơ khai thuế đúng hạn đạt 95%, tỷ lệ DN đăng ký kê khai thuế qua mạng (đạt 99%), nộp thuế điện tử (đạt 99,3%), đồng thời giải quyết được 555 hồ sơ hoàn thuế, với số tiền thuế hoàn là 1.953 tỷ đồng, trong đó, hoàn thuế GTGT là 363 hồ sơ với số tiền thuế 1.950 tỷ đồng. Năm 2019, tổng số hồ sơ khai thuế phải nộp là 69.688 hồ sơ, đã nộp 69.499 hồ sơ, đạt 99,73% so với hồ sơ khai thuế phải nộp, tỷ lệ nộp hồ sơ khai thuế đúng hạn là 96,21%. Tỷ lệ DN đăng ký kê khai thuế qua mạng, nộp thuế điện tử đạt 99% tổng số DN đang hoạt động, tỷ lệ số chứng từ nộp thuế điện tử trên tổng số chứng từ nộp thuế đạt 95%, tỷ lệ số tiền nộp NSNN qua hình thức điện tử là 86%. Bên cạnh đó, Cục Thuế đã giải quyết được 1.309 hồ sơ hoàn thuế, với số tiền thuế là 2.401 tỷ đồng. Trong đó, hoàn thuế GTGT là 428 hồ sơ với số tiền thuế là 2.393 tỷ đồng; tỷ lệ hồ sơ hoàn thuế điện tử đạt 100% trên tổng số hồ sơ đề nghị hoàn thuế GTGT. Năm 2020, tỷ lệ hồ sơ khai thuế đã nộp đạt 99,91% so với số hồ sơ khai thuế phải nộp, tỷ lệ nộp hồ sơ khai thuế đúng hạn đạt 97,44% so với số hồ sơ

khai thuế đã nộp; tỷ lệ DN đăng ký kê khai thuế qua mạng đạt 99%, nộp thuế điện tử đạt 97%. Đồng thời, giải quyết hoàn thuế được 679 hồ sơ hoàn thuế, với số tiền thuế hoàn là 2.376 tỷ đồng, trong đó, hoàn thuế GTGT là 405 hồ sơ với số tiền thuế 2.370 tỷ đồng, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho DN phát triển SXKD, khuyến khích xuất khẩu.

Bảng 3.8. Đánh giá tuân thủ kê khai thuế của NNT

Chỉ tiêu	2018	2019	2020
Tỷ lệ nộp hồ sơ khai thuế đúng hạn	95%	96,21%	97,44%
Tỷ lệ tờ khai thuế đã nộp	-	99,73%	99,91%
Tỷ lệ đăng ký kê khai thuế qua mạng	99%	99%	99%
Tỷ lệ nộp thuế điện tử	99,3%	95%	97%

Nguồn: Cục Thuế tỉnh Hưng Yên

Ngoài ra, trong 6 tháng đầu năm 2021, tỷ lệ hồ sơ khai thuế đã nộp đạt 98,98% so với số hồ sơ khai thuế phải nộp; tỷ lệ nộp hồ sơ khai thuế đúng hạn đạt 97,29 % so với số hồ sơ khai thuế đã nộp; tỷ lệ DN đăng ký kê khai thuế qua mạng đạt 99%, nộp thuế điện tử đạt 98%; giải quyết được 903 hồ sơ hoàn thuế, với số tiền thuế hoàn là 1.741 tỷ đồng, trong đó, hoàn thuế GTGT là 244 hồ sơ với số tiền thuế 1.733 tỷ đồng.

3.3.3.2. Thực trạng tuân thủ về nộp thuế của NNT

Trong giai đoạn từ năm 2018 – 2020, thực trạng tuân thủ về nộp thuế của NNT đã được cải thiện theo chiều hướng tích cực qua từng năm (Bảng 3.9). Trong đó: Năm 2018, Cục Thuế đã ban hành thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp gửi NNT được 134.915 lượt thông báo, ban hành 1.233 quyết định cưỡng chế với số tiền bị cưỡng chế là 900 tỷ đồng, trong đó bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản là 981 quyết định với số tiền thuế cưỡng chế là 389 tỷ đồng, bằng biện pháp thông báo hoá đơn không còn giá trị sử dụng là 252 quyết định với số tiền thuế cưỡng chế là 511 tỷ đồng. Cùng với đó, thực hiện công khai

thông tin các DN chây ỳ, không chấp hành pháp luật thuế trên các phương tiện thông tin đại chúng là 6.590 lượt người nợ thuế. Thành lập đoàn liên ngành thực hiện kiểm tra 52 DN nợ đọng thuế lớn, đôn đốc các DN nộp NSNN với số tiền thuế trên 60 tỷ đồng. Mặt khác, tính đến hết ngày 31/12/2018, tổng nợ thuế toàn ngành là 1.054 tỷ đồng; trong đó, nợ có khả năng thu là 487 tỷ đồng, giảm 114 tỷ đồng so với thời điểm ngày 31/12/2017, chiếm 4,96% trên tổng thu. Đây là năm đầu tiên tỷ lệ nợ thuế có khả năng thu trên tổng thu NSNN đạt dưới 5%, đáp ứng yêu cầu được Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế giao. Mặc dù vậy, chỉ có 04/11 đơn vị có nợ giảm dưới 5%; có 08/11 đơn vị giảm nợ so với thời điểm ngày 31/12/2017. Đối với khu vực ngoài quốc doanh, nợ thuế đến hết ngày 31/12/2018 là 760 tỷ đồng, trong đó nợ đọng có khả năng thu là 262 tỷ đồng; nợ đọng thuế ngoài quốc doanh có khả năng thu của 08/11 đơn vị đã giảm so với thời điểm ngày 31/12/2017. Trong năm 2019, Cục Thuế đã ban hành thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp gửi NNT được 147.386 lượt thông báo; ban hành 2.594 quyết định cưỡng chế, trong đó bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản là 2.141 quyết định, bằng biện pháp thông báo hoá đơn không còn giá trị sử dụng là 453 quyết định; thực hiện công khai thông tin các DN chây ỳ, không chấp hành pháp luật thuế trên website ngành thuế, đài phát thanh và truyền hình tính là 9.591 lượt người nợ thuế. Tuy nhiên, do một số DN gặp nhiều khó khăn về tài chính nên việc thực hiện nghĩa vụ tài chính với NSNN chưa được cao. Tính đến thời điểm ngày 31/12/2019, tổng nợ thuế toàn ngành là 1.110 tỷ đồng; trong đó, nợ có khả năng thu là 468,3 tỷ đồng, bằng 3,8% so với tổng thu NSNN trên địa bàn. Đây là năm thứ hai Cục Thuế có tỷ lệ nợ có khả năng thu trên tổng thu nhỏ hơn 5%, trong đó có 04/9 đơn vị đạt tỷ lệ nhỏ hơn 5%. Nợ có khả năng thu đã giảm 19,2 tỷ đồng (tương ứng 3,9%) so với thời điểm ngày 31/12/2018. Đối với khu vực ngoài quốc doanh, nợ thuế đến ngày 31/12/2019 là 797,2 tỷ đồng (chiếm 71,8% trong tổng nợ), trong đó nợ đọng có khả năng thu 204,9 tỷ đồng (chiếm 43,7% trong tổng nợ có khả năng thu) giảm 28 tỷ đồng (tương ứng giảm 12%) so với

thời điểm ngày 31/12/2018; nợ đọng thuế ngoài quốc doanh có khả năng thu của 05/09 đơn vị giảm so với thời điểm ngày 31/12/2018. Năm 2020, Cục Thuế ban hành thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp được 22.898 lượt thông báo đến NNT nợ thuế; ban hành 2.119 quyết định cưỡng chế, trong đó bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản là 1.738 quyết định cưỡng chế, bằng biện pháp hóa đơn không còn giá trị sử dụng là 381 quyết định; thực hiện công khai thông tin các DN chây ỳ, không chấp hành pháp luật thuế trên các phương tiện thông tin đại chúng là 12.666 lượt người nợ thuế. Tính đến ngày 31/12/2020, tổng nợ thuế toàn tỉnh là 750,7 tỷ đồng, giảm 32% so với thời điểm ngày 31/12/2019. Tổng số nợ thuế giảm là do trong năm 2020 thực hiện khoan nợ, xóa nợ theo Nghị quyết 94/2019/QH14 nên nợ khó thu ước giảm 422 tỷ đồng so với thời điểm ngày 31/12/2019; nợ có khả năng thu ước đạt 532,4 tỷ đồng bằng 4,06% so với tổng thu NSNN trên địa bàn. Ngoài ra, thực hiện Nghị quyết số 94/2019/QH14, Thông tư số 69/2020/TT-BTC trong năm 2020 đã khoan nợ cho 1.586 NNT với số thuế khoan là 501 tỷ đồng.

Bảng 3.9. Đánh giá tuân thủ về nộp thuế của NNT

DVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu	2018	2019	2020
Tổng nợ thuế toàn ngành (lũy kế)	1.054	1.110	1.050
Số thực hiện thu của toàn ngành	9.887	12.273	13.099
Tỷ lệ nợ thuế với số thực hiện thu của ngành thuế	10,6%	9%	8%

Nguồn: Cục Thuế tỉnh Hưng Yên

Ngoài ra, tính đến hết tháng 6/2021, Cục Thuế đã ban hành thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp được 434.547 lượt thông báo đến NNT nợ thuế; ban hành 891 quyết định cưỡng chế với số tiền bị cưỡng chế là 475,9 tỷ đồng, trong đó bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản là 739 quyết định với số tiền thuế

cưỡng chế là 350,3 tỷ đồng, bằng biện pháp thông báo hoá đơn không còn giá trị sử dụng là 152 quyết định với số tiền thuế cưỡng chế là 125,6 tỷ đồng; thực hiện công khai thông tin các DN chây ỳ, không chấp hành pháp luật thuế trên các phương tiện thông tin đại chúng là 7.776 lượt người nợ thuế. Tuy nhiên, do một số DN gặp nhiều khó khăn về tài chính nên việc thực hiện nghĩa vụ tài chính với NSNN chưa được cao. Tính đến thời điểm 30/6/2021, ước tổng số tiền thuế nợ toàn tỉnh là 1.248 tỷ đồng, tăng 197 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2020. Số nợ tăng chủ yếu tập trung vào nhóm nợ có khả năng thu (tăng 212,7 tỷ đồng so với 31/12/2020).

3.3.3.3. Thực trạng tuân thủ quy định về hóa đơn, chứng từ kế toán của NNT

Trong giai đoạn từ năm 2018 - 2020, việc tuân thủ các quy định về hóa đơn, chứng từ kế toán của NNT chưa được cải thiện nhiều. Điều này được thể hiện qua số thuế truy thu bình quân một cuộc thanh tra, kiểm tra vẫn chưa giảm và được trình bày trên Bảng 3.10.

Bảng 3.10. Đánh giá tuân thủ quy định về hóa đơn, chứng từ kế toán của NNT

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2018	2019	2020
Số thuế truy thu bình quân 1 cuộc thanh tra	1,166	0,163	0,285
Số thuế truy thu bình quân 1 cuộc kiểm tra	0,023	0,051	0,050

Nguồn: Cục Thuế tỉnh Hưng Yên

Năm 2018, Cục Thuế hoàn thành kết quả thanh tra tại 940 cuộc thanh tra và kiểm tra, đạt 102% kế hoạch (trong đó thanh tra là 97/90 cuộc, đạt 108% kế hoạch; kiểm tra là 843/834 cuộc, đạt 101% kế hoạch), số tiền truy thu 133 tỷ đồng, số tiền xử phạt 51,6 tỷ đồng, số giảm lỗ 222,2 tỷ đồng, số giảm khấu trừ 10 tỷ đồng, trong đó: (i) Chi cục Thuế khu vực, Chi cục Thuế các huyện, thị xã: hoàn thành được 726 cuộc, đạt 101% kế hoạch, số tiền đã truy thu được 17,8 tỷ đồng,

xử phạt được 8,2 tỷ đồng, số giảm lỗ 147,3 tỷ đồng, số giảm khấu trừ 7 tỷ đồng; (ii) Các phòng thuộc Văn phòng Cục: thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra hoàn thành được 214 cuộc, đạt 104,4% kế hoạch; đã truy thu được 115,2 tỷ đồng, xử phạt được 43,4 tỷ đồng, giảm lỗ 75 tỷ đồng, giảm khấu trừ 3 tỷ đồng. Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra năm 2018 được trình bày trên Bảng 3.11.

Bảng 3.11. Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra năm 2018

ĐVT: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch được giao (cuộc)	Thực hiện kiểm tra, thanh tra					Tỷ lệ % hoàn thành KH
			Số cuộc hoàn thành	Số tiền truy thu, truy hoàn	Số tiền xử phạt	Số giảm lỗ	Số giảm khấu trừ	
A	B	1	2	3	4	5	6	7= 2/1
I	Kiểm tra	834	843	19,8	9	158,5	7,3	101
II	Thanh tra	90	97	113,2	42,6	63,7	2,7	108
III	Tổng cộng	924	940	132	51,6	222,2	10	102

Nguồn: Cục Thuế tỉnh Hưng Yên

Năm 2019, thanh tra kiểm tra hoàn thành được 848 cuộc, đạt 103% kế hoạch (trong đó thanh tra là 93/90 cuộc, đạt 103,3% kế hoạch; kiểm tra là 755/733 cuộc, đạt 103% kế hoạch), số tiền truy thu 53,4 tỷ đồng, số tiền xử phạt 24,1 tỷ đồng, số giảm lỗ 199,5 tỷ đồng, số giảm khấu trừ 24,8 tỷ đồng, trong đó: (i) Chi cục Thuế khu vực, Chi cục Thuế các huyện, thị xã: hoàn thành được 582 cuộc, đạt 103,4% kế hoạch, số tiền đã truy thu được 16,2 tỷ đồng, xử phạt được 6,5 tỷ đồng, số giảm lỗ 90,8 tỷ đồng, số giảm khấu trừ 5,7 tỷ đồng; (ii) Các phòng thuộc Văn phòng Cục: thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra hoàn thành được 266 cuộc, đạt 102,3% kế hoạch; đã truy thu được 37,2 tỷ đồng, xử phạt được 17,5 tỷ đồng, giảm lỗ 108,6 tỷ đồng, giảm khấu trừ 19,1 tỷ đồng. Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra năm 2019 được trình bày trên Bảng 3.12.

Bảng 3.12. Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra năm 2019*ĐVT: Tỷ đồng*

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch được giao (cuộc)	Thực hiện kiểm tra, thanh tra					Tỷ lệ % hoàn thành KH
			Số cuộc hoàn thành	Số tiền truy thu, ấn định và truy hoàn	Số tiền xử phạt	Số giảm lỗ	Số giảm khấu trừ	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=2/1
I	Thanh tra	90	93	15,1	7,5	76,6	11,6	103
II	Kiểm tra	733	755	38,3	16,6	122,9	13,2	103
III	Tổng cộng	823	848	53,4	24,1	199,5	24,8	103

Nguồn: Cục Thuế tỉnh Hưng Yên

Năm 2020, Cục Thuế được giao kế hoạch thanh tra, kiểm tra 849 cuộc, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên kế hoạch thanh tra, kiểm tra được điều chỉnh giảm xuống còn 726 cuộc. Kết quả thực hiện thanh tra, kiểm tra trong năm được 806 cuộc, đạt 111% kế hoạch. Qua thanh tra kiểm tra, đã truy thu, truy hoàn được 53 tỷ đồng, xử phạt 19,9 tỷ đồng, giảm lỗ 192,5 tỷ đồng, giảm khấu trừ 16,3 tỷ đồng, trong đó: thanh tra đã thực hiện 55/50 cuộc, đạt 110% kế hoạch; truy thu 15,7 tỷ đồng, xử phạt 6,8 tỷ đồng, giảm lỗ 18,7 tỷ đồng, giảm khấu trừ 8,7 tỷ đồng; kết quả kiểm tra tại trụ sở NNT được 751/676 cuộc, đạt 111,1% kế hoạch; số thuế truy thu 37,3 tỷ đồng, xử phạt 13,1 tỷ đồng, giảm lỗ 173,8 tỷ đồng, giảm khấu trừ 7,6 tỷ đồng. Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra năm 2020 được trình bày trên Bảng 3.13.

Bảng 3.13. Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra năm 2020*ĐVT: Tỷ đồng*

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch được giao (cuộc)	Thực hiện kiểm tra, thanh tra					Tỷ lệ % hoàn thành KH
			Số cuộc hoàn thành	Số tiền truy thu, ấn định và truy hoàn	Số tiền xử phạt	Số giảm lỗ	Số giảm khấu trừ	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=2/1
I	Thanh tra	50	55	15,7	6,8	18,7	8,7	110
II	Kiểm tra	676	751	37,3	13,1	173,8	7,6	111
III	Tổng cộng	726	806	53	19,9	192,5	16,3	111

Nguồn: Cục Thuế tỉnh Hưng Yên

Ngoài ra, trong 6 tháng đầu năm 2021, Cục Thuế được giao kế hoạch thanh tra 52 cuộc và kiểm tra 967 cuộc. Tuy nhiên, những tháng đầu năm 2021 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên công tác thanh tra, kiểm tra thuế phải tạm dừng để thực hiện theo quy định về phòng dịch nên kế hoạch thanh tra, kiểm tra triển khai bị chậm, số thuế truy thu, xử phạt không nhiều. Tính đến hết tháng 6/2021, mới hoàn thành được 7 cuộc thanh tra, đạt 13,5% kế hoạch và hoàn thành 277 cuộc kiểm tra, đạt 28,6% kế hoạch. Qua thanh tra, kiểm tra, đã truy thu, truy hoàn được 9,5 tỷ đồng, xử phạt 4,8 tỷ đồng, giảm lỗ 47,5 tỷ đồng, giảm khấu trừ 973 triệu đồng, không xử lý hoàn 6,5 tỷ đồng.

3.4. Thực trạng tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên từ đánh giá của doanh nghiệp (NNT)

Theo quy định của pháp luật về thuế, DNVVN với tư cách là đối tượng nộp thuế, có nghĩa vụ tuân thủ những nội dung được quy định trong Luật quản lý thuế (chủ yếu bao gồm: đăng ký, kê khai, nộp thuế, cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến hồ sơ nộp thuế). Khi DN hoàn thành các nghĩa vụ về thuế theo quy định, DN mới được xem là tuân thủ theo pháp luật về thuế. Để tìm hiểu về đánh giá chung của NNT tại các DNVVN về thực trạng tuân thủ thuế, nhóm tác giả tiến hành phỏng vấn, khảo sát trực tiếp Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và kế toán thuế tại 125 DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, trong đó: 45 DN quy mô siêu nhỏ, 50 DN quy mô nhỏ, và 30 DN quy mô vừa. Kết quả cụ thể như sau:

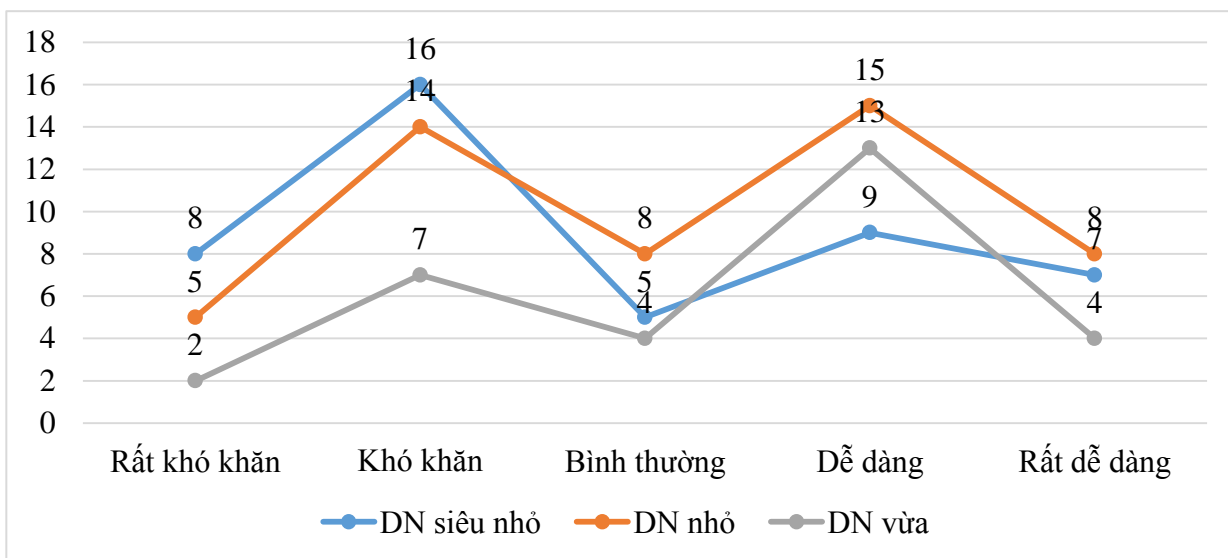
3.4.1. Đánh giá của NNT về công tác quản lý thuế, quy định của pháp luật thuế

3.4.1.1. Về chính sách thuế

Nhìn chung, đa số DN quy mô vừa khảo sát đều cho rằng chính sách thuế hiện nay dễ tiếp cận và dễ thực hiện, cụ thể: 17/30 chiếm 56,6% DN vừa đánh giá việc tiếp cận và thực hiện các văn bản chính sách thuế là thuận lợi. Mặc dù vậy, qua khảo sát cũng ghi nhận một tỷ lệ đáng kể DN gặp khó khăn trong tiếp cận và thực hiện các văn bản chính sách thuế, cụ thể: có 24/45 chiếm 53,3% DN quy mô siêu nhỏ và 19/50 chiếm 38% DN quy mô nhỏ đánh giá chính sách thuế mặc dù

đã dễ tiếp cận hơn trước đây nhưng vẫn gặp khó khăn trong quá trình thực hiện. Việc khó khăn trong quá trình thực hiện được các DN lý giải rằng, hiện nay có quá nhiều quy định về thuế, và các hướng dẫn về thuế vẫn còn chông chéo. Song song với đó, vẫn còn tồn tại sự khác biệt đáng kể giữa chuẩn mực, chế độ kế toán với các quy định về thuế dẫn đến khó khăn cho đội ngũ kế toán trong quá trình thực hiện. Hơn nữa, tại các DN VVN đội ngũ nhân lực về kế toán với số lượng ít, trình độ chuyên môn chưa cao, đặc biệt đội ngũ kế toán tại các DN siêu nhỏ luôn bận rộn bởi ngoài việc đảm nhiệm công việc kế toán còn phải đảm nhiệm thêm một số công việc khác hoặc làm công tác kế toán tại các DN khác. Điều này dẫn đến đội ngũ kế toán tại các DN này không thể cập nhật kịp các quy định mới ban hành. Mặt khác, hiện nay việc ứng dụng CNTT đã giúp DN có thể tìm kiếm và tiếp cận khá dễ dàng các quy định, chính sách về thuế. Tuy nhiên, DN vẫn gặp phải những khó khăn nhất định trong việc nắm bắt các chính sách thuế bởi có nhiều quy định mới, các quy định thường xuyên thay đổi, các hướng dẫn chưa chi tiết, nhiều từ ngữ khó hiểu, dễ gây nhầm lẫn. Do vậy, các DN VVN gặp khó khăn trong việc thực thi các quyền, nghĩa vụ thuế của mình. Ý kiến của NNT về chính sách thuế hiện nay được trình bày trên Biểu đồ 3.3.

Biểu đồ 3.3. Đánh giá của NNT về chính sách thuế hiện nay



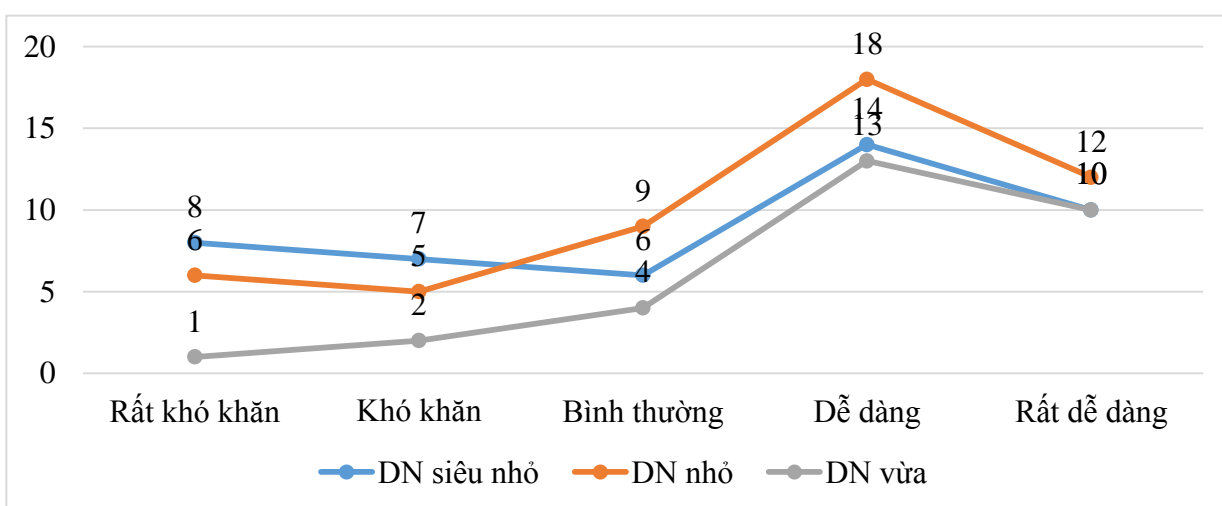
Nguồn: Kết quả khảo sát

3.4.1.2. Về thủ tục hành chính thuế

Trong thời gian qua, ngành thuế đạt được những thành tựu đáng kể về cải cách TTHC và hiện đại hóa công tác quản lý thuế, điều này đã tạo luồng sinh khí mới cho cộng đồng DN. Mặc dù vậy, qua khảo sát vẫn còn một số DNVVN đánh giá trong quá trình thực thi pháp luật thuế vẫn còn xảy ra hiện tượng NNT không nhận được sự hợp tác, hỗ trợ kịp thời và giải thích thỏa đáng từ CQT, chi phí tuân thủ còn cao, chưa tạo thuận lợi tối đa cho NNT. Khi phân loại theo quy mô DN, kết quả cho thấy xu hướng quy mô DN càng lớn càng ít gặp phiền hà với các TTHC thuế. Cụ thể: có 23/30 chiếm 76,6% các DN quy mô vừa đánh giá các TTHC thuế là thông thoáng và tạo điều kiện thuận lợi cho DN, có 10% các DN loại này cho rằng TTHC thuế vẫn còn gây khó khăn cho DN. Đối với các DN quy mô nhỏ, có 30/50 chiếm 60% các DN đánh giá các TTHC thuế hiện nay tạo điều kiện thuận lợi cho DN, có 11/50 chiếm 22% DN loại này đánh giá TTHC thuế vẫn còn gây khó khăn cho các DN khi thực hiện nghĩa vụ thuế. Đối với các DN quy mô siêu nhỏ, có 33,4% DN đánh giá các TTHC thuế gây khó khăn cho các DN, mặc dù vậy, có 24/45 DN (chiếm 53,3%) cho rằng các TTHC thuế tạo điều kiện cho DN dễ dàng thực hiện nghĩa vụ thuế. Như vậy, kết quả khảo sát cho thấy các DN quy mô vừa đa phần đều nhận định các TTHC tạo điều kiện thuận lợi cho DN trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước. Trong khi, các DN siêu nhỏ cho rằng các TTHC về thuế còn phức tạp, gây khó khăn cho DN trong quá trình thực thi các quyền và nghĩa vụ thuế. Vấn đề này có thể được giải thích, trong các DN quy mô vừa nguồn nhân lực của bộ phận kế toán khá đầy đủ, có trình độ chuyên môn và được phân công chuyên trách rõ ràng nên độ chuyên nghiệp cao hơn tại các DN nhỏ và siêu nhỏ. Tại các DN nhỏ và siêu nhỏ, để tiết kiệm chi phí các DN này thường thuê ít kế toán và mỗi kế toán phải kiêm nhiệm nhiều công việc khác nhau, đôi khi còn có hiện tượng một kế toán làm cho nhiều DN, vì vậy, khối lượng công việc của kế toán nhiều dẫn đến các TTHC thuế cũng tăng lên theo khối lượng công việc. Ngoài ra, các phần mềm

hỗ trợ kê khai thuế liên tục cập nhật phiên bản mới, các biểu mẫu thuế thay đổi, thời gian giải quyết các thủ tục dài gây mất thời gian và DN phải bỏ thêm chi phí. Vẫn còn xảy ra hiện tượng một số cán bộ công chức thuế không yêu cầu chỉnh sửa hoặc bổ sung giấy tờ luôn một lần mà kéo dài nhiều lần, DN liên tục bị yêu cầu cung cấp thêm giấy tờ mới khiến cho DN phải đi lại nhiều lần, gây mệt mỏi và căng thẳng cho DN. Đánh giá của doanh nghiệp về thủ tục hành chính thuế được thể hiện trên Biểu đồ 3.4.

Biểu đồ 3.4. Đánh giá của doanh nghiệp về thủ tục hành chính thuế



Nguồn: Kết quả khảo sát

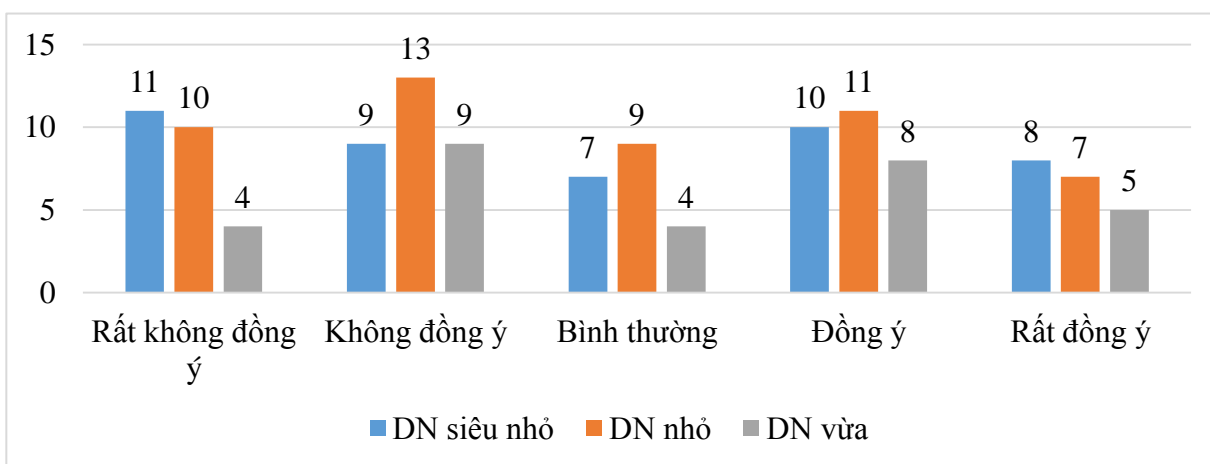
3.4.1.3. Về công tác thanh tra, kiểm tra thuế

Trong những năm qua, ngành thuế đã đưa ra nhiều biện pháp nâng cao chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra thuế, trong đó tập trung thanh tra, kiểm tra đối với các cơ sở kinh doanh có dấu hiệu rủi ro cao về thuế; thanh tra, kiểm tra 100% hồ sơ sau hoàn có số thuế hoàn lớn; thanh tra các DN có giao dịch liên kết, có dấu hiệu chuyển giá; thanh, kiểm tra về công tác quản lý sử dụng hóa đơn nhằm ngăn chặn kịp thời hành vi sử dụng bất hợp pháp hóa đơn nhằm trốn thuế, gian lận thuế;...Kết quả khảo sát cho thấy, nhiều DN cho rằng công tác thanh tra, kiểm tra được thực hiện thường xuyên sẽ phát hiện kịp thời các sai phạm, do vậy công tác này là cần thiết nhưng nếu lạm dụng sẽ khiến DN khó khăn trong kinh doanh và tăng chi phí tuân thủ. Cụ thể: có 49/125 DN chiếm 39,2% DN khảo sát đồng ý

rằng công tác thanh tra, kiểm tra thuế được thực hiện thường xuyên sẽ kịp thời phát hiện ra các sai phạm, trong đó: có 18/45 DN quy mô siêu nhỏ, 18/50 DN quy mô nhỏ và 13/30 DN quy mô vừa đồng ý với nhận định nêu trên. Ở khía cạnh khác, một số DNVVN cho rằng nếu các cuộc thanh tra, kiểm tra chặt chẽ, kỹ lưỡng tại những DN có rủi ro cao sẽ góp phần nâng cao tính tuân thủ pháp luật của NNT và xây dựng môi trường kinh doanh bình đẳng. Tuy nhiên, để công tác thanh, kiểm tra thuế theo phương pháp quản lý rủi ro đạt hiệu quả cao đòi hỏi CQT phải xây dựng được cơ sở dữ liệu về thuế, xác định chính xác đối tượng rủi ro cao, hạn chế thanh tra đối với đối tượng rủi ro thấp và thanh tra đối với đối tượng không có dấu hiệu rủi ro hoặc tuân thủ tốt nghĩa vụ thuế.

Bên cạnh những ý kiến đồng ý, kết quả khảo sát cũng ghi nhận các ý kiến không đồng tình với nhận định nêu trên, cụ thể: có 46/125 DN chiếm 44,8% DN khảo sát không đồng ý. Các DN cho rằng hoạt động thanh tra, kiểm tra có thể làm DN e ngại nhưng nếu DN đã có ý định gian lận thì họ sẽ có nhiều cách để hợp lý hóa việc gian lận của mình. Ngoài ra, một số DN được khảo sát còn nêu lên thực trạng hiện nay trong lĩnh vực thanh tra, kiểm tra, đó là ngoài thanh tra, kiểm tra của CQT, DN còn có thêm các đoàn thanh tra, kiểm tra trong các lĩnh vực khác, làm tốn kém thời gian, chi phí của DN. Đánh giá về hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra thuế được thể hiện trên Biểu đồ 3.5.

Biểu đồ 3.5. Đánh giá về hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra thuế

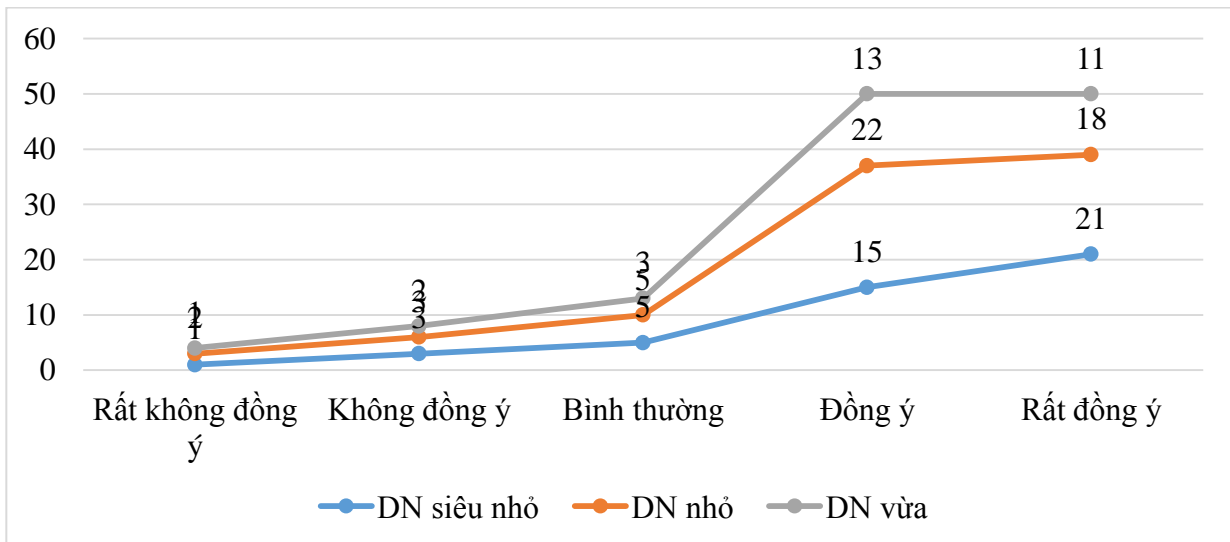


Nguồn: Kết quả khảo sát

3.4.1.4. Các hình thức xử phạt và mức xử phạt

Trong thời gian qua có thể nhận thấy các hành vi gian lận thuế ngày càng gia tăng và phức tạp. Các hành vi như thành lập DN để bán hóa đơn, sử dụng hóa đơn bất hợp pháp, kê khai, khấu trừ thuế GTGT, hạch toán chi phí... diễn ra khá nghiêm trọng với mức độ ngày càng tinh vi dưới nhiều hình thức khác nhau, gây thất thu cho NSNN, tạo sự bất bình đẳng trong cộng đồng các DN. Đứng trên phương diện NNT, có 100/125 DN chiếm 80% số DN được khảo sát cho rằng các hình thức xử phạt và mức xử phạt hiện nay là hợp lý. Trong khi, có 12/125 DN chiếm 9,6% số DN được khảo sát cho rằng, mức xử phạt mặc dù đã tăng nhưng chưa đủ sức răn đe vì thực tế nếu có cơ hội gian lận thuế, nhiều DN vẫn thực hiện. Đánh giá các hình thức xử phạt và mức xử phạt vi phạm thuế trình bày trên Biểu đồ 3.6.

Biểu đồ 3.6. Đánh giá các hình thức xử phạt và mức xử phạt vi phạm thuế



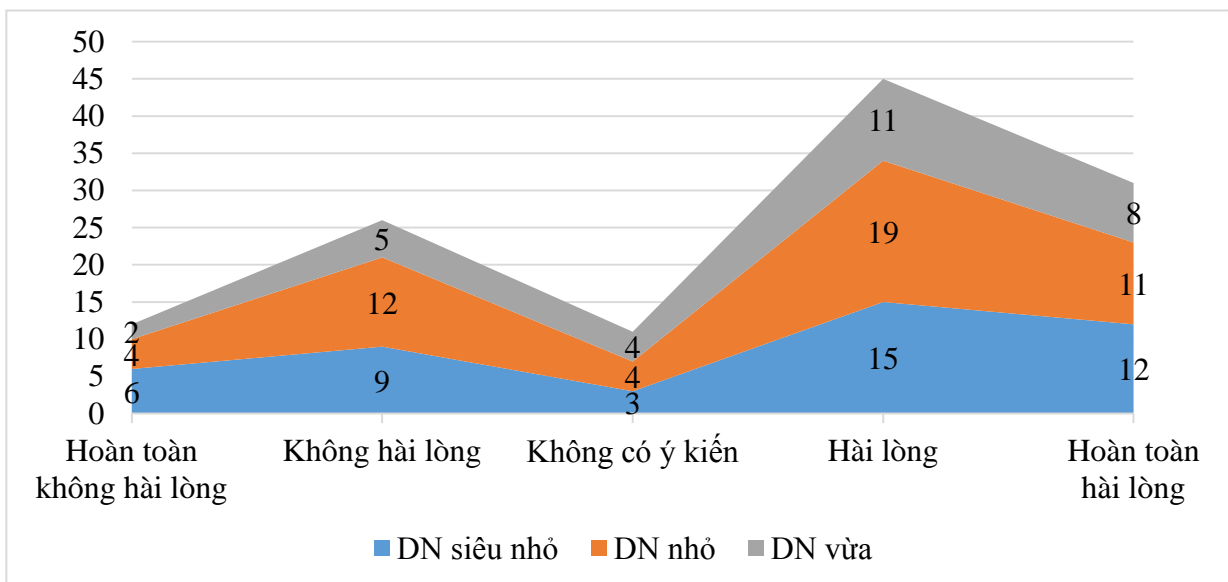
Nguồn: Kết quả khảo sát

3.4.1.5. Mức độ hài lòng về công tác tuyên truyền, hỗ trợ NNT

Trong thời gian qua, CQT luôn chú trọng, quan tâm và đẩy mạnh công tác tuyên truyền phổ biến các chính sách thuế mới, các chủ trương chính sách về cải cách TTHC, tháo gỡ khó khăn cho NTT, các DN dưới nhiều hình thức đa dạng, phong phú như: đăng tin, bài, ảnh trên các báo, tạp chí và trang web của ngành; tuyên truyền thông qua thư điện tử, thư giấy, điện thoại, phát thanh, truyền hình và cung cấp văn bản, ấn phẩm, tờ rơi tuyên truyền pháp luật thuế... Tuy nhiên, kết

qua khảo sát các DNVVN có xu hướng khá đối lập trong đánh giá mức độ hài lòng đối với công tác tuyên truyền, hỗ trợ NNT của CQT, cụ thể: có 76/125 DN khảo sát cho biết họ hài lòng và hoàn toàn hài lòng với công tác tuyên truyền, hỗ trợ của CQT, trong đó đánh giá mức độ hài lòng của các DN (siêu nhỏ, nhỏ và vừa) đều chiếm trên 60% số DN. Điều này cho thấy, các DNVVN được khảo sát đa phần đánh giá cao công tác tuyên truyền, hỗ trợ NNT của CQT. Mặc dù vậy, vẫn còn 38/125 DN không hài lòng đối với hoạt động này, trong đó các DN siêu nhỏ, nhỏ không hài lòng chiếm tỷ lệ cao hơn các DN vừa. Lý do mà DN đưa ra là mặc dù hoạt động tuyên truyền đã được ngành thuế đẩy mạnh, tuy vậy, các nội dung tuyên truyền còn chung chung, chưa trọng tâm. Các văn bản hướng dẫn, tuyên truyền chưa đưa ra các ví dụ cụ thể để hướng dẫn NNT, các tài liệu tuyên truyền còn thiếu nội dung, việc trả lời các vướng mắc cho NNT vẫn còn dựa vào kinh nghiệm của công chức thuế. Các hình thức tuyên truyền còn chưa phong phú, một số hình thức tuyên truyền như: facebook, zalo,.. tuy đã thực hiện nhưng chưa được phổ biến rộng rãi. Đánh giá mức độ hài lòng về công tác tuyên truyền, hỗ trợ NNT được trình bày trên Biểu đồ 3.7.

Biểu đồ 3.7. Đánh giá về mức độ hài lòng trong công tác tuyên truyền, hỗ trợ NNT

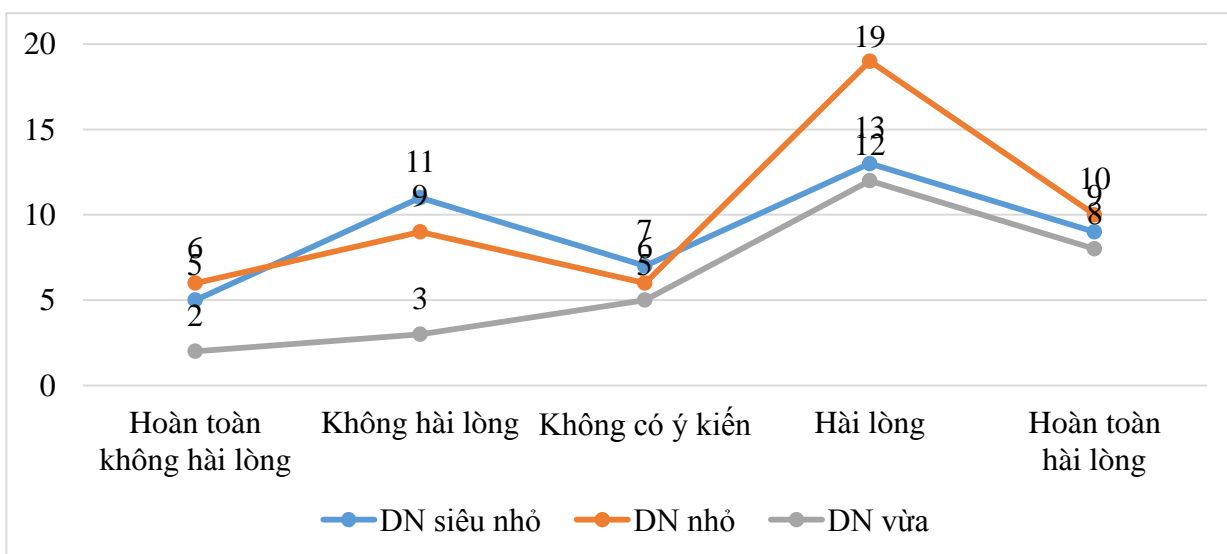


Nguồn: Kết quả khảo sát

3.4.1.6. Sự phục vụ của công chức thuế

Khảo sát cũng ghi nhận sự đánh giá của DN với tác phong, chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp của công chức thuế. Theo đó, các DN quy mô vừa đánh giá tích cực nhất về sự phục vụ của công chức thuế, cụ thể: có 20/30 DN chiếm 66,7% số DN hài lòng, còn lại 16,7% DN không hài lòng với sự phục vụ của công chức thuế. Tương tự, các DN nhỏ cũng đánh giá tích cực về sự phục vụ của công chức thuế, có 29/50 DN chiếm 58% số DN loại này hài lòng, còn lại 15/50 DN chiếm 30% số DN không hài lòng với sự phục vụ của công chức thuế. Tuy nhiên, đối với các DN siêu nhỏ dường như vẫn có đánh giá khắt khe hơn về sự phục vụ của công chức thuế, cụ thể: chỉ có 48,9% số DN cho biết họ hài lòng với sự phục vụ của công chức thuế trong khi tỷ lệ không hài lòng chiếm 34,5%. Như vậy, kết quả khảo sát cho thấy, thái độ, tác phong phục vụ của công chức ngành thuế Hưng Yên đã có sự cải thiện rõ rệt. Trình độ chuyên môn, kỹ năng trong giải quyết công việc cũng được nâng cao theo hướng chuyên sâu, chuyên nghiệp và được các DN ghi nhận. Đánh giá sự hài lòng của NNT với công chức thuế được trình bày trên Biểu đồ 3.8.

Biểu đồ 3.8. Đánh giá sự hài lòng của NNT với công chức thuế



Nguồn: Kết quả khảo sát

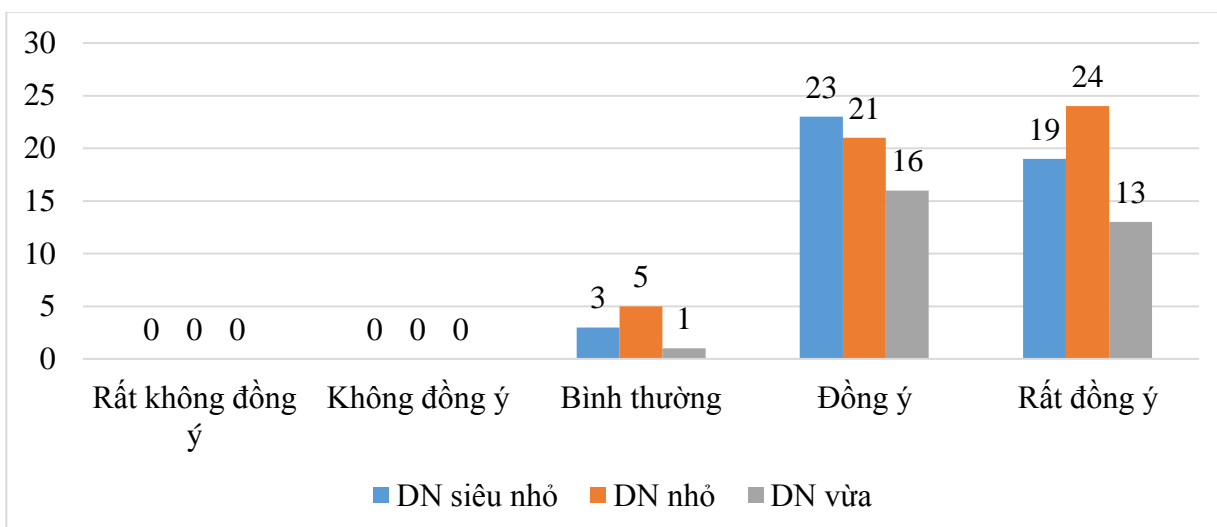
3.4.2. Thực trạng về tuân thủ thuế tại các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Theo số liệu của Cục Thuế có thể nhận thấy tình hình tuân thủ thuế của NNT trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua đã được cải thiện đáng kể. Điều này được thể hiện qua việc khai thuế của NNT các năm từ 2018 đến tháng 6/2021 đạt tỷ lệ khá cao, tỷ lệ nộp hồ sơ khai thuế đúng hạn đạt từ 95% trở lên, tỷ lệ DN đăng ký kê khai thuế qua mạng, nộp thuế điện tử đều đạt 99% tổng số DN đang hoạt động, tỷ lệ hồ sơ khai thuế đã nộp đều đạt trên 98%. Do đó, để làm rõ hơn về cảm nhận của người nộp thuế đối với việc tuân thủ thuế, đề tài tiến hành phân tích dữ liệu khảo sát tại 125 DNVVN về tuân thủ thuế thông qua công tác đăng ký thuế, kê khai, tính thuế, nộp thuế, và tuân thủ các quy định về hóa đơn, chứng từ kế toán. Ngoài ra, để đánh giá cảm nhận về tính tuân thủ thuế, từng nhân tố đến tính tuân thủ thuế của tổng thể dữ liệu khảo sát (700 NNT), đề tài sử dụng phân tích thống kê mô tả để xem xét đánh giá của NNT được trình bày tại mục 4.7.1 trong chương 4.

3.4.2.1. Về công tác đăng ký thuế

Theo kết quả khảo sát tại các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (Biểu đồ 3.9), có 116/125 DN chiếm 92,8% số DNVVN đồng ý tuân thủ các nội dung về công tác đăng ký thuế, có 09/125 DN chiếm 7,2% số DN lựa chọn ở mức bình thường, còn lại không có DN nào lựa chọn không đồng ý tuân thủ các nội dung về đăng ký thuế. Trong đó, các DN siêu nhỏ lựa chọn đồng ý tuân thủ đăng ký chiếm 93,3% số DN này; các DN nhỏ chiếm 90% số DN; các DN vừa chiếm 96,6%. Nhìn chung kết quả khảo sát cho thấy phần lớn các DNVVN được khảo sát trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đều lựa chọn đồng ý tuân thủ về công tác đăng ký thuế.

Biểu đồ 3.9. Đánh giá của NNT về công tác đăng ký thuế



Nguồn: Kết quả khảo sát

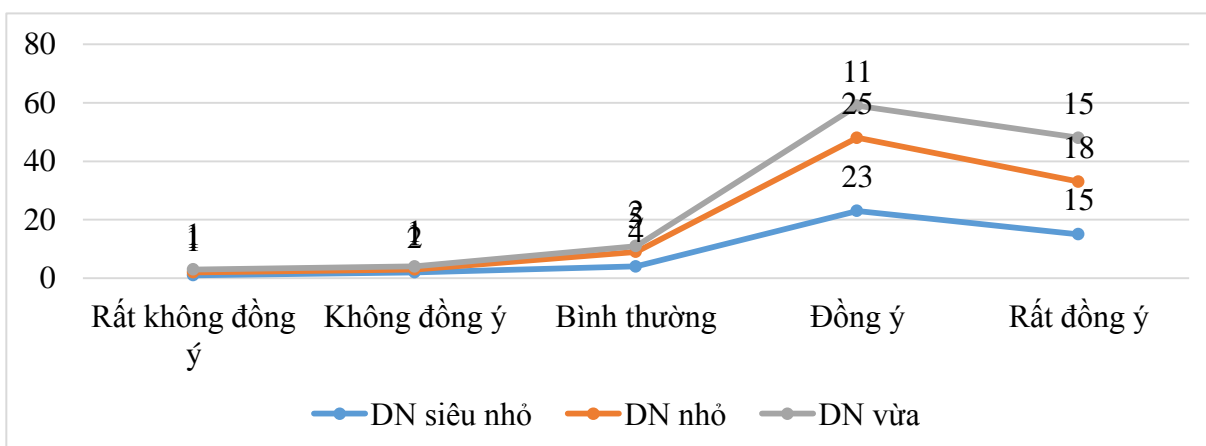
3.4.2.2. Về công tác kê khai thuế và tính thuế

Kết quả khảo sát các DN VVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên trình bày tại Biểu đồ 3.10 cho thấy, có 107/125 DN chiếm 85,6% số DN VVN tự đánh giá tuân thủ các nội dung của pháp luật về kê khai và tính thuế. Điều này cho thấy đa phần các DN VVN được khảo sát đều lựa chọn đồng ý tuân thủ theo pháp luật thuế, trong đó có 84,4% DN siêu nhỏ, 86% DN nhỏ, 86,7% DN vừa đồng ý tuân thủ việc kê khai thuế và tính thuế theo quy định.

Mặt khác, để đánh giá thực trạng tuân thủ kê khai thuế của các DN VVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Trong quá trình khảo sát, nhóm tác giả cũng đưa ra một số câu hỏi để phỏng vấn NNT để đánh giá tuân thủ thuế kê khai thuế của các DN hiện nay thế nào, cụ thể: DN ông/bà có thực hiện kê khai thuế theo quy định không? DN ông/bà có kê khai thuế đúng hạn không? DN ông/bà có gặp khó khăn gì khi tìm hiểu các quy định khi kê khai thuế không?

Kết quả cho thấy, nhìn chung phần lớn các DN được hỏi đều trả lời DN của họ kê khai thuế đúng hạn theo quy định của pháp luật và không gặp nhiều khó khăn trong việc kê khai.

Biểu đồ 3.10. Đánh giá của NNT về công tác đăng ký, kê khai thuế

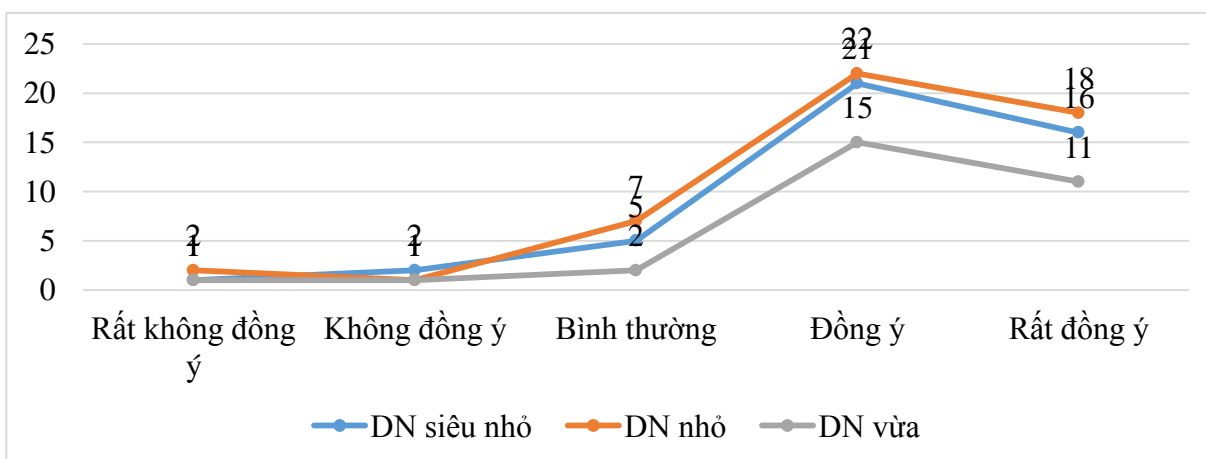


Nguồn: Kết quả khảo sát

3.4.2.3. Về công tác nộp thuế đầy đủ, chính xác

Kết quả khảo sát các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (Biểu đồ 3.11) cho thấy, có 103/125 DN chiếm 82,4% số DNVVN lựa chọn đồng ý tuân thủ các nội dung về nộp thuế đầy đủ, có 14/125 DN chiếm 11,2% số DNVVN lựa chọn ở mức bình thường, còn lại 08 DN chiếm 6,4% lựa chọn chưa tuân thủ đầy đủ các nội dung về nộp thuế. Trong đó, các DN siêu nhỏ lựa chọn đồng ý tuân thủ nộp thuế đầy đủ chiếm 82,22%, các DN nhỏ chiếm 80%, các DN vừa chiếm 86,67%. Nhìn chung, kết quả này cho thấy phần lớn DNVVN được khảo sát trên địa bàn tỉnh Hưng Yên thực hiện tốt về công tác tuân thủ nộp thuế.

Biểu đồ 3.11. Đánh giá của NNT về công tác nộp thuế



Nguồn: Kết quả khảo sát

Mặt khác, để tìm hiểu về thực trạng tuân thủ thanh toán thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, nhóm tác giả đã tiến hành phỏng vấn NNT dựa trên một số câu hỏi sau:

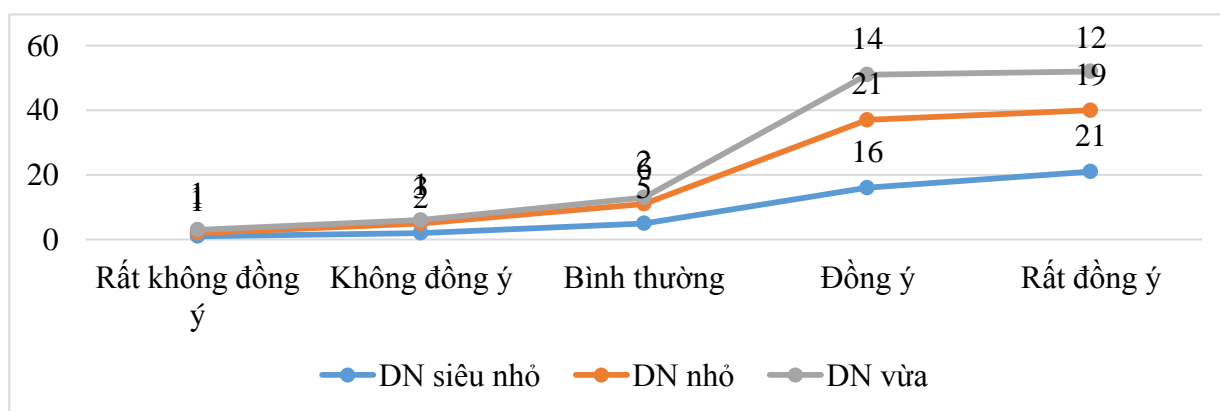
1. DN ông/bà có thanh toán tiền thuế đúng hạn không?
2. DN ông/bà có thanh toán tiền nợ thuế đúng hạn không?
3. DN ông/bà đã từng bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế chưa?

Kết quả phỏng vấn cho thấy, đa số các DN được phỏng vấn đều thực hiện thanh toán tiền thuế, tiền nợ thuế đúng hạn, cụ thể 110/125 DN được phỏng vấn cho biết chưa bao giờ nợ tiền thuế, 11/125 DN trả lời có chậm nộp tiền thuế nhưng sau đó đã thanh toán cả tiền thuế và tiền phạt chậm nộp, 04 DN cho biết vẫn còn nợ tiền thuế.

3.4.2.4. Về công tác tuân thủ các quy định về hóa đơn, chứng từ kế toán

Kết quả khảo sát các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (Biểu đồ 3.12) cho thấy, có 103/125 DN chiếm 82,4% số DNVVN lựa chọn đồng ý tuân thủ các quy định về hóa đơn, chứng từ kế toán, có 13/125 DN chiếm 8% số DN lựa chọn ở mức bình thường, còn lại 09 DN chiếm 7,2% lựa chọn chưa tuân thủ đầy đủ các quy định về hóa đơn, chứng từ kế toán. Trong đó, các DN siêu nhỏ lựa chọn đồng ý tuân thủ nộp thuế các quy định về hóa đơn, chứng từ kế toán chiếm 82,2%, DN nhỏ chiếm 80%, DN vừa chiếm 86,67%. Như vậy, kết quả này cho thấy phần lớn các DNVVN được khảo sát đều tự đánh giá tuân thủ các quy định về hóa đơn, chứng từ kế toán.

Biểu đồ 3.12. Đánh giá về tuân thủ các quy định về hóa đơn, chứng từ kế toán



Nguồn: Kết quả khảo sát

3.5. Đánh giá chung về thực trạng tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Công tác quản lý thuế của CQT tại Hưng Yên trong thời gian qua đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Điều này được minh chứng qua số liệu tổng thu NSNN của ngành thuế Hưng Yên hàng năm vẫn đạt mức cao, vượt dự toán được giao và năm sau luôn cao hơn năm trước. Mặc dù vậy, bên cạnh những kết quả đạt được, ngành Thuế vẫn phải đối mặt không ít khó khăn và hạn chế nhất định trong quá trình thực thi nhiệm vụ quản lý thuế. Điển hình trong tổng thu NSNN thì thu tiền sử dụng đất vẫn chiếm tỷ lệ lớn. Dựa vào các phân tích, đánh giá về thực trạng tuân thủ thuế của NNT theo số liệu của Cục Thuế và dữ liệu từ khảo sát các DNVVN tại địa bàn Hưng Yên nêu trên, có thể rút ra một số nhận xét chủ yếu về vấn đề này như sau:

3.5.1. Về công tác quản lý thuế

3.5.1.1. Tình hình chung về công tác quản lý thuế

Thực hiện nhiệm vụ do Bộ Tài chính, HĐND tỉnh giao, Cục Thuế xây dựng kế hoạch và chỉ tiêu phấn đấu tăng thu cao hơn so với yêu cầu đặt ra giao cho các đơn vị trong ngành. Đồng thời, phát động các phong trào thi đua và ký kết giao ước thi đua hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao để các đơn vị chủ động, tích cực khai thác nguồn thu. Để đạt được các mục tiêu tăng thu, Cục Thuế triển khai nhiều giải pháp đồng bộ, thực hiện rà soát, đánh giá các khoản thu, sắc thuế để giao dự toán tới từng đơn vị. Cùng với đó, chỉ đạo các đơn vị chủ động, tích cực tham mưu cho cấp uỷ, chính quyền địa phương các giải pháp chống thất thu, khai thác nguồn thu và tháo gỡ kịp thời các khó khăn, vướng mắc, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho NNT hoạt động SXKD và thực hiện nghĩa vụ với ngân sách; các đơn vị trong ngành quyết liệt tổ chức triển khai đồng bộ nhóm các giải pháp thu như: thực hiện hiệu quả các giải pháp quản lý thu, chủ động bám sát diễn biến tình hình SXKD, tình trạng của DN để tham mưu với các cấp thẩm quyền của địa phương trong công tác chỉ đạo điều hành thu NSNN trên địa bàn. Ngoài ra, Cục

Thuế thường xuyên phối hợp với các cấp, các ngành và Ban chỉ đạo đơn đốc thu nộp của tỉnh, các huyện, thành phố, thị xã, quyết liệt thực hiện các giải pháp chống thất thu và đơn đốc thu nộp NSNN. Tập trung đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra các DN có rủi ro cao về thuế như các DN kinh doanh bất động sản, chuyển nhượng dự án, chuyển nhượng vốn, sau hoàn thuế và các lĩnh vực ưu đãi thuế... để có các biện pháp xử lý nghiêm các DN cố tình trốn tránh nghĩa vụ thuế, trục lợi từ các chính sách hỗ trợ của Nhà nước. Quyết liệt thực hiện các biện pháp quản lý thu nợ, thực hiện nghiêm quy trình quản lý nợ, cưỡng chế nợ thuế, phân đầu giảm tỷ lệ nợ thuế trên địa bàn theo chỉ tiêu giao của Tổng cục Thuế. Chú trọng cải cách, đơn giản hoá TTHC thuế; tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong đội ngũ cán bộ, công chức; ngăn chặn và xử lý nghiêm trường hợp phát hiện gây những phiền hà cho người dân và DN khi thực thi công vụ...

3.5.1.2. Một số kết quả đạt được

Trong thời gian qua, Cục Thuế luôn nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và UBND tỉnh cùng với sự nỗ lực của cán bộ, công chức toàn ngành quyết tâm, quyết liệt triển khai đồng bộ các biện pháp kiểm soát chặt chẽ nguồn thu, khai thác nguồn thu mới, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chống thất thu, tích cực thu hồi nợ đọng, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho NNT thực hiện nghĩa vụ với NSNN. Công tác quản lý thuế đã đạt được những kết quả tích cực và khả quan, cụ thể như sau:

3.5.1.2.1. Kết quả một số công tác quản lý thuế

Công tác chỉ đạo, điều hành thu: Trên cơ sở số giao dự toán phân đầu, dự toán của Tổng cục Thuế, Cục Thuế đã thực hiện rà soát, đánh giá các khoản thu, sắc thuế để giao dự toán tới từng đơn vị. Đồng thời, chỉ đạo các đơn vị chủ động, tích cực tham mưu cho cấp uỷ, chính quyền địa phương nhiều giải pháp chống thất thu, khai thác nguồn thu và tháo gỡ kịp thời các khó khăn, vướng mắc, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho NNT hoạt động SXKD và thực hiện nghĩa vụ với

ngân sách. Các đơn vị trong ngành bám sát sự chỉ đạo, điều hành theo các Nghị quyết của Chính phủ. Tổ chức thực hiện đồng bộ và có hiệu quả các Chỉ thị của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Quyết định của UBND tỉnh trong việc tăng cường công tác quản lý thu NSNN trên địa bàn tỉnh. Các chỉ thị của Chủ tịch UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý thuế, thu hồi nợ đọng thuế, công tác quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh xăng, dầu trên địa bàn tỉnh.

Bên cạnh đó, Cục Thuế thực hiện quyết liệt các nhóm giải pháp theo kết luận của Tổng cục trưởng Tổng Cục thuế như: tổ chức thực hiện kịp thời các chính sách hỗ trợ của Chính phủ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, tạo điều kiện cho NNT vượt qua khó khăn do dịch Covid-19 để ổn định sản xuất và nuôi dưỡng nguồn thu, đảm bảo thực hiện đúng tinh thần của Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 9/4/2020, số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020, Nghị định số 41/2020/NĐ-CP của Chính phủ. Đẩy mạnh cải cách hành chính thuế, hệ thống CNTT thông suốt 24/7 nhằm hỗ trợ kịp thời cho NNT thực hiện các thủ tục thuế điện tử. Tích cực đôn đốc thu nợ, kiên quyết cưỡng chế thu hồi nợ thuế đối với những DN chây ì, lợi dụng chính sách cố tình khai sai đối tượng được gia hạn để trục lợi tiền thuế, trốn thuế. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện kỷ cương, kỷ luật, không để xảy ra tình trạng những nhiễu, vi phạm kỷ cương, kỷ luật công vụ.

Ngoài ra, Cục Thuế chỉ đạo các đơn vị bám sát sự chỉ đạo, điều hành tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ, theo đó, Cục Thuế đã tổ chức rà soát, đánh giá các khoản thu, sắc thuế, đồng thời chỉ đạo các đơn vị chủ động, tích cực thực hiện giải pháp chống thất thu, khai thác nguồn thu và tháo gỡ kịp thời các khó khăn, vướng mắc, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho NNT hoạt động SXKD và thực hiện nghĩa vụ với ngân sách.

Công tác tuyên truyền, hỗ trợ: Cục Thuế không ngừng cải tiến các hình thức tuyên truyền, hỗ trợ nhằm nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, hỗ trợ với mục tiêu giải đáp mọi vướng mắc về chính sách thuế của NNT một cách kịp thời và chính xác nhất. Trong giai đoạn bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 do

không thực hiện được chương trình hỗ trợ trực tiếp quyết toán thuế cho NNT, Cục Thuế tăng cường tổ chức các chương trình hỗ trợ quyết toán thuế bằng các hình thức điện tử, đã giải đáp kịp thời mọi vướng mắc cho NNT khi thực hiện nghĩa vụ với NSNN và các thủ tục về thuế; qua đó, đã tạo sự đồng thuận, đánh giá cao công tác hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi của CQT đối với NNT.

Công tác thanh tra, kiểm tra: Tiếp tục đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra trên địa bàn, đảm bảo nguyên tắc tránh chồng chéo, trùng lặp với kế hoạch của CQT cấp trên và cơ quan chức năng khác theo quy định. Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp thuế tại DN kết hợp với việc kiểm tra sử dụng hóa đơn nhằm kịp thời phát hiện việc sử dụng hóa đơn không hợp pháp của DN, qua đó xử lý vi phạm về hóa đơn, về thuế theo quy định. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra hoàn thuế GTGT, thực hiện đánh giá, phân loại rủi ro hồ sơ hoàn thuế để thực hiện thanh tra, kiểm tra đối với các hồ sơ xác định có rủi ro cao. Rà soát, phân loại các trường hợp NNT rủi ro về hoàn thuế GTGT để thực hiện giám sát trọng điểm trong công tác quản lý thuế, quản lý hoàn thuế GTGT, thanh tra, kiểm tra hoàn thuế GTGT. Phối hợp với các cơ quan Hải quan, Công an, Ngân hàng...để quản lý, xác minh nguồn gốc cũng như các giao dịch phát sinh của hàng hóa...

Công tác kê khai, kế toán thuế: thường xuyên rà soát để quản lý NNT theo đúng quy định của Luật Quản lý thuế, đảm bảo NNT có hoạt động SXKD và các cá nhân nộp thuế TNCN đều được cấp MST. Các trường hợp ngừng, nghỉ kinh doanh, bỏ trốn, mất tích đều được xử lý theo đúng quy định. Đôn đốc các DN nộp hồ sơ khai thuế đúng hạn, rà soát và gửi thông báo kịp thời, xử lý đúng quy định đối với NNT chậm nộp hồ sơ khai thuế. Tích cực đôn đốc, hướng dẫn các DN kê khai thuế qua mạng, nộp thuế điện tử; tỷ lệ DN đăng ký kê khai thuế qua mạng, nộp thuế điện tử, rà soát và đôn đốc số lượng DN còn lại thực hiện đăng ký nộp thuế điện tử. Thực hiện tốt công tác hoàn thuế điện tử, giám sát hoàn thuế GTGT tự động và quản lý chặt chẽ chi hoàn thuế.

Công tác quản lý và đôn đốc thu nợ thuế: công tác quản lý nợ thuế, thu hồi nợ thuế đã được CQT các cấp quan tâm, chú trọng triển khai. Cục Thuế đã thực hiện giao chỉ tiêu thu nợ cho từng đơn vị, từng cán bộ theo chỉ đạo của Tổng cục Thuế và thường xuyên đôn đốc các đơn vị tích cực thu nợ bằng các biện pháp theo đúng quy định. Thực hiện ban hành thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp đến NNT nợ thuế. Ban hành quyết định cưỡng chế với số tiền bị cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, biện pháp thông báo hoá đơn không còn giá trị sử dụng. Thực hiện công khai thông tin các DN chây ỳ, không chấp hành pháp luật thuế trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Công tác tổ chức, cán bộ: duy trì và tổ chức triển khai thực hiện các quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức bộ máy của CQT và chế độ quản lý công chức thuế: tuyển dụng, nâng lương, nâng ngạch, miễn nhiệm, điều động, kỷ luật, hưu trí, thôi việc... trong toàn Cục Thuế theo quy định của Nhà nước, của ngành và phân cấp quản lý. Thực hiện phát động thi đua và ký giao ước thi đua trong toàn ngành thuế. Xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hằng năm cho cán bộ, công chức thuộc Cục Thuế theo hướng dẫn của Tổng cục Thuế. Phối hợp với Tổng cục Thuế và các đơn vị ngoài ngành thuế xây dựng tài liệu đào tạo và tổ chức các khoá bồi dưỡng theo quy định của Tổng cục.

Công tác tin học: hệ thống, hạ tầng truyền thông luôn đảm bảo hoạt động an toàn, bảo mật, thông suốt, các sự cố được kiểm tra phối hợp, khắc phục kịp thời. Triển khai tốt các ứng dụng của ngành đảm bảo đúng quy định, kế hoạch của Tổng cục Thuế. Tiếp tục phối hợp tốt với các đơn vị liên quan để triển khai ứng dụng hóa đơn điện tử và ứng dụng Quản lý văn bản trên địa bàn toàn tỉnh.

Công tác văn thư: Cục Thuế đã tổ chức tập huấn sử dụng ứng dụng văn bản điện tử cho toàn bộ công chức Văn phòng Cục và đại diện các Chi cục Thuế khu vực. Đến nay, đã triển khai hệ thống văn bản điện tử đến toàn bộ công chức tại Văn phòng Cục và đầu mối văn thư của các Chi cục Thuế khu vực. Tuy nhiên do phần mềm mới đi vào hoạt động nên còn chưa cập nhật kịp thời được tất cả thông

tin, dẫn đến tình trạng còn bị lỗi khi sử dụng.

Công tác quản lý tài chính, tài sản và đầu tư XD CB: được thực hiện theo đúng quy định theo các văn bản của Nhà nước và của ngành, đã đảm bảo nâng cao đời sống cho cán bộ công chức ngành thuế và nâng cao hiệu quả các hoạt động chuyên môn tại đơn vị.

3.5.1.2.2. Kết quả thực hiện công tác cải cách thủ tục hành chính thuế

Thực hiện tốt cơ chế “một cửa”; phối hợp với cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan công an thực hiện tốt cơ chế “một cửa liên thông”, “một cửa điện tử” trong việc cấp đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế, chứng nhận con dấu cho DN; liên thông với cơ quan tài nguyên môi trường giải quyết các hồ sơ thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai,... Bên cạnh đó, Cục Thuế ứng dụng CNTT hỗ trợ NNT thực hiện các thủ tục thuế nhằm tạo thuận lợi và giảm chi phí cho NNT. Thống nhất áp dụng MST giữa cơ quan hải quan và CQT, mã số đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế còn một mã số DN theo cơ chế một cửa liên thông, thực hiện cấp MST tự động, duy trì thời gian cấp MST chỉ còn 1 ngày,... Triển khai thực hiện công tác hiện đại hóa công tác kê khai thuế qua mạng Internet, nộp thuế điện tử, hệ thống quản lý thuế tập trung (TMS),... Tích cực tuyên truyền, động viên các DN trên địa bàn thực hiện khai thuế quan mạng, nộp thuế điện tử. Tích cực vận động, hướng dẫn NNT sử dụng hoá đơn điện tử. Vận hành thông suốt hệ thống quản lý thuế tập trung TMS trong toàn ngành. Hệ thống, hạ tầng truyền thông luôn đảm bảo hoạt động an toàn, bảo mật, thông suốt, các sự cố được kiểm tra, phối hợp khắc phục kịp thời. Phối hợp tốt với các đơn vị liên quan kiểm tra, giám sát hệ thống mạng nội bộ (LAN), triển khai tốt các ứng dụng của ngành đảm bảo đúng kế hoạch của Tổng cục Thuế. Các vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai, sử dụng ứng dụng được phối hợp kiểm tra và xử lý kịp thời. Phối hợp triển khai tốt việc kê khai, nộp thuế điện tử cho NNT.

3.5.1.3. Một số tồn tại, hạn chế của công tác quản lý thuế

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, công tác quản lý thuế của Cục

Thuế trong thời gian qua vẫn còn một số khó khăn, hạn chế như sau:

Một là, nhiệm vụ thu NSNN vẫn gặp nhiều khó khăn do dịch bệnh Covid-19 kéo dài, diễn biến khó lường đã ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của các DN và hộ kinh doanh, trong đó nhiều DN hoạt động cầm chừng, thu hẹp sản xuất hoặc đóng cửa. Bên cạnh đó, một số chính sách như Luật phòng, chống tác hại của rượu, bia số 44/2019/QH14, Nghị định 100/2019/NĐ-CP và Nghị định số 41/2020/NĐ-CP của Chính phủ,... đã ảnh hưởng đến kết quả SXKD của các DN trên địa bàn. Kết quả thu ngân sách chưa đạt tiến độ dự toán HĐND tỉnh; các khoản thu, sắc thuế chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu NSNN đạt thấp, trong điều kiện Hưng Yên là tỉnh tự cân đối thu - chi ngân sách nên ảnh hưởng rất lớn đến nhiệm vụ chi ngân sách của tỉnh .

Hai là, các khoản nợ khó thu ngày càng tăng cao (chiếm tỷ lệ 51,3% trong tổng số nợ), chưa có phương án xử lý dứt điểm theo Nghị quyết số 94/2019/QH14 của Quốc hội về việc khoan nợ tiền thuế, xoá nợ tiền phạt, tiền chậm nộp đối với NNT không còn khả năng nộp NSNN. Nợ có khả năng thu vẫn rất cao, công tác quản lý nợ có lúc, có nơi còn thiếu quyết liệt. Bên cạnh đó, biện pháp cưỡng chế nợ thuế còn chưa đủ mạnh nên chưa kịp thời thu đủ số nợ vào ngân sách.

Ba là, việc quản lý thuế đối với cá nhân kinh doanh tại một số Chi cục Thuế còn nhiều hạn chế; vẫn còn tình trạng hộ kinh doanh đang hoạt động chưa đưa vào quản lý hoặc mức doanh thu khoán chưa phù hợp với tình hình thực tế, dẫn đến số hộ lập bộ, số thuế lập bộ thấp hơn nhiều so với thực tế cũng như dự toán được giao, vẫn còn tình trạng bỏ sót số lượng cá nhân chưa quản lý và bỏ sót doanh thu tính thuế.

Bốn là, Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật thuế và hỗ trợ người nộp thuế vẫn còn thụ động, thiếu sáng tạo. Các hình thức tuyên truyền, hỗ trợ NNT vẫn chưa đa dạng, phong phú.

Năm là, thái độ, tinh thần trách nhiệm, tính chủ động và tác phong làm việc của một số cán bộ, công chức có lúc, có nơi còn yếu, chưa chấp hành đúng nội

quy, kỷ cương, kỷ luật của cơ quan.

3.5.2. Về thực trạng tuân thủ thuế của các DNVVN

3.5.2.1. Những ưu điểm về tuân thủ thuế của các DNVVN

Thứ nhất, nhận thức về nghĩa vụ thuế của NNT, trong đó có DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đã có những chuyển biến rõ rệt theo hướng tích cực và tính tuân thủ thuế được cải thiện đáng kể. Để có được sự tuân thủ kịp thời, đầy đủ các quy định của pháp luật thuế, trước hết NNT phải hiểu rõ và nắm được các trách nhiệm và nghĩa vụ của mình trong việc tuân thủ pháp luật thuế. Trong thời gian qua, thông qua các biện pháp tuyên truyền, hỗ trợ và cải cách TTHC của CQT có thể nhận thấy, kiến thức về thuế của NNT đã được nâng lên rõ rệt, từ đó giúp NNT nhận thức được vai trò quan trọng của thuế cũng như việc tuân thủ pháp luật thuế đối với nguồn thu NSNN và phát triển kinh tế - xã hội. NNT đã hiểu được rằng, chính sách thuế là một trong những chính sách quan trọng của Nhà nước hướng tới các mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội; nộp thuế là quyền lợi và nghĩa vụ của mỗi NNT.

Thứ hai, sự tuân thủ về đăng ký, kê khai, báo cáo và nộp thuế của NNT/DNVVN theo quy định của pháp luật thuế đã có những chuyển biến theo chiều hướng tích cực. NNT đã có ý thức chấp hành các quy định về pháp luật thuế tốt hơn, điều này đồng nghĩa với sự tuân thủ thuế của NNT ngày càng được nâng cao. Điều này được thể hiện qua các tiêu chí định lượng (số liệu từ cơ quan thuế) và định tính (dữ liệu từ khảo sát NNT/DNVVN) trình bày ở phần trên. Cụ thể là:

- Về tuân thủ nghĩa vụ đăng ký thuế: Mức độ tuân thủ nghĩa vụ đăng ký thuế đã có chuyển biến tích cực trong giai đoạn qua, đặc biệt là trong những năm gần đây. Phần lớn các doanh nghiệp nhỏ và vừa được khảo sát trên địa bàn Hưng Yên đều lựa chọn đồng ý tuân thủ về công tác đăng ký thuế.

- Về tuân thủ nghĩa vụ kê khai thuế, báo cáo thuế: Xét trên tổng thể, việc tuân thủ trong thực hiện khai thuế, báo cáo thuế của NNT trên địa bàn tỉnh Hưng

Yên trong thời gian qua đã có sự cải thiện đáng kể. Điều này được thể hiện qua số lượng tờ khai phải nộp, đã nộp, nộp đúng hạn đã tăng lên cả về mặt số lượng và chất lượng thể hiện ý thức chấp hành kê khai thuế của NNT được nâng lên rõ rệt. Mặt khác, thông qua việc khảo sát tại các DNVVN cũng cho thấy phần lớn NNT đều đồng ý tuân thủ nghĩa vụ kê khai thuế, báo cáo thuế. Như vậy có thể thấy, việc tuân thủ kê khai thuế của NNT, trong đó có các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên nhìn chung là khá tốt (tỷ lệ tờ khai thuế đã nộp hàng năm đều đạt trên 98%). Trong đó, tỷ lệ hồ sơ khai thuế đã nộp đúng hạn/số tờ khai thuế đã nộp cũng ghi nhận ở mức rất cao (tỷ lệ hàng năm đều đạt trên 95%) và được duy trì theo xu hướng tăng qua các năm. Ngoài ra, tỷ lệ người nộp thuế đang hoạt động sử dụng dịch vụ kê khai thuế qua mạng các năm đều đạt 99%; tỷ lệ nộp thuế điện tử các năm đều ở mức từ 95% trở lên. Số lượng DN hoàn thành đăng ký dịch vụ với ngân hàng đạt tỷ lệ khá lớn trên tổng số DN đang hoạt động. Kết quả này đạt được là do CQT đã tích cực triển khai nộp thuế điện tử qua kênh ngân hàng thương mại bằng việc phát triển kết nối tới nhiều ngân hàng thương mại.

- Về tuân thủ nộp thuế của NNT: trong thời gian qua mặc dù số nợ thuế lũy kế vẫn ở mức cao (tính đến hết năm 2020 số nợ lũy kế là 1.050 tỷ đồng), tuy nhiên mức nợ thuế của từng năm đã có xu hướng giảm. Phần lớn các khoản nợ thuế này có thể là do tác động từ tình hình khó khăn của nền kinh tế gây ra. Nhìn chung, với các biện pháp tăng cường công tác quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế là công cụ quan trọng để CQT thực hiện chức năng giám sát việc thực thi pháp luật của NNT nhằm mục đích đảm bảo tính tuân thủ tích cực của NNT sau công tác thanh tra, kiểm tra. Điều này phần nào đã góp nâng cao ý thức của NNT trong việc tuân thủ nộp thuế. Nhận định về vấn đề tuân thủ nộp thuế (thanh toán thuế) của NNT do Cục Thuế tỉnh đã được cải thiện theo chiều hướng tích cực được minh chứng qua số thuế thực hiện thu của toàn ngành tăng trưởng cao (từ 9.887 tỷ đồng năm 2018 lên 13.099 tỷ đồng năm 2020), và tỷ lệ nợ thuế với số thực hiện thu của ngành thuế giảm qua từng năm (từ 10,6% năm 2018 xuống 8%

năm 2020).

Thứ ba, tuân thủ các quy định khác của pháp luật thuế.

- Trước hết, NNT đã tuân thủ các quy định về khai thuế và nộp thuế điện tử. Đến nay, hầu hết các DN đã thực hiện khai thuế qua mạng, nộp thuế điện tử. Ngành Thuế cũng đã triển khai hệ thống quản lý thuế tập trung (TMS) và nhận được sự đồng thuận của NNT, số lượng lớn DN trên địa bàn thực hiện khai thuế qua mạng đạt tỷ lệ cao.

- Việc tuân thủ về chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ cũng có những chuyển biến nhất định. Kết quả khảo sát tại các DN/VN cho thấy, việc thực hiện chế độ kế toán, sử dụng hóa đơn, chứng từ theo quy định là khá tốt. Mặc dù không phải NNT nào cũng thực hiện đầy đủ, đúng đắn các nội dung của công tác kế toán, hóa đơn chứng từ, nhưng xét về tổng thể, số lượng NNT tuân thủ và chất lượng tuân thủ đã có những tiến bộ rõ rệt. Các vụ việc gian lận trong hóa đơn chứng từ, sổ sách kế toán đã có xu hướng giảm so với giai đoạn trước.

- NNT đã thực hiện cung cấp thông tin đầy đủ và kịp thời hơn cho CQT. Đây cũng là một tiền đề quan trọng để ngành Thuế xây dựng hệ thống thông tin, dữ liệu về NNT, phục vụ cho công tác quản lý của ngành, nhất là thực hiện kỹ thuật quản lý rủi ro, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thuế và tạo điều kiện thuận lợi cho NNT trong quá trình sản xuất, kinh doanh và tuân thủ thuế của mình.

Ngoài ra, các nội dung về chấp hành các thủ tục thuế, quyết định hành chính thuế của NNT/DNVN trong thời gian qua cũng có nhiều tiến bộ, nhất là các quyết định xử lý kết quả thanh tra, kiểm tra thuế, các quyết định cưỡng chế thuế... Điều này thể hiện rõ hơn tính hiệu lực, hiệu quả của quản lý thuế thông qua việc nâng cao tính tuân thủ thuế của NNT.

Thông qua việc phân tích, đánh giá thực trạng tuân thủ thuế và các nhận định nêu trên, đề tài tóm lược một số nguyên nhân góp phần nâng cao tính tuân thủ pháp luật thuế của NNT, DN/VN cụ thể như sau:

Một là, những nhà quản lý hoặc chủ sở hữu DNVVN hoặc những nhân sự phụ trách công tác kế toán thuế tại các DN này đã có những cải thiện đáng kể về kiến thức, nhận thức và hiểu biết các quyền, nghĩa vụ thuế và các mức phạt khi vi phạm pháp luật thuế. Do đó, các DNVVN đã chú trọng và chủ động hơn trong việc cập nhật, tìm hiểu các quy định về thuế để đảm bảo việc tuân thủ thuế của mình được tốt hơn, hạn chế tình trạng vi phạm.

Hai là, CQT đóng vai trò quan trọng đối với việc nâng cao kiến thức, sự hiểu biết về thuế của NNT/DNVVN. Thông qua công tác tuyên truyền, hỗ trợ và thường xuyên giải đáp các vướng mắc của CQT đối với NNT, đặc biệt là các DNVVN (doanh nghiệp có hiểu biết, kiến thức về thuế còn hạn chế) trong quá trình hoàn thành nghĩa vụ thuế đã giúp NNT/DNVVN nâng cao sự hiểu biết cũng như nhận thức đúng đắn về nghĩa vụ thuế. Bên cạnh đó, chất lượng dịch vụ thuế của CQT thông qua sự chuyên nghiệp của cán bộ thuế, cơ sở vật chất ngành thuế... được cải thiện đáng kể giúp NNT/DNVVN gia tăng niềm tin và sự hài lòng đối với CQT, đây là tiền đề để NNT/DNVVN gia tăng tính tuân thủ thuế.

Ba là, năng lực, nghiệp vụ và trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ công chức thuế trong quá trình thực thi nhiệm vụ quản lý thuế đã phần nào giúp việc kiểm soát quản lý nghĩa vụ thuế của NNT/DNVVN trên địa bàn đạt hiệu quả cao, qua đó hạn chế được hành vi không tuân thủ thuế của các DNVVN, đảm bảo tính tuân thủ thuế được nâng cao và chống thất thu NSNN.

Bốn là, các quy định pháp luật về thuế được sửa đổi, bổ sung phù hợp trong tình hình mới theo hướng ngày càng hoàn thiện và chặt chẽ đảm bảo phù hợp trong tình hình mới và xu hướng chung của thông lệ quốc tế. Điều này đồng nghĩa với việc cơ quan quản lý thuế có cơ sở pháp lý vững chắc để thực thi nhiệm vụ quản lý thuế đảm bảo tính hiệu lực và hiệu quả hơn. Chính điều này đã làm cho NNT/DNVVN sẽ khó có cơ hội để trốn, tránh nghĩa vụ thuế.

Năm là, việc cải cách TTHC nói chung, cải cách TTHC trong lĩnh vực thuế nói riêng theo hướng đơn giản hoá các quy định về TTHC thuế đã tạo điều kiện

thuận lợi cho NNT/DNVVN thực hiện đăng ký, kê khai thuế, nộp thuế. Điều này đã tạo điều kiện thuận lợi cho NNT/DNVVN dễ dàng hoàn thành các quy trình đăng ký, kê khai, nộp thuế; tạo tiền đề cho DNVVN tuân thủ một cách tự nguyện.

Sáu là, trong giai đoạn cuộc cách mạng công nghệ, việc chuyển đổi số cũng như nền kinh tế số đang phát triển mạnh mẽ như hiện nay, việc ứng dụng mạnh mẽ CNTT sẽ giúp NNT có thể dễ dàng tiếp cận các vấn đề liên quan đến thuế trên nền tảng số hóa. Do đó, đẩy mạnh triển khai các dịch vụ công trực tuyến và ứng dụng CNTT hiện đại trong công tác quản lý thuế, công tác hỗ trợ NNT sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho NNT/DNVVN dễ dàng tiếp cận và tuân thủ các thủ tục về thuế, qua đó các DNVVN nắm bắt được những hồ sơ, biểu mẫu, tờ khai cần thiết để hướng tới việc kê khai, nộp thuế hiệu quả nhất và thúc đẩy việc tuân thủ thuế tự nguyện.

3.5.2.2. Những hạn chế trong tuân thủ thuế của các DNVVN

Trong thời gian qua, có thể nhận thấy những kết quả đạt được trong công tác quản lý thuế nói chung, tính tuân thủ thuế của NNT nói riêng đã có những bước tiến quan trọng. Tuy nhiên, nếu xem xét, đánh giá đầy đủ và cụ thể hơn các nội dung tuân thủ thuế của NNT có thể nhận thấy, trên thực tế vẫn còn tồn tại và hạn chế nhất định trong quá trình tuân thủ thuế của NNT. Cụ thể như sau:

(1) Một số hạn chế chung trong việc tuân thủ thuế của các DNVVN

Một là, xét một cách tổng quát thì mức độ tuân thủ thuế của NNT ở Việt Nam vẫn chưa cao, tỷ lệ NNT sẵn sàng tuân thủ vẫn còn thấp, nhiều NNT chỉ tuân thủ khi được sự quan tâm, kiểm tra, giám sát của CQT. Vấn đề này xảy ra có thể do nhiều nguyên nhân khác nhau, chẳng hạn với những yêu cầu về nộp tờ khai thuế thì rất ít NNT bị vi phạm, bởi hành vi vi phạm này rất dễ bị phát hiện và xử phạt do hệ thống quản lý kê khai của CQT thời gian qua đã vận hành rất tốt, đặc biệt là với sự vận hành của hệ thống TMS. Trong khi đó, tuân thủ về tính thuế, nộp thuế của NNT vẫn chưa thực sự tốt. Điều này được thể hiện qua số thuế truy thu thông qua thanh tra, kiểm tra và tình trạng nợ thuế trong thời gian qua.

Hai là, tính tuân thủ thuế của NNT giữa những nhóm NNT và ở từng địa phương là không đồng đều và khác nhau. Tình trạng không tuân thủ và tỷ lệ vi phạm pháp luật thuế cao thường tập trung vào nhóm các DN tư nhân và hộ kinh doanh cá thể.

Ba là, vẫn còn xảy ra tình trạng NNT không tuân thủ các quy định về đăng ký thuế. Một số NNT không thực hiện kê khai đăng ký thuế, hoặc kê khai thay đổi thông tin đăng ký thuế chậm so với thời hạn quy định, không thực hiện khai báo khi thông tin đăng ký thuế thay đổi như thông báo tạm ngừng hoạt động kinh doanh, thông báo tiếp tục kinh doanh trước thời hạn. Không ít DN đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cấp MST nhưng không đi vào hoạt động, hoặc thay đổi tình hình hoạt động nhưng không đăng ký lại...

Bốn là, hiện tượng không nộp, nộp muộn hồ sơ khai thuế; hành vi khai sai, khai không đầy đủ các nội dung trong hồ sơ thuế dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn thuế. Tình trạng sai sót, nhầm lẫn trong kê khai, tính thuế hoặc không cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế vẫn còn nhiều. Số lượng NNT vi phạm về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế hoặc có nộp tờ khai thuế thì số lượng nộp chậm so với thời hạn quy định vẫn còn tiếp diễn. Ngoài ra, một bộ phận NNT chưa thực sự tự giác tính đúng, tính đủ số thuế phải nộp, họ cố tình gian lận thuế với các hành vi, thủ đoạn ngày càng tinh vi và phức tạp.

Năm là, mức độ tuân thủ về nộp thuế chưa tốt thể hiện ở tỷ lệ nợ thuế còn khá cao so với tổng thu từ thuế. Mặc dù trong thời gian qua, tại các địa phương đã có những cải thiện khá đáng kể trong quản lý và đôn đốc thu nợ thuế cũng như nâng cao tính tuân thủ thuế, tuy nhiên xét trên tổng thể, tổng số NNT còn nợ thuế và số tiền thuế nợ thời gian qua vẫn còn chiếm tỷ lệ lớn và không ngừng tăng lên qua các năm. Việc nợ thuế là khó tránh khỏi vì những rủi ro nhất định trong hoạt động SXKD của NNT như phá sản, giải thể, khó khăn về tài chính. Tình trạng cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế về thuế đối với NNT có tình chây

ỳ và không thực hiện nộp thuế vào NSNN vẫn còn tiếp tục xảy ra.

Sáu là, vấn đề tuân thủ các quy định khác của pháp luật thuế của NNT vẫn chưa được đầy đủ theo yêu cầu. Tình trạng không tuân thủ chế độ kế toán, thống kê; cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác cho CQT mặc dù đã có những tiến bộ, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra, một số NNT cố tình hạch toán kế toán sai quy định nhằm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp. Ngoài ra, tại một số DN, đặc biệt là các nhỏ và siêu nhỏ thường gặp khó khăn trong quá trình tuân thủ thuế, chi phí tuân thủ thuế cao, văn hoá tuân thủ yếu dẫn đến tính tuân thủ thuế của NTT tại các doanh nghiệp này chưa cao.

(2) Một số hạn chế cụ thể trong việc tuân thủ thuế của các DNVVN

Một là, vẫn còn trường hợp người quản lý/chủ DN lựa chọn không hoàn toàn tuân thủ theo quy định pháp luật thuế, không kê khai đúng doanh thu, chi phí, sử dụng hai sổ kế toán,... Những trường hợp này chủ yếu rơi vào các DN nhỏ, siêu nhỏ thuộc loại hình DN ngoài quốc doanh.

Hai là, số lượng DNVVN được thành lập và hoạt động trên địa bàn Hưng Yên lớn cũng là một khó khăn không nhỏ đối với CQT. Đặc biệt là các DN nhỏ và siêu nhỏ chiếm tỷ trọng lớn và cũng là đối tượng khó quản lý nhất, bởi các DN này thường không có cơ cấu nhân sự quản lý tài chính – kế toán – thuế riêng biệt nên năng lực nghiệp vụ thấp, hoặc thuê nhân sự bên ngoài để thực hiện công tác kế toán. Điều này dẫn đến nhiều DNVVN có thức tuân thủ theo quy định pháp luật về thuế chưa cao.

Ba là, khi đánh giá chi tiết về việc nghĩa vụ khai thuế, việc không hoàn thành nghĩa vụ khai thuế chủ yếu do khai sai, khai thiếu, không đúng thời hạn quy định. Nguyên nhân của hiện tượng này chủ yếu là do người làm công tác kê khai thuế chưa nắm rõ các quy định về thuế, một số quy định trong việc tính thuế còn phức tạp, nội dung không rõ ràng, cụ thể. Bên cạnh đó, vẫn còn xảy ra hiện tượng DNVVN chủ động khai sai, khai thiếu để làm giảm số thuế phải nộp.

Bốn là, liên quan đến nghĩa vụ nộp thuế, một số DNVVN cho rằng việc

không hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế chủ yếu là do khó khăn về tài chính, và đã gặp phải những rủi ro trong hoạt động SXKD. Ngoài ra, một số DN không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ khi bị xử phạt hoặc bị truy thu thuế do không đồng ý với quyết định của CQT, muốn khiếu nại kết quả thanh tra, kiểm tra.

Năm là, các DNVVN đánh giá hệ thống chính sách thuế hiện nay được cho là khá phức tạp, thiếu đồng bộ, chồng chéo, khó hiểu, có quá nhiều văn bản hướng dẫn về thuế được ban hành với cách diễn giải không thống nhất. Chính vì vậy, trong quá trình thực thi và chấp hành nghĩa vụ thuế, DN phải mất rất nhiều thời gian nghiên cứu để có thể hiểu được các quy định để không bị vi phạm pháp luật thuế. Hơn nữa, quy định về pháp luật thuế thường xuyên thay đổi để phù hợp với tình hình mới, điều này dẫn đến người làm công tác kế toán thuế gặp khó khăn do phải liên tục cập nhật để có thể hiểu rõ những quy định về thuế trong quá trình áp dụng để hoàn thành nghĩa vụ thuế. Ngoài ra, việc sửa đổi các quy định nên nhiều lúc phải điều chỉnh trong việc ghi nhận kế toán, tính thuế, do đó có thể dẫn đến những sai sót trong kê khai, nộp thuế theo quy định.

Sáu là, các DNVVN có ý kiến phản hồi việc thực thi chính sách đôi khi còn chưa thống nhất trong trường hợp các quy định không rõ ràng. Bên cạnh việc nghiên cứu, tìm hiểu pháp luật cũng như các văn bản hướng dẫn về thuế, DN còn phải tìm hiểu cách thức áp dụng để phù hợp với từng Chi cục thuế. Các DN thường phải nộp nhiều loại tờ khai, văn bản khác nhau để giải quyết cùng một thủ tục thuế (ví dụ: thủ tục thay đổi địa điểm kinh doanh, thủ tục giải thể DN đóng MST...).

Kết luận chương 3

Chương 3 của đề tài trình bày về thực trạng quản lý thuế và tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, cụ thể: Nhóm tác giả trình bày sơ lược về tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020; trình bày cơ sở pháp lý đánh giá của CQT về hoạt động tuân thủ thuế của NNT. Tiếp đó, nhóm tác giả trình bày thực trạng tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên từ số liệu của CQT Hưng Yên, từ số liệu này cho thấy các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên trong thời gian qua tuân thủ thuế khá tốt. Mặc dù vậy, kết quả ghi nhận từ phỏng vấn NNT là các DNVVN, nhóm tác giả nhận thấy trong quá trình thực thi pháp luật thuế, các DNVVN vẫn gặp phải những khó khăn, vướng mắc làm ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế. Từ thực trạng tuân thủ thuế của các DNVVN thông qua số liệu của CQT Hưng Yên, phỏng vấn NNT là các DNVVN trên địa bàn tỉnh, nhóm tác giả tổng hợp phân tích đánh giá chung về những kết quả đạt được và hạn chế, khó khăn trong việc tuân thủ thuế của các DNVVN này.

CHƯƠNG 4: NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM VỀ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÍNH TUÂN THỦ THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN

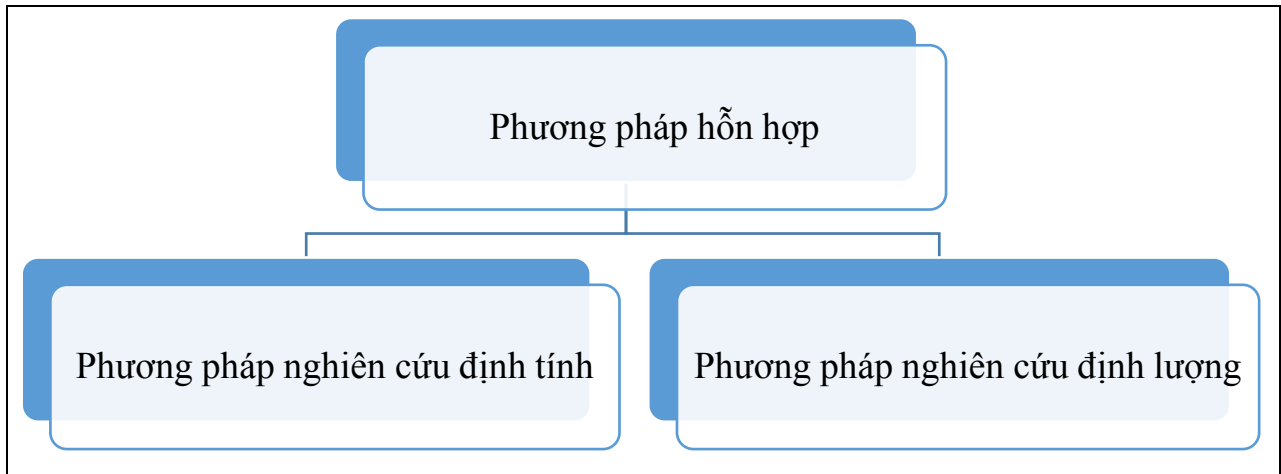
Chương 4 trình bày nghiên cứu thực nghiệm về các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Trong đó, đề tài tập trung miêu tả các phương pháp nghiên cứu được sử dụng, xây dựng quy trình nghiên cứu cũng như đề xuất sử dụng mô hình nghiên cứu định lượng. Cách tiếp cận đối tượng nghiên cứu, thu thập thông tin cũng như các bước phân tích dữ liệu sẽ được trình bày cụ thể. Phương pháp phỏng vấn, xin ý kiến các chuyên gia để nhận diện và xác định những nhân tố có ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN. Từ đó, xây dựng các giả thuyết, mô hình nghiên cứu lý thuyết và đề xuất mô hình nghiên cứu định lượng. Tiếp đến, đề tài thực hiện phân tích định lượng dữ liệu khảo sát bằng phần mềm thống kê mô tả và tiến hành bàn luận kết quả nghiên cứu.

4.1. Phương pháp nghiên cứu

4.1.1. Xác định phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp hỗn hợp, nghĩa là kết hợp giữa phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng để nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế tại các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; phương pháp hỗn hợp đã được các nhà nghiên cứu sử dụng trong các nghiên cứu khoa học xã hội, giúp khắc phục được nhược điểm của phương pháp định lượng, định tính và cho kết quả nghiên cứu có giá trị hơn (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Phương pháp hỗn hợp được sử dụng cho nghiên cứu này như sơ đồ 4.1.

Sơ đồ 4.1. Phương pháp hỗn hợp



Nguồn: Nguyễn Đình Thọ (2011)

Phương pháp nghiên cứu định tính: nghiên cứu định tính là việc tổng hợp các lý thuyết liên quan, lược khảo các nghiên cứu trước có liên quan đến nội dung nghiên cứu, đề xuất mô hình nghiên cứu, phỏng vấn thảo luận tay đôi chuyên gia, kế thừa thang đo đo lường các khái niệm. Như vậy, nghiên cứu định tính bao gồm nhiều phương pháp và công cụ khác nhau, trong đó phương pháp được sử dụng phổ biến trong các lĩnh vực kinh doanh là phương pháp GT (Grounded theory) và phương pháp tình huống (Case study method). Công cụ sử dụng phổ biến là thảo luận nhóm, thảo luận tay đôi và quan sát. Phương pháp GT là phương pháp xây dựng lý thuyết dựa vào quá trình thu thập và phân tích dữ liệu một cách có hệ thống. Phương pháp tình huống là phương pháp xây dựng lý thuyết từ dữ liệu ở dạng tình huống, đơn hoặc đa tình huống. Để thu thập dữ liệu định tính cần sử dụng dàn bài thảo luận bao gồm hai phần chính: phần giới thiệu, gạn lọc câu hỏi và phần thảo luận (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Ngoài ra, theo Krueger (1994) cách tốt nhất để điều tra một chủ đề trong bối cảnh xã hội là thông qua phỏng vấn chuyên sâu và thảo luận nhóm, vì nó khuyến khích việc chia sẻ kinh nghiệm. Những yếu tố đã nêu ra thông qua phỏng vấn và thảo luận nhóm sẽ phản hồi được các thông tin một cách cụ thể (Morgan, 1997), bởi thảo luận nhóm giúp các thành

viên trong nhóm có sự linh hoạt và tự do ngôn luận, lúc đó thì cơ hội để giải quyết những vấn đề, những trở ngại dễ dàng hơn (Silverman, 2001).

Trong đề tài này, nhóm tác giả sử dụng phương pháp GT để tìm hiểu lý luận, thu thập và phân tích dữ liệu nhằm khám phá nhân tố có tác động đến tính tuân thủ thuế dựa trên các lý thuyết nền tảng. Tiếp đến, nhóm tác giả thực hiện phỏng vấn sâu (thảo luận tay đôi) với các chuyên gia nhằm thảo luận và nhận diện các nhân tố tác động đến tính tuân thủ thuế của các DN/VN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và các thang đo tương ứng. Người tham gia phỏng vấn là những chuyên gia, nhà khoa học công tác trong lĩnh vực tài chính, lĩnh vực thuế có kinh nghiệm lâu năm và các nhà quản lý, kế toán thuế của các DN. Kết quả phỏng vấn sâu chuyên gia sẽ giúp nhóm tác giả hoàn thiện bảng câu hỏi khảo sát chính thức chuyên gia, làm cơ sở cho việc nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DN/VN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Phương pháp nghiên cứu định lượng: nghiên cứu định lượng thường được dùng để kiểm định lý thuyết khoa học dựa vào quy trình suy diễn (lý thuyết => nghiên cứu), và bao gồm hai phương pháp chính, đó là khảo sát (Survey method) và thử nghiệm (Experimentation). Trong nghiên cứu định lượng, nhà nghiên cứu dựa trên cơ sở lý thuyết để xây dựng mô hình nghiên cứu và các giả thuyết đi kèm. Tiếp theo là thu thập dữ liệu để kiểm định mô hình lý thuyết và các giả thuyết nghiên cứu đề ra. Cách thức thu thập dữ liệu được chia thành ba nhóm chính bao gồm: dữ liệu đã có sẵn, dữ liệu chưa có sẵn và dữ liệu chưa có trên thị trường. Về công cụ thu thập dữ liệu, nghiên cứu định lượng sử dụng chủ yếu là các phương pháp: phỏng vấn trực diện, phỏng vấn qua điện thoại, gửi thư và qua mạng internet. Các công cụ phân tích dữ liệu định lượng rất đa dạng và phổ biến là phương pháp thống kê, dựa vào phương sai. Vận dụng vào nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng phương pháp định lượng để kiểm định các giả thuyết, mô hình nghiên cứu đã xây dựng về ảnh hưởng của các nhân tố đến tính tuân thủ thuế của các DN thông qua dữ liệu thu thập từ khảo sát các nhà quản lý, kế toán

trường, kế toán thuế và những người có hiểu biết về lĩnh vực thuế tại các DNVTN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

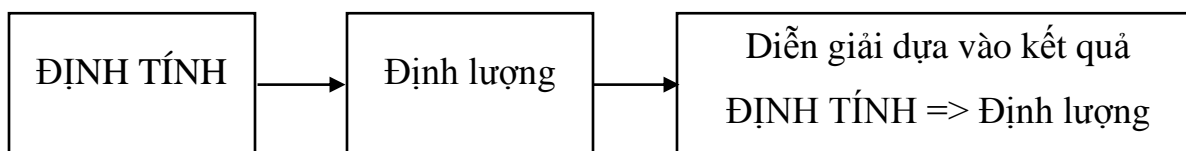
Như vậy, từ những phân tích trên cho thấy, phương pháp nghiên cứu hỗn hợp được sử dụng trong nghiên cứu này là hoàn toàn phù hợp; bởi phương pháp nghiên cứu hỗn hợp khắc phục được nhược điểm của phương pháp định lượng, định tính và cho kết quả nghiên cứu có giá trị hơn. Việc kết hợp các phương pháp, công cụ, lý thuyết, nhà nghiên cứu, địa điểm,..đều phù hợp nếu sự kết hợp đó cho kết quả phù hợp nhất. Thật vậy, phương pháp định tính sử dụng trong nghiên cứu này dựa trên các lý thuyết nền tảng, các nghiên cứu trước đây và công cụ nghiên cứu giúp xác định được các nhân tố, xây dựng các giả thuyết phản ánh ảnh hưởng của các nhân tố đến tính tuân thủ thuế của các DNVTN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Sau đó, nhóm tác giả sử dụng phương pháp định lượng để kiểm định những giả thuyết đã được xây dựng trong nghiên cứu; qua đó giúp nhóm tác giả xác định được mức độ tác động của từng nhân tố đến tính tuân thủ thuế của các DNVTN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, cũng như sự tương đồng, hoặc khác biệt của kết quả nghiên cứu này so với kết quả của các nghiên cứu trước ở các địa phương. Đồng thời, làm cơ sở cho việc hoàn thiện các giải pháp nhằm nâng cao tính tuân thủ thuế của các DNVTN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

4.1.2. Thiết kế nghiên cứu

Phương pháp hỗn hợp là một dạng thiết kế nghiên cứu để định hướng cho việc thu thập, phân tích và diễn giải dữ liệu kết hợp giữa định tính và định lượng trong một bước, nhiều bước, hay toàn bộ quá trình nghiên cứu. Việc kết hợp giữa định tính và định lượng được thể hiện ở nhiều dạng khác nhau. Thiết kế hỗn hợp được chia thành bốn nhóm chính, đó là thiết kế hỗn hợp đa phương pháp, hỗn hợp gắn kết, hỗn hợp giải thích, và hỗn hợp khám phá. Trong đó, thiết kế hỗn hợp khám phá là dạng thiết kế mà định tính là phương pháp chính nhà nghiên cứu sử dụng để khám phá hiện tượng khoa học cần nghiên cứu. Tiếp theo dùng định lượng để khẳng định kết quả định tính, ví dụ: nghiên cứu dùng phương pháp định

tính để xây dựng các giả thuyết, sau đó dùng phương pháp định lượng để kiểm định chúng (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Để giải quyết mục tiêu nghiên cứu của đề tài thông qua việc sử dụng phương pháp hỗn hợp, nhóm tác giả tiến hành thiết kế nghiên cứu theo dạng hỗn hợp khám phá. Thiết kế nghiên cứu hỗn hợp khám phá được sử dụng trong nghiên cứu như Sơ đồ 4.2.

Sơ đồ 4.2. Thiết kế nghiên cứu theo phương pháp hỗn hợp khám phá



Nguồn: Nguyễn Đình Thọ (2011)

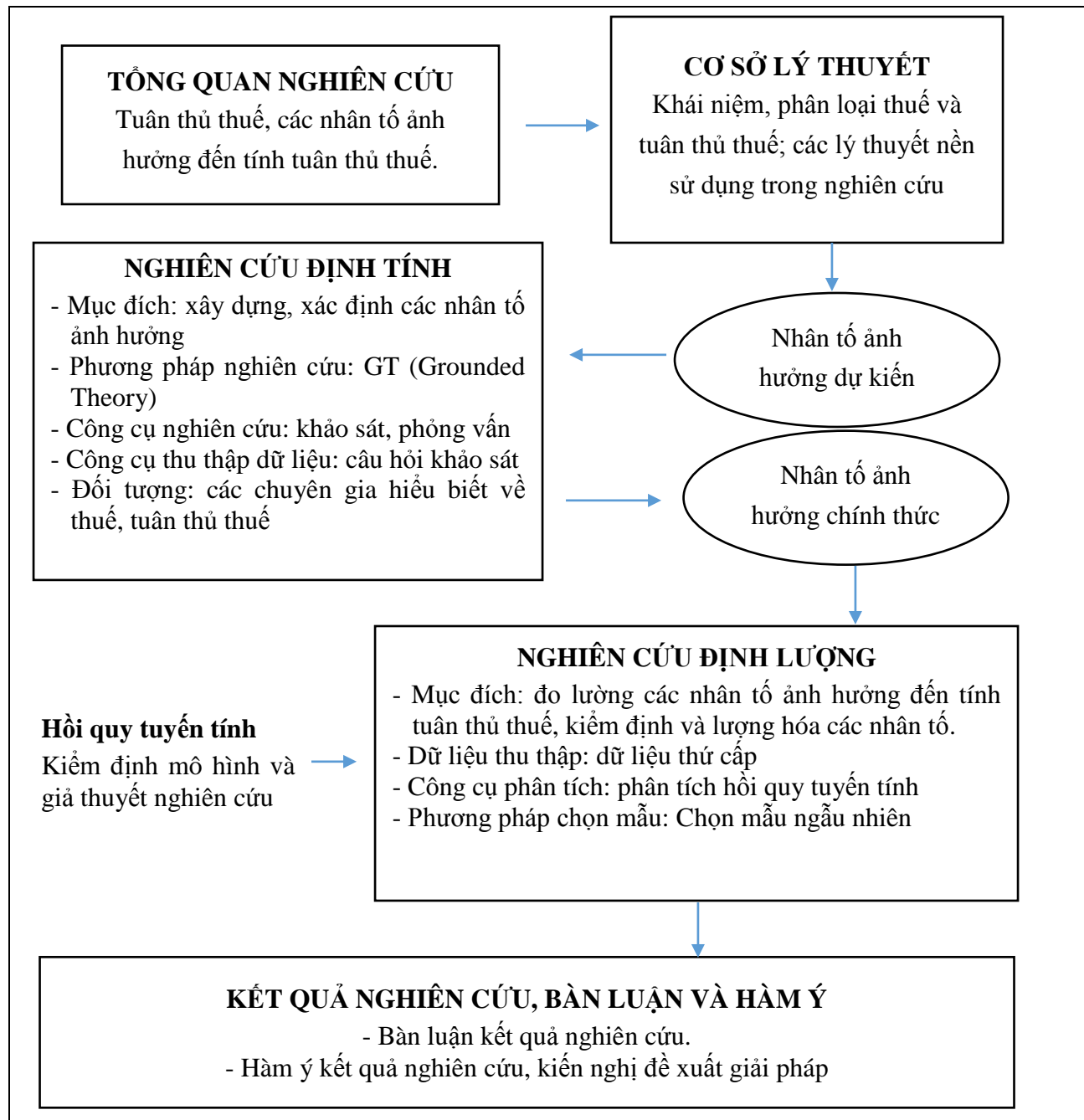
Dựa theo Sơ đồ 4.2, sau khi xác định các nhân tố tác động đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên bằng phương pháp nghiên cứu định tính, nhóm tác giả tiến hành kiểm định các giả thuyết thông qua phương pháp nghiên cứu định lượng bằng mô hình hồi quy tuyến tính. Kết quả nghiên cứu xác định được mức độ tác động của từng yếu tố đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

4.1.3. Quy trình nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu là một chuỗi các hành động diễn ra theo trình tự và gắn liền với nền tảng kiến thức cũng như các bước tư duy logic. Quy trình nghiên cứu bao gồm một chuỗi các bước tư duy và vận dụng kiến thức về phương pháp nghiên cứu, kiến thức chuyên ngành để khi tìm ra câu trả lời (Kumar, 2005). Như đã trình bày ở trên, đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, kết hợp giữa phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng để nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Do đó, đề tài xem xét một mô hình hỗn hợp phổ biến, đó là kết hợp về phương pháp với quy trình: định tính để xây dựng lý thuyết và định

lượng để xây dựng giả thuyết. Quy trình nghiên cứu của đề tài gồm 4 bước, được trình bày cụ thể trên Sơ đồ 4.3.

Sơ đồ 4.3. Quy trình nghiên cứu của đề tài



Nguồn: Nhóm tác giả xây dựng

Dựa trên Sơ đồ 4.3, nhóm tác giả xây dựng các bước trong quy trình nghiên cứu theo một trình tự nhất định, trong đó:

Bước 1 - Tổng quan tài liệu, xác định cơ sở lý thuyết và lý thuyết nền nghiên cứu: Qua quá trình tổng quan nghiên cứu trên thế giới và tại Việt Nam liên quan đến tuân thủ thuế, các nhân tố tác động đến tính tuân thủ thuế của các DN, trên cơ sở đó đưa ra nhận xét, đánh giá và xác định khoảng trống nghiên cứu, định hướng nghiên cứu của đề tài.

Bước 2 - Phương pháp nghiên cứu định tính: Phương pháp GT (Grounded Theory) dựa trên phỏng vấn các chuyên gia thông qua câu hỏi bán cấu trúc. Kết quả thu được sau phỏng vấn làm cơ sở khảo sát chuyên gia nhằm nhận diện nhân tố tác động đến tính tuân thủ thuế của các DN/VN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Nghiên cứu được thiết kế có tính chất thăm dò tự nhiên, khám phá trực tiếp ý tưởng trong bảng câu hỏi để tham khảo ý kiến và khám phá thêm về nhân tố tác động đến tính tuân thủ thuế của các DN/VN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Kết quả từ phương pháp định tính giúp khám phá, bổ sung và điều chỉnh biến và thang đo nghiên cứu phù hợp.

Bước 3 - Phương pháp nghiên cứu định lượng: Các nhân tố tác động đến tính tuân thủ thuế được xác định sau nghiên cứu định tính, tác giả kiểm định và lượng hóa mối quan hệ giữa các biến này thông qua công cụ và mô hình hồi qui tuyến tính. Dữ liệu thu thập thông qua khảo sát nhà quản lý (giám đốc, phó giám đốc, kế toán trưởng), kế toán thuế và kế toán viên khác tại các DN/VN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Đề tài xem xét tác động của từng nhân tố đến tính tuân thủ thuế tại các DN/VN ở Hưng Yên. Các biến quan sát sẽ sử dụng để kiểm định giả thuyết và mô hình nghiên cứu bằng phương pháp phân tích hồi quy với phần mềm SPSS 20.

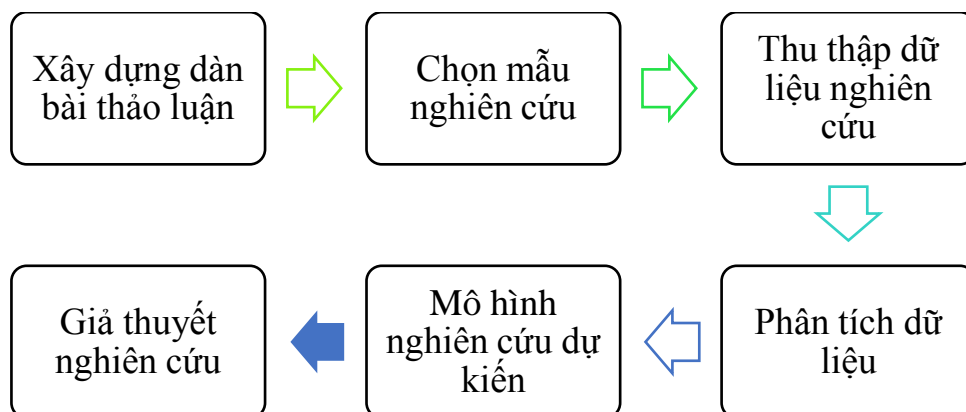
Bước 4 - Kết quả nghiên cứu, bàn luận và hàm ý chính sách: Nhóm tác giả đánh giá và so sánh kết quả từ phương pháp nghiên cứu định lượng với nghiên cứu trước để xem xét điểm khác biệt và tìm hiểu nguyên nhân. Từ đó, đề tài đưa ra kết luận về các nhân tố tác động đến tính tuân thủ thuế của các DN/VN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và mức độ tác động của các nhân tố này. Trên cơ sở kết

quả nghiên cứu định lượng, nhóm tác giả đưa ra các hàm ý, đề xuất giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao tính tuân thủ thuế của các DN VVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

4.1.3.1. Quy trình nghiên cứu định tính

Quy trình thực hiện của nghiên cứu định tính phải đáp ứng được các yếu tố uyển chuyển, linh hoạt, và có khả năng thích nghi với điều kiện thực tiễn của hoàn cảnh nghiên cứu để có thể tìm hiểu một cách chính xác và chi tiết về đối tượng nghiên cứu (Flick, 2007). Quy trình nghiên cứu định tính của đề tài được trình bày trên Sơ đồ 4.4

Sơ đồ 4.4. Quy trình thực hiện nghiên cứu định tính



Nguồn: Nhóm tác giả tự xây dựng

Dựa vào sơ đồ 4.4 cho thấy, trình tự thực hiện quy trình nghiên cứu định tính bao gồm sáu bước, cụ thể như sau:

Bước 1 - Xây dựng dàn bài thảo luận nhằm đánh, điều chỉnh các nhân tố và thang đo gốc phù hợp với mục tiêu của nghiên cứu.

Bước 2 - Chọn mẫu nghiên cứu bằng phương pháp chọn mẫu có chủ đích, lựa chọn đối tượng tham gia phỏng vấn và khảo sát là các chuyên gia am hiểu về lĩnh vực liên quan đến nghiên cứu.

Bước 3 - Thu thập dữ liệu nghiên cứu thông qua việc tiến hành phỏng vấn, khảo sát xin ý kiến các chuyên gia thông qua dàn bài thảo luận.

Bước 4 - Thực hiện phân tích dữ liệu thu được từ phỏng vấn các chuyên gia để tìm hiểu ý nghĩa của dữ liệu nghiên cứu; tiến hành phân tích dữ liệu khảo sát chính thức các chuyên gia nhằm nhận diện các nhân tố và thang đo tương ứng.

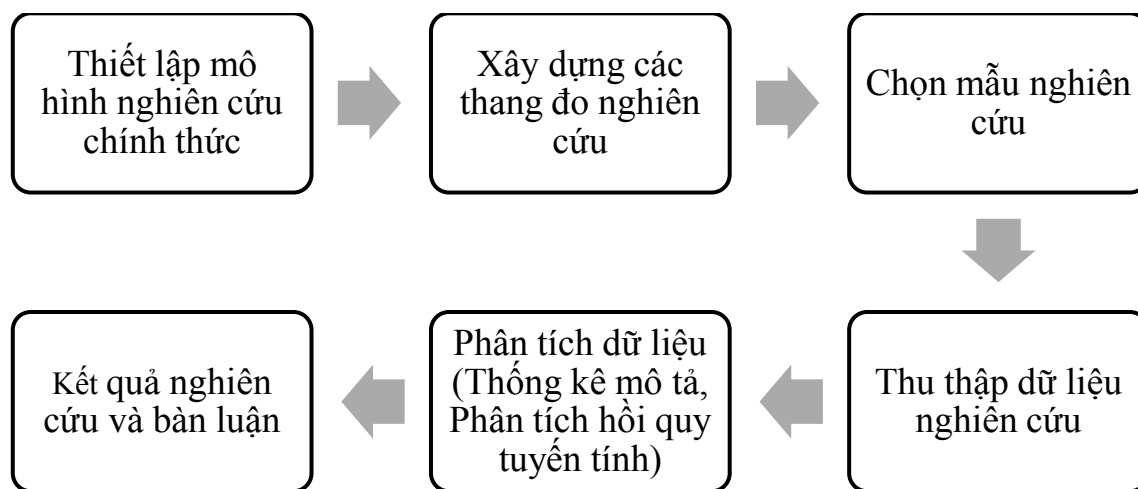
Bước 5 - Đề xuất mô hình nghiên cứu dự kiến dựa trên cơ sở lý thuyết nền, kế thừa kết quả nghiên cứu trước đây và kết quả phân tích dữ liệu từ khảo sát các chuyên gia.

Bước 6 - Dựa vào mô hình nghiên cứu dự kiến, nhóm tác giả tiến hành xây dựng các giả thuyết nghiên cứu.

4.1.3.2. Quy trình nghiên cứu định lượng

Nghiên cứu định lượng được thực hiện sau khi có kết quả từ nghiên cứu định tính. Trình tự thực hiện quy trình nghiên cứu định lượng bao gồm các 6 bước và được thể hiện trên Sơ đồ 4.5.

Sơ đồ 4.5. Quy trình thực hiện nghiên cứu định lượng



Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Bước 1 - Thiết lập mô hình nghiên cứu chính thức: Dựa vào kết quả nghiên cứu định tính, đề tài đề xuất mô hình nghiên cứu thực nghiệm chính thức.

Bước 2 - Xây dựng các thang đo nghiên cứu: Thiết lập các biến trong nghiên cứu và xác định các thang đo tương ứng để đo lường các khái niệm nghiên cứu.

Bước 3 - Chọn mẫu nghiên cứu: Xác định mẫu, đối tượng chọn mẫu và quy mô mẫu khảo sát của nghiên cứu.

Bước 4 - Thu thập dữ liệu nghiên cứu: Xác định phương pháp thu thập dữ liệu nghiên cứu.

Bước 5 - Phân tích dữ liệu: Đề tài sử dụng phương pháp thống kê mô tả để mô tả xu hướng tập trung và đánh giá sự phân tán của dữ liệu. Phương pháp phân tích hồi quy tuyến tính để kiểm định độ phù hợp của mô hình nghiên cứu, cũng như để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu nhằm xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn Hưng Yên.

Bước 6 - Kết quả nghiên cứu và bàn luận: Kết quả nghiên cứu thực nghiệm và tiến hành bàn luận kết quả nghiên cứu. Trên cơ sở đó, đề tài đưa ra các hàm ý từ kết quả nghiên cứu và đề xuất các giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

4.2. Nghiên cứu định tính

4.2.1. Lựa chọn và vận dụng phương pháp nghiên cứu định tính

Mặc dù vấn đề về tính tuân thủ thuế đã được nhiều học giả trong và ngoài nước quan tâm nghiên cứu, tuy nhiên khả năng và sự sẵn sàng tuân thủ luật thuế của NNT được xác định bởi đạo đức, môi trường pháp lý và các yếu tố tình huống khác tại một thời điểm và địa điểm cụ thể. Do mỗi quốc gia, vùng miền có đặc điểm kinh tế, chính trị, văn hóa cũng như các cơ chế chính sách, đặc điểm hoạt động của cơ quan quản lý thuế, đặc điểm hoạt động của mỗi DN là khác nhau nên thái độ về tính tuân thủ thuế của NNT là khác nhau. Vì vậy trong nghiên cứu này nhóm tác giả lựa chọn phương pháp GT để tiến hành khám phá các nhân tố và xây dựng thang đo chính thức cho các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế tại các DNVVN phù hợp với điều kiện thực tiễn ở Việt Nam nói chung, tỉnh Hưng Yên nói riêng.

Phần tổng quan và cơ sở lý thuyết: nhóm tác giả nghiên cứu thông qua việc tìm hiểu, thu thập, phân loại, hệ thống các nghiên cứu trước đã được thực hiện trên thế giới và Việt Nam có liên quan về tính tuân thủ thuế như các bài khảo sát,

báo cáo liên quan đến tính tuân thủ thuế cũng như các nghiên cứu liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế thông qua Internet, sách, báo,... Từ việc tìm hiểu các nghiên cứu trong và ngoài nước nhóm tác giả tìm ra khoảng trống nghiên cứu và đó cũng chính là cơ sở để nhóm tác giả đưa ra định hướng cho nghiên cứu này. Trong phần cơ sở lý thuyết nhóm tác giả đã thu thập, hệ thống các khái niệm liên quan đến thuế, tuân thủ thuế và phân loại thuế, các tiêu chí đánh giá, đo lường tính tuân thủ thuế của NNT. Bên cạnh đó, nhóm tác giả trình bày các lý thuyết nền cũng như việc áp dụng những lý thuyết này vào nghiên cứu này như lý thuyết về độ thỏa dụng kỳ vọng, lý thuyết răn đe hoặc mô hình răn đe kinh tế, lý thuyết về hành vi gian lận, lý thuyết về hành động có kế hoạch, lý thuyết mô hình tâm lý xã hội và tài chính...

Việc đề xuất các nhân tố cũng như thang đo đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên chỉ là bước đầu trong việc định hình nghiên cứu của nhóm tác giả dựa trên các lý thuyết nền, mô hình tuân thủ thuế và các nghiên cứu trước đã được trình bày trong Chương 1, Chương 2. Để xác định được các nhân tố chính thức làm cơ sở xây dựng các giả thuyết, thang đo chính thức và mô hình nghiên cứu lý thuyết của đề tài, nhóm tác giả sẽ tiến hành nghiên cứu định tính thông qua việc phỏng vấn, xin ý kiến chuyên gia bằng dàn bài thảo luận nhằm điều chỉnh hoặc bổ sung các nhân tố cũng như thang đo của các nhân tố để đảm bảo phù hợp với đặc điểm hoạt động của các DNVVN, cơ quan quản lý thuế và tình hình kinh tế xã hội của tỉnh Hưng Yên. Sau khi xác định được các nhân tố và thang đo của các nhân tố, nhóm tác giả tiến hành xây dựng bảng câu hỏi khảo sát để gửi đến các đối tượng được điều tra, khảo sát (NNT tại các DNVVN).

4.2.2. Xây dựng dàn bài thảo luận

Để khẳng định vấn đề nghiên cứu và kiểm tra các khái niệm trong mô hình nghiên cứu đề xuất. Đồng thời, để thuận tiện cho việc phỏng vấn, thu thập ý kiến chuyên gia nhằm giúp nhóm tác giả có cơ sở đánh giá, điều chỉnh các nhân tố và thang đo gốc để xác định các nhân tố và hoàn chỉnh thang đo phù hợp với mục

tiêu nghiên cứu. Dựa trên việc tổng quan các tài liệu nghiên cứu trước đây, mô hình tuân thủ thuế và các lý thuyết nền, nhóm tác giả tiến hành thiết kế sẵn một số câu hỏi về các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế. Các câu hỏi được thiết kế chủ yếu là dạng câu hỏi mở, bởi các câu hỏi trong nghiên cứu định tính là các câu hỏi mang tính chất gợi ý, hướng dẫn cho việc thảo luận (Nguyễn Đình Thọ, 2013). Các câu hỏi trong dàn bài thảo luận được chia làm 2 phần, phần câu hỏi nhằm thu thập thông tin về các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế tại các DNVTN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, phần câu hỏi liên quan đến việc xác định các thang đo tương ứng của các nhân tố (*Phụ lục 4.1*). Sau đó, nhóm tác giả tiến hành phỏng vấn, xin ý kiến các chuyên gia với mục đích xem xét, đánh giá câu hỏi, nội dung và chọn biên của dàn bài thảo luận về các nhân tố và thang đo có phù hợp không. Từ đó, giúp nhóm tác giả chỉnh sửa, bổ sung những nội dung còn thiếu sót của dàn bài thảo luận về các nhân tố và thang đo để đảm bảo giá trị nội dung phù hợp phục vụ cho nghiên cứu. Sau khi điều chỉnh lại dàn bài thảo luận, nhóm tác giả sử dụng kết quả này làm cơ sở xây dựng và hoàn thiện bảng câu hỏi khảo sát. Sau đó, nhóm tác giả sẽ tham khảo ý kiến của các chuyên gia một lần nữa, sau khi thống nhất các ý kiến, nội dung câu hỏi và hoàn thiện bảng câu hỏi khảo sát.

4.2.3. Chọn mẫu nghiên cứu

Theo Nguyễn Đình Thọ (2011), nghiên cứu định tính là một dạng của nghiên cứu khám phá, và được thực hiện với một nhóm nhỏ những đối tượng nghiên cứu được lựa chọn theo mục đích xây dựng lý thuyết gọi là chọn mẫu lý thuyết. Số chuyên gia được lựa chọn để tiến hành thảo luận, và xin ý kiến cho nghiên cứu sẽ ngừng lại khi nhà nghiên cứu không thu thập được thông tin gì mới hơn, hay việc phỏng vấn các chuyên gia không có thông tin nào khác biệt so với những chuyên gia đã phỏng vấn trước đó (gọi là điểm bão hòa). Ngoài ra, việc xác định cỡ mẫu trong nghiên cứu giúp nhà nghiên cứu có thể thu thập đầy đủ thông tin để khám phá nhân tố mới; trong nghiên cứu định tính, cỡ mẫu phụ thuộc vào mục đích, phương pháp nghiên cứu, thuận lợi, khó khăn, thời gian và nguồn

lực của nhà nghiên cứu, nên không có quy tắc cụ thể (Wilmot và cộng sự, 2005). Do đó, xuất phát từ mục tiêu của nghiên cứu, nhóm tác giả sử dụng phương pháp chọn mẫu có chủ đích, lựa chọn đối tượng tham gia phỏng vấn, xin ý kiến là các chuyên gia am hiểu về lĩnh vực thuế, kế toán. Các chuyên gia là những người có kinh nghiệm, kiến thức để có thể trả lời các câu hỏi một cách khách quan, đáng tin cậy, thông qua đó có thể sẽ bổ sung thêm các nhân tố mới hoặc điều chỉnh các thang đo của các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế. Bên cạnh đó, nhóm tác giả thực hiện tiến hành nghiên cứu định tính thông qua việc phỏng vấn sâu, xin ý kiến của 10 chuyên gia, bởi khi thực hiện phỏng vấn chuyên gia thứ 9, thứ 10 đã không tìm thêm được những thông tin nào mới do đó nhóm tác giả quyết định không chọn thêm chuyên gia để thảo luận, xin ý kiến. Như vậy, dựa vào kỹ thuật lấy mẫu có chủ đích, nhóm tác giả xác định cỡ mẫu từ 9 đến 10 là phù hợp. Cỡ mẫu cho từng nhóm đối tượng chuyên gia như sau: Thứ nhất, đại diện cơ quan quản lý nhà nước. Thứ hai, nhà khoa học, giảng viên chuyên môn về thuế, kế toán tại các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu trong cả nước. Thứ ba, chuyên gia là nhà quản lý tại các DN (Chi tiết danh sách các chuyên gia tham gia khảo sát, phỏng vấn theo *Phụ lục 4.2*)

4.2.4. Thu thập dữ liệu

Phương pháp thu thập dữ liệu định tính bao gồm phỏng vấn, quan sát và nghiên cứu tư liệu. Mức độ sử dụng của từng phương pháp thu thập dữ liệu tùy thuộc vào phương pháp nghiên cứu được lựa chọn. Để có thể thu thập dữ liệu phù hợp, khách quan và chính xác, người nghiên cứu cần có kỹ năng quan hệ con người thật tốt (Taylor và Bogdan, 1998). Dựa trên diễn biến của quá trình phỏng vấn, người thực hiện phải biết chọn thời điểm để đặt các dạng câu hỏi khác nhau như câu hỏi giới thiệu, câu hỏi dẫn dắt, câu hỏi thăm dò, câu hỏi gián tiếp/trực tiếp, câu hỏi diễn dịch. Chất lượng thông tin thu thập được qua phỏng vấn không chỉ phụ thuộc vào các câu hỏi mà còn phụ thuộc vào phản ứng của người thực hiện phỏng vấn sau mỗi câu trả lời. Thậm chí biết im lặng đúng thời điểm cũng là một cách đặt câu hỏi (Kvale, 2007). Ngoài ra, người nghiên cứu cần có kỹ năng

quan sát và bao quát để có thể thu thập đầy đủ các dữ liệu cần thiết như phản ứng, hành vi, thái độ, sự tương tác của đối tượng nghiên cứu. Phương pháp thu thập dữ liệu nhằm mục đích có được thông tin về các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và các thang đo tương ứng, nhóm tác giả tiến hành phỏng vấn sâu, xin ý kiến các chuyên gia thông qua đàn bài thảo luận được xây dựng sẵn.

4.2.5. Phân tích dữ liệu định tính

Trên cơ sở tổng quan tài liệu các nghiên cứu trước, nhóm tác giả mô tả khái niệm các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế tại các DN và các thang đo tương ứng. Sau đó, dựa vào cơ sở lý thuyết kết hợp với các nghiên cứu trước, nhóm tác giả nhận diện được 13 nhân tố và các thang đo tương ứng ban đầu ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DN. Tiếp đến, nhóm tác giả tiến hành phỏng vấn, xin ý kiến các chuyên gia để xác định các nhân tố và thang đo tương ứng phù hợp với nghiên cứu này. Nếu nhân tố nào không đạt được sự đồng thuận cao từ các chuyên gia (dưới 30%) sẽ loại ra khỏi mô hình nghiên cứu dự kiến. Kết quả phân tích dữ liệu định tính (khảo sát, phỏng vấn chuyên gia) trình bày ở *Phụ lục 4.3* cho thấy, sau khi tiến hành phỏng vấn sâu, tổng hợp ý kiến của 10 chuyên gia ($n = 10$), nhóm tác giả xác định được 12 nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có sự đồng thuận cao của các chuyên gia (từ 70% trở lên) bao gồm: khả năng bị thanh tra, kiểm tra thuế; thuế suất; xử phạt; sự phức tạp của chính sách thuế; chuẩn mực xã hội; kiến thức về thuế của NNT; nhận thức về sự công bằng của hệ thống thuế; chuẩn mực cá nhân; hiệu quả hoạt động của CQT; chi phí tuân thủ thuế; đặc điểm DN; ngành nghề kinh doanh. Còn lại nhân tố tình trạng tài chính không nhận được sự đồng thuận cao của các chuyên gia (tỷ lệ đồng ý 30%), vì vậy nhóm tác giả quyết định không đưa vào mô hình nghiên cứu lý thuyết. Điều này được các chuyên gia lý giải rằng, thực tiễn trong thời gian qua ở Việt Nam tình trạng không tuân thủ thuế, đặc biệt là tình trạng nợ đọng, không nộp thuế đúng hạn... vẫn diễn ra đối với cả các DN có tình hình tài chính tốt. Ngoài ra, một bộ phận không nhỏ các DN thực hiện các

phương thức lợi dụng sơ hở của pháp luật hoặc sự quản lý lỏng lẻo của CQT để giảm số thuế phải nộp, mặc dù tình trạng tài chính của DN được đánh giá là khá tốt, một số DN có tình hình hoạt động tốt, doanh thu cao nhưng vẫn tìm các phương thức để tăng chi phí DN, qua đó làm giảm lợi nhuận cũng như nghĩa vụ thuế TNDN phải nộp. Hoặc các DN che giấu doanh thu, hạch toán tăng chi phí bằng những thủ thuật kế toán là hành vi hạch toán kế toán sai quy định nhằm giảm nghĩa vụ thuế TNDN phải nộp. Những hành vi này được thực hiện bởi rất nhiều DN thông qua việc hợp thức hóa chi phí bằng những hóa đơn không liên quan đến SXKD với mục tiêu làm tăng chi phí kinh doanh, giảm thuế TNDN. Mặt khác, hiện nay chính phủ khuyến khích một số hoạt động kinh doanh nhằm mục tiêu phát triển kinh tế sẽ đặt ra một số điều luật miễn giảm thuế. Tuy nhiên, một số DN áp dụng các điều kiện miễn, giảm được hưởng không đúng quy định thông qua các cách thức tận dụng và làm cho họ đáp ứng các điều kiện miễn giảm một cách hoàn hảo nhằm được hưởng ưu đãi về thuế hợp pháp. Bên cạnh đó, trong quá trình phỏng vấn, xin ý kiến các chuyên gia, các chuyên gia cho rằng nên xem xét đổi tên một số nhân tố cho phù hợp với tình hình thực tiễn tại Việt Nam, cụ thể: nhân tố đạo đức thuế nên đổi thành nhân tố chuẩn mực cá nhân, nhân tố hiệu quả của CQT nên đổi thành chất lượng dịch vụ thuế. Hơn nữa, các nhân tố đưa vào mô hình nghiên cứu lý thuyết có thể bao gồm nhiều thang đo (khái niệm) khác nhau, do đó, để có thể thu thập dữ liệu phục vụ nghiên cứu đảm bảo phù hợp nhất, nhóm tác giả sử dụng các khái niệm mô tả các nhân tố dựa vào kết quả của các nghiên cứu trước để phỏng vấn, xin ý kiến các chuyên gia nhằm xác định các thang đo phù hợp với điều kiện thực tế của các DN VVN cũng như đặc điểm kinh tế xã hội của Hưng Yên.

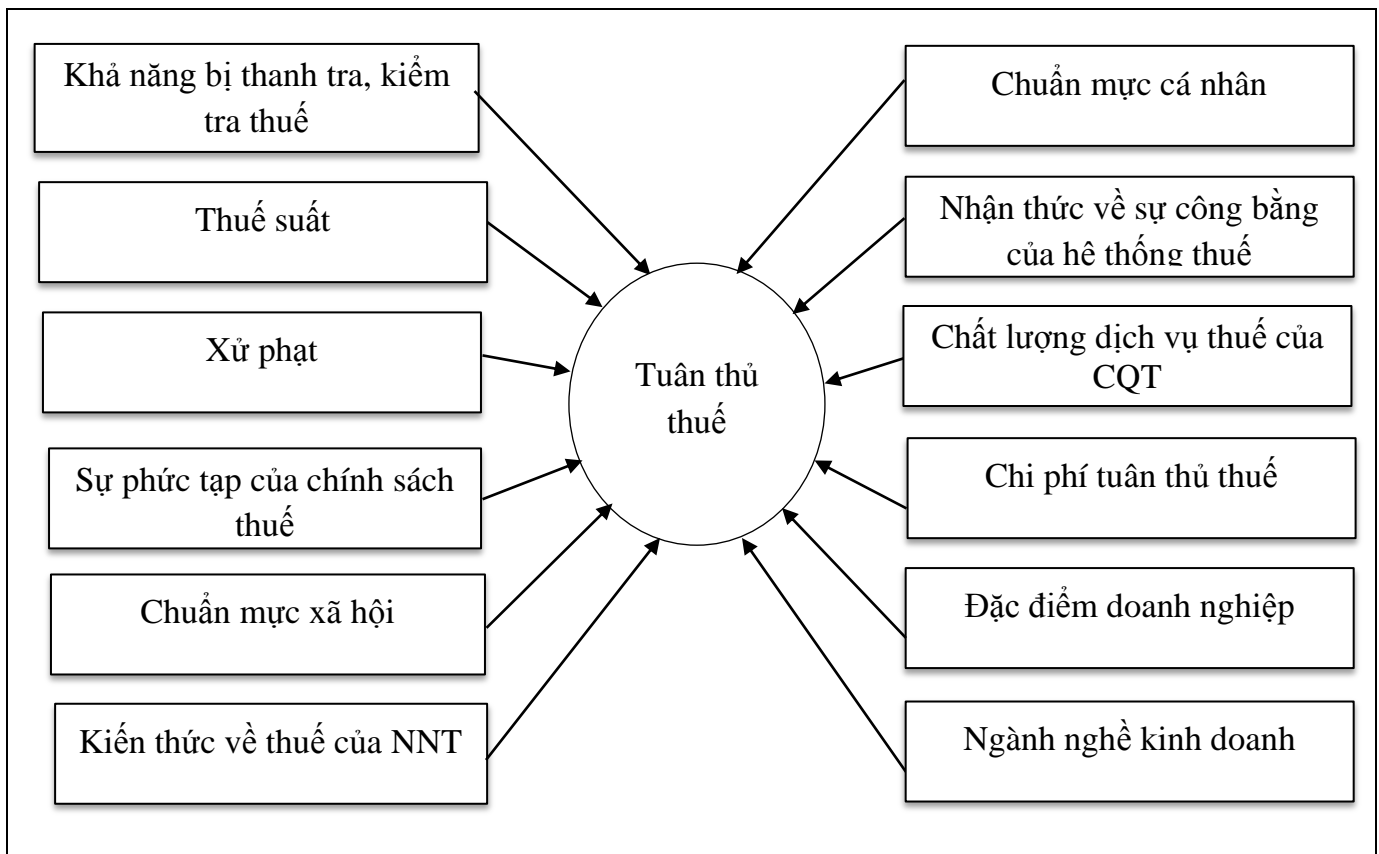
4.3. Xây dựng mô hình và giả thuyết nghiên cứu

4.3.1. Mô hình nghiên cứu lý thuyết

Dựa vào các mô hình thường được sử dụng trong nghiên cứu về tuân thủ thuế, các lý thuyết nền, tổng quan tài liệu của các nghiên cứu trước và kết quả phỏng vấn, xin ý kiến các chuyên gia, nhóm tác giả đã xác định được 12 nhân tố

có thể ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên như đã trình bày ở mục 4.2.5 nêu trên. Trên cơ sở các nhân tố đã được xác định này, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu lý thuyết dự kiến phản ánh mối quan hệ giữa các nhân tố và tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, bao gồm: khả năng bị thanh tra, kiểm tra thuế; xử phạt; thuế suất; sự phức tạp của chính sách thuế; chuẩn mực xã hội; kiến thức về thuế của NNT; nhận thức về sự công bằng của hệ thống thuế; chuẩn mực cá nhân; chất lượng dịch vụ thuế của CQT; chi phí tuân thủ thuế; đặc điểm DN; ngành nghề kinh doanh. Mô hình nghiên cứu lý thuyết được trình bày trên Sơ đồ 4.6.

Sơ đồ 4.6. Mô hình nghiên cứu lý thuyết



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

4.3.2. Giả thuyết nghiên cứu

4.3.2.1. Khả năng bị thanh tra, kiểm tra thuế

Kiểm tra thuế nhằm đánh giá tính đầy đủ, chính xác của các thông tin, chứng từ trong hồ sơ thuế hoặc đánh giá việc tuân thủ pháp luật về thuế của NNT. Các cuộc kiểm tra thuế có tác động tích cực đến việc hạn chế gian lận thuế (Jackson và Jaouen, 1989), góp phần ngăn chặn sớm các ý định trốn thuế và buộc NNT phải tuân thủ thuế. Dường như nỗi sợ hãi khi đón nhận khả năng có thể bị kiểm tra có tác động mạnh mẽ đến việc tuân thủ thuế hơn là số tiền có thể bị phạt trên số thuế trốn được (Muehlbacher và Kirchler, 2010; Kastlunger và cộng sự, 2013), khả năng bị kiểm tra thuế tăng sẽ làm mức độ tuân thủ thuế tăng lên (Kirchler, 2007). Trong các hệ thống thuế được vận hành theo phương thức tự kê khai, tự tính, tự nộp thì khả năng bị kiểm tra thuế đóng một vai trò không thể thiếu nhằm tăng cường cũng như tác động tích cực đến tuân thủ thuế tự nguyện của NNT. Xác suất kiểm tra thuế là một trong những nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến khả năng xảy ra hành vi không tuân thủ thuế (Manaye, 2018). Dựa vào những lập luận nêu trên, giả thuyết đầu tiên của nghiên cứu được phát triển như sau:

Giả thuyết H1: Khả năng bị kiểm tra thuế có tác động tích cực và cùng chiều với tính tuân thủ thuế của DN/VN.

4.3.2.2. Thuế suất

Trên thực tế, thuế suất là một nhân tố quan trọng trong việc xác định hành vi tuân thủ thuế, mặc dù còn nhiều tranh cãi về mối tương quan giữa thuế suất với việc tuân thủ thuế (Kirchler, 2007). Một số nghiên cứu cho rằng tồn tại mối tương quan giữa mức thuế suất và sự tuân thủ thuế. Collins và Plumlee (1991) kết luận rằng ở mức thuế suất cao thì NNT ít tuân thủ hơn, hay nói cách khác thuế suất cao gây ra tình trạng không tuân thủ thuế cao (Tilahun, 2019). Khi kiểm tra tác động của thuế suất đối với việc trốn thuế bằng cách xem xét mối quan hệ giữa biểu thuế và “khoảng cách trốn tránh”, Fisman và Wei (2004) cho thấy việc tăng thuế

suất có liên quan đến việc tăng hành vi trốn thuế. Khoản thuế thất thu càng lớn đối với những sản phẩm có thuế suất cao hơn. Mas'ud và cộng sự (2014) đã tìm thấy mối quan hệ tiêu cực tồn tại giữa thuế suất và việc tuân thủ thuế. Ở một khía cạnh khác, một số nghiên cứu lại cho rằng không tồn tại mối quan hệ giữa thuế suất và tính tuân thủ thuế. Baldry (1987) và Porcano (1988) đã kết luận rằng không có ảnh hưởng của thuế suất đến sự tuân thủ của NNT hoặc thuế suất có tác động không đáng kể đến việc tuân thủ thuế (Inasius, 2015). Do đó, giả thuyết thứ hai được phát triển như sau:

Giả thuyết H2: Mức thuế suất có tác động ngược chiều đến tính tuân thủ thuế của DNVVN.

4.3.2.3. Xử phạt

Nhiều nghiên cứu đã tiến hành kiểm tra mối quan hệ giữa mức độ tuân thủ thuế và mức xử phạt vi phạm pháp luật thuế. Tuy nhiên, kết quả cho thấy mối quan hệ này không phải lúc nào cũng giống nhau. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm cho thấy, hành vi tuân thủ thuế bị tác động bởi nhân tố phát hiện và trừng phạt (Swistak, 2016), bởi kiểm tra và xử phạt là các biện pháp bắt buộc NNT phải tuân thủ (Lederman, 2003). NNT nhận thức được việc bị CQT phát hiện những sai phạm và các hình phạt phạm tội về thuế (Wahl và cộng sự, 2010), do vậy việc xử phạt và nỗi sợ bị phạt hình sự sau này có ảnh hưởng mạnh mẽ đến quyết định buộc phải tuân thủ (Hoekema, 1986). Các DN trốn thuế ít hơn nếu mức phạt do vi phạm tuân thủ cao (Marrelli, 1984; Marrelli và Martina, 1988; Wang và Conant, 1988; Gordon, 1990), mức xử phạt cao hay thấp ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế (Friedland, 1982). Dựa vào những phân tích nêu trên, giả thuyết thứ ba được xây dựng như sau:

Giả thuyết H3: Mức xử phạt có tác động thuận chiều với tính tuân thủ thuế của DNVVN.

4.3.2.4. Sự phức tạp của chính sách thuế

Một hệ thống thuế phức tạp có thể ảnh hưởng tiêu cực đến việc tuân thủ thuế bởi nó tạo ra các rào cản và chi phí tuân thủ cao hơn đối với NNT, làm giảm sự ưa thích và hạn chế khả năng NNT tuân thủ. Saad (2014) đã xem xét các tài liệu về mức độ phức tạp của thuế và phân loại tính linh hoạt của hệ thống thuế thành các loại “tính toán, biểu mẫu thuế, chi phí tuân thủ, quy tắc và thủ tục”. Khi xem xét mô hình tuân thủ thuế Fischer, Chau và Leung (2009) khẳng định rằng hệ thống thuế phải đơn giản, được thể hiện bằng các luật và thủ tục thuế đơn giản, rõ ràng. Một hệ thống thuế và thủ tục pháp lý đơn giản sẽ giúp NNT hiểu dễ dàng hơn các nghĩa vụ thuế và tính toán số thuế họ cần phải nộp, điều này sẽ làm gia tăng sự tuân thủ thuế. Richardson (2006) đã tiến hành điều tra hành vi trốn thuế tại 45 quốc gia bằng việc xem xét các yếu tố cả về kinh tế và phi kinh tế, kết quả cho thấy sự phức tạp là nhân tố quyết định và quan trọng nhất ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế. Dựa vào những lập luận nêu trên, giả thuyết thứ tư được phát triển như sau:

Giả thuyết H4: Sự phức tạp của chính sách thuế tác động ngược chiều với tính tuân thủ thuế của DNVVN.

4.3.2.5. Chuẩn mực xã hội

Các chuẩn mực đạo đức xã hội có mối quan hệ chặt chẽ với việc tuân thủ thuế (Battiston và Gamba, 2013; Traxler, 2010; Fjeldstad và Semboja, 2001; Battiston và Gamba, 2016), và ảnh hưởng đến ý định hành vi tuân thủ thuế (Bobek và cộng sự, 2007). Áp lực xã hội có tác động tích cực mạnh mẽ lên hành vi tuân thủ thuế tự nguyện của NNT (Battiston và Gamba, 2016). Những NNT ở trong một cộng đồng xã hội hình thành ý định tuân thủ thuế bởi thái độ chấp nhận của xã hội (Benk và cộng sự, 2011), các quan niệm cũng như áp lực vô hình từ xã hội đó sẽ tác động đến quyết định tuân thủ thuế hay không tuân thủ thuế của họ (Alm và McKee, 1998; Torgler, 2007; Jackson và Milliron, 1986; Eriksen và Fallan, 1996). Nếu NNT thấy rằng việc không tuân thủ là hành vi phổ biến của

những người sống xung quanh họ, họ cũng có thể chọn không tuân thủ các quy định về thuế (Kirchler và cộng sự, 2008). Do vậy, các chuẩn mực xã hội tác động đồng thời đến cả việc tuân thủ thuế tự nguyện và bắt buộc (Liu, 2014). Dựa vào những nội dung trình bày nêu trên, giả thuyết thứ năm được phát triển như sau:

Giả thuyết H5: Chuẩn mực xã hội có tác động đáng kể cùng chiều với tính tuân thủ thuế của DNVVN.

4.3.2.6. Kiến thức về thuế của người nộp thuế

Ảnh hưởng của kiến thức về thuế đối với hành vi tuân thủ thuế đã được mô tả trong nhiều nghiên cứu khác nhau. Các nghiên cứu trước đây đã chứng minh rằng kiến thức về thuế có mối quan hệ rất chặt chẽ với khả năng hiểu luật, quy định về thuế và tính tuân thủ của NNT (Singh và Bhupalan, 2001). Eriksen và Fallan (1996) cho rằng trình độ học vấn của NNT là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự hiểu biết chung của họ về thuế, đặc biệt là các luật và quy định về thuế, mức độ hiểu biết nhiều hơn về thuế có thể cải thiện thái độ về thuế, do đó có thể tăng tính tuân thủ và giảm xu hướng trốn thuế. Ngược lại, kiến thức về thuế thấp có tác động tiêu cực đối với thuế (Lewis, 1982), và kiến thức về thuế là yếu tố dự báo mạnh nhất ảnh hưởng đến việc tuân thủ thuế (Inasius, 2015). Trên cơ sở những lập luận này, giả thuyết thứ sáu được phát triển như sau:

Giả thuyết H6: Kiến thức về thuế của NNT càng cao thì khả năng tuân thủ thuế của DNVVN càng tăng.

4.3.2.7. Nhận thức về sự công bằng của hệ thống thuế

Tính công bằng luôn là mối quan tâm của con người khi thực hiện một nghĩa vụ nào đó, trong quá trình phát triển của thuế thì tính công bằng là một yêu cầu khách quan. Mọi người thường chia sẻ với nhau và đề cập đến các mối quan tâm về công bằng của hệ thống thuế (Rawlings, 2003; Taylor, 2003). Nhận thức của NNT về sự công bằng của hệ thống thuế có ảnh hưởng đến xu hướng tránh thuế hay trốn thuế (Jackson và Milliron, 1986). NNT sẽ tuân thủ để hoàn thành nghĩa vụ thuế nếu họ nhận thấy hệ thống thuế được điều tiết một cách công bằng.

Nếu hệ thống thuế công bằng sẽ làm tăng niềm tin của NNT, điều này làm tăng khả năng sẵn sàng tuân thủ thuế tự nguyện. Ngược lại, NNT có ý định trốn thuế nếu họ nhận thấy hệ thống thuế không công bằng (Vogel, 1974); mức độ không tuân thủ thuế bị ảnh hưởng bởi nhận thức về sự không công bằng trong thủ tục, được đo lường bởi sự thiếu nhất quán trong hoạt động và sự thiếu rõ ràng trong quy định (Kim và Lee, 2019). Nhìn chung, ngày càng có sự đồng thuận cao trong các nghiên cứu về tính tuân thủ thuế, đó là hệ thống thuế công bằng đóng vai trò quan trọng quyết định đến việc tuân thủ thuế (ví dụ: Richardson, 2006; Amina và Saniya 2015, Barbuta-Misu, 2011). Vì vậy, giả thuyết thứ bảy được phát triển như sau:

Giả thuyết H7: Nhận thức về sự công bằng của hệ thống thuế có tác động tích cực và cùng chiều với tính tuân thủ thuế của DNVVN.

4.3.2.8. Chuẩn mực cá nhân

Chuẩn mực cá nhân là tiêu chuẩn đạo đức của cá nhân và những kỳ vọng về hành vi của họ. Chuẩn mực cá nhân có thể phát triển thông qua quá trình tích lũy chuẩn mực xã hội mà cá nhân đó cảm nhận (Wenzel, 2004). Một số chuẩn mực xã hội quan trọng trở thành tiêu chuẩn đạo đức của cá nhân. Chuẩn mực cá nhân phản ánh niềm tin của chính cá nhân, điều này sẽ tác động lên hành vi tuân thủ thuế của họ. Do đó, chuẩn mực đạo đức thuế dùng để mô tả các nguyên tắc đạo đức hay giá trị của mỗi cá nhân đối với việc nộp thuế (Torgler và Murphy, 2004). Đạo đức thuế còn được coi là nghĩa vụ đạo đức để nộp thuế hoặc niềm tin vào việc đóng góp cho xã hội bằng cách trả thuế (Frey, 1997). NNT có chuẩn mực đạo đức tốt sẽ có xu hướng cư xử trung thực và tuân theo các quy tắc đã được đưa ra, điều này có tác động đến việc tuân thủ của NNT trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế (Wanzel, 2004; Setiawan, 2014). Do vậy, đạo đức thuế là nhân tố quan trọng giúp giảm tình trạng trốn thuế và gia tăng sự tự nguyện tuân thủ thuế (Alm và Torgler, 2006). Dựa vào những nội dung nêu trên, giả thuyết thứ tám được xây dựng như sau:

Giả thuyết H8: Chuẩn mực cá nhân có tác động tích cực và cùng chiều với tính tuân thủ thuế của DNVVN.

4.3.2.9. Chất lượng dịch vụ thuế của cơ quan thuế

Thuế là một loại hình dịch vụ công đặc trưng được cung cấp bởi CQT. Chất lượng dịch vụ thuế đề cập đến sự sẵn sàng của dịch vụ và cơ sở vật chất phục vụ NNT (Mustapha và Obid, 2014). Trong xu hướng quản lý thuế hiện đại, NNT được xem là khách hàng hơn là đối tượng sai phạm (Gangl và cộng sự, 2013), do vậy, dịch vụ thuế gắn với chất lượng cao là giải pháp hiệu quả trong việc cải thiện sự hài lòng của NNT trong quản lý thuế. Nhiều nghiên cứu đã khẳng định rằng, chất lượng dịch vụ thuế có ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của NNT, trong đó chất lượng dịch vụ thuế được đo lường bằng các tiêu chí như khả năng đáp ứng, sự tin cậy, sự đảm bảo, sự đồng cảm và cơ sở vật chất của CQT (ví dụ: Anita và cộng sự, 2017; Mustapha và Obid, 2014; Rusdi và cộng sự, 2014). Dựa vào các nghiên cứu nêu trên, giả thuyết thứ chín được phát triển như sau:

Giả thuyết H9: Chất lượng dịch vụ thuế của cơ quan thuế càng tốt thì tính tuân thủ thuế của DNVVN càng tăng.

4.3.2.10. Chi phí tuân thủ thuế

Chi phí tuân thủ cao có thể dẫn đến việc trốn thuế, gian lận thuế (Atawodi và Ojeka 2012) và ngăn cản sự tuân thủ của NNT (Loo và cộng sự, 2012), điều này dẫn đến việc tuân thủ của NNT thấp hơn (Mannan, 2020). Chi phí tuân thủ cao sẽ làm giảm sự tuân thủ thuế và chi phí này thấp sự tuân thủ sẽ được nâng lên. Những chi phí này có thể bao gồm chi phí 'tâm lý' như căng thẳng đến từ việc không chắc chắn rằng họ đã đáp ứng tất cả các quy tắc thuế hoặc thậm chí không biết những quy tắc đó là gì (OECD, 2004). Nhiều nghiên cứu trước đây xác nhận rằng chi phí tuân thủ thuế có mối quan hệ đáng kể với tuân thủ thuế, chi phí tuân thủ thuế đóng một vai trò quan trọng trong việc xác định NNT có sẵn sàng tuân thủ thuế hay không (ví dụ Chebusit và cộng sự, 2014; Mannan, 2020; Nguyễn Thị Ngọc Diệp - Nguyễn Huy Hoàng, 2021; Nguyễn Thị Lệ Thúy, 2009). Do đó, giả

thuyết mười một được phát triển như sau:

Giả thuyết H10: Chi phí tuân thủ thuế có tác động ngược chiều với tính tuân thủ thuế của DNVVN.

4.3.2.11. Đặc điểm doanh nghiệp

Ở Việt Nam, Văn Công Tuấn (2012) và Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009) cho rằng đặc điểm DN có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi tuân thủ thuế. Trong đó nhóm DN lớn có hành vi tuân thủ thuế tốt hơn nhóm DNVVN, đặc biệt là các DN thuộc sở hữu tư nhân. Các DN lớn là nhóm hiểu rõ nghĩa vụ thuế và quy trình tuân thủ, có văn hoá tuân thủ thuế tốt và mức độ tuân thủ cao. Các DNVVN thường là nhóm hạn chế hiểu biết nghĩa vụ thuế, hạn chế trong quá trình lưu giữ sổ sách kế toán, gặp khó khăn trong quá trình tuân thủ, chi phí tuân thủ thuế cao, văn hoá tuân thủ yếu. Sự tuân thủ thuế bị ảnh hưởng rõ rệt bởi tình trạng kế toán thuế trong các DN. Ngoài ra, những DN có thời gian hoạt động lâu năm hơn sẽ có sự tăng trưởng hơn về quy mô và hành vi tuân thủ thuế tốt hơn so với các DN non trẻ (Nguyễn Thị Lệ Thúy, 2009). Blackwell (2000) nhận thấy các công ty lớn hơn, lâu đời hơn và ít phức tạp hơn về thuế thường tuân thủ hơn các công ty nhỏ hơn, trẻ hơn và có các tình huống thuế phức tạp hơn. Pratama và Padjadjaran (2017) nhận thấy rằng lợi nhuận, quy mô và tuổi của công ty ảnh hưởng đến hành vi tránh thuế. Dựa vào những phân tích nêu trên, giả thuyết mười một được xây dựng như sau:

Giả thuyết H11: Đặc điểm doanh nghiệp có tác động tích cực đến tính tuân thủ thuế của DNVVN.

4.3.2.12. Ngành nghề kinh doanh

Nhiều nghiên cứu về sự tuân thủ thuế trong điều kiện Việt Nam như Nguyễn Thị Lệ Thúy (2011), Nguyễn Thị Thanh Hoài và cộng sự (2011), Phan Thị Mỹ Dung và Lê Quốc Hiếu (2015) đã chứng minh rằng các nhân tố đặc trưng về ngành nghề của DN có ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của DN. Nguyễn Minh Hà và Nguyễn Hoàng Quân (2012) cho rằng hành vi tuân thủ thuế thông qua khả năng nộp thuế đúng hạn của các DN tư nhân bị tác động bởi các yếu tố

liên quan đến tình hình hoạt động kinh doanh của DN, cụ thể là lợi nhuận của DN, tổng số thuế phải nộp, ngành nghề kinh doanh và giới tính của chủ DN. Mặt khác, Bùi Ngọc Toán (2017) cho rằng thực tế những DN trong các ngành khó kiểm soát thu nhập chịu thuế (do khách hàng không yêu cầu xuất hóa đơn), các DN thuộc ngành có mức độ lợi nhuận và cạnh tranh khác nhau cũng ảnh hưởng không nhỏ đến hành vi tuân thủ thuế. Theo OECD (2004) các yếu tố ngành ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ của DN bao gồm: tỷ suất lợi nhuận, tính cạnh tranh, cơ cấu chi phí, quy định của ngành, cơ sở hạ tầng... Do đó, giả thuyết cuối cùng được phát triển như sau:

Giả thuyết H12: Ngành nghề kinh doanh có tác động tích cực đến tính tuân thủ thuế của DN/VN.

4.4. Nghiên cứu định lượng

4.4.1. Xây dựng thang đo

Trong nghiên cứu khoa học thường có 3 cách để xây dựng các thang đo, bao gồm: sử dụng nguyên thang đo của các nghiên cứu trước đã xây dựng, sử dụng thang đo của các nghiên cứu trước nhưng có điều chỉnh để phù hợp với nghiên cứu, và xây dựng thang đo hoàn toàn mới (Creswell, 2003). Dựa vào việc xác định được 12 nhân tố ảnh hưởng, các giả thuyết nghiên cứu đề xuất như đã trình bày ở các phần trên, nhóm tác giả tiến hành xây dựng các thang đo đo lường các nhân tố trên cơ sở thang đo của các nghiên cứu trước và kết quả nghiên cứu định tính, cụ thể như sau:

4.4.1.1. Thang đo tuân thủ thuế của các DN/VN

Tuân thủ thuế có thể được hiểu là việc kê khai thu nhập và chi phí chính xác theo quy định của pháp luật về thuế (Alm và cộng sự, 1991) đúng thời hạn mà không cần sự ép buộc của cơ quan quản lý thuế (Jackson và Milliron, 1986). Theo Allingham và Sandmo (1972), tuân thủ thuế là quyết định kê khai thu nhập thực tế với CQT trong các điều kiện của sự không chắc chắn. Như vậy, tuân thủ thuế của NNT có thể được hiểu là việc NNT chấp hành đầy đủ nghĩa vụ về thuế theo đúng luật định, bao gồm các hoạt động đăng ký thuế, kê khai thuế, tính thuế, nộp

thuế và tuân thủ các yêu cầu khác về quản lý thuế theo quy định của pháp luật. Trên cơ sở các nhận định nêu trên và kết quả nghiên cứu định tính, nhóm tác giả đưa ra thang đo đo lường tính tuân thủ thuế bao gồm 04 quan sát như trình bày ở Bảng 4.1.

Bảng 4.1. Thang đo tuân thủ thuế của các DNVVN

Mã hóa	Nội dung thang đo	Nguồn gốc
<i>Tuân thủ thuế của các DNVVN (TT)</i>		Lewis và cộng sự (2009), Alm và cộng sự (1991), Jackson và Milliron (1986).
TT1	Công tác đăng ký thuế theo đúng quy định	
TT2	Kê khai và tính thuế theo đúng quy định	
TT3	Nộp thuế đầy đủ, chính xác	
TT4	Tuân thủ các quy định về hóa đơn, chứng từ kế toán	

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

4.4.1.2. Thang đo khả năng bị thanh tra, kiểm tra thuế

Trong các hệ thống thuế được vận hành theo phương thức tự kê khai, tự tính, tự nộp thì khả năng bị kiểm tra thuế đóng một vai trò không thể thiếu nhằm tăng cường cũng như tác động tích cực đến tuân thủ thuế tự nguyện của NNT. Xác suất kiểm tra thuế là một trong những nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến khả năng xảy ra hành vi không tuân thủ thuế (Manaye, 2018). Bobek và cộng sự (2007) đã mô tả khả năng bị kiểm tra với ba câu hỏi bao gồm: bạn nghĩ khả năng bạn bị kiểm tra thuế khi bạn đã cố tính gian lận thuế là như thế nào; nếu bạn bị kiểm tra thuế, bạn nghĩ khả năng CQT phát hiện ra việc gian lận thuế của bạn là như thế nào; bạn nghĩ khả năng tờ khai thuế năm 2016 của bạn bị kiểm tra là như thế nào. Ở Việt Nam, Bùi Thị Thu Thảo (2020) đã tổng hợp và xây dựng thang đo này thông qua các tiêu chí như: số lần thanh tra, kiểm tra; thủ tục thanh tra, kiểm tra; kết quả thanh tra, kiểm tra; không cản trở hoạt động SXKD của DN khi thanh tra, kiểm tra. Ngoài ra, Lê Thị Bảo Như và cộng sự (2021) đã mô tả thang đo này bao gồm: việc thanh tra – kiểm tra thuế càng thường xuyên thì DN càng tuân thủ

thuế, DN tuân thủ thuế tốt hơn sau mỗi đợt thanh tra – kiểm tra thuế; việc thanh tra – kiểm tra thuế phát hiện càng nhiều sai phạm thì DN sẽ tuân thủ thuế tốt hơn. Như vậy, trên cơ sở kế thừa thang đo của các nghiên cứu trên và ý kiến của các chuyên gia, đề tài đưa ra thang đo khả năng bị thanh tra, kiểm tra thuế bao gồm 06 quan sát và được trình bày trên Bảng 4.2.

Bảng 4.2. Thang đo khả năng bị thanh tra, kiểm tra thuế

Mã hóa	Nội dung thang đo	Nguồn gốc
<i>Khả năng bị thanh tra, kiểm tra thuế (KT)</i>		
KT1	Khả năng DN sẽ bị kiểm tra thuế khi đã có tình gian lận thuế.	Manaye (2018), Bùi Thị Thu Thảo (2020), Lê Thị Bảo Như và cộng sự (2021).
KT2	Nếu bị kiểm tra thuế, DN có khả năng bị cơ quan thuế phát hiện ra việc gian lận thuế.	
KT3	Khả năng tờ khai thuế của DN sẽ bị kiểm tra.	
KT4	Việc thanh tra – kiểm tra thuế càng thường xuyên thì DN càng tuân thủ thuế.	
KT5	DN tuân thủ thuế tốt hơn sau mỗi đợt thanh tra – kiểm tra thuế.	
KT6	Việc thanh tra – kiểm tra thuế phát hiện càng nhiều sai phạm thì DN sẽ tuân thủ thuế tốt hơn.	

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

4.4.1.3. Thang đo xử phạt

Nhiều nghiên cứu đã tiến hành kiểm tra mối quan hệ giữa mức độ tuân thủ thuế và mức xử phạt vi phạm pháp luật thuế. Tuy nhiên, kết quả cho thấy mối quan hệ này không phải lúc nào cũng giống nhau. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm cho thấy, hành vi tuân thủ thuế bị tác động bởi nhân tố phát hiện và trừng phạt (Swistak, 2016). Để đo lường mối quan hệ giữa nhân tố xử phạt và tuân thủ thuế, Wenzel (2004) đưa ra các câu hỏi giả định “Nếu bị CQT phát hiện việc trốn thuế, bạn nghĩ hậu quả nào sau đây có khả năng xảy ra” và bốn trường hợp được đưa ra để đánh giá ý kiến của người được phỏng vấn là: “Nộp thuế với số tiền phạt tương đối nhỏ; Trả tiền phạt đáng kể; Bị kiểm tra thuế chi tiết hơn vào những năm

tiếp theo; Bị truy tố hình sự”. Ngoài ra, Khúc Đình Nam và Nguyễn Thị Bình Minh (2021) cho rằng Khả năng phát hiện và trừng phạt gian lận và gian lận thuế của CQT là cao, Các biện pháp trừng phạt đối với hành vi không tuân thủ thuế, gian lận thuế, trốn thuế rất nghiêm khắc, Tiền phạt do không tuân thủ thuế rất cao. Trên cơ sở thang đo của các nghiên cứu trên và kết quả phỏng vấn, khảo sát các chuyên gia, nhóm tác giả lựa chọn thang đo mức xử phạt bao gồm 05 quan sát và được trình bày ở Bảng 4.3.

Bảng 4.3. Thang đo xử phạt

Mã hóa	Nội dung thang đo	Nguồn gốc
Xử phạt (XP)		Swistak (2016), Wenzel (2004), Khúc Đình Nam và Nguyễn Thị Bình Minh (2021).
XP1	Nếu bị cơ quan thuế phát hiện việc trốn thuế thì DN phải trả số tiền phạt tương đối nhỏ.	
XP2	Nếu bị cơ quan thuế phát hiện việc trốn thuế thì DN phải trả số tiền phạt đáng kể.	
XP3	Nếu bị cơ quan thuế phát hiện việc trốn thuế thì DN sẽ bị kiểm tra thuế chi tiết hơn vào những năm tiếp theo.	
XP4	Nếu bị cơ quan thuế phát hiện việc trốn thuế thì sẽ bị truy tố hình sự.	

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

4.4.1.4. Thang đo thuế suất

Một số nghiên cứu cho rằng tồn tại mối tương quan giữa mức thuế suất và sự tuân thủ thuế. Collins và Plumlee (1991) kết luận rằng ở mức thuế suất cao thì NNT ít tuân thủ hơn, hay nói cách khác thuế suất cao gây ra tình trạng không tuân thủ thuế cao (Tilahun, 2019). Đối với thuế suất, các nghiên cứu khác nhau sẽ sử dụng các thang đo khác nhau tùy thuộc vào mục tiêu nghiên cứu, ví dụ Phan Thị Như Thảo (2021) sử dụng thang đo thuế suất thuế TNDN gồm: Luật thuế TNDN công bằng đối với tất cả các loại hình DN; sự tôn trọng, khách lệ về tính minh bạch và công bằng của CQT ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế; các DN lớn có

nhiều cách làm giảm số thuế phải nộp hơn DN nhỏ; áp dụng mức thuế suất cao là cần thiết để DN tăng tính tuân thủ thuế; các hình thức ưu đãi thuế khiến DN ít tuân thủ thuế hơn; giảm thuế suất sẽ khiến DN ít tuân thủ thuế hơn. Khúc Đình Nam và Nguyễn Thị Bình Minh (2021) đo lường thuế suất đối với hộ kinh doanh qua các tiêu chí như: Thuế suất áp dụng cho DN của tôi cao, Thuế suất mà tôi đang trả không phù hợp với khả năng của tôi, Thuế suất của khu vực kinh doanh của tôi cao hơn các khu vực khác, Tôi không hài lòng với mức thuế và phí thuế của mình. Do đó, dựa vào thang đo của các nghiên cứu trên và kết quả phỏng vấn, khảo sát chuyên gia, nhóm tác giả đề xuất thang đo thuế suất gồm 06 quan sát và được trình bày trong Bảng 4.4.

Bảng 4.4. Thang đo thuế suất

Mã hóa	Nội dung thang đo	Nguồn gốc
<i>Thuế suất (TS)</i>		Tilahun (2019), Phan Thị Như Thảo (2021), Khúc Đình Nam và Nguyễn Thị Bình Minh (2021).
TS1	Thuế suất đang áp dụng cho DN là cao.	
TS2	Thuế suất mà DN đang trả không phù hợp với tình trạng của DN.	
TS3	Thuế suất trong lĩnh vực kinh doanh của DN cao hơn các lĩnh vực khác.	
TS4	DN không hài lòng với mức thuế và phí thuế phải nộp.	
TS5	Áp dụng mức thuế suất cao là cần thiết để DN tăng tính tuân thủ thuế.	
TS6	Các hình thức ưu đãi thuế khiến DN ít tuân thủ thuế hơn.	

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

4.4.1.5. Thang đo sự phức tạp của chính sách thuế

Một hệ thống thuế phức tạp có thể ảnh hưởng tiêu cực đến việc tuân thủ thuế bởi nó tạo ra các rào cản và chi phí tuân thủ cao hơn đối với NNT, làm giảm sự ưa thích và hạn chế khả năng NNT tuân thủ. Saad (2014) đã xem xét các tài

liệu về mức độ phức tạp của thuế và phân loại tính linh hoạt của hệ thống thuế thành các loại “tính toán, biểu mẫu thuế, chi phí tuân thủ, quy tắc và thủ tục”. Khi xem xét mô hình tuân thủ thuế Fischer, Chau và Leung (2009) khẳng định rằng hệ thống thuế phải đơn giản, được thể hiện bằng các luật và thủ tục thuế đơn giản, rõ ràng. Một hệ thống thuế và thủ tục pháp lý đơn giản sẽ giúp NNT hiểu dễ dàng hơn các nghĩa vụ thuế và tính toán số thuế họ cần phải nộp, điều này sẽ làm gia tăng sự tuân thủ thuế. Dựa vào lý thuyết về hành vi có kế hoạch để kiểm tra các yếu tố quyết định ý định tuân thủ thuế, Taing và Chang (2020) giải thích mức độ phức tạp về thuế bao gồm: nội dung tờ khai thuế khó hiểu; không dễ dàng tính được số thuế tôi phải nộp; thủ tục kê khai thuế hoặc nộp thuế rất phức tạp; tốn rất nhiều thời gian cho việc nộp thuế; nói chung, tôi nghĩ rằng hệ thống thuế rất phức tạp. Trên cơ sở tổng hợp thang đo của các nghiên cứu trên và kết quả phỏng vấn, khảo sát các chuyên gia, nhóm tác giả lựa chọn thang đo sự phức tạp của chính sách thuế bao gồm 05 quan sát và được trình bày ở Bảng 4.5.

Bảng 4.5. Thang đo sự phức tạp của chính sách thuế

Mã hóa	Nội dung thang đo	Nguồn gốc
<i>Sự phức tạp của chính sách thuế (PT)</i>		Saad (2014), Chau và Leung (2009), Richardson (2006), Taing và Chang (2020).
PT1	Nội dung tờ khai thuế khó hiểu.	
PT2	DN không dễ dàng tính được số thuế phải nộp.	
PT3	Thủ tục kê khai thuế hoặc nộp thuế rất phức tạp.	
PT4	DN mất rất nhiều thời gian cho việc nộp thuế.	
PT5	Nói chung hệ thống thuế ở Việt Nam rất phức tạp.	

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

4.4.1.6. Thang đo chuẩn mực xã hội

Chuẩn mực xã hội liên quan đến đánh giá, cảm nhận, suy nghĩ của người xung quanh đến một hành vi cụ thể. Các chuẩn mực đạo đức xã hội có ảnh hưởng đến ý định hành vi tuân thủ thuế và chuẩn mực xã hội có thể bao gồm các đặc điểm sau: hầu hết những người tôi biết đều sẽ ủng hộ tôi khi tôi gian lận thuế; hầu

hết mọi người đều làm mọi thứ để tránh thuế; trốn thuế là sai lầm đạo đức không phân biệt số tiền trốn; nếu bạn bè tôi biết tôi gian lận thuế, họ sẽ nghĩ đó là hành động sai trái; hầu hết những người quan trọng với tôi đều nghĩ trốn thuế là hành động sai trái (Bobek và cộng sự, 2007). Nếu NNT thấy rằng việc không tuân thủ là hành vi phổ biến của những người sống xung quanh họ, họ cũng có thể chọn không tuân thủ các quy định về thuế (Kirchler và cộng sự, 2008). Benk và cộng sự (2011) cho rằng thang đo đo lường chuẩn mực xã hội bao gồm: “gia đình tôi sẽ mong đợi tôi khai báo khoản thu nhập bổ sung từ công việc kinh doanh bán thời gian trong tờ khai thuế; bạn bè và đồng nghiệp của tôi sẽ mong đợi tôi khai báo khoản thu nhập bổ sung từ công việc kinh doanh bán thời gian trong tờ khai thuế của mình”. Ở Việt Nam, Phạm Minh Tiến và cộng sự (2016) đề cập đến chuẩn mực xã hội là sự phê phán của xã hội, tính công bằng đối với nghĩa vụ thuế và tính công bằng đối với mức thuế phải chịu. Trên cơ sở các phân tích nêu trên và kết quả nghiên cứu định tính, nhóm tác giả đưa ra thang đo đo lường chuẩn mực xã hội bao gồm 03 quan sát như trình bày ở Bảng 4.6.

Bảng 4.6. Thang đo chuẩn mực xã hội

Mã hóa	Nội dung thang đo	Nguồn gốc
<i>Chuẩn mực xã hội (XH)</i>		Bobek và cộng sự (2007), Benk và cộng sự (2011), Phạm Minh Tiến và cộng sự (2016).
XH1	Trốn thuế, gian lận thuế sẽ bị xã hội lên án.	
XH2	Tuân thủ các quy định về thuế là đúng với đạo đức con người.	
XH3	Trốn thuế, gian lận thuế là điều đáng xấu hổ và sai trái.	

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

4.4.1.7. Thang đo kiến thức về thuế của người nộp thuế

Nhiều nghiên cứu đã chứng minh rằng kiến thức về thuế có mối quan hệ rất chặt chẽ với khả năng hiểu luật, quy định về thuế và tính tuân thủ của NNT (Singh và Bhupalan, 2001). Thang đo kiến thức về thuế đã được Khúc Đình Nam và Nguyễn Thị Bình Minh (2021) mô tả bao gồm: “Tôi hiểu các quy định của luật

thuế”, “Tôi hiểu các quy định liên quan đến quyền và nghĩa vụ thuế”, “Tôi hiểu thuế suất áp dụng cho DN của mình”, và Tôi hiểu các quy định về kê khai và nộp thuế”. Ngoài ra, Phan Thị Như Thảo (2021) đo lường kiến thức về thuế của NNT bằng các tiêu chí như: DN cập nhật đầy đủ kiến thức về thuế TNDN, DN có cán bộ chuyên môn am hiểu các thủ tục về thuế, DN tiếp cận các kiến thức thuế chủ yếu từ chi cục thuế, Kiến thức chuyên môn về thuế của DN tốt hơn cán bộ thuế. Âu Thị Nguyệt Liên (2021) cho rằng các thuộc tính của kiến thức thuế bao gồm: Kiến thức về quyền lợi và nghĩa vụ về thuế, Kiến thức về mức xử phạt vi phạm về thuế, Kiến thức về các loại thuế và thuế suất, Kiến thức về chế độ thu nộp thuế (cách thức, quy trình, quy định, thủ tục...), Kiến thức về xác định số thuế phải nộp. Như vậy, dựa vào thang đo của các nghiên cứu nêu trên, kết quả phỏng vấn, xin ý kiến các chuyên gia, nhóm tác giả đề xuất thang đo kiến thức thuế trong nghiên cứu này gồm 05 biến quan và được thể hiện ở Bảng 4.7.

Bảng 4.7. Thang đo kiến thức về thuế của NNT

Mã hóa	Nội dung thang đo	Nguồn gốc
<i>Kiến thức về thuế của NNT (KH)</i>		Khúc Đình Nam và Nguyễn Thị Bình Minh (2021), Âu Thị Nguyệt Liên (2021), Phan Thị Như Thảo (2021).
KH1	DN luôn cập nhật đầy đủ kiến thức về thuế.	
KH2	DN có cán bộ chuyên môn am hiểu các quy định về kê khai và nộp thuế.	
KH3	DN có cán bộ chuyên môn am hiểu các quy định liên quan đến quyền và nghĩa vụ thuế.	
KH4	DN có cán bộ chuyên môn am hiểu thuế suất áp dụng cho DN.	
KH5	DN tiếp cận các kiến thức thuế chủ yếu từ cơ quan thuế.	

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

4.4.1.8. Thang đo nhận thức về sự công bằng của hệ thống thuế

Nhận thức của NNT về sự công bằng của hệ thống thuế có ảnh hưởng đến xu hướng tránh thuế hay trốn thuế (Jackson và Milliron, 1986). NNT sẽ tuân thủ để hoàn thành nghĩa vụ thuế nếu họ nhận thấy hệ thống thuế được điều tiết một

cách công bằng. Nếu hệ thống thuế công bằng sẽ làm tăng niềm tin của NNT, điều này làm tăng khả năng sẵn sàng tuân thủ thuế tự nguyện. Ngược lại, mức độ không tuân thủ thuế bị ảnh hưởng bởi nhận thức về sự không công bằng trong thủ tục, được đo lường bởi sự thiếu nhất quán trong hoạt động và sự thiếu rõ ràng trong quy định (Kim và Lee, 2019). Để đo lường tính công bằng của hệ thống thuế, Phan Thị Như Thảo (2021) đã mô tả sự công bằng của hệ thống thuế bao gồm: luật thuế TNDN cụ thể, dễ hiểu; luật thuế TNDN công bằng đối với tất cả các loại hình doanh nghiệp; sự tôn trọng, khích lệ về tính minh bạch và công bằng của CQT ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế; các DN lớn có nhiều cách làm giảm số thuế phải nộp hơn DN nhỏ. Ở khía cạnh khác, Công bằng nhận thức được mô tả là thuế phí mà tôi phải nộp là công bằng so với những người khác trong cùng lĩnh vực, cán bộ thuế đối xử công bằng với tôi như những NNT khác, và tôi nhận được lợi ích công bằng từ chi tiêu của Chính phủ (Khúc Đình Nam và Nguyễn Thị Bình Minh, 2021). Như vậy, dựa vào thang đo của các nghiên cứu trên và kết quả phỏng vấn chuyên gia, nhóm tác giả đề xuất thang đo chính thức của nhận thức về sự công bằng của hệ thống thuế bao gồm 06 quan sát và được trình bày ở Bảng 4.8.

Bảng 4.8. Thang đo nhận thức về sự công bằng của hệ thống thuế

Mã hóa	Nội dung thang đo	Nguồn gốc
<i>Nhận thức về sự công bằng của hệ thống thuế (CB)</i>		Kim và Lee (2019), Jackson và Milliron (1986), Phan Thị Như Thảo (2021), Khúc Đình Nam và Nguyễn Thị Bình Minh (2021).
CB1	Thuế phí mà DN phải nộp là công bằng so với những DN trong cùng lĩnh vực.	
CB2	Cán bộ thuế đối xử công bằng với DN như những NNT khác.	
CB3	DN nhận được lợi ích công bằng từ chi tiêu của Chính phủ.	
CB4	Các DN lớn có nhiều cách làm giảm số thuế phải nộp hơn DN nhỏ.	
CB5	Luật thuế công bằng đối với tất cả các loại hình DN.	
CB6	Sự tôn trọng, khích lệ về tính minh bạch và công bằng của cơ quan thuế ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế.	

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

4.4.1.9. Thang đo chuẩn mực cá nhân

Chuẩn mực cá nhân là tiêu chuẩn đạo đức của cá nhân và những kỳ vọng về hành vi của họ. Chuẩn mực cá nhân phản ánh niềm tin của chính cá nhân, điều này sẽ tác động lên hành vi tuân thủ thuế của họ. NNT có chuẩn mực đạo đức tốt sẽ có xu hướng cư xử trung thực và tuân theo các quy tắc đã được đưa ra, điều này có tác động đến việc tuân thủ của NNT trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế (Wanzel, 2004; Setiawan, 2014). Những câu hỏi phản ánh đạo đức thuế liên quan đến những quan điểm cá nhân được Wenzel (2004) sử dụng như: bạn có nghĩ rằng bạn nên khai báo trung thực các khoản thu nhập tiền mặt trên tờ khai thuế của mình không; bạn có nghĩ rằng việc khai báo quá mức các khoản khấu trừ thuế trên tờ khai thuế của bạn có được chấp nhận không; bạn có nghĩ rằng làm việc để thanh toán bằng tiền mặt mà không phải trả thuế là một hành vi phạm tội nhỏ. Ngoài ra, Phạm Thị Mỹ Linh (2019) đã sử dụng câu hỏi đảo ngược “Tôi nghĩ có thể chấp nhận được việc báo cáo thu nhập tính thuế thấp hơn thực tế” và “Tôi nghĩ trốn thuế là một hành vi phạm tội không đáng kể” để phục vụ cho nghiên cứu về hành vi tuân thủ thuế của các DN trên địa bàn thành phố Hà Nội. Benk và cộng sự (2011) xem xét chuẩn mực cá nhân bằng các tiêu chí như: tôi sẽ cảm thấy có lỗi nếu tôi không báo cáo thu nhập từ công việc kinh doanh để nhận được khoản hoàn thuế lớn hơn; tôi không báo cáo thu nhập kinh doanh để nhận được khoản hoàn thuế lớn hơn là vi phạm nguyên tắc cá nhân của tôi. Dựa vào các nghiên cứu nêu trên, kết quả phỏng vấn chuyên gia, nhóm tác giả đề xuất thang đo chuẩn mực cá nhân bao gồm 03 quan sát và được trình bày ở Bảng 4.9.

Bảng 4.9. Thang đo chuẩn mực cá nhân

Mã hóa	Nội dung thang đo	Nguồn gốc
<i>Chuẩn mực cá nhân (CN)</i>		Torgler và Murphy (2004), Wenzel (2004), Benk và cộng sự (2011), Setiawan (2014), Phạm Thị Mỹ Linh (2019).
CN1	Tôi nghĩ khó có thể chấp nhận được việc báo cáo thu nhập tính thuế thấp hơn thực tế .	
CN2	Tôi nghĩ trốn thuế là một hành vi phạm tội đáng kể.	
CN3	Tôi nghĩ tôi nên thành thật khai báo thu nhập của mình trên tờ khai thuế.	

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

4.4.1.10. Thang đo chất lượng dịch vụ thuế của cơ quan thuế

Chất lượng dịch vụ thuế bao gồm chất lượng dịch vụ hỗ trợ thuế, chất lượng đội ngũ thanh tra - kiểm tra; chất lượng hệ thống kê khai - nộp thuế... Tuy nhiên, khi xem xét các nghiên cứu về lý luận và thực tiễn có thể nhận thấy việc đo lường chất lượng dịch vụ thuế được áp dụng trong một số bối cảnh nghiên cứu. Trong xu hướng quản lý thuế hiện đại, NNT được xem là khách hàng hơn là đối tượng sai phạm (Gangl và cộng sự, 2013), do vậy, dịch vụ thuế gắn với chất lượng cao là giải pháp hiệu quả trong việc cải thiện sự hài lòng của NNT trong quản lý thuế. Mặt khác, hiệu quả hoạt động của CQT có thể đo lường bằng sự hài lòng của DN với chất lượng dịch vụ do CQT cung cấp; DN dễ tiếp cận với các dịch vụ nộp thuế tại CQT; CQT lắng nghe và giải đáp thắc mắc một cách nhanh chóng, cụ thể; cán bộ thuế có kiến thức chuyên môn để giải quyết các nghiệp vụ thuế (Lê Thị Bảo Như, 2021). Ngoài ra, một số nghiên cứu cho thấy chất lượng dịch vụ thuế được đo lường bằng các tiêu chí như khả năng đáp ứng, sự tin cậy, sự đảm bảo, sự đồng cảm và cơ sở vật chất của CQT (ví dụ: Anita và cộng sự, 2017; Mustapha và Obid, 2014; Rusdi và cộng sự, 2014). Dựa vào các nghiên cứu nêu trên, kết quả phỏng vấn các chuyên gia, nhóm tác giả đưa ra thang đo chất lượng dịch vụ thuế bao gồm 04 quan sát và được thể hiện ở Bảng 4.10.

Bảng 4.10. Thang đo chất lượng dịch vụ thuế của cơ quan thuế

Mã hóa	Nội dung thang đo	Nguồn gốc
<i>Chất lượng dịch vụ thuế của cơ quan thuế (DV)</i>		Anita và cộng sự (2017), Mustapha và Obid (2014), Rusdi và cộng sự (2014), Lê Thị Bảo Như (2021).
DV1	DN hài lòng với chất lượng dịch vụ do cơ quan thuế cung cấp.	
DV2	DN dễ dàng tiếp cận với các dịch vụ nộp thuế tại cơ quan thuế	
DV3	Cơ quan thuế luôn lắng nghe và giải đáp các thắc mắc một cách nhanh chóng, dễ hiểu.	
DV4	Cán bộ thuế có kiến thức chuyên môn để giải quyết các nghiệp vụ thuế.	

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

4.4.1.11. Thang đo chi phí tuân thủ thuế

Chi phí tuân thủ thuế bao gồm các chi phí liên quan đến phạt thuế, kiểm tra thuế...phát sinh nếu có buộc NNT phải thực hiện và có thể bao gồm cả thời gian bỏ ra để hoàn tất thủ tục thuế, chi phí về kế toán thuế...NNT phải bỏ ra các chi phí trên để tuân thủ nghĩa vụ thuế, vì vậy tổng số tiền mà NNT phải chi ra lớn hơn số thuế thực nộp vào NSNN. Sự phức tạp của luật thuế và chi phí tuân thủ thuế có mối liên hệ tích cực với nhau (Marcuss và cộng sự, 2013), bởi luật thuế phức tạp thì hồ sơ kế toán phức tạp, điều này đòi hỏi phải thuê thêm kế toán, do đó làm tăng chi phí tuân thủ thuế (Schoonjans và cộng sự, 2011). Những chi phí này còn có thể bao gồm chi phí “tâm lý” như căng thẳng đến từ việc không chắc chắn rằng họ đã đáp ứng tất cả các quy tắc thuế hoặc thậm chí không biết những quy tắc đó là gì (OECD, 2004). Để đo lường chi phí tuân thủ thuế, Lê Thị Bảo Như (2021) cho rằng DN cần các khoản chi phí tuân thủ để nâng cao mức tuân thủ thuế, chi phí tuân thủ thuế càng cao thì việc tuân thủ thuế thuận tiện hơn, chi phí tuân thủ thuế là cần thiết để duy trì việc tuân thủ thuế. Như vậy, trên cơ sở các nhận định nêu trên kết hợp với kết quả phỏng vấn các chuyên gia, nhóm tác giả mô tả chi phí tuân thủ thuế bao gồm 03 biến quan và được trình bày ở Bảng 4.11.

Bảng 4.11. Thang đo chi phí tuân thủ thuế

Mã hóa	Nội dung thang đo	Nguồn gốc
<i>Chi phí tuân thủ thuế (CP)</i>		Schoonjans và cộng sự (2011), OECD (2004), Nguyễn Thị Lê Thúy (2011), Lê Thị Bảo Như (2021).
CP1	DN cần các khoản chi phí tuân thủ để có thể tuân thủ thuế được cao hơn.	
CP2	Chi phí tuân thủ thuế càng cao thì việc tuân thủ thuế thuận tiện hơn.	
CP3	Chi phí tuân thủ thuế là cần thiết để duy trì việc tuân thủ thuế.	

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

4.4.1.12. Thang đo đặc điểm doanh nghiệp

Đặc điểm DN được thể hiện bởi các thuộc tính như tính phức tạp của cơ cấu tổ chức DN; loại hình DN; quy mô DN; thời gian hoạt động của DN; hiệu quả hoạt động kinh doanh (OECD, 2004). Theo Phạm Mạnh Tiến và cộng sự (2016) cho thấy các nhân tố đặc điểm của DN ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế, trong đó đặc điểm của DN được đo lường bằng cơ cấu tổ chức của DN, số lượng chủ sở hữu, quy mô hoạt động, thời gian hoạt động kinh doanh, hiệu quả hoạt động kinh doanh. Blackwell (2000) nhận thấy các công ty lớn hơn, lâu đời hơn và ít phức tạp hơn về thuế thường tuân thủ hơn các công ty nhỏ hơn, trẻ hơn và có các tình huống thuế phức tạp hơn. Pratama và Padjadjaran (2017) nhận thấy rằng lợi nhuận, quy mô và tuổi của công ty ảnh hưởng đến hành vi tránh thuế. Dựa vào thang đo của các nghiên cứu nêu trên cùng với kết quả phỏng vấn các chuyên gia, nhóm tác giả đề xuất thang đo đặc điểm DN bao gồm 05 quan sát và được trình bày ở Bảng 4.12.

Bảng 4.12. Thang đo đặc điểm doanh nghiệp

Mã hóa	Nội dung thang đo	Nguồn gốc
<i>Đặc điểm doanh nghiệp (DD)</i>		Blackwell (2000), OECD (2004), Phạm Mạnh Tiến và cộng sự (2016), Pratama và Padjadjaran (2017).
DD1	Cơ cấu tổ chức của DN có ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.	
DD2	Loại hình sở hữu của DN có ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.	
DD3	Quy mô hoạt động của DN có ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.	
DD4	Thời gian (thâm niên) hoạt động của DN có ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.	
DD5	Hiệu quả kinh doanh của DN có ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.	

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

4.4.1.13. Thang đo ngành nghề kinh doanh

Nhiều nghiên cứu về sự tuân thủ thuế trong điều kiện Việt Nam đã đề cập đến ngành nghề kinh doanh được đo lường bằng các tiêu chí: tỷ suất lợi nhuận; tính cạnh tranh; tính khó kiểm soát doanh thu; tính khó kiểm soát chi phí... (ví dụ như Nguyễn Thị Lệ Thúy, 2011; Nguyễn Thị Thanh Hoài và cộng sự, 2011; Phan Thị Mỹ Dung và Lê Quốc Hiếu, 2015). Ngoài ra, Phạm Mạnh Tiến và cộng sự (2016) sử dụng thang đo đo lường ngành nghề kinh doanh thông qua các tiêu chí như tỷ suất lợi nhuận của ngành, tính cạnh tranh của ngành, kiểm soát doanh thu, kiểm soát chi phí để kiểm tra nhân tố ngành nghề kinh doanh ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của DN. Mặt khác, Bùi Ngọc Toàn (2017) cho rằng thực tế những DN trong các ngành khó kiểm soát thu nhập chịu thuế (do khách hàng không yêu cầu xuất hóa đơn), các DN thuộc ngành có mức độ lợi nhuận và cạnh tranh khác nhau cũng ảnh hưởng không nhỏ đến hành vi tuân thủ thuế. Hơn nữa, theo OECD (2004) các yếu tố ngành ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ của DN bao gồm: tỷ suất lợi nhuận, tính cạnh tranh, cơ cấu chi phí, quy định của ngành, cơ sở

hạ tầng... Dựa vào phân tích nêu trên và kết quả phỏng vấn các chuyên gia, nhóm tác giả đề xuất thang đo ngành nghề kinh doanh gồm 04 quan sát như trình bày ở Bảng 4.13.

Bảng 4.13. Thang đo ngành nghề kinh doanh

Mã hóa	Nội dung thang đo	Nguồn gốc
<i>Ngành nghề kinh doanh (NN)</i>		OECD (2004), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2011), Bùi Ngọc Toàn (2017), Phạm Mạnh Tiến và cộng sự (2016).
NN1	Tỷ suất lợi nhuận của ngành ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.	
NN2	Mức độ cạnh tranh của ngành ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.	
NN3	Đặc điểm ngành khó kiểm soát thu nhập chịu thuế (do khách hàng không lấy hóa đơn) ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.	
NN4	Đặc điểm ngành khó kiểm soát chi phí ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.	

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

4.4.2. Thiết kế bảng câu hỏi khảo sát

Nguyên tắc của thiết kế bảng câu hỏi/phiếu khảo sát được sử dụng để tránh những sai sót tiềm năng và tăng độ chính xác, tính hợp lệ của dữ liệu thu thập được. Xét về mặt nội dung và thời gian trả lời câu hỏi, ngoài những câu hỏi cần thiết để đo lường các biến có liên quan trong mô hình lý thuyết, có một phần ngắn gọn về thông tin cá nhân đối tượng khảo sát. Theo Stevens (1951) thang đo được chia thành bốn cấp đo, bao gồm thang đo định danh, thang đo thứ tự, thang đo quãng và thang đo tỷ lệ (trích Nguyễn Đình Thọ, 2011). Để đảm bảo các thông tin cần thiết đều có thể thu thập được, ngoại trừ thông tin về tên DN, tất cả các câu hỏi còn lại của bảng câu hỏi khảo sát đều được thiết kế ở dạng câu hỏi đóng với 5 tùy chọn được thiết kế sẵn. Để đối tượng được khảo sát dễ hiểu và bày tỏ quan điểm của mình (Marton-Williams, 1986), ít gây nhầm lẫn hơn và tăng tỷ lệ phản hồi (Babakus và Mangold, 1992; Devlin và cộng sự, 1993), nghiên cứu này lựa

chọn tất cả các câu hỏi được đo bằng thang đo Likert 5 bậc. Thang đo Likert thường được sử dụng để đo lường một tập các phát biểu của một khái niệm. Về mặt lý thuyết, thang đo Likert là thang đo thứ tự và đo lường mức độ đồng ý của đối tượng nghiên cứu, đó chính là sự biến thiên của các trả lời từ “hoàn toàn phản đối” (hoàn toàn không đồng ý) đến “hoàn toàn đồng ý”. Tuy nhiên, nếu số điểm từ năm điểm trở lên thì kết quả kiểm định thực tiễn cho thấy thang đo Likert có tính năng như thang đo quãng (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Các thang đánh giá được đưa ra cho phép nhà nghiên cứu đo lường được các biến số quan tâm. Ngoài ra, trong phần đầu tiên của bảng câu hỏi khảo sát (thông tin cá nhân và thông tin DN) đã sử dụng thang đo danh nghĩa. Người tham gia khảo sát có thể đánh dấu hoặc khoanh tròn vào các đối tượng, sự phân loại hoặc đặc điểm của đối tượng được khảo sát như nghề nghiệp hiện tại, trình độ học vấn, số năm kinh nghiệm, chức vụ... Đối với thông tin về các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DNVTN, các câu hỏi được thiết kế dựa trên nhận thức của đối tượng được khảo sát. Những người tham gia khảo sát được yêu cầu chỉ ra mức độ mà họ đồng ý hoặc không đồng ý về một loạt các nhận định về các nội dung ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế thông qua việc trả lời theo yêu cầu được đánh dấu hoặc khoanh tròn từ 1 đến 5, tương ứng mức độ từ mức 1 - hoàn toàn không đồng ý đến mức 5 - hoàn toàn đồng ý. Bên cạnh đó, đối với các thông tin liên quan đến việc tuân thủ thuế được thiết kế dựa trên tình hình thực tế các quy định về tuân thủ thuế. Những người tham gia khảo sát được yêu cầu chỉ ra mức độ mà DN chấp hành các quy định về thuế thông qua một loạt các nhận định liên quan đến việc thực thi các quy định về pháp luật thuế. Tương tự những người tham gia khảo sát cũng được yêu cầu đánh dấu hoặc khoanh tròn từ mức 1 - hoàn toàn không đồng ý đến mức 5 - hoàn toàn đồng ý (*Phục lục 4.4 - Bảng câu hỏi khảo sát các doanh nghiệp*).

4.4.3. Chọn mẫu khảo sát

Lựa chọn mẫu khảo sát được cho là rất quan trọng đối với các nghiên cứu, bởi mẫu khảo sát sẽ đảm bảo tính đại diện cho tổng thể và mức độ chính xác của

kết quả trong các nghiên cứu. Theo Zikmund (2003), quá trình lấy mẫu chủ yếu liên quan đến việc xác định đối tượng mục tiêu, xác định khung mẫu, lựa chọn một phương pháp lấy mẫu, xác định kích thước mẫu và chọn các yếu tố mẫu. Kích thước mẫu phụ thuộc vào nhiều yếu tố như phương pháp xử lý mô hình hồi quy, độ tin cậy cần thiết... Một số nghiên cứu đã chỉ ra kích thước mẫu cần đảm bảo một mức độ nhất định để các ước lượng có sai số chuẩn nhỏ nhất, cụ thể: theo Hair và cộng sự (1998), kích thước mẫu tối thiểu phải là 100 và tốt hơn là 150, tỷ lệ biến quan sát trên biến đo lường là 5:1 nghĩa là 1 biến đo lường cần tối thiểu là 5 quan sát; theo Bollen (1989), kích thước mẫu tối thiểu là 5 mẫu cho 1 ước lượng (tỷ lệ 5:1) (trích Nguyễn Đình Thọ, 2011). Ngoài ra, Gerbing và Anderson (1988) đề nghị trong ứng dụng nghiên cứu thực tiễn cỡ mẫu thường là 150 hoặc lớn hơn để có được ước lượng các thông số với sai số chuẩn nhỏ; Tabachnick và Fidell (2007) đã đưa ra công thức thường dùng để tính kích thước mẫu là $n \geq 50 + 8p$ (n : kích thước mẫu tối thiểu cần thiết; p : số biến độc lập trong mô hình); Nunnally (1978) đề nghị tỷ lệ biến quan sát trên biến đo lường biến thiên từ 2:1 đến 20:1. Dựa vào những lập luận nêu trên, nhóm tác giả lựa chọn hướng tiếp cận mẫu khảo sát có kích thước mẫu là $n \geq 50 + 8p$ nhằm đảm bảo phù hợp với các nhận định trên. Trong nghiên cứu này, số lượng biến độc lập đưa vào phân tích là 12 biến, số lượng biến phụ thuộc là 1 biến, do đó, kích thước mẫu tối thiểu là 146 ($n \geq 50 + 8 \cdot 12 = 146$). Do kích thước mẫu chính thức của nghiên cứu là 700, hoàn toàn phù hợp và đáp ứng với điều kiện về kích thước mẫu theo các nhận định nêu trên. Như vậy, kích thước mẫu trong nghiên cứu được đưa vào phân tích là 700 quan sát đảm bảo độ tin cậy cần thiết.

Ngoài ra, do hạn chế về thời gian, chi phí và quá trình thu thập dữ liệu sơ cấp, vì vậy nhóm tác giả chọn mẫu để tiến hành khảo sát theo phương pháp phi xác suất. Phương pháp chọn mẫu phi xác suất (thực hiện chọn mẫu thuận tiện) là phương pháp chọn mẫu mà các đơn vị trong tổng thể được chọn vào mẫu nghiên cứu không theo qui luật ngẫu nhiên. Do đó, để phù hợp với mục tiêu của nghiên

cứu, nhóm tác giả sử dụng mẫu nghiên cứu được thu thập từ khảo sát đối tượng là nhà quản lý, kế toán trưởng, kế toán thuế và những người có hiểu biết về lĩnh vực thuế tại các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Mặt khác, nghiên cứu này lựa chọn khảo sát tại các DNVVN là hoàn toàn phù hợp với điều kiện thực tiễn ở Việt Nam nói chung, tỉnh Hưng Yên nói riêng, bởi hiện nay số lượng DN quy mô vừa và nhỏ đang hoạt động chiếm đa số (khoảng 94%) và đây cũng là đối tượng có vai trò quan trọng đóng góp vào sự phát triển kinh tế xã hội của Hưng Yên.

4.4.4. Phương pháp thu thập dữ liệu

Thu thập dữ liệu là một yếu tố rất quan trọng và ảnh hưởng đến kết quả của nghiên cứu. Dữ liệu sử dụng cho nghiên cứu này được nhóm tác giả thu thập thông qua nguồn dữ liệu sơ cấp. Nguồn dữ liệu sơ cấp được thu thập từ cuộc điều tra bằng bảng câu hỏi khảo sát chi tiết với thang đo Likert 5 mức độ (thang đo Likert được sử dụng để đánh giá nhận định của đối tượng được khảo sát ảnh hưởng của các nhân tố đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, từ 1: hoàn toàn không đồng ý đến 5: hoàn toàn đồng ý) thông qua phỏng vấn trực tiếp 700 đối tượng khảo sát, bao gồm: nhà quản lý, kế toán trưởng, kế toán thuế và những người có hiểu biết về lĩnh vực thuế tại các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (*Phụ lục 4.5* - Danh sách các DNVVN được khảo sát). Đây là những người nắm rất rõ về hệ thống kiểm soát nội bộ, hệ thống quản lý tài chính hay thực trạng của DN, vì vậy họ có vai trò quan trọng trong việc tuân thủ thuế của các DN này. Thời gian thực hiện khảo sát từ tháng 11 năm 2021 đến tháng 02 năm 2022.

4.4.5. Mô hình nghiên cứu định lượng

Dựa vào các giả thuyết và mô hình nghiên cứu lý thuyết được trình bày trong mục 4.3, nhóm tác giả đề xuất phương trình hồi quy dự kiến phản ánh mối quan hệ giữa “các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên” được xây dựng như sau:

$$TT_i = \alpha + \beta_1 KT_i + \beta_2 XP_i + \beta_3 TS_i + \beta_4 PT_i + \beta_5 XH_i + \beta_6 KH_i + \beta_7 CB_i + \beta_8 CN_i + \beta_9 DV_i + \beta_{10} CP_i + \beta_{11} DD_i + \beta_{12} NN_i + \epsilon_i$$

Trong đó: TT_i là tính tuân thủ thuế của các DN vừa và nhỏ mẫu thứ i ; α : Hằng số (constant term); β_i : Hệ số của các biến giải thích (coefficients of the independent variables); ϵ_i : Phần dư (residual).

Các biến KT, XP, TS, PT, XH, KH, CB, CN, DV, CP, DD, và NN lần lượt là biến khả năng bị thanh tra, kiểm tra thuế; xử phạt; thuế suất; sự phức tạp của chính sách thuế; chuẩn mực xã hội; kiến thức về thuế của NNT; nhận thức về sự công bằng của hệ thống thuế; chuẩn mực cá nhân; chất lượng dịch vụ thuế của CQT; chi phí tuân thủ thuế; đặc điểm DN; và ngành nghề kinh doanh.

4.4.6. Phương pháp phân tích dữ liệu

Trong nghiên cứu định lượng, phương pháp phân tích và xử lý số liệu được lựa chọn tùy thuộc vào dữ liệu thu thập được. Đối với dữ liệu chưa có sẵn cần tiến hành khảo sát, công cụ phân tích phù hợp với loại dữ liệu này là Cronbach alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích nhân tố khẳng định CFA, mô hình hồi quy, logit, MANOVA... (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Do dữ liệu của nghiên cứu được thu thập từ khảo sát, vì vậy đề tài sử dụng phần mềm thống kê SPSS 20 cho việc phân tích dữ liệu khảo sát thông qua mô hình hồi quy tuyến tính đa biến với các tiêu chí như: kiểm định Cronbach's Alpha nhằm đánh giá độ tin cậy thang đo, phân tích EFA để rút gọn các biến quan sát thành những nhóm nhân tố ý nghĩa hơn, kiểm định mô hình hồi quy tuyến tính nhằm xác định mối tương quan giữa các nhân tố với việc tuân thủ thuế tại các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Trình tự thực hiện như sau:

4.4.6.1. Kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha

Kiểm định Cronbach's alpha là phép kiểm định thống kê về mức độ chặt chẽ (khả năng giải thích cho một khái niệm nghiên cứu) của tập hợp các biến quan sát (các câu hỏi) trong thang đo. Hệ số Cronbach's alpha có giá trị biến thiên trong khoảng từ 0 đến 1, và hệ số Cronbach's alpha càng cao càng tốt. Tuy nhiên,

hệ số Cronbach's alpha quá lớn ($\alpha > 0,95$) cho thấy có nhiều biến đo lường trong thang đo không có sự khác biệt gì nhau. Hiện tượng này gọi là trùng lặp trong đo lường hoặc có khả năng xuất hiện biến quan sát thừa (Redundant items) trong thang đo. Biến quan sát thừa là biến đo lường một khái niệm hầu như trùng với biến đo lường khác, tương tự như trường hợp cộng tuyến (collinearity) trong hồi quy, khi đó biến thừa nên được loại bỏ. Một thang đo có độ tin cậy đạt yêu cầu khi Cronbach's alpha của nó lớn hơn hoặc bằng 0,6. Bên cạnh đó, nếu thang đo có Cronbach's alpha đạt yêu cầu thì cần phải xem xét giá trị của hệ số tương quan biến tổng (corrected item – total correlation) của các biến đo lường trong thang đo, nếu hệ số của biến đo lường nào lớn hơn hoặc bằng 0,3 thì biến đó có thể được chấp nhận (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Theo Hair và cộng sự (2010), Kline (2005) khi hệ số Cronbach's alpha có giá trị từ 0,8 trở lên là thang đo tốt; từ 0,7 đến gần 0,8 là sử dụng được. Bên cạnh đó, Nunnally và Bernstein (1994) đề nghị những biến đề xuất nào có hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item - Total Correlation) nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại, những biến quan sát nào có hệ số Cronbach's Alpha của thang đo lớn hơn 0,6 thì thang đo có thể chấp nhận được về độ tin cậy. Dựa vào những nhận định nêu trên, trong quá trình kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha, nhóm tác giả quyết định giữ lại các thang đo có giá trị Cronbach's alpha lớn hơn hoặc bằng 0,6 và loại các biến quan sát có tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3.

4.4.6.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Sau khi đã đánh giá độ tin cậy của thang đo và loại bỏ các biến đo lường không đạt yêu cầu, bước tiếp theo là thang đo của các nhân tố được đánh giá giá trị của nó thông qua công cụ phân tích EFA (Exploratory Factor Analysis). Mục đích của việc phân tích EFA là để: (1) loại bỏ các biến đo lường không đạt yêu cầu (có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0,5), (2) loại các nhân tố giả, (3) khám phá nhân tố mới. Điều kiện để phân tích EFA là giá trị kiểm định KMO và Bartlett's của các thang đo phải có kết quả lớn hơn 0,5 và giá trị Sig. nhỏ hơn 0,05. Phân tích

nhân tố khám phá EFA được sử dụng để thu nhỏ và tóm tắt các dữ liệu (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005). Theo Nguyễn Đình Thọ (2011), khi phân tích EFA cần phải xem xét ba vấn đề quan trọng đó là số lượng nhân tố trích, trọng số nhân tố, tổng phương sai trích.

(1) Số lượng nhân tố trích

Số lượng nhân tố trích là số nhân tố có được sau khi thực hiện phép xoay ma trận Rotated Component Matrix. Công việc đầu tiên trong kiểm tra kết quả thang đo là xem xét số lượng nhân tố trích có phù hợp số lượng thành phần của thang đo đã được xây dựng ban đầu theo giả thuyết, nếu phù hợp thì coi như các thang đo đạt giá trị phân biệt.

Trường hợp số lượng nhân tố trích không phù hợp, tức lớn hơn hoặc nhỏ hơn giả thuyết ban đầu thì cần xem xét lại có thể dữ liệu thu thập không đạt yêu cầu do nhiều nguyên nhân khác nhau như: người được khảo sát hiểu nhầm câu hỏi, không thực sự hợp tác, không chú tâm; nhập dữ liệu sai, không làm sạch dữ liệu... Nếu số nhân tố nhỏ hơn so với ban đầu, tức đã có sự gộp lại của ít nhất hai thành phần thành một, cần xem lại lý thuyết xây dựng khái niệm (có thể về mặt lý thuyết là hai khái niệm khác nhau, nhưng trong thực tiễn lại là một khái niệm). Ngược lại, nếu số lượng nhân tố trích lớn hơn so với ban đầu, tức có một số thành phần tách ra tạo thành một nhân tố mới, trường hợp này cũng cần xem xét lại lý thuyết xây dựng thang đo có phù hợp chưa. Ngoài ra, còn có trường hợp một số biến đo lường được xây dựng dùng để đo lường nhân tố này, nhưng trong kết quả EFA lại nhóm vào nhân tố khác, cần kiểm tra lại lý thuyết. Nếu biến này thật sự không đo lường của nhân tố này (nhân tố xây dựng ban đầu) thì sẵn sàng loại bỏ biến đo lường này và phân tích lại EFA. Còn nếu xét thấy chúng thích hợp để dùng làm biến đo lường của nhân tố khác thì điều chỉnh lại thang đo.

(2) Trọng số nhân tố (Factor loading)

Trọng số nhân tố còn gọi là hệ số tải nhân tố (Factor loading) là chỉ tiêu để đảm bảo mức ý nghĩa thiết thực của nhân tố khám phá EFA. Để một thang đo đạt

giá trị hội tụ thì trọng số nhân tố của các biến trên thang đo mà nó đo lường phải cao hơn các trọng số khác thể hiện trên các thang đo khác mà nó không đo lường sau khi thực hiện phép xoay ma trận (kết quả thực hiện phép xoay ma trận các biến sẽ có nhiều trọng số trên nhiều nhân tố khác nhau).

Trong thực tiễn nghiên cứu, hệ số tải nhân tố lớn hoặc bằng 0,5 là giá trị chấp nhận. Các biến đo lường có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0,5 có thể bị xóa vì nó thực sự không đo lường cho thang đo. Tuy nhiên, cần cân nhắc trước khi quyết định loại bỏ biến đo lường có hệ số tải nhân tố thấp, nếu giá trị nội dung của biến đó đóng góp vào giá trị nội dung của thang đo cao thì không cần phải loại bỏ biến. Vì vậy trường hợp các biến có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,4 thì có thể giữ lại. Sau khi bỏ các biến có giá trị thấp (bỏ lần lượt từng biến từ thấp đến cao và mỗi lần loại biến phải chạy lại EFA), tiếp tục xem xét các biến có trọng số nhân tố trên nhiều thang đo khác nhau ta cũng cần loại bỏ các biến có giá trị tuyệt đối của hiệu hai hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0,3. Tương tự như trên, khi loại bỏ một biến đo lường cũng cần phải cân nhắc về giá trị đóng góp của nó đối với thang đo. Theo Kline (2005), nếu sau phân tích EFA là phân tích hồi qui thì có thể sử dụng phương pháp trích Principal components với phép xoay Varimax. Tiêu chuẩn hệ số tải nhân tố biểu thị tương quan đơn giữa các biến với các nhân tố, dùng để đánh giá mức ý nghĩa của EFA. Theo Hair và cộng sự (1998), hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,3 được xem là đạt mức tối thiểu; hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,4 được xem là quan trọng; hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5 được xem là có ý nghĩa thực tiễn. Trường hợp chọn tiêu chuẩn hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,3 thì cỡ mẫu ít nhất phải là 350; nếu cỡ mẫu khoảng 100 thì nên chọn tiêu chuẩn hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,55; nếu cỡ mẫu khoảng 50 thì nên chọn hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,75. Ngoài lệ, có thể giữ lại biến có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0,3, nhưng biến đó phải có giá trị nội dung. Trường hợp các biến có hệ số tải nhân tố không thỏa mãn điều kiện trên hoặc trích vào các nhân tố khác nhau mà chênh lệch trọng số rất nhỏ (các nhà nghiên cứu thường không chấp nhận nhỏ hơn hoặc bằng 0,3), tức không tạo nên sự khác

biệt để đại diện cho một nhân tố, thì biến đó bị loại và các biến còn lại sẽ được nhóm vào nhân tố tương ứng đã được rút trích trên ma trận mẫu.

(3) Tổng phương sai trích (Total Variance Explained)

Ngoài ra, khi phân tích nhân tố khám phá (EFA) một giá trị khác cũng cần phải xem xét đó là tổng phương sai trích. Tổng phương sai trích phải đạt từ 50% trở lên thì đạt yêu cầu. Tỷ số rút trích nhân tố (Eigenvalues) lớn hơn 1 sẽ được giữ lại, còn nhỏ 1 sẽ không có tác dụng tóm tắt thông tin tốt hơn một biến gốc, bởi vì sau khi chuẩn hóa mỗi biến gốc có phương sai là 1 (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Sau khi kiểm định tính hội tụ và phân biệt của các nhân tố để tìm nhân tố khám phá, điều chỉnh lại thang đo của các nhân tố ảnh hưởng, đồng thời xây dựng lại mô hình nghiên cứu với những nhân tố mới và đặt lại giả thuyết nghiên cứu cho phù hợp với mô hình.

Như vậy, trong nghiên cứu này, những biến quan sát có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn hoặc bằng 0,5 sẽ bị loại (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Thang đo được chấp nhận khi tổng phương sai trích lớn hơn hoặc bằng 50%. Hệ số KMO nằm trong khoảng $0,5 \leq KMO \leq 1$ thì có thể xem phân tích nhân tố là thích hợp. Kiểm định Bartlett có ý nghĩa ở mức 5% (Sig. $\leq 0,05$) thì có thể xem các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể (Anderson và Gerbing, 1988).

4.4.6.3. Phân tích hồi quy đa biến

Phân tích tương quan: mục đích của phân tích tương quan là nhằm kiểm tra mối tương quan tuyến tính chặt chẽ giữa biến phụ thuộc với các biến độc lập. Nếu kết quả cho thấy giá trị Sig. giữa biến phụ thuộc và biến độc lập nào nhỏ hơn 0,05 (mức ý nghĩa 5%), tức là biến phụ thuộc và biến độc lập đó có mối tương quan tuyến tính. Ngược lại, nếu giá trị Sig. giữa biến phụ thuộc và biến độc lập nào lớn hơn 0,05, tức là biến phụ thuộc và biến độc lập đó không có mối tương quan tuyến tính, cần loại biến độc lập đó trước khi phân tích hồi quy. Ngoài ra, cũng cần phải xem các giá trị Sig. giữa các biến độc lập với nhau. Nếu Sig. giữa 2 biến độc lập lớn hơn 0,05 nghĩa là giữa các biến độc lập này không có mối tương

quan. Ngược lại, nếu giá trị Sig. nhỏ hơn 0,05, tức có tương quan và phải lưu ý tới hệ số tương quan Pearson để xem tính tương quan mạnh hay yếu giữa các biến và đặt ra nghi ngờ có thể xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập. Hệ số tương quan Pearson càng tiến về 1 tức tương quan mạnh, còn càng về 0 là tương quan yếu.

Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến: khi phân tích hồi quy, đề tài tiến hành phân tích các hệ số R bình phương hiệu chỉnh (trong bảng Model Summary), giá trị Durbin-Watson và giá trị Sig. của kiểm định F (trong bảng ANOVA), giá trị Sig. của các Beta và cuối cùng là hệ số phóng đại phương sai VIF (trong bảng Coefficients).

- Hệ số R bình phương hiệu chỉnh (Adjusted R Square) cho biết mức độ phù hợp của mô hình nghiên cứu với ý nghĩa là các biến độc lập giải thích được bao nhiêu phần trăm (%) biến thiên của biến phụ thuộc. Trong đó, $0 \leq R^2 \leq 1$, và R^2 càng gần 1 - mô hình càng phù hợp với mẫu nghiên cứu; R^2 càng gần 0 - mô hình ít phù hợp với mẫu nghiên cứu.

- Giá trị Durbin-Watson (DW) dùng để kiểm định tự tương quan của các sai số kề nhau (hay còn gọi là tương quan chuỗi bậc nhất) có giá trị biến thiên trong khoảng từ 0 đến 4; nếu các phần sai số không có tương quan chuỗi bậc nhất với nhau thì giá trị sẽ gần bằng 2 (từ 1 đến 3); nếu giá trị càng nhỏ, gần về 0 thì các phần sai số có tương quan thuận; nếu càng lớn, gần về 4 có nghĩa là các phần sai số có tương quan nghịch. Giá trị Durbin-Watson càng gần 2, ta có thể kết luận mô hình không có tự tương quan (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

- Kiểm định F phải có giá trị Sig. nhỏ hơn 0,05 để kiểm chứng mức độ phù hợp của mô hình hồi quy với tổng thể, bởi vì mục đích nghiên cứu là để đánh giá tổng thể.

- Hệ số Beta phản ánh lượng biến thiên của biến phụ thuộc khi một đơn vị biến độc lập thay đổi. Và chỉ có hệ số Beta của biến độc lập nào có giá trị Sig.

nhỏ hơn 0,05 thì mới có sự tác động đến biến phụ thuộc. Biến nào có hệ số càng lớn thì biến đó có tác động mạnh vào biến phụ thuộc (Nguyễn Đình Thọ, 2011).

- Hệ số phóng đại phương sai VIF (Variance Inflation Factor) dùng để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy bội. Theo Hair và cộng sự (2006), nếu biến độc lập nào có hệ số VIF lớn hơn 10 thì biến này hầu như không có giá trị giải thích sự biến thiên của biến phụ thuộc trong mô hình. Các biến độc lập có VIF nhỏ hơn 10 thì hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra thấp (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008) và hiện tượng đa cộng tuyến không bị vi phạm nếu VIF nhỏ hơn 2,20 (Nguyễn Đình Thọ, 2011).

4.5. Kết quả nghiên cứu định lượng và bàn luận kết quả nghiên cứu

4.5.1. Kết quả thống kê mô tả

Đề tài sử dụng phương pháp phân tích thống kê mô tả xem xét đánh giá của DNVVN đối với tính tuân thủ thuế cũng như từng nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế. Nghiên cứu này sử dụng 4 chỉ số giá trị nhỏ nhất, giá trị lớn nhất, giá trị trung bình và độ lệch chuẩn để mô tả cụ thể đánh giá của các DNVVN đối với từng nhận định được đưa ra. Tổng quan dữ liệu khảo sát cho thấy, những nhận định của NNT tại các DNVVN trong cùng một tiêu chí có những ý kiến trái ngược nhau. Nhiều nhận định về các tiêu chí đánh giá được NNT đồng ý rất cao, tuy nhiên cũng có những nhận định về tiêu chí đó không được NNT ủng hộ hoàn toàn. Để có cơ sở đưa ra những kết luận cho tổng thể về đánh giá của DNVVN đối với từng nhân tố đến tính tuân thủ thuế, đề tài đã thực hiện kiểm định trung bình tổng thể với giá trị kiểm định = 3 (thang đo Likert 5 mức độ). Kết quả đánh giá cụ thể như sau:

4.5.1.1. Đánh giá của doanh nghiệp nhỏ và vừa về tính tuân thủ thuế

Phụ lục 4.6 thể hiện kết quả thống kê mô tả đánh giá của DNVVN đối với tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Nhìn chung, tất cả các nhận định về “tính tuân thủ thuế” – 3,91 đều có mức trung bình đánh giá nằm trong khoảng 3-5 (thang đo Likert 5 mức độ) cho thấy DNVVN tương đối

đồng ý với các nhận định đưa ra trong mỗi tiêu chí đánh giá. Xét về kết quả kiểm định trung bình tổng thể (*Phụ lục 4.7*), tất cả các kiểm định yếu tố thành phần cấu thành tính tuân thủ thuế đều có mức ý nghĩa T-Test < 0,05 cho thấy nghiên cứu có đủ cơ sở để thừa nhận các đánh giá này khác với mức trung lập (thang Likert 5 mức độ). Đồng thời, kết hợp với giá trị $t > 0$ ở tất cả các kiểm định cho thấy rằng, DNNVV đều đồng ý với mỗi thành phần tính tuân thủ thuế được đánh giá nghĩa là DNNVV có những cảm nhận tốt về vấn đề này. Như vậy, tình trạng tuân thủ thuế của DNNVV thông qua khảo sát cho thấy DNNVV có xu hướng đồng ý với các ý kiến được khảo sát về đăng ký thuế, kê khai thuế, nộp thuế và báo cáo thuế. Kết quả nghiên cứu cho thấy xu hướng tuân thủ thuế ngày càng được các DNNVV chú ý và quan tâm đến việc thực hiện các quy định liên quan về thuế.

4.5.1.2. Đánh giá của doanh nghiệp vừa và nhỏ về các yếu tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế

Phụ lục 4.6 thể hiện kết quả thống kê mô tả đánh giá của DNVVN đối với các yếu tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Nhìn chung, tất cả các nhận định về các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế đều có mức trung bình đánh giá nằm trong khoảng 3-5 (thang đo Likert 5 mức độ), cụ thể: “Khả năng bị thanh tra, kiểm tra thuế” – 3,30; “Thuế suất” – 3,62; “Xử phạt” – 3,38; “Sự phức tạp của chính sách thuế” – 4,06; “Chuẩn mực xã hội” – 3,53; “Kiến thức về thuế của NNT” – 3,88; “Nhận thức về sự công bằng của hệ thống thuế” – 3,95; “Chi phí tuân thủ thuế” – 3,81; “Ngành nghề kinh doanh” – 3,97; “Đặc điểm doanh nghiệp” – 3,90; “Chuẩn mực cá nhân” – 3,82; “Chất lượng dịch vụ thuế của cơ quan thuế” – 3,72, điều này cho thấy DNVVN tương đối đồng ý với các nhận định đưa ra trong mỗi tiêu chí đánh giá. Xét về kết quả kiểm định trung bình tổng thể (*Phụ lục 4.7*), tất cả các kiểm định yếu tố thành phần cấu thành các nhân tố đều có mức ý nghĩa T-Test < 0,05 cho thấy nghiên cứu có đủ cơ sở để thừa nhận các đánh giá này khác với mức trung lập (thang đo Likert 5 mức độ). Đồng thời, kết hợp với giá trị $t > 0$ ở tất cả các

kiểm định cho thấy rằng, DNNVV đều đồng ý với mỗi thành phần trong các nhân tố được đánh giá nghĩa là NNT tại các DNNVV có những cảm nhận tốt về những nhận định của từng nhân tố. Như vậy, thông qua khảo sát cho thấy DNNVV có xu hướng đồng ý với các nhận định trong các nhân tố được khảo sát. Kết quả này cho thấy, các nhân tố đưa vào trong nghiên cứu có xu hướng ngày càng được các DNNVV chú ý và quan tâm để nâng cao tính tuân thủ thuế.

4.5.2. Kết quả nghiên cứu định lượng

4.5.2.1. Kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha cho thấy, tất cả các biến đều có hệ số Cronbach' Alpha > 0,6 (Bảng 4.14), hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 (*Phụ lục 4.8 – Phụ lục 4.20*), do đó các thang đo có thể sử dụng tốt và đáng tin cậy (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Như vậy, các biến quan sát thuộc các nhóm nhân tố vẫn được giữ nguyên.

Bảng 4.14. Kiểm định Cronbach's Alpha

	Nhân tố	Biến quan sát	Cronbach's Alpha
1	Khả năng bị thanh tra, kiểm tra thuế (KT)	6	0,846
2	Xử phạt (XP)	4	0,842
3	Thuế suất (TS)	6	0,836
4	Sự phức tạp của chính sách thuế (PT)	5	0,848
5	Chuẩn mực xã hội (XH)	3	0,708
6	Kiến thức về thuế của NNT (KH)	5	0,815
7	Nhận thức về sự công bằng của hệ thống thuế (CB)	6	0,886
8	Chất lượng dịch vụ thuế của cơ quan thuế (DV)	4	0,872
9	Chuẩn mực cá nhân (CN)	3	0,823
10	Chi phí tuân thủ thuế (CP)	3	0,869
11	Đặc điểm DN (DD)	5	0,794
12	Ngành nghề kinh doanh (NN)	4	0,876
13	Tuân thủ thuế (TT)	4	0,819

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Sau khi thực hiện kiểm tra độ tin cậy thang đo đo lường 13 biến trong mô hình nghiên cứu thông qua kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's alpha, kết quả tất cả thang đo của các biến trong nghiên cứu đều tập hợp các biến quan sát và có ý nghĩa thống kê, đều đáp ứng được độ tin cậy. Vì vậy sau khi kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's alpha đề tài xác định được 12 biến độc lập (có hệ số Cronbach's alpha lớn hơn 0,6; hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3) đưa vào phân tích mối quan hệ với biến phụ thuộc. Tiếp đến, đề tài tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA, kiểm định mối tương quan giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc, phân tích hồi quy tuyến tính đa biến giữa các biến độc lập (KT, XP, TS, XH, KH, CB, DV, CN, CP, DD, PT, NN) với biến phụ thuộc tuân thủ thuế (TT).

4.5.2.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Phân tích nhân tố khám phá EFA các biến độc lập (Phụ lục 4.21 - Phụ lục 4.23)

Kết quả kiểm định KMO và Bartlett's biến độc lập trình bày ở Bảng 4.15 (Phụ lục 4.21) cho thấy, hệ số KMO = 0,801 (thỏa mãn $0,5 \leq KMO \leq 1$) nên đạt yêu cầu, và kiểm định Bartlett có Sig. = 0,000 < 5%, do vậy, các biến quan sát này có mối tương quan chặt chẽ với nhau và phù hợp cho việc phân tích EFA.

Bảng 4.15. Kiểm định KMO và Bartlett's biến độc lập

Hệ số KMO		0,801
	Giá trị Chi bình phương xấp xỉ	17010,563
Kiểm định Bartlett	df	1431
	Sig.	0,000

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Tiếp tục kiểm định phương sai trích (% cumulative variance) của các nhân tố, kết quả thể hiện trong Phụ lục 4.22 cho thấy phương sai cộng dồn của các nhân tố (cumulative %) là 64,566%, thỏa mãn tiêu chuẩn phương sai trích phải lớn hơn 50%, các nhân tố được rút trích tại mức Eigenvalue = 1,517 > 1 nên đạt yêu cầu. Điều này có nghĩa các biến quan sát đưa vào mô hình giải thích được

64,566% các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế trong các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Kết quả của phân tích nhân tố khám phá EFA thể hiện ở *Phụ lục 4.23* cho thấy, thực hiện phép xoay Varimax cho các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5 nên đạt yêu cầu (Hair và cộng sự, 1998), các biến quan sát đại diện cho các biến độc lập (nhân tố) tác động đến biến phụ thuộc (tuân thủ thuế - TT) không có sự xáo trộn giữa các biến thành phần nên tên các biến độc lập vẫn được giữ nguyên. Như vậy, kết quả phân tích EFA là hoàn toàn phù hợp, các nhân tố trích ra đều có độ tin cậy và giá trị.

Như vậy, sau khi thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA các biến độc lập cho thấy, các nhân tố trích ra đều có độ tin cậy và giá trị, kết quả vẫn giữ nguyên tất cả 54 biến quan sát thuộc 12 biến độc lập và không có sự xáo trộn giữa các biến thành phần nên tên các nhân tố vẫn được giữ nguyên.

Phân tích nhân tố khám phá EFA biến phụ thuộc (Phụ lục 4.24 – Phụ lục 4.26).

Kiểm định KMO và Bartlett's biến phụ thuộc trình bày trên Bảng 4.16 (*Phụ lục 4.24*) cho thấy, hệ số KMO = 0,763 (thỏa mãn tiêu chí $0,5 \leq KMO \leq 1$) nên đạt yêu cầu, kiểm định Bartlett's có Sig = 0,000 < 5%, do vậy, các biến quan sát của biến phụ thuộc có liên quan chặt chẽ với nhau và phù hợp cho việc phân tích nhân tố khám phá EFA.

Bảng 4.16. Kiểm định KMO và Bartlett's biến phụ thuộc

Hệ số KMO		0,763
	Giá trị Chi bình phương xấp xỉ	995,154
Kiểm định Bartlett	df	6
	Sig.	0,000

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Kiểm định phương sai trích (% cumulative variance) của biến phụ thuộc trình bày ở *Phụ lục 4.25* cho thấy, phương sai cộng dồn (cumulative %) là

64,801%, thỏa mãn tiêu chuẩn phương sai trích phải $> 50\%$, được rút trích tại mức Eigenvalue = 2,592 > 1 nên đạt yêu cầu và mô hình đủ điều kiện để phân tích nhân tố khám phá EFA.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá biến phụ thuộc thể hiện ở *Phụ lục 4.26* cho thấy, thực hiện phép xoay Varimax có bảng ma trận thành phần các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5 nên đạt yêu cầu. Điều này có nghĩa các biến quan sát của biến phụ thuộc tuân thủ thuế (TT) không có sự xáo trộn nên vẫn được giữ nguyên.

Kết luận: Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA biến phụ thuộc là hoàn toàn phù hợp, các nhân tố trích ra đều có độ tin cậy và giá trị. Sau khi thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA biến phụ thuộc, kết quả vẫn giữ nguyên 04 biến quan sát của biến phụ thuộc và được đưa vào trong mô hình nghiên cứu.

4.5.2.3. Phân tích hồi quy tuyến tính (Phụ lục 4.27 –Phụ lục 4.30)

Kiểm định mối tương quan giữa các biến

Kết quả kiểm định tương quan Pearson (*Phụ lục 4.27*) cho thấy, các biến KT, XP, PT, KH, TS, DV, DD, CP, NN, XH, CB và CN có mối tương quan với biến phụ thuộc TT (tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên), có giá trị Sig. = 0,000 $< 0,05$ nên hệ số tương quan Pearson có ý nghĩa thống kê, và sẽ được đưa vào mô hình để giải thích cho biến phụ thuộc. Hệ số tương quan Pearson càng lớn thì tương quan càng chặt.

Kiểm định sự phù hợp của mô hình

Kết quả phân tích hồi quy Bảng 4.17 (*Phụ lục 4.28*) cho thấy, hệ số R² hiệu chỉnh = 0,692, tức là sự biến thiên tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên được giải thích bởi các nhân tố được đưa vào mô hình là 69,2% hay nói cách khác, 69,2% biến thiên của biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập, còn lại 31,1% là những nhân tố khác chưa được đưa vào mô hình.

Bảng 4.17. Tổng hợp mô hình

Mô hình	R	R2	R2 hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Giá trị Durbin-Watson
1	0,835 ^a	0,697	0,692	0,28487	1,964

a. Predictors: (Constant), CN, DD, KH, DV, KT, XP, XH, NN, PT, CB, CP, TS

b. Dependent Variable: TT

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Mặt khác, giá trị Sig. của kiểm định F nhỏ hơn 5% (Bảng 4.18 – Phụ lục 4.29), điều này có nghĩa mô hình hồi quy tuyến tính bao gồm 12 nhân tố (KT, XP, PT, KH, TS, DV, DD, CP, NN, XH, CB và CN) tác động đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đã được xây dựng phù hợp với tập dữ liệu đạt mức độ 69,2%.

Bảng 4.18. Kiểm định ANOVA^a

Mô hình	Tổng các bình phương	df	Trung bình bình phương	F	Sig.	
1	Hồi quy	128,440	12	10,703	131,897	0,000 ^b
	Phần dư	55,749	687	0,081		
	Tổng cộng	184,190	699			

a. Dependent Variable: TT

b. Predictors: (Constant), CN, DD, KH, DV, KT, XP, XH, NN, PT, CB, CP, TS

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến

Kết quả phân tích hồi quy giữa biến phụ thuộc tuân thủ thuế (TT) với các biến độc lập được trình bày trong Bảng 4.19 (Phụ lục 4.30) cho thấy, giá trị Sig của mô hình nhỏ hơn mức ý nghĩa 5% nên mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê, phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được, tức là tất cả các biến độc lập đều có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc tuân thủ thuế của các DNVVN (TT). Hệ số hồi quy chuẩn hóa của 12 biến độc lập KT, XP, PT, KH, TS, DV, DD, CP, NN, XH, CB và CN lần lượt là 0,310; 0,279; -0,232; 0,204; -0,179; 0,191; 0,166; -0,163; 0,120; 0,134; 0,121; và 0,138. Hệ số phóng đại phương sai (VIF) của các biến độc

lập đều nhỏ hơn 2,20 nên hiện tượng đa cộng tuyến không bị vi phạm (Nguyễn Đình Thọ, 2011), vì vậy không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 4.19. Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
(Constant)	0,606	0,262		2,308	0,021		
KT	0,186	0,013	0,310	14,360	0,000	0,946	1,057
XP	0,252	0,020	0,279	12,873	0,000	0,936	1,069
PT	-0,256	0,025	-0,232	-10,119	0,000	0,836	1,196
KH	0,219	0,024	0,204	9,078	0,000	0,869	1,151
TS	-0,104	0,013	-0,179	-7,821	0,000	0,838	1,194
DV	0,172	0,019	0,191	8,940	0,000	0,962	1,040
DD	0,155	0,020	0,166	7,807	0,000	0,977	1,024
CP	-0,128	0,018	-0,163	-7,233	0,000	0,868	1,152
NN	0,114	0,021	0,120	5,498	0,000	0,921	1,086
XH	0,086	0,014	0,134	6,283	0,000	0,964	1,037
CB	0,109	0,021	0,121	5,334	0,000	0,858	1,165
CN	0,121	0,019	0,138	6,247	0,000	0,904	1,106

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Như vậy, kết quả phân tích hồi quy cho thấy tất cả 12 biến độc lập đưa vào mô hình nghiên cứu, bao gồm: khả năng bị thanh tra, kiểm tra thuế; mức xử phạt; thuế suất; sự phức tạp của chính sách thuế; chuẩn mực xã hội; kiến thức về thuế; nhận thức về sự công bằng của hệ thống thuế; chuẩn mực cá nhân; chất lượng dịch vụ thuế; chi phí tuân thủ thuế; đặc điểm DN; ngành nghề kinh doanh có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc (TT) ở mức ý nghĩa thống kê 5%, và các hệ số hồi quy tìm được có ý nghĩa và mô hình được sử dụng tốt.

Từ kết quả phân tích hồi quy nêu trên, phương trình hồi quy chuẩn hóa của nghiên cứu này được trình bày như sau:

$$TT = 0,310*KT + 0,279*XP - 0,232*PT + 0,204*KH - 0,179*TS + 0,191*DV + 0,166*DD - 0,163*CP + 0,120*NN + 0,134*XH + 0,121*CB + 0,138*CN$$

4.5.3. Bàn luận về kết quả nghiên cứu

Dựa kết quả phân tích hồi quy tuyến tính đa biến (Bảng 4.19) cho thấy, tất cả 12 nhân tố được đưa vào mô hình nghiên cứu đều ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Kết quả nghiên cứu này được diễn giải như sau:

Khả năng bị thanh tra, kiểm tra thuế và tính tuân thủ thuế: phát hiện của nghiên cứu cho thấy khả năng bị kiểm tra thuế là một trong những nhân tố khá quan trọng ảnh hưởng cùng chiều đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN với hệ số hồi quy chuẩn hóa (Beta) là 0,310. Điều này có thể được hiểu, khả năng bị kiểm tra thuế cao sẽ làm mức độ tuân thủ thuế của DN tăng lên. Kết quả nghiên cứu ngụ ý rằng, trong phương thức quản lý thuế theo cơ chế tự khai, tự tính, tự nộp DN căn cứ vào những quy định của pháp luật tự xác định nghĩa vụ thuế của mình, kê khai, nộp thuế vào NSNN, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của việc kê khai. Do đó, dường như các DN không mong muốn đón nhận các cuộc kiểm tra thuế cũng như khả năng bị CQT phát hiện ra các vi phạm pháp luật thuế, bởi khả năng bị kiểm tra cao và bị CQT phát hiện gian lận thuế có thể làm tăng chi phí thuế của DN, chi phí phạt hành vi không tuân thủ thuế lớn và gây rủi ro cao hơn cho hoạt động kinh doanh của DN. Mặt khác, các DN nhận thức được việc nếu gian lận thuế thì có khả năng bị CQT phát hiện và xử phạt rất nghiêm khắc. Điều này khiến các DN tích cực tuân thủ thuế hơn. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Kirchler (2007), Jackson và Jaouen (1989), Shanmugam (2003), Dubin (2004) và Manaye (2018); trái ngược với kết quả nghiên cứu của Kennedy và Anyaduba (2014).

Thuế suất và tính tuân thủ thuế: thuế suất cũng cho thấy là một nhân tố ảnh hưởng đáng kể và ngược chiều đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN với hệ số hồi quy (B) là $-0,179$. Kết quả nghiên cứu này cho thấy, khi mức thuế suất tăng thì khả năng tuân thủ thuế của các DNVVN giảm, hay nói cách khác mức thuế suất cao gây ra tình trạng không tuân thủ thuế cao hoặc mức thuế suất giảm thì

khả năng có ý định tuân thủ thuế của DN cao hơn. Những phát hiện này giải thích rằng, một mức thuế suất cao có thể sẽ làm nản lòng những NNT, thuế suất càng cao càng tạo ra tâm lý né tránh kê khai thu nhập chịu thuế hay giá tính thuế. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với nghiên cứu của Kirchler (2007), Collins và Plumlee (1991), Tilahun (2019), Fisman và Wei (2004).

Xử phạt và tính tuân thủ thuế: xử phạt là nhân tố tiếp theo có ảnh hưởng cùng chiều đến tính tuân thủ thuế của các DN/VN với hệ số hồi quy chuẩn hóa (Beta) là 0,279. Kết quả này khẳng định, mức xử phạt càng cao thì khả năng tuân thủ thuế của DN càng cao, bởi xử phạt là biện pháp bắt buộc NNT phải chấp hành pháp luật thuế, những hành vi không tuân thủ thuế sẽ bị xử lý nghiêm khắc. NNT vi phạm pháp luật thuế ngoài việc bị phạt hành chính còn bị xử phạt về hành vi trốn thuế, thậm chí có thể bị xử lý hình sự. Điều này sẽ nâng cao ý thức chấp hành pháp luật thuế và quyết định tuân thủ thuế của các DN. Ngược lại, mức xử phạt vi phạm về thuế thấp sẽ không đảm bảo tính phòng ngừa, chưa đủ nghiêm khắc là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng trốn thuế tăng. Kết quả nghiên cứu này tương đồng với nghiên cứu của Swistak (2016), Hoekema (1986), Marrelli (1984), Marrelli và Martina (1988), Wang và Conant (1988), Gordon (1990).

Sự phức tạp của chính sách thuế và tính tuân thủ thuế: sự phức tạp của chính sách thuế cho thấy là nhân tố quan trọng nhất và ảnh hưởng ngược chiều đến tính tuân thủ thuế của DN/VN với hệ số hồi quy chuẩn hóa (Beta) là -0,232. Kết quả này chỉ ra rằng, khi các chính sách thuế càng phức tạp thì khả năng tuân thủ thuế của các DN/VN giảm, tức là khả năng không tuân thủ tăng. Những phát hiện này cho thấy sự phức tạp của chính sách thuế cùng với phương thức quản lý thuế theo cơ chế tự khai, tự tính, tự nộp nên các DN, đặc biệt là DN/VN sẽ không tránh khỏi việc kê khai không đầy đủ các nội dung trong hồ sơ thuế, xác định sai nghĩa vụ thuế,...điều này dẫn đến tình trạng không tuân thủ thuế gia tăng. Như vậy, có thể khẳng định rằng các DN sẽ gia tăng việc tuân thủ thuế nếu

pháp luật và thủ tục thuế đơn giản, rõ ràng. Phát hiện của nghiên cứu này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Chau và Leung (2009), Richardson (2006).

Chuẩn mực xã hội và tính tuân thủ thuế: chuẩn mực xã hội tiếp tục cho thấy là nhân tố có ảnh hưởng cùng chiều đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN với hệ số hồi quy chuẩn hóa (Beta) là 0,134, tuy nhiên mức độ ảnh hưởng là không đáng kể. Phát hiện của nghiên cứu này cho thấy, nếu các chuẩn mực xã hội được nâng lên thì khả năng tuân thủ thuế của các DNVVN sẽ tăng, khi đó NNT sẽ cảm nhận những hành vi vi phạm pháp luật thuế là điều sai trái, bị dư luận xã hội lên án và hành vi tuân thủ thuế là đúng với đạo đức của con người, được xã hội hoan nghênh. Những nhận định này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Battiston và Gamba (2013), Traxler (2010), Battiston và Gamba (2016), Bobek và cộng sự (2007) và Liu (2014).

Kiến thức về thuế và tuân thủ thuế: kiến thức về thuế cũng được phát hiện là một nhân tố tiếp theo có ảnh hưởng đáng kể cùng chiều đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN với hệ số hồi quy chuẩn hóa (Beta) là 0,204. Phát hiện này giải thích rằng, nếu NNT có hiểu biết các quy định về luật thuế (ví dụ: kê khai và nộp thuế, quyền và nghĩa vụ thuế, và thuế suất áp dụng...), họ sẽ có khả năng tuân thủ thuế tốt hơn. Kết quả nghiên cứu khẳng định rằng, khi kiến thức về thuế của NNT tăng thì khả năng tuân thủ thuế của NNT tăng. Những phát hiện của nghiên cứu này phù hợp với nghiên cứu của Singh và Bhupalan (2001), Eriksen và Fallan (1996), và Lewis (1982); trái ngược với kết quả nghiên cứu của Fauziati và cộng sự (2016), Taing và Chang (2020).

Nhận thức về sự công bằng của hệ thống thuế và tính tuân thủ thuế: kết quả hồi quy tiếp tục cho thấy nhận thức về sự công bằng của hệ thống thuế là nhân tố có ảnh hưởng cùng chiều với tính tuân thủ thuế của các DNVVN với hệ số hồi quy chuẩn hóa (Beta) là 0,121. Kết quả này khẳng định, hệ thống thuế công bằng đóng vai trò quan trọng quyết định đến việc tuân thủ thuế, bởi nhận thức về tính công bằng trong tuân thủ nghĩa vụ thuế là một trong những tác động tâm lý rất

lớn đến sự tuân thủ của DN. Nếu hệ thống thuế được cho là không công bằng (ví dụ: nhận thức không công bằng trong chi tiêu của chính phủ, nhận thức về sự bất công liên quan đến thuế...) sẽ khiến NNT có xu hướng trốn tránh nghĩa vụ thuế. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với nhận định của một số nghiên cứu trước của Richardson (2006), Amina và Saniya (2015), Barbuta-Misu (2011).

Chuẩn mực cá nhân và tính tuân thủ thuế: Kết quả phân tích hồi quy cũng cho thấy chuẩn mực cá nhân là một nhân tố có ảnh hưởng cùng chiều với tính tuân thủ thuế của các DNVVN với hệ số hồi quy chuẩn hóa (Beta) là 0,138. Phát hiện này của nghiên cứu hàm ý rằng, NNT có chuẩn mực đạo đức tốt sẽ có xu hướng tuân thủ các nghĩa vụ thuế. Ngược lại, nếu chuẩn mực đạo đức của họ suy giảm rất có thể sẽ xảy ra những hành vi lệch lạc, như tránh thuế, trốn thuế. Điều này cũng phù hợp với nhiều nghiên cứu trước đây của Wanzel (2004), Alm và Torgler (2006), Setiawan (2014), đạo đức thuế là nhân tố quan trọng giúp giảm tình trạng trốn thuế.

Chất lượng dịch vụ thuế và tính tuân thủ thuế: kết quả hồi quy cũng cho thấy chất lượng dịch vụ thuế có ảnh hưởng thuận chiều với tính tuân thủ thuế của các DNVVN với hệ số hồi quy chuẩn hóa (Beta) là 0,191. Kết quả của nghiên cứu này giải thích rằng, NNT là các DNVVN thường gặp khó khăn hơn trong việc nắm bắt chính sách pháp luật thuế, điều này có thể tác động lớn đến hành vi tuân thủ thuế của họ. Bởi dịch vụ thuế là dịch vụ hành chính công gắn với mệnh lệnh và quy định của nhà nước, do đó, việc thiếu thông tin cũng như các hướng dẫn gắn với môi trường dịch vụ thuế sẽ khiến NNT thiếu hiểu biết để tuân thủ pháp luật thuế và không tạo được niềm tin, hợp tác. Do vậy, khi CQT tạo niềm tin đối với NNT thông qua môi trường dịch vụ sẽ tạo động lực để NNT gia tăng tuân thủ thuế tự nguyện. Phát hiện này cũng tương đồng với kết quả của các nghiên cứu trước của Battiston và Gamba (2016), Liu (2014).

Chi phí tuân thủ thuế và tính tuân thủ thuế: kết quả phân tích hồi quy tiếp tục cho thấy, nhân tố chi phí tuân thủ thuế đóng vai trò quan trọng đến hành vi

tuân thủ thuế của các DNVVN với hệ số hồi quy chuẩn hóa (Beta) là -0,163. Phát hiện này giải thích rằng, nếu chi phí tuân thủ thuế càng cao thì khả năng tuân thủ thuế của các DNVVN càng thấp. Thực tế hiện nay cho thấy bên cạnh gặp khó khăn về vốn, các DN cũng còn gặp khó khăn về tìm hiểu và thực hiện chính sách thuế do ít am hiểu về pháp luật. Ngoài ra, các DN này thường kinh doanh dưới hình thức gia đình, cá nhân với quy mô nhỏ, đội ngũ kế toán thuế không chuyên nghiệp hoặc phải thuê kế toán theo thời vụ nên không thường xuyên cập nhật chính sách pháp luật thuế, vì vậy thường sai phạm những hành vi cơ bản và đặc biệt số tiền xử phạt, truy thu vượt quá khả năng của DN. Do vậy, chi phí tuân thủ là vấn đề gây quan ngại và ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN. Kết quả nghiên cứu này tương đồng với kết quả tìm thấy trong các nghiên cứu của OECD (2004), Chebusit và cộng sự (2014), Nguyễn Thị Ngọc Diệp và Nguyễn Huy Hoàng (2021), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009).

Đặc điểm của DN và tính tuân thủ thuế: kết quả phân tích hồi quy cho thấy nhân tố tiếp theo ảnh hưởng cùng chiều với tính tuân thủ thuế của các DNVVN với hệ số hồi quy chuẩn hóa (Beta) là 0,166. Kết quả này cho thấy, DNVVN thường là nhóm hạn chế hiểu biết nghĩa vụ thuế, hạn chế trong quá trình lưu giữ sổ sách kế toán, gặp khó khăn trong quá trình tuân thủ, chi phí tuân thủ thuế cao, văn hoá tuân thủ yếu. Đồng thời, trình độ chuyên môn của đội ngũ kế toán viên về thuế trong các DNVVN còn hạn chế nên bị ảnh hưởng rõ rệt đến tính tuân thủ thuế. Ngoài ra, những DNVVN có thời gian hoạt động lâu năm hơn sẽ có sự tăng trưởng tốt hơn, do đó tính tuân thủ thuế tốt có thể tốt hơn so với các DNVVN mới thành lập. Điều này cũng tìm thấy trong các nghiên cứu của Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009), OECD (2004), Blackwell (2000), Pratama và Padjadjaran (2017).

Ngành nghề kinh doanh và tính tuân thủ thuế: nhân tố cuối cùng ảnh hưởng thuận chiều đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN là ngành nghề kinh doanh với hệ số hồi quy chuẩn hóa (Beta) là 0,120. Kết quả nghiên cứu này cho thấy, DNVVN bị tác động bởi các yếu tố liên quan đến tình hình hoạt động kinh doanh

của DN, tỷ suất lợi nhuận, tính cạnh tranh, cơ cấu chi phí, quy định của ngành, cơ sở hạ tầng... Khi DNVVN có các điều kiện thuận lợi, hoạt động SXKD tốt sẽ tác động không nhỏ đến hành vi tuân thủ thuế. Bên cạnh đó, thực tế cho thấy rằng những DN trong các ngành khó kiểm soát thu nhập chịu thuế (do khách hàng không yêu cầu xuất hóa đơn), các DN thuộc ngành có mức độ lợi nhuận và cạnh tranh khác nhau cũng ảnh hưởng không nhỏ đến hành vi tuân thủ thuế. Kết quả này khá tương đồng với các nghiên cứu của OECD (2004), Phan Thị Mỹ Dung và Lê Quốc Hiếu (2015), Bùi Ngọc Toàn (2017).

Kết luận chương 4

Nội dung Chương 4 trình bày nêu rõ phương pháp nghiên cứu hỗn hợp được nhóm tác giả sử dụng trong quá trình nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Nhóm tác giả đề cập khung nghiên cứu và quy trình nghiên cứu nhằm đảm bảo phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng liệt kê được áp dụng linh hoạt và phù hợp trong suốt quá trình nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu định tính sử dụng kỹ thuật phỏng vấn sâu, xin ý kiến các chuyên gia để nhận diện và xác định thang đo đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Kết quả nghiên cứu định tính đã xác định được 12 nhân tố và thang đo tương ứng của các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN. Dựa vào kết quả nghiên cứu định tính, nhóm tác giả tiến hành thiết kế bảng câu hỏi khảo sát để phục vụ việc thu thập dữ liệu của nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng để kiểm tra mức độ ảnh hưởng của nhân tố đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên thông qua phân tích hồi quy bằng phần mềm SPSS 20. Trong đó, nhóm tác giả trình bày phương pháp chọn mẫu, phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu, phân tích độ tin cậy thang đo, nhân tố khám phá và hồi quy tuyến tính đa biến. Sau khi thu thập dữ liệu từ khảo sát NNT tại các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, nhóm tác giả sử dụng phần mềm thống kê SPSS 20 để phân tích dữ liệu. Kết quả phân tích cho thấy, các DNVVV ngày càng chú ý và quan tâm đến việc thực hiện các quy định liên quan về thuế cũng các nhân tố trong nghiên cứu để nâng cao tính tuân thủ thuế. Đồng thời, tất cả 12 nhân tố đưa vào mô hình nghiên cứu đều có ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DN này. Dựa vào kết quả này, nhóm tác giả tiến hành bàn luận kết quả để đánh giá sự tương đồng và khác biệt so với các nghiên cứu trước.

CHƯƠNG 5: HÀM Ý VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO TÍNH TUÂN THỦ THUẾ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN

Từ những kết quả nghiên cứu đã được đúc kết trong từng chương trước, Chương 5 của đề tài đưa ra kết luận và một số hàm ý từ kết quả nghiên cứu thực nghiệm ở Chương 4. Đồng thời, đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên dựa trên các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế đã được xác định cũng như các hàm ý từ kết quả nghiên cứu. Bên cạnh đó, đề tài cũng đưa ra một số mặt hạn chế và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo trong tương lai cần xem xét, mở rộng để kết quả tốt hơn và mang tính đại diện hơn.

5.1. Kết luận rút ra từ kết quả nghiên cứu

Bằng phương pháp nghiên cứu định tính, đề tài đã tổng hợp, phân tích các nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan, cơ sở lý thuyết về thuế và tuân thủ thuế của DNVVN, sau đó tiến hành khảo sát, xin ý kiến các chuyên gia để nhận diện về các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Qua nghiên cứu định tính, các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN được nhận diện và đưa vào mô hình nghiên cứu lý thuyết bao gồm 12 nhân tố như sau: khả năng bị thanh tra, kiểm tra thuế; thuế suất; mức xử phạt; sự phức tạp của chính sách thuế; chuẩn mực xã hội; kiến thức về thuế; nhận thức về sự công bằng của hệ thống thuế; chuẩn mực cá nhân; chất lượng dịch vụ thuế; chi phí tuân thủ thuế; đặc điểm DN; ngành nghề kinh doanh. Bên cạnh đó, phương pháp nghiên cứu định tính cũng giúp xây dựng, hiệu chỉnh thang đo tương ứng của các nhân tố ảnh hưởng được lựa chọn đưa vào mô hình nghiên cứu.

Bằng phương pháp nghiên cứu định lượng, các dữ liệu thu thập từ điều tra, khảo sát NNT tại các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, đề tài thực hiện nghiên cứu kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tính tuân thủ thuế của DNVVN, đồng thời kiểm định sự phù hợp của mô hình nghiên cứu. Kết quả của nghiên cứu kiểm định cho thấy tất cả 12 nhân tố đưa vào mô hình nghiên cứu lý thuyết đều ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Bên cạnh đó, dựa trên số liệu thứ cấp và dữ liệu sơ cấp từ cuộc khảo sát, đề tài thống kê, mô tả so sánh về thực trạng tuân thủ thuế của DNVVN nhằm làm rõ, bổ sung cho những phân tích về tuân thủ thuế của các DN này.

Về mức độ tác động của các nhân tố đến tính tuân thủ thuế của DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (Bảng 5.1) cho thấy, nhân tố khả năng bị thanh tra, kiểm tra thuế có tác động mạnh nhất với hệ số $\beta = 0,310$ (tương đương 13,86%); nhân tố xử phạt tác động mạnh thứ 2 với hệ số $\beta = 0,279$ (tương đương 12,47%); nhân tố sự phức tạp của chính sách thuế tác động với hệ số $\beta = 0,232$ (tương đương 10,37%); nhân tố kiến thức về thuế của NNT tác động với hệ số $\beta = 0,204$ (tương đương 9,12%); nhân tố chất lượng dịch vụ thuế của CQT tác động với hệ số $\beta = 0,191$ (tương đương 8,54%); nhân tố thuế suất tác động với hệ số $\beta = 0,179$ (tương đương 8,00%); nhân tố đặc điểm DN tác động với hệ số $\beta = 0,166$ (tương đương 7,42%); nhân tố chi phí tuân thủ thuế tác động với hệ số $\beta = 0,163$ (tương đương 7,29%); nhân tố chuẩn mực cá nhân tác động với hệ số $\beta = 0,138$ (tương đương 6,17%); nhân tố chuẩn mực xã hội tác động với hệ số $\beta = 0,134$ (tương đương 5,99%); nhân tố nhận thức về sự công bằng của hệ thống thuế tác động với hệ số $\beta = 0,121$ (tương đương 5,41%); và cuối cùng là nhân tố ngành nghề kinh doanh tác động yếu nhất với hệ số $\beta = 0,120$ (tương đương 5,36%).

Bảng 5.1. Thứ tự tác động của các nhân tố đến tính tuân thủ thuế của DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Thứ tự	Nhân tố tác động	Mức độ ảnh hưởng	Tỷ lệ % ảnh hưởng
1	Khả năng bị thanh tra, kiểm tra thuế	0,310	13,86
2	Xử phạt	0,279	12,47
3	Sự phức tạp của chính sách thuế	0,232	10,37
4	Kiến thức về thuế	0,204	9,12
5	Chất lượng dịch vụ thuế	0,191	8,54
6	Thuế suất	0,179	8,00
7	Đặc điểm doanh nghiệp	0,166	7,42
8	Chi phí tuân thủ thuế	0,163	7,29
9	Chuẩn mực cá nhân	0,138	6,17
10	Chuẩn mực xã hội	0,134	5,99
11	Nhận thức về sự công bằng của hệ thống thuế	0,121	5,41
12	Ngành nghề kinh doanh	0,120	5,36
	Tổng số	2,237	100,00

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả nghiên cứu

Dựa trên những phân tích, tổng hợp về thực trạng tuân thủ thuế của các DNVVN, cùng với kết quả nghiên cứu của mô hình kiểm định, đề tài đưa ra một số hàm ý về kết quả nghiên cứu và đề xuất kiến nghị, giải pháp nhằm nâng cao tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

5.2. Hàm ý từ kết quả kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Kết quả phân tích dữ liệu thu thập từ khảo sát NNT tại các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên thông qua các tiêu chí như đánh giá độ tin cậy của thang đo, phân tích EFA để tìm nhân tố khám phá, phân tích hồi quy đa biến cho thấy, tất cả 12 nhân tố được đưa vào nghiên cứu đều có ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên bao gồm: khả năng bị thanh tra, kiểm tra thuế; mức xử phạt; thuế suất; sự phức tạp của chính sách thuế; chuẩn

mục xã hội; kiến thức về thuế; nhận thức về sự công bằng của hệ thống thuế; chuẩn mực cá nhân; chất lượng dịch vụ thuế; chi phí tuân thủ thuế; đặc điểm DN; ngành nghề kinh doanh. Dựa vào kết quả phân tích hồi quy nêu trên, nhóm tác giả đưa ra một số hàm ý về kết quả nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng này đến tính tuân thủ thuế của các DN/VVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Đồng thời, dựa vào các hàm ý làm cơ sở để đưa ra một số giải pháp nhằm gia tăng tính tuân thủ thuế của các DN này.

5.2.1. Hàm ý đối với nhân tố khả năng bị thanh tra, kiểm tra thuế

Kết quả nghiên cứu trình bày tại Bảng 5.1 cho thấy khả năng bị thanh tra, kiểm tra thuế có ảnh hưởng mạnh nhất (với tỷ lệ ảnh hưởng là 13,86%) đến tính tuân thủ thuế của các DN/VVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Phát hiện này hàm ý rằng, trong các hệ thống tự đánh giá, kiểm tra thuế có thể đóng một vai trò rất quan trọng trong việc tăng cường tuân thủ thuế. Tỷ lệ và mức độ kiểm tra kỹ lưỡng của các cuộc thanh tra, kiểm tra có thể sẽ khiến NNT thận trọng hơn trong việc hoàn thành tờ khai thuế, báo cáo tất cả thu nhập và yêu cầu các khoản khấu trừ chính xác khi cần thiết để xác định nghĩa vụ thuế của họ. Bởi các cuộc thanh tra, kiểm tra thuế kỹ lưỡng sẽ phát hiện ra các sai phạm nếu NNT không tuân thủ pháp luật thuế. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế rằng các DN/VVN thường không mong muốn đón nhận các cuộc thanh tra, kiểm tra thuế, vì vậy các DN sẽ thận trọng hơn trong việc tuân thủ thuế. Nếu họ vi phạm pháp luật thuế rất có thể sẽ bị CQT phát hiện và xử phạt, từ đó làm tăng chi phí thuế, chi phí phạt hành vi không tuân thủ thuế lớn và gây rủi ro cao cho hoạt động của DN. Đồng thời, NNT nhận thức được những hậu quả bất lợi có thể gặp phải khi không tuân thủ thuế. Chính vì điều này đã khiến ý thức chấp hành pháp luật thuế của NNT tốt hơn, từ đó họ sẽ gia tăng tính tuân thủ thuế. Nhiều NNT đều cho rằng, họ nhận thức được những hình phạt nghiêm khắc cũng như hậu quả bất lợi có thể gặp phải nếu bị CQT phát hiện họ không tuân thủ thuế thông qua các cuộc thanh tra, kiểm tra thuế. Do đó, để cải thiện tốt hơn tính tuân thủ của các DN/VVN thì CQT cần phối

hợp với các cơ quan có liên quan tăng cường các cuộc thanh tra, kiểm tra thuế đối với các DNVVN mức độ rủi ro cao đảm bảo cả về số lượng và chất lượng, đồng thời tăng mức xử phạt nếu phát hiện DN cố tình vi phạm pháp luật thuế. Nhiều nghiên cứu cho thấy, việc thanh tra kiểm tra có tác dụng răn đe các hành vi không tuân thủ thuế hay không phụ thuộc vào số lượng và chất lượng của các cuộc thanh tra - kiểm tra thuế. Do vậy, để thực hiện tốt điều này, CQT cần tăng cường số lượng cán bộ phụ trách công tác thanh tra - kiểm tra thuế, hiện nay lực lượng này còn khá mỏng so với số lượng các DNVVN đang hoạt động mà các CQT quản lý trên địa bàn tỉnh; tăng cường chất lượng cán bộ phụ trách công tác thanh - kiểm tra thuế thông qua việc thường xuyên tổ chức đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ thanh tra - kiểm tra thuế.

5.2.2. Hàm ý đối với nhân tố xử phạt

Kết quả tính toán tại Bảng 5.1 cho thấy, nhân tố xử phạt cũng có ảnh hưởng khá lớn và cùng chiều với tính tuân thủ thuế của các DNVVN (tỷ lệ ảnh hưởng là 12,47%). Điều này có nghĩa, nếu mức xử phạt càng lớn thì khả năng DNVVN càng tuân thủ thuế hơn. Thực tế cho thấy, xử phạt là biện pháp bắt buộc NNT phải chấp hành pháp luật thuế, những hành vi không tuân thủ thuế sẽ bị xử lý nghiêm khắc. Một hình phạt nghiêm khắc hành vi vi phạm nghĩa vụ thuế sẽ khiến các DNVVN phải cân nhắc cẩn trọng hơn giữa hậu quả bất lợi khi bị phát hiện và lợi ích có được khi trốn thuế. Qua đó, các DNVVN nhận thức được việc không tuân thủ thuế có thể bị CQT phát hiện và bị xử phạt nghiêm khắc, thậm chí bị xử lý hình sự. Chính những nhận thức này sẽ nâng cao ý thức chấp hành pháp luật thuế và nâng cao tính tuân thủ thuế của các DN này. Ngược lại, mức xử phạt vi phạm về thuế chưa nghiêm khắc sẽ không đảm bảo tính phòng ngừa, răn đe là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng trốn thuế gia tăng. Do vậy, các cơ quan quản lý thuế cần tăng mức xử phạt khi phát hiện ra hành vi không tuân thủ pháp luật thuế của các DN, đặc biệt là các DN cố tình gian lận, trốn, tránh nghĩa vụ thuế; thực hiện tốt điều này sẽ góp phần nâng cao ý thức chấp hành và

tuân thủ thuế của các DN.

5.2.3. Hàm ý đối với nhân tố sự phức tạp của chính sách thuế

Theo kết quả nghiên cứu thể hiện trong Bảng 5.1, có thể khẳng định rằng sự phức tạp của chính sách thuế cũng là nhân tố ảnh hưởng đáng kể đến tính tuân thủ thuế của các DN (tỷ lệ ảnh hưởng 10,37%). Vấn đề này ngụ ý rằng, khi chính sách thuế rõ ràng, đơn giản, không phức tạp (các Nghị định, thông tư, hoặc các văn bản hướng dẫn và các thủ tục thuế đơn giản, rõ ràng) thì khả năng tuân thủ thuế của các DN sẽ tăng. Thực tế cho thấy, hệ thống các quy định, thông tư hướng dẫn và các thủ tục thuế trong những năm qua ở Việt Nam thường xuyên thay đổi, cùng với đó nhiều thủ tục, nhiều điểm không rõ ràng và còn phức tạp, thậm chí việc thực thi chính sách ở các CQT còn chưa thống nhất nên NNT, đặc biệt là các DN dễ bị vi phạm hơn do không nắm được hết những thay đổi trong chính sách, thủ tục thuế, đôi khi một số DN bị vi phạm pháp luật thuế mặc dù họ không cố tình vi phạm. Mặt khác, các hướng dẫn thi hành các quy định chưa chi tiết, rõ ràng và chưa được tuyên truyền rộng rãi để DN biết để không vi phạm. Bên cạnh đó, với phương thức quản lý thuế theo cơ chế tự khai, tự tính, tự nộp nên các DN, đặc biệt là DN sẽ không tránh khỏi việc kê khai không đầy đủ các nội dung trong hồ sơ thuế, xác định sai nghĩa vụ thuế,...điều này có thể dẫn đến tình trạng các DN dễ bị vi phạm pháp luật thuế, dẫn đến việc gia tăng tình trạng không tuân thủ thuế của NNT. Như vậy, có thể nói các DN sẽ gia tăng việc tuân thủ thuế nếu các quy định và thủ tục về thuế đơn giản, rõ ràng. Vì các thủ tục thuế cần đơn giản, rõ ràng sẽ giúp NNT (đặc biệt là tại các DN nơi trình độ đội ngũ kế toán còn hạn chế) có thể hiểu các nghĩa vụ thuế, tính toán được số thuế phải nộp hoặc NNT dễ dàng tiếp cận, hiểu và vận dụng nó để hoàn thành nghĩa vụ kê khai, từ đó tạo niềm tin về chính sách thuế và gia tăng việc tuân thủ của NNT. Do vậy, để gia tăng tính đơn giản của hệ thống thuế, các cơ quan quản lý, nhà hoạch định chính sách, CQT cần nghiên cứu rà soát lại các quy định hiện tại so với thực tế tại địa bàn tỉnh, học hỏi kinh nghiệm của các địa

phương khác để cải tiến, cắt giảm các thủ tục không cần thiết, tạo điều kiện thuận lợi để DN, đặc biệt là các DNVVN kê khai và nộp thuế đúng hạn. Bên cạnh đó, cần tiếp tục nâng cấp cổng thông tin điện tử để đảm bảo việc truy cập vào hệ thống thuận lợi, tránh tình trạng tắt nghẽn mạng, lỗi hệ thống....; triển khai các dịch vụ hỗ trợ NNT như dịch vụ tra cứu thông tin, kê khai thuế điện tử..., hỗ trợ và giải đáp vướng mắc của các DN theo hướng công khai, minh bạch và hiệu quả. Định kỳ tổng kết các lỗi sai phạm về kê khai của NNT để có các văn bản hướng dẫn kịp thời, tránh hiểu nhầm gây nên các lỗi kê khai không cố ý.

5.2.4. Hàm ý đối với nhân tố kiến thức về thuế

Kết quả tính toán ở Bảng 5.1, tiếp tục khẳng định nhân tố kiến thức về thuế là nhân tố cũng ảnh hưởng đáng kể đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN (tỷ lệ ảnh hưởng là 9,12%). Điều này hàm ý rằng nếu NNT có hiểu biết các quy định về luật thuế (ví dụ: kê khai và nộp thuế, quyền và nghĩa vụ thuế, và thuế suất áp dụng...), họ sẽ có khả năng tuân thủ thuế tốt hơn. Khi xem xét trong bối cảnh ở Việt Nam hiện nay có thể thấy rằng, hệ thống các quy định, chính sách về thuế còn phức tạp bởi có quá nhiều các quy định về thuế. Bên cạnh đó, các quy định này thường xuyên thay đổi, nhiều điểm không rõ ràng nên NNT gặp rất nhiều khó khăn trong việc tìm hiểu nghiên cứu, theo dõi và cập nhật những thay đổi, dẫn đến thiếu kiến thức hiểu biết về thuế. Tại một số nơi việc thực thi các quy định của các CQT còn chưa thống nhất, điều này dẫn đến các DN, đặc biệt là các DNVVN dễ bị vi phạm hơn do không nắm bắt được hết những thay đổi trong chính sách, thủ tục về thuế. Mặt khác, các hướng dẫn thi hành quy định chưa chi tiết, rõ ràng; tình trạng giải thích, hướng dẫn chính sách thuế theo hướng có lợi cho cơ quan quản lý nhà nước vẫn diễn ra phổ biến. Trong một số trường hợp NNT chỉ vì thiếu kiến thức pháp luật về thuế mà phạm những sai sót tuy không cố ý nhưng nghiêm trọng. Những vấn đề này đã dẫn đến nhận thức, ý thức và thái độ của NNT đối với việc tuân thủ pháp luật, trong đó có pháp luật về thuế chưa thực sự tốt và còn nhiều hạn chế. Chính vì vậy, để cải thiện thái độ cũng như kiến thức

về thuế nhằm hạn chế những vi phạm và tăng tính tuân thủ thuế, CQT và các cơ quan liên quan cần có những giải pháp nâng cao kiến thức hiểu biết về thuế của NNT, đặc biệt là kiến thức về thuế cho các DNVVN thông qua việc đơn giản hóa các TTHC, tăng cường công tác đào tạo, tuyên truyền, phổ biến và giải đáp kịp thời các quy định về thuế, các chính sách mới ban hành, điều này sẽ giúp các nhà quản lý, bộ phận kế toán và các bộ phận có liên quan khác tại các DNVVN có nhận thức đúng về vai trò của thuế trong hoạt động của DN, nhận thức đúng về nghĩa vụ, trách nhiệm của bản thân cũng như DN trong việc tuân thủ thuế.

5.2.5. Hàm ý đối với nhân tố chất lượng dịch vụ thuế

Thông qua kết quả nghiên cứu trong Bảng 5.1 có thể xác nhận rằng, chất lượng dịch vụ thuế là nhân tố tiếp theo có ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN (tỷ lệ ảnh hưởng là 8,54%), do đó, nâng cao chất lượng dịch vụ thuế sẽ tạo tiền đề cho các DNVVN tuân thủ thuế tốt hơn. Dịch vụ thuế là dịch vụ hành chính công gắn với mệnh lệnh và quy định của nhà nước, do đó, việc thiếu thông tin cũng như các hướng dẫn gắn với môi trường dịch vụ thuế sẽ khiến NNT, đặc biệt là các DNVVN thiếu kiến thức cần thiết để tuân thủ pháp luật thuế và không tạo được niềm tin, hợp tác. Điều này, sẽ tác động lớn đến hành vi tuân thủ thuế của các DNVVN. Trên thực tế, các DNVVN thường gặp khó khăn hơn so với các DN quy mô lớn trong việc nắm bắt chính sách pháp luật thuế. Do vậy, khi CQT tạo niềm tin đối với NNT thông qua môi trường dịch vụ sẽ tạo động lực để NNT gia tăng tuân thủ thuế tự nguyện. Khi NNT hài lòng với dịch vụ thuế của CQT, họ sẽ cảm thấy vui vẻ khi thực hiện các khuyến nghị của CQT hay quy định của nhà nước về thuế, từ đó họ sẽ gia tăng tuân thủ thuế tự nguyện mà không cần phải dùng biện pháp bắt buộc tuân thủ thuế thông qua các hình thức xử phạt. Trong thời gian, song song với sự phát triển của nền kinh tế, chất lượng dịch vụ công của Việt Nam đã được cải thiện đáng kể so với trước đây, trong đó có chất lượng dịch vụ công của CQT. Mặc dù vậy, trong lĩnh vực thuế vẫn còn xảy ra hiện tượng NNT không nhận được sự hợp tác, hỗ trợ kịp thời và giải thích thỏa

đáng từ CQT. Một số cán bộ thuế có thái độ thiếu thân thiện và chưa cởi mở, chưa quan tâm, đồng cảm với NNT trong quá trình giải quyết công việc. Cùng với đó, cơ sở hạ tầng hệ thống CNTT vẫn chưa đáp ứng kịp tốc độ của yêu cầu cải cách và hiện đại hóa quản lý thuế cũng như sự thay đổi của hệ thống chính sách pháp luật thuế; mức độ tích hợp và tự động hóa chưa cao; nguồn nhân lực CNTT của ngành thuế tương đối mỏng và chất lượng chưa được đảm bảo. Điều này dẫn đến chất lượng dịch vụ công của CQT vẫn chưa hoàn toàn tạo được niềm tin, hợp tác cũng như sự hài lòng của NNT làm ảnh hưởng hành vi tuân thủ thuế tự nguyện của NNT. Do đó, để gia tăng sự tuân thủ thuế, các nhà hoạch định chính sách, cơ quan quản lý nhà nước cần chú trọng đến cải cách TTHC, thủ tục thuế, đồng thời CQT tiếp tục xây dựng và phát triển nguồn nhân lực ngành thuế đảm bảo sự chuyên nghiệp để giải quyết kịp thời các vướng mắc, tạo tâm lý thoải mái cho NNT khi làm việc trực tiếp hay giải quyết qua môi trường điện tử. Qua đó xây dựng được niềm tin, tạo hình ảnh tốt về CQT. Bên cạnh đó, CQT cần tiếp tục xem xét đầu tư trang bị cơ sở vật chất và máy móc thiết bị để hướng tới việc kê khai và nộp thuế điện tử hiệu quả nhất. Ngoài ra, CQT cần thường xuyên rà soát để có những giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc nhằm tạo điều kiện để các DNVVN thực thi và chấp hành chính sách thuế tốt nhất.

5.2.6. Hàm ý đối với nhân tố thuế suất

Như kết quả tính toán ở Bảng 5.1 cho thấy, thuế suất là nhân tố ảnh hưởng với tỷ lệ 8% và có tác động ngược chiều đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN. Điều này có nghĩa, nếu mức thuế suất càng cao có thể khiến các đối tượng tuân thủ thuế ít hơn và có khả năng gây ra tình trạng không tuân thủ thuế. Một mức thuế suất cao có thể sẽ làm nản lòng những NNT, bởi mức thuế suất càng cao có thể sẽ là gánh nặng với các DN, đặc biệt là các DNVVN, điều này sẽ tạo ra tâm lý né tránh kê khai thu nhập chịu thuế hay giá tính thuế, và xảy ra các hành vi che giấu các khoản doanh thu, thu nhập hoặc ghi tăng chi phí của DN hoặc kê khai giá nhập khẩu thấp hơn giá giao dịch để nộp các khoản thuế thấp... Mặt khác,

thuế suất cao sẽ khiến tỉ lệ gian lận, trốn thuế tăng, vì khi đó, nghĩa vụ đóng thuế trở thành gánh nặng thuế khóa và không phù hợp với khả năng chi trả của DN, đặc biệt là các DNVVN thường có nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hạn hẹp nên việc trốn, tránh thuế có thể là cách thức duy nhất để các DN này đảm bảo nguồn thu nhập phục vụ cho các hoạt động của mình. Hơn nữa, mức thuế suất cao có thể gây ra tâm lý ngại mở rộng sản xuất, kinh doanh, giảm khí thế đầu tư và gây ra tình trạng trốn thuế, lách thuế và chây ì nợ đọng thuế kéo dài. Do vậy, để giảm thiểu tình trạng không tuân thủ thuế của các DNVVN, các nhà hoạch định chính sách xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành các quy định miễn thuế, giảm thuế phù hợp với tình hình hoạt động, thực trạng tài chính của các DNVVN và điều kiện thực tế của kinh tế xã hội, hạn chế tình trạng “thuế chồng thuế” nhằm tháo gỡ các khó khăn, thúc đẩy sự phát triển và gia tăng khả năng cạnh tranh của các DN nói chung, DNVVN nói riêng.

5.2.7. Hàm ý đối với nhân tố đặc điểm doanh nghiệp

Nhân tố tiếp theo ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN là đặc điểm DN (ảnh hưởng với tỷ lệ 7,42%). Trong nghiên cứu này, đặc điểm hoạt động của DN được mô tả bao gồm: cơ cấu tổ chức, loại hình sở hữu, quy mô hoạt động, thời gian hoạt động và hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN. Nhiều nghiên cứu đã chứng minh rằng khi DN có các điều kiện thuận lợi, hoạt động SXKD tốt sẽ tác động không nhỏ đến tính tuân thủ thuế. Trong quá trình hoạt động, các DN có trách nhiệm báo cáo trung thực và đầy đủ những thông tin về hoạt động, kế toán – thuế cần thiết theo quy định của pháp luật. Việc báo cáo thông tin và tuân thủ của DN một mặt giúp CQT quản lý một cách hiệu quả, mặt khác giúp bảo vệ bản thân DN, giúp cho DN hoạt động thuận lợi và đúng theo pháp luật. Trên thực tế, các DNVVN, đặc biệt là các DN nhỏ và siêu nhỏ thường là có quy mô hoạt động nhỏ, mô hình tổ chức đơn giản, chất lượng bộ máy kế toán/thuế còn hạn chế...nên các DN này thường gặp khó khăn trong quá trình tuân thủ thuế, chi phí tuân thủ thuế cao, văn hoá tuân thủ yếu điều này ảnh hưởng

đáng kể đến tính tuân thủ thuế. Do đó, để nâng cao tính tuân thủ thuế, CQT cần phân loại các DN dựa trên đặc điểm doanh nghiệp (như cơ cấu tổ chức, số lượng chủ sở hữu, quy mô, thời gian và hiệu quả hoạt động...) để có những giải pháp cụ thể phù hợp nhằm gia tăng khả năng tuân thủ thuế của doanh nghiệp là điều rất cần thiết. Các DNVVN cần chú trọng đến vấn đề xây dựng nguồn nhân lực có chất lượng ở bộ phận kế toán/thuế để tránh rủi ro về thuế thông qua việc cập nhật kiến thức thuế, kê khai thuế đúng hạn, nộp thuế đầy đủ, khấu trừ thuế đúng quy định. Mặc dù vậy, đối với DN nhỏ và siêu nhỏ việc hình thành bộ phận kế toán/thuế có thể tốn kém thêm các chi phí, bởi các DN này thường có hoạt động SXKD giản đơn không quá phức tạp về thuế. Vì vậy, giải pháp thuê dịch vụ đại lý thuế để thực hiện các nội dung liên quan đến thuế cũng là phương án tối ưu để tiết kiệm chi phí đối với loại hình DN này. Ở khía cạnh khác, những DNVVN có thời gian hoạt động lâu năm hơn sẽ có những lợi thế nhất định trong quá trình nắm bắt các chính sách thuế, do đó tính tuân thủ thuế tốt có thể tốt hơn so với các DNVVN non trẻ hay mới thành lập. Do đó, CQT cần có chính sách thanh tra, kiểm tra thuế đối với các DN non trẻ này là cần thiết, tuy nhiên đối với các DN này chính sách và quy trình thanh tra thuế cần linh hoạt, sáng tạo, tính đến những đặc trưng của loại hình DN này là những vi phạm trong kê khai, tính thuế có thể là do các hoạt động kiểm soát nội bộ và hệ thống kế toán của các DN này chưa đầy đủ và còn hạn chế.

5.2.8. Hàm ý đối với nhân tố chi phí tuân thủ thuế

Kết quả phân tích ở Bảng 5.1 cho thấy, chi phí tuân thủ thuế tác động ngược chiều và đóng góp 7,29% ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN. Chi phí tuân thủ thuế là chi phí NNT phải bỏ ra nhằm thực hiện các nghĩa vụ thuế. Chi phí tuân thủ thuế bao gồm chi phí tiền và thời gian để tuân thủ các nghĩa vụ về thuế, đối với các DNVVN thường là nhóm hạn chế hiểu biết nghĩa vụ thuế, hạn chế trong quá trình lưu giữ sổ sách kế toán, gặp khó khăn trong quá trình tuân thủ, chi phí tuân thủ thuế cao, văn hoá tuân thủ yếu, vì vậy

chi phí tuân thủ thường là các khoản chi phí bằng tiền và thời gian để tiếp cận thông tin về chính sách thuế, về quy trình tuân thủ như thuế tư vấn thuế, tìm kiếm, tra cứu các thông tin thuế; chi phí tiền và thời gian để lập các chứng từ hoá đơn, kê toán thuế, hoàn thành sổ sách kế toán, kê khai thuế và quyết toán thuế hoặc chi phí để thuê kế toán thuế làm những công việc liên quan đến thuế đối với các DN nhỏ và siêu nhỏ mới thành lập; các khoản chi phí “ngầm” như chi phí để có được hoá đơn từ CQT, chi phí cho thanh tra thuế hay quyết toán thuế, các chi phí thời gian để giải quyết các TTHC thuế, vì vậy tổng số tiền mà NNT phải chi ra lớn hơn số thuế thực nộp vào NSNN. Về mặt tự nhiên chi phí này luôn có ảnh hưởng nhất định đến tình hình hoạt động của DN, bởi các chi phí này có thể tạo ra gánh nặng về chi phí cho DN, đặc biệt là các DN nhỏ và siêu nhỏ. Do đó, NNT sẽ cân nhắc và tính toán giữa lợi ích của việc trốn thuế và chi phí tuân thủ thuế để đưa ra quyết định sẽ tuân thủ hay trốn thuế. Nói cách khác, chi phí tuân thủ thuế tác động đến sự tuân thủ thông qua hiệu ứng thu nhập, nghĩa là chi phí tuân thủ tăng sẽ cản trở quyết định tuân thủ thuế và ngược lại. Như vậy, chi phí tuân thủ thuế cao hay thấp sẽ tác động quyết định đến sự tuân thủ thuế của DN. Do vậy, tính ổn định, minh bạch, rõ ràng của quy trình và thủ tục tuân thủ thuế như các quy trình đăng ký, kê khai, nộp thuế sẽ làm giảm chi phí tuân thủ, giảm rủi ro do tham nhũng cũng như hạn chế việc gây những phiền hà cho DN, đặc biệt là các DNVVN (đây là nhóm thường có hiểu biết hạn chế về thuế). Đồng thời, việc dễ dàng tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ thuế sẽ giúp DN giảm gánh nặng tìm kiếm thông tin về quy định của luật thuế cũng như quy trình tuân thủ. Những dịch vụ nghèo nàn, khó tiếp cận thường là lý do giải thích cho chi phí tuân thủ thuế cao, đặc biệt là đối với các DN nhỏ và đây là một trong những nguyên nhân cơ bản của việc trốn thuế. Do vậy, việc giảm chi phí tuân thủ thuế của các DN cả chính thức và phi chính thức bằng các biện pháp cải cách TTHC như điện tử hóa việc kê khai, thu nộp thuế, giảm thời gian giải quyết các thủ tục, cũng như chuyển từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm” các thủ tục đối với DN sẽ tạo điều kiện cho các DN

có thể an tâm SXKD, tăng trưởng và mở rộng hoạt động, điều này tạo tiền đề cho việc tuân thủ thuế tốt hơn. Bên cạnh đó, tiếp tục đơn giản hóa thủ tục, giấy tờ trong quy trình đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế bằng cách ứng dụng CNTT, tạo điều kiện cho DN hoàn thành thủ tục một cách nhanh chóng. Áp dụng các chính sách quản lý thuế riêng cho DNVVN, DN mới thành lập, đơn giản hóa các điều kiện cho các DN sẽ tạo tiền đề cho các DN này tuân thủ thuế.

5.2.9. Hàm ý đối với nhân tố chuẩn mực cá nhân

Dựa vào kết quả ở Bảng 5.1 có thể khẳng định rằng, nhân tố chuẩn mực cá nhân có ảnh hưởng và đóng góp 6,17% đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN. Kết quả này ngụ ý rằng, NNT có chuẩn mực đạo đức tốt sẽ có xu hướng tuân thủ các nghĩa vụ thuế. Ngược lại, nếu chuẩn mực đạo đức của họ suy giảm rất có thể sẽ xảy ra những hành vi lệch lạc, như tránh thuế, trốn thuế. Mặc dù, kết quả nghiên cứu cho thấy nhiều NNT được hỏi đều cho rằng nên khai báo trung thực các khoản thu nhập trên tờ khai thuế của mình và ủng hộ việc tuân thủ thuế tự nguyện. Tuy nhiên, thực tế ở Việt Nam hiện nay vẫn tồn tại một bộ phận không nhỏ NNT ủng hộ hành vi tránh thuế, nghĩa là họ ủng hộ hành vi thực hiện các phương thức lợi dụng kẽ hở của pháp luật hoặc sự quản lý lỏng lẻo của CQT để giảm số thuế phải nộp. Thậm trí, đối với một số NNT còn coi việc tránh thuế là một thành công và là tiêu chí để chứng minh mình giỏi hay không hoặc khả năng sáng tạo của mình. Họ dường như chưa coi hành vi tuân thủ thuế là hành vi đạo đức mà chỉ coi nó là hành động bắt buộc theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, nhiều NNT đang đặt lợi ích cá nhân hoặc DN của mình lên hàng đầu thay vì lợi ích của xã hội, họ lựa chọn mục tiêu lợi ích kinh tế hơn các mối quan tâm về đạo đức để đạt được mục tiêu. Như vậy, vấn đề làm thế nào để NNT tuân thủ trên cơ sở tự nguyện và mà không cần phải dùng các biện pháp bắt buộc đang là một thách thức đối với CQT cũng như các nhà hoạch định chính sách. Do đó, các nhà hoạch định chính sách, cơ quan quản lý thuế cần tiếp tục tuyên truyền cho người dân, DN hiểu được quyền và nghĩa vụ nộp thuế của mình, vai trò của thuế đối với

sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương cũng như bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi cá nhân và DN; đồng thời, đưa các chương trình đào tạo kỹ năng mềm hướng đến cho người học ý thức tuân thủ pháp luật, trong đó có tuân thủ thuế là cần thiết và cần được thực hiện tốt hơn. Thực hiện việc này trong dài hạn sẽ nâng cao dân trí, nâng cao ý thức tuân thủ thuế của toàn xã hội.

5.2.10. Hàm ý đối với nhân tố chuẩn mực xã hội

Chuẩn mực xã hội tiếp tục là nhân tố ảnh hưởng cùng chiều và đóng góp 5,99% (Bảng 5.1) đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN. Kết quả này hàm ý rằng, nếu các chuẩn mực xã hội được nâng lên thì khả năng tuân thủ thuế của các DNVVN sẽ tăng, khi đó NNT, các DN sẽ cảm nhận những hành vi vi phạm pháp luật thuế là điều sai trái, bị dư luận xã hội lên án và hành vi tuân thủ thuế là đúng với đạo đức của con người, được xã hội hoan nghênh. Thực tế, trong thời gian qua công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật thuế nhằm nâng cao ý thức tuân thủ thuế đã được ngành thuế Hưng Yên triển khai, qua đó, giúp NNT nói chung, các DNVVN nói riêng nắm rõ được tầm quan trọng của thuế đối với việc phát triển kinh tế xã hội của địa phương cũng như đảm bảo an sinh xã hội để họ nhìn nhận đúng và tự giác hơn trong việc chấp hành pháp luật thuế đề ra. Mặc dù vậy, nhận thức của NNT về việc tuân thủ pháp luật, trong đó có pháp luật thuế chưa thực sự tốt; ý thức của một số bộ phận NNT vẫn còn thấp do những thói quen truyền thống, đó là thói quen “bất tuân pháp luật”. Nhiều NNT cố tìm mọi cách để lách luật, tìm ra những kẽ hở và hạn chế của pháp luật để thực hiện hành vi vi phạm nhằm đạt được mục đích riêng của họ. Họ chưa tôn trọng pháp luật, thái độ thờ ơ và lẩn tránh các quy định của pháp luật vẫn còn xảy ra nhiều. Mặt khác, hệ giá trị văn hóa Việt Nam hiện nay đang bị ảnh hưởng đáng kể bởi xu hướng chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, vì vậy vẫn đang tồn tại một số bộ phận NNT có hành vi đạo đức xuống cấp và sự lệch lạc về giá trị. Do vậy, vấn đề nâng cao ý thức tuân thủ thuế tự nguyện của toàn xã hội đang là một trong những thách thức đối với các cơ quan quản lý nhà nước, các nhà hoạch định chính sách, và CQT. Để

giải quyết được vấn đề này, các cơ quan quản lý nhà nước, CQT tại địa phương cần quan tâm, xem xét tham mưu cho cấp chính quyền địa phương ban hành các giải pháp nhằm nâng cao văn hóa thuế đối với người dân, qua đó, giúp cho NNT, các DN có ý thức hơn và tạo cho họ một văn hóa tuân thủ thuế.

5.2.11. Hàm ý đối với nhân tố nhận thức về sự công bằng của hệ thống thuế

Kết quả nghiên cứu trong Bảng 5.1 chỉ ra rằng, sự công bằng của hệ thống thuế cũng có ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN, tuy nhiên mức độ đóng góp chỉ là 5,41%. Điều này ngụ ý rằng, nhận thức về tính công bằng trong tuân thủ nghĩa vụ thuế là một trong những tác động tâm lý rất lớn đến sự tuân thủ của NNT cũng như của các DNVVN. Nếu hệ thống thuế được cho là không công bằng (ví dụ: nhận thức không công bằng trong chi tiêu công, nhận thức về sự bất công liên quan đến thuế...) sẽ khiến NNT, các DN có xu hướng trốn tránh nghĩa vụ thuế. Do vậy, vấn đề minh bạch các khoản chi tiêu cho phúc lợi, chống tham nhũng và các vấn đề xã hội khác (nguồn chi tiêu công chủ yếu được đóng góp từ thuế) sẽ tạo cảm giác công bằng trong nhận thức của NNT, qua đó, họ cảm nhận rằng các khoản đóng góp của mình được chi tiêu đúng mục đích và mang lại lợi ích cho xã hội cũng như cá nhân họ, điều này sẽ khuyến khích NNT tuân thủ tự nguyện. Đặt trong bối cảnh quốc gia đang phát triển như Việt Nam, trong thời gian qua, các cơ quan quản lý nhà nước, CQT đã có nhiều cơ chế, chính sách cũng như các giải pháp để nâng cao nhận thức về thuế của người dân cũng như cộng đồng DN nhằm nâng cao tính tuân thủ thuế. Tuy nhiên, nhiều DN chưa quan tâm nhiều đến các vấn đề về phúc lợi xã hội, họ chỉ quan tâm đến các lợi ích thu được, thậm trí khá nhiều người ủng hộ việc tránh thuế. Bên cạnh đó, vẫn còn tồn tại một số cán bộ trong các CQT có thái độ không thân thiện, thiếu sự hợp tác, gây khó dễ cho DN, thậm trí vẫn xảy ra tình trạng tiêu cực, điều này đã làm ảnh hưởng đến tính công bằng của hệ thống thuế. Do đó, để nâng cao tính tuân thủ thuế của NNT nói chung, DNVVN nói riêng, các cơ quan quản lý, CQT cần tiếp tục đẩy mạnh cải cách hệ thống thuế, cải cách TTHC,

tăng cường kỷ cương, kỷ luật của cán bộ quản lý thuế trong quá trình tiếp cận với DN. Mặt khác, cần kiểm soát chặt chẽ, công khai và minh bạch hơn nữa các khoản chi tiêu công, tránh các tiêu cực xảy ra...để người nộp thuế, các DN cảm nhận được hệ thống thuế thực sự công bằng, điều này sẽ thúc đẩy họ tuân thủ thuế một cách tự nguyện.

5.2.12. Hàm ý đối với nhân tố ngành nghề kinh doanh

Kết quả nghiên cứu thể hiện trên Bảng 5.1 cũng cho thấy, nhân tố ngành nghề kinh doanh cũng có ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN, mặc dù vậy nhân tố này có ảnh hưởng ít nhất đến tính tuân thủ thuế chỉ đóng góp 5,36%. Trên thực tế tại những DNVVN trong các ngành khó kiểm soát thu nhập chịu thuế (do khách hàng không yêu cầu xuất hóa đơn), các DN thuộc ngành có mức độ lợi nhuận và cạnh tranh khác nhau cũng ảnh hưởng không nhỏ đến tính tuân thủ thuế. Một số nghiên cứu cho thấy khả năng xuất hiện sự không tuân thủ thuế ở các DN thuộc ngành nghề xây dựng; dịch vụ lưu trú và ăn uống sẽ cao hơn so với các DN thuộc các ngành nghề còn lại. Do vậy, tùy theo ngành nghề kinh doanh của DN, CQT cần có những chính sách cũng như giải pháp phù hợp trong công tác quản lý thuế nhằm nâng cao tuân thủ pháp luật về thuế của NNT. Trong đó, CQT cần quan tâm những vấn đề thuế của các DNVVN đăng ký hoạt động trong những ngành đặc thù, khó kiểm soát thu nhập chịu thuế,...đồng thời, có nhiều hình thức hỗ trợ DN như mở các lớp tập huấn, hội thảo, sử dụng các chuyên gia tư vấn thuế trực tiếp cho DN, khuyến khích các tổ chức tư vấn thuế lớn hỗ trợ tư vấn thuế nhằm giải đáp kịp thời những thắc mắc thuế của các DNVVN, qua đó, tạo tiền đề để DNVVN gia tăng tính tuân thủ thuế.

5.3. Quan điểm, định hướng và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

5.3.1. Quan điểm và định hướng

Thuế là công cụ của Nhà nước góp phần quản lý, điều tiết, ổn định kinh tế vĩ mô, tái cơ cấu nền kinh tế, động viên được các nguồn lực đảm bảo cho nền

kinh tế tăng trưởng chất lượng, hiệu quả, phát triển nhanh, bền vững; giải quyết hài hòa các vấn đề phát triển kinh tế và môi trường gắn với các mục tiêu, nhiệm vụ của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 -2030. Hệ thống chính sách thuế cần được hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung bảo đảm tính nhất quán về hiệu lực pháp lý giữa các luật thuế và các văn bản pháp luật có liên quan; tạo cơ sở pháp lý để xây dựng cơ quan thuế Việt Nam hiện đại, hoạt động chuyên nghiệp, hiệu lực, hiệu quả, liêm chính, đủ năng lực để thực hiện và quản lý tốt các mục tiêu và nội dung cải cách hệ thống thuế đã đề ra. Do đó, các giải pháp nhằm tăng cường quản lý thuế để thúc đẩy tuân thủ thuế của các DN VVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên cần lưu ý những quan điểm và định hướng cải cách hệ thống thuế đảm bảo thực hiện hiệu quả các giải pháp về cải cách chính sách thuế theo chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 tại Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, rà soát, nghiên cứu để hoàn thiện các cơ chế, chính sách về pháp luật thuế đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế, đặc biệt là đối với thuế GTGT, TNDN, TNCN, TTĐB và thuế XNK. Trong đó, đối với thuế GTGT tập trung nghiên cứu việc mở rộng cơ sở thuế thông qua giảm nhóm hàng hóa dịch vụ không chịu thuế GTGT và nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5%; sửa đổi, bổ sung các quy định về khấu trừ thuế, hoàn thuế GTGT theo hướng đơn giản, minh bạch và đồng bộ với các quy định của pháp luật có liên quan; nghiên cứu giải pháp áp dụng thống nhất phương pháp tính thuế theo tỷ lệ % trên doanh thu đối với NNT có doanh thu dưới ngưỡng hoặc không đủ điều kiện áp dụng phương pháp khấu trừ;...Đối với thuế thu nhập DN tập trung rà soát, nghiên cứu để sửa đổi hoặc bãi bỏ ưu đãi miễn, giảm thuế không còn phù hợp với yêu cầu của thực tiễn; các giải pháp ưu đãi thuế thu nhập DN đối với DN nhỏ và siêu nhỏ, đồng thời, chuyển trọng điểm chính sách thu hút đầu tư nước ngoài từ số lượng sang chất lượng, khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế trong đầu tư vào những ngành, nghề mũi nhọn và những địa bàn cần

khuyến khích đầu tư;... Đối với thuế TNCN, rà soát bổ sung đối tượng chịu thuế; nghiên cứu sửa đổi, bổ sung theo hướng điều chỉnh số lượng và các mức thuế suất phù hợp với thu nhập chịu thuế phù hợp với bản chất của từng loại thu nhập, tạo điều kiện đơn giản trong quyết toán thuế TNCN cho cả NNT và cơ quan quản lý thuế, ngăn chặn các hành vi trốn, tránh thuế; nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định về miễn, giảm thuế phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội của đất nước trong từng giai đoạn và thông lệ quốc tế. Đối với thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu để thúc đẩy xuất khẩu, khuyến khích gia tăng giá trị nội địa, hạn chế xuất khẩu tài nguyên, khoáng sản thô; có chính sách ưu đãi phù hợp để thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghiệp hỗ trợ và các lĩnh vực ưu tiên, đảm bảo phù hợp với các định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ và các cam kết quốc tế. Nghiên cứu sửa đổi các quy định về hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, nhập khẩu tại chỗ và các quy định liên quan đến khu phi thuế quan, đảm bảo đồng bộ với quy định của pháp luật có liên quan, hạn chế gian lận thương mại, trốn thuế.

Thứ hai, tiếp tục rà soát, nghiên cứu và phối hợp với các cơ quan liên quan, các địa phương xây dựng các giải pháp hoàn thiện hệ thống phí và lệ phí trên địa bàn các tỉnh, thành phố nhằm khai thác hiệu quả nguồn thu phí, lệ phí từ tài sản, tài nguyên, bảo vệ môi trường, từng bước tính đủ chi phí trong mức thu phí phù hợp với điều kiện thực tế tại từng địa phương.

Thứ ba, nghiên cứu xây dựng khoản thu hoặc thuế đối với các hoạt động, hình thức kinh doanh mới phù hợp với thực tế phát triển, đảm bảo quyền thu thuế, đánh thuế của Việt Nam phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn và theo thông lệ quốc tế. Rà soát, hoàn thiện chính sách về thu khác thuộc NSNN bảo đảm phù hợp với thực tế tại địa phương và đồng bộ với pháp luật chuyên ngành.

Thứ tư, tiếp tục hoàn thiện thể chế quản lý thuế nhằm nâng cao năng lực quản lý thu thuế, phù hợp với yêu cầu chính phủ điện tử, đồng thời thúc đẩy sự tuân thủ tự nguyện trên cơ sở phân loại mức độ tuân thủ pháp luật và mức độ rủi ro của NNT. Rà soát, cắt giảm thành phần hồ sơ đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế đảm bảo rõ ràng, minh bạch, dễ thực hiện và tối ưu hóa quy trình giải quyết thủ tục hành chính trên cơ sở ứng dụng CNTT; đổi mới và nâng cao hiệu quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính điện tử liên thông giữa các cơ quan quản lý nhà nước, rút ngắn thời gian giải quyết cho NNT. Phổ biến đầy đủ, kịp thời quy định của pháp luật thuế, thông tin quản lý thuế đến NNT và tổ chức, cá nhân khác nhằm nâng cao nhận thức và sự đồng thuận của xã hội về công tác thuế của Nhà nước; ứng dụng CNTT vào công tác hỗ trợ NNT để giảm chi phí thực hiện thủ tục hành chính thuế, đồng thời nâng cao mức độ tuân thủ tự nguyện của NNT; khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức kinh doanh dịch vụ về thuế phát triển. Nâng cao năng lực hoạt động thanh tra, kiểm tra thông qua việc: đẩy mạnh áp dụng CNTT phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra thuế phù hợp với định hướng xây dựng Chính phủ điện tử; tăng cường áp dụng quản lý rủi ro trong công tác thanh tra, kiểm tra thuế như là một biện pháp hiệu quả để phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm về thuế và giảm khiếu nại sau thanh tra, kiểm tra thuế.

5.3.2. Giải pháp nhằm nâng cao tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

5.3.2.1. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế

Kết quả nghiên cứu này chỉ ra rằng khả năng bị thanh tra, kiểm tra thuế là nhân tố có tác động mạnh đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN. Do đó, trong điều kiện cơ chế tự khai tự nộp được mở rộng và phát triển thì thanh tra, kiểm tra sẽ là chức năng quan trọng nhất để đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả trong công tác quản lý thuế và nâng cao tính tuân thủ của NNT. Công tác thanh, kiểm tra thuế giúp phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời những hành vi vi phạm, đồng thời góp

phần thiết lập lại sự công bằng trong thực hiện nghĩa vụ thuế, đây được coi là một trong những nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đối với công tác quản lý thuế, chống thất thu ngân sách. Mặt khác, công tác thanh tra, kiểm tra thuế sẽ khuyến cáo NNT về rủi ro có thể gặp phải nếu không tuân thủ thuế, và các hành vi vi phạm pháp luật thuế đều có thể bị phát hiện và xử lý. Chính điều này đã khiến NNT ý thức hơn trong việc tuân thủ pháp luật chính sách thuế, tạo tiền đề để NNT tuân thủ tự nguyện pháp luật thuế. Do đó, để tăng cường quyền lực của CQT thông qua hoạt động thanh tra, kiểm tra nhằm nâng cao ý thức tuân thủ thuế của NNT, các DNVVN, CQT cần tập trung giải quyết một số vấn đề sau:

Thứ nhất, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế đảm bảo hạn chế tiếp xúc, làm việc trực tiếp với NNT. CQT của địa phương tiếp tục thực hiện tốt ý kiến chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền triển khai kịp thời các giải pháp hỗ trợ DN, trong đó có các DNVVN, điều chỉnh giảm kế hoạch thanh tra, kiểm tra tại trụ sở NNT, dịch chuyển sang kiểm tra tại trụ sở CQT, tăng cường kiểm tra hồ sơ khai thuế tại trụ sở CQT giảm bớt việc kiểm tra tại trụ sở NNT theo cơ chế quản lý rủi ro và ứng dụng CNTT, trao đổi thông tin, dữ liệu qua cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế trong thanh tra, kiểm tra thuế. Các đoàn thanh tra, kiểm tra tập trung phân tích chuyên sâu thông qua các báo cáo của DN trên các ứng dụng của ngành Thuế và thông tin thu thập từ bên thứ ba kết hợp với công tác quản lý thuế trực tiếp trên địa bàn; xác định các nội dung trọng tâm, trọng điểm cần kiểm tra đột xuất nhằm rút ngắn thời gian làm việc với NNT, chỉ thanh tra, kiểm tra đối với các DN có rủi ro cao, những DN có số liệu báo cáo thu, chi, quyết toán thuế không rõ ràng; qua đó, hạn chế tiếp xúc và giảm thời gian làm việc trực tiếp để tạo thuận lợi cho DN, vừa giảm thiểu thời gian đi lại của cán bộ kiểm tra và thời gian tiếp đoàn kiểm tra của DN. Tăng cường thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế, chú trọng thanh tra các DN có mức độ rủi ro thuế cao, có giao dịch liên kết, có dấu hiệu chuyển giá. Bên cạnh đó, cần có kế hoạch dành riêng cho việc thanh tra kiểm tra thuế đối với các DN có quy mô nhỏ. Nếu sự quản lý

thuế đối với các DN nhỏ thiếu chặt chẽ thì sẽ ảnh hưởng không ít đến các DN có quy mô lớn hơn. Ngoài ra, CQT cần tiếp tục quan tâm hơn công tác thanh tra, kiểm tra các hành vi trốn thuế trong lĩnh vực thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số phát sinh trên địa bàn tỉnh theo quy định nhằm chống thất thu thuế đối với các hoạt động này. Đồng thời, CQT tăng cường việc giám sát NNT chấp hành pháp luật thuế thông qua công tác kiểm tra tại bàn. Thông qua việc kiểm tra tại bàn, có thể phát hiện những dấu hiệu vi phạm (như trường hợp khấu trừ không, khấu trừ chưa có hoá đơn, các trường hợp hoàn thuế không đúng đối tượng, kê khai trùng, kê khai sai thuế suất hay hoạt động không đúng theo giấy phép...). Tất cả những thông tin có được qua công tác kiểm tra tại bàn sẽ là nguồn thông tin hữu ích cho công tác kiểm tra quyết toán thuế hàng năm và lựa chọn đối tượng kiểm tra tại cơ sở. Công tác kiểm tra tại bàn nếu được thực hiện tốt sẽ là cơ sở để hoạt động thanh tra, kiểm tra NNT đạt hiệu quả cao. Nghiêm túc thực hiện quy chế giám sát hoạt động của đoàn thanh tra, kiểm tra thuế tại CQT các cấp nhằm tăng cường công tác giám sát hoạt động của đoàn thanh tra, kiểm tra thuế; tập trung rà soát, chấn chỉnh, cập nhật dữ liệu tại ứng dụng hỗ trợ thanh tra, kiểm tra. Qua đó, phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, chấn chỉnh kịp thời các tồn tại, hạn chế tiêu cực có thể xảy ra trong quá trình thanh tra, kiểm tra tại trụ sở NNT, nâng cao chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra.

Thứ hai, công tác kiểm tra, thanh tra phải trọng tâm, trọng điểm và lựa chọn chính xác các đối tượng cần thanh tra, kiểm tra. Nguyên tắc thanh tra, kiểm tra thuế dựa trên việc áp dụng quản lý rủi ro và ứng dụng CNTT sẽ giúp CQT sử dụng hiệu quả nguồn dữ liệu sẵn có của ngành và các quy chế phối hợp giữa các cơ quan liên quan, từ đó giảm thời gian và chi phí rất nhiều trong công tác thanh tra, kiểm tra thuế. Do đó, công tác kiểm tra, thanh tra phải trọng tâm, trọng điểm dựa trên hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về NNT và sử dụng phân tích thông tin, đánh giá rủi ro để nhận diện dấu hiệu vi phạm; tập trung nắm bắt kịp thời các hành vi vi phạm thường xảy ra đối với các DN thuộc ngành nghề, lĩnh vực có rủi

ro cao về thuế, các DN hoàn thuế GTGT hàng hóa xuất khẩu, các DN được hưởng các chính sách ưu đãi miễn, giảm thuế, các DN có giao dịch liên kết; giao dịch liên quan đến thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số, các giao dịch đáng ngờ... để tiến hành thanh tra, kiểm tra tại trụ sở NNT. Để thực hiện tốt nội dung này, CQT cần tiếp tục hoàn thiện việc sử dụng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu NNT và phương pháp đánh giá rủi ro chuyên sâu đối với các DN theo từng loại thuế và ngành nghề kinh doanh thông qua việc thu thập thông tin, số liệu của NNT trên hệ thống thông tin ngành Thuế như hồ sơ về đăng ký, kê khai, nộp thuế, báo cáo sử dụng hóa đơn, báo cáo tài chính và thông tin thu thập từ bên thứ ba kết hợp với công tác quản lý thuế trực tiếp trên địa bàn để phân tích chuyên sâu đối với trường hợp có rủi ro cao. Cùng với đó, tăng cường phối kết hợp với các cơ quan chức năng trong việc chống các hành vi trốn thuế, gian lận thuế, tội phạm về thuế nhằm thực hiện có hiệu quả công tác chống thất thu NSNN. Ngoài ra, CQT xây dựng và hoàn thiện chương trình quản lý rủi ro phục vụ DN VVN nhằm phân loại để có những dịch vụ thuế phù hợp và đưa ra những cảnh báo sớm đối với những DN có rủi ro thấp hoặc ít rủi ro để các DN này điều chỉnh trước khi thanh tra, kiểm tra. Cảnh báo sớm gắn với dịch vụ hỗ trợ thuế chủ động từ phía CQT sẽ giảm rủi ro về thuế qua công tác điều chỉnh kê khai thuế trước khi thanh tra kiểm tra làm tăng thu ngân sách, giảm nguồn nhân lực thanh tra kiểm tra đối với CQT và giảm chi phí về thuế của DN VVN. Chỉ tiến hành thanh tra, kiểm tra đối với DN có nghi vấn vi phạm, có mức độ rủi ro cao và không gây phiền hà cho DN chấp hành tốt chính sách, pháp luật thuế.

Thứ ba, xây dựng quy trình thanh tra, kiểm tra thuế hợp lý, rõ ràng, minh bạch. Hiện nay, Việt Nam áp dụng cơ chế quản lý thuế theo phương thức NNT tự kê khai, tự nộp thuế và chịu trách nhiệm trước pháp luật. CQT quản lý thông qua việc kiểm tra thuế, thanh tra thuế nhằm đảm bảo mục tiêu thu đúng, thu đủ các nghĩa vụ thuế. Vì vậy, thanh tra, kiểm tra thuế là một quy trình quan trọng và tất yếu để thực hiện quản lý việc chấp hành và thực thi pháp luật thuế của CQT. Do

đó, CQT phải tuyệt đối tuân thủ các nội dung và các bước theo quy định như lập kế hoạch thanh tra, tổ chức thanh tra tại trụ sở DN, xử lý kết quả sau thanh tra, tổng hợp báo cáo và lưu giữ tài liệu thanh tra thuế. Để công tác thanh tra, kiểm tra thuế đạt hiệu quả cao và tạo yếu tố tâm lý về sự công bằng cho NNT, CQT cần xây dựng kế hoạch và quy trình thanh tra, kiểm tra đảm bảo các bước phải hợp lý, rõ ràng, minh bạch phù hợp với các quy định. Kế hoạch thanh tra, kiểm tra được lập dựa trên nguyên tắc phân tích đánh giá rủi ro trên cơ sở ứng dụng phần mềm phân tích thông tin rủi ro của các DN/VN. Đồng thời căn cứ thực tiễn quản lý thuế tại địa phương lựa chọn DN/VN có rủi ro để đưa vào kế hoạch thanh tra thuế. Quy trình thanh tra, kiểm tra thuế cần được xây dựng và hoàn thiện, căn cứ vào hệ thống cơ sở dữ liệu với những thông tin, hồ sơ đánh giá NNT được phân tích theo hệ thống tiêu chí rủi ro theo quy định để xếp loại mức độ tín nhiệm NNT. Bên cạnh đó, CQT cần tập trung phân tích thông tin về NNT nhiều hơn so với quy định hiện hành để nắm bắt được thông tin chi tiết về tình hình thành lập, hoạt động và chấp hành pháp luật thuế của NNT, từ đó có các giải pháp cụ thể đối với từng loại hình DN, ngành nghề kinh doanh khác nhau, nâng cao hiệu quả quản lý thuế, hạn chế các hành vi gian lận của NNT. Để thực hiện đúng các qui trình và nâng cao chất lượng một cuộc thanh tra kiểm tra, công tác chuẩn bị kiểm tra có ý nghĩa quan trọng. Ngoài ra, công tác thanh tra, kiểm tra nên tập trung vào kiểm tra tại CQT và chỉ triển khai thanh tra, kiểm tra tại trụ sở NNT khi xác định các DN có dấu hiệu vi phạm về thuế. Điều này sẽ giúp CQT phân bổ, bố trí lực lượng phù hợp với yêu cầu và tiết kiệm nguồn nhân lực trong công tác thanh tra, kiểm tra. Đối với những DN nhỏ, có hồ sơ chứng từ ít bố trí 2 người/đoàn; với DN lớn hơn, có hồ sơ chứng từ, hóa đơn nhiều và mang tính phức tạp thì bố trí 3 người/đoàn.

Thứ tư, xây dựng đội ngũ cán bộ thanh tra, kiểm tra thuế theo hướng chuyên nghiệp, chuyên sâu. Việc thanh tra kiểm tra có tác dụng răn đe các hành vi không tuân thủ thuế phụ thuộc vào số lượng và chất lượng của các cuộc thanh

tra, kiểm tra thuế. Do vậy, để hoạt động thanh tra, kiểm tra thuế đảm bảo theo hướng thống nhất, hiện đại, chính quy, chuyên nghiệp, hiệu lực và hiệu quả thì bộ máy thanh tra, kiểm tra thuế cần tổ chức hợp lý, bao quát được các đối tượng cũng như các hành vi gian lận thuế. Để thực hiện tốt điều này, ngoài việc kiện toàn tổ chức bộ máy và đội ngũ thanh tra, kiểm tra, CQT cần chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, tập huấn, trao đổi kinh nghiệm của lực lượng thanh tra, kiểm tra thuế nhằm nâng cao năng lực trong việc thu thập, tổng hợp, phân tích, xử lý thông tin, làm cho việc thu thập, tổng hợp, phân tích, xử lý thông tin trở thành hoạt động thường xuyên của đơn vị, thói quen hàng ngày của mọi công chức; kỹ năng thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin tích lũy được trong từng công chức không ngừng được nâng cao góp phần xây dựng đội ngũ cán bộ thanh tra, kiểm tra ngang tầm nhiệm vụ, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ được giao; thường xuyên đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện, rút kinh nghiệm, nhằm đổi mới công tác thanh tra, kiểm tra; thực hiện đúng quy trình thanh tra, kiểm tra...

Thứ năm, nâng cao hiệu quả của nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra thuế, CQT cần chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ thanh tra, kiểm tra trong sạch, vững mạnh có khả năng hoàn thành tốt nhiệm vụ trong giai đoạn mới; tăng cường bồi dưỡng bản lĩnh chính trị vững vàng, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ sâu và có kỹ năng thanh tra, kiểm tra để đảm bảo ngăn chặn, phát hiện và xử lý các vi phạm trong lĩnh vực thuế. Tiếp tục nâng cao các kỹ năng hành chính như: lập biên bản, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, ra quyết định truy thu... và kỹ năng xây dựng, thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra thuế. Đồng thời, xây dựng, hoàn thiện sở tay kỹ năng phát hiện gian lận của các loại hình DN cho hoạt động thanh tra, kiểm tra; đổi mới phương pháp, nâng cao chất lượng công tác kiểm tra hồ sơ khai thuế tại trụ sở CQT, thực hiện thanh tra, kiểm tra tại trụ sở NNT theo kế hoạch đã được phê duyệt và theo chuyên đề. Tập trung thanh tra, kiểm tra khu vực DN có doanh thu lớn, nợ thuế lớn, có rủi ro cao nhằm phát hiện, xử lý những trường hợp

sai sót đảm bảo công tác kiểm tra có hiệu quả hơn. Ngoài ra, thường xuyên tổng hợp, rút kinh nghiệm gắn liền với tăng cường công tác đào tạo, tập huấn cho công chức nhằm nâng cao nghiệp vụ thanh tra - kiểm tra, kinh nghiệm kiểm tra hồ sơ, chứng từ, sổ sách kế toán, báo cáo kế toán... để có thể phát hiện những thủ đoạn, hành vi vi phạm mới trong lĩnh vực thuế, đặc biệt là gian lận thuế liên quan đến giao dịch liên kết, hành vi chuyển giá. Thanh tra chuyển giá là một nghiệp vụ phức tạp nên việc QLT trong lĩnh vực này thường do nhiều bộ phận thực hiện, chưa có bộ phận chuyên sâu và còn có hiện tượng chồng chéo, gây khó khăn trong điều hành quản lý. Do vậy, để kiểm soát chuyển giá được hiệu quả hơn nên thành lập đội chuyên trách chống chuyển giá và thường xuyên đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, kiến thức thuế quốc tế cũng như các kỹ năng cần thiết cho đội ngũ cán bộ thực hiện nhiệm vụ giám sát, thanh tra, kiểm tra đối với hoạt động chuyển giá để đáp ứng yêu cầu quản lý thuế phù hợp với tình hình thực tế hiện nay.

Thứ sáu, tổ chức tốt công tác xử lý sau thanh tra, kiểm tra thuế. CQT cần theo dõi, đôn đốc các DN thực hiện nghiêm chỉnh các quyết định xử lý về các khoản nợ tiền thuế và tiền phạt xử lý sau thanh tra, kiểm tra. Những trường hợp có tình không thực hiện quyết định xử lý, CQT cần phải theo dõi chặt chẽ và phối hợp với các cơ quan hữu quan tổ chức cưỡng chế thực hiện các quyết định xử lý khi cần thiết đảm bảo pháp luật thuế được thực hiện nghiêm minh.

5.3.2.2. Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính thuế trên địa bàn tỉnh

Thuế là một trong những lĩnh vực của ngành tài chính có tác động lớn đến các DN. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự phức tạp của chính sách thuế, chất lượng dịch vụ thuế có ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DN. Do vậy, việc cải cách, đơn giản hóa, minh bạch hóa các TTHC trong lĩnh vực Thuế là vô cùng cấp thiết. Thời gian qua, ngành Thuế đã có nhiều cải cách, mang lại sự thuận lợi cho NNT góp phần tạo môi trường kinh doanh tốt hơn cho DN, hộ kinh doanh.

Gần đây nhất, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 tại Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022. Theo đó, hoàn thiện đồng bộ hệ thống chính sách thuế của Việt Nam phù hợp với các tiêu chuẩn của hệ thống thuế tốt theo thông lệ quốc tế, đồng thời đáp ứng yêu cầu về nguồn lực để thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (giai đoạn 2021 – 2030). Do đó, để thực hiện tốt các giải pháp Chiến lược nêu trên, CQT cần tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách TTHC về thuế nhằm đơn giản hoá TTHC và tập trung xử lý đồng bộ một số vấn đề sau:

Thứ nhất, tiếp tục triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp cải cách TTHC do Chính phủ, Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế và UBND tỉnh ban hành. Thường xuyên tiến hành rà soát, đánh giá các TTHC thuế còn bất cập để kiến nghị cơ quan quản lý có thẩm quyền loại bỏ hoặc bổ sung các TTHC thuế cần thiết liên quan trực tiếp đến NNT và DN thuộc thẩm quyền giải quyết của Cục Thuế, Chi cục thuế nhằm đảm bảo TTHC đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho NNT tuân thủ. Các thủ tục, hồ sơ, mẫu biểu... cần được đơn giản hóa, loại bỏ các thành phần hồ sơ, biểu mẫu và tờ khai không cần thiết, tạo thuận lợi cho NNT thực hiện đăng ký, khai thuế, nộp thuế, nhưng vẫn đảm bảo CQT có đầy đủ thông tin quản lý cần thiết về NNT.

Thứ hai, tiếp tục rà soát, hoàn thiện và kiểm soát tốt TTHC thuế thông qua việc tập trung nghiên cứu, đề xuất các sáng kiến cải cách thủ tục, đặc biệt là các TTHC liên quan đến hoạt động SXKD của NNT, trong đó cần xác định rõ công tác kiểm soát TTHC là việc làm thường xuyên của các đơn vị và là nhiệm vụ trọng tâm nhằm giảm gánh nặng hành chính cho NNT. Tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu trong việc tổ chức thực hiện cải cách hành chính; xác định rõ kết quả đạt được, những nhiệm vụ cụ thể gắn với trách nhiệm của các cá nhân, cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện và bố trí nguồn lực bảo đảm cho việc thực hiện; tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá nghiêm túc, trung thực, khách quan kết quả thực hiện cải cách hành chính theo quy định. Cần xác định rõ việc kiểm soát

TTHC là khâu hết sức quan trọng, giúp cho các thủ tục về thuế đơn giản, dễ thực hiện và không để phát sinh thêm thủ tục mới; khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức kinh doanh dịch vụ về thuế phát triển. Qua đó, tạo điều kiện thuận lợi để hỗ trợ NNT tuân thủ một cách tự nguyện.

Thứ ba, tiếp tục đầu tư trang bị cơ sở vật chất và máy móc thiết bị, đẩy mạnh triển khai các dịch vụ công trực tuyến và ứng dụng CNTT hiện đại trong công tác quản lý thuế, công tác hỗ trợ NNT nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho NNT dễ dàng tiếp cận các thủ tục, quy trình cũng như nắm bắt được những hồ sơ, biểu mẫu, tờ khai cần thiết để hướng tới việc kê khai và nộp thuế hiệu quả nhất, hạn chế tiếp xúc trực tiếp tại DN. Công bố công khai, cập nhật các TTHC về thuế trên trang thông tin điện tử của ngành; công tác quản lý văn bản, lưu trữ văn bản, hồ sơ, tài liệu... đáp ứng yêu cầu quản lý thuế trong bối cảnh chuyển đổi số, qua đó có thể kiểm soát tốt các TTHC để tiếp tục giảm thời gian, chi phí thực hiện TTHC thuế, đồng thời nâng cao mức độ tuân thủ tự nguyện của NNT.

Thứ tư, tiếp tục đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC theo hướng nâng cao chất lượng phục vụ, tăng cường ứng dụng CNTT, đơn giản hóa các TTHC giữa CQT với cơ quan hành chính nhà nước khác nhằm giảm thời gian, chi phí xã hội và tạo thuận lợi tối đa cho NNT. Cải tiến các quy trình nghiệp vụ liên quan đến TTHC thuế và giám sát việc thực hiện để đảm bảo kết quả cải cách được triển khai trong thực tiễn. Ngoài ra, công bố công khai TTHC đảm bảo đầy đủ, kịp thời tại bộ phận một cửa CQT; tiếp nhận, xử lý các phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về các quy định hành chính thuế thuộc thẩm quyền quản lý theo đúng quy trình, đảm bảo đúng thời hạn, qua đó tạo niềm tin và gia tăng sự hài lòng của NNT đối với CQT. Mặt khác, để gia tăng sự hài lòng của NNT đòi hỏi CQT cung cấp dịch vụ thuế chất lượng gắn với khả năng đáp ứng và chuyên nghiệp. Để đạt được điều này, đòi hỏi cần có sự phối kết hợp chặt chẽ giữa các bộ phận trong CQT và sự phối hợp với các cơ quan liên

quan như kho bạc, ngân hàng để giải quyết các vướng mắc của NNT nhanh chóng và kịp thời.

Thứ năm, tiếp tục đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền về cải cách TTHC, tích cực phối hợp với các cơ quan truyền thông trong và ngoài tỉnh đẩy mạnh công tác tuyên truyền cải cách TTHC nhằm phổ biến, nâng cao nhận thức của NNT, các tổ chức cá nhân và cán bộ, công chức về công tác này, tạo sự đồng thuận của xã hội về công tác thuế của Nhà nước. Đồng thời, đa dạng hóa các loại hình dịch vụ thuế đến NNT, đặc biệt là các DN nhỏ và vừa với nhiều kênh thông tin truyền thông như tập huấn và đối thoại, cũng như kênh thông tin điện tử qua email, trang facebook, trang zalo... để chuyển tải ngày càng nhiều chính sách pháp luật thuế.

Thứ sáu, nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thuế để đội ngũ cán bộ thuế có tính chuyên nghiệp cao, có năng lực sáng tạo, phẩm chất đạo đức tốt, bản lĩnh chính trị, phục vụ người dân và DN. Xây dựng niềm tin và gia tăng sự hài lòng của DN nhỏ và vừa đối với CQT thông qua các chương trình hướng dẫn hỗ trợ. Để gia tăng sự hài lòng của DN nhỏ và vừa đòi hỏi CQT cung cấp dịch vụ thuế chất lượng gắn với khả năng đáp ứng và chuyên nghiệp. Điều đó đòi hỏi sự phối kết hợp chặt chẽ giữa nội bộ CQT và sự phối hợp với các cơ quan liên quan ngoài CQT như kho bạc, ngân hàng để giải quyết các vướng mắc của DN nhỏ và vừa nhanh chóng và kịp thời.

5.3.2.3. Nâng cao chất lượng dịch vụ thuế của cơ quan thuế hướng đến gia tăng tuân thủ thuế của DN VV

Trong phạm vi nghiên cứu này chỉ ra rằng nhân tố chất lượng dịch vụ thuế là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng trực tiếp đến tính tuân thủ thuế của DN VV. Vấn đề này cho thấy, nhiều DN VV đánh giá chưa thật sự hài lòng với dịch vụ thuế của CQT và dẫn đến niềm tin đối với CQT suy giảm. Nhiều kênh thông tin tuyên truyền của CQT chưa thật sự thu hút DN VV, chưa khai thác tốt khả năng tiềm tàng của dịch vụ thuế để thu hút DN VV quan tâm cập nhật các

thông tin về lĩnh vực thuế. Điều này có phần nào ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DN/VN. Do vậy để nâng cao tính tuân thủ thuế của các DN này, CQT cần đảm bảo đáp ứng và sự chuyên nghiệp đối với việc cung cấp dịch vụ thuế và lưu ý tập trung một số nội dung sau:

Thứ nhất, nguồn nhân lực ngành thuế cần đặt ra yêu cầu về sự chuyên nghiệp và sự đáp ứng của chất lượng dịch vụ thuế của CQT. Cán bộ thuế cần sẵn sàng cung cấp dịch vụ thuế với những cảnh báo sớm nhằm giải quyết những vướng mắc của DN. Cán bộ thuế tại các phòng chức năng nội bộ của CQT và các cơ quan bên ngoài như Kho bạc, Ngân hàng,... cần có sự phối hợp chặt chẽ với nhau đảm bảo hồ sơ đúng hạn, nhanh chóng hướng dẫn hỗ trợ và tháo gỡ vướng mắc cho DN. Sự chuyên nghiệp của cán bộ thuế còn thể hiện qua thái độ ứng xử trong quá trình cung cấp dịch vụ thuế cho DN, do đó với thái độ nhã nhặn là việc CQT cần quan tâm trong thời gian tới để nâng cao sự hài lòng của DN. Bên cạnh đó, cán bộ thuế cần nâng cao trình độ chuyên môn nắm vững chính sách pháp luật thuế trong quá trình cung cấp dịch vụ thuế, đảm bảo cán bộ thuế không bao giờ phạm sai lầm trong hướng dẫn chính sách thuế, hỗ trợ kê khai thuế nộp thuế hay tính toán số liệu về thuế. Cán bộ thuế cung cấp dịch vụ thuế cần được đào tạo có kiến thức và ý thức trách nhiệm đối với các nhiệm vụ được xử lý nhằm gia tăng sự tin cậy của DN, luôn đồng cảm dành sự quan tâm chân thành cho DN và luôn cung cấp thông tin theo yêu cầu của DN.

Thứ hai, cơ sở vật chất ngành thuế trong thời kỳ chuyển đổi số đặt ra yêu cầu các thiết bị và công nghệ của CQT phải luôn luôn được nâng cấp liên quan đến dịch vụ thuế trực tuyến hay không trực tuyến. Nếu như trước đây, sự quan tâm trang thiết bị liên quan đến trụ sở tiếp đón DN thì hiện nay với xu hướng công nghệ số, các máy móc công nghệ hiện đại cần được nâng cấp, các ứng dụng hỗ trợ kê khai thuế cần được nâng cấp kịp thời gắn với sự thay đổi chính sách thuế. Bên cạnh cung cấp dịch vụ tại bàn ở CQT, dịch vụ thuế điện tử cần được triển khai nhanh chóng với hầu hết các dịch vụ của CQT như kê khai thuế, nộp

thuế, giải đáp vướng mắc, câu hỏi thường gặp. Việc truy cập hệ thống dữ liệu điện tử cần đảm bảo hệ thống vận hành thông suốt không bị gián đoạn và đảm bảo thông tin DN được bảo mật qua hệ thống mạng đảm bảo tính chuyên nghiệp, chính xác, kịp thời trong việc luân chuyển dữ liệu từ DN đến CQT. Các sự cố liên quan đến hệ thống ứng dụng hỗ trợ của CQT thường xuyên được khắc phục kịp thời như hệ thống thuế điện tử hay ứng dụng hỗ trợ kê khai. Bên cạnh đó, CQT cần thể hiện tính chuyên nghiệp qua thông tin về thuế trên web một cách trực quan sinh động nhằm thu hút sự quan tâm của DN trong quá trình thụ hưởng dịch vụ thuế của CQT. Thực tế cho thấy DN ít biết hoặc không biết đến trang thông tin của CQT và thường truy cập vào các trang thông tin không chính thống ngoài CQT, do đó giải pháp này cần được triển khai trong dịch vụ thuế của CQT. Việc xây dựng trang thông tin điện tử ngành thuế cung cấp đầy đủ thông tin DN cần về chính sách thuế vô cùng quan trọng nhằm giảm tải việc hỗ trợ DN tại CQT mà DN có thể tìm thấy thông tin về thuế liên quan đến loại hình DN mình, ngành nghề DN mình hay những ưu đãi thuế có liên quan được cập nhật kịp thời trên website của CQT. Hiện nay, website của CQT mới mang tính chất là trang thông tin điện tử, chưa thật sự là trang cung cấp dịch vụ về thuế đáp ứng yêu cầu của DN. Sự cập nhật thông tin kịp thời hay thông tin được trình bày bố trí trực quan sinh động thu hút DN quan tâm cũng cần được chú trọng trong thời gian tới.

Thứ ba, chất lượng dịch vụ thuế gắn với khả năng đáp ứng và sự chuyên nghiệp trong cung cấp dịch vụ thuế của CQT sẽ tạo điều kiện để người NNT tuân thủ thuế tốt hơn. Mô hình QLT chức năng hiện nay ở CQT đang phát huy mạnh mẽ sự chuyên nghiệp trong từng khâu QLT riêng biệt đối với chức năng tuyên truyền hỗ trợ, kê khai và kế toán thuế, quản lý nợ thuế và thanh tra, kiểm tra. Dịch vụ thuế của CQT hiện nay được xem chủ yếu là công tác tuyên truyền hỗ trợ NNT, tuy nhiên xét về bản chất dịch vụ thuế nhằm cung cấp thông tin và hỗ trợ DN/VN thì được diễn ra ở hầu hết các bộ phận chức năng, do đó việc xây dựng quy trình dịch vụ thuế cụ thể ở từng bộ phận chức năng cần được quan tâm và

triển khai nhằm đưa dịch vụ thuế gắn với khả năng đáp ứng và chuyên nghiệp. Sự phối hợp đồng bộ giữa các bộ phận gắn với các quy trình cần được công khai ở từng thủ tục hành chính để DN/VVN thuận tiện trong quá trình đánh giá chất lượng dịch vụ của CQT. Cung cấp trao đổi thông tin giữa các bộ phận cần được liên thông để có thể kịp thời tương tác với DN/VVN. Cụ thể: qua công tác TTKT, xử phạt vi phạm hành chính qua kê khai hay báo cáo cũng như phạt chậm nộp thuế thường phát sinh các sai phạm thường xảy ra của NNT cần được mã hóa và cung cấp đến bộ phận truyền thông để cung cấp kiến thức cảnh báo cho NNT biết để tránh rủi ro trong quá trình tuân thủ thuế. Bộ phận truyền thông đề xuất các chương trình kế hoạch phổ biến, tuyên truyền sâu rộng và thường xuyên để người dân hiểu rõ, qua đó nâng cao tính tuân thủ thuế. CQT cần có tài liệu hướng dẫn cụ thể, dễ hiểu các quy định liên quan về thuế phân đoạn theo từng loại hình DN hay ngành nghề kinh doanh để nhằm nâng cao kiến thức về thuế và nhận thức về trách nhiệm và quyền lợi của người dân khi tham gia thực hiện nghĩa vụ thuế. Giải quyết vướng mắc của DN/VVN cần thấu tình đạt lý thể hiện sự cảm thông và chuyên nghiệp để DN/VVN hài lòng với cung cấp dịch vụ thuế từ đó xây dựng niềm tin, hình ảnh tốt về CQT để gia tăng tuân thủ thuế.

Bên cạnh phối với các bộ phận chức năng thuộc CQT, việc xây dựng quy trình phối kết hợp với các bên thứ ba liên quan đến công tác dịch vụ thuế và tuân thủ thuế như Kho bạc, Ngân hàng, Công an, Sở Kế hoạch Đầu tư là vô cùng quan trọng để giải quyết các thủ tục hành chính liên thông đảm bảo nhanh chóng kịp thời. Mô hình đại lý thuế là một lĩnh vực kinh doanh dịch vụ thuế có thu phí để thực hiện kê khai thuế cho DN/VVN cần được khuyến khích và có cơ chế phát triển. Một khi mô hình đại lý thuế phát triển mạnh sẽ giảm đầu mối cung cấp dịch vụ thuế của CQT trực tiếp đến NNT mà thông qua bên thứ ba. Đây là mô hình được CQT các nước phát triển rất mạnh tạo thuận lợi cho cả CQT và NNT hướng đến gia tăng tuân thủ thuế. Tuy nhiên hiện nay, mô hình cung cấp dịch vụ đại lý thuế vẫn chưa có hướng phát triển mạnh, do đó cần phải chú trọng thực hiện các

hàm ý quản trị cụ thể như đổi mới tổ chức thi cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế hay xây dựng mô hình kết nối CQT và đại lý thuế để nâng cao chất lượng dịch vụ thuế nhằm tạo thuận lợi cho DNVVN như đề xuất của nghiên cứu đại lý thuế.

5.3.2.4. Nâng cao kiến thức thuế nhằm gia tăng tính tuân thủ thuế của DNVVN

Kết quả nghiên cứu đã chỉ rõ kiến thức về thuế của NNT có ảnh hưởng đáng kể đến tính tuân thủ thuế. Nhiều DNVVN đánh giá dịch vụ thuế chưa thật sự trở thành kênh cung cấp kiến thức cho DNVVN nên họ phải tìm đến nhiều kênh thông tin khác để cập nhật kiến thức thuế. Điều này, dẫn đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN có phần nào ảnh hưởng. Do vậy để nâng cao kiến thức của NNT, đặc biệt là các DNVVN, CQT cần quan tâm một số vấn đề sau:

Thứ nhất, nâng cao kiến thức thuế của DNVVN liên quan đến các quy định về đăng ký thuế, kê khai thuế, nộp thuế và báo cáo các nghĩa vụ về thuế. Kiến thức thuế được CQT cung cấp thông qua công tác tuyên truyền chính sách thuế, thực hiện đối thoại với doanh nghiệp, tập huấn, giải đáp vướng mắc cho DN. Các kênh cung cấp thông tin dưới dạng mạng xã hội như Facebook, Zalo, trang thông tin điện tử với các hướng dẫn kiến thức thuế cho các DNVVN là vô cùng cần thiết. Với thời kỳ cuộc cách mạng 4.0, CQT có nhiều kênh cung cấp dịch vụ thuế đa dạng, trực quan sinh động để tạo nên chú ý đến DNVVN như cảnh báo để NNT dễ dàng tuân thủ. Chính sách thuế có khối lượng quy định rất nhiều và thường xuyên thay đổi, việc hướng dẫn theo phân đoạn phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp, hay theo ngành nghề, quy mô để các DN tương đồng có thể nắm bắt kịp thời. Thông tin cần ngắn gọn để dễ dàng nắm bắt.

Thứ hai, xây dựng niềm tin thuế là xu hướng tuân thủ thuế một cách tự nguyện đã dần trở nên phổ biến ở nhiều quốc gia phát triển và đang phát triển. Niềm tin thuế gắn với dịch vụ thuế có chất lượng hay sự hợp tác giữa CQT và DNVVN nhằm gia tăng tuân thủ thuế. Bên cạnh đó, niềm tin thuế được đánh giá

ở góc nhìn về thái độ và đạo đức thuế hay các quy phạm pháp luật đối với cá nhân và xã hội. Bên cạnh đó tạo sự công bằng và động lực cho DNVVN ở các chính sách, quy trình giải quyết vấn đề của DNVVN cũng là một trong những điểm cần lưu tâm của CQT trong việc xây dựng niềm tin thuế của DNVVN nhằm gia tăng tuân thủ thuế.

Thứ ba, gia tăng sự hài lòng là một trong những yêu cầu cần sự quan tâm của ngành thuế hướng đến tuân thủ thuế. Xét về góc nhìn của DNVVN đối với CQT, sự hài lòng được thể hiện qua dịch vụ thuế cảm nhận. Điều đó đòi hỏi CQT ngày càng nâng cao chất lượng dịch vụ thuế để đáp ứng sự hài lòng của DNVVN thông qua việc đáp ứng nhu cầu của DNVVN gắn với sự chuyên nghiệp của cán bộ thuế và hệ thống thuế. Do đó, để gia tăng sự hài lòng của DNVVN cần chú trọng đến cải cách TTHC thuế, giải quyết vướng mắc kịp thời tạo tâm lý thoải mái cho DNVVN khi tiếp xúc trực tiếp hay giải quyết qua môi trường điện tử. Ngoài ra, xây dựng môi trường dịch vụ hợp tác hướng đến DNVVN là trung tâm tạo nên mối quan hệ tương tác tôn trọng lẫn nhau, công bằng, hợp lý. Công nghệ 4.0 hiện nay đang tạo thuận lợi cho các giao dịch được giải quyết nhanh chóng kịp thời, dịch vụ thuế của CQT gắn với môi trường điện tử trực quan sinh động cũng là giải pháp cần hướng đến để cải thiện tương tác giữa CQT và DNVVN.

5.3.2.5. Đổi mới hoạt động tuyên truyền, hỗ trợ NNT, nâng cao ý thức về tuân thủ thuế

Thông qua dữ liệu khảo sát NNT nhận thấy chuẩn mực xã hội, chuẩn mực cá nhân có tác động đến tính tuân thủ thuế của NNT. Nhiều NNT khi được phỏng vấn cho rằng nên khai báo trung thực các khoản thu nhập trên tờ khai thuế của mình và ủng hộ việc tuân thủ thuế tự nguyện. Mặc dù vậy, trên thực tế ở Việt Nam hiện nay dường như NNT chưa coi hành vi tuân thủ thuế là hành vi đạo đức, chuẩn mực xã hội mà chỉ coi việc tuân thủ các nghĩa vụ thuế là hành động bắt buộc theo quy định của pháp luật. Vậy nên, để tăng cường tuân thủ thuế của NNT theo hướng tự nguyện thì việc nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật thuế của tất cả

người dân trong xã hội, hình thành nếp sống văn minh, văn hóa, tôn trọng pháp luật và sẵn sàng bài trừ, phê phán những hành vi vi phạm pháp luật về thuế đóng vai trò rất quan trọng. Để ý thức tuân thủ pháp luật thuế của NNT ngày càng nâng cao, trước hết CQT cần chú trọng việc đổi mới hoạt động tuyên truyền, hỗ trợ NNT. Tuyên truyền hỗ trợ là một trong những biện pháp hữu hiệu nhất để giúp NNT và cả xã hội nhận thức về trách nhiệm, nghĩa vụ và kiến thức để thực hiện nghĩa vụ thuế. Đây là cách tiếp cận tích cực giúp NNT có thể hiểu được nghĩa vụ thuế, hiểu được các quy định pháp luật về thuế để có thể tự nguyện tuân thủ thuế mà không gặp nhiều trở ngại. Để thực hiện tốt các hoạt động tuyên truyền, hỗ trợ NNT, nâng cao ý thức về tuân thủ thuế, CQT có thể thực hiện các giải pháp sau:

Thứ nhất, căn cứ vào mức độ tuân thủ thuế của các DNVVN, CQT có thể xây dựng các chương trình mục tiêu tuyên truyền, hỗ trợ cho từng nhóm DNVVN dựa vào các cấp độ tuân thủ thuế khác nhau, trong đó:

Đối với nhóm DNVVN luôn sẵn sàng “tự nguyện tuân thủ thuế”, xây dựng các chương trình tuyên truyền, hỗ trợ chủ yếu là những chương trình tuyên dương nhằm nâng cao uy tín, vị thế của các DN luôn thực hiện tốt chính sách, pháp luật thuế trên địa bàn. Tuyên dương kịp thời thành tích của các tổ chức, cá nhân có ý thức chấp hành tốt nghĩa vụ nộp thuế, có đóng góp số thu lớn cho NSNN. Các hình thức tuyên truyền có thể là: thường xuyên tổ chức hội nghị tuyên dương, đăng tên biểu dương trên website chính thống của CQT, gửi thư cảm ơn sự hợp tác đầy trách nhiệm và tích cực của DN với CQT, cấp thẻ ưu tiên cho các DN luôn tự nguyện tuân thủ thuế tốt khi giải quyết các TTHC, thu hút các DN tích cực tuân thủ thuế cùng tham gia vào việc tuyên truyền, hỗ trợ NNT. Những biện pháp này cần cân nhắc lợi ích kinh tế của các bên và việc tuyên truyền hỗ trợ này nên được xem xét theo hướng tác động tâm lý tích cực khiến NNT tự nguyện tuân thủ thuế.

Đối với nhóm DNVVN thuộc cấp độ “chấp nhận tuân thủ”: cần tiếp tục tuyên truyền để các DN thấy được lợi ích của việc thực hiện tốt chính sách, pháp

luật thuế. Thường xuyên phát động phong trào thi đua thực hiện tốt chính sách, pháp luật thuế, trong đó đề cao vai trò và trách nhiệm của DN trong việc thực hiện mục tiêu kép, đóng góp vào NSNN. Nêu tên các DN tích cực tuân thủ thuế trên địa bàn. Hỗ trợ tích cực và kịp thời tư vấn chính sách thuế, hỗ trợ DNVVN lưu giữ sổ sách kế toán, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử chứng từ tránh những sai sót không đáng có do lỗi vô ý. Xây dựng các phần mềm quản lý việc kê khai, nộp thuế cho từng MST giúp DN có thể theo dõi và quản lý quá trình nộp thuế của mình. Thường xuyên thông báo các thời hạn nộp thuế trên website của CQT.

Đối với DNVVN thuộc cấp độ “miễn cưỡng” tuân thủ thuế: các chương trình tuyên truyền, hỗ trợ cần tập trung vào hỗ trợ, tư vấn DN về chính sách thuế, tuyên truyền các chính sách thanh tra, kiểm tra thuế, các chính sách xử phạt, cưỡng chế thuế, các chính sách xử lý vi phạm pháp luật về thuế và hậu quả về chi phí, rủi ro về pháp luật mà DN có thể phải chịu. Các chương trình tuyên truyền, hỗ trợ này sẽ giúp DN nhận thức được đầy đủ nghĩa vụ về thuế, hậu quả của việc vi phạm pháp luật thuế nhằm giảm thiểu tối đa ý định không tuân thủ thuế.

Đối với DNVVN thuộc cấp độ “từ chối” tuân thủ thuế: xây dựng chính sách tuyên truyền hỗ trợ cần tập trung vào tuyên truyền các chính sách thanh tra, kiểm tra, cưỡng chế của CQT, tuyên truyền sức mạnh quyền lực của CQT, nêu tên các DN trốn thuế, cố tình dây dưa, nợ thuế kéo dài trên các website chính thức và các phương tiện thông để các DN ý thức được các hậu quả khi không tuân thủ thuế. Đồng thời, tuyên truyền về cơ chế phối kết hợp giữa CQT và các cơ quan quản lý Nhà nước khác trong việc thanh tra, kiểm tra, điều tra về thuế. Bên cạnh đó, CQT cần có các chương trình tuyên truyền, hỗ trợ tập trung vào vai trò hỗ trợ DNVVN, đặc biệt là các DN nhỏ, siêu nhỏ trong tìm hiểu chính sách, pháp luật thuế, lưu trữ sổ sách, chứng từ kế toán và đơn giản hóa tối đa các TTHC.

Thứ hai, căn cứ vào đặc điểm DN, ngành nghề kinh doanh, thời gian hoạt động, CQT có thể xây dựng các chương trình tuyên truyền hỗ trợ thuế khác nhau, cụ thể:

Với nhóm các DN có quy mô vừa trên địa bàn nên có chính sách tuyên truyền, hỗ trợ tập trung vào đảm bảo sự hiểu biết đầy đủ của DN về chính sách, pháp luật thuế, tránh tình trạng đăng ký, kê khai thuế, nộp thuế thiếu, muộn, chế độ sổ sách kế toán, chế độ quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử chứng từ chưa đúng so với quy định. Các hình thức hỗ trợ chủ yếu nên là tọa đàm, tổ chức hội thảo, đối thoại, tổ chức các buổi tuyên truyền, hỗ trợ riêng cho nhóm các DN này để tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc cho DN, phân công cán bộ thuế chuyên trách có trình độ tốt trực tiếp theo dõi, hỗ trợ kịp thời các DN này. Thu hút và khuyến khích các DN này tham gia vào công tác tuyên truyền, hỗ trợ các DN khác trong việc tuân thủ thuế. Đồng thời, khuyến khích các DN này có những kiến nghị xác đáng, phù hợp xây dựng đề nhà nước xem xét ban hành, sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách về thuế, hoàn thiện thêm các luật thuế và luật quản lý thuế. Bên cạnh đó, việc nêu gương những DN tích cực tuân thủ thuế lên website của CQT cũng là một cách để nâng cao uy tín và vị thế của DN tuân thủ thuế tốt, giúp họ tích cực tuân thủ thuế hơn.

Với nhóm các DN có quy mô siêu nhỏ và quy mô nhỏ, các chương trình tuyên truyền hỗ trợ cần tập trung vào nâng cao vai trò trợ giúp, thông tin, giải đáp thắc mắc và giáo dục của CQT nhằm giúp các DN này nắm rõ các quy định về chính sách thuế, về sự công bằng của CQT. Đồng thời tuyên truyền chính sách kiểm tra thuế, xử phạt thuế để tăng cường hiểu biết và nhận thức của DN về những hậu quả có thể xảy ra khi không tuân thủ thuế nhằm tăng tính tự nguyện tuân thủ thuế của các DN này. Thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo, tọa đàm trao đổi thông tin với các hội, hiệp hội DN, hội tư vấn thuế, đại lý thuế... để nắm bắt tình hình SXKD, và kịp thời giải quyết các khó khăn vướng mắc của DN trong quá trình thực thi pháp luật thuế; in ấn các ấn phẩm, sổ tay NNT giúp các DN nắm rõ và cập nhật các chính sách, pháp luật thuế.

Với nhóm các DN mới thành lập, các chương trình tuyên truyền hỗ trợ cần tập trung vào giải đáp, tuyên truyền các kiến thức, thủ tục thuế, tuyên truyền

quyền lợi và nghĩa vụ của NNT, tuyên truyền các chính sách về kiểm tra, xử phạt thuế giúp DN tuân thủ thuế tốt hơn. Các hình thức tuyên truyền, hỗ trợ là tổ chức các buổi tuyên truyền về chính sách thuế, bố trí cán bộ thuế chuyên trách hỗ trợ cho nhóm DN này, bố trí cán bộ để giải đáp các thắc mắc về chính sách thuế cho các DN chính xác, kịp thời; thường xuyên duy trì liên lạc với DN.

Ngoài ra, tùy thuộc vào đặc điểm ngành nghề kinh doanh khác nhau cần nghiên cứu xây dựng các chương trình tuyên truyền hỗ trợ cho DN khác nhau. Những vấn đề thuế đặc thù theo ngành đòi hỏi CQT phải có các chương trình chuyên môn hóa sâu về tư vấn thuế. Sự hỗ trợ về ngành nghề là hoạt động không những trợ giúp sát với thực tế DN mà còn là kênh thông tin để phát hiện những mâu thuẫn trong luật thuế và góp phần hoàn thiện hơn hệ thống thuế.

Thứ ba, đa dạng hóa các hình thức hỗ trợ, tuyên truyền để DNVVN nắm bắt kịp thời về chính sách thuế, thủ tục hành chính thuế. Ngoài việc thường xuyên tổ chức các buổi tuyên truyền cập nhật chính sách mới như hội thảo, đối thoại với DN, tuyên truyền chính sách, pháp luật thuế trên các phương tiện truyền thông đại chúng (truyền hình, hệ thống loa truyền thanh tại cơ sở, trên báo chí) và công khai tại trụ sở cơ quan thuế (trên bảng chạy điện tử, bảng thông báo tại bộ phận một cửa, qua các ấn phẩm, tờ rơi tuyên truyền về chính sách thuế), CQT cần tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa việc tuyên truyền, hỗ trợ DNVVN bằng phương thức điện tử, tương tác với NNT trên nhiều kênh như qua website điện tử chính thức của CQT, facebook, zalo, email... Tăng cường ứng dụng CNTT một cách hiệu quả, đổi mới phương thức, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hỗ trợ tối đa cho DN ở tất cả các khâu, các bộ phận, các lĩnh vực giúp DN nắm bắt đầy đủ, kịp thời và chính xác các chính sách, pháp luật thuế mới ban hành. Bên cạnh đó, thường xuyên liên tục tuyên truyền các quy định về thanh tra, kiểm tra, xử phạt để DN ý thức được hậu quả của việc không tuân thủ thuế, qua đó giúp DN nâng cao được nhận thức về nghĩa vụ thuế và tự nguyện tuân thủ thuế.

5.3.2.6. Tăng cường công tác quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế

Cùng với công tác quản lý thu, chống thất thu ngân sách, công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế là một trong những nhiệm vụ quan trọng của ngành thuế. Quản lý nợ thuế là công việc theo dõi, nắm bắt thực trạng nợ thuế và các khoản thu khác do CQT quản lý và thực hiện các biện pháp đôn đốc thu hồi số thuế nợ của DN. Cưỡng chế nợ thuế là việc CQT và các cơ quan bảo vệ pháp luật áp dụng các biện pháp buộc DN phải thực hiện nghĩa vụ thuế. Để chống thất thu thuế thì biện pháp cưỡng chế, thu nợ và xử lý vi phạm thuế là công cụ quan trọng để CQT thực hiện chức năng giám sát việc thực thi pháp luật của DN nhằm mục đích đảm bảo tính tuân thủ tích cực và hoàn toàn của DN sau công tác thanh tra, kiểm tra. Do đó, công tác đôn đốc thu hồi nợ thuế, xử lý nợ đọng thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế có vai trò quan trọng đảm bảo huy động số thuế đầy đủ, kịp thời cho NSNN, nâng cao tính tuân thủ thuế của các DN. Mặt khác, kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố xử phạt có tác động cũng chiều đến tính tuân thủ thuế, điều này có nghĩa mức xử phạt tăng sẽ thúc đẩy các DNVVN nâng cao tính tuân thủ thuế. Do đó, để thực hiện tốt công tác quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế, CQT cần tập trung vào một số vấn đề sau:

Thứ nhất, hoàn thiện việc phân loại nợ thuế, theo dõi nợ thuế. Trước hết, cần tập trung rà soát, phân loại đúng các khoản nợ thuế, đối tượng nợ thuế theo đúng hướng dẫn tại quy trình quản lý nợ thuế để phản ánh đúng bản chất của khoản tiền thuế nợ và phân tích nguyên nhân nợ thuế của từng DN theo các tiêu chí như nợ thuế do khó khăn kinh tế, nợ thuế do ý thức chấp hành luật, nợ thuế do mất tích, bỏ trốn, phá sản hay nợ thuế do lỗi chủ quan của CQT để áp dụng các biện pháp đôn đốc, quản lý nợ thuế và cưỡng chế thu hồi cũng như các biện pháp khác phù hợp nhằm thu hồi nợ thuế theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, tiến hành rà soát, nghiên cứu phân loại tiền nợ thuế theo từng ngành nghề, hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trong tất cả các lĩnh vực, ngành nghề SXKD theo quy định của pháp luật. Việc phân loại tiền nợ thuế thực hiện theo

hướng sắp xếp, lựa chọn các ngành nghề, hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... tương đồng hoặc có đặc thù tương tự như nhau. Thông qua việc phân loại, thực hiện áp dụng đồng bộ các biện pháp đôn đốc, cưỡng chế và thu hồi nợ thuế theo đúng trình tự, thủ tục quy định; hạn chế tối đa số nợ mới phát sinh.

Mặt khác, trên thực tế khi phân loại và theo dõi nợ thuế cho thấy các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt không còn đối tượng để thu, hoặc nợ quá lâu kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế mà không thuộc trường hợp xóa nợ hoặc khó khăn vướng mắc về trình tự thủ tục không thể xóa nợ được, đã tạo ra số “nợ ảo” tiền thuế mà thực tế không thể thu hồi được,... Do vậy, định kỳ hàng tháng thống kê và nắm bắt đầy đủ tình hình nợ thuế của DN, số thuế phải nộp, số thuế đã nộp, thống kê danh sách các DN nợ thuế lớn trên địa bàn để tham mưu cho các cấp thẩm quyền những giải pháp cụ thể để thu hồi nợ đối với từng đối tượng.

Thứ hai, giám sát chặt chẽ sự biến động của các khoản nợ thuế, tăng cường theo dõi, đôn đốc thu hồi nợ thuế, ban hành đầy đủ thông báo nộp tiền thuế nợ, tiền chậm nộp gửi đến từng DN để đôn đốc thu tiền thuế nợ, tiền chậm nộp thuế. Đối với các trường hợp phải thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, CQT cần thực hiện các nội dung của quy trình như thu thập thông tin về DN, xác định biện pháp cưỡng chế phù hợp không làm ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của DN, qua đó xây dựng kế hoạch và tổ chức cưỡng chế theo quy định nhằm đảm bảo thu được số tiền thuế nợ đọng, tiền phạt thuế vào NSNN. Bên cạnh đó, đối với các hành vi không tuân thủ thuế đã được phát hiện, CQT cần có các biện pháp xử lý thật nghiêm minh theo quy định, đúng người, đúng tội, cương quyết thực hiện áp dụng cưỡng chế nợ thuế đối với DNVVN cố tình chây ì, không thực hiện nộp thuế vào NSNN bằng các biện pháp cưỡng chế phù hợp theo quy định của luật QLT như ngừng sử dụng hóa đơn, trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, tiến hành kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên đối với các DN cố tình chây ì.... Đồng thời,

thực hiện công khai thông tin các DNVVN chây ỳ, không chấp hành pháp luật thuế trên các phương tiện thông tin đại chúng và chuyển danh sách các DN chây ỳ tiền thuế để kiến nghị đưa vào kế hoạch thanh tra. Đối với những vi phạm nghiêm trọng, cố tình không thực hiện nghĩa vụ thuế, CQT cần chuẩn bị các tình huống cũng như sử dụng các biện pháp trừng phạt nhanh chóng, các hình phạt phải kiên định và nghiêm khắc hơn, đảm bảo có hiệu lực, hiệu quả và tính răn đe cao. Thực hiện tốt việc này, sẽ thiết lập cũng như tạo sự tin tưởng đối với CQT, ngăn ngừa được những tái phạm của các DN và những hành vi vi phạm tương tự, đảm bảo tính tuân thủ thuế được nâng cao.

Thứ ba, tăng cường xây dựng cơ sở dữ liệu và nâng cao hiệu quả ứng dụng quản lý rủi ro trong công tác quản lý nợ thuế, cưỡng chế nợ thuế. Tiếp tục đẩy mạnh thu thập dữ liệu về DN, phân loại DN, xây dựng và triển khai tốt hệ thống các tiêu thức đánh giá rủi ro, áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, kết hợp ứng dụng CNTT về quản lý rủi ro trong công tác quản lý nợ thuế. Thiết kế hệ thống tiêu thức phục vụ công tác cưỡng chế nợ thuế và thu nợ dựa trên mức độ đánh giá rủi ro áp dụng cho từng kỳ, trong đó: đối với DN cần lập bảng theo dõi, so sánh kê khai - thu nộp giữa các kỳ, đối với cá nhân kinh doanh cán bộ thuế theo dõi theo sổ bộ thuế... Ngoài ra, cần phân loại theo các tiêu thức ngành nghề, địa bàn, loại hình, khả năng thu nợ theo các mức độ khác nhau (tốt, khá, trung bình, kém), qua đó đánh giá được ý thức chấp hành của DN để có các hình thức đôn đốc và thu hồi nợ thuế phù hợp... Tất cả các nội dung nêu trên sẽ được tập hợp thành cơ sở dữ liệu về NNT, qua đó giúp việc phân tích, đánh giá rủi ro về công tác thu nợ và cưỡng chế nợ thuế đảm bảo được tính chính xác và khoa học.

Thứ tư, cần có tiêu chí phân loại nợ thuế để theo dõi, quản lý nhóm đối tượng vào danh sách được xóa nợ thuế, tránh trường hợp lợi dụng chính sách của Nhà nước để chây ỳ, trốn tránh nghĩa vụ với NSNN. CQT cần đẩy mạnh việc hướng dẫn, giải quyết kịp thời, đúng quy định đối với các hồ sơ gia hạn nộp thuế,

xóa nợ, nộp dần tiền thuế. Từ đó, đảm bảo việc triển khai thực hiện có hiệu quả công tác khoan nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế đối với các DNVVN không còn khả năng nộp NSNN theo các quy định của pháp luật hiện hành như: DN có quyết định giải thể, DN không còn hoạt động kinh doanh cần tạo điều kiện cho phép chậm nộp hoặc nộp dần khoản nợ thuế còn thiếu theo cam kết với CQT.

5.3.2.7. Quản lý tốt việc đăng ký, kê khai và nộp thuế của NNT

Quản lý đăng ký, kê khai, thu thuế được xem là hoạt động hiệu quả khi: chỉ sử dụng MST duy nhất, có tính toàn vẹn cao; đơn giản hóa các nội dung kê khai; theo dõi kịp thời và đưa ra các biện pháp phù hợp đối với những trường hợp không kê khai; cung cấp và tăng cường sử dụng các hình thức kê khai, nộp thuế, hoàn thuế điện tử đối với các sắc thuế chính; sử dụng phần mềm đánh giá rủi ro tự động để đánh giá tất cả các đề nghị hoàn thuế GTGT theo các tiêu chí rủi ro; thanh toán hoàn thuế GTGT hợp lệ, bù trừ các khoản đã khấu trừ với các nghĩa vụ thuế khác trong khung thời gian hợp lý; sử dụng hệ thống kế toán thuế tự động và đảm bảo hạch toán kịp thời, chính xác các khoản thanh toán và giao dịch khác cho NNT...Do đó, để quản lý tốt công tác đăng ký, kê khai và nộp thuế, qua đó nâng cao tính tuân thủ thuế của NNT/DNVVN, CQT cần quan tâm một số nội dung sau:

Thứ nhất, đối với công tác đăng ký thuế: Cần tiếp tục hoàn thiện và xây dựng cơ chế đăng ký thuế khoa học và hiệu quả, trong đó cần quan tâm đến vấn đề đơn giản hóa các hồ sơ, thủ tục về đăng ký thuế đảm bảo rõ ràng, minh bạch, dễ thực hiện như quy định rõ trong hồ sơ đăng ký thuế các bản sao giấy tờ; đăng ký thuế được thực hiện bằng phương thức điện tử đảm bảo cấp MST nhanh chóng, kịp thời nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho NNT/DNVVN, giảm chi phí tuân thủ cho DN và chi phí quản lý của CQT; tích hợp đăng ký thuế với đăng ký kinh doanh và các loại đăng ký hành chính khác. Tăng cường sự phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, chính quyền tại địa phương trong việc kiểm tra việc đăng ký

kinh doanh, cấp MST cho các DN; tổ chức xác minh địa điểm kinh doanh để cấp MST cho DN mới thành lập.

Thứ hai, đối với công tác kê khai và kế toán thuế: Cần thường xuyên đôn đốc, nhắc nhở DN/VVN thực hiện nộp hồ sơ khai thuế đảm bảo đúng thời hạn theo quy định. Đối với các DN đăng ký kê khai chậm, kê khai lỗi, không kê khai thuế theo quy định cần có những biện pháp xử lý quyết liệt hơn nữa, đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật. Bên cạnh đó, cần tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc kê khai thuế của DN để phát hiện kịp thời những hành vi vi phạm ngay từ đầu, qua đó có những biện pháp xử phạt thích đáng và đảm bảo tính răn đe để DN không tái phạm, điều này sẽ góp phần nâng cao tính tuân thủ của các DN. Mặt khác, thực tế cho thấy phần lớn các DN/VVN, đặc biệt là các DN có quy mô nhỏ và siêu thường có vốn đầu tư “mỏng”, năng lực, trình độ, kỹ năng quản lý và cơ sở hạ tầng công nghệ còn hạn chế nên chưa ứng dụng nhiều CNTT vào công tác quản trị nội bộ cũng như việc kê khai, tính và nộp thuế. Do đó, CQT cần tiếp tục vận động và hướng dẫn cụ thể cho các DN này thực hiện kê khai thuế qua mạng, sử dụng hóa đơn và nộp thuế điện tử. Đồng thời, phối kết hợp với các cơ quan liên quan trên địa bàn nghiên cứu, tham mưu cho chính quyền địa phương các giải pháp để hỗ trợ DN/VVN trên địa bàn triển khai chuyển đổi số. Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan đăng ký kinh doanh để đối chiếu, xác minh DN được cấp đăng ký kinh doanh - MST nhằm quản lý đối tượng nộp thuế; tăng cường giám sát sự biến động của NNT/DNVVN thông qua việc đối chiếu, rà soát, xác định chính xác các đối tượng đang hoạt động, ngừng, nghỉ, bỏ kinh doanh, bỏ trốn, mất tích, giải thể, phá sản... Tiếp tục triển khai và thực hiện tốt việc rà soát toàn bộ các DN/VVN có hoạt động SXKD trên địa bàn tỉnh, bao gồm cả các DN có trụ sở chính tại các địa phương khác, nhưng có địa điểm SXKD tại Hưng Yên vào diện quản lý thuế. Đặc biệt, CQT cần bám sát tình hình thực tế hoạt động của cơ sở SXKD để kịp thời tham mưu cho các cấp có thẩm quyền của tỉnh các giải pháp để tháo gỡ khó khăn cho DN/VVN nhằm nuôi dưỡng phát triển nguồn thu, như:

hướng dẫn các DN có các giải pháp thực hiện ưu đãi miễn giảm, giãn, hoãn các khoản thuế, phí, lệ phí... Ngoài ra, thường xuyên rà soát và công bố danh sách những DN bỏ trốn, DN có đăng ký kinh doanh, xin cấp MST nhưng nhiều tháng không kê khai, nộp thuế mà CQT không tìm thấy trên các phương tiện thông tin đại chúng như báo chí, truyền hình, trên website chính thức của CQT. Đồng thời đề nghị các cơ quan có liên quan thu hồi giấy phép đăng ký kinh doanh, thu hồi các hóa đơn đã bán cho các DN này nhưng chưa sử dụng hết, tránh hiện tượng các DN này sẽ mua bán hóa đơn.

Thứ ba, thực hiện tốt việc cấp và thu hồi MST, nhất là việc thu hồi MST đối với NNT bỏ kinh doanh, bỏ trốn, mất tích hoặc không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh. CQT cần tiến hành kiểm tra, rà soát từng DN nợ thuế bỏ địa chỉ kinh doanh hoặc mất tích để có các biện pháp cưỡng chế, làm thủ tục gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư thu hồi mã số thuế của DN theo quy định. Cần phối hợp chặt chẽ với các ngành chức năng có liên quan để rà soát, nắm bắt chính xác số đối tượng thực tế kinh doanh; đưa hết các đối tượng kinh doanh vào quản lý, nắm bắt kịp thời các đối tượng kinh doanh mới để đôn đốc đăng ký mở MST và đưa vào phân loại NNT để áp dụng biện pháp quản lý thuế phù hợp. Ngoài ra, CQT cần phối hợp với cơ quan công an kiểm tra những DN có dấu hiệu vi phạm pháp luật như mang theo hóa đơn, sử dụng hóa đơn bất hợp pháp, không đăng ký kinh doanh... và sẽ xử lý nghiêm nếu vi phạm. Với những trường hợp nợ thuế mang theo hóa đơn hoặc nợ thuế ở một mức độ nào đó mà bỏ địa chỉ kinh doanh thì cần xem là dấu hiệu trốn thuế, phải truy cứu trách nhiệm hình sự. Có như vậy mới tạo sự công bằng và hình thành môi trường kinh doanh lành mạnh giữa các DN.

Thứ tư, tổ chức phân loại NNT/DN theo ý thức tự giác chấp hành để có những biện pháp quản lý phù hợp. CQT phối hợp với các cơ quan có liên quan thường xuyên kiểm tra cơ sở kinh doanh, nếu có những biểu hiện tình trạng gian lận cần có biện pháp xử lý phù hợp.

Thứ năm, CQT cần hướng dẫn rõ ràng, cụ thể các mẫu biểu và cách điền các tờ khai cho DN, nhất là các DN mới thành lập. Các hướng dẫn và mẫu biểu nên được đặt trên website của CQT để tạo sự thuận tiện cho DN.

Thứ sáu, về việc xác định số thuế phải nộp của DN, CQT cần có biện pháp quản lý, khuyến khích, kiểm tra các cán bộ, công chức thuế hiểu rõ và cập nhật các quy định thuế. Đồng thời, trong những trường hợp quy định trong pháp luật thuế không rõ ràng, cần có sự thống nhất trong cách diễn giải, áp dụng các cách tính thuế, và hướng dẫn cho tất cả các cán bộ công chức thuế áp dụng thống nhất. Cùng với đó, CQT cũng cần hướng dẫn DN chi tiết, cụ thể, thống nhất trong các trường hợp này để DN hoàn thành nghĩa vụ thuế đúng đắn, tránh các trường hợp tranh cãi trong cách tính thuế giữa DN và cán bộ, công chức thuế.

Thứ bảy, tăng cường phối hợp thực hiện cơ chế một cửa liên thông với cơ quan Đăng ký kinh doanh để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và DN. Tiếp tục thực hiện tốt cơ chế phối hợp với các ngành liên quan như Kho bạc, Ngân hàng trong việc theo dõi hạch toán và truyền dữ liệu kịp thời, đầy đủ nhằm theo dõi chính xác tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của từng DN. Ngoài ra, CQT cần thực hiện phối hợp với cơ quan chức năng trên địa bàn trong việc đôn đốc, thu hồi nợ đọng và thực hiện các biện pháp cưỡng chế nợ thuế có liên quan; động viên, khen thưởng kịp thời bằng cả vật chất, tinh thần đối với các DN không nợ thuế, trốn thuế.

Thứ tám, triển khai có hiệu quả công tác lập và gửi biên bản vi phạm hành chính điện tử. Việc lập biên bản điện tử bằng phương thức điện tử giúp hỗ trợ và giảm tải khối lượng công việc phải giải quyết cho cán bộ công chức thuế. Việc tạo biên bản điện tử cơ quan Thuế chỉ xử lý trên ứng dụng và hệ thống tự động tạo và gửi thông báo cho người nộp thuế và không cần phải có chữ ký của người nộp thuế, góp phần giảm bớt thủ tục hành chính, tạo thuận lợi, giảm chi phí hoạt động của doanh nghiệp. Hơn nữa, việc lập biên bản điện tử sẽ rút ngắn được thời gian thủ tục ký biên bản của người nộp thuế, cơ quan Thuế ban hành quyết định

xử phạt vi phạm hành chính được kịp thời hơn. Việc lập biên bản vi phạm hành chính bằng hình thức điện tử sẽ giúp CQT kiểm tra rà soát DN hay vi phạm lặp đi lặp lại nhiều lần.

5.3.2.8. Xây dựng và triển khai hiệu quả nhóm tiêu chí/chỉ số đánh giá tuân thủ thuế của NNT

Trong bối cảnh thực hiện cơ chế tự khai, tự nộp thuế, các tiêu thức chủ yếu sử dụng để đánh giá mức độ tuân thủ thuế của NNT/DNVVN được dựa trên cơ sở mức độ tuân thủ thực hiện các nghĩa vụ thuế của DN theo quy định của pháp luật thuế như mức độ tuân thủ về đăng ký thuế, nộp hồ sơ khai thuế, mức độ tuân thủ về khai thuế và mức độ tuân thủ trong nộp thuế. Để hoạt động quản lý của CQT đạt hiệu quả cao trong điều kiện nguồn lực có hạn thì CQT cần thiết phải phân loại DN dựa trên các tiêu chí đánh giá tuân thủ pháp luật thuế để đưa ra các quyết định quản lý phù hợp với từng nhóm DNVVN. Tại thông tư số 31/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021, Bộ Tài chính đưa ra các nguyên tắc, trình tự, phương pháp đánh giá tuân thủ pháp luật thuế của NNT với 06 nhóm tiêu chí đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật thuế (nhóm tiêu chí này chủ yếu dựa trên việc phân tích về tính tuân thủ khi kê khai hồ sơ khai thuế, nộp thuế có đầy đủ, chính xác và đúng thời hạn hay không) và 09 tiêu chí cụ thể; CQT chủ động ban hành các chỉ số tiêu chí nhằm thực hiện mục tiêu giúp công tác quản lý rủi ro được linh hoạt, chủ động trong việc thay đổi các chỉ số tiêu chí cho phù hợp với thực tế quản lý thuế trong từng thời kỳ.

Do đó, để thực hiện có hiệu quả công tác đánh giá mức độ tuân thủ thuế của NNT/DNVVN đảm bảo tính công khai, minh bạch và phù hợp với hướng dẫn của Bộ Tài chính, CQT cần xác định rõ các loại thông tin cần có phục vụ cho việc đánh giá, làm căn cứ chấm điểm và xếp hạng tuân thủ thuế đối với từng DN. Đối với từng DN cụ thể, thông tin đánh giá tuân thủ nên được phân loại thành 2 nhóm: Nhóm thứ nhất, thông tin về tuân thủ pháp luật nói chung bao gồm: thông tin xử phạt vi phạm hành chính về kế toán, thống kê, kinh doanh và đầu tư, đất

đại, tài nguyên, môi trường, dân sự; thông tin liên quan đến việc điều tra, khởi tố và vi phạm pháp luật ở mức phải xử lý hình sự; thông tin vi phạm pháp luật khác có liên quan đến DN. Nhóm thứ hai, thông tin về tuân thủ thuế bao gồm: thông tin tình hình thực hiện các thủ tục và xử phạt vi phạm hành chính về đăng ký, kê khai thuế; thông tin tình hình phải giải trình hồ sơ khai thuế với CQT; thông tin về tuân thủ thời hạn nộp thuế; về số thuế nợ và tuổi các khoản nợ thuế; thông tin về chấp hành và xử phạt hành chính trong quản lý sử dụng hóa đơn, chứng từ; thông tin về xử phạt hành chính về trốn thuế, gian lận thuế... Việc tính toán và phân tích các chỉ tiêu về tuân thủ thuế để đánh giá mức độ tuân thủ thuế, tìm ra các nguyên nhân và có kế hoạch, biện pháp quản lý phù hợp nhằm đảm bảo công bằng, góp phần nâng cao mức độ tuân thủ thuế của các DN. Do đó, để đánh giá mức độ tuân thủ thuế của NNT/DNVVN, CQT cần tập trung đánh giá tính tuân thủ dựa vào một số tiêu chí sau:

Tiêu chí 1: Tỷ lệ giữa số NNT có hành vi vi phạm pháp luật thuế với tổng số NNT đang quản lý hoặc được kiểm tra trong kỳ (tháng, quý, năm). Tỷ lệ này càng cao thì mức độ tuân thủ thuế càng thấp và ngược lại. Tuy nhiên, tiêu chí này một mặt phản ánh mức độ tuân thủ của NNT, mặt khác cũng phản ánh mức độ hiệu quả trong công tác thanh tra, kiểm tra của CQT thông qua việc phát hiện các hành vi không tuân thủ.

Tiêu chí 2: Tỷ lệ NNT vi phạm về thời gian đăng ký thuế so với tổng số đối tượng phải đăng ký thuế. Tỷ lệ này được xác định bằng tỷ lệ (%) số lượng NNT vi phạm thời gian đăng ký thuế (bao gồm NNT không đăng ký thuế, chưa đăng ký thuế và đăng ký thuế muộn so với quy định) trên tổng số đối tượng phải đăng ký thuế. Chỉ tiêu này cao chứng tỏ mức độ tuân thủ trong việc đăng ký thuế của NNT là chưa tốt, ngoài ra nó còn phản ánh việc không hiệu quả trong công tác quản lý thuế của CQT.

Tiêu chí 3: Tỷ lệ NNT khai đăng ký thuế có sai sót, nhầm lẫn so với tổng số NNT đã thực hiện đăng ký thuế thể hiện qua việc bổ sung nhiều lần thông tin

đăng ký thuế. Việc NNT kê khai đăng ký không chính xác có thể được coi là một hành vi không tuân thủ. Chỉ tiêu này càng thấp cho thấy mức độ tuân thủ thuế càng tốt và ngược lại.

Tiêu chí 4: Tỷ lệ giữa tổng số tờ khai đã nộp trên tổng số tờ khai phải nộp. Các tờ khai đã nộp bao gồm cả những tờ khai nộp đúng hạn và không đúng hạn. Nếu tỷ lệ này càng cao chứng tỏ việc tuân thủ của NNT càng tốt.

Tiêu chí 5: Tỷ lệ giữa số tờ khai nộp đúng hạn trên tổng số tờ khai đã được nộp. Nếu tỷ lệ này cao, điều đó chứng tỏ mức độ tuân thủ kê khai của NNT càng tốt và ngược lại.

Tiêu chí 6: Tỷ lệ số tờ khai có sai sót trên tổng số tờ khai thuế đã nộp. Chỉ tiêu này phản ánh sự tuân thủ về hình thức mẫu biểu kê khai của NNT. Nếu tỷ lệ này càng thấp chứng tỏ NNT đã tuân thủ tốt trong quá trình kê khai.

Tiêu chí 7: Tỷ lệ số NNT kê khai sai thuế được phát hiện so với tổng số NNT được thanh tra, kiểm tra. Nếu tỷ lệ này càng thấp càng chứng tỏ NNT tuân thủ tốt.

Tiêu chí 8: Tỷ lệ số NNT bị phát hiện trốn thuế so với tổng số NNT được thanh tra, kiểm tra. Sự khác biệt của chỉ tiêu này so với chỉ tiêu 7 là tính chất của hành vi khác nhau. Với chỉ tiêu 7, NNT vẫn phản ánh trên sổ sách kế toán nhưng kê khai sai căn cứ tính thuế. Với chỉ tiêu 8, NNT cố tình gian lận thuế. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ NNT ít tuân thủ và ngược lại nếu tính hiệu quả của hoạt động thanh tra, kiểm tra được coi không đổi..

Tiêu chí 9: Tỷ lệ số người nộp thuế đúng hạn trên tổng số NNT có số thuế phải nộp trong kỳ tính thuế. Chỉ tiêu này cho biết tỷ lệ NNT tuân thủ tự giác trong việc đảm bảo thời hạn nộp thuế theo quy định của pháp luật. Nếu tỷ lệ này cao chứng tỏ mức độ tuân thủ thuế tốt hơn.

Tiêu chí 10: Tỷ lệ giữa số thuế được nộp đúng hạn trên tổng số thuế phải nộp theo nghĩa vụ thuế của NNT. Chỉ tiêu này cho biết tỷ lệ số thuế đã được

NNT đảm bảo thời hạn thực hiện nghĩa vụ nộp thuế. Nếu tỷ lệ này cao chứng tỏ mức độ tuân thủ thuế tốt hơn.

Tiêu chí 11: Tỷ lệ giữa số thuế nợ so với tổng số thuế phải nộp hoặc so với tổng số thuế ghi thu trong kỳ tính thuế. Nếu tỷ lệ này thấp chứng tỏ mức độ tuân thủ thuế tốt hơn.

Tiêu chí 12: Tỷ lệ giữa số lượng báo cáo thuế đúng hạn trên tổng số báo cáo thuế đã được nộp. Nếu tỷ lệ này cao chứng tỏ mức độ tuân thủ thuế tốt hơn.

Tiêu chí 13: Tỷ lệ giữa số báo cáo thuế được nộp so với tổng số báo cáo thuế phải nộp. Các báo cáo thuế được nộp bao gồm cả báo cáo thuế nộp đúng hạn và báo cáo thuế chậm nộp. Nếu tỷ lệ này cao chứng tỏ mức độ tuân thủ thuế tốt hơn.

Tiêu chí 14: Tỷ lệ giữa số tiền xử phạt vi phạm hành chính về kê khai/báo cáo thuế so sánh qua từng kỳ. Nếu tỷ lệ này thấp chứng tỏ mức độ tuân thủ thuế tốt hơn.

5.3.2.9. Mở rộng áp dụng kỹ thuật quản lý rủi ro vào quản lý thuế

Áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế là xu thế tất yếu khách quan và phù hợp với yêu cầu cải cách, hiện đại hóa ngành Thuế. Phân tích rủi ro NNT là việc phân tích các thông tin về NNT nhằm phát hiện các dấu hiệu vi phạm pháp luật thuế dẫn đến khả năng gây thất thu NSNN về thuế. Đối với NNT là các DNVVN, CQT cần xây dựng chương trình quản lý rủi ro phục vụ cho đối tượng này trong việc đưa ra những cảnh báo sớm để DN điều chỉnh trước khi thanh tra kiểm tra. Đối với các DN nhỏ và vừa rủi ro vừa, thấp và ít rủi ro cần được phân loại để có những dịch vụ thuế phù hợp nhằm mang lại lợi ích cho cả NNT và CQT. Cảnh báo sớm gắn với dịch vụ hỗ trợ thuế chủ động từ phía CQT sẽ giảm rủi ro về thuế qua công tác điều chỉnh kê khai thuế trước khi thanh tra kiểm tra làm tăng thu ngân sách, giảm nguồn nhân lực thanh tra kiểm tra đối với CQT và giảm chi phí tuân thủ thuế của DNVVN. Theo Thông tư số 31/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính, việc áp dụng quản lý rủi ro được thực hiện để

đánh giá việc tuân thủ pháp luật thuế đối với NNT xuyên suốt qua các chức năng quản lý thuế như: đăng ký thuế; khai thuế; nộp thuế, nợ thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế; hoàn thuế; kiểm tra; thanh tra thuế; tạo, in, phát hành, quản lý và sử dụng ấn chỉ thuế. Do đó, để thực hiện tốt thông tư số 31/2021/TT-BTC cũng như áp dụng quản lý rủi ro đảm bảo hiệu lực, hiệu quả trong công tác quản lý thuế; khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để DNVNN tự nguyện tuân thủ tốt các quy định của pháp luật thuế, đồng thời góp phần phòng chống, phát hiện, xử lý kịp thời và hiệu quả các hành vi vi phạm pháp luật thuế. CQT cần tăng cường hoạt động giám sát quá trình tuân thủ của DN, đặc biệt là giám sát tuân thủ thông qua hệ thống thông tin về NNT của CQT trong tất cả các khâu, từ khâu đăng ký thuế, kê khai, tính thuế, đến nộp thuế, miễn, giảm, hoàn thuế, quyết toán thuế và các thủ tục khác về thuế. Việc giám sát này giúp CQT đánh giá và nhận diện được DN có rủi ro cao về thuế hoặc không tuân thủ pháp luật thuế theo từng lĩnh vực hoạt động, từng thời kỳ để có những biện pháp nghiệp vụ phù hợp với các đối tượng này. Đây có thể được coi là một biện pháp hiệu quả để phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật thuế, đồng thời giúp CQT duy trì được sự hiện hữu của mình đảm bảo vừa hỗ trợ DN tuân thủ, vừa hỗ trợ hiệu quả cho quản lý rủi ro nhằm phát hiện các nội dung tiềm ẩn rủi ro, đánh giá được các rủi ro trong ý thức tuân thủ và đưa ra các biện pháp phù hợp nhằm hạn chế các rủi ro phát sinh, xử lý kịp thời những trường hợp chưa đáp ứng được yêu cầu trong việc tuân thủ thuế. Điều này sẽ giúp công tác quản lý thuế nói chung, quá trình giám sát tuân thủ thuế của CQT nói riêng đạt được các mục tiêu, yêu cầu đặt ra. Trên thực tế, CQT đã áp dụng quản lý rủi ro trong công tác quản lý thuế để phục vụ công tác thanh tra kiểm tra trong việc xây dựng kế hoạch hàng năm dành cho DN có rủi ro cao về thuế. Tuy nhiên, để triển khai đánh giá, phân loại mức độ mức độ rủi ro đảm bảo hiệu quả, hiệu lực và phù hợp với nhóm các tiêu chí theo quy định về áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế theo Thông tư 31/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính, CQT cần trung nguồn lực

để thu thập và phân tích, đánh giá các thông tin chung về DN, thông tin của chủ DN, người đại diện theo pháp luật của DN, tình trạng hoạt động, tình hình kê khai và nộp thuế, tình hình tài chính của DN (các chỉ số tài chính: doanh thu, chi phí, lợi nhuận, tài sản, khả năng thanh toán và các khoản mục tài chính trọng yếu của DN);... Bên cạnh đó, CQT cần kết hợp với các tiêu chí và chỉ số khác để phản ánh đầy đủ mức độ rủi ro về thuế, trong đó cần chú ý thêm các nội dung sau:

Thứ nhất, đối với việc đánh giá xếp hạng mức độ rủi ro của NNT/DN: cần tập trung vào đặc điểm nhân thân chủ sở hữu DN hoặc người đại diện theo pháp luật của DN, địa bàn kinh doanh, mô hình tổ chức DN...; tình hình phát triển sản xuất, kinh doanh; thu nhập khác...; các chỉ số tài chính thể hiện trên hệ thống báo cáo tài chính (tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, vòng quay vốn, vòng quay hàng tồn kho...); các vi phạm về hành chính trong các lĩnh vực khác (đầu tư, kinh doanh, thương mại, hải quan, đất đai...).

Thứ hai, đối với việc lựa chọn trường hợp kiểm tra về đăng ký thuế: thực hiện kiểm tra nghĩa vụ đăng ký thuế của DN lồng ghép với hoạt động thanh tra, kiểm tra tại trụ sở của NNT, hoặc thực hiện riêng biệt đối với những trường hợp NNT/DN có dấu hiệu gian lận thuế nhằm ngăn chặn những hành vi có thể phát sinh ở những khâu tiếp theo, đặc biệt là hành vi thành lập DN nhằm mục đích mua bán hóa đơn hoặc hợp pháp hóa các giao dịch không phục vụ cho mục đích trốn thuế, gian lận thuế của các DN khác, do đó CQT cần tập trung vào việc phân tích, đánh giá về nhân thân và trình độ của NNT hoặc của chủ sở hữu hoặc người đại diện theo pháp luật của NNT; địa điểm trụ sở hoạt động của DN (trụ sở đi thuê hay sử dụng tài sản của chủ sở hữu); hoạt động đầu tư ban đầu;...

Thứ ba, đối với việc lựa chọn hồ sơ khai thuế kiểm tra tại trụ sở CQT: trong điều kiện nguồn nhân lực ngành Thuế có hạn và bộ phận kiểm tra thuế phải thực hiện nhiều nhiệm vụ khác thì việc lựa chọn hồ sơ để kiểm tra tại trụ sở CQT cũng cần được quan tâm. Do đó, ngoài việc thực hiện tốt nhóm các tiêu chí đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật của NNT/DNVVN, tiêu chí phân loại mức độ rủi ro

NNT theo quy định, CQT cần tập trung đánh giá về tình hình phát triển sản xuất, kinh doanh; các khoản thu nhập, chi phí khác...

Thứ tư, đối với việc theo dõi thu nợ thuế và áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế: cần tập trung đánh giá tình hình và mức độ nợ thuế thực tế của NNT (mức nợ, tuổi nợ, loại thuế hoặc khoản nợ); tình hình tài chính của NNT (tỷ suất sinh lời, hệ số thanh toán nhanh, hệ số thanh toán tức thì, hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu, hàng tồn kho...); nhân thân của NNT, của chủ sở hữu DN hoặc người đại diện theo pháp luật của DN...

Thứ năm, đối với việc xác định mức độ rủi ro để thực hiện chế độ quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ theo quy định pháp luật và xác định trường hợp NNT, DN có dấu hiệu rủi ro để bổ sung kế hoạch kiểm tra, thanh tra. Về việc phát hành, quản lý, sử dụng hóa đơn, CQT cần tập trung thu thập, đánh giá thông tin về tình hình sử dụng hóa đơn của DN như: có hay không có sự biến động về số lượng hóa đơn sử dụng; tình hình chấp hành các quy định về quản lý, sử dụng và báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn; tần suất sai sót trong sử dụng hóa đơn; loại và hình thức hóa đơn sử dụng; mức độ tập trung về đối tác nhận hóa đơn...

Thứ sáu, tiếp tục nghiên cứu xây dựng, bổ sung, hoàn thiện hệ thống các tiêu chí rủi ro chuyên sâu theo từng ngành nghề, lĩnh vực, chuyên đề để triển khai mở rộng và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra theo phương thức điện tử.

5.3.2.10. Một số giải pháp khác

(1) Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan trong công tác quản lý và nâng cao tính tuân thủ thuế

Để thực hiện tốt công tác quản lý thuế, ngoài các giải pháp nêu trên cần phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa CQT và các cơ quan chức năng khác bởi công tác quản lý thuế không chỉ là nhiệm vụ riêng của CQT mà cần sự phối hợp chặt chẽ của các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức có liên quan để đạt được hiệu quả trong quản lý. Do đó, CQT cần chủ động đẩy mạnh việc thực hiện cơ

chế phối hợp, trao đổi, cung cấp thông tin với các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức có liên quan theo hướng cụ thể, thiết thực hơn. Để công tác quản lý thuế có hiệu quả cần có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các cơ quan, tổ chức như sau:

Thứ nhất, đẩy mạnh việc thực hiện cơ chế phối hợp, thường xuyên tổ chức cuộc họp để trao đổi thông tin với các ngành có liên quan như: ngân hàng, kho bạc, cơ quan hải quan, công an, kế hoạch và đầu tư, quản lý thị trường... để nắm bắt thông tin, tình hình hoạt động của DN nhằm phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi gian lận thuế trên địa bàn. Trong đó, cần có sự phối hợp chặt chẽ với cơ quan công an, hải quan, quản lý thị trường, ngân hàng trong việc phát hiện, xử lý và ngăn chặn hoạt động mua bán hóa đơn, sử dụng hóa đơn bất hợp pháp.

Thứ hai, phối hợp trao đổi thông tin giữa CQT và cơ quan công an, cụ thể về các vấn đề, thông tin liên quan đến tổng hợp nghiệp vụ đấu tranh phòng chống tội phạm đặc biệt là tội phạm về thuế. Thực hiện tốt việc phối hợp trong công tác đấu tranh với các hành vi trốn thuế, đưa ra xử lý hình sự các vụ trốn thuế lớn. Trong quá trình hoạt động nghiệp vụ của mình, CQT cần chủ động phát hiện các vụ trốn thuế chuyển cơ quan công an xử lý. Kiến nghị với cơ quan công an khi thu thập tài liệu phục vụ điều tra, xác minh cần cụ thể, rõ ràng, có trọng tâm. Khi có yêu cầu phối hợp hai cơ quan cần khẩn trương đáp ứng yêu cầu một cách nhanh nhất, tạo điều kiện tối đa cho nhau. Ngoài ra cơ quan công an cũng cần khẩn trương tiến hành điều tra làm rõ các hồ sơ do cơ quan quản lý thuế phát hiện hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm trong lĩnh vực thuế chuyển đến, đặc biệt là đối với các DN bỏ trốn.

Thứ ba, tăng cường công tác phối hợp, trao đổi thông tin với cơ quan Hải quan trong việc đối chiếu, xác minh tờ khai hải quan và cung cấp thông tin về DN có hoạt động kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu... để nhanh chóng, kịp thời phát hiện và xử lý vi phạm đối với các DN gian lận thuế, đặc biệt là gian lận trong hoàn thuế GTGT của DN. Đồng thời, phối hợp thực hiện các biện pháp thu hồi nợ

thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; thực hiện các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về thuế, đảm bảo thực hiện tốt công tác chống thất thu thuế. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan thực hiện sát sao việc đôn đốc thu hồi nợ thuế; tăng cường thực hiện các biện pháp quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế theo đúng quy định (nhất là với các tổ chức, hộ kinh doanh có khả năng nhưng chây ì không chịu nộp thuế).

Thứ tư, tăng cường phối hợp với các ngân hàng trong việc thực hiện nộp thuế điện tử, hoàn thuế điện tử cho DN; xử lý, đối soát dữ liệu về nộp thuế điện tử, hoàn thuế điện tử; hỗ trợ DN trong quá trình thực hiện nộp thuế điện tử; trích tiền để nộp thuế từ tài khoản của DN, phong tỏa tài khoản của DN bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế. Tăng cường phối hợp với các Sở, ban, ngành và các đơn vị của nội bộ ngành Thuế trong chia sẻ thông tin, kinh nghiệm để quản lý hiệu quả hơn hoạt động thương mại điện tử, kinh doanh qua mạng, kinh doanh trên nền tảng số...nhằm chống thất thu, mở rộng cơ sở thuế, chống xói mòn nguồn thu, tăng thu cho ngân sách nhà nước; triển khai công tác chống thất thu trong giao dịch chuyển nhượng bất động sản, khai thác tài nguyên khoáng sản...trên địa bàn tỉnh.

Thứ năm, thường xuyên phối hợp chặt chẽ với các cơ quan truyền thông, báo chí nhằm tuyên truyền, phổ biến các chính sách, pháp luật về thuế, đặc biệt là các chính sách mới ban hành; nêu gương điển hình các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt các nghĩa vụ và tuân thủ pháp luật thuế, đồng thời phê phán đối với các hành vi cố tình gian lận, trốn thuế.

(2) Nâng cao năng lực, trình độ của nguồn nhân lực quản lý thuế

Trình độ, năng lực của cán bộ công chức thuế là nhân tố mang tính chất quyết định đối với chất lượng, hiệu quả của công tác quản lý thuế. Nguồn nhân lực quản lý thuế sẽ là người thường xuyên tiếp xúc trực tiếp với NNT, DN. Do đó, các cán bộ công chức thuế đóng vai trò rất quan trọng trong việc thực hiện công tác quản lý thuế nói chung, tăng cường tính tuân thủ thuế của NNT, DN nói

riêng. Vì vậy, để công tác quản lý thuế đạt hiệu quả, nâng cao tính tuân thủ thuế của NNT thì đội ngũ cán bộ công chức thuế cần phải đảm bảo yêu cầu về sự chuyên nghiệp không chỉ vững về chuyên môn nghiệp vụ mà còn phải hiểu rõ quan điểm mới, xem NNT là khách hàng trong quá trình thực thi nhiệm vụ, luôn luôn sẵn sàng cung cấp dịch vụ thuế chất lượng cao với những cảnh báo sớm nhằm giải quyết kịp thời các vướng mắc, tạo tâm lý thoải mái cho NNT khi làm việc trực tiếp hay giải quyết qua môi trường điện tử. Để đạt được mục tiêu nêu trên, CQT cần lưu ý một số nhiệm vụ sau:

Thứ nhất, tiếp tục đổi mới phương pháp, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đào tạo thông qua việc tăng cường công tác đào tạo, đào tạo lại về các kỹ năng, nghiệp vụ chuyên môn, nghiệp vụ tin học, ngoại ngữ...cho đội ngũ cán bộ công chức thuộc bộ phận quản lý thuế trực tiếp nhằm đáp ứng được các yêu cầu, nhiệm vụ trong giai đoạn mới như hiện nay. Xây dựng, triển khai thực hiện các chương trình đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên sâu theo từng lĩnh vực, chuyên đề đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ quản lý và từng cấp độ cho cán bộ công chức thuế, đảm bảo mỗi cán bộ công chức thuế có đầy đủ kiến thức, kỹ năng chuyên nghiệp, luôn công tâm, khách quan trong công việc...nhằm tạo niềm tin cũng như sự hài lòng của NNT đối với CQT. Ngoài ra, thường xuyên tổ chức các chương trình tập huấn, hội thảo để các cán bộ, công chức được giao lưu, học hỏi và chia sẻ kinh nghiệm về chuyên môn, nghiệp vụ trong công tác quản lý thuế cũng như nâng cao tính tuân thủ của NNT.

Thứ hai, để thực thi nhiệm vụ đạt hiệu quả cao hơn, mang tính chuyên nghiệp, CQT tập trung xây dựng tiêu chuẩn cán bộ, công chức thuế gắn với từng lĩnh vực công tác, bản mô tả công việc gắn với từng vị trí công việc; xây dựng tiêu chuẩn chất lượng đội ngũ cán bộ nguồn, cán bộ lãnh đạo. Đồng thời, đổi mới phương thức đánh giá, phân loại cán bộ, công chức hàng năm trên cơ sở đánh giá cán bộ theo năng lực và hiệu quả công việc, xây dựng các tiêu chí thi đua, khen thưởng. Cần có chế độ khen thưởng kịp thời những tập thể, cá nhân đạt thành tích

xuất sắc trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao nhằm khuyến khích, nhân rộng gương điển hình tiên tiến. Kiên quyết xử lý nghiêm minh với những cán bộ công chức thuế không hoàn thành nhiệm vụ, tham ô, sách nhiễu trong quá trình thực thi nhiệm vụ.

Thứ ba, ngoài việc nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ công chức thuế, CQT cần quan tâm đến việc nâng cao trình độ văn hóa, phẩm chất chính trị, tư cách đạo đức của cán bộ công chức thuế, trong đó cần lưu ý một số vấn đề sau: tổ chức kiểm tra, rà soát trình độ lý luận chính trị của từng cán bộ công chức thuế để xây dựng kế hoạch bồi dưỡng, đào tạo nâng cao trình độ hiểu biết về tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống và tác phong làm việc cho cán bộ công chức thuế. Quan tâm và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ công chức thuế. Đây là tiền đề để xây dựng đội ngũ cán bộ công chức thuế trong sạch, vững mạnh, kiên quyết đấu tranh chống hành vi tham nhũng, tiêu cực, không sa ngã trước cám dỗ vật chất và trung thành với sự nghiệp đổi mới của Đảng, tuân thủ các quy định của pháp luật. Ngoài ra, mỗi cán bộ công chức thuế phải tự hoàn thiện mình, nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ và gương mẫu để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công tác quản lý thuế.

Thứ tư, tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu của mỗi cấp và mỗi cá nhân trong quá trình thực thi nhiệm vụ và xử lý công việc, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện trong công tác quản lý thuế. Tiếp tục xây dựng, bổ sung và hoàn thiện cơ chế trong việc kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao của từng đơn vị, từng cán bộ công chức thuế nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong công tác quản lý thuế về mọi mặt.

(3) Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển dịch vụ tư vấn thuế, đại lý thuế

Trong công tác QLT cần chú trọng và khuyến khích phát triển các công ty cung cấp dịch vụ tư vấn thuế, kế toán thuế (dịch vụ tư vấn thuế), xây dựng hệ thống các đại lý làm thủ tục về thuế (đại lý thuế) để dịch vụ tư vấn thuế, đại lý

thuế vừa phát huy vai trò hỗ trợ DN trong quá trình tuân thủ thuế, vừa là cầu nối quan trọng giữa CQT với DN giúp nâng cao hiệu quả công tác QLT. Dịch vụ tư vấn thuế tồn tại dưới hai dạng chủ yếu là dịch vụ tư vấn công do CQT cung cấp cho NNT/DNVVN để họ thực hiện tốt nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước và dịch vụ tự do các tổ chức, nhà tư vấn thuế cung cấp cho khách hàng theo hợp đồng. Đây là dịch vụ cung cấp các thông tin, kiến thức, cách xử lý các mối quan hệ liên quan đến NNT, tính thuế, thuế suất, thủ tục khai nộp thuế, điều kiện miễn giảm thuế, hoàn thuế...cho đối tượng phải nộp thuế có nhu cầu tư vấn về thuế. Phát triển dịch vụ tư vấn thuế đem lại nhiều lợi ích cho cộng đồng, giúp cho DN hiểu rõ chính sách thuế, từ đó tạo cơ sở thực hiện đúng, giảm bớt sai sót gây thất thu thuế. Vì vậy, hỗ trợ phát triển các dịch vụ tư vấn thuế, đại lý thuế sẽ là một kênh hỗ trợ DN/VVN trong thực hiện tốt các nghĩa vụ thuế. Do đó, để hỗ trợ DN/VVN tự nguyện tuân thủ luật thuế, CQT tại Hưng Yên có thể phát triển và mở rộng mạng lưới dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp thông qua cơ chế hợp tác với các tổ chức, cá nhân bên ngoài CQT, hệ thống trung gian thuế, đặc biệt là các dịch vụ tư vấn thuế, đại lý thuế. Bên cạnh đó, các sở, ban ngành có liên quan tại địa phương cần quan tâm hỗ trợ nhanh chóng các hồ sơ xin cấp mới chứng chỉ hành nghề làm dịch vụ về thuế và quản lý NNT, đẩy mạnh việc phát triển hệ thống đại lý thuế. Sự xuất hiện của các đại lý thuế sẽ hỗ trợ rất nhiều cho DN/VVN như giảm thời gian thực hiện thủ tục về thuế, tránh được các sai sót trong kê khai, tính thuế theo quy định của pháp luật thuế, mức chi phí bỏ ra hợp lý hơn so với việc phải thuê nhân sự kế toán để thực hiện các nghĩa vụ thuế, bởi khi thuê kế toán ngoài việc trả lương theo tháng thì DN phải thanh toán thêm khoản bảo hiểm và các chế độ khác theo quy định. Dịch vụ tư vấn, đại lý thuế sẽ thực hiện việc kiểm tra từng hóa đơn, chứng từ từ đó kiểm soát tính chính xác, phát hiện và loại các chứng từ chi phí không hợp lý kịp thời, hạn chế tối đa rủi ro, các khoản tiền phạt do vi phạm pháp luật thuế. Bên cạnh đó, sử dụng dịch vụ tư vấn, đại lý thuế sẽ giúp DN tối ưu tiền thuế phải nộp vì các đơn vị này có am hiểu rộng về chính sách ưu đãi

thuế cũng như kỹ năng kế toán chuyên sâu giúp cân đối các khoản chi phí và doanh thu của DN một cách chính xác đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

(4) Nâng cao vai trò trách nhiệm của chính quyền các cấp trong quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế

Chính quyền các cấp đóng vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý thuế, đặc biệt là công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế. Vì vậy, UBND tỉnh cần quan tâm và chỉ đạo các sở, ban, ngành, UBND các cấp thường xuyên phối hợp chặt chẽ với CQT trong công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế để nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế, hiệu lực của pháp luật cũng như ý thức tuân thủ pháp luật thuế của NNT nói chung, DNVVN nói riêng, qua đó góp phần tăng thu NSNN và đảm bảo công bằng giữa những NNT đối với nghĩa vụ thuế. Do đó, để thực hiện tốt công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế, nâng cao ý thức tuân thủ thuế của NNT, các Sở, ngành chức năng có liên quan cần chủ động phối hợp chặt chẽ với CQT để thực hiện tốt công tác chống thất thu thuế và xử lý nợ đọng cũng như công tác cưỡng chế nợ thuế để góp phần tăng nguồn thu ngân sách. Chính quyền các cấp cần thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát công tác chống thất thu thuế, chống nợ đọng và cưỡng chế nợ thuế của các chi cục thuế. Đồng thời, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc phối hợp với CQT để triển khai tốt công tác quản lý thuế. Đối với UBND cấp huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm trong việc chỉ đạo các Chi cục Thuế khu vực thực hiện tốt dự toán thu ngân sách hàng năm trên địa bàn quản lý. Đồng thời, giao nhiệm vụ cụ thể và yêu cầu các đơn vị trực thuộc phối hợp chặt chẽ với CQT trong công tác quản lý thuế, đôn đốc thu hồi nợ thuế, xử lý các vướng mắc các khoản nợ liên quan đến đất... Ngoài ra, chỉ đạo các ngành, UBND cấp xã, phường, thị trấn phối hợp chặt chẽ với Chi cục Thuế khu vực trong công tác quản lý NNT, trong việc cung cấp thông tin xử lý hành vi không tuân thủ thuế; tăng cường vận động NNT, các DN chấp hành tốt pháp luật và nâng cao tính tuân thủ thuế. Đối với UBND cấp xã, phường, thị trấn tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật thuế đến người dân, các hộ

kinh doanh trên địa bàn để họ hiểu rõ được quyền và nghĩa vụ đối với thuế cũng như sự đóng góp cho NSNN nhằm phát triển kinh tế xã hội. Ngoài ra, trước khi CQT tổ chức việc thanh tra, kiểm tra các bộ phận chức năng của xã, phường, thị trấn cần vận động người dân, các hộ kinh doanh chấp hành tốt việc thanh tra, kiểm tra, tránh các phản ứng tiêu cực. Bên cạnh đó, vận động các cá nhân, hộ kinh doanh và DN trên địa bàn còn nợ thuế đóng thuế theo quy định; đồng thời thường xuyên gặp gỡ, trao đổi đối với NNT, các DN đang còn nợ đọng thuế để ghi nhận những khó khăn, vướng mắc trong việc tuân thủ thuế, qua đó phối hợp với CQT và các cơ quan liên quan để tìm các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho NNT, các DN. Điều này sẽ gia tăng niềm tin của NNT nói chung, DNVVN nói riêng đối với các cơ quan quản lý Nhà nước, tạo tiền đề để NNT tuân thủ thuế tự nguyện.

(5) Hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý thuế

Việt Nam đang trong giai đoạn hội nhập nền kinh tế thế giới, do vậy, nền kinh tế Việt Nam đang chịu tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Cuộc cách mạng này sẽ gắn liền với sự phát triển liên quan đến kết nối Internet và công nghệ thông tin - truyền thông. Do đó, việc đẩy mạnh hạ tầng công nghệ thông tin tại các cơ quan quản lý nhà nước, đặc biệt là trong ngành thuế, cần phải được ưu tiên hàng đầu. Nắm bắt được xu thế của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, ngành thuế đã đặt mục tiêu phát triển ứng dụng công nghệ trong quản lý thuế, bao gồm việc xây dựng cơ sở dữ liệu người nộp thuế đầy đủ, chính xác, tập trung thống nhất trên phạm vi cả nước; phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động quản lý thuế có tính liên kết, tự động hóa cao, gắn chặt với quá trình cải cách TTHC thuế và áp dụng thuế điện tử; xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, trang thiết bị tiên tiến, hiện đại, đồng bộ. Do đó, để đáp ứng được mục tiêu, nhiệm vụ QLT phù hợp với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, xu hướng phát triển nền kinh tế số ở Việt Nam trong thời gian tới, CQT trên

địa bàn tỉnh cần hiện đại hóa cơ sở vật chất, tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác QLT thông qua việc thực hiện một số giải pháp cụ thể như sau:

Thứ nhất, để đẩy mạnh việc ứng dụng CNTT trong quá trình thực thi nhiệm vụ thì trước tiên trình độ, kiến thức về CNTT của cán bộ công chức thuế cần phải được nâng cao, đặc biệt phải có các kỹ năng sử dụng thành thạo công cụ tin học. Để đạt được điều này, CQT cần tập trung nghiên cứu, xây dựng nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ công chức thuế những kiến thức về tin học, đặc biệt là kiến thức công nghệ thông tin ngành thuế nhằm nâng cao khả năng ứng dụng CNTT trong quá trình thực thi nhiệm vụ; phối hợp với các tổ chức đào tạo về CNTT thực hiện đào tạo cho nguồn lực CNTT; phối hợp với các cơ sở đào tạo, các hiệp hội và các đơn vị tổ chức tập huấn, hội thảo để nâng cao trình độ sử dụng, khai thác ứng dụng CNTT cho cán bộ công chức thuế. Ngoài ra, khuyến khích các bộ phận nghiệp vụ trong nội bộ CQT phối hợp chặt chẽ với bộ phận tin học để nâng cao các kỹ năng ứng dụng CNTT trong quá trình xử lý công việc và thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Thứ hai, nghiên cứu xây dựng kho cơ sở dữ liệu chung để sử dụng cho toàn ngành khai thác, phối hợp với các cơ quan có liên quan để có thông tin đầy đủ hơn về đối tượng nộp thuế nhằm tăng cường công tác QLT. Tập trung ứng dụng CNTT trong các lĩnh vực như thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật thuế, tuyên truyền, hỗ trợ, cung cấp thông tin về chính sách thuế cũng như các dịch vụ phục vụ NNT. Ngoài ra, CQT cần thường xuyên đầu tư nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng, trang thiết bị để đảm bảo an toàn thông tin trong môi trường ứng dụng thuế điện tử; hệ thống đường truyền hoạt động liên tục 24/7; đáp ứng được các sửa đổi bổ sung chính sách thuế, các nhu cầu nghiệp vụ, chính sách thuế mới như quản lý thuế với các giao dịch thương mại điện tử, sử dụng mã số công dân... và đáp ứng với các nội dung khác trong công tác quản lý thuế.

Thứ ba, tập trung phát triển và ứng dụng CNTT trong các hoạt động quản lý thuế, triển khai có hiệu quả dịch vụ thuế điện tử gắn với các nội dung cải cách chính sách thuế, đổi mới TTHC thuế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Trong đó, tiếp tục triển khai tốt các dịch vụ thuế điện tử hỗ trợ DN, đặc biệt là các DNVVN nhằm cung cấp cho DN phương thức thuận tiện nhất, tạo điều kiện tối đa cho DN thực hiện nghĩa vụ thuế của mình. Đồng thời, đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong trao đổi thông tin với cơ quan, tổ chức bên ngoài (Kho bạc, Hải quan, BHXH, Ngân hàng...) liên quan đến DN để quá trình truyền nhận thông tin dữ liệu điện tử được nhanh chóng, kịp thời. Triển khai các ứng dụng phục vụ quản lý nội bộ, số hóa các giao dịch nội bộ nhằm tạo môi trường làm việc công tác, chia sẻ dữ liệu, chuyên nghiệp, nâng cao năng suất và hiệu quả làm việc của cán bộ công chức thuế.

(6) Tiếp tục nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về nâng cao tính tuân thủ thuế của DNVVN để hướng đến QLT hiệu quả

Trong thời gian quan CQT của các nước như Úc, New Zealand, Singapore, Malaysia, Trung Quốc... đã tiến hành xây dựng hệ thống phân loại mức độ tuân thủ của NNT theo mô hình tháp tuân thủ hoặc quản lý rủi ro tuân thủ theo phân đoạn loại hình DN lớn, vừa và nhỏ; dịch vụ thuế được phân loại theo loại hình NNT là cá nhân hay DN hay theo quan điểm sử dụng dịch vụ; mốc chuẩn (benchmarks) cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; khung chiến lược thúc đẩy sự tuân thủ thuế toàn diện và tự nguyện để nâng cao tính tuân thủ thuế nhằm hướng đến QLT hiệu quả. Chiến lược tuân thủ thuế là chiến lược bao hàm cả tuân thủ thuế bắt buộc gắn với thực thi và tuân thủ thuế tự nguyện gắn với dịch vụ và niềm tin. Ở Việt Nam, sự tuân thủ thuế vẫn chủ yếu là tuân thủ bắt buộc, chưa có chương trình tuân thủ thuế tự nguyện và chưa phù hợp với thông lệ quốc tế. Do đó, CQT Việt Nam cần nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia để tìm ra hàm ý về

chính sách nhằm hướng đến công tác QLT đảm bảo hiệu quả và phù hợp với thông lệ quốc tế là yêu cầu cấp thiết trong giai đoạn hiện nay. Cụ thể:

Một là, nghiên cứu phân đoạn NNT nói chung và DNVVN nói riêng một cách hợp lý và có các chính sách phù hợp đối với từng phân đoạn. Việc phân đoạn DNVVN sẽ giúp công tác hỗ trợ dễ dàng hơn, đảm bảo đúng với nhu cầu của DNVVN. Điều này sẽ giúp CQT dễ dàng phổ biến các kiến thức, cung cấp thông tin thuế, xử phạt hành chính ở nhóm này mà không ảnh hưởng đến nhóm kia, qua đó mang lại hiệu quả cao hơn.

Hai là, tăng cường các dịch vụ hỗ trợ DNVVN theo từng phân đoạn bằng các hướng dẫn chi tiết, rõ ràng, dễ hiểu, dễ thực hiện. Các dịch vụ điện tử, dịch vụ kê khai với các thông tin có sẵn và DNVVN không cần điền hoặc nhắc nhở các DNVVN muốn làm đúng nhưng bị sai sót thông qua các kênh thông tin (email, tin nhắn, điện thoại...) để DN tự nguyện điều chỉnh. Thường xuyên phổ biến, cung cấp kiến thức về thuế trên diện rộng để DNVVN hiểu rõ các quy định về thuế cũng như hiểu được nghĩa vụ và trách nhiệm nộp thuế của DN đối với phát triển kinh tế của đất nước và an sinh xã hội.

Ba là, nghiên cứu xây dựng mốc chuẩn cho DNVVN theo ngành nghề để tự điều chỉnh theo mốc chuẩn giảm chi phí tuân thủ cho CQT và DNVVN. Mốc chuẩn được công khai rộng rãi để DNVVN đối chiếu tham khảo để thực hiện kê khai, nộp thuế tương đồng, công bằng giữa các DN cùng ngành nghề, cùng địa bàn, cùng doanh thu. Thông qua mốc chuẩn các DN có thể dựa trên thống kê về thuế được công khai để thực hiện các điều chỉnh tương ứng. Đây sẽ là cơ sở để DN tuân thủ tự nguyện, giảm bớt các cuộc thanh tra, kiểm tra của CQT, điều này sẽ tạo môi trường thuế bình đẳng, tôn trọng, hợp tác và gắn gũi giữa CQT và DNVVN.

Bốn là, nghiên cứu xây dựng chương trình tuân thủ thuế toàn diện bao gồm dịch vụ hỗ trợ gắn với niềm tin hướng đến tuân thủ thuế tự nguyện và thanh tra,

kiểm tra qua sử dụng quyền lực của CQT gắn với tuân thủ thuế bắt buộc. Định hướng tăng niềm tin thuế gắn với môi trường hợp tác sẽ giảm áp lực về nguồn nhân lực của CQT, đặc biệt là nguồn nhân lực trong lĩnh vực thanh tra, kiểm tra của CQT. Định hướng này có ý nghĩa rất quan trọng đối với ngành Thuế Việt Nam trong giai đoạn lực lượng cán bộ thuế còn khá mỏng, đặc biệt là lực lượng công chức trong thanh tra, kiểm tra thuế. Ngoài ra, sự song hành giữa quyền lực của CQT và niềm tin vào CQT là cần thiết trong chương trình tuân thủ thuế gắn với xu hướng nâng cao niềm tin. Hiện nay, áp dụng quản lý rủi ro trong QLT sẽ cho phép CQT phân loại danh sách DNVVN có rủi ro thấp hoặc rủi ro cao về thuế để có những biện pháp nghiệp vụ phù hợp với từng tượng. Điều này, sẽ cho phép CQT xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra hoặc kế hoạch tuyên truyền, hỗ trợ đúng phân đoạn NNT mang lại hiệu quả QLT.

Năm là, xây dựng nguồn dữ liệu chung giữa các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức có liên quan đối với hoạt động của DNVVN như Ngân hàng, các Ngành Công thương, Kế hoạch Đầu tư, Tài nguyên Môi trường....để có thể khai thác, đối chiếu phục vụ công tác QLT đảm bảo nguồn thu ngân sách nhà nước và tạo môi trường công bằng giữa các DNVVN.

5.4. Kiến nghị

5.4.1. Đối với Bộ Tài chính/Tổng cục Thuế

5.4.1.1. Hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách pháp luật thuế

Nghiên cứu này cho thấy sự phức tạp của chính sách thuế có tác động đáng kể đến tính tuân thủ thuế của NNT. Do đó, để nâng cao tính tuân thủ của NNT thì hệ thống chính sách, pháp luật thuế cần hoàn thiện theo hướng đơn giản, minh bạch và đồng bộ với các quy định của pháp luật có liên quan. Vì vậy, để đạt được các mục tiêu nêu trên, Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế cần tập trung lưu ý một số vấn đề sau:

Một là, tiếp tục hoàn thiện hệ thống thuế đảm bảo tính công bằng, rõ ràng, dễ hiểu, dễ thực hiện trong quá trình thực thi chính sách, pháp luật về thuế.

Hiện nay, một số cơ chế, chính sách thuế còn phức tạp, thiếu đồng bộ, chưa hoàn toàn phù hợp bối cảnh và diễn biến của tình hình, thường xuyên có sự sửa đổi, bổ sung, gây khó khăn cho NNT (đặc biệt là các DN VVN) cũng như CQT tại các địa phương trong việc triển khai thực hiện. Hệ thống chính sách thuế vẫn bị nhiều DN đánh giá là phức tạp, có quá nhiều văn bản chính sách về thuế được ban hành bởi các cơ quan Nhà nước. Các văn bản này thường khó hiểu, cách trình bày và truyền thông chưa đủ rõ ràng. Các văn bản hướng dẫn về thuế còn chung chung khiến DN phải tham chiếu/cập nhật các quy định có liên quan khác để tính được đúng số tiền thuế phải nộp, chẳng hạn như quy định về kế toán, khấu hao tài sản, lãi tiền vay, các khoản chi phí khác... được trừ trong chi phí khi tính thuế TNDN. Do vậy, đối với các DN VVN với bộ máy kế toán còn hạn chế nên phải mất nhiều thời gian nghiên cứu để có thể hiểu được những yêu cầu của các văn bản hướng dẫn. Mặt khác, do chính sách thuế liên tục thay đổi, vì vậy nếu DN không chủ động bám sát thường xuyên thì sẽ không kịp thích ứng với chính sách mới. Việc thay đổi thường xuyên này được xem là yếu tố có thể kéo theo sự tốn kém về thời gian và phát sinh thêm nhiều chi phí cho DN như tư vấn pháp luật, nâng cấp phần mềm, thay đổi biểu mẫu... đồng thời DN cũng đối mặt với rủi ro là bị phạt do không nắm được hết những thay đổi trong chính sách, thủ tục về thuế. Sự không ổn định của hệ thống pháp luật về thuế sẽ ngăn cản sự tuân thủ thuế của NNT, làm tăng chi phí quản lý, tăng chi phí tuân thủ. Vì vậy, để hạn chế tình trạng nêu trên, Bộ Tài chính/Tổng cục Thuế cần tiếp tục rà soát lại các điều khoản không rõ ràng trong các quy định về pháp luật thuế để có những hướng dẫn cụ thể việc vận dụng cũng như có những ví dụ cho DN dễ nắm bắt. Mặt khác, sau khi có văn bản mới điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ quy định cũ, cần hệ thống hóa lại các văn bản để các DN có thể tham khảo, qua đó DN chỉ cần tham khảo một văn bản cuối để thực hiện, tránh việc phải tìm kiếm rất nhiều văn bản trước

đó. Điều này sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn để các DNVVN trong việc nắm bắt, hiểu biết và thực thi pháp luật thuế, đồng thời giúp CQT tại các địa phương dễ dàng phát hiện các hành vi không tuân thủ của các DN. Bên cạnh đó, các hồ sơ khai thuế cần hợp lý theo hướng vừa tạo điều kiện thuận lợi cho DN, vừa đảm bảo yêu cầu kiểm soát hoạt động kinh doanh của CQT đối với các DN. Trong quá trình ban hành hoặc tham mưu cho các cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách về thuế cần thực hiện điều tra, khảo sát kỹ lưỡng thực tiễn, lấy ý kiến đóng góp của các đối tượng chịu tác động và các chuyên gia trong lĩnh vực thuế trước khi ban hành, các văn bản ban hành cần đảm bảo chặt chẽ, hợp lý, công khai, minh bạch, hạn chế tối đa các vấn đề có thể phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện. Ngoài ra, cần tăng cường kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý thuế, kịp thời phát hiện để tham mưu đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các quy định chồng chéo, mâu thuẫn, trái pháp luật, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp.

Hai là, tiếp tục cải cách hiện đại hóa hệ thống thuế, đơn giản hóa các thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế.

Một trong những yếu tố tác động đến tính tuân thủ của NNT là các thủ tục về thuế, do đó nếu hệ thống đăng ký, kê khai và nộp thuế đơn giản sẽ góp phần giảm bớt các thủ tục về thuế, xoá bớt các thủ tục phiền hà không cần thiết nhằm cung cấp những dịch vụ tốt nhất cho NNT, khi đó NNT dễ dàng tiếp cận, hiểu và vận dụng nó để hoàn thành các nghĩa vụ thuế của mình, qua đó, thúc đẩy nâng cao tính tuân thủ của NNT, tiết kiệm chi phí tuân thủ của NNT cũng như chi phí quản lý của CQT. Vì vậy, hệ thống pháp lý về thuế cần được hoàn thiện theo hướng minh bạch, công khai, rõ ràng, dễ hiểu, dễ thực hiện, đảm bảo tính khả thi của chính sách thuế. Do đó, để đảm bảo tính khả thi của chính sách thuế, đơn giản hóa các thủ tục về thuế, Bộ Tài chính/Tổng cục Thuế cần tập trung lưu ý vào một số nội dung sau: (1) tiếp tục rà soát lại các thủ tục về thuế để cắt giảm, loại bỏ các thủ tục không cần thiết, không hợp lý hoặc các mẫu đơn, tờ khai và

các giấy tờ có nội dung thông tin trùng lặp nhằm đơn giản hoá thủ tục, thành phần hồ sơ đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế, miễn giảm thuế và thực hiện các giao dịch trong lĩnh vực thuế trên môi trường điện tử, tạo điều kiện cho NNT hoàn thành thủ tục một cách nhanh chóng và đúng hạn; (2) tiếp tục đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng CNTT hiện đại, tích hợp, đáp ứng yêu cầu quản lý thuế trong bối cảnh nền kinh tế số thông qua việc thường xuyên cập nhật, nâng cấp công nghệ thông tin điện tử để đáp ứng được với số lượng truy cập vào hệ thống, tránh tình trạng hệ thống nộp thuế điện tử quá chậm, lỗi hệ thống, sử dụng không ổn định... Đồng thời, cần khắc phục các vấn đề kỹ thuật nhanh chóng, giảm thiểu các sự cố phát sinh trong quá trình vận hành hệ thống; tăng cường ứng dụng CNTT trong công tác quản lý thuế; (3) tiếp tục đẩy mạnh việc triển khai các dịch vụ hỗ trợ NNT như dịch vụ tra cứu thông tin, kê khai thuế điện tử một cách hiệu quả; hỗ trợ và giải đáp chi tiết các thắc mắc về thuế cho NNT nói chung, DNVVN nói riêng đúng vấn đề mà DN đang vướng mắc với thái độ thân thiện, cởi mở của cán bộ thuế và theo hướng công khai, minh bạch. Ngoài ra, định kỳ tổng kết các lỗi sai phạm về kê khai của các DNVVN để có các văn bản hướng dẫn kịp thời, tránh hiểu nhầm gây nên các lỗi kê khai không cố ý; (4) tiếp tục rà soát và hoàn thiện quy chế phối hợp giữa Tổng cục Thuế với các cơ quan, ban ngành khác.

Ngoài ra, Bộ Tài chính/Tổng cục Thuế cần tập trung tháo gỡ, giải quyết khó khăn, vướng mắc cho DN, cải thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi để các DN phát triển ổn định, vững chắc, thu hút đầu tư, hỗ trợ DN đổi mới và khôi phục hoạt động SXKD.

Ba là, tiếp tục rà soát các quy định về ưu đãi, miễn, giảm thuế để kiến nghị với các cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung theo hướng ưu đãi thuế phải phục vụ cho các mục tiêu cụ thể.

Ưu đãi thuế có thể dẫn đến nguy cơ các DN “lách luật” bằng cách sau khi thời gian miễn, giảm thuế kết thúc sẽ tìm cách kê khai lỗ hoặc chuyển giá hoặc tiến hành giải thể để thành lập DN mới; mặt khác sẽ dẫn đến tình trạng chông lán

giữa cơ chế ưu đãi về thuế suất và thời gian miễn, giảm thuế. Vì vậy, Bộ Tài chính/Tổng cục Thuế cần tiếp tục nghiên cứu, rà soát các quy định về ưu đãi, miễn, giảm thuế đảm bảo tính hiệu quả của các ưu đãi thuế thông qua phân tích chi phí và lợi ích, từ đó kịp thời kiến nghị đối với các cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách cũng như các giải pháp khắc phục những hạn chế, thiếu sót do chưa đồng bộ, chưa phù hợp với cơ chế thị trường, những điểm quy định chưa chặt chẽ, tạo kẽ hở cho các tổ chức, cá nhân lợi dụng gian lận thuế, những quy định ưu đãi quá phức tạp, khó thực hiện, làm giảm hiệu quả của các biện pháp kích thích lợi ích kinh tế; áp dụng ưu đãi về thuế suất cho các DN nhỏ và vừa để hỗ trợ các DN này phát triển trong nền kinh tế cạnh tranh cao hiện nay và ưu đãi về miễn giảm thuế có thời hạn nên được áp dụng cho các lĩnh vực và địa bàn cần khuyến khích đầu tư, để định hướng sản xuất; quy định cụ thể, rõ ràng, minh bạch các trường hợp DN được hưởng nhiều ưu đãi từ các dự án liên quan đến nhiều ngành nghề, nhiều địa bàn khác nhau.

5.4.1.2. Xây dựng chiến lược quản lý thuế dựa vào mức độ tuân thủ thuế

Quản lý tuân thủ là sự quản lý dựa trên ý thức tuân thủ pháp luật của NNT, và là chiến lược quản lý thuế hiện đại, lấy NNT làm trung tâm, tạo điều kiện tối đa để NNT tuân thủ pháp luật thuế, cũng như xác định được và có biện pháp phù hợp đối với NNT không tuân thủ để bắt buộc họ phải tuân thủ đầy đủ. Chiến lược quản lý thuế này rất phù hợp trong điều kiện phải tiết kiệm tối đa các nguồn lực, khối lượng công việc ngày càng gia tăng, áp lực tạo thuận lợi cho NNT ngày càng lớn; đồng thời phải bảo đảm hiệu quả kiểm tra, thanh tra, đảm bảo nguồn thu NSNN, phân phối thu nhập và điều tiết kinh tế của hệ thống thuế. Trong quản lý thuế, mức độ tuân thủ là kết quả đánh giá phân loại của CQT về chấp hành pháp luật thuế của NNT. CQT thực hiện đánh giá tuân thủ pháp luật thuế, phân loại mức độ rủi ro, phân tích hành vi của NNT, từ đó sử dụng nguồn lực hợp lý cho các biện pháp quản lý phù hợp với từng mức độ, nhằm nâng cao tính tuân thủ, tự nguyện của NNT, phòng ngừa hành vi không tuân thủ,

thực hiện công tác quản lý rủi ro về thuế hiệu quả và hạn chế tình trạng thất thu thuế. Do đó, để nâng cao mức độ tuân thủ thuế của NNT, khuyến khích NNT tuân thủ thuế tốt hơn, cơ quan quản lý thuế cần xem xét, đánh giá mức độ thường xuyên hay không của tình trạng không tuân thủ thông qua các tiêu chí đánh giá mức độ tuân thủ để phân loại các nhóm NNT khác nhau tương ứng với các mức độ tuân thủ thuế khác nhau và có các biện pháp quản lý thuế phù hợp với từng nhóm NNT này. Theo thông tư số 31/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021, NNT được đánh giá, phân loại theo bốn mức độ tuân thủ pháp luật thuế (mức 1 - tuân thủ cao; mức 2 - tuân thủ trung bình; mức 3 - tuân thủ thấp; mức 4 - không tuân thủ) thông qua các tiêu chí như: trạng thái hoạt động của NNT; thực hiện việc kê khai và nộp các loại thuế phát sinh theo quy định; chấp hành chế độ quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ; hành vi vi phạm hành chính; tình hình nợ thuế; và nhóm tiêu chí khác. Đồng thời, CQT có trách nhiệm ban hành các chỉ số tiêu chí để đảm bảo được tính linh hoạt, chủ động trong việc điều chỉnh các chỉ số tiêu chí cho phù hợp với thực tiễn công tác quản lý thuế từng địa phương. Để làm được việc này, Tổng cục Thuế cần tiếp tục chỉ đạo Cục thuế các địa phương xây dựng bộ dữ liệu thông tin về tuân thủ của NNT. Các nguồn thông tin này có thể được thu thập thông qua thông tin từ các hồ sơ khai thuế, hồ sơ hải quan; các báo cáo tài chính, báo cáo niên yết; các báo cáo của NNT; thông tin CQT thu thập được thông qua quá trình quản lý thuế của mình; thông tin từ các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền...Đồng thời, hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá mức độ tuân thủ thuế và phương pháp đánh giá tuân thủ thuế. Bộ tiêu chí đánh giá tuân thủ thuế có thể dựa trên ba yêu cầu về tuân thủ như tuân thủ kê khai, tuân thủ thanh toán và tuân thủ báo cáo, trong đó tập trung vào các tiêu chí đánh giá tuân thủ báo cáo thuế vì đây là hoạt động dễ gian lận nhất. Các tiêu chí đánh giá mức độ tuân thủ của NNT được xây dựng trên cơ sở hệ thống thông tin về NNT đã thu thập và quản lý được. Hệ thống tiêu chí này tập trung đánh giá mức độ tuân thủ của NNT trong đăng ký thuế, kê khai thuế, nộp thuế cũng như

tuân thủ các quyết định hành chính khác. Hệ thống các chỉ tiêu này có thể được xác định đối với toàn bộ NNT hoặc từng NNT; toàn bộ các sắc thuế hay từng sắc thuế tùy theo khả năng và yêu cầu quản lý. Việc đánh giá tuân thủ pháp luật thuế đối với NNT được thực hiện trên hệ thống thông tin về NNT và các tiêu chí đánh giá tuân thủ thuế đã được xây dựng. Bên cạnh đó, để hoạt động quản lý của CQT đạt hiệu quả cao trong điều kiện nguồn lực có hạn thì CQT cần thiết phải phân loại NNT để đưa ra các quyết định quản lý phù hợp với từng nhóm NNT, bởi trên thực tế xu hướng và mức độ tuân thủ của NNT là khác nhau. Có thể phân loại NNT theo nhiều tiêu thức như theo loại hình DN; theo quy mô DN, theo lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh; mức độ tuân thủ... Trong đó, phân loại NNT theo mức độ tuân thủ là vấn đề trọng tâm của chiến lược quản lý thuế. Theo mô hình tháp tuân thủ, mức độ tuân thủ của NNT được phân loại theo 4 mức độ là nhóm sẵn sàng tuân thủ, nhóm cố gắng tuân thủ, nhóm miễn cưỡng tuân thủ và nhóm không tuân thủ. Dựa vào việc phân loại mức độ tuân thủ, Tổng cục Thuế cần xây dựng các phương thức quản lý thuế tương ứng với từng nhóm NNT theo mức độ tuân thủ đảm bảo nguyên tắc sau:

Thứ nhất, đối với nhóm NNT sẵn sàng tuân thủ, còn gọi là nhóm tuân thủ tự nguyện: Chiến lược quản lý của CQT được xây dựng nhằm đảm bảo cho NNT có cơ hội tiếp cận với nhiều dịch vụ tốt nhất của CQT; tạo điều kiện cho NNT tự chủ tối đa trong quá trình hoàn thành nghĩa vụ thuế thông qua cải thiện môi trường tuân thủ thuế một cách tự nguyện; tối thiểu hoá các khoản chi phí tuân thủ thuế của họ; tạo môi trường quản lý công bằng giữa những NNT có sự tuân thủ khác nhau.

Thứ hai, đối với nhóm NNT cố gắng tuân thủ: Nhóm này sẽ tuân thủ đầy đủ nếu họ được CQT hỗ trợ thêm, khi đó chiến lược quản lý của CQT hướng đến việc khuyến khích sự tuân thủ, làm thay đổi hành vi của họ chuyển sang cấp độ sẵn sàng tuân thủ. Chiến lược quản lý phải tập trung giảm chi phí tuân thủ,

tăng tính tự chủ của NNT trong tuân thủ nghĩa vụ thuế; giúp NNT tránh được những vi phạm luật thuế, tránh được những hình thức xử lý vi phạm của CQT.

Thứ ba, đối với nhóm NNT miễn cưỡng tuân thủ: Nhóm này có tư tưởng thường trực là không tuân thủ, nhưng nếu có giám sát, quản lý, xử lý kịp thời của CQT, họ sẽ chuyển sang cấp độ tuân thủ hoặc cao hơn là tuân thủ tự nguyện. Do đó, chiến lược quản lý của CQT là vừa phải tăng cường hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức để thay đổi nhận thức của họ, hỗ trợ họ trong quá trình tuân thủ, vừa phải tăng cường giám sát, kiểm tra, hạn chế đến mức thấp nhất những hành vi không tuân thủ của họ.

Thứ tư, đối với nhóm NNT không tuân thủ: Đây là nhóm có chỉ số rủi ro về thuế cao nhất, họ sẽ không tuân thủ thuế nếu không có sự cưỡng chế và xử lý vi phạm nghiêm khắc. Các hành vi không tuân thủ có thể là không đăng ký thuế, không nộp bản khai thuế, cố tình khai sai, trì hoãn nộp thuế, không nộp thuế lặp lại nhiều lần, thay đổi địa điểm, hoạt động SXKD để trốn thuế, bỏ trốn, mất tích, tìm kẽ hở của luật để tránh thuế. Sự tuân thủ thuế của nhóm NNT này rất khó thay đổi bằng các tác động khuyến khích kinh tế, tác động tâm lý hay ảnh hưởng xã hội. Hành vi tuân thủ của họ chủ yếu bị chi phối bởi các công cụ thanh tra, kiểm tra, cưỡng chế hành chính và xử lý vi phạm của CQT. Do vậy, chiến lược quản lý của CQT đối với nhóm này là tập trung nguồn lực thanh tra, kiểm tra, giám sát và có nhiều biện pháp nghiêm minh để họ không thực hiện được các hành vi vi phạm pháp luật thuế, đồng thời kết hợp với các biện pháp giáo dục, tuyên truyền, hỗ trợ để họ hiểu và thay đổi tư tưởng chống đối trong thực hiện nghĩa vụ thuế.

5.4.2. Đối với UBND tỉnh Hưng Yên

Công tác thuế phải được coi là nhiệm vụ chung của tất cả các Sở, ban, ngành, địa phương, DN và cá nhân trong xã hội có trách nhiệm tham gia cùng CQT thực hiện. Sự tham gia tích cực của các cơ quan quản lý, chính quyền các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh là điều kiện không thể thiếu để có thể thực hiện

hiệu quả, hiệu lực đối với việc quản lý nguồn thu thuế. Do đó, ngoài việc chỉ đạo các Sở, ban ngành có liên quan phối hợp với ngành thuế thực hiện tốt các giải pháp nêu trên thì UBND tỉnh Hưng Yên cần quan tâm đến một số vấn đề trọng tâm sau:

Thứ nhất, tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, thu hút đầu tư nước ngoài, thay đổi cơ cấu kinh tế, khuyến khích tiêu dùng hàng sản xuất để nâng cao năng lực SXKD của các DN, tăng thu nhập cho các tầng lớp dân cư, qua đó phát triển nguồn thu trên địa bàn cũng như thu hút nguồn thu ngoài địa bàn, đồng thời khuyến khích các DN có đăng ký kinh doanh tại Cục thuế tỉnh đưa các nguồn thu do kinh doanh ở địa phương khác về Hưng Yên. Chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với CQT thống kê các cơ sở SXKD, thực trạng chấp hành pháp luật thuế của các DN như việc chấp hành chế độ đăng ký kinh doanh, kinh doanh đúng đăng ký, thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định, qua đó tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các giải pháp xử lý phù hợp nhằm đảm bảo hoạt động SXKD của DN theo đúng luật pháp.

Thứ hai, chỉ đạo các Sở, ngành chức năng có liên quan đến hoạt động của các DN phối hợp chặt chẽ, đồng bộ hơn nữa với ngành thuế để thực hiện tốt công tác thu thuế, xử lý nợ đọng, thanh tra, kiểm tra thuế cũng như về công tác cải cách hành chính, giải quyết chế độ, chính sách cho DN nhằm thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh, góp phần tăng nguồn thu ngân sách.

Thứ ba, tiếp tục quan tâm và chỉ đạo các sở, ban, ngành địa phương có liên quan cần chủ động hơn nữa trong việc phối hợp với ngành thuế đảm bảo triển khai có hiệu quả công tác quản lý nguồn thu thuế. Cụ thể:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh tăng cường phối hợp và cung cấp kịp thời cho Cục Thuế tỉnh về dự án đầu tư đã được cấp phép, tình hình, tiến độ thực hiện các dự án thuộc địa bàn quản lý để Cục Thuế tỉnh có căn cứ xây dựng dự toán thu và có biện pháp quản lý thu.

- Chi đạo CQT trên địa bàn cùng các sở, ban, ngành địa phương như Sở Công Thương, các Sở, ban, ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã và thành phố...rà soát, thực hiện các biện pháp tăng cường và triển khai công tác quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử tại địa bàn; nghiên cứu triển khai hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền, triển khai các biện pháp khuyến khích người dân, DN sử dụng hóa đơn điện tử để tạo thói quen tiêu dùng văn minh.

- Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, UBND các huyện, thị xã và thành phố tiếp tục tăng cường phối hợp với Cục Thuế tỉnh để thực hiện tốt công tác chống thất thu đối với giao dịch chuyển nhượng bất động sản, khai thác tài nguyên khoáng sản...trên địa bàn tỉnh; cung cấp thông tin đối với các DN thuê đất nhưng chưa ký hợp đồng thuê đất hoặc đã hết thời hạn ổn định đơn giá thuê đất để Cục Thuế có cơ sở xác định đơn giá thuê đất hoặc điều chỉnh lại đơn giá thuê đất theo thời hạn ổn định mới theo quy định.

- Sở Tư pháp phối hợp chặt chẽ với Cục Thuế tỉnh yêu cầu các Tổ chức hành nghề công chứng hướng dẫn người dân, chủ đầu tư dự án bất động sản, DN kinh doanh, chuyển nhượng bất động sản kê khai trên hợp đồng công chứng theo giá thực tế mua bán, để làm căn cứ tính thuế theo quy định của pháp luật, tránh thất thu ngân sách nhà nước.

Thứ tư, chủ trì và tổ chức các đoàn công tác liên ngành bao gồm Sở Công thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế, Cục Thống kê và Chi cục Quản lý thị trường để kiểm tra, nắm bắt và xác định tình trạng hoạt động của các DN trên địa bàn như số DN đang hoạt động, số DN đã ngừng hoạt động, số DN không tìm thấy địa chỉ, số DN đã hoặc chưa đăng ký và đăng ký lại kinh doanh. Việc kiểm tra cũng có thể tiến hành theo từng ngành hàng kinh doanh. Trên cơ sở kết quả kiểm tra, lập bộ sổ theo dõi đối tượng kinh doanh và có biện pháp quản lý hoạt động kinh doanh các DN này đảm bảo theo quy định của pháp luật. Đồng thời, phân công rõ trách nhiệm của từng ngành, từng cấp và quan hệ phối

hợp giữa các ngành, các cấp trong việc quản lý hoạt động đối với các DN trên địa bàn. Nội dung quản lý đối với các DN gồm việc chấp hành chế độ đăng ký kinh doanh, việc đảm bảo điều kiện hành nghề kinh doanh đối với những ngành nghề, mặt hàng, địa bàn kinh doanh có điều kiện, việc chấp hành chế độ chứng từ hoá đơn, sổ sách, kế toán thống kê, việc thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật thuế và việc chấp hành pháp luật thương mại trong kinh doanh.

5.4.3. Đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ

Thuế là công cụ quan trọng để Chính phủ điều tiết nền kinh tế vĩ mô, thúc đẩy đầu tư, kiềm chế lạm phát, phân phối lại của cải, thu nhập trong xã hội. Chính vì vậy, để đảm bảo cho sự phát triển kinh tế và an sinh xã hội của đất nước thì các DNVVN cần hiểu rõ vai trò, vị trí, quyền và nghĩa vụ của mình đối với việc đóng thuế, tuân thủ pháp luật thuế. Để hiểu rõ và nắm vững những vấn đề nêu trên cũng như nâng cao tính tuân thủ thuế, các DNVVN cần lưu ý và quan tâm một số nội dung sau:

Thứ nhất, chủ động tìm hiểu và cập nhật các chính sách pháp luật thuế, đặc biệt là các chính sách liên quan đến nghiệp vụ kinh tế phát sinh của DN để tránh làm sai, hạn chế các vi phạm và rủi ro về thuế. Để thực hiện điều này, các DNVVN cần thường xuyên cử cán bộ tham gia các buổi đối thoại, tọa đàm, hội thảo, tập huấn... về chính sách pháp luật thuế do CQT tổ chức để nắm rõ hơn các quy định về kê khai, đăng ký, nộp thuế và báo cáo thuế cũng như nắm bắt kịp thời các chính sách thuế mới, đặc biệt là các chính sách thuế liên quan đến DN mình, điều này là vô cùng quan trọng đối với DNVVN. Bởi lẽ, chính sách thuế thường xuyên thay đổi nên việc cập nhật chính sách thuế cần trở thành vấn đề cơ bản cần chú ý của các giám đốc, kế toán và nhà quản lý DN. Nâng cao kiến thức về thuế đối với đội ngũ kế toán, đặc biệt là kế toán thuế thông qua các chương trình đào tạo ngắn hạn về thuế tại các cơ sở giáo dục, hội tư vấn thuế hoặc các đơn vị tư vấn thuế,... để hạn chế các sai sót, vi phạm hành chính không đáng có

làm tăng chi phí của DN và gây rủi ro cho hoạt động SXKD. Ngoài ra, đối với các vướng mắc trong quá trình thực thi chính sách pháp luật thuế, các DNVVN cần chủ động liên hệ với CQT để được hướng dẫn, giải đáp kịp thời để giảm rủi ro truy thu, xử phạt vi phạm hành chính thuế.

Thứ hai, thường xuyên cập nhật thông tin, thay đổi thiết bị, đầu tư thiết bị công nghệ thông tin đảm bảo tương thích phù hợp với yêu cầu trong giai đoạn cải cách hiện đại hóa ngành thuế gắn với công nghệ 4.0 hiện nay để thuận lợi hơn trong quá trình tiếp cận với dịch vụ thuế của cơ quan thuế và tuân thủ thuế. Hiện nay, dịch vụ thuế điện tử, hóa đơn điện tử đã triển khai tại CQT với nhiều tiện ích, mặc dù vậy trong quá trình thực hiện vẫn gặp phải những lỗi thường gặp. Do đó, DNVVN cần phản ánh thường xuyên những lỗi này đến CQT để kịp thời nâng cao chất lượng dịch vụ thuế đáp ứng yêu cầu của DN. Ngoài ra, DNVVN cần quan tâm đến thuê nhân lực về CNTT để bảo mật dữ liệu, xử lý các lỗi liên quan đến tuân thủ thuế từ đó đáp ứng yêu cầu kê khai nộp thuế đúng hạn của chính sách pháp luật thuế. Bên cạnh đó, các DNVVN cần quan tâm hơn đến nhân lực công nghệ thông tin để chủ động sao lưu dữ liệu khi sự phát triển của doanh nghiệp đặt ra yêu cầu về bảo mật dữ liệu, xử lý các lỗi liên quan trong quá trình thực thi pháp luật thuế để đảm bảo tính tuân thủ thuế được tốt hơn.

Thứ ba, đối với doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ, cần cân nhắc việc thuê dịch vụ đại lý thuế chuyên nghiệp về kế toán và kê khai thuế để giảm chi phí theo quy định của luật quản lý thuế. Trong đó doanh nghiệp có quy mô nhỏ hay quy mô vừa cần xem xét cân nhắc thuê đội ngũ kế toán, thuế tùy thuộc vào quy mô của đơn vị mình để đảm bảo việc tuân thủ thuế về đăng ký, kê khai, nộp thuế và báo cáo thuế đầy đủ, đúng hạn và kịp thời. Bên cạnh đó, các quy định về thuế thường xuyên thay đổi, nên các nhà quản lý DN cần quan tâm và tạo điều kiện để đội ngũ kế toán, đặc biệt là kế toán thuế trong việc cập nhật kiến thức thuế để thực hiện tốt quy định. Đội ngũ kế toán thuế cũng cần kịp thời tham mưu cho các nhà quản lý DNVVN trong việc tổ chức triển khai các công tác liên quan

đền thuế như hóa đơn chứng từ, kê khai, nộp thuế hay khấu trừ thuế đúng quy định của chính sách pháp luật thuế.

5.5. Các hạn chế của đề tài

Qua nghiên cứu, đề tài đã giải quyết được các vấn đề theo mục tiêu cũng như các câu hỏi đặt ra của nghiên cứu và đạt được một số kết quả nhất định. Kết quả nghiên cứu là nguồn tài liệu tham khảo hữu ích nhằm giúp các cơ quan quản lý nhà nước nói chung, CQT Hưng Yên nói riêng kết hợp với các biện pháp để giải quyết những khó khăn trong quá trình thực thi nhiệm vụ, xây dựng và tham mưu cho các cấp thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp nhằm nâng cao tính tuân thủ thuế của NNT. Đồng thời, kết quả nghiên cứu này đóng góp vào nguồn tài liệu tham khảo có giá trị cho các nhà nghiên cứu và các đối tượng khác có quan tâm đến lĩnh vực thuế và tuân thủ thuế. Mặc dù vậy, bên cạnh các kết quả đã đạt được, nghiên cứu này vẫn còn một số hạn chế và các nghiên cứu tiếp theo nên xem xét mở rộng để có thể sẽ cung cấp kết quả có giá trị cao hơn, cụ thể:

Thứ nhất, hạn chế trong việc tiếp cận đối tượng điều tra khảo sát khiến cho số liệu thu thập được không thật phong phú và chưa có tính đại diện cao như mong muốn. Vấn đề khảo sát là tuân thủ thuế là vấn đề rất nhạy cảm nên để có thể yêu cầu người phỏng vấn trả lời thành thật quan điểm của mình là rất khó khăn. Trong quá trình điều tra khảo sát, do điều tra trên mẫu nghiên cứu là NNT tại các DNVVN, NNT sẽ trả lời câu hỏi theo cảm nhận của mình nên có thể một số câu trả lời còn có thể mang tính chất chủ quan, chưa phản ánh để đại diện cho nhóm NNT.

Thứ hai, do hạn chế về thời gian và chi phí nên số lượng phiếu khảo sát nhóm tác giả thu thập được vẫn còn ít so với tổng số DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Điều này cũng có thể khiến kết quả nghiên cứu chưa đại diện cho tổng thể các DNVVN. Bên cạnh đó, đề tài mới chỉ tập trung nghiên cứu đối với DNVVN nói chung, chưa xem xét tại từng loại hình DN cụ thể, ví dụ như: doanh

ng nghiệp nhà nước, DN tư nhân, DN có vốn đầu tư nước ngoài... hoặc theo lĩnh vực hoạt động, ví dụ như: DN sản xuất, DN thương mại, DN khai thác khoáng sản...

Thứ ba, trong quá trình nghiên cứu và đánh giá, còn có thể có một số nhân tố khác ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế mà nhóm tác giả chưa đánh giá đầy đủ trong nghiên cứu, ví dụ như: giới tính, độ tuổi, cơ cấu sở hữu, CNTT... đây có thể là nhân tố khuyết thiếu trong quá trình nghiên cứu và là cơ sở để các nghiên cứu tiếp theo trong tương lai cần xem xét để mở rộng nghiên cứu.

5.6. Các hướng nghiên cứu tiếp theo

Từ những kết quả nghiên cứu của đề tài và những điểm còn hạn chế trong quá trình nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số định hướng nghiên cứu tiếp theo trong tương lai cần xem xét, mở rộng như sau:

- Mở rộng đối tượng nghiên cứu: Nghiên cứu mới chỉ xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DN VVN trên địa bàn thành phố Hưng Yên. Nếu thực hiện các nghiên cứu tiếp theo, nhóm tác giả sẽ mở rộng đối tượng nghiên cứu tất cả các loại hình DN.

- Mở rộng các nghiên cứu về tuân thủ thuế như: nghiên cứu mức độ ảnh hưởng của các nhân tố khác nhau đến tính tuân thủ thuế theo một hay một số sắc thuế (TNDN, GTGT, TTĐB, TNCN, XNK, thuế tài nguyên) hoặc theo loại hình DN (doanh nghiệp nhà nước, DN tư nhân, DN có vốn đầu tư nước ngoài...) hoặc theo lĩnh vực hoạt động (DN sản xuất, DN thương mại, DN khai thác khoáng sản...).

- Đầu tư nhiều hơn cho quá trình khảo sát để thu thập dữ liệu khảo sát tại nhiều DN VVN hơn để đảm bảo tính đại diện của mẫu nghiên cứu. Điều này sẽ cho kết quả nghiên cứu có thể sẽ tốt hơn.

- Trong các nghiên cứu tiếp theo, nhóm tác giả sẽ tiếp tục nghiên cứu các nhân tố khác có thể tác động đến tính tuân thủ thuế như: nhân tố CNTT, thể chế, giới tính chủ DN, tuổi chủ DN hoặc sự hỗ trợ của CQT quản lý trực tiếp để tìm ra mối quan hệ với hành vi tuân thủ thuế của NNT.

- Nhiều nghiên cứu trước đây thường chủ yếu tập trung nghiên cứu hành vi tuân thủ thuế của NNT, có khá ít nghiên cứu nghiên cứu đến các nhân tố tác động đến hành vi tuân thủ thuế của cán bộ thuế. Do đó, đây có thể là một gợi ý để nhóm tác giả thực hiện các nghiên cứu tiếp theo.

Kết luận chương 5

Trong chương này, nhóm tác giả trình bày hàm ý chính sách liên quan đến từng nhân tố bao gồm: khả năng bị thanh tra, kiểm tra thuế; xử phạt; sự phức tạp của chính sách thuế; kiến thức về thuế của NNT; chất lượng dịch vụ thuế của CQT; thuế suất; đặc điểm doanh nghiệp; chi phí tuân thủ thuế; chuẩn mực cá nhân; chuẩn mực xã hội; nhận thức về sự công bằng của hệ thống thuế; ngành nghề kinh doanh. Đồng thời, nhóm tác giả đề xuất các giải pháp nâng cao tính tuân thủ thuế của các DN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên gồm 9 nhóm giải pháp, cụ thể: tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế; đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính thuế trên địa bàn tỉnh; nâng cao chất lượng dịch vụ thuế của cơ quan thuế hướng đến gia tăng tuân thủ thuế của DNVVN; nâng cao kiến thức thuế nhằm gia tăng tính tuân thủ thuế của DNVVN; đổi mới hoạt động tuyên truyền, hỗ trợ NNT, nâng cao ý thức về tuân thủ thuế; tăng cường công tác quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế; quản lý tốt việc đăng ký, kê khai và nộp thuế của NNT; xây dựng và triển khai hiệu quả nhóm tiêu chí/chỉ số đánh giá tuân thủ thuế của NNT; mở rộng áp dụng kỹ thuật quản lý rủi ro vào quản lý thuế. Ngoài ra, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp khác để nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế và tính tuân thủ thuế của các DNVVN; các kiến nghị đối với Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế; kiến nghị đối với UBND tỉnh Hưng Yên và các DNVVN trên địa bàn tỉnh. Cuối cùng, nhóm tác giả đưa ra một số hạn chế của đề tài và các hướng nghiên cứu tiếp theo trong tương lai cần xem xét, mở rộng.

KẾT LUẬN CHUNG

Nghiên cứu vấn đề về sự tuân thủ thuế là một trong những nghiên cứu cần thiết trong tiến trình xây dựng chương trình tuân thủ tổng thể của cơ quan thuế. Mức độ đóng góp của doanh nghiệp nhỏ và vừa đối với sự phát triển kinh tế xã hội của cả nước nói chung, của tỉnh Hưng Yên nói riêng là rất quan trọng về số thu ngân sách nhà nước, về thị trường việc làm, phát triển cơ cấu ngành nghề trong xã hội. Sự đồng hành của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan thuế trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho NNT, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa hướng đến sự tuân thủ thuế là vấn đề cần đã và đang được quan tâm. Đây cũng là những thách thức đối với cơ quan thuế trong quá trình triển khai thực hiện chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 theo hướng xây dựng ngành Thuế Việt Nam hiện đại, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; công tác quản lý thuế, phí và lệ phí thống nhất, minh bạch, chuyên sâu, chuyên nghiệp theo phương pháp quản lý rủi ro, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ của người dân và doanh nghiệp. Trong thời gian qua, số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày càng tăng cùng với đó là sự bùng nổ của doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp thành lập mới đã tạo áp lực rất lớn đối với ngành thuế. Do đó, sự tuân thủ thuế của doanh nghiệp nhỏ và vừa đang là mối quan tâm hàng đầu của các cơ quan quản lý nhà nước, CQT cũng như những nhà hoạch định chính sách thuế và các nhà nghiên cứu.

Dựa trên quá trình tổng hợp và phân tích nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến tính tuân thủ thuế, đề tài đã tiến hành tóm tắt một số nội dung chính của các công trình nghiên cứu tiêu biểu, đồng thời đưa ra một số nhận xét, đánh giá những mặt còn hạn chế của các công trình nghiên cứu, làm cơ sở xác định khoảng trống nghiên cứu. Mặt khác, thông qua việc tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan kết hợp với phân tích, so sánh kết quả của các nghiên cứu, đề tài đã hệ thống hóa được cơ sở lý luận về thuế, tuân thủ thuế và xây dựng

các giả thuyết nghiên cứu, mô hình lý thuyết, mô hình nghiên cứu định lượng để kiểm tra mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Ngoài ra, đề tài cũng đã tiến hành phân tích thực trạng về tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên từ số liệu của cơ quan thuế và kết quả khảo sát NNT. Từ việc phân tích thực trạng nêu trên, đề tài rút ra một số nhận xét về hạn chế, tồn tại trong việc tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Tiếp đến đề tài tiến hành kiểm định và đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến tính tuân thủ thuế của các DNVVN được khảo sát thông qua phân tích hồi quy tuyến tính đa biến. Dựa vào kết quả phân tích các dữ liệu thu thập được từ cuộc điều tra, khảo sát, đề tài đưa ra các hàm ý từ kết quả nghiên cứu làm cơ sở đề xuất và kiến nghị nhóm các giải pháp nhằm nâng cao tính tuân thủ thuế của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ LIÊN QUAN TỚI ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

1. Nguyễn Thu Hiền và Nguyễn Thị Ngọc Huyền. (2022). Một số mô hình lý thuyết nền sử dụng trong nghiên cứu về thuế và tuân thủ thuế. *Tạp chí Tài chính Kỳ 2-Tháng 6/2022(779)*, tr17-20.
2. Nguyen Thu Hien. (2022). The Impact of Non-Economic Factors on Voluntary Tax Compliance Behavior: A Case Study of Small and Medium Enterprises in Vietnam. *Economies*, 10(8), 179.
3. Nguyen Thu Hien. (2022). Factors affecting tax compliance of small and medium enterprises in Hung Yen province, Vietnam. *Accounting*, 8(2), 111-122.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Danh mục tài liệu tham khảo Tiếng Việt

- Bộ Tài chính. (2021). *Thông tư số 31/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 quy định về áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế*. Hà Nội.
- Bùi Ngọc Toàn. (2017). Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế thu nhập của doanh nghiệp - Nghiên cứu thực nghiệm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí khoa học*, tập 126, số 5A, 2017, tr. 77–88.
- Chính Phủ. (2021). *Nghị định số 80/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa*. Hà Nội.
- Cục Thuế tỉnh Hưng Yên. (2018). *Báo cáo số 677 ngày 26/2/2019 về tổng kết nhiệm vụ công tác thuế năm 2018; Nhiệm vụ, giải pháp thực hiện công tác thuế năm 2019*. Hưng Yên.
- Cục Thuế tỉnh Hưng Yên. (2019). *Báo cáo số 552 ngày 13/2/2020 về tổng kết tình hình thực hiện nhiệm vụ công tác thuế năm 2019; Nhiệm vụ và giải pháp công tác thuế năm 2020*. Hưng Yên.
- Cục Thuế tỉnh Hưng Yên. (2020). *Báo cáo số tổng kết công tác thuế năm 2020; Nhiệm vụ, giải pháp thực hiện công tác thuế năm 2021*. Hưng Yên.
- Cục Thuế tỉnh Hưng Yên. (2021a). *Báo cáo số 3099 ngày 07/07/2021 về sơ kết nhiệm vụ công tác thuế 6 tháng đầu năm 2021, nhiệm vụ, giải pháp công tác thuế 6 tháng cuối năm 2021*. Hưng Yên.
- Cục Thuế tỉnh Hưng Yên. (2021b). *Báo cáo số 6028 ngày 03/12/2021 về tổng kết tình hình thực hiện nhiệm vụ công tác thuế năm 2021; Nhiệm vụ và giải pháp công tác thuế năm 2022*. Hưng Yên.
- Đặng Thị Bạch Vân. (2014). Xoay quanh vấn đề người nộp thuế và tuân thủ thuế. *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, số 16 (26), tr. 59-63.
- Đào Ban. (2014). Hưng Yên: Hỗ trợ hoạt động doanh nghiệp nhỏ và vừa. *Báo Hưng Yên*. <https://baohungyen.vn/kinh-te/201410/hung-yen-ho-tro-hoat-dong-doanh-nghiep-nho-va-vua-551768/>
- HĐND tỉnh Hưng Yên. (2020). *Nghị quyết 340/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2020 về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025*. Hưng Yên.
- HĐND tỉnh Hưng Yên. (2020). *Nghị quyết số 331 ngày 01/12/2020 về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019*. Hưng Yên.
- Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc. (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. NXB Hồng Đức.

- Hương Giang. (2022). Doanh nghiệp nhỏ và vừa thích ứng an toàn, hiệu quả với dịch Covid-19. *Báo Hưng Yên*. <https://baohungyen.vn/kinh-te/202203/doanh-nghiep-nho-va-vua-thich-ung-an-toan-hieu-qua-voi-dich-covid-19-75835b4/>
- Lê Xuân Trường. (2010). *Giáo trình Quản lý thuế*. Học viện Tài chính, Nhà Xuất bản Tài chính, Hà Nội.
- Lê Xuân Trường. (2016). *Giáo trình Quản lý thuế*. Học viện Tài chính, Nhà Xuất bản Tài chính, Hà Nội.
- Lê Thị Bảo Như, Nguyễn Thị Thu Hào, và Nguyễn Thị Hồng Hạnh. (2021). Các yếu tố tác động đến sự tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp tại các doanh nghiệp tư nhân trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ – Kinh tế-Luật và Quản lý*, 5(2):1576-1588
- Lềng Minh Hoàng. (2017). *Nâng cao tính tuân thủ thuế của người nộp thuế ở Việt Nam*. Luận án, Tiến sĩ, Học viện Tài chính.
- Lênin. (1978). Toàn tập, Tập 33, NXB Tiến bộ.
- Nguyễn Đình Thọ. (2011). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. NXB Tài chính.
- Nguyễn Hoàng, Đào Thị Phương Liên. (2013). Ảnh hưởng của chính sách thuế đến tuân thủ thuế: Kết quả khảo sát và một số kiến nghị. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 190 (II), tháng 04 năm 2013, trang 40-45.
- Nguyễn Minh Hà, Nguyễn Hoàng Quân. (2012). Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tư nhân – Xét trên khía cạnh nộp thuế đúng hạn. *Tạp chí Công nghệ và Ngân hàng*, số 80, tr 22-34.
- Nguyễn Thị Hồng Hạnh. (2017). *Các yếu tố tác động đến sự tuân thủ thuế của các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thành phố Đà Nẵng*. Luận văn Thạc sĩ, trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.
- Nguyễn Thị Lệ Thúy. (2009). *Hoàn thiện quản lý thu thuế của nhà nước nhằm tăng cường sự tuân thủ thuế của doanh nghiệp (nghiên cứu tình huống Hà Nội)*. Luận văn tiến sĩ kinh tế, Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
- Nguyễn Văn Phụng và Nguyễn Thị Ngọc Lan. (2020). Nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro tuân thủ thuế ở các doanh nghiệp lớn. *Tạp chí Tài chính*, kỳ 1 tháng 12/2020.
- Phạm Xuân Hòa. (2014). *Hoàn thiện chính sách Thuế nhằm hỗ trợ phát triển DNVVN ở Việt Nam*. Tiến sĩ, Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Phan Thị Mỹ Dung và Lê Quốc Hiếu. (2015). Các yếu tố ảnh hưởng đến tuân thủ thuế của các doanh nghiệp. *Tạp chí Tài chính*, Tháng 7/2015, trang 11-16

- Phùng Thế Đông. (2019). Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam phát triển trong giai đoạn hiện nay. *Tạp chí Tài chính* (Tháng 10/2019), tr. 1-8.
- Quốc Hội. (2017). *Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 ngày 12/06/2017*. Hà Nội.
- Thủ tướng Chính phủ. (2022a). *Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 21 tháng 3 năm 2022 về việc phê duyệt Chiến lược tài chính đến năm 2030*. Hà Nội.
- Thủ tướng Chính phủ. (2022b). *Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2022 về việc phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030*. Hà Nội.
- Tỉnh ủy Hưng Yên. (2020). *Báo cáo phục vụ Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ XIX*. Hưng Yên.
- UBND tỉnh Hưng Yên. (2020a). *Báo cáo số 228 ngày 31/12/2020 về tình hình kinh tế - xã hội tháng 12 và cả năm 2020*. Hưng Yên.
- UBND tỉnh Hưng Yên. (2020b). *Báo cáo số 213 ngày 27/11/2020 về tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp năm 2021*. Hưng Yên.
- UBND tỉnh Hưng Yên. (2021). *Quyết định số 22 ngày 07/01/2021 về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Hưng Yên*. Hưng Yên.
- Văn Tuấn. (2020). Hưng Yên: Tăng thu ngân sách từ thanh tra, kiểm tra thuế', *Thời báo tài chính Việt Nam*. <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/thue-voi-cuoc-song/2020-12-29/hung-yen-tang-thu-ngan-sach-tu-thanh-tra-kiem-tra-thue-97540.aspx>
- World Bank, General Department of Taxation & VCCI. (2017). *Báo cáo đánh giá sự hài lòng của doanh nghiệp với cơ quan thuế năm 2016*. Hà Nội.

B. Danh mục tài liệu tham khảo Tiếng Anh

- Abdul-Jabbar Hijattulah, and Jeff Pope. (2008). Effects of the Self-Assessment System on the Tax Compliance Costs of Small and Medium Enterprises in Malaysia. *Journal Austl, Tax F*, 23,289.
- Adegboye, Abidemi C, Ifeoluwa Alao-Owunna & Monday I Egharevba. (2018). SMES business characteristics, Tax administration and Tax compliance by SMES in Nigeria. *Oradea Journal of Business and Economics*, 3(Special), pp. 7-17.
- Ajzen Icek & Martin Fishbein. (1975). *Belief, attitude, intention and behavior: An introduction to theory and research*, Reading, MA: Addison- Wesley.

- Ajzen Icek & Martin Fishbein. (1980). *Understanding attitudes and predicting social behaviour*. Englenwood Cliffs, NJ: Prentice-Hall, Inc.
- Ajzen Icek. (1985). *From intentions to actions: A theory of planned behavior*. Action control, Springer, 11-39.
- Ajzen Icek. (1991). The theory of planned behavior. *Journal Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2),179-211.
- Akhand MD Zakir Hossain. (2012). *Coercion or Persuasion? Making Large Corporations Tax Compliant in Bangladesh*. University of Birmingham.
- Alabede, James O., Zaimah Zainol Ariffin, and Kamil Md Idris. (2011). Individual taxpayers' attitude and compliance behaviour in Nigeria: The moderating role of financial condition and risk preference. *Journal of Accounting and Taxation* 3: 91–104.
- Allingham, Michael G., and Agnar Sandmo. (1972). Income tax evasion: A theoretical analysis. *Journal of Public Economics*, 1(3-4), 323–338. [https://doi.org/10.1016/0047-2727\(72\)90010-2](https://doi.org/10.1016/0047-2727(72)90010-2).
- Alm James & Benno Torgler. (2011). Do ethics matter? Tax compliance and morality. *Journal of Business Ethics*, 101(4), 635-651.
- Alm James, Betty Jackson and Michael McKee. (1992a). Institutional uncertainty and taxpayer compliance. *Journal The American economic review*, 82(4), 1018-1026.
- Alm James, Betty R Jackson and Michael McKee. (1992b). Estimating the determinants of taxpayer compliance with experimental data. *National tax journal*, 107-114.
- Alm James, Gary H McClelland and William D Schulze. (1999). Changing the social norm of tax compliance by voting", *Journal Kyklos*, 52(2), 141-171.
- Alm James, Isabel Sanchez and Ana De Juan. (1995). Economic and noneconomic factors in tax compliance. *Journal Kyklos*, 48(1), 1-18.
- Alm James, Roy Bahl and Matthew N Murray. (1990). Tax structure and tax compliance. *Journal The Review of Economics and Statistics*, 603-613.
- Alm James. (1991). A perspective on the experimental analysis of taxpayer reporting. *Journal The Accounting Review*, 66(3), 577-593.
- Alm James. (1998). *Tax Compliance and Administration*. Working Paper, University of Colorado at Boulder.
- Alm, James, and Benno Torgler. (2006). Culture differences and tax morale in the United States and in Europe. *Journal of Economic Psychology*, 27(2), 224–246. <https://doi.org/10.1016/j.joep.2005.09.002>.

- Alm, James, and Michael McKee. (1998). Extending the lessons of laboratory experiments on tax compliance to managerial and decision economics. *Managerial and Decision Economics*, 19(4-5), 259–275. [https://doi.org/10.1002/\(sici\)1099-1468\(199806/08\)19:4/5<259::aid-mde890>3.0.co;2-2](https://doi.org/10.1002/(sici)1099-1468(199806/08)19:4/5<259::aid-mde890>3.0.co;2-2).
- Alm, James., Roy Bahl, and Matthew N. Murray. (1991). Tax base erosion in developing countries. *Economic Development and Cultural Change*, 39(4), 849–872. <https://doi.org/10.1086/451912>.
- Amina, Ahmed, and Kedir Saniya. (2015). Tax compliance and its determinants: The case of Jimma zone, Ethiopia. *International Journal of Research in Social Sciences*, 6(2), 7-21.
- Anderson, James C., and David W. Gerbing. (1988). Structural equation modeling in practice: A review and recommended two-step approach. *Psychological Bulletin*, 103(3), 411–423. <https://doi.org/10.1037/0033-2909.103.3.411>.
- Andreoni, James, Brian Erard, and Jonathan Feinstein. (1998). Tax compliance. *Journal of Economic Literature*, 36(2), 818–860.
- Ayuba, Augustine, Natrah Saad and Zaimah Zainol Ariffin. (2018). Testing the Assumptions of Slippery Slope Framework on Tax Compliance: Evidence from Nigerian Smes. *DLSU Business & Economics Review*, 27(2), 166-178.
- Azmi, Anna, Noor Sharoja Sapiei, Mohd Zulkhairi Mustapha and Mazni Abdullah. (2016). SMES' Tax compliance costs and It adoption: The case of a value-added Tax. *International Journal of Accounting Information Systems*, 23, 1-13.
- Babacus, E., and Mangold, W.G. (1992). Adapting the SERVQUAL scale to hospital services: An empirical investigation. *Health Ser Res*, 26(2), 767-786. <https://doi.org/PMC1069855>.
- Baldry Jonathan C. (1986). Tax evasion is not a gamble: A report on two experiments. *Journal Economics Letters*, 22(4), 333-335.
- Baldry Jonathan C. (1987). Income tax evasion and the tax schedule: Some experimental results. *Journal Public Finance Finances publiques*, 42(3), 357-383.
- Bame-Aldred Charles W, John B Cullen, Kelly D Martin and K Praveen Parboteeah. (2013). National culture and firm-level tax evasion. *Journal of Business Research*, 66(3), 390-396.

- Battiston, Pietro, and Simona Gamba. (2013). Is tax compliance a social norm? A field experiment. *SSRN Electronic Journal*, 249, 1-28. <https://doi.org/10.2139/ssrn.2294384>.
- Battiston, Pietro, and Simona Gamba. (2016). The impact of social pressure on tax compliance: A field experiment. *International Review of Law and Economics*, 46, 78–85. <https://doi.org/10.1016/j.irl.2016.03.001>.
- Becker, Gary S. (1968). Crime and punishment: An economic approach. *Journal of Political Economy*, 76(2), 169–217. <https://doi.org/10.1086/259394>.
- Benk, Serkan, Ahmet Ferda Cakmak, and Tamer Budak. (2011). An investigation of tax compliance intention: A Theory of planned behavior approach. *European Journal of Economics, Finance and Administrative Sciences*, 28, 180–188.
- Blumenthal Marsha, Charles Christian, Joel Slemrod and Matthew G Smith. (2001). Do normative appeals affect tax compliance? Evidence from a controlled experiment in Minnesota. *National tax journal*, 125-138.
- Bobek Donna D and Richard C Hatfield. (2003). An investigation of the theory of planned behavior and the role of moral obligation in tax compliance. *Journal Behavioral Research in Accounting*, 15(1), 13-38.
- Bobek Donna D, Robin W Roberts and John T Sweeney. (2007). The social norms of tax compliance: Evidence from Australia, Singapore, and the United States. *Journal of Business Ethics*, 74(1), 49-64.
- Bobek, Donna D., Richard C. Hatfield, and Kristin Wentzel. (2007). An investigation of why taxpayers prefer refunds: A Theory of planned behavior approach. *The Journal of the American Taxation Association*, 29(1), 93–111. <https://doi.org/10.2308/jata.2007.29.1.93>.
- Braithwaite John and Andrew Wirth. (2001). *Towards a framework for large business tax compliance*. Centre for Tax System Integrity.
- Brown Robert E and Mark J Mazur. (2003). IRS's comprehensive approach to compliance measurement. *National tax journal*, 689-700.
- Buchan Howard F. (2005). Ethical decision making in the public accounting profession: An extension of Ajzen's theory of planned behavior. *Journal of Business Ethics*, 61(2), 165-181.
- Chan, Chris W., Coleen S. Troutman, and David O'Bryan. (2000). An expanded model of taxpayer compliance: Empirical evidence from the United States and Hong Kong. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 9(2), 83–103.

- Chau Gerald and Patrick Leung. (2009). A critical review of Fischer tax compliance model: A research synthesis. *Journal of accounting and taxation*, 1(2), 34.
- Chung, Janne, and Vaswanath Umashanker Trivedi. (2003). The effect of friendly persuasion and gender on tax compliance behavior. *Journal of Business Ethics*, 47(2), 133–145.
- Cialdini Robert B, and Melanie R Trost. (1998). *Social influence: Social norms, conformity and compliance*.
- Collins Julie H and R David Plumlee. (1991). The taxpayer's labor and reporting decision: The effect of audit schemes. *Journal Accounting Review*, 559-576.
- Cummings, Ronald G., Jorge Martinez-Vazquez, Michael McKee, and Benno Torgler. (2009). Tax morale affects tax compliance: Evidence from surveys and an art factual field experiment. *Journal of Economic Behavior & Organization*, 70(3), 447–457. <https://doi.org/10.1016/j.jebo.2008.02.010>.
- Doerrenberg, Philipp, and Andreas Peichl. (2018). *Tax Morale and the Role of Social Norms and Reciprocity: Evidence from a Randomized Survey Experiment*. CESifo Working Paper Series No. 7149. 40p. Publisher and distributor: Munich Society for the Promotion of Economic Research - CESifo. GmbH, Germany.
- Dubin Jeffrey A, Michael J Graetz and Louis L Wilde. (1987). Are we a nation of tax cheaters? New econometric evidence on tax compliance. *Journal The American economic review*, 77(2), 240-245.
- Dubin Jeffrey A, Michael J Graetz and Louis L Wilde. (1990). The effect of audit rates on the federal individual income tax, 1977-1986. *National tax journal*, 395-409.
- Dubin Jeffrey A. (2007). Criminal investigation enforcement activities and taxpayer noncompliance. *Journal Public Finance Review*, 35(4), 500-529.
- Elffers Henk, Russell H Weigel and Dick J Hessing. (1987). The consequences of different strategies for measuring tax evasion behavior. *Journal of Economic Psychology*, 8(3), 311-337.
- Eriksen, Knut, and Lars Fallan. (1996). Tax knowledge and attitudes towards taxation; A report on a quasi-experiment. *Journal of Economic Psychology*, 17(3), 387–402. [https://doi.org/10.1016/0167-4870\(96\)00015-3](https://doi.org/10.1016/0167-4870(96)00015-3).
- Feld Lars P and Bruno S Frey. (2007). Tax compliance as the result of a psychological tax contract: The role of incentives and responsive

- regulation. *Journal Law & Policy*, 29(1), 102-120.
- Fischer, Carol M., Martha Wartick, and Melvin M. Mark. (1992). Detection probability and taxpayer compliance: A review of the literature. *Journal of Accounting Literature*, 11(1), 1–46.
- Fjeldstad Odd-Helge and Joseph Semboja. (2001). Why people pay taxes: The case of the development levy in Tanzania. *Journal World Development*, 29(12), 2059-2074.
- Franzoni Luigi A. (1998). Tax evasion and tax compliance. *Journal Available at SSRN 137430*.
- Frey Bruno S and Benno Torgler. (2007). Tax morale and conditional cooperation. *Journal of Comparative Economics*, 35(1), 136-159.
- Frey Bruno S. (2003). *The role of deterrence and tax morale in taxation in the European Union*. NIAS.
- Frey, Bruno S. (1997). *Not Just for the Money*. Cheltenham and Brookfield: Edward Elgar Publishing.
- Friedland Nehemia. (1982). A note on tax evasion as a function of the quality of information about the magnitude and credibility of threatened fines: Some preliminary research. *Journal of Applied Social Psychology*, 12(1), 54-59.
- Friedman Milton. (1970). The social responsibility of business is to increase its profits. *Journal New York*, 122-124.
- Gangl, Katharina, Stephan Muehlbacher, Manon de Groot, Sjoerd Goslinga, Eva Hofmann, Christoph Kogler, Gerrit Antonides, and Erich Kirchler. (2013). “How can I help you?” Perceived service orientation of tax authorities and tax compliance. *FinanzArchiv: Public Finance Analysis*, 69(4), 487–510. <https://doi.org/10.1628/001522113x675683>.
- Gotsi Manto and Alan M Wilson. (2001). Corporate reputation: seeking a definition. *Corporate Communications: An International Journal*, 6(1), 24-30.
- Grasmick Harold G and Wilbur J Scott. (1982). Tax evasion and mechanisms of social control: A comparison with grand and petty theft. *Journal of Economic Psychology*, 2(3), 213-230.
- Hair, Joseph F., Rolph E. Anderson, Ronald L. Tatham, and William C. Black. (1998). *Multivariate Data Analysis*, 5th ed. Englewood Cliffs: Prentice-Hall International, Inc.

- Hamm, Jeffrey Lloyd. (1995). Income Level and Tax Rate as Determinants of Taxpayer Compliance: An Experiment Examination. Unpublished Doctoral dissertation, Texas Tech University, Lubbock, TX, USA.
- Hanousek Jan, and Filip Palda. (2003). Why people evade taxes in the Czech and Slovak Republics: A tale of twins. *The Informal Economy in the EU Accession Countries: Size, Scope, Trends and Challenges to the Process of EU Enlargement*. Sofia: CSD, 139-174.
- Hasseldine John. (1993). International: How Do Revenue Audits Affect Taxpayer Compliance?. *Journal Bulletin for International Fiscal Documentation*, 47, 424-424.
- Hasseldine, John, and Peggy A. Hite. (2003). Framing, gender and tax compliance. *Journal of Economic Psychology*, 24(4), 517–533. [https://doi.org/10.1016/s0167-4870\(02\)00209-x](https://doi.org/10.1016/s0167-4870(02)00209-x).
- Helhel, Yesim and Mamisa Varshalomidze. (2015). Determinants of Tax Attitude and Tax Compliance among Small and Medium Enterprises (Smes) in Tourism Industry: A Survey Study in Georgia. *Archives of Business Research*, 3(5), 13-23.
- Hessing Dick J, Karyl A Kinsey, Henk Elffers, and Russell H Weigel. (1988). *Tax evasion research: Measurement strategies and theoretical models*, *Handbook of economic psychology*. Springer, 516-537.
- Hidayat, N. Rusdi, Darminto Suhadak, Ragil Handayani Siti, and Widjanarko Otok Bambang. (2014). Measurement model of service quality, regional tax regulations, taxpayer satisfaction level, behavior and compliance using confirmatory factor analysis. *World Applied Sciences Journal*, 29(1), 56-61.
- Hite Peggy A. (1997). Identifying and mitigating taxpayer non-compliance. *Journal Austl. Tax F.*, 13, 155.
- Hoekema David A. (1986). *Rights and wrongs: Coercion, punishment, and the state*. Susquehanna University Press.
- Hofmann Eva, Erik Hoelzl, and Erich Kirchler. (2008). Preconditions of voluntary tax compliance: Knowledge and evaluation of taxation, norms, fairness, and motivation to cooperate. *Journal Zeitschrift für Psychologie/Journal of Psychology*, 216(4), 209-217.
- Inasius, Fany. (2015). Tax compliance of small and medium enterprises: Evidence from Indonesia. *Accounting & Taxation*, 7(1), 67–73.

- Inasius, Fany. (2018). Factors influencing SME tax compliance: Evidence from Indonesia. *International Journal of Public Administration* 42, 1–13. <https://doi.org/10.1080/01900692.2018.1464578>.
- Itashiki Michael Robert. (2011). *Explaining everyday Crime: A Test of Anomie and Relative Deprivation Theory*. University of North Texas.
- Iyer Govind S, Philip MJ Reckers, and Debra L Sanders. (2010). Increasing tax compliance in Washington state: a field experiment. *National tax journal*, 63(1), 7.
- Jackson Betty R, and PR Jaouen. (1989). Influencing taxpayer compliance through sanction threat or appeals to conscience. *Journal Advances in taxation*, 2, 131-147.
- Jackson Betty R, Valerie C Milliron, and Daniel R Toy. (1988). Tax practitioners and the government. *Journal Tax Notes*, 41(3), 333-341.
- Jackson MJ, DA Jones, and RHT Edwards. (1984). Experimental skeletal muscle damage: the nature of the calcium- activated degenerative processes. *Journal European journal of clinical investigation*, 14(5), 369-374.
- Jackson, Betty R., and Pauline R. Jaouen. (1989). Influencing taxpayer compliance through sanction threat or appeals to conscience. *Advances in Taxation*, 2, 131–147.
- Jackson, Betty R., and Valerie C. Milliron. (1986). Tax compliance research: Findings, problems, and prospects. *Journal of Accounting Literature*, 5(1), 125–165.
- James, Simon, and Clinton Alley. (1999). Tax compliance, self-assessment, and tax administration in New Zealand: Is the carrot or the stick more appropriate to encourage compliance? *New Zealand Journal of Taxation Law and Policy*, 5(1), 3–14.
- Kahneman, Daniel, and Amos Tversky. (1979). Prospect theory: An analysis of decision under risk. *Econometrica: Journal of the econometric society*, 263-291.
- Kaiser Henry F. (1974). An index of factorial simplicity. *Journal Psychometrika*, 39(1), 31-36.
- Kastlunger Barbara, Erich Kirchler, Luigi Mittone, and Julia Pitters. (2009). Sequences of audits, tax compliance, and taxpaying strategies. *Journal of Economic Psychology*, 30(3), 405-418.

- Kastlunger, Barbara, Edoardo Lozza, Erich Kirchler, and Alfred Schabmann. (2013). Powerful authorities and trusting citizens: The slippery slope framework and tax compliance in Italy. *Journal of Economic Psychology*, 34, 36–45. <https://doi.org/10.1016/j.joep.2012.11.007>.
- Kennedy Prince Modugu, and John Obi Anyaduba. (2014). Impact of Tax Audit on Tax Compliance in Nigeria. *International Journal of Business and Social Science*, 5(9).
- Kettinger William J, Choong C Lee, and Sunro Lee. (1995). Global measures of information service quality: a cross- national study. *Journal Decision sciences*, 26(5), 569-588.
- Kim Youngse. (2003). Income distribution and equilibrium multiplicity in a stigma-based model of tax evasion. *Journal of Public Economics*, 87(7), 1591-1616.
- Kim, Ho-Sung, and Hyun-Ah Lee. 2020. Associations among procedural fairness, tax compliance, and tax re-audits. *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7(7), 187–198.
- Kinsey Karyl A. (1991). *Deterrence and alienation effects of IRS enforcement: An analysis of survey data*. American Bar Foundation,
- Kirchler, Erich, and Ingrid Wahl. (2010). Tax compliance inventory TAX-I: Designing an inventory for surveys of tax compliance. *Journal of Economic Psychology*, 31(3), 331–346. <https://doi.org/10.1016/j.joep.2010.01.00>.
- Kirchler, Erich, Erik Hoelzl, and Ingrid Wahl. (2008). Enforced versus voluntary tax compliance: The “slippery slope” framework. *Journal of Economic Psychology*, 29(2), 210–225. <https://doi.org/10.1016/j.joep.2007.05.004>.
- Kirchler, Erich. (2007). *The Economic Psychology of Tax Behaviour*. Cambridge: Cambridge University Press. <https://doi.org/10.1017/CBO9780511628238>.
- Kosonen, Tuomas, and Olli Ropponen. (2015). The Role of Information in Tax Compliance: Evidence from a Natural Field Experiment. *Economics Letters* 129,18-21.
- Lederman Leandra. (2003). Interplay Between Norms and Enforcement in Tax Compliance. *The Journal Ohio St. LJ*, 64, 1453.
- Lewin Kurt. (1944). *Personality and the behavior disorders*. Ronald Press.
- Lewis, Alan. (1982). *The Psychology of Taxation*. Oxford: Martin Robertson.

- Liu, Xin. (2014). Use Tax Compliance: The Role of Norms, Audit Probability, and Sanction Severity. *Academy of Accounting and Financial Studies Journal*, 18(1), 65-80.
- Long-Tolbert Sylvia J. (2000). *A conceptual framework and empirical tests of the antecedents and consequences of corporate reputation: A study of consumer markets*. The Ohio State University.
- Loo EC, Margaret Mckerchar, and A Hansford. (2009). Understanding the compliance behaviour of Malaysian individual taxpayers using a mixed method approach. *Journal of the Australasian Tax Teachers Association*, 4(1), 181-202.
- Loo Ern Chen. (2006). Tax knowledge, tax structure and compliance: A report on a quasi-experiment. *New Zealand Journal of Taxation Law and Policy*, 12(2), 117-140.
- Luttmer, Erzo F. P., and Monica Singhal. (2014). Tax morale. *Journal of Economic Perspectives*, 28(4), 149-68.
- Lymer, Andrew, and Lynne Oats. (2009). *Taxation: Policy and Practice 16th Edition 2009/10*. Birmingham: Fiscal Publications.
- Macionis John J. (2009). *Society: the basics*. Pearson/Prentice Hall.
- Martin Kelly D, Jean L Johnson, and John B Cullen. (2009). Organizational change, normative control deinstitutionalization, and corruption. *Journal Business Ethics Quarterly*, 19(01), 105-130.
- Marton-Williams, J. (1986). *Questionnaire design in Consumer Market Research Handbook*. Robert Worcester and John Downham (Eds.). London: McGraw-Hill Book Company.
- Mason, Robert, and Lyle D Calvin. (1984). Public confidence and admitted tax evasion. *National tax journal*, 489-496.
- McDonald Gael, Göran Svensson, and Jeremy Galbreath. (2010). How does corporate social responsibility benefit firms? Evidence from Australia. *Journal European Business Review*, 22(4), 411-431.
- McKerchar Margaret. (2003). Impact of complexity upon tax compliance: a study of Australian personal taxpayers. *Journal Australian Tax Research Foundation Research Studies*, 225.
- Minor W. (1978). Deterrence research: problems of theory and method. *Journal Preventing Crime. Beverly Hills: Sage*, 21-45.
- Molero Juan Carlos, and Francesc Pujol. (2012). Walking inside the potential tax evader's mind: Tax morale does matter. *Journal of Business Ethics*,

105(2), 151-162.

- Muehlbacher Stephan, Erich Kirchler, and Herbert Schwarzenberger. (2011). Voluntary versus enforced tax compliance: Empirical evidence for the “slippery slope” framework. *European Journal of Law and Economics*, 32(1), 89-97.
- Muehlbacher, Stephan, and Erich Kirchler. (2010). Tax Compliance by Trust and Power of Authorities. *International Economic Journal*, 24(4), 607–610.
- Murphy Kristina. (2004). The role of trust in nurturing compliance: A study of accused tax avoiders. *Journal Law and human behavior*, 28(2), 187-209.
- Neumann J von, and Oskar Morgenstern. (1944). *Theory of games and economic behavior*. Princeton university press Princeton.
- Nur-tegin Kanybek D. (2008). Determinants of business tax compliance. *The BE Journal of Economic Analysis and Policy*, 8(1), 1-26.
- Obid, Siti Normala Bt. Sheikh, and Mustapha Bojuwon. (2014). Reengineering Tax Service Quality Using a Second Order Confirmatory Factor Analysis for SelfEmployed Taxpayers. *International Journal of Trade, Economics and Finance*, 5(5), 429–434.
- OECD (2004). *Compliance Risk Management: Managing and Improving Tax Compliance*. Edited by Centre For Tax Policy And Administration. OECD: Centre For Tax Policy And Administration.
- OECD. (2000). *Small and Medium-Sized Enterprises: Local Strength, Global Reach*. Paris. OECD.
- OECD. (2004). *Compliance Risk Management: Managing and Improving Tax Compliance*. Edited by Centre For Tax Policy And Administration. OECD: Centre For Tax Policy And Administration.
- OECD. (2014). *Tax Compliance by Design: Achieving Improved Sme Tax Compliance by Adopting a System Perspective*. Paris: OECD Publishing.
- OECD. (2015). *Taxation of Smes in Oecd and G20 Countries*. Vol. 23, Oecd Tax Policy Studies. Paris: OECD Publishing.
- OECD. (2016). *Rethinking Tax Services: The Changing Role of Tax Service Providers in Sme Tax Compliance*. Paris: OECD Publishing.
- Oladipupo, Adesina Olugoke, and Uyioghosa Obazee. (2016). Tax Knowledge, Penalties and Tax Compliance in Small and Medium Scale Enterprises in Nigeria. *iBusiness*, 8(2016), pp. 1-9.

- Oladipupo, Adesina Olugoke, and Uyioghosa Obazee. (2016). Tax Knowledge, Penalties and Tax Compliance in Small and Medium Scale Enterprises in Nigeria. *iBusiness*, 8, 1-9.
- Palil Mohd Rizal. (2010). *Tax knowledge and tax compliance determinants in self assessment system in Malaysia*. University of Birmingham.
- Pate Anthony M, and Edwin E Hamilton. (1992). Formal and informal deterrents to domestic violence: The Dade County spouse assault experiment. *Journal American Sociological Review*, 691-697.
- Paulauskas Andrius. (2006). Definition of Tax Avoidance, its Features and Relationship with Tax Evasion. *Journal Viesoji Politika ir Administravimas*, (15).
- Pommerehne Werner W & Hannelore Weck-Hannemann. (1996). Tax rates, tax administration and income tax evasion in Switzerland. *Journal Public Choice*, 88(1-2), 161-170.
- Rawlings, Gregory. (2003). Cultural narratives of taxation and citizenship: Fairness, groups and globalisation. *Australian Journal of Social Issues*, 38(3), 269–306.
- Riahi-Belkhoui A, and Ronald D Picur. (2000). Understanding fraud in the accounting environment. *Journal Managerial Finance*, 26(11), 33-41.
- Richardson Maryann, and Adrian J Sawyer. (2001). Taxonomy of the Tax Compliance Literature: Further Findings, Problems and Prospects. *Journal Austl. Tax F.*, 16, 137.
- Richardson, Grant. (2006). Determinants of tax evasion: A cross-country investigation. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 15(2), 150–169. <https://doi.org/10.1016/j.intaccudtax.2006.08.005>.
- Roth Jeffrey A, and John T Scholz. (1989). *Taxpayer Compliance, Volume 1: An Agenda for Research*. University of Pennsylvania Press.
- Sapici Noor Sharoja, Jeyapalan Kasipilai, and Uchenna Cyril Eze. (2014). Determinants of tax compliance behaviour of corporate taxpayers in Malaysia. *Journal of Tax Research*, 12(2), 383.
- Saruc Naci Tolga. (2001). *The determinants of tax evasion: experiments with Turkish subjects*. Economics University.
- Schwartz Richard D, and Sonya Orleans. (1967). On legal sanctions. *Journal The University of Chicago Law Review*, 34(2), 274-300.
- Shanmugam S. (2003). Managing self assessment-an appraisal. *Journal Tax Nasional*, 1, 30-32.

- Singh Veerinderjeet. (2003). *Tax compliance and ethical decision-making: A Malaysian perspective*. Pearson Malaysia.
- Singh, Veerinderjeet, and Renuka Bhupalan. (2001). The malaysian self assessment system of taxation: Issues and challenges. *Tax National*, 3, 12–17.
- Slemrod, Joel, and Shlomo Yitzhaki. (2002). *Chapter 22 - Tax Avoidance, Evasion, and Administration*. Handbook of Public Economics, J. Auerbach Alan và Feldstein Martin, Elsevier, 1423-1470.
- Slemrod Joel. (2004). *The economics of corporate tax selfishness*. National Bureau of Economic Research.
- Song, dahl Song, and Tinsley E. Yarbrough. (1978). Tax ethics and taxpayer attitudes: A survey. *Public Administration Review*, 38(5), 442-452. <https://doi.org/10.2307/975503>.
- Sour Delia Laura. (2001). An analysis of Tax compliance for the Mexican case: Experimental Evidence. *Journal Unpublished Doctoral's Dissertation*, University of Illinois.
- Spicer Michael W, and Scott B Lundstedt. (1976). Understanding tax evasion. *Journal Public Finance publiques*, 31(2), 295-305.
- Srinivasan Thirukodikaval N. (1973). Tax evasion: A model. *Journal of Public Economics*, 2(4), 339-346.
- Swistak Artur. (2016). Tax penalties in SME tax compliance. *Journal Financial Theory and Practice*, 40(1), 129-147.
- Tabachnick BG, and LS Fidell. (1996). *Using multivariate statistics*. Harper Collins: New York, USA.
- Tabachnick, Barbara G., and Linda S. Fidell. (2007). *Using Multivariate Statistics*, 5th ed. Boston: Allyn and Bacon.
- Taing, Heang Boong, and Yongjin Chang. (2020). Determinants of tax compliance intention: Focus on the theory of planned behavior. *International Journal of Public Administration*, 44, 1–12. <https://doi.org/10.1080/01900692.2020.1728313>.
- Tan LM. (1998). Taxpayers perceptions of the fairness of the tax system—A preliminary study. *New Zealand Journal of Taxation Law and Policy*, 4, 59-71.
- Tanzi Vito, and Parthasarathi Shome. (1993). A primer on tax evasion. *Journal Staff Papers*, 40(4), 807-828.

- Taylor, Natalie. (2003). Understanding taxpayer attitudes through understanding taxpayer identities. In *Taxing Democracy: Understanding Tax Avoidance and Tax Evasion*. Edited by Valerie Braithwaite. Aldershot: Ashgate, pp. 71–92.
- Tittle Charles R. (1980). *Sanctions and social deviance: The question of deterrence*. Praeger New York,
- Torgler Benno, and Friedrich Schneider. (2009). The impact of tax morale and institutional quality on the shadow economy. *Journal of Economic Psychology*, 30(2), 228-245.
- Torgler Benno, Ihsan C Demir, Alison Macintyre, and Markus Schaffner. (2008). Causes and consequences of tax morale: An empirical investigation. *Journal Economic Analysis and Policy*, 38(2), 313-339.
- Torgler Benno. (2002). Speaking to theorists and searching for facts: Tax morale and tax compliance in experiments. *Journal of Economic Surveys*, 16(5), 657-683.
- Torgler Benno. (2003a). Tax morale and tax compliance: A cross culture comparison. *Proceedings. Annual Conference on Taxation and Minutes of the Annual Meeting of the National Tax Association*, 63-74.
- Torgler Benno. (2003b). *Tax morale: Theory and empirical analysis of tax compliance*. Doctoral's Dissertation, University of Basel.
- Torgler Benno. (2004). Tax morale in Asian countries. *Journal of Asian Economics*, 15(2), 237-266.
- Torgler Benno. (2005a). Tax morale in latin america. *Journal Public Choice*, 122(1-2), 133-157.
- Torgler Benno. (2005b). Tax morale and direct democracy. *European Journal of Political Economy*, 21(2), 525-531.
- Torgler, Benno, and Kristina Murphy. (2004). Tax morale in Australia: What shapes it and has it changed over time. *Journal of Australian Taxation*, 7(2), 298-335.
- Torgler, Benno. (2007). *Tax Compliance and Taxmorale: A Theoretical and Empirical Analysis*. Cheltenham: Edward Elgar.
- Traxler, Christian. (2010). Social norms and conditional cooperative taxpayers. *European Journal of Political Economy*, 26(1), 89–103. <https://doi.org/10.1016/j.ejpoleco.2009.11.001>.
- Triandis Harry Charalambos. (1995). *Individualism và collectivism*. Westview press.

- Turban Daniel B, and Daniel W Greening. (1997). Corporate social performance and organizational attractiveness to prospective employees. *Academy of management journal*, 40(3), 658-672.
- Verboon Peter, and Marius Van Dijke. (2007). A self-interest analysis of justice and tax compliance: How distributive justice moderates the effect of outcome favorability. *Journal of Economic Psychology*, 28(6), 704-727.
- Vogel, Joachim. (1974). Taxation and public opinion in Sweden: An interpretation of recent survey data. *National Tax Journal*, 27(4), 499-513. <https://doi.org/10.1086/ntj41861983>.
- Vroom V. (1964). *Motivation and work*. New York.
- Wahl Ingrid, Barbara Kastlunger, and Erich Kirchler. (2010). Trust in authorities and power to enforce tax compliance: An empirical analysis of the “Slippery Slope Framework. *Journal Law and Policy*, 32(4), 383-406.
- Weber Max. (1978). *Economy and society: An outline of interpretive sociology*. Univ of California Press.
- Webley Paul. (1991). *Tax evasion: An experimental approach*. Cambridge University Press.
- Wenzel Michael. (2002). The impact of outcome orientation and justice concerns on tax compliance: the role of taxpayers' identity. *Journal of applied psychology*, 87(4), 629.
- Wenzel Michael. (2005). Motivation or rationalisation? Causal relations between ethics, norms and tax compliance. *Journal of Economic Psychology*, 26(4), 491-508.
- Wenzel, Michael. (2004). The social side of sanctions: Personal and social norms as moderators of deterrence. *Law and Human Behavior*, 28(5), 547–567. <https://doi.org/10.1023/b:lahu.0000046433.57588.71>.
- Witte Ann D, and Diane F Woodbury. (1985). The effect of tax laws and tax administration on tax compliance: The case of the US individual income tax. *Journal National tax journal*, 1-13.
- Yitzhaki Shlomo. (1974). Income tax evasion: A theoretical analysis. *Journal Journal of Public Economics*, 3(2), 201-202.
- Zikmund, William G. (2003). *Business Research Methodology*, 7th ed. United States, Ohio: Thomson, South Western.

Phụ lục 4.1. Phiếu khảo sát, phỏng vấn xin ý kiến chuyên gia

PHIẾU KHẢO SÁT, PHỎNG VẤN CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÍNH TUÂN THỦ THUẾ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUNG YÊN

Xin chào Ông/Bà!

Thuế được coi là nguồn thu ngân sách chủ yếu của một quốc gia, là công cụ quan trọng để nhà nước điều tiết nền kinh tế vĩ mô, thúc đẩy đầu tư, kiềm chế lạm phát, bảo hộ nền sản xuất trong nước, hướng dẫn sản xuất và tiêu dùng, phân phối lại của cải, thu nhập trong xã hội. Do đó, tuân thủ thuế sẽ góp phần tăng nguồn thu ngân sách Nhà nước, qua đó, giúp các cơ quan quản lý Nhà nước duy trì, vận hành và thực hiện các chức năng, nhiệm vụ nhằm mục đích ổn định và phát triển xã hội. Hơn nữa, các doanh nghiệp (sau đây viết tắt là DN) tuân thủ tốt nghĩa vụ thuế sẽ được chính quyền ưu đãi, được bảo vệ quyền lợi pháp lý chính đáng, được tạo điều kiện để kinh doanh thuận lợi, đồng thời giúp DN có được một số lợi thế cạnh tranh nhất định so với các đối thủ khác. Bên cạnh đó, tuân thủ đúng luật thuế đối với DN không chỉ là nghĩa vụ mà còn là thể hiện đạo đức kinh doanh, thể hiện sự đền đáp khi Nhà nước đã tạo điều kiện cho vay vốn không lãi, miễn giảm thuế... Đóng thuế nghiêm túc là một trong những yếu tố làm tăng uy tín, hình ảnh tốt đẹp của DN đối với các đối tác trong nước cũng như với nước ngoài. Mặt khác, báo cáo thuế và nộp thuế đầy đủ cũng tạo cho cán bộ công nhân viên trong nội bộ DN yên tâm làm việc, tin tưởng vào sự phát triển bền vững của DN. Như vậy có thể thấy, tuân thủ thuế của DN không những giúp đảm bảo nguồn thu ngân sách nhà nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước mà còn giúp DN nâng cao uy tín, hình ảnh tốt đối với các cơ quan quản lý Nhà nước, đối tác cũng như sự tin tưởng đối với cán bộ công nhân viên trong DN, qua đó, tạo tiền đề để DN phát triển một cách bền vững.

Xuất phát từ những nhận định nêu trên, hiện tại nhóm nghiên cứu đang thực hiện đề tài cứu khoa học cấp tỉnh Hưng Yên “*Nghiên cứu đề xuất các giải pháp nâng cao tính tuân thủ thuế của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên*”. Trước tiên, nhóm nghiên cứu xin chân thành cảm ơn Ông/Bà đã dành thời gian tham gia cuộc khảo sát. Sự thành công của cuộc khảo sát phụ thuộc rất nhiều vào sự nhiệt tình hỗ trợ của Quý Ông/Bà. Các câu trả lời của Quý Ông/Bà sẽ giúp nhóm nghiên cứu xác định các nhân tố cũng như thang đo của các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

PHẦN I. THÔNG TIN NGƯỜI ĐƯỢC KHẢO SÁT

Họ tên:.....

Đơn vị Ông/Bà đang công tác:.....

Chức vụ của Ông/Bà:.....

Số điện thoại (không bắt buộc):.....

Email (không bắt buộc):.....

PHẦN II. NỘI DUNG KHẢO SÁT

A. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÍNH TUÂN THỦ THUẾ

Sau quá trình nghiên cứu tổng quan các tài liệu nghiên cứu trước đây, mô hình tuân thủ thuế và các lý thuyết nền, nhóm tác giả nhận diện được một số nhân tố có thể ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các DN dưới đây. Các câu trả lời của Quý Ông/Bà sẽ giúp nhóm nghiên cứu xác định được các nhân tố, làm cơ sở cho nghiên cứu thực nghiệm về các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Xin Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình về các nhân tố dưới đây có thể ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế tại các DNVVN hay không bằng cách đánh dấu X vào các ô tương ứng.

TT	Nhân tố	Ý kiến		Ý kiến khác
		Đồng ý	Không đồng ý	
1	Khả năng bị thanh tra, kiểm tra thuế			
2	Thuế suất			
3	Xử phạt			
4	Sự phức tạp của chính sách thuế			
5	Chuẩn mực xã hội			
6	Kiến thức về thuế của người nộp thuế			
7	Nhận thức về sự công bằng của hệ thống thuế			
8	Tình trạng tài chính của DN			
9	Chi phí tuân thủ thuế			
10	Ngành nghề kinh doanh			
11	Đặc điểm doanh nghiệp			
12	Chuẩn mực cá nhân			
13	Hiệu quả hoạt động của cơ quan thuế			

B. THANG ĐO ĐO LƯỜNG CÁC NHÂN TỐ

Xin Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình “Đồng ý” hoặc “Không đồng ý” hoặc “Ý kiến khác” về nhận định các khái niệm mô tả các nhân tố dưới đây bằng cách đánh dấu X vào các ô tương ứng.

	Nguồn gốc	Ý kiến	Ý
--	-----------	--------	---

Nhân tố	Các nhận định/Thang đo		Đồng ý	Không đồng ý	kiến khác
Khả năng bị thanh tra, kiểm tra thuế	Khả năng DN sẽ bị kiểm tra thuế khi đã có tình gian lận thuế.	Manaye (2018), Bùi Thị Thu Thảo (2020), Lê Thị Bảo Như và cộng sự (2021) .			
	Nếu bị kiểm tra thuế, DN có khả năng bị cơ quan thuế phát hiện ra việc gian lận thuế.				
	Khả năng từ khai thuế của DN sẽ bị kiểm tra .				
	Việc thanh tra – kiểm tra thuế càng thường xuyên thì DN càng tuân thủ thuế.				
	DN tuân thủ thuế tốt hơn sau mỗi đợt thanh tra – kiểm tra thuế.				
	Việc thanh tra – kiểm tra thuế phát hiện càng nhiều sai phạm thì DN sẽ tuân thủ thuế tốt hơn.				
Thuế suất	Thuế suất đang áp dụng cho DN là cao.	Tilahun (2019), Phan Thị Như Thảo (2021), Khúc Đình Nam và Nguyễn Thị Bình Minh (2021).			
	Thuế suất mà DN đang trả không phù hợp với tình trạng của DN.				
	Thuế suất trong lĩnh vực kinh doanh của DN cao hơn các lĩnh vực khác.				
	DN không hài lòng với mức thuế và phí thuế phải nộp.				
	Áp dụng mức thuế suất cao là cần thiết để DN tăng tính tuân thủ thuế.				
	Các hình thức ưu đãi thuế khiến DN ít tuân thủ thuế hơn.				
Xử phạt	Nếu bị cơ quan thuế phát hiện việc trốn thuế thì DN phải trả số tiền phạt tương đối nhỏ.	Swistak (2016), Wenzel (2004), Khúc Đình Nam và Nguyễn Thị Bình Minh (2021)			
	Nếu bị cơ quan thuế phát hiện việc trốn thuế thì DN phải trả số tiền phạt đáng kể.				
	Nếu bị cơ quan thuế phát hiện việc trốn thuế thì DN sẽ bị kiểm tra thuế chi tiết hơn vào những năm tiếp theo.				
	Nếu bị cơ quan thuế phát hiện việc trốn thuế thì sẽ bị truy tố hình sự.				
Sự	Nội dung tờ khai thuế khó hiểu.	Saad (2014),			

phức tạp của chính sách thuế	DN không dễ dàng tính được số thuế phải nộp.	Chau và Leung (2009), Richardson (2006), Taing và Chang (2020).			
	Thủ tục kê khai thuế hoặc nộp thuế rất phức tạp.				
	DN mất rất nhiều thời gian cho việc nộp thuế.				
	Nói chung hệ thống thuế ở Việt Nam rất phức tạp.				
Chuẩn mực xã hội	Trốn thuế, gian lận thuế sẽ bị xã hội lên án.	Bobek và cộng sự (2007), Benk và cộng sự (2011), Phạm Minh Tiến và cộng sự (2016).			
	Tuân thủ các quy định về thuế là đúng với đạo đức con người.				
	Trốn thuế, gian lận thuế là điều đáng xấu hổ và sai trái.				
Kiến thức về thuế của người nộp thuế	DN luôn cập nhật đầy đủ kiến thức về thuế.	Khúc Đình Nam và Nguyễn Thị Bình Minh (2021), Âu Thị Nguyệt Liên (2021), Phan Thị Như Thảo (2021).			
	DN có cán bộ chuyên môn am hiểu các quy định về kê khai và nộp thuế.				
	DN có cán bộ chuyên môn am hiểu các quy định liên quan đến quyền và nghĩa vụ thuế.				
	DN có cán bộ chuyên môn am hiểu thuế suất áp dụng cho DN.				
	DN tiếp cận các kiến thức thuế chủ yếu từ cơ quan thuế.				
Nhận thức về sự công bằng của hệ thống thuế	Thuế phí mà DN phải nộp là công bằng so với những DN trong cùng lĩnh vực.	Kim và Lee (2019), Jackson và Milliron (1986), Phan Thị Như Thảo (2021), Khúc Đình Nam và Nguyễn Thị Bình Minh (2021).			
	Cán bộ thuế đối xử công bằng với DN như những người nộp thuế khác.				
	DN nhận được lợi ích công bằng từ chi tiêu của Chính phủ.				
	Các DN lớn có nhiều cách làm giảm số thuế phải nộp hơn DN nhỏ.				
	Luật thuế công bằng đối với tất cả các loại hình DN.				
	Sự tôn trọng, khích lệ về tính minh bạch và công bằng của cơ quan thuế ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế.				
Tình trạng	Tình trạng tài chính của DN càng căng thẳng thì việc tuân thủ thuế càng ít hơn.	OECD (2004),			

tài chính của DN	Tình trạng tài chính tốt thì DN càng tuân thủ thuế tốt hơn.	Lê Thị Bảo Như và cộng sự (2021), Nguyễn Thị Ngọc Diệp và Nguyễn Huy Hoàng (2021).			
	Tình trạng tài chính ảnh hưởng tích cực tới tính tuân thủ thuế của DN.				
Chi phí tuân thủ thuế	DN cần các khoản chi phí tuân thủ để có thể tuân thủ thuế được cao hơn.	Schoonjans và cộng sự (2011), OECD (2004), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2011), Lê Thị Bảo Như (2021).			
	Chi phí tuân thủ thuế càng cao thì việc tuân thủ thuế thuận tiện hơn.				
	Chi phí tuân thủ thuế là cần thiết để duy trì việc tuân thủ thuế.				
Ngành nghề kinh doanh	Tỷ suất lợi nhuận của ngành ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.	OECD (2004), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2011), Bùi Ngọc Toàn (2017), Phạm Mạnh Tiến và cộng sự (2016).			
	Mức độ cạnh tranh của ngành ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.				
	Đặc điểm ngành khó kiểm soát thu nhập chịu thuế (do khách hàng không lấy hóa đơn) ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.				
	Đặc điểm ngành khó kiểm soát chi phí ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.				
Đặc điểm doanh nghiệp	Cơ cấu tổ chức của DN có ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.	Blackwell (2000), OECD (2004), Phạm Mạnh Tiến và cộng sự (2016), Pratama và Padjadjaran (2017).			
	Loại hình sở hữu của DN có ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.				
	Quy mô hoạt động của DN có ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.				
	Thời gian (thâm niên) hoạt động của DN có ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.				
	Hiệu quả kinh doanh của DN có ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.				
Chuẩn mực cá nhân	Tội nghĩ khó có thể chấp nhận được việc báo cáo thu nhập tính thuế thấp hơn thực tế.	Torgler và Murphy (2004), Wenzel (2004), Benk và cộng sự (2011), Setiawan (2014), Phạm Thị Mỹ Linh (2019)			
	Tội nghĩ trốn thuế là một hành vi phạm tội đáng kể.				
	Tội nghĩ tôi nên thành thật khai báo thu nhập của mình trên tờ khai thuế.				

Hiệu quả hoạt động của cơ quan thuế	DN hài lòng với chất lượng dịch vụ do cơ quan thuế cung cấp.	Anita và cộng sự (2017), Mustapha và Obid (2014), Rusdi và cộng sự (2014), Lê Thị Bảo Như (2021).			
	DN dễ dàng tiếp cận với các dịch vụ nộp thuế tại cơ quan thuế				
	Cơ quan thuế luôn lắng nghe và giải đáp các thắc mắc một cách nhanh chóng, dễ hiểu.				
	Cán bộ thuế có kiến thức chuyên môn để giải quyết các nghiệp vụ thuế.				
Tuân thủ thuế của các DN/VVN	Công tác đăng ký thuế theo đúng quy định	Lewis và cộng sự (2009), Alm và cộng sự (1991), Jackson và Milliron (1986).			
	Kê khai và tính thuế theo đúng quy định				
	Nộp thuế đầy đủ, chính xác				
	Tuân thủ các quy định về hóa đơn, chứng từ kế toán				

Xin trân trọng cảm ơn Quý Ông/Bà!

Phụ lục 4.2. Danh sách các chuyên gia tham gia khảo sát, phỏng vấn

STT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Chức vụ
1	GS. TS. Ngô Thế Chi	Học viện Tài chính	Chủ tịch hội đồng biên tập Tạp chí nghiên cứu tài chính kế toán
2	PGS. TS. Lê Xuân Trường	Học viện Tài chính	Trưởng Khoa Thuế - Hải quan
3	TS. Ngô Thị Thu Hương	Học viện Ngân hàng	Trưởng bộ môn Kế toán quản trị
4	TS. Nguyễn Mạnh Hùng	Ủy ban Kiểm tra trung ương	Vụ trưởng Vụ địa bàn 1
5	Ngô Thị Nhung	Bộ Tài chính	Phó Cục trưởng Cục Kế hoạch Tài chính
6	Ths. Lý Thị Hoài Hương	Tổng cục Thuế	Phó Vụ trưởng Vụ QLT doanh nghiệp nhỏ và vừa và Hộ kinh doanh, cá nhân
7	Ths. Vũ Thị Thanh Ngọc	Chi cục Thuế quận Long Biên – Hà Nội	Đội trưởng đội kiểm tra thuế số 3
8	Ths. Lại Anh Vân	Cục Thuế TP Hà Nội	Phòng Thanh tra – Kiểm tra số 7
9	Nguyễn Văn Thiện	Công ty TNHH Xây dựng giao thông Đông Hưng	Giám đốc
10	Vũ Duy Văn	Công ty TNHH Điện máy và Xây dựng Duy Anh	Giám đốc

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Phụ lục 4.3. Kết quả khảo sát, phỏng vấn xin ý kiến chuyên gia

Nhân tố/thang đo của các nhân tố	Số lượng chuyên gia khảo sát	Kết quả		Tỷ lệ đồng ý
		Đồng ý	Không đồng ý	
Khả năng bị thanh tra, kiểm tra thuế	10	10	0	100%
Khả năng DN sẽ bị kiểm tra thuế khi đã cố tình gian lận thuế.	10	10	0	100%
Nếu bị kiểm tra thuế, DN có khả năng bị cơ quan thuế phát hiện ra việc gian lận thuế.	10	10	0	100%
Khả năng tờ khai thuế của DN sẽ bị kiểm tra.	10	9	1	90%
Việc thanh tra – kiểm tra thuế càng thường xuyên thì DN càng tuân thủ thuế.	10	9	1	90%
DN tuân thủ thuế tốt hơn sau mỗi đợt thanh tra – kiểm tra thuế.	10	10	0	100%
Việc thanh tra – kiểm tra thuế phát hiện càng nhiều sai phạm thì DN sẽ tuân thủ thuế tốt hơn.	10	9	1	90%
Thuế suất	10	10	0	100%
Thuế suất đang áp dụng cho DN là cao.	10	8	2	80%
Thuế suất mà DN đang trả không phù hợp với tình trạng của DN.	10	7	3	70%
Thuế suất trong lĩnh vực kinh doanh của DN cao hơn các lĩnh vực khác.	10	9	1	90%
DN không hài lòng với mức thuế và phí thuế phải nộp.	10	8	2	80%
Áp dụng mức thuế suất cao là cần thiết để DN tăng tính tuân thủ thuế.	10	8	2	80%
Các hình thức ưu đãi thuế khiến DN ít tuân thủ thuế hơn.	10	10	0	100%
Xử phạt	10	10	0	100%
Nếu bị cơ quan thuế phát hiện việc trốn thuế thì DN phải trả số tiền phạt tương đối nhỏ.	10	8	2	80%
Nếu bị cơ quan thuế phát hiện việc trốn thuế thì DN phải trả số tiền phạt đáng kể.	10	10	0	100%
Nếu bị cơ quan thuế phát hiện việc trốn thuế thì DN sẽ bị kiểm tra thuế chi tiết hơn vào những năm tiếp theo.	10	10	0	100%

Nếu bị cơ quan thuế phát hiện việc trốn thuế thì sẽ bị truy tố hình sự.	10	9	1	90%
Sự phức tạp của chính sách thuế	10	10	0	100%
Nội dung tờ khai thuế khó hiểu.	10	8	2	80%
DN không dễ dàng tính được số thuế phải nộp.	10	10	0	100%
Thủ tục kê khai thuế hoặc nộp thuế rất phức tạp.	10	9	1	90%
DN mất rất nhiều thời gian cho việc nộp thuế.	10	10	0	100%
Nói chung hệ thống thuế ở Việt Nam rất phức tạp.	10	10	0	100%
Chuẩn mực xã hội	10	10	0	100%
Trốn thuế, gian lận thuế sẽ bị xã hội lên án.	10	9	1	90%
Tuân thủ các quy định về thuế là đúng với đạo đức con người.	10	10	0	100%
Trốn thuế, gian lận thuế là điều đáng xấu hổ và sai trái.	10	10	0	100%
Kiến thức về thuế của người nộp thuế	10	10	0	100%
DN luôn cập nhật đầy đủ kiến thức về thuế.	10	9	1	90%
DN có cán bộ chuyên môn am hiểu các quy định về kê khai và nộp thuế.	10	10	0	100%
DN có cán bộ chuyên môn am hiểu các quy định liên quan đến quyền và nghĩa vụ thuế.	10	10	0	100%
DN có cán bộ chuyên môn am hiểu thuế suất áp dụng cho DN.	10	10	0	100%
DN tiếp cận các kiến thức thuế chủ yếu từ cơ quan thuế.	10	10	0	100%
Nhận thức về sự công bằng của hệ thống thuế	10	10	0	100%
Thuế phí mà DN phải nộp là công bằng so với những DN trong cùng lĩnh vực.	10	10	0	100%
Cán bộ thuế đối xử công bằng với DN như những người nộp thuế khác.	10	10	0	100%
DN nhận được lợi ích công bằng từ chi tiêu của Chính phủ.	10	10	0	100%
Các DN lớn có nhiều cách làm giảm số thuế phải nộp hơn DN nhỏ.	10	10	0	100%
Luật thuế công bằng đối với tất cả các loại hình DN.	10	10	0	100%

Sự tôn trọng, kích lệ về tính minh bạch và công bằng của cơ quan thuế ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế.	10	9	1	100%
Tình trạng tài chính của DN	10	3	7	30%
Tình trạng tài chính của DN càng căng thẳng thì việc tuân thủ thuế càng ít hơn.	10	3	7	30%
Tình trạng tài chính tốt thì DN càng tuân thủ thuế tốt hơn.	10	2	8	20%
Tình trạng tài chính ảnh hưởng tích cực tới tính tuân thủ thuế của DN.	10	3	7	30%
Chi phí tuân thủ thuế	10	10	0	100%
DN cần các khoản chi phí tuân thủ để có thể tuân thủ thuế được cao hơn.	10	10	0	100%
Chi phí tuân thủ thuế càng cao thì việc tuân thủ thuế thuận tiện hơn.	10	10	0	100%
Chi phí tuân thủ thuế là cần thiết để duy trì việc tuân thủ thuế.	10	10	0	100%
Ngành nghề kinh doanh	10	9	1	90%
Tỷ suất lợi nhuận của ngành ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.	10	8	2	80%
Mức độ cạnh tranh của ngành ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.	10	9	1	90%
Đặc điểm ngành khó kiểm soát thu nhập chịu thuế (do khách hàng không lấy hóa đơn) ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.	10	9	1	90%
Đặc điểm ngành khó kiểm soát chi phí ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.	10	9	1	90%
Đặc điểm doanh nghiệp	10	8	2	80%
Cơ cấu tổ chức của DN có ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.	10	7	3	70%
Loại hình sở hữu của DN có ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.	10	8	2	80%
Quy mô hoạt động của DN có ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.	10	8	2	80%
Thời gian (thâm niên) hoạt động của DN có ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.	10	8	2	80%
Hiệu quả kinh doanh của DN có ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.	10	7	3	70%
Chuẩn mực cá nhân	10	10	0	100%

Tôi nghĩ khó có thể chấp nhận được việc báo cáo thu nhập tính thuế thấp hơn thực tế .	10	10	0	100%
Tôi nghĩ trốn thuế là một hành vi phạm tội đáng kể.	10	10	0	100%
Tôi nghĩ tôi nên thành thật khai báo thu nhập của mình trên tờ khai thuế.	10	10	0	100%
Hiệu quả hoạt động của cơ quan thuế	10	10	0	100%
DN hài lòng với chất lượng dịch vụ do cơ quan thuế cung cấp.	10	10	0	100%
DN dễ dàng tiếp cận với các dịch vụ nộp thuế tại cơ quan thuế	10	10	0	100%
Cơ quan thuế luôn lắng nghe và giải đáp các thắc mắc một cách nhanh chóng, dễ hiểu.	10	10	0	100%
Cán bộ thuế có kiến thức chuyên môn để giải quyết các nghiệp vụ thuế.	10	10	0	100%
Tuân thủ thuế của các DN/VVN				
Công tác đăng ký thuế theo đúng quy định	10	10	0	100%
Kê khai và tính thuế theo đúng quy định	10	10	0	100%
Nộp thuế đầy đủ, chính xác	10	10	0	100%
Tuân thủ các quy định về hóa đơn, chứng từ kế toán	10	10	0	100%

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Phụ lục 4.4. Bảng câu hỏi khảo sát các doanh nghiệp
PHIẾU KHẢO SÁT XIN Ý KIẾN
CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÍNH TUÂN THỦ THUẾ CỦA CÁC
DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN

Xin chào Ông/Bà!

Thuế được coi là nguồn thu ngân sách chủ yếu của một quốc gia, là công cụ quan trọng để nhà nước điều tiết nền kinh tế vĩ mô, thúc đẩy đầu tư, kiềm chế lạm phát, bảo hộ nền sản xuất trong nước, hướng dẫn sản xuất và tiêu dùng, phân phối lại của cải, thu nhập trong xã hội. Do đó, tuân thủ thuế sẽ góp phần tăng nguồn thu ngân sách Nhà nước, qua đó, giúp các cơ quan quản lý Nhà nước duy trì, vận hành và thực hiện các chức năng, nhiệm vụ nhằm mục đích ổn định và phát triển xã hội. Hơn nữa, các doanh nghiệp (sau đây viết tắt là DN) tuân thủ tốt nghĩa vụ thuế sẽ được chính quyền ưu đãi, được bảo vệ quyền lợi pháp lý chính đáng, được tạo điều kiện để kinh doanh thuận lợi, đồng thời giúp DN có được một số lợi thế cạnh tranh nhất định so với các đối thủ khác. Bên cạnh đó, tuân thủ đúng luật thuế đối với DN không chỉ là nghĩa vụ mà còn là thể hiện đạo đức kinh doanh, thể hiện sự đền đáp khi Nhà nước đã tạo điều kiện cho vay vốn không lãi, miễn giảm thuế... Đóng thuế nghiêm túc là một trong những yếu tố làm tăng uy tín, hình ảnh tốt đẹp của DN đối với các đối tác trong nước cũng như với nước ngoài. Mặt khác, báo cáo thuế và nộp thuế đầy đủ cũng tạo cho cán bộ công nhân viên trong nội bộ DN yên tâm làm việc, tin tưởng vào sự phát triển bền vững của DN. Như vậy có thể thấy, tuân thủ thuế của DN không những giúp đảm bảo nguồn thu ngân sách nhà nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước mà còn giúp DN nâng cao uy tín, hình ảnh tốt đối với các cơ quan quản lý Nhà nước, đối tác cũng như sự tin tưởng đối với cán bộ công nhân viên trong DN, qua đó, tạo tiền đề để DN phát triển một cách bền vững.

Xuất phát từ những nhận định nêu trên, hiện tại nhóm nghiên cứu đang thực hiện đề tài cứu khoa học cấp tỉnh Hưng Yên ***“Nghiên cứu đề xuất các giải pháp nâng cao tính tuân thủ thuế của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên”***. Trước tiên, nhóm nghiên cứu xin chân thành cảm ơn Ông/Bà đã dành thời gian tham gia cuộc khảo sát. Sự thành công của cuộc khảo sát phụ thuộc rất nhiều vào sự nhiệt tình hỗ trợ của Quý Ông/Bà. Nhóm nghiên cứu rất mong nhận được sự hỗ trợ của Ông/Bà bằng việc trả lời các câu hỏi khảo sát dưới đây.

Tất cả các câu trả lời của Quý Ông/Bà sẽ được sử dụng duy nhất cho mục đích nghiên cứu, chúng sẽ giữ bí mật thông tin từ bảng câu hỏi này. Vì vậy, nhóm nghiên cứu rất mong Quý Ông/Bà sẽ trả lời một cách trung thực, khách quan các câu hỏi để kết quả

nghiên cứu phản ánh đúng thực tế. Tất cả các câu trả lời của Quý Ông/Bà rất có giá trị đối với nghiên cứu của nhóm chúng tôi. Các câu trả lời của Quý Ông/Bà sẽ giúp nhóm nghiên cứu kiểm tra, đo lường mức độ ảnh hưởng từng nhân tố, qua đó, đề xuất một số hàm ý liên quan đến tính tuân thủ thuế của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Nếu quý Ông/Bà có điều gì cần trao đổi xin liên hệ theo địa chỉ:

Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Thu Hiền - Giảng viên Khoa Kế toán – Học viện Tài chính

Điện thoại: 0914 64 64 63

Email: hiennt@hvtc.edu.vn

PHẦN I. THÔNG TIN NGƯỜI ĐƯỢC KHẢO SÁT

Họ tên:.....

Tên doanh nghiệp của Ông/Bà đang công tác:.....

Địa chỉ:.....

Vị trí công tác của Ông/Bà trong doanh nghiệp:.....

Số điện thoại (không bắt buộc):.....

Email (không bắt buộc):.....

PHẦN II. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐẶC ĐIỂM DOANH NGHIỆP

Hướng dẫn: Trả lời bằng cách đánh dấu X vào ô phía dưới của phương án lựa chọn (chọn một phương án).

1. Loại hình doanh nghiệp nơi Ông/Bà đang công tác:

	DN Nhà nước	DN 100% vốn đầu tư nước ngoài	DN liên doanh	Công ty TNHH 2TV, cổ phần có vốn Nhà nước	Công ty TNHH, cổ phần không có vốn Nhà nước	Loại hình khác
Năm 2020	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

2. Quy mô doanh nghiệp của Ông/Bà đang công tác:

2.1. Tổng doanh thu?

	Dưới 3 tỷ đồng	Từ 3 đến dưới 20 tỷ đồng	Từ 20 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 đến dưới 100 tỷ đồng	Từ 100 đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 đến dưới 300 tỷ đồng
Năm 2020	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

2.2. Tổng nguồn vốn của doanh nghiệp?

	Dưới 3 tỷ đồng	Từ 3 đến dưới 20 tỷ đồng	Từ 20 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 đến dưới 100 tỷ đồng	Trên 100 tỷ đồng
Năm 2020	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

3. Lĩnh vực hoạt động chủ yếu của doanh nghiệp nơi Ông/Bà đang công tác:

DN sản xuất	<input type="checkbox"/>	DN công nghiệp, chế tạo	<input type="checkbox"/>
DN thương mại, dịch vụ	<input type="checkbox"/>	DN xây dựng	<input type="checkbox"/>
Nông nghiệp/Lâm nghiệp/Thủy sản	<input type="checkbox"/>	Khác	<input type="checkbox"/>

PHẦN III. ĐÁNH GIÁ TUÂN THỦ THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP

Ông/Bà hãy cho biết về các nhận định dưới đây:

1. Thông tin về các chính sách thuế hiện nay sẵn có, dễ tìm và dễ thực hiện

Rất khó khăn	Khó khăn	Bình thường	Dễ dàng	Rất dễ dàng
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

2. Thủ tục hành chính thuế hiện nay có dễ hiểu, thuận tiện

Rất khó khăn	Khó khăn	Bình thường	Dễ dàng	Rất dễ dàng
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

3. Công tác thanh tra, kiểm tra được thực hiện thường xuyên và phát hiện kịp thời các sai phạm

Rất không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Rất đồng ý
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

4. Các hình thức xử phạt và mức xử phạt hiện nay đủ sức răn đe

Rất không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Rất đồng ý
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

5. Người nộp thuế hiện nay hiểu biết về pháp luật thuế, nhận thức về nghĩa vụ thuế

Rất không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Rất đồng ý
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

6. Mức độ hài lòng của DN với công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế hiện nay

Hoàn toàn không hài lòng	Không hài lòng	Không có ý kiến	Hài lòng	Hoàn toàn hài lòng
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

7. Mức độ hài lòng của doanh nghiệp với công chức thuế khi giải quyết công việc.

Hoàn toàn không hài lòng	Không hài lòng	Không có ý kiến	Hài lòng	Hoàn toàn hài lòng
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

8. Doanh nghiệp nơi Ông/Bà đang công tác đăng ký thuế theo đúng quy định.

Rất không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Rất đồng ý
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

9. Doanh nghiệp nơi Ông/Bà đang công tác luôn kê khai và tính thuế theo đúng quy định.

Rất không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Rất đồng ý
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

10. Doanh nghiệp nơi Ông/Bà đang công tác luôn nộp thuế đầy đủ, chính xác.

Rất không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Rất đồng ý
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

11. Doanh nghiệp nơi Ông/Bà đang công tác luôn tuân thủ các quy định về hóa đơn, chứng từ kế toán.

Rất không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Rất đồng ý
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

PHẦN IV. ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TUÂN THỦ THUẾ

Xin Ông/Bà vui lòng cho biết mức độ đồng ý của mình vào với những nhận định dưới đây bằng cách khoanh tròn hoặc đánh dấu X vào các mức tương ứng (mức đồng ý càng cao thì Ông/Bà cho điểm càng cao). Trong đó: 1. Rất không đồng ý; 2. Không đồng ý; 3. Bình thường; 4. Đồng ý; 5. Rất đồng ý.

Hướng dẫn: Ví dụ phương án trả lời là “Bình thường” thì sẽ khoanh tròn hoặc đánh dấu X vào ô số 3.

STT	Các nhận định	Mức đồng ý				
		1	2	3	4	5
1	Khả năng DN sẽ bị kiểm tra thuế khi đã cố tình gian lận thuế.					
2	Nếu bị kiểm tra thuế, DN có khả năng bị cơ quan thuế phát hiện ra việc gian lận thuế.					

3	Khả năng tờ khai thuế của DN sẽ bị kiểm tra .	1	2	3	4	5
4	Việc thanh tra – kiểm tra thuế càng thường xuyên thì DN càng tuân thủ thuế.	1	2	3	4	5
5	DN tuân thủ thuế tốt hơn sau mỗi đợt thanh tra – kiểm tra thuế.	1	2	3	4	5
6	Việc thanh tra – kiểm tra thuế phát hiện càng nhiều sai phạm thì DN sẽ tuân thủ thuế tốt hơn.	1	2	3	4	5
7	Thuế suất đang áp dụng cho DN là cao.	1	2	3	4	5
8	Thuế suất mà DN đang trả không phù hợp với tình trạng của DN.	1	2	3	4	5
9	Thuế suất trong lĩnh vực kinh doanh của DN cao hơn các lĩnh vực khác.	1	2	3	4	5
10	DN không hài lòng với mức thuế và phí thuế phải nộp.	1	2	3	4	5
11	Áp dụng mức thuế suất cao là cần thiết để DN tăng tính tuân thủ thuế.	1	2	3	4	5
12	Các hình thức ưu đãi thuế khiến DN ít tuân thủ thuế hơn.	1	2	3	4	5
13	Giảm thuế suất sẽ khiến DN ít tuân thủ thuế hơn.	1	2	3	4	5
14	Nếu bị cơ quan thuế phát hiện việc trốn thuế thì DN phải trả số tiền phạt tương đối nhỏ.	1	2	3	4	5
15	Nếu bị cơ quan thuế phát hiện việc trốn thuế thì DN phải trả số tiền phạt đáng kể.	1	2	3	4	5
16	Nếu bị cơ quan thuế phát hiện việc trốn thuế thì DN sẽ bị kiểm tra thuế chi tiết hơn vào những năm tiếp theo.	1	2	3	4	5
17	Nếu bị cơ quan thuế phát hiện việc trốn thuế thì sẽ bị truy tố hình sự.	1	2	3	4	5
18	Nội dung tờ khai thuế khó hiểu.	1	2	3	4	5
19	DN không dễ dàng tính được số thuế phải nộp.	1	2	3	4	5
20	Thủ tục kê khai thuế hoặc nộp thuế rất phức tạp.	1	2	3	4	5
21	DN mất rất nhiều thời gian cho việc nộp thuế.	1	2	3	4	5
22	Nói chung hệ thống thuế ở Việt Nam rất phức tạp.	1	2	3	4	5
23	Trốn thuế, gian lận thuế sẽ bị xã hội lên án.	1	2	3	4	5
24	Tuân thủ các quy định về thuế là đúng với đạo đức con người.	1	2	3	4	5
25	Trốn thuế, gian lận thuế là điều đáng xấu hổ và sai trái.	1	2	3	4	5

26	DN luôn cập nhật đầy đủ kiến thức về thuế.	1	2	3	4	5
27	DN có cán bộ chuyên môn am hiểu các quy định về kê khai và nộp thuế.	1	2	3	4	5
28	DN có cán bộ chuyên môn am hiểu các quy định liên quan đến quyền và nghĩa vụ thuế.	1	2	3	4	5
29	DN có cán bộ chuyên môn am hiểu thuế suất áp dụng cho DN.	1	2	3	4	5
30	DN tiếp cận các kiến thức thuế chủ yếu từ cơ quan thuế.	1	2	3	4	5
31	Thuế phí mà DN phải nộp là công bằng so với những DN trong cùng lĩnh vực.	1	2	3	4	5
32	Cán bộ thuế đối xử công bằng với DN như những người nộp thuế khác.	1	2	3	4	5
33	DN nhận được lợi ích công bằng từ chi tiêu của Chính phủ.	1	2	3	4	5
34	Các DN lớn có nhiều cách làm giảm số thuế phải nộp hơn DN nhỏ.	1	2	3	4	5
35	Luật thuế công bằng đối với tất cả các loại hình DN.	1	2	3	4	5
36	Sự tôn trọng, khách lễ về tính minh bạch và công bằng của cơ quan thuế ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế.	1	2	3	4	5
37	Tình trạng tài chính của DN càng căng thẳng thì việc tuân thủ thuế càng ít hơn.	1	2	3	4	5
38	Tình trạng tài chính tốt thì DN càng tuân thủ thuế tốt hơn.	1	2	3	4	5
39	Tình trạng tài chính ảnh hưởng tích cực tới tính tuân thủ thuế của DN.	1	2	3	4	5
40	DN cần các khoản chi phí tuân thủ để có thể tuân thủ thuế được cao hơn.	1	2	3	4	5
41	Chi phí tuân thủ thuế càng cao thì việc tuân thủ thuế thuận tiện hơn.	1	2	3	4	5
42	Chi phí tuân thủ thuế là cần thiết để duy trì việc tuân thủ thuế.	1	2	3	4	5
43	Tỷ suất lợi nhuận của ngành ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.	1	2	3	4	5
44	Mức độ cạnh tranh của ngành ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.	1	2	3	4	5

45	Đặc điểm ngành khó kiểm soát thu nhập chịu thuế (do khách hàng không lấy hóa đơn) ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.	1	2	3	4	5
46	Đặc điểm ngành khó kiểm soát chi phí ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.	1	2	3	4	5
47	Cơ cấu tổ chức của DN có ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.	1	2	3	4	5
48	Loại hình sở hữu của DN có ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.	1	2	3	4	5
49	Quy mô hoạt động của DN có ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.	1	2	3	4	5
50	Thời gian (thâm niên) hoạt động của DN có ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.	1	2	3	4	5
51	Hiệu quả kinh doanh của DN có ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.	1	2	3	4	5
52	Tôi nghĩ khó có thể chấp nhận được việc báo cáo thu nhập tính thuế thấp hơn thực tế .	1	2	3	4	5
53	Tôi nghĩ trốn thuế là một hành vi phạm tội đáng kể.	1	2	3	4	5
54	Tôi nghĩ tôi nên thành thật khai báo thu nhập của mình trên tờ khai thuế.	1	2	3	4	5
55	DN hài lòng với chất lượng dịch vụ do cơ quan thuế cung cấp.	1	2	3	4	5
56	DN dễ dàng tiếp cận với các dịch vụ nộp thuế tại cơ quan thuế	1	2	3	4	5
57	Cơ quan thuế luôn lắng nghe và giải đáp các thắc mắc một cách nhanh chóng, dễ hiểu.	1	2	3	4	5
58	Cán bộ thuế có kiến thức chuyên môn để giải quyết các nghiệp vụ thuế.	1	2	3	4	5

Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của Quý Ông/Bà!

Trân trọng!

Phụ lục 4.5. Danh sách các Doanh nghiệp khảo sát, phỏng vấn

STT	TÊN DOANH NGHIỆP
1	Công ty TNHH Kim Toan
2	Công ty TNHH Đầu tư thương mại XD Nam Phương
3	Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco
4	Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng
5	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên
6	Công ty Cổ phần Thuận Đức
7	Hợp tác xã Thương mại và Dịch vụ vận tải Hưng yên
8	Công ty TNHH High Tech Việt Nam
9	Công ty TNHH Hoàng Phương Bảo
10	Công ty TNHH Kỹ thuật Kenta Việt Nam
11	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Khánh Dung
12	Công ty TNHH Thanh Vỹ
13	Công ty TNHH Đầu tư thương mại Thành Phát Hưng Yên
14	Công ty TNHH Miên Tuyên
15	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Liên Long
16	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngọc Anh
17	Công ty TNHH Hoà Thành Phát Việt Nam
18	Công ty Meb Techno Việt Nam
19	Công ty TNHH Công nghiệp Hi-precision Việt Nam
20	Công ty TNHH Đầu tư thiết kế xây dựng Ngọc Khánh
21	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng thương mại Ngân Phát
22	Công ty TNHH Thương mại Phúc Ngọc Hưng Yên
23	Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Quang Vinh
24	Công ty Cổ phần Dược phẩm xuất nhập khẩu Tâm Phúc
25	Công ty Cổ phần Á Đông
26	Công ty TNHH Cơ khí thủy lực An Hưng
27	Công ty TNHH Sản xuất và Ứng dụng công nghệ Gia Minh
28	Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Fujico
29	Công ty TNHH Máy tính Hồng Sơn
30	Công ty TNHH Thương mại vận tải xuất nhập khẩu Huyền Trang

31	Công ty TNHH Thương mại Việt Hoàng Nam
32	Công ty TNHH Du lịch Cường Anh Vina
33	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ đầu tư Dương Phát
34	Công ty Cổ phần Nhựa Phố Hiến
35	Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long Hưng Yên
36	Công ty Cổ phần Nhựa Việt Đức Hưng Yên
37	Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Bắc Á
38	Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Châu Á
39	Công ty TNHH Khuôn mẫu Đông Dương
40	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển trường học Ecopark
41	Công ty TNHH MTV PCC-1 Chế tạo bồn bể ống CN và Kết cấu thép
42	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hiến Thịnh
43	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Dũng Mạnh
44	Công ty TNHH Thuận Phát Cường Linh
45	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Housefly
46	Công ty TNHH Thương mại Bách Như
47	Công ty TNHH Tuấn Kiệt Xuân Cầu
48	Công ty Sản xuất kinh doanh thương mại Vạn Xuân
49	Công ty TNHH Lâm Linh
50	Công ty Cổ phần Thiết bị và Khí công nghiệp Đồng Lợi
51	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phúc Phương
52	Công ty TNHH Thiết bị công nghệ Trường Giang
53	Công ty Cổ phần Úc Đại Lợi
54	Doanh nghiệp tư nhân Hương Lúa
55	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thiên Đức
56	Công ty TNHH Vận tải Quang Nhật 89
57	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nhật Linh
58	Công ty TNHH Nông Sản Nabico
59	Công ty TNHH Cây Xanh Hưng Yên 176
60	Công ty TNHH Thương mại và Lương thực Bảo Lộc
61	Công ty TNHH Thương mại Việt Hoàng Nam
62	Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại vận tải Cường Phát Hưng Yên
63	Công ty TNHH Dịch vụ vận tải Diệu Linh

64	Hợp tác xã hoa cây cảnh xã Xuân Quan
65	Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Thuận Hoà
66	Công ty TNHH Thương mại cây xanh Hưng Yên
67	Công ty TNHH Thương mại và Cơ khí Luân Phát
68	Công ty TNHH Bao bì Minh Thành Việt Nam
69	Công ty TNHH Đầu tư Hoà Dương
70	Công ty TNHH Tư vấn dịch vụ quản lý hành chính và Thương mại quốc tế
71	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sapa
72	Công ty TNHH Thương mại Ghi
73	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Tâm
74	Công ty TNHH Thương mại và xây dựng Hoàng Minh
75	Công ty TNHH Vận tải Minh Vũ Hưng Yên
76	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Môn Lộc Phát
77	Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ thương mại Đại Cáp
78	Thầu chính thực hiện gói thầu số 05 xây dựng cầu Hưng Hà và tuyến đường nối dự án xây dựng cầu Hưng Hà tại tỉnh Hà Nam và tỉnh Hưng Yên
79	Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư xây dựng Tường Anh
80	Công ty Cổ phần Nhựa Hưng Yên
81	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại May Phương Nam
82	Công ty TNHH An Hạnh
83	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư xây dựng Minh An
84	Công ty TNHH Vadoto
85	Công ty TNHH ST CAP Vina
86	Công ty TNHH Dịch vụ vận tải và Xây dựng Hương Quân
87	Công ty TNHH Phát triển thương mại và Vận tải Minh Hiếu
88	Công ty Cổ phần Nhựa Huy Hoàn
89	Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Minh Đức
90	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Toàn Mỹ
91	Công ty TNHH TMDV và Xây dựng Hoà Phát
92	Công ty TNHH Cơ điện Đức Trung
93	Công ty TNHH Tư vấn đầu tư xây dựng Minh Khôi

94	Công ty TNHH Tư vấn khảo sát địa chất và Xây dựng Hưng Yên
95	Công ty TNHH TM và XD Hợp Thành
96	Công ty TNHH Dịch vụ Toàn Thắng
97	Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Việt Trung Khai Sơn
98	Công ty TNHH Hamaden Việt Nam
99	Công ty TNHH Kinh doanh bất động sản Mai Komodo
100	Công ty TNHH Thương mại Biên Luyến
101	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Gold Star Việt Nam
102	Công ty TNHH Cetehd Việt Nam
103	Công ty Cổ phần Vệ sinh môi trường Hà Nội
104	Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Minh Huy
105	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nasaki Việt Nam
106	Công ty TNHH Nhị Kinh Kỳ
107	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Cây xanh Phúc Lâm
108	Công ty TNHH Sinh học Dũng Anh
109	Công ty TNHH ĐT và PT Quang Minh
110	Công ty TNHH Hai thành viên Kế toán kiểm toán VN miền Bắc
111	Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Vy Anh Hưng Yên
112	Công ty TNHH Quảng cáo và Thương mại Thái Dương
113	Công ty TNHH Tuấn Anh Mobile
114	Công ty TNHH 379 Minh Đức
115	Công ty TNHH Tập đoàn xây dựng Hưng Phát Việt Nam
116	Công ty Cổ phần Xây dựng và Địa ốc Bình Minh
117	Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Ngọc Ninh
118	Công ty TNHH TM và Vận tải Cường Thịnh HTC
119	Công ty TNHH Kế toán kiểm toán NVAC
120	Doanh nghiệp tư nhân Quý Cao
121	Công ty TNHH Phúc Phương Hưng Yên
122	Công ty TNHH Dược phẩm xuất nhập khẩu Tâm Phúc Thành
123	Công ty Cổ phần Xây dựng thương mại Thành Sơn Thủy
124	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Toàn Tình
125	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Quyết

126	Công ty TNHH Ngọc Lợi
127	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhất Tùng
128	Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Đại Hồng Phát Group
129	Công ty TNHH TMDV Đức Thành
130	Công ty TNHH Đầu tư phát triển thương mại Trung Nghĩa
131	Công ty TNHH Tư vấn thuê và Dịch vụ BTC
132	Công ty Cổ phần May Hải Triều Hưng Yên
133	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Hưng Yên
134	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Sản xuất Không Gian Xanh
135	Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Đức Anh
136	Công ty Cổ phần Phú Khang
137	Công ty Cổ phần Công nghiệp Hàn Việt Nam
138	Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Tuấn Dũng
139	Công ty Cổ phần Sản xuất cung ứng thực phẩm sạch Việt An
140	Công ty Cổ phần xây dựng Huy Phát
141	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ nội thất Phú Tài
142	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Mai Hà An
143	Công ty TNHH Tâm Kiên
144	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hồng Hải Hưng Yên
145	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bảo An Phát
146	Công ty TNHH Lông vũ Phương Nam
147	Công ty Cổ phần Việt Á
148	Thầu xây dựng mạng lưới và hệ thống xử lý nước thải Hưng Yên thuộc dự án phát triển toàn diện kinh tế xã hội tại các đô thị Việt Trì, Hưng Yên và Đồng Đăng hợp phần dự án tại TP.Hưng Yên
149	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Vỹ Nguyệt Tân
150	Công ty TNHH Công nghiệp Sanwa Việt Nam
151	Công ty TNHH Cảnh Quan Trung Kiên
152	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Quốc Quốc
153	Công ty TNHH Cây xanh Trường Phát
154	Công ty TNHH Sơn Hải Hưng Yên
155	Công ty TNHH Chuyên phát Hưng Yên
156	Công ty TNHH Hoa cây cảnh Việt Nam

157	Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Tiến Bảo An
158	Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Hưng Yên
158	Công ty TNHH Đức Duy Hưng Yên
160	Công ty Cổ phần Đầu tư xúc tiến thương mại Vẻ Đẹp Việt
161	Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng CD
162	Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Quốc Huy Hưng Yên
163	Công ty TNHH Dịch vụ vận tải và Nâng hạ Thành Thọ
164	Công ty TNHH Tùng Thư Hưng Yên
165	Công ty Cổ phần Nhựa TLS Việt Nam
166	Công ty TNHH DPK VINA
167	Công ty TNHH Khánh Hưng Phát
168	Công ty Cổ phần Đại lý thuế ATP
169	Công ty TNHH Dịch vụ sản xuất và Thương mại Phương Thảo
170	Công ty TNHH Dịch vụ vận tải và Nâng hạ Thành Thọ
171	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lộc Phát Hưng Yên
172	Doanh nghiệp tư nhân Thương mại và Dịch vụ Hữu Trường
173	Công ty TNHH Nga Khái
174	Công ty TNHH Hưng Long Plastic
175	Công ty TNHH Bảo Châu Hưng Yên
176	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ xây dựng Giang Anh
177	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng HYC
178	Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Bình Minh Hưng Yên
179	Công ty TNHH Tư vấn xây dựng An Bình Hưng Yên
180	Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Xuân Quỳnh
181	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Thái Hưng
182	Công ty TNHH Sản xuất thương mại và Xuất nhập khẩu Hoàng Mai
183	Công ty TNHH Kế toán và Tư vấn thuế HTB
184	Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Phú Hưng
185	Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Anh Vãn
186	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Vũ
187	Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Phố Hiến
188	Công ty TNHH Phát triển thương mại Hương Thảo

189	Công ty TNHH May thêu mỹ nghệ Thu Mười
190	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Ngọc Anh
191	Công ty TNHH Tư vấn đầu tư xây dựng Thành Hưng
192	Chi nhánh Công ty CP Dịch vụ bảo vệ VSC Việt Nam tại Hưng Yên
193	Công ty TNHH Cây xanh Huyền Anh
194	Công ty TNHH Thương mại và XNK Minh Nhật
195	Công ty TNHH Hiệp Thăng Phát
196	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển TTM Farm
197	Chi nhánh Công ty TNHH Tư vấn Talent-Connect tại Hưng Yên
198	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại TH BOSS Việt Nam
199	Công ty TNHH Yên Mỹ Tech
200	Công ty TNHH Điện máy và Xây dựng Duy Anh
201	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kiến Hưng Vina
202	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thuận Đạt
203	Công ty TNHH SX và TM Tân Thành
204	Công ty TNHH Xây dựng dịch vụ thương mại Sao Phương Đông
205	Công ty TNHH TM và DV Việt Nhật 68 Hưng Yên
206	Công ty TNHH FC GLOBAL
207	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Gara Bảo Bình
208	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng và Công nghệ ATP
209	Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng FTC
210	Công ty Cổ phần Thiết kế và Đầu tư xây dựng Phương Đông
211	Công ty TNHH Giáo dục Hằng Phương
212	Công ty TNHH GG Việt Nam
213	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duy Quỳnh
214	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Minh Dũng
215	Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư xây dựng TĐT
216	Công ty TNHH Giao nhận và Vận tải Nguyên
217	Công ty Cổ phần May II Hưng Yên
218	Công ty TNHH XD và TM Thành Phát Hưng Yên
219	Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Minh Mạng
220	Công ty TNHH Thuý Vân Hưng Yên

221	Công ty Cổ phần May Hưng Long II
222	Công ty Cổ phần KKF
223	Công ty Cổ phần Nhựa Sơn Nam
224	Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ HT Thăng Long
225	Công ty TNHH PVP
226	Công ty TNHH Vinh Hoan Hưng Yên
227	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hợp Thi
228	Công ty TNHH Thương mại và Thực phẩm Văn Lộc
229	Công ty Cổ phần Quốc tế JK
230	Công ty TNHH Dịch vụ du lịch Bình Minh
231	Công ty Cổ phần Ánh Khoa
232	Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Felix
233	Công ty TNHH Đầu tư thương mại XNK Hùng Anh
234	Công ty TNHH MEB TECHNO Việt Nam
235	Công ty Cổ phần ĐTXD Nam Việt
236	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Hưng Yên Phát
237	Công ty TNHH Khí công nghiệp Thanh Ngọc
238	Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Nhâm Cao
239	Công ty TNHH Xây dựng và Nội thất Thịnh Long
240	Công ty TNHH Kế toán và Tư vấn thuế HTB
242	Công ty TNHH High Tech Việt Nam
243	Công ty Cổ phần Tập đoàn RTD
244	Công ty TNHH Xây dựng vận tải và Thương mại Huyền Anh
245	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phúc Phương
246	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lộc Phát Hưng Yên
247	Công ty TNHH Nông sản Nabico
248	Công ty TNHH Thương mại vận tải xuất nhập khẩu Huyền Trang
249	Công ty TNHH Sản xuất và Ứng dụng công nghệ Gia Minh
250	Công ty Cổ phần Dược phẩm xuất nhập khẩu Tâm Phúc
251	Công ty TNHH Ngân Hà
252	Công ty TNHH Tư vấn thuế Nguyên Anh - chi nhánh Hưng Yên
253	Công ty TNHH Hoa cây cảnh Văn Giang
254	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Dương Hoà Phong

255	Công ty TNHH Minh Tân Hưng Yên
256	Công ty TNHH Lạc Hồng Door
257	Công ty TNHH Nông sản Văn Giang
258	Công ty TNHH Votto Việt Nam
259	Công ty Cổ phần Xây dựng thương mại Hoàng Lan Phát
260	Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hoà Phú
261	Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư Phúc Thành Đạt
262	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thanh Anh
263	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Phát Hưng Yên
264	Công ty TNHH Hương Lộc
265	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Sản xuất Minh Khang
266	Công ty TNHH Bất động sản Hợp Thành Phát
267	Công ty TNHH TLP Hưng Yên
268	Chi nhánh Công ty CP Ô tô TMT tại Hưng Yên
269	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Gia Khoa
270	Công ty TNHH Mạnh Tùng
271	Công ty TNHH Nhựa Phúc Thành
272	Công ty TNHH Thương mại Trọng Tín
273	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nhật Nam
274	Công ty TNHH Xây dựng Việt Tuấn
275	Công ty Cổ phần Cơ khí chế tạo QLS
276	Công ty TNHH Tư vấn đầu tư xây dựng và Thương mại Chiến Thắng
277	Công ty TNHH Thành Đạt Minh Châu
278	Công ty Cổ phần Greatwood Hưng Yên
279	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư xây dựng Minh Anh
280	Công ty TNHH Xây dựng giao thông Đông Hưng
281	Công ty TNHH Dịch vụ và Tư vấn Hưng Yên
282	Công ty TNHH Nông sản Bách Hà
283	Công ty TNHH TM và DV An Phát 86

Phụ lục 4.6. Kết quả thống kê mô tả

Tên biến	Mô tả	Trung bình	GTNN	GTLN	Độ lệch chuẩn
Tuân thủ thuế của các DNVVN (TT)					
TT1	Công tác đăng ký thuế theo đúng quy định	3.97	2	5	.620
TT2	Kê khai và tính thuế theo đúng quy định	3.96	1	5	.650
TT3	Nộp thuế đầy đủ, chính xác	3.88	1	5	.621
TT4	Tuân thủ các quy định về hóa đơn, chứng từ kế toán	3.87	1	5	.660
Giá trị trung bình của Tuân thủ thuế của các DNVVN: 3,91; kiểm định T-test: 0,000; t = 202,00					
Khả năng bị thanh tra, kiểm tra thuế (KT)					
KT1	Khả năng DN sẽ bị kiểm tra thuế khi đã có tình gian lận thuế.	3.32	1	5	1.098
KT2	Nếu bị kiểm tra thuế, DN có khả năng bị cơ quan thuế phát hiện ra việc gian lận thuế.	3.29	1	5	1.131
KT3	Khả năng tờ khai thuế của DN sẽ bị kiểm tra .	3.20	1	5	1.166
KT4	Việc thanh tra – kiểm tra thuế càng thường xuyên thì DN càng tuân thủ thuế.	3.36	1	5	1.180
KT5	DN tuân thủ thuế tốt hơn sau mỗi đợt thanh tra – kiểm tra thuế.	3.32	1	5	1.112
KT6	Việc thanh tra – kiểm tra thuế phát hiện càng nhiều sai phạm thì DN sẽ tuân thủ thuế tốt hơn.	3.35	1	5	1.126
Giá trị trung bình của Khả năng bị thanh tra, kiểm tra thuế: 3,30; kiểm định T-test: 0,000; t = 102,44					
Thuế suất (TS)					
TS1	Thuế suất đang áp dụng cho DN là cao.	3.27	1	5	1.257
TS2	Thuế suất mà DN đang trả không phù hợp với tình trạng của DN.	3.82	1	5	1.227
TS3	Thuế suất trong lĩnh vực kinh doanh của DN cao hơn các lĩnh vực khác.	3.42	1	5	1.253
TS4	DN không hài lòng với mức thuế và phí thuế phải nộp.	3.74	1	5	1.079
TS5	Áp dụng mức thuế suất cao là cần thiết để DN tăng tính tuân thủ thuế.	3.91	1	5	1.154

TS6	Các hình thức ưu đãi thuế khiến DN ít tuân thủ thuế hơn.	3.59	1	5	1.188
Giá trị trung bình của Thuế suất: 3,62; kiểm định T-test: 0,000; t = 108,34					
Xử phạt (XP)					
XP1	Nếu bị cơ quan thuế phát hiện việc trốn thuế thì DN phải trả số tiền phạt tương đối nhỏ.	3.40	1	5	.726
XP2	Nếu bị cơ quan thuế phát hiện việc trốn thuế thì DN phải trả số tiền phạt đáng kể.	3.40	1	5	.681
XP3	Nếu bị cơ quan thuế phát hiện việc trốn thuế thì DN sẽ bị kiểm tra thuế chi tiết hơn vào những năm tiếp theo.	3.38	1	5	.718
XP4	Nếu bị cơ quan thuế phát hiện việc trốn thuế thì sẽ bị truy tố hình sự.	3.36	1	5	.629
Giá trị trung bình của Xử phạt: 3,38; kiểm định T-test: 0,000; t = 157,62					
Sự phức tạp của chính sách thuế (PT)					
PT1	Nội dung tờ khai thuế khó hiểu.	4.08	2	5	.564
PT2	DN không dễ dàng tính được số thuế phải nộp.	4.04	3	5	.575
PT3	Thủ tục kê khai thuế hoặc nộp thuế rất phức tạp.	4.03	1	5	.613
PT4	DN mất rất nhiều thời gian cho việc nộp thuế.	4.09	2	5	.605
PT5	Nói chung hệ thống thuế ở Việt Nam rất phức tạp.	4.06	2	5	.601
Giá trị trung bình của Sự phức tạp của chính sách thuế: 4,06; kiểm định T-test: 0,000; t = 230,41					
Chuẩn mực xã hội (XH)					
XH1	Trốn thuế, gian lận thuế sẽ bị xã hội lên án.	3.29	1	5	1.049
XH2	Tuân thủ các quy định về thuế là đúng với đạo đức con người.	3.66	1	5	.955
XH3	Trốn thuế, gian lận thuế là điều đáng xấu hổ và sai trái.	3.66	1	5	1.031
Giá trị trung bình của Chuẩn mực xã hội: 3,53; kiểm định T-test: 0,000; t = 116,32					
Kiến thức về thuế của NNT (KH)					
KH1	DN luôn cập nhật đầy đủ kiến thức về thuế.	3.95	2	5	.598
KH2	DN có cán bộ chuyên môn am hiểu các quy định về kê khai và nộp thuế.	3.89	2	5	.635
KH3	DN có cán bộ chuyên môn am hiểu các	3.89	3	5	.601

	quy định liên quan đến quyền và nghĩa vụ thuế.				
KH4	DN có cán bộ chuyên môn am hiểu thuế suất áp dụng cho DN.	3.86	2	5	.648
KH5	DN tiếp cận các kiến thức thuế chủ yếu từ cơ quan thuế.	3.85	1	5	.672
Giá trị trung bình của Kiến thức về thuế của NNT: 3,88; kiểm định T-test: 0,000; t = 214,80					
Nhận thức về sự công bằng của hệ thống thuế (CB)					
CB1	Thuế phí mà DN phải nộp là công bằng so với những DN trong cùng lĩnh vực.	3.89	1	5	.740
CB2	Cán bộ thuế đối xử công bằng với DN như những người nộp thuế khác.	3.96	1	5	.711
CB3	DN nhận được lợi ích công bằng từ chi tiêu của Chính phủ.	3.95	1	5	.680
CB4	Các DN lớn có nhiều cách làm giảm số thuế phải nộp hơn DN nhỏ.	3.99	1	5	.706
CB5	Luật thuế công bằng đối với tất cả các loại hình DN.	3.96	1	5	.766
CB6	Sự tôn trọng, khách lễ về tính minh bạch và công bằng của cơ quan thuế ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế.	4.00	1	5	.655
Giá trị trung bình của Nhận thức về sự công bằng của hệ thống thuế: 3,95; kiểm định T-test: 0,000; t = 184,64					
Chi phí tuân thủ thuế (CP)					
CP1	DN cần các khoản chi phí tuân thủ để có thể tuân thủ thuế được cao hơn.	3.80	2	5	.735
CP2	Chi phí tuân thủ thuế càng cao thì việc tuân thủ thuế thuận tiện hơn.	3.84	2	5	.773
CP3	Chi phí tuân thủ thuế là cần thiết để duy trì việc tuân thủ thuế.	3.80	1	5	.690
Giá trị trung bình của Chi phí tuân thủ thuế: 3,81; kiểm định T-test: 0,000; t = 154,55					
Ngành nghề kinh doanh (NN)					
NN1	Tỷ suất lợi nhuận của ngành ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.	3.99	1	5	.626
NN2	Mức độ cạnh tranh của ngành ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.	3.98	2	5	.589
NN3	Đặc điểm ngành khó kiểm soát thu nhập chịu thuế (do khách hàng không lấy hóa đơn) ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.	3.99	1	5	.638
NN4	Đặc điểm ngành khó kiểm soát chi phí ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.	3.93	2	5	.685

Giá trị trung bình của Ngành nghề kinh doanh: 3,97; kiểm định T-test: 0,000; t = 193,74					
Đặc điểm doanh nghiệp (DD)					
DD1	Cơ cấu tổ chức của DN có ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.	3.88	2	5	.738
DD2	Loại hình sở hữu của DN có ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.	3.89	1	5	.769
DD3	Quy mô hoạt động của DN có ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.	3.88	1	5	.797
DD4	Thời gian (thâm niên) hoạt động của DN có ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.	3.90	2	5	.718
DD5	Hiệu quả kinh doanh của DN có ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế.	3.98	2	5	.686
Giá trị trung bình của Đặc điểm doanh nghiệp: 3,90; kiểm định T-test: 0,000; t = 187,99					
Chuẩn mực cá nhân (CN)					
CN1	Tôi nghĩ có thể chấp nhận được việc báo cáo thu nhập tính thuế thấp hơn thực tế.	3.86	2	5	.662
CN2	Tôi nghĩ trốn thuế là một hành vi phạm tội không đáng kể.	3.81	2	5	.679
CN3	Tôi nghĩ tôi nên thành thật khai báo thu nhập của mình trên tờ khai thuế.	3.78	1	5	.707
Giá trị trung bình của Chuẩn mực cá nhân: 3,82; kiểm định T-test: 0,000; t = 172,26					
Chất lượng dịch vụ thuế của cơ quan thuế (DV)					
DV1	DN hài lòng với chất lượng dịch vụ do cơ quan thuế cung cấp.	3.82	2	5	.603
DV2	DN dễ dàng tiếp cận với các dịch vụ nộp thuế tại cơ quan thuế	3.59	2	4	.805
DV3	Cơ quan thuế luôn lắng nghe và giải đáp các thắc mắc một cách nhanh chóng, dễ hiểu.	3.67	2	4	.693
DV4	Cán bộ thuế có kiến thức chuyên môn để giải quyết các nghiệp vụ thuế.	3.83	2	4	.560
Giá trị trung bình của Chất lượng dịch vụ thuế của cơ quan thuế: 3,72; kiểm định T-test: 0,000; t = 172,69					

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Phụ lục 4.7. Kết quả kiểm định sự khác biệt trung bình

	Test Value = 0					
	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
					Lower	Upper
TT	202.005	699	.000	3.91929	3.8812	3.9574
KT	102.442	699	.000	3.3061904	3.242825	3.369555
TS	108.340	699	.000	3.6242857	3.558605	3.689966
XP	157.626	699	.000	3.38393	3.3418	3.4261
PT	230.418	699	.000	4.0622857	4.027671	4.096900
XH	116.326	699	.000	3.5380952	3.478379	3.597812
KH	214.809	699	.000	3.8874286	3.851897	3.922960
CB	184.643	699	.000	3.9592857	3.917186	4.001386
CP	154.554	699	.000	3.8147619	3.766301	3.863222
NN	193.748	699	.000	3.97286	3.9326	4.0131
DD	187.994	699	.000	3.9065714	3.865772	3.947371
CN	172.267	699	.000	3.8204762	3.776933	3.864019
DV	172.697	699	.000	3.72893	3.6865	3.7713

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Phụ lục 4.8. Kiểm định độ tin cậy thang đo Khả năng bị thanh tra, kiểm tra thuế

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.846	6

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
KT1	3.32	1.098	700
KT2	3.29	1.131	700
KT3	3.20	1.166	700
KT4	3.36	1.180	700
KT5	3.32	1.112	700
KT6	3.35	1.126	700

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
KT1	16.52	18.705	.667	.813
KT2	16.54	19.218	.580	.830
KT3	16.64	19.256	.551	.836
KT4	16.48	18.894	.581	.830
KT5	16.52	18.419	.691	.809
KT6	16.49	18.242	.701	.806

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
19.84	26.248	5.123	6

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Phụ lục 4.9. Kiểm định độ tin cậy thang đo Xử phạt

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.842	4

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
XP1	3.40	.726	700
XP2	3.40	.681	700
XP3	3.38	.718	700
XP4	3.36	.629	700

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
XP1	10.13	2.768	.773	.755
XP2	10.14	2.983	.730	.777
XP3	10.16	3.112	.605	.832
XP4	10.18	3.363	.608	.828

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
13.54	5.162	2.272	4

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Phụ lục 4.10. Kiểm định độ tin cậy thang đo Thuế suất

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.836	6

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
TS1	3.27	1.257	700
TS2	3.82	1.227	700
TS3	3.42	1.253	700
TS4	3.74	1.079	700
TS5	3.91	1.154	700
TS6	3.59	1.188	700

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TS1	18.48	19.775	.612	.809
TS2	17.92	19.748	.637	.803
TS3	18.33	20.458	.544	.823
TS4	18.01	21.009	.610	.810
TS5	17.84	20.568	.602	.811
TS6	18.15	19.811	.660	.799

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
21.75	28.201	5.310	6

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Phụ lục 4.11. Kiểm định độ tin cậy thang đo Sự phức tạp của chính sách thuế

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.848	5

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
PT1	4.08	.564	700
PT2	4.04	.575	700
PT3	4.03	.613	700
PT4	4.09	.605	700
PT5	4.06	.601	700

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
PT1	16.23	3.672	.671	.814
PT2	16.27	3.550	.720	.800
PT3	16.28	3.781	.539	.849
PT4	16.22	3.513	.688	.808
PT5	16.25	3.551	.675	.812

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
20.31	5.439	2.332	5

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Phụ lục 4.12. Kiểm định độ tin cậy thang đo Chuẩn mực xã hội

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.708	3

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
XH1	3.29	1.049	700
XH2	3.66	.955	700
XH3	3.66	1.031	700

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
XH1	7.32	3.029	.466	.695
XH2	6.95	2.849	.641	.481
XH3	6.96	3.027	.484	.670

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
10.61	5.828	2.414	3

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Phụ lục 4.13. Kiểm định độ tin cậy thang đo Kiến thức về thuế của NNT

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.815	5

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
KH1	3.95	.598	700
KH2	3.89	.635	700
KH3	3.89	.601	700
KH4	3.86	.648	700
KH5	3.85	.672	700

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
KH1	15.49	4.053	.549	.795
KH2	15.55	3.808	.614	.776
KH3	15.54	3.848	.646	.768
KH4	15.58	3.560	.716	.744
KH5	15.59	3.919	.511	.809

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
19.44	5.731	2.394	5

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Phụ lục 4.14. Kiểm định độ tin cậy thang đo Nhận thức về sự công bằng của hệ thống thuế

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.886	6

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
CB1	3.89	.740	700
CB2	3.96	.711	700
CB3	3.95	.680	700
CB4	3.99	.706	700
CB5	3.96	.766	700
CB6	4.00	.655	700

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CB1	19.86	8.113	.694	.868
CB2	19.80	8.575	.603	.882
CB3	19.80	8.679	.610	.880
CB4	19.76	7.906	.802	.850
CB5	19.80	7.934	.711	.865
CB6	19.75	8.169	.798	.852

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
23.76	11.587	3.404	6

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Phụ lục 4.15. Kiểm định độ tin cậy thang đo Chuẩn mực cá nhân

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.823	3

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
CN1	3.86	.662	700
CN2	3.81	.679	700
CN3	3.78	.707	700

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CN1	7.60	1.560	.666	.770
CN2	7.65	1.482	.700	.735
CN3	7.68	1.454	.672	.765

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
11.46	3.099	1.760	3

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Phụ lục 4.16. Kiểm định độ tin cậy thang đo Chất lượng dịch vụ thuê của cơ quan thuế

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.872	4

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
DV1	3.82	.603	700
DV2	3.59	.805	700
DV3	3.67	.693	700
DV4	3.83	.560	700

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
DV1	11.09	3.315	.703	.847
DV2	11.33	2.589	.766	.829
DV3	11.24	2.922	.768	.819
DV4	11.09	3.424	.715	.846

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
14.92	5.222	2.285	4

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Phụ lục 4.17. Kiểm định độ tin cậy thang đo Chi phí tuân thủ thuế

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.869	3

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
CP1	3.80	.735	700
CP2	3.84	.773	700
CP3	3.80	.690	700

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CP1	7.65	1.860	.718	.845
CP2	7.60	1.700	.764	.805
CP3	7.64	1.893	.774	.798

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
11.44	3.838	1.959	3

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Phụ lục 4.18. Kiểm định độ tin cậy thang đo Đặc điểm doanh nghiệp

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.794	5

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
DD1	3.88	.738	700
DD2	3.89	.769	700
DD3	3.88	.797	700
DD4	3.90	.718	700
DD5	3.98	.686	700

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
DD1	15.65	4.993	.612	.743
DD2	15.64	4.957	.586	.751
DD3	15.65	4.868	.584	.752
DD4	15.63	5.372	.502	.777
DD5	15.55	5.238	.589	.751

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
19.53	7.557	2.749	5

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Phụ lục 4.19. Kiểm định độ tin cậy thang đo Ngành nghề kinh doanh

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.876	4

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
NN1	3.99	.626	700
NN2	3.98	.589	700
NN3	3.99	.638	700
NN4	3.93	.685	700

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
NN1	11.90	2.785	.733	.840
NN2	11.91	2.958	.693	.856
NN3	11.90	2.656	.791	.817
NN4	11.96	2.637	.720	.848

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
15.89	4.709	2.170	4

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Phụ lục 4.20. Kiểm định độ tin cậy thang đo Tính tuân thủ thuế của các DNVVN

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.819	4

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
TT1	3.97	.620	700
TT2	3.96	.650	700
TT3	3.88	.621	700
TT4	3.87	.660	700

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TT1	11.70	2.635	.595	.792
TT2	11.72	2.525	.614	.784
TT3	11.80	2.589	.622	.780
TT4	11.81	2.311	.732	.726

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
15.68	4.216	2.053	4

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Phụ lục 4.21. Kết quả kiểm định KMO và Bartlett's các biến độc lập

Hệ số KMO		.801
Kiểm định Bartlett	Giá trị Chi bình phương xấp xỉ df	17010.563 1431
	Sig.	.000

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Phụ lục 4.22. Tổng phương sai được giải thích biến độc lập

Nhân tố	Eigenvalues khởi tạo			Tổng bình phương hệ số tải nhân tố được trích			Tổng bình phương hệ số tải nhân tố xoay		
	Tổng cộng	% của phương sai	% tích lũy	Tổng cộng	% của phương sai	% tích lũy	Tổng cộng	% của phương sai	% tích lũy
1	6.029	11.164	11.164	6.029	11.164	11.164	3.904	7.229	7.229
2	4.237	7.846	19.010	4.237	7.846	19.010	3.468	6.423	13.652
3	3.181	5.891	24.901	3.181	5.891	24.901	3.357	6.218	19.869
4	3.122	5.782	30.684	3.122	5.782	30.684	3.156	5.845	25.715
5	2.953	5.469	36.153	2.953	5.469	36.153	2.971	5.501	31.216
6	2.844	5.267	41.420	2.844	5.267	41.420	2.967	5.494	36.710
7	2.616	4.844	46.264	2.616	4.844	46.264	2.920	5.407	42.117
8	2.301	4.261	50.525	2.301	4.261	50.525	2.798	5.181	47.299
9	2.166	4.012	54.537	2.166	4.012	54.537	2.786	5.159	52.457
10	2.067	3.828	58.365	2.067	3.828	58.365	2.379	4.405	56.863
11	1.831	3.392	61.756	1.831	3.392	61.756	2.216	4.105	60.967
12	1.517	2.809	64.566	1.517	2.809	64.566	1.943	3.598	64.566

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Phụ lục 4.23. Ma trận xoay nhân tố các biến độc lập

	Thành phần											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
CB4	.868											
CB6	.861											
CB5	.789											
CB1	.775											
CB2	.704											
CB3	.704											
KT5		.803										
KT6		.802										
KT1		.779										
KT2		.719										
KT4		.711										
KT3		.681										
TS2			.755									
TS6			.750									
TS5			.734									
TS1			.730									
TS4			.723									
TS3			.653									
PT2				.798								
PT5				.788								
PT4				.786								
PT1				.782								
PT3				.672								
DV3					.867							
DV2					.862							
DV4					.844							
DV1					.832							
NN3						.879						
NN1						.852						
NN4						.838						
NN2						.807						
KH4							.821					
KH3							.776					
KH2							.761					
KH1							.675					
KH5							.671					
DD1								.775				

DD3							.756				
DD2							.746				
DD5							.744				
DD4							.667				
XP1								.881			
XP2								.856			
XP4								.769			
XP3								.752			
CP2									.882		
CP3									.863		
CP1									.856		
CN2										.855	
CN3										.842	
CN1										.834	
XH2											.851
XH1											.759
XH3											.757

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Phụ lục 4.24. Kết quả kiểm định KMO và Bartlett's biến phụ thuộc

Hệ số KMO		.763
Giá trị Chi bình phương xấp xỉ		995.154
Kiểm định Bartlett	df	6
	Sig.	.000

Phụ lục 4.25. Tổng phương sai được giải thích biến phụ thuộc

Nhân tố	Eigenvalues khởi tạo			Tổng bình phương hệ số tải nhân tố được trích		
	Tổng cộng	% của phương sai	% tích lũy	Tổng cộng	% của phương sai	% tích lũy
1	2.592	64.801	64.801	2.592	64.801	64.801
2	.621	15.521	80.322			
3	.470	11.759	92.081			
4	.317	7.919	100.000			

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Phụ lục 4.26. Ma trận thành phần biến phụ thuộc

	Thành phần
	1
TT4	.868
TT3	.790
TT2	.786
TT1	.772

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Phụ lục 4.27. Kết quả kiểm định sự tương quan giữa các biến

	PT	KH	TS	DV	DD	CP	NN	XH	CB	CN	KT	XP	TT
PT	1	-.240**	.326**	.026	-.045	-.069	-.010	.033	-.242**	-.015	.027	-.037	-.361**
KH	-.240**	1	-.216**	-.017	.023	.023	.015	-.054	.286**	-.011	.010	-.031	.318**
TS	.326**	-.216**	1	.018	-.046	.019	-.091*	-.015	-.237**	-.125**	-.043	-.032	-.388**
DV	.026	-.017	.018	1	-.027	-.168**	.080*	.031	-.004	.053	.034	-.009	.230**
DD	-.045	.023	-.046	-.027	1	-.067	.086*	.001	.027	-.006	-.021	-.065	.183**
CP	-.069	.023	.019	-.168**	-.067	1	-.161**	-.093*	-.024	.026	-.180**	-.170**	-.323**
NN	-.010	.015	-.091*	.080*	.086*	-.161**	1	.077*	.051	.191**	.076*	.019	.270**
XH	.033	-.054	-.015	.031	.001	-.093*	.077*	1	.031	.128**	.014	.096*	.201**
CB	-.242**	.286**	-.237**	-.004	.027	-.024	.051	.031	1	.079*	.030	.074	.337**
CN	-.015	-.011	-.125**	.053	-.006	.026	.191**	.128**	.079*	1	.120**	.108**	.284**
KT	.027	.010	-.043	.034	-.021	-.180**	.076*	.014	.030	.120**	1	.001	.377**
XP	-.037	-.031	-.032	-.009	-.065	-.170**	.019	.096*	.074	.108**	.001	1	.342**
TT	-.361**	.318**	-.388**	.230**	.183**	-.323**	.270**	.201**	.337**	.284**	.377**	.342**	1

** . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

* . Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Phụ lục 4.28. Kết quả kiểm định mức độ phù hợp của mô hình

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics					Durbin-Watson
					R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change	
1	.835 ^a	.697	.692	.28487	.697	131.897	12	687	.000	1.964

a. Predictors: (Constant), CN, DD, KH, DV, KT, XP, XH, NN, PT, CB, CP, TS

b. Dependent Variable: TT

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Phụ lục 4.29. Kết quả kiểm định ANOVA

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	128.440	12	10.703	131.897	.000 ^b
	Residual	55.749	687	.081		
	Total	184.190	699			

a. Dependent Variable: TT

b. Predictors: (Constant), CN, DD, KH, DV, KT, XP, XH, NN, PT, CB, CP, TS

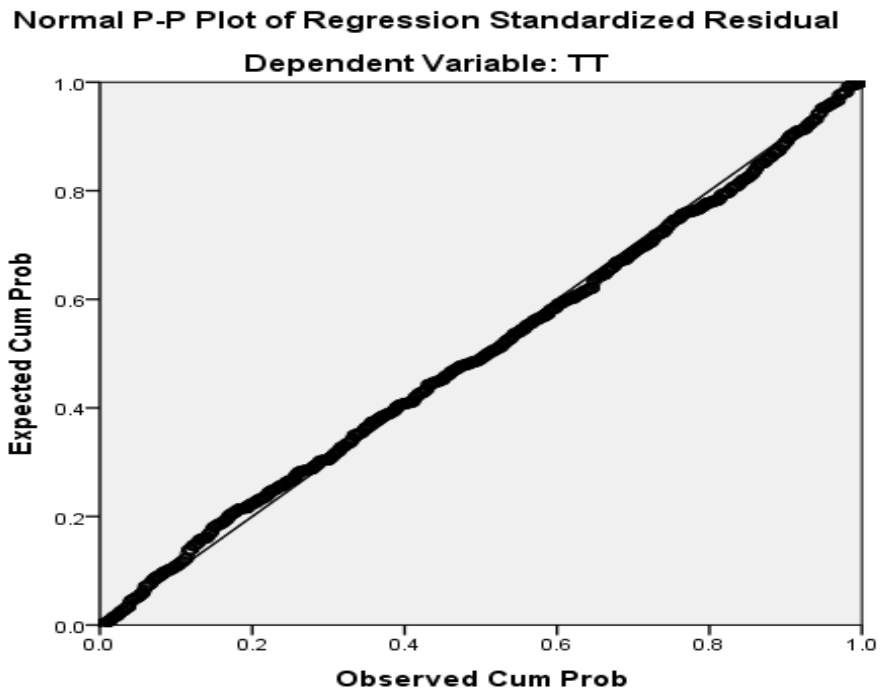
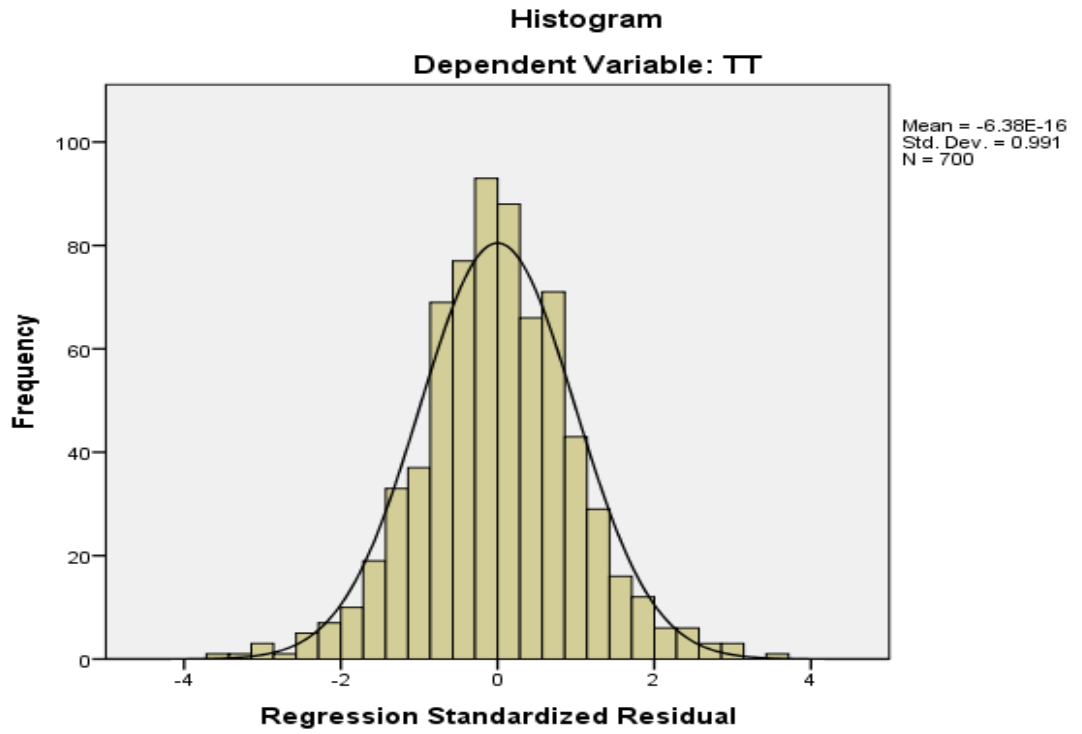
Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Phụ lục 4.30. Kết quả kiểm định mô hình hồi quy tuyến tính

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Correlations			Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Zero-order	Partial	Part	Tolerance	VIF
(Constant)	.606	.262		2.308	.021					
KT	.186	.013	.310	14.360	.000	.377	.480	.301	.946	1.057
XP	.252	.020	.279	12.873	.000	.342	.441	.270	.936	1.069
PT	-.256	.025	-.232	10.119	.000	-.361	-.360	-.212	.836	1.196
KH	.219	.024	.204	9.078	.000	.318	.327	.191	.869	1.151
TS	-.104	.013	-.179	-7.821	.000	-.388	-.286	-.164	.838	1.194
DV	.172	.019	.191	8.940	.000	.230	.323	.188	.962	1.040
DD	.155	.020	.166	7.807	.000	.183	.285	.164	.977	1.024
CP	-.128	.018	-.163	-7.233	.000	-.323	-.266	-.152	.868	1.152
NN	.114	.021	.120	5.498	.000	.270	.205	.115	.921	1.086
XH	.086	.014	.134	6.283	.000	.201	.233	.132	.964	1.037
CB	.109	.021	.121	5.334	.000	.337	.199	.112	.858	1.165
CN	.121	.019	.138	6.247	.000	.284	.232	.131	.904	1.106

a. Dependent Variable: TT

Nguồn: Kết quả nghiên cứu



Scatterplot

Dependent Variable: TT

